

GS. TS. ĐỖ HỮU CHÂU

Đại cương
NGÔN NGỮ HỌC

TẬP HAI
NGỮ DỤNG HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

GS. TS. ĐỖ HỮU CHÂU

**ĐẠI CƯƠNG
NGÔN NGỮ HỌC**

TẬP HAI

NGỮ DỤNG HỌC

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

11 - 2007/CXB/418 - 2119/GD

Mã số : 7X375T7 - DAI

Phần ba

NGỮ DỤNG HỌC

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT VỀ NGỮ DỤNG HỌC

I - GIẢN LƯỢC VỀ VỊ TRÍ CỦA DỤNG HỌC VÀ NGỮ DỤNG HỌC TRONG NGÔN NGỮ HỌC THẾ KỈ XX

Nếu như năm 1983 Geoffrey Leech nhận xét trong tác phẩm *Principles of Pragmatics* của mình rằng 15 năm trước đó (trước 1983) ngữ dụng học hầu như không được các nhà ngôn ngữ học nhắc đến, nếu có được nhắc đến thì cũng chỉ với tư cách là một thứ "sọt giấy loại" (waste-paper basket) chuyên thu lượm những cái gì còn thừa ra của ngữ nghĩa học (semantics) giống như trước đó một thập kỉ, ngữ nghĩa học được giao nhiệm vụ giải thích tất cả những cái gì mà ngữ pháp tạo sinh không xử lí nổi, thì từ năm 1983 trở đi, ngữ dụng học đã phát triển mạnh mẽ cả về lí thuyết, cả về nghiên cứu cụ thể. Trong lịch sử ngôn ngữ học, chưa từng có một chuyên ngành ngôn ngữ học miêu tả đồng đại nào lại lôi cuốn được nhiều nhà ngôn ngữ học vào vòng xoáy của mình trong một thời gian ngắn như ngữ dụng học.

Mặc dầu bắt nguồn từ dụng học trong logic học, từ dụng học của tín hiệu học và chịu sự thúc đẩy của xã hội ngôn ngữ học (sociolinguistics), của dân tộc ngôn ngữ học (ethnolinguistics) ngữ dụng học với cách hiểu là dụng học vận dụng vào ngôn ngữ học lại được xem như là phản ứng của ngôn ngữ học đối với những luận điểm cực đoan của F. De Saussure.

ĐH
B.1507

Trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (viết tắt GT), F. De Saussure nêu ra một số cặp lưỡng phân trong ngôn ngữ và từ những cặp lưỡng phân đó đề xuất những luận điểm làm nền móng cho ngôn ngữ học hiện đại. Trong những cặp lưỡng phân đó có cặp lưỡng phân ngôn ngữ / lời nói và cặp lưỡng phân mặt nội tại / mặt ngoại tại của ngôn ngữ.

Từ những cặp đối lập này, F. De Saussure đã "khoanh lại" cho ngôn ngữ học đương thời cái đối tượng thực sự của mình trong hàng tỉ những sự vận hành, hàng tỉ tỉ những sản phẩm do chính cái đối tượng đó tạo ra trong cuộc sống quá khứ, hiện tại và cả tương lai nữa của xã hội loài người. F. De Saussure khẳng định đối tượng của ngôn ngữ học là ngôn ngữ. Đó là một hệ thống "đã được xác lập" (GT, 29), "chung cho mọi người và ở bên ngoài ý chí của những người bảo quản nó" (GT, 45). Công lao của F. De Saussure là ở đây, là ở sự khẳng định bản chất hệ thống của ngôn ngữ, và ở sự khẳng định sự tồn tại quy định lẫn nhau của các quan hệ trong hệ thống ngôn ngữ, là ở chỗ qua việc chứng minh bản chất hệ thống của ngôn ngữ mà đề ra những nét cơ bản nhất của phương pháp hệ thống và của các thao tác nghiên cứu ngôn ngữ theo phương pháp hệ thống.

Tuy nhiên, nói theo Paul Ricoeur "mỗi một phương châm (tức luận điểm của F. De Saussure – ĐHC) mà chúng ta vừa kể ra vừa là một cái được, vừa là một cái mất" (72) ; chỉ ra cặp lưỡng phân ngôn ngữ / lời nói là cái được nhưng tuyệt đối hóa sự đối lập này lại là tổn thất ; chỉ ra sự đối lập nội tại / ngoại tại là cái được, nhưng tuyệt đối hóa sự đối lập đó lại là cái mất đối với ngôn ngữ học. Những cái được trong các luận điểm của F. De Saussure sẽ đẩy ngôn ngữ học tiến lên giành vị trí bình đẳng với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác trong thế kỉ XX như chúng ta đã chứng kiến, những cái mất sẽ kìm hãm bước tiến của ngôn ngữ học. Luận điểm : "Gộp ngôn ngữ và lời nói vào một quan điểm duy nhất sẽ là không tưởng" (GT, 46) ; "cái ngã ba đường (ngôn ngữ / lời nói – ĐHC) mà người ta gặp ngay khi xây dựng lí luận về hoạt động ngôn ngữ. Cần phải lựa chọn giữa hai

con đường, không thể nào cùng một lúc có thể đi theo cả hai con đường" (GT, 46) là luận điểm tuyệt đối hóa đối lập ngôn ngữ và lời nói. "Chúng tôi nghĩ rằng việc nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ bên ngoài có thể đạt kết quả rất mĩ mãn, nhưng không thể nói rằng không có nó thì không thể hiểu được cơ chế ngôn ngữ bên trong ; nói như vậy là sai" (GT, 50), "đối với ngôn ngữ học nội tại thì khác hẳn... ngôn ngữ là một hệ thống chỉ biết có một trật tự của chính bản thân nó mà thôi" (GT, 51), "Dù sao thì tách biệt hai quan điểm (nội tại / ngoại tại - ĐHC), là việc nhất thiết phải làm, và càng tuân thủ việc đó một cách nghiêm nhặt bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu" (GT, 50), và "đối tượng duy nhất và chân thực của ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì bản thân nó" (GT, 393) là sự tuyệt đối hóa cặp lưỡng phân nội tại / ngoại tại. Các trường phái cấu trúc luận cổ điển trong ngôn ngữ học được giới thiệu ở trên đã cho thấy ngôn ngữ học, đặc biệt là ngôn ngữ học miêu tả đồng đại đã thu được những thành tựu rực rỡ như thế nào cả về lí thuyết, cả về kết quả nghiên cứu trên nền tảng những cái được trong các luận điểm của F. De Saussure. Tuy nhiên, do những cái mất trong những luận điểm đó, các trường phái cấu trúc luận cổ điển (trừ trường phái Praha) đã tập trung sự chú ý vào cấu trúc nội tại của ngôn ngữ, xem nhẹ hoạt động của ngôn ngữ trước hết trong việc thực hiện chức năng giao tiếp. Sự "quay lưng lại" với lời nói, với các nhân tố ngoại tại đã dẫn ngôn ngữ học cấu trúc luận cổ điển đến những bế tắc không thể khắc phục nổi. Kenneth Gregerson trong bài báo *Pragmatics and the search for context in linguistics* dựa vào câu chuyện về "chiếc hộp đựng sâu" của Zymurgy : "Một khi chúng ta mở một cái hộp đựng đầy sâu ra thì cách tốt nhất để "đóng hộp" lũ sâu đó lại là dùng một cái hộp lớn hơn" (38) đã lần lượt chỉ ra những cái hộp từ nhỏ đến lớn mà ngôn ngữ học thế giới đã dùng để "đóng hộp" "lũ sự kiện ngôn ngữ học" ; thứ nhất là cái hộp hình thức - cái hộp này là bé nhất và trung thành nhất với luận điểm về tính nội tại của F. De Saussure, tiếp đó là cái hộp ngữ nghĩa. Ngữ nghĩa là cái hộp lớn hơn và ít nhiều bắt đầu làm rạn nứt luận điểm về tính nội tại. Nhưng ngữ nghĩa đến lúc lại tỏ ra là còn quá chật hẹp so

với các sự kiện ngôn ngữ cả ở bề mặt, cả ở bề sâu. Cái hộp lớn nhất hiện nay ngôn ngữ học được biết và tìm đến với hi vọng là sẽ đóng hộp được hoàn toàn các sự kiện ngôn ngữ là ngữ dụng học. Diễn tiến của ngữ pháp tạo sinh (kết hợp với ngữ nghĩa tạo sinh) là hình ảnh thu nhỏ của lịch sử các chiếc hộp ngôn ngữ học từ nhỏ đến lớn này.

Thực ra không phải chỉ những năm 70 – 80 thế kỉ XX ngôn ngữ học thế giới mới biết đến ngữ dụng học. Một mặt, không phải tất cả các nhà ngôn ngữ học cùng thời và sau F. De Saussure không thấy những hạn chế của các luận điểm của F. De Saussure, của các trường phái cấu trúc luận cổ điển, mặt khác khái niệm và tên gọi *dụng học* đã được dùng trong lôgic học và tín hiệu học (năm 1913 với các tác phẩm của Ch. S. Peirce) từ lâu cho nên một số nhà ngôn ngữ học, ngay trong thời kì cực thịnh của chủ nghĩa cấu trúc luận cổ điển, đã khẳng định một cách kiên quyết rằng ngôn ngữ học phải nghiên cứu lời nói, nghiên cứu ngữ cảnh, nghiên cứu ngữ dụng. Ngay từ 1937 B. Malinowski bàn về sự lưỡng giao trong ngôn ngữ học hiện đại đã viết : "Nếu như chức năng sớm nhất, cơ bản nhất của ngôn ngữ là chức năng ngữ dụng – tức là chức năng điều khiển (direct), kiểm soát (control) và liên kết hoạt động của con người – thì hiển nhiên là không một sự nghiên cứu ngôn từ nào tách khỏi ngữ cảnh (context of situation) lại được xem là một sự nghiên cứu hợp lí. Sự phân biệt giữa ngôn ngữ (langue) và lời nói (parole) đến nay vẫn còn được các nhà nghiên cứu như Bühler, Gardiner chấp nhận nhưng bắt nguồn từ Saussure và Wegener, cần phải loại bỏ. Ngôn ngữ không thể tồn tại như là một đối tượng nghiên cứu độc lập yà cho bản thân mình (self-contained)..."(38)

Cũng như mọi ngành khoa học khác, những khuynh hướng cực đoan rồi sẽ được điều chỉnh lại, một cái nhìn biện chứng hơn về đối tượng rồi sẽ ra đời, dụng học (pragmatique, pragmatics) trong tín hiệu học và ngữ dụng học (pragmatique linguistique, linguistic pragmatics) trong ngôn ngữ học sẽ hướng sự quan tâm của các nhà tín hiệu học và các nhà ngôn ngữ học vào cái lẽ tồn tại của tín hiệu và

ngôn ngữ, tức là vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, nói rõ hơn là vào sự thực hiện chức năng giao tiếp mà ngôn ngữ phải đảm nhiệm trong xã hội⁽¹⁾. Chúng ta sẽ thấy, sau khi làm quen với ngữ dụng học, không phải như F. De Saussure đã kết luận khi bàn về các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ "chúng tôi nghĩ rằng việc nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ bên ngoài có thể đạt được nhiều kết quả rất mỹ mãn, nhưng không thể nói rằng không có nó thì không hiểu được cơ chế ngôn ngữ bên trong ; nói như vậy là sai". Stephen C. Levinson trong cuốn *Pragmatics* viết : "Vấn đề là ở chỗ có những phương diện của cấu trúc của ngôn ngữ đôi khi *trực tiếp mã hóa (hoặc tương tác với) các nét của ngữ cảnh* (chúng tôi nhấn mạnh – ĐHC). Vì vậy việc hoạch định đường ranh giới dứt khoát giữa ngữ pháp độc lập với ngữ cảnh (competence) và sự lí giải phụ thuộc vào ngữ cảnh (context – dependent interpretation – performance) là không thực hiện được." (51, 8) Rất nhiều những cơ chế và quan hệ bên trong của ngôn ngữ sẽ không được phát hiện ra và không miêu tả được, giải thích được nếu không viện đến cái cơ chế bên ngoài, nói đúng hơn là cái cơ chế hướng ra xã hội của bản thân ngôn ngữ.

Charles Sanders Peirce, người sáng lập ra tín hiệu học Mĩ và Charles William Morris phân biệt ba phương diện của tín hiệu : kết học, nghĩa học và dụng học.

Kết học (syntax, syntaxe) là phương diện liên kết tín hiệu với tín hiệu trong một thông điệp. Chúng ta biết rằng trong một hệ thống tín hiệu, không phải các tín hiệu liên kết với nhau theo bất kì quy tắc nào cũng cho ta một thông điệp có thể lĩnh hội được. Lấy thí dụ đơn giản, trong hệ thống đèn đường với ba tín hiệu "đỏ", "xanh", "vàng". quy tắc kết hợp "đỏ" – "vàng" – "xanh" – "vàng" – "đỏ" – "vàng" – "xanh"... mới là quy tắc cho phép. Nếu ba tín hiệu trên kết hợp theo quy tắc "đỏ" – "xanh" – "vàng" – "xanh" – "đỏ" – "đỏ"... chắc chắn

(1) Tạm thời bỏ qua các chức năng khác.

sự đi lại trên đường phố sẽ rối loạn và tai nạn giao thông nhất định sẽ xảy ra. Như thế, *kết học* là lĩnh vực của các quy tắc hình thức kết hợp tín hiệu thành một thông điệp (có thể là các quy tắc tuyến tính hay quy tắc đồng thời tùy theo thể chất của từng hệ thống tín hiệu). Nói vắn tắt, *kết học* là lĩnh vực nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với tín hiệu trong thông điệp.

Trong ngôn ngữ học, tương ứng với *kết học* là lĩnh vực ngữ pháp, đặc biệt là cú pháp. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, ngữ pháp truyền thống cũng như ngữ pháp hiện đại không thuần túy là *kết học* hiểu theo nghĩa hình thức nói trên.

Nghĩa học (semantics, sémantique) là phương diện của những quan hệ giữa tín hiệu với hiện thực được nói tới trong thông điệp, nói đúng hơn là giữa tín hiệu với vật được quy chiếu trong thông điệp. Đây là lĩnh vực của chức năng miêu tả, của những thông tin miêu tả, thông tin sự vật.

Không nên đồng nhất *nghĩa học* của tín hiệu học với ngữ nghĩa học thông thường. Trong khi đối tượng của ngữ nghĩa học – ngữ nghĩa – được hiểu rộng rãi và khá mơ hồ thì *nghĩa học* của tín hiệu học chỉ quan tâm tới những nội dung miêu tả nào đánh giá được theo tiêu chuẩn đúng – sai (chân – ngụy) của lôgic học⁽¹⁾. Giả định chúng ta có hai câu :

Trời mưa. (i)

Trời cứ mưa. (ii)

thì *nghĩa học* (chỉ) quan tâm tới nội dung miêu tả của câu (ii) vì chúng ta có thể kết luận được nó đúng hay sai (nếu khi nói, ngoài trời đang mưa thì (ii) đúng ; trời đang nắng hoặc không mưa thì (ii) sai)

(1) Sự phân biệt giữa *nghĩa học* thông thường hay *nghĩa học* hiểu theo nghĩa rộng với *nghĩa học* của tín hiệu học hay ngữ nghĩa học hiểu theo nghĩa hẹp rất quan trọng để định nghĩa ngữ dụng học. Xin xem ở III.1 chương này.

mà không quan tâm tới tình trạng "mưa cứ tiếp tục bất chấp sự bức
đọc, khó chịu vì nó của người nói" do từ *cứ* diễn đạt. Ngữ nghĩa học
(ngôn ngữ) trái lại không chỉ nghiên cứu nghĩa miêu tả của (ii) mà
còn nghiên cứu cả cái ý nghĩa "tình thái" của từ *cứ* nói trên.

Dụng học (pragmatics, pragmatique). Ch. W. Morris định nghĩa
"dụng học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với người lí giải chúng"⁽¹⁾
và A. G. Smith nói rõ hơn "... Kết học nghiên cứu quan hệ giữa các
tín hiệu, nghĩa học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với sự vật và
dụng học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với người dùng".⁽²⁾

Thuật ngữ *người dùng* không chỉ một con người trừu tượng, cô lập.
Trong một hoạt động giao tiếp, "người dùng" là "người phát", còn là
"người nhận" tín hiệu, và cả hai "người" này có quan hệ với nhau,
thường xuyên tác động qua lại với nhau. Họ, riêng từng người có vốn
kinh nghiệm (nhận thức, hành động, ứng xử...) riêng. Hơn nữa, trong
giao tiếp họ ở trong một ngữ cảnh giao tiếp nhất định. Những điều
nói trên khiến cho khái niệm "người dùng" trở nên phức tạp, do đó
cái định nghĩa "dụng học nghiên cứu mối quan hệ giữa tín hiệu với
người dùng" trở nên không đầy đủ. Mặt khác chính Morris về sau
nhận thấy rằng định nghĩa ban đầu của mình đã tách rời ba lĩnh vực
kết học, nghĩa học và dụng học dường như cho rằng dụng học tiền giả
định kết học và nghĩa học trong khi thực tế cho thấy trong kết học,
nghĩa học đã có những yếu tố dụng học. Do đó khi xem xét ngôn ngữ
dưới góc độ tín hiệu học ông định nghĩa ngôn ngữ như sau : "Ngôn
ngữ theo cách hiểu hoàn toàn tín hiệu học là mọi tập hợp liên chủ thể
những tín hiệu mà cách sử dụng bị quyết định bởi các quy tắc kết
học, nghĩa học, dụng học" (53, 37). Định nghĩa này cho thấy mầm
mống của tư tưởng thống hợp ba lĩnh vực. Ngữ dụng học dù rất hấp
dẫn, có tác dụng đưa tín hiệu học và ngôn ngữ học trở về với nhiệm

(1) Thuật ngữ *pragmatique, pragmatics* được dịch thành *dụng học*. Có tác giả
dùng thuật ngữ *dụng pháp* (X. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức
năng*, Nxb KHXH, 1991).

(2) A.G. Smith. *Communication and Culture*, NY, 1966.

vụ xã hội của chúng, trả chúng lại với cái "nôi dời" của chúng nhưng cũng còn rất rối ren. Cho đến nay giữa các nhà khoa học vẫn tồn tại rất nhiều sự bất đồng về đối tượng, các lĩnh vực nghiên cứu cũng như các nhiệm vụ cụ thể của nó.

F. Armengaud viết : "Dụng học ? Một bộ môn trẻ, là điểm quy tụ của nhiều khoa học xã hội với đường ranh giới mơ hồ...

Một trong những bộ môn sôi động nằm trên giao điểm của những nghiên cứu triết học và ngôn ngữ học hiện nay không thể phân li.

Trước hết đó là một cố gắng nhằm trả lời các câu hỏi đại loại như : Chúng ta làm gì khi chúng ta nói ? Chúng ta thực sự nói gì khi chúng ta nói ? Tại sao chúng ta lại hỏi người bạn cùng bàn ăn với chúng ta rằng anh ta có thể chuyển cho chúng ta lọ muối hay không trong khi rõ ràng và hiển nhiên là anh ta hoàn toàn có thể ? Ai nói với ai ? Ai nói và nói cho ai ? Anh nghĩ tôi là ai để có thể nói với tôi như vậy ? Chúng ta cần biết những gì để cho câu nói này hay câu nói kia không còn mơ hồ nữa ? Thế nào là một lời hứa ? Người ta có thể nói một điều khác với điều người ta muốn nói như thế nào ? Người ta có thể tin vào điều nói theo câu chữ được không ? Nghĩa là có thể tin vào nghĩa câu chữ của lời nói được không ? Những công dụng của ngôn ngữ là gì ? Trong chừng mực nào hiện thực của con người được xác định bởi năng lực ngôn ngữ của con người ?". (2,3)

Những câu hỏi của F. Armengaud ở trên, mặc dầu chưa nêu được đầy đủ những vấn đề chủ yếu của ngữ dụng học hiện nay, cũng đã giúp chúng ta hình dung được một cách cụ thể thế nào là dụng học ngôn ngữ và cảm nhận được bước đầu những hứng thú mà nó mang đến. Trả lời các câu hỏi này, ngôn ngữ học dần dà sẽ bước ra khỏi cái tháp gà của cấu trúc luận nội tại do F. De Saussure khởi xướng.

II - NHỮNG KHÁI NIỆM NỀN TẢNG CỦA NGỮ DỤNG HỌC

Armengaud đã đặt ra những câu hỏi liên quan đến những nền tảng của ngữ dụng học. Trong mục này, chúng tôi sẽ trình bày ba trọng số những nền tảng đó.

II-1. Lời nói

Khái niệm thông điệp của tín hiệu học ứng với khái niệm văn bản của ngôn ngữ học. Tuy nhiên văn bản chỉ là một bộ phận trong phạm trù lời nói của F. De Saussure. Lời nói không chỉ bao gồm sản phẩm của sự nói năng (văn bản) mà còn cả bao gồm các cơ chế (sinh lí, tâm lí), những quy tắc điều khiển sự sản sinh ra các sản phẩm đó. Có điều, nếu như F. De Saussure chủ trương loại bỏ lời nói ra khỏi sự nghiên cứu ngôn ngữ học thì đối với ngữ dụng học, nó lại nằm ở vị trí trung tâm bởi chính ở lời nói và bằng lời nói mà ngôn ngữ hành chức giao tiếp ; chính ở đây quan hệ giữa ngôn ngữ với xã hội, với người dùng mới hiện ra, đồng thời những quan hệ này mới tác động trở lại đối với ngôn ngữ, chi phối cấu trúc của ngôn ngữ, tức chi phối mặt nội tại của ngôn ngữ. Do chỗ thuật ngữ *lời nói* có nhiều cách hiểu khác nhau và ít nhiều còn mang dấu vết của quan điểm ngôn ngữ học tĩnh tiền ngữ dụng, hiện nay các nhà ngữ dụng học dùng thuật ngữ *diễn ngôn* (discourse, discours) thay cho nó⁽¹⁾.

II-2. Hành động

Khi nói năng, chúng ta thực hiện những hành động như chúng ta thực hiện những hành động vật lí khác. Hỏi, sai khiến, cầu xin, hứa hẹn, cảm ơn, xin lỗi v.v... là những hành động như đi, chạy, đóng cửa, v.v., cùng nhau dời chỗ một cái bàn, lắp một chiếc xe máy v.v... Có lẽ điểm yếu nhất của ngôn ngữ học tiền dụng học, kể cả ngôn ngữ học được xây dựng từ những luận điểm của F. De Saussure là ở đây : ở chỗ không thấy bản chất hành động của ngôn ngữ⁽²⁾. *Nói là làm* (How to do things with words – Quand dire c'est faire.)⁽⁵⁾ là nhan đề

(1) Lí do vì sao chúng tôi dịch *discourse* là "diễn ngôn" xin xem ở II-3.3. chương này.

(2) L. Bloomfield trong cuốn *Language* sau khi nói đến kích thích và phản xạ do các yếu tố ngôn ngữ gây ra đã kết luận : "*Ngôn ngữ tạo điều kiện cho con người thực hiện phản xạ (R) khi mỗi người khác chịu kích thích (S)*" nhưng kích thích - phản xạ không phải là hành động theo nghĩa trong cuốn sách này.

một cuốn sách nổi tiếng của J. L. Austin, người khởi xướng ra lí thuyết hành vi ngôn ngữ (actes de langage), một lí thuyết làm xương sống cho ngữ dụng học. Vì là một dạng hành động – hành động bằng ngôn ngữ – nên nói năng cũng chịu những quy tắc chung chi phối hành động nói chung của con người. Đặc trưng của các hành động là ở chỗ hành động phải được thực hiện theo một ý định nhất định với công cụ nhất định, nhằm một (hoặc một số) đích nhất định, đích có khi trực tiếp mà cũng có khi gián tiếp, ngầm ẩn (thí dụ : "đi" đích trực tiếp là dời chỗ để đạt cái gì đấy nhưng có thể có đích gián tiếp là bày tỏ sự bức tức, hờn dỗi, không tán đồng). Thông qua hành động mà con người tác động đến sự vật, người khác, làm thay đổi trạng thái của sự vật, của người đó. Cũng như vậy, bằng lời nói của mình con người làm thay đổi trạng thái tinh thần hay vật lí của người nghe. Hành động của con người có thể tạm chia thành hai phạm trù : Hành động đơn phương và hành động xã hội. Khi chúng ta thực hiện một hành động nào đó như đi, chạy... hoặc đóng đinh, xây tường, chỉ một mình ta làm việc với dụng cụ hoặc sử dụng bộ phận của cơ thể mình tác động lên đối tượng. Đó là hành động đơn phương. Khi chúng ta cùng cộng tác với ít nhất một người thứ hai, cùng nhau thực hiện một việc nào đó nhằm một kết quả nào đó, chúng ta đã làm một hành động xã hội. Xét tới cùng, một hành động xã hội là sự phối hợp, tác động lẫn nhau, điều chỉnh lẫn nhau giữa các hành động đơn phương để đạt mục đích chung. Trong một hành động xã hội, muốn đạt mục đích, những người tham gia phải cộng tác, phối hợp theo quy tắc với nhau.

Nói năng cũng vậy, khi người nói hỏi, ra lệnh, kể chuyện... anh ta thực hiện một hành động ngôn ngữ đơn phương. Nhưng khi anh ta cùng trò chuyện với ít nhất một người thứ hai, anh ta đã tham gia vào một hành động xã hội. Từ đây trở đi chúng tôi sẽ gọi các hành động ngôn ngữ là các hành vi ngôn ngữ.

Lí thuyết về bản chất hành động của ngôn ngữ thay đổi hẳn quan niệm tinh trạng về ngôn ngữ của F. De Saussure và sẽ là cái nền móng trên đó toàn bộ cấu trúc của tòa lâu đài ngữ dụng học sẽ được dựng nên

II-3. Nhân tố giao tiếp

Giả định nghe câu : *Tiến tặng Mai chiếc nhẫn vàng này.* Ngữ pháp cổ điển đọc lập với ngữ cảnh, cho rằng không cần đến bất cứ chỉ dẫn nào khác, người nghe đã hiểu ngay nghĩa của nó. Sự thực thì như sẽ chứng minh ở các mục sau, nếu không gắn câu đó với các nhân tố của cuộc giao tiếp trong đó nó được tạo ra thì chưa hiểu gì về nó. Được hiểu là nhân tố giao tiếp các nhân tố có mặt trong một cuộc giao tiếp, chỉ phối cuộc giao tiếp đó và chỉ phối diễn ngôn về hình thức cũng như nội dung. Các nhân tố giao tiếp là : ngữ cảnh, ngôn ngữ và diễn ngôn.

II-3.1. Ngữ cảnh

Ngữ cảnh là những nhân tố có mặt trong một cuộc giao tiếp nhưng nằm ngoài diễn ngôn. Ngữ cảnh là một tổng thể những hợp phần sau đây :

II-3.1.1. Nhân vật giao tiếp

Nhân vật giao tiếp là những người tham gia vào một cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, dùng ngôn ngữ để tạo ra các lời nói, các diễn ngôn qua đó mà tác động vào nhau. Đó là những người tương tác bằng ngôn ngữ. Giữa các nhân vật giao tiếp có quan hệ vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân.

II-3.1.1.1. Vai giao tiếp

Trong một cuộc giao tiếp có sự phân vai : Vai phát ra diễn ngôn tức là vai nói (viết), kí hiệu bằng Sp1 (speaker 1) và vai tiếp nhận diễn ngôn, tức nghe (đọc), kí hiệu bằng Sp2 (speaker 2). Trong cuộc giao tiếp nói, mặt đối mặt, hai vai nói, nghe thường luân chuyển, Sp1 sau khi nói xong chuyển thành vai nghe Sp2 và ngược lại.

Sự thực thì hai vai nói, nghe không đơn giản. Giả định có một người tên là Duyệt nói với một người tên là Mai một diễn ngôn như sau :

Duyệt (Sp1) :

Mai nói với cái Ngọc thầy giáo bảo nó nộp bài kiểm tra ngay.

Diễn ngôn này có quan hệ với 4 người : Duyệt, Mai, thầy giáo và Ngọc. Trong những người đó, Duyệt là người nói trực tiếp, Mai là người nghe trực tiếp nhưng người nói thực sự là thầy giáo và người tiếp nhận thực sự là Ngọc. Trong trường hợp này lời *Ngọc nộp bài kiểm tra ngay* không phải do Duyệt tạo ra, và Mai cũng không phải là người chịu trách nhiệm thực hiện nó. Mai chỉ có trách nhiệm nói lại với Ngọc nội dung đó mà thôi. Ta nói, trong trường hợp này, thầy giáo là *chủ ngôn* (hay là nguồn phát), Ngọc là *đích ngôn* (hay nguồn nhận) còn Duyệt chỉ là *thuyết ngôn* và Mai chỉ là *tiếp ngôn*. Trong một cuộc giao tiếp bằng lời trừ thuyết ngôn, các vai giao tiếp trên có thể có mặt hoặc vắng mặt và tiếp ngôn hoặc đích ngôn (nói chung là người nhận) có thể ở tình trạng chủ động (có thể đáp lời ngay lời của người nói) mà cũng có thể bị động (chỉ tiếp nhận, không phản hồi tại chỗ).

Trong một cuộc giao tiếp Sp1 (cả chủ ngôn, cả thuyết ngôn) đều có ý định còn gọi là đích giao tiếp, niềm tin (vào Sp2, vào chính cuộc giao tiếp và vào chính mình). Mà như chúng ta đã nói, Sp2 có thể chuyển thành Sp1 cho nên cả Sp2 cũng phải có ý định và niềm tin tương tự. Trong một cuộc giao tiếp người tham gia này phải xây dựng nên hình ảnh tinh thần về các đặc điểm, trạng thái năng lực của người kia theo đích giao tiếp của mình để rồi căn cứ vào cái hình ảnh tinh thần đó mà định ra chiến lược hay kế hoạch giao tiếp, kế hoạch này là một tổ chức gồm những hành động chủ yếu là bằng lời để đạt đến đích của mình. Chúng ta đã chứng kiến và trải nghiệm bao nhiêu cuộc giao tiếp mà mình chưa có hình ảnh tinh thần về người đối thoại với mình và chúng ta ít nhiều cũng đã có kinh nghiệm thăm dò đối phương để hiểu biết đối phương trước khi thực thi chiến lược giao tiếp của mình. Mà cái hình ảnh tinh thần này lại luôn luôn thay đổi trong quá trình giao tiếp bởi vì con người theo diễn tiến của giao tiếp mà biến đổi. Có thể nói cứ mỗi lần nói – nghe là một lần nói – nghe theo hình ảnh tinh thần mà người này xây dựng lại về người kia. Niềm tin mà người tham gia giao tiếp phải có trong giao tiếp bao gồm cả niềm tin vào tính phù hợp của cái hình ảnh tinh thần mà mình đã xây dựng nên với đối phương của mình.

II-3.1.1.2. Quan hệ liên cá nhân

Quan hệ vai giao tiếp là quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp đối với chính sự phát, nhận trong giao tiếp. Quan hệ liên cá nhân là quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội, hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau.

Quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp có thể xét theo hai trục, trục tung là trục vị thế xã hội còn gọi là trục quyền uy (power), trục hoành là trục của quan hệ khoảng cách (distance), còn gọi là trục thân cận (solidarity). Trong xã hội, con người khác nhau về địa vị xã hội. Cái gọi là địa vị xã hội có thể do chức quyền, tuổi tác, nghề nghiệp... mà có. Cũng tùy theo quan niệm văn hóa của từng xã hội trong từng giai đoạn lịch sử mà địa vị xã hội khác nhau, thí dụ trước 1945 cư dân thành thị thường được xem là có địa vị xã hội cao hơn cư dân ở nông thôn, và người hàng văn được xem có địa vị xã hội cao hơn người hàng võ (trọng văn khinh võ). Khi các giá trị trên xuất hiện đồng thời thì vấn đề đặt ra là nhân tố nào được xem là ưu tiên. Thí dụ, ở xã hội Việt Nam, cho đến nay, tuổi tác (người cao tuổi) có lẽ lấn át các giá trị khác. Nói năng mà "hỗn" với người già cả thì dù địa vị xã hội có cao đến đâu vẫn bị xem là "thiếu văn hóa". Theo trục quyền uy thì những người giao tiếp ở mức độ cao - thấp hoặc bình đẳng với nhau và quan hệ vị thế là phi đối xứng, có nghĩa là một khi đã được xác định đúng thì sẽ giữ nguyên trong quá trình giao tiếp, không thể qua thương lượng mà thay đổi vị thế. Trên trục khoảng cách các nhân vật giao tiếp có thể gần gũi mà cũng có thể xa cách nhau. Trục này có hai cực : thân tình và xa lạ với những mức độ khác nhau. Nên chú ý mức độ thân cận có thể tỉ lệ thuận với mức độ hiểu biết về nhau của những người giao tiếp nhưng không nhất thiết là đã hiểu nhau thì sẽ thân nhau. Có khi những kẻ thù với nhau lại hiểu nhau rất kĩ. Thân cận là trục đối xứng, có nghĩa là trong quá trình giao tiếp nếu Sp1 dịch gần lại Sp2 thì Sp2 cũng dịch lại gần Sp1 (tất nhiên trừ trường hợp có người không cộng tác, chối từ sự biến đổi đó) và ngược lại. Qua thương lượng có thể thay đổi khoảng cách.

Giữa hai trục quyền uy và thân cận có sự tương ứng. Khoảng cách địa vị xã hội càng lớn thì người ta càng khó gần gũi nhau. Tuy nhiên

không phải bao giờ hai trục này cũng đi đôi với nhau. Không ít vị thủ trưởng "cánh hẩu" với nhân viên bậc thấp nhất trong cơ quan của mình.

Vị thế xã hội và mức độ thân cận cũng là những yếu tố thuộc hình ảnh tinh thần mà những người tham gia giao tiếp xây dựng về nhau. Khi trò chuyện với người chưa từng quen biết, thông thường chúng ta phải thăm dò để xác định vị thế xã hội của người đó. Trừ tuổi tác, để xác định được đúng vị thế của người giao tiếp, chúng ta phải dựa vào những chỉ dẫn từ bên ngoài (như cách ăn mặc : *Hơn nhau tấm áo manh quần...*), điệu bộ, cử chỉ, cách nói năng cho đến bên trong như những hiểu biết, hứng thú v.v... mà người giao tiếp với mình để lộ ra trong quá trình giao tiếp. Giới thiệu trong buổi sơ giao là cần thiết, giúp cho những người mới tiếp xúc với nhau rút ngắn được quá trình thăm dò, làm cho cuộc hội thoại diễn ra thuận lợi hơn.

Quan hệ liên cá nhân chi phối cả tiến trình giao tiếp, cả nội dung và hình thức của diễn ngôn. Trong các ngôn ngữ, đặc biệt trong tiếng Việt, xung hô chịu áp lực rất mạnh của quan hệ liên cá nhân. Qua xung hô mà Sp2 nhận biết Sp1 đã xác định quan hệ vị thế và quan hệ thân cận giữa anh ta với mình như thế nào. Chính bởi quan hệ liên cá nhân chi phối mạnh cách xung hô cho nên những người đối thoại cũng thường thay đổi cách xung hô để thử nghiệm hoặc bày tỏ ý muốn thay đổi quan hệ liên cá nhân. Trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, sử dụng từ xung hô là một chiến lược thiết lập quan hệ liên cá nhân trong hội thoại⁽¹⁾.

Bên cạnh khái niệm vị thế xã hội, còn có khái niệm vị thế giao tiếp. Vị thế giao tiếp cũng có mạnh, yếu. Người nào trong một cuộc hội thoại nắm quyền chủ động nêu đề tài diễn ngôn, lái cuộc hội

(1) Có câu chuyện như sau : Có hai giáo viên A, B thường ngày vẫn "mày tao" với nhau. Sau đó A được cử làm hiệu trưởng. Từ khi làm hiệu trưởng A liền gọi B bằng "anh". Vì "bị" gọi bằng "anh" cho nên B cũng phải gọi A bằng "anh", có nghĩa là phải tỏ ra tôn trọng vị thế hiệu trưởng mới của người bạn trước đây bình đẳng về vị thế với mình.

thoại theo hướng của mình, điều hành việc nói năng của những người cùng giao tiếp với mình v.v... thì người đó ở vị thế giao tiếp mạnh. Vị thế giao tiếp có thể thương lượng và chuyển giao từ người này sang người kia.

II-3.1.2 Hiện thực ngoài diễn ngôn

Trừ nhân vật giao tiếp, tất cả những yếu tố vật chất, xã hội, văn hóa... có tính cảm tính và những nội dung tinh thần tương ứng không được nói đến trong diễn ngôn của một cuộc giao tiếp được gọi là *hiện thực ngoài diễn ngôn* (đối với ngôn ngữ thì là hiện thực ngoài ngôn ngữ).

Tuy gồm cả những yếu tố vật chất và tinh thần nhưng hiện thực ngoài diễn ngôn phải được nhân vật giao tiếp ý thức. Khi đã trở thành hiểu biết của những người giao tiếp (và của những người sử dụng ngôn ngữ) thì hiện thực ngoài diễn ngôn hợp thành *tiền giả định bách khoa* hay *tiền giả định giao tiếp* của diễn ngôn.

Một cuộc giao tiếp chỉ đạt hiệu quả khi các nhân vật giao tiếp có một lượng tiền giả định bách khoa chung nào đấy mặc dầu về chất lượng và số lượng tuyệt đối thì hiểu biết về hiện thực ngoài diễn ngôn của các nhân vật giao tiếp (và của những người sử dụng cùng một ngôn ngữ) không đồng nhất.

Về mặt thông tin mà nói, giao tiếp là nhằm làm biến đổi tiền giả định bách khoa (quan yếu và không quan yếu) của từng người. Theo diễn tiến của cuộc giao tiếp, người này cung cấp cho người kia những lượng tin mới, điều chỉnh lượng tin cũ, làm tăng dần phần tiền giả định bách khoa chung so với lúc khởi đầu cuộc giao tiếp.

Nhân tố hiện thực ngoài diễn ngôn gồm 4 bộ phận :

II-3.1.2.1. Hiện thực – đề tài của diễn ngôn. Thế giới khả hữu và hệ quy chiếu

Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp dùng diễn ngôn của mình để "nói" về một cái gì đó. Cái được nói tới là hiện thực – đề tài của diễn ngôn.

Thuộc hiện thực – đề tài của diễn ngôn trước hết là những cái tồn tại, diễn tiến trong hiện thực ngoài ngôn ngữ và ngoài diễn ngôn. Cũng được xem là hiện thực ngoài ngôn ngữ, ngoài diễn ngôn những cái thuộc tâm giới của con người như một cảm xúc, một tư tưởng, một ý định, một nguyện vọng v.v...

Hiện thực – đề tài của diễn ngôn còn là bản thân ngôn ngữ. Thí dụ khi thầy giáo dùng tiếng Việt để giảng về tiếng Việt cho học sinh thì đề tài của diễn ngôn của thầy là tiếng Việt. Hiện thực – đề tài của diễn ngôn còn có thể là chính các cuộc giao tiếp, các diễn ngôn đã có hay đang được thực hiện. Khi bình luận :

... *Chị nói hay sao,*

Một lời là một vận vào khó nghe.

thì nội dung và cách thức của diễn ngôn của Thúy Kiều là hiện thực – đề tài của diễn ngôn của Vương Quan. Trong cách dùng này (như diễn ngôn của Vương Quan vừa dẫn), ngôn ngữ được dùng trong chức năng tự quy chiếu (autoreferential) hay trong chức năng siêu ngôn ngữ.

Trong một cuộc giao tiếp, nhân vật giao tiếp chỉ có thể chọn một bộ phận nào đó trong thế giới diễn ngôn (tức trong toàn bộ tiền giả định bách khoa) làm đề tài. Cũng không phải người nói muốn đưa hiện thực nào thành đề tài thì tự khắc nó thành đề tài diễn ngôn ngay. Người nói có thể đưa ra một hiện thực nào đó làm *đề của lời* của mình nhưng phải trải qua thương lượng (ngắn hay dài thì tùy), được người nghe chấp thuận thì đề của lời đó mới thành *đề tài diễn ngôn*. Vậy có thể định nghĩa đề tài diễn ngôn là một mảng trong hiện thực ngoài diễn ngôn được các nhân vật giao tiếp (người nói, người nghe : Sp1, Sp2) thỏa thuận lấy làm đối tượng để trao đổi trong cuộc giao tiếp đó.

Cho đến đây, chúng ta thường nghĩ : hiện thực ngoài diễn ngôn đồng nhất với thế giới thực tại trong đó con người đang sống. Thực ra, khi trò chuyện với nhau chúng ta có thể đặt đề tài diễn ngôn trong

cái thế giới thực tại đó, lấy thế giới thực tại làm hệ quy chiếu để thuyết giải nghĩa của diễn ngôn của chúng ta, mà cũng có thể đặt đề tài diễn ngôn trong một thế giới tưởng tượng (hoặc trong thế giới của các nhà cận tâm lí, thí dụ thế giới cõi âm của những người có công năng tìm mộ đặc dị). Chúng ta do chỗ quá quen với những khả năng cảm quan của loài người cho nên nghe một phát ngôn như "*máu màu đen sẫm*" sẽ cho là một phát ngôn quái gở. Nhưng nếu chúng ta có thị giác của loài chó chẳng hạn thì ngoài hai màu đen, xám ra, mọi màu sắc khác đều là vô nghĩa. Tình hình này cũng giống như tình hình các bệnh nhân bị bệnh mù màu. Thêm vào đó dù là thế giới thực tại đi nữa nhưng thế giới đó xưa khác, nay khác, nơi này khác, nơi kia khác, giờ này khác, giờ kia khác. Vào đầu thế kỉ XX, câu nói *Từ Paris sang Newyork mất hơn ba tiếng*. có thể được xếp vào những câu trong chuyện cổ tích. Lại nữa, trong thế giới thực tại còn có những lĩnh vực khác nhau, trong khi ngôn ngữ về đại thể chỉ là một đối với một cộng đồng ngôn ngữ. Các câu nói sau đây có nhiều người cho là hoang đường :

Làn da tư duy và tìm cách biểu hiện...

Khi cánh tay nói, khi cặp chân suy nghĩ, khi các ngón tay trò chuyện với nhau không cần mọi thứ trung gian.... là vì đã đổi chiếu nó với lĩnh vực đời sống thông thường của chúng ta. Nhưng, nếu biết chúng được dùng để nói về vũ ba-lê thì chúng lại được xem là những câu trác tuyệt.

Triết học dùng thuật ngữ *thế giới khả hữu* (possible world, monde possible) để chỉ các thế giới được lấy làm hệ quy chiếu cho các diễn ngôn. Không đi sâu vào cái khái niệm triết học rắc rối này, chúng tôi hiểu nó theo cách hiểu của Green : "*Thế giới khả hữu không phải là một nơi chốn mà là một cách thức có thể tồn tại hay đã từng tồn tại của thế giới. Có vô số thế giới khả hữu.*" (37, 40)

Điều quan trọng là không nên chỉ lấy có một thế giới thực tại để thuyết giải nghĩa của các diễn ngôn nghe được, đọc được. Có thể xem

thế giới thực tại ở thời điểm hiện nay (hiện nay là bao giờ ?) ở không gian trong có cuộc giao tiếp đang diễn ra (không gian nào, có độ rộng bao nhiêu ?) là thế giới gốc, nhưng "có vô số thế giới khả hữu" và chính thế giới khả hữu ứng với đề tài diễn ngôn mới quyết định nghĩa của diễn ngôn nói về đề tài đó. Những phát ngôn như : *Ngày 22 tháng 7 năm 2000 tuyết rơi ngập đường phố từ 3 đến 4m. sẽ sai đối với những cuộc giao tiếp ở Việt Nam, ở Bắc bán cầu nhưng lại đúng với các nước Nam bán cầu. Cầu Nàng ngày ngày từ trong quả thị chui ra. không làm chúng ta kinh ngạc vì thế giới khả hữu của nó là thế giới cổ tích, còn khi chúng ta nói Thiên đường không tồn tại. là chúng ta đã dịch chuyển hai thế giới khả hữu khi đánh giá. Cách diễn đạt chính xác câu nói trên là : Thiên đường không tồn tại ở thế giới thực tại trong đó chúng ta đang sống.*

Đến đây chúng ta có thể xác định lại các khái niệm hiện thực – đề tài, thế giới khả hữu, thế giới thực tại, hiện thực ngoài ngôn ngữ và quan hệ giữa chúng như sau : Thế giới khả hữu là những dạng thức tồn tại của hiện thực, cùng với thế giới thực tại chúng ta đang sống hợp thành hiện thực ngoài diễn ngôn. Đề tài diễn ngôn là một mảng trong thế giới khả hữu được chọn làm hệ quy chiếu cho các diễn ngôn về đề tài đó. Cái thế giới khả hữu trong đó có đề tài diễn ngôn được gọi là *thế giới diễn ngôn* (discourse universe, univers du discours) của một cuộc giao tiếp (hay của một diễn ngôn). Ở trên chúng ta nói tới lĩnh vực nghĩa học. Với khái niệm thế giới khả hữu, khái niệm nghĩa học có thể điều chỉnh lại thành : *Nghĩa học là lĩnh vực của quan hệ giữa tín hiệu với thế giới khả hữu làm hệ quy chiếu cho nó.* Diễn đạt lại như vậy làm lộ ra bản chất dụng học của nghĩa học bởi vì nói tới thế giới khả hữu là nói tới sự lựa chọn thế giới nào trong những thế giới có thể có (hoặc có thể xây dựng nên bằng tâm tưởng) do những người giao tiếp thực hiện. Nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ (ngôn ngữ chứ không phải chỉ diễn ngôn) có thể thay đổi tùy theo thế giới khả hữu. Thí dụ, ở thế giới thực tại, tư thế "ngồi" bao giờ cũng gắn với một mặt nền cứng, ở bên dưới. Nhưng trong khoảng không không trọng lực thuộc tính "mặt nền cứng bên dưới" không còn giá

trị. Ở thế giới khả hữu của các nhà du hành vũ trụ này, "ngồi" có chăng chỉ là hình dáng của tư thế (thí dụ : lưng thẳng đứng, hai đùi và móng nằm trên một mặt phẳng), còn đầu của người ngồi có hướng lên trên ("trên" so với cái gì ?), chúc xuống dưới ("dưới" so với cái gì ?) hay quay ngang không quan trọng.

II-3.1.2.2. Hoàn cảnh giao tiếp (trước đây chúng tôi gọi là hoàn cảnh giao tiếp rộng)

Loại trừ thế giới khả hữu – hệ quy chiếu, loại trừ hiện thực – để tài, tất cả những cái còn lại trong hiện thực ngoài ngôn ngữ làm nên hoàn cảnh giao tiếp rộng của cuộc giao tiếp, của diễn ngôn. Hoàn cảnh giao tiếp rộng bao gồm những hiểu biết về thế giới vật lí, sinh lí, tâm lí, xã hội, văn hóa, tôn giáo, lịch sử các ngành khoa học, nghệ thuật v.v... ở thời điểm và ở không gian trong đó đang diễn ra cuộc giao tiếp. Điều đáng chú ý là nếu diễn ngôn có thể chọn một thế giới khả hữu không phải là hiện thực thực tại làm hệ quy chiếu thì hoàn cảnh giao tiếp bao giờ cũng phải là hiện thực thực tại. Chúng ta có thể nói về những thế giới khả hữu khác nhau nhưng nhất thiết chúng ta phải nói với nhau trong thế giới thực tại. Bởi vì nói tức là sống cho nên phải nói với nhau trong hiện thực thực tại tức hiện thực chúng ta đang sống. Ý định (dịch giao tiếp), niềm tin, kế hoạch, các hành động thực hiện kế hoạch giao tiếp được đặt ra là vì thế giới thực tại và trong thế giới thực tại. Chỉ có các nhân vật trong cổ tích mới giao tiếp với nhau trong thế giới khả hữu cổ tích, còn cô giáo kể chuyện cổ tích cho các em là kể chuyện trong hoàn cảnh thế giới thực tại. Trong thế giới thực tại – hoàn cảnh giao tiếp đó thì hiểu biết về các thế giới khả hữu (thí dụ hiểu biết về truyện cổ tích) là một bộ phận thuộc những hiểu biết tiền giả định bách khoa hợp thành hiện thực thực tại – hoàn cảnh giao tiếp.

Dĩ nhiên thế giới – hoàn cảnh giao tiếp tức hiểu biết tiền giả định bách khoa về nó khác nhau và được huy động khác nhau tùy theo các nhân vật giao tiếp và tùy theo từng cuộc giao tiếp cụ thể. Cho nên cũng cần nói tới *tính quan yếu* của hoàn cảnh giao tiếp đối với cuộc giao tiếp. Có một mẫu đối thoại giữa hai mẹ con như sau :

Sp1 (con) :

– Mẹ ơi ! Hương trên bàn thờ cháy hết rồi kìa !

Sp2 (mẹ) :

– Sao con háu ăn thế, nhà này chỉ có mình con là trẻ con, con sợ ai ăn mất phần con nào ?

Sp1 :

– Mẹ này ! Con nói thế mà mẹ cũng háu con tham ăn !⁽¹⁾

Người Việt Nam nghe mẫu đối thoại này không cảm thấy gì khác lạ nhưng một người ở một nền văn hóa khác có thể sẽ cảm thấy ngỡ ngàng. Đằng sau những lời nói đó có biết bao nhiêu hiểu biết về hoàn cảnh giao tiếp (như hiểu biết về phong tục thờ cúng gia tiên, về sinh hoạt trong gia đình, về cách sử dụng ngôn ngữ) mà hai mẹ con đã dựa vào để nói chúng ra và chúng ta, người ngoài cuộc phải huy động để thuyết giải chúng. Với những hiểu biết này, những người trong một cộng đồng ngôn ngữ không cần phải nói một cách thật cạn kiệt (tức không cần tuân thủ phương châm về lượng trong nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice một cách triệt để) mà giao tiếp vẫn đạt hiệu quả. Không có những hiểu biết này, lời nói có thể phải rất dài mà người nghe vẫn không hiểu hết. Rất tiếc là khi phân tích văn bản, đặc biệt là khi "giảng văn", người giảng chưa ý thức được rõ rệt sự chi phối của hoàn cảnh giao tiếp đối với văn bản, do đó nhiều dụng ý nghệ thuật (và cả tư tưởng nghệ thuật nữa) bị bỏ qua.

II-3.1.2.3. Thoại trường (setting, site) (trước đây được chúng tôi gọi là hoàn cảnh giao tiếp hẹp)

Một cuộc giao tiếp phải diễn ra trong một không gian cụ thể ở một thời gian cụ thể. Thoại trường được hiểu là cái không – thời gian cụ

(1) Dẫn theo Đặng Hào Tâm. *Tìm hiểu nghĩa hàm ẩn của các hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại* – Luận án Thạc sĩ khoa học Ngữ văn khoa Ngữ văn trường ĐHSP HN, 1997.

thể ở đó cuộc giao tiếp diễn ra. Không nên hiểu không – thời gian thoại trường là không gian và thời gian bất kì, thường xuyên biến đổi. Không – thời gian thoại trường là không gian có những đặc trưng chung, đòi hỏi người ta phải xử sự, nói năng theo những cách thức ít nhiều cũng chung cho nhiều lần xuất hiện. Trường học, chùa chiền, nhà thờ, cung điện, hội trường v.v... là những thoại trường thường được dẫn làm thí dụ. Thời gian thoại trường là thời gian ở một không gian thoại trường mà ở lúc đó con người phải nói năng, xử sự khác với cách nói năng, xử sự ở thời gian khác trong cùng không gian thoại trường. Thí dụ : buổi sáng, buổi chiều ; ngày rằm, mồng một và ngày thường là những thời gian thoại trường khác nhau của cái không gian thoại trường : nhà chùa.

Như vậy, có thể phân biệt thoại trường hằng thể, điển dạng và thoại trường biến thể, hiện dạng⁽¹⁾. Một thoại trường hằng thể được xem là dạng thức trừu tượng, chung cho vô số những thoại trường biến thể. Thí dụ có thể xem thoại trường *Nhà chùa – ngày rằm* (cũng như thoại trường *Nhà thờ Gia tô giáo – ngày chủ nhật*) là một hằng thể, còn *Chùa Long Đại – ngày rằm tháng hai*, *Chùa Quán Sứ – ngày rằm tháng hai*, *Chùa Diên Hựu – ngày rằm tháng hai*, *Chùa Keo – ngày rằm tháng hai* v.v... là những thoại trường biến thể. Nếu như ở mỗi thoại trường biến thể người ta nói năng mỗi khác thì tập hợp những nét chung trong cách nói năng ở các thoại trường biến thể sẽ cho ta cách thức nói năng chung đặc trưng cho một thoại trường hằng thể bao trùm lên các thoại trường biến thể đó. Ngữ dụng học quan tâm đến thoại trường trước hết là vì mỗi thoại trường (hằng thể) quy định một cách thức sử dụng ngôn ngữ phù hợp với nó mà chúng ta sẽ đề cập tới khi nói tới khái niệm ngữ vực (register).

II-3.1.2.4. Ngữ hướng giao tiếp

Quan hệ liên cá nhân, các tiền giả định bách khoa, thoại trường của một cuộc giao tiếp không phải nhất thành bất biến đối với một

(1) Về khái niệm *điển dạng* và *hiện dạng* x.92, tr.19.

cuộc giao tiếp. Những yếu tố của các nhân tố, nhân vật giao tiếp, của hiện thực ngoài diễn ngôn thay đổi liên tục suốt trong quá trình giao tiếp. Cho t1, t2, t3, tn... là những thời điểm kế tiếp nhau của một cuộc giao tiếp thì các yếu tố trên ở thời điểm t1 khác, ở thời điểm t2, t3... khác. Chúng ta nói tác động tổng hợp của các yếu tố tạo nên ngữ cảnh ở từng thời điểm của cuộc giao tiếp là các ngữ hướng của cuộc giao tiếp. Thông qua ngữ hướng mà ngữ cảnh chi phối diễn ngôn. Ngữ cảnh là một khái niệm động, không phải là tĩnh. Cần nhắc lại một điều : bất cứ cái gì muốn trở thành ngữ cảnh của một cuộc giao tiếp thì chúng phải được nhân vật giao tiếp ý thức, phải thành hiểu biết của nhân vật giao tiếp. Do đó sự thay đổi của các yếu tố tạo nên ngữ cảnh phải được những người đang giao tiếp ý thức thì mới được gọi là ngữ hướng. Qua hiểu biết tạo nên ngữ hướng mà ngữ cảnh (nói chính xác hơn là hiểu biết về ngữ cảnh) tác động vào diễn ngôn.

II-3.2. Ngôn ngữ

Tất cả các cuộc giao tiếp đều phải sử dụng một tín hiệu làm công cụ. Trong trường hợp giao tiếp bằng ngôn ngữ thì hệ thống tín hiệu là các ngôn ngữ tự nhiên. Các phương diện sau đây của ngôn ngữ tự nhiên sẽ chi phối diễn ngôn.

II-3.2.1. Đường kênh thính giác và kênh thị giác của ngôn ngữ

Ngôn ngữ tự nhiên là ngôn ngữ có đường kênh cơ bản là đường kênh thính giác. Về sau, cùng với sự phát triển của xã hội, ngôn ngữ có đường kênh thị giác. Từ đó diễn ngôn có hai dạng thức : diễn ngôn nói (miệng) và diễn ngôn viết.

Ngôn ngữ thị giác với chữ viết là thứ phát so với ngôn ngữ nguyên phát là ngôn ngữ viết. Vì là thứ phát nên ngôn ngữ viết phải đồng nhất về cơ bản với ngôn ngữ viết. Tuy nhiên vì đã ra đời và sử dụng hai thể chất cảm tính khác nhau cho nên mỗi thứ ngôn ngữ nói và viết vẫn có tính độc lập tương đối. Sự sai biệt giữa chúng ngày một trở nên đáng kể. Tuy nhiên không thể tuyệt đối hóa sự sai biệt giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Những quy tắc chi phối ngôn ngữ nói vẫn

là cơ sở để lí giải những cái có trong ngôn ngữ viết mặc dầu không thể giải thích được tất cả.

II-3.2.2. Các biến thể của ngôn ngữ : biến thể chuẩn mực hóa, biến thể phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội, ngữ vực và phong cách chức năng

Khác với tất cả các hệ thống tín hiệu giao tiếp thông thường khác mà tính đồng chất (có nghĩa là không có các biến thể) là chủ đạo, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu chỉ tồn tại và hành chức trong những biến thể nhất định. Ngôn ngữ chuẩn mực (tiếng Việt chuẩn mực) là một biến thể của những biến thể đó. Ngôn ngữ chuẩn mực bao gồm những đơn vị từ vựng, kể cả các ngữ cố định, các kết cấu cú pháp, các cách phát âm được toàn thể một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận, cho là đúng, được xem là cơ sở để đánh giá ngôn ngữ của từng cá nhân, của các cộng đồng – các tiểu xã hội – trong lòng xã hội vĩ mô.

Phương ngữ địa lí bao gồm cách phát âm, các đơn vị từ vựng và một số những kết cấu cú pháp được sử dụng ở những địa phương nhất định trong một quốc gia.

Phương ngữ xã hội là những biến thể chủ yếu bao gồm các đơn vị từ vựng và một số quán ngữ, một số kiểu kết cấu được sử dụng trong một cộng đồng xã hội theo nghề nghiệp, theo hoạt động khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng v.v... thậm chí trong cộng đồng của những người sinh sống ngoài vòng pháp luật.

Từ điển (3) định nghĩa : "*Ngữ vực* (register – phong cách học, xã hội ngôn ngữ học) là một biến thể của ngôn ngữ theo các hoàn cảnh xã hội (social situation – tức "thoại trường" theo thuật ngữ của chúng tôi – ĐHC) như tư pháp, báo chí, tự nhiên, nghi thức v.v.. (Đặc biệt, trong NGỮ PHÁP HỆ THỐNG (SYSTEMIC GRAMMAR), ngữ vực đối lập với phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội – ĐHC). Phương ngữ là biến thể quan hệ với người dùng còn ngữ vực là biến thể liên quan tới cách dùng".

M. Halliday đề ra ba căn cứ xác định ngữ vực : trường (field), phương thức (mode) và sắc điệu (tenor). Trường do hiện thực đề tài

và đích của diễn ngôn quyết định, phương thức do phương tiện (nói hoặc viết) và loại thể (genre) của ngôn ngữ còn sắc điệu do quan hệ liên cá nhân quyết định (dẫn theo 46, 49). R. A. Hudson diễn đạt lại các căn cứ của Halliday như sau : "Trường liên quan tới câu hỏi" tại sao" (why) và "về cái gì ?" (about what), phương thức liên quan tới câu hỏi "như thế nào ?" (how) còn sắc điệu liên quan tới câu hỏi "nói với ai ?" (to whom)". (46, 49)

Theo ba căn cứ của Halliday, ít nhất có thể có ba ngữ vực : Ngữ vực quy thức (formal), đó là ngữ vực mà chúng ta dùng khi nói với những người quen biết rất ít hoặc chưa hề quen biết. Đó cũng là ngữ vực của lễ nghi hoặc của những cuộc hội ngộ tuân theo những nghi thức nhất định. Ngữ vực thân tình (familiar) là ngữ vực của những cuộc giao tiếp giữa những người có quan hệ thân thiết với nhau. Giữa hai ngữ vực đó là vương quốc của ngữ vực phi quy thức (informal). Đó là ngữ vực của những người tuy có biết nhau nhưng không thân thiết. (79, 292)

Trong nhiều tác phẩm ngôn ngữ học, hai thuật ngữ *ngữ vực* và *phong cách* (style) dùng đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên cũng có nhiều tác giả phân biệt hai khái niệm đó. Chúng tôi cho rằng nên xem ngữ vực là những biến thể – tức những phạm trù – lớn cùng bậc với các phạm trù biến thể khác của ngôn ngữ như biến thể chuẩn mực, biến thể phương ngữ địa phương và biến thể phương ngữ xã hội. Trong ngữ vực có nhiều phong cách.

Quyết định ngữ vực là thoại trường và quan hệ liên cá nhân.

Trong cuốn sách này, chúng tôi không có ý định đi sâu vào các biến thể ngôn ngữ. Phải đề cập đến chúng là vì chúng ảnh hưởng trực tiếp đến các diễn ngôn của mỗi người chúng ta. Ngôn ngữ trong hoạt động không phải là cái chung, cái trừu tượng nữa. Ở trên chúng ta có nhắc tới khái niệm ngôn ngữ cá nhân. Ngôn ngữ cá nhân cũng là biến thể (tất nhiên có bao nhiêu người trong một quốc gia thì có bấy nhiêu ngôn ngữ cá nhân) của ngôn ngữ (của tiếng Việt). Ngôn ngữ cá nhân trong một cuộc giao tiếp cụ thể ở một ngữ cảnh cụ thể là hợp thể của những biến thể nói trên cộng với những "sáng tạo" riêng của từng người. Biến thể mà người giao tiếp (nói hoặc viết) phải lựa chọn trước hết là ngữ vực (căn cứ vào thoại trường và quan hệ liên cá nhân với

người giao tiếp với mình mà lựa chọn) sau đó mới lựa chọn các biến thể khác cho thích hợp. Xã hội ngôn ngữ học cần phải nghiên cứu các bước lựa chọn các biến thể ngôn ngữ khi chúng ta nói hoặc viết một diễn ngôn nào đó.

II-3.2.3. Loại thể

Loại thể là những biến thể sử dụng của các diễn ngôn. Khái niệm loại thể ở đây rộng hơn khái niệm loại thể trong văn học. Đối với ngữ dụng học, các loại thể như văn xuôi, văn vần hay pha trộn (văn biến ngẫu), thân thoại, cổ tích, tiểu thuyết hiện thực, tiểu thuyết viễn tưởng v.v... chắc chắn sẽ quy định hình thức, nội dung các diễn ngôn. Điều quan trọng là các loại thể tạo nên các câu thúc – constraint đối với việc tạo ra và thuyết giải diễn ngôn. Chính loại thể đã khởi động tâm lí tiếp nhận và quy tắc thuyết giải diễn ngôn theo loại thể khi gặp những diễn ngôn được viết theo một loại thể nào đó. Thí dụ, trong ngôn ngữ đời thường, không một người Việt Nam nào lại chấp nhận lối nói ngược. Thế nhưng, khi biết rằng đang tiếp xúc với thơ thì chúng ta sẽ rộng rãi để rồi đánh giá rất cao lối nói ngược như trong Truyện Kiều :

*Đoạn trường số rút tên ra,
Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau.*

(Nói xuôi là : rút tên ra (khởi) số đoạn trường, phải đưa trả nhau thơ đoạn trường).

Xã hội ngôn ngữ học có thuật ngữ *code switching*, tạm dịch là "khởi mã". Các biến thể ngôn ngữ là những cái ít hay nhiều đã trở thành hiệu biết của nhân vật giao tiếp về ngôn ngữ. Những dấu hiệu trong diễn ngôn sẽ đóng vai trò những cái kích thích tác động vào các nhân vật giao tiếp, khiến cho những người này khởi động các mã ngôn ngữ, tức khởi động biến thể ngôn ngữ, ngữ vực, phong cách và thể loại tương ứng với kích thích tiếp nhận được.

II-3.3. Diễn ngôn

II-3.3.1. Câu, phát ngôn, diễn ngôn

Phân biệt ba khái niệm *câu, phát ngôn, diễn ngôn* trước khi nói về diễn ngôn là cần thiết.

Ngôn ngữ học thế giới hiện nay vẫn chưa có cách hiểu nhất trí về ba khái niệm này. Dưới đây chỉ là cách hiểu của chúng tôi về chúng, cách hiểu có tính chất để làm việc hơn là cách hiểu thật thấu triệt.

Câu là đơn vị cú pháp quen thuộc, được xem là lớn nhất của ngữ pháp học tiền dụng học. Có thể nói ngữ pháp học tiền dụng học là ngữ pháp học về câu. Theo chúng tôi câu có hai mặt : trừu tượng và cụ thể. *Câu trừu tượng* là những mô thức kết học do các đơn vị từ vựng trừu tượng kết hợp với nhau theo những quy tắc chủ yếu là tuyến tính. Những quy tắc này sẽ quyết định các quan hệ cú pháp – ngữ nghĩa và theo các quan hệ đó mà quyết định chức năng của các đơn vị từ vựng trừu tượng trong câu (tức thành phần câu), đồng thời quyết định các kiểu loại câu về ngữ nghĩa. Về mặt cụ thể, các câu trừu tượng sẽ được *làm đầy* bởi các đơn vị từ vựng cụ thể. Ngữ pháp học tiền dụng học (và cả ngữ pháp học hiện nay nữa) khi xét về kiểu loại ngữ nghĩa của câu thường chỉ nghĩ đến chức năng biểu hiện (hay phản ánh, hay miêu tả) các *sự tình* của câu. Điều này đúng. Nhưng không nên và không được quên rằng có nhiều khi câu là những phương tiện để thực hiện những hành động bằng lời. Trong trường hợp này, khi một người nào đó nói ra một câu là anh ta đồng thời thực thi một hành động nào đó. Thí dụ : khi nói câu :

– *Quét nhà đi !*

là người nói thực thi cái hành động sai khiến một người nào đó làm việc. Người nói không có ý định biểu hiện (phản ánh, miêu tả hay "nhận định")⁽¹⁾ sự tình một người nào đó quét nhà, cũng không phản ánh, miêu tả hay "nhận định" sự tình một người nào đó đang ra lệnh. Vì vậy nên người nghe được câu nói này có thể phản ứng bằng cách đáp lại :

(1) Từ *statement* tiếng Anh có tác giả dịch là "nhận định". Theo chúng tôi dịch như vậy không đúng. Tiếng Pháp dịch từ này là "affirmation" (xem. Gilles Lane. *Quand dire c'est faire*, Nxb Seuil P. 1970). Theo tôi nên dịch *statement* là "khẳng định" như tiếng Pháp (cả khẳng định khẳng định và khẳng định phủ định).

- *Câu không phải là lớp trường đâu nhé !*

Đây là phản ứng đối với cái hành động sai khiến đang diễn ra chứ không phải ứng vào cái sự tình được nêu ra trong câu.

Một câu được làm đầy bằng những đơn vị từ vựng cụ thể có thể được dùng ở những ngữ cảnh khác nhau, nhằm nhiều đích khác nhau. Lúc này câu là phát ngôn. Một câu chào : *Chào anh !* hay câu hỏi tiếng Anh thường dùng khi gặp gỡ : *How do you do ?* do bao nhiêu người nói ra trong bao nhiêu ngữ cảnh là bấy nhiêu phát ngôn khác nhau. Cùng một câu như *Em yêu anh !* không phải duy nhất chỉ có chức năng biểu hiện một sự tình mà có thể là lời tuyên bố, lời hứa hẹn, lời trách móc, lời nhận xét, lời chê trách v.v... Cứ mỗi lần thay đổi về chức năng là một lần thay đổi về phát ngôn.

Sự phân biệt câu và phát ngôn giúp ngôn ngữ học nói đến cái gọi là "ảo tưởng miêu tả" (descriptive fallacy). "Ảo tưởng miêu tả" là quan điểm cho rằng chức năng duy nhất khi thực hiện một xác tín (assertion) là miêu tả một sự tình (State of Affairs – SoA) nào đấy", xác tín được định nghĩa là : "một hành vi xác tín được thực hiện khi người nói phát âm ra một câu trần thuyết⁽¹⁾ (câu này có thể đúng hoặc sai) đồng thời với sự phát âm đó anh ta chịu trách nhiệm trước người nghe về việc một sự tình nào đó tồn tại trong thực tế". (An act of Assertion is carried out when a speaker utters a declarative sentence(1) (which can be either true or false) and undertakes a certain responsibility, or commitment to the hearer, that a particular state of affairs or situation exists in the world) (47,233). Bản chất hành động của phát ngôn, khả năng dùng một câu được làm đầy bởi các đơn vị từ vựng cụ thể làm cái biểu đạt cho nhiều phát ngôn khác nhau cho thấy tính phiến diện của bất cứ trường phái ngữ pháp học nào chỉ thấy duy nhất có chức năng biểu hiện (tức miêu tả, phản ánh

(1) *Câu trần thuyết* : Chúng tôi dịch thuật ngữ declarative sentence.

sự tình) của câu, lấy chức năng biểu hiện của câu làm cơ sở duy nhất để miêu tả cấu trúc hình thức (hay cấu trúc kết học) của câu⁽¹⁾.

Khái niệm diễn ngôn còn khó xác định hơn. Chúng tôi trích một số định nghĩa sau đây làm căn cứ để thảo luận về cái đơn vị này. Từ điển (3) định nghĩa : "Trong lí thuyết phân tích diễn ngôn một dải ngôn ngữ, chủ yếu là ngôn ngữ nói, lớn hơn một câu, thường là một số phát ngôn tạo nên một sự kiện lời nói (speech event)". Khi định nghĩa về sự kiện lời nói, từ điển (3) dẫn các kiểu loại giao tiếp như : bình luận thể thao, hành lễ trong nhà thờ... làm thí dụ cho cái đơn vị hội thoại này (3, T. 10 Glossary). Từ điển (12) định nghĩa: "Diễn ngôn là một dải ngôn từ liên tục lớn hơn một câu, thường tạo nên một đơn vị có tính mạch lạc (coherent). Sự nghiên cứu các đơn vị này được gọi là phân tích diễn ngôn, còn gọi là ngôn ngữ học diễn ngôn (discourse linguistics). Theo nghĩa rộng, hiểu biết về diễn ngôn bao gồm một tổng thể, những chuẩn mực, sự ưa thích (preference) và chờ đợi (expectations) liên kết ngôn từ với ngữ cảnh, nhờ chúng những người sử dụng ngôn ngữ tạo nên và thuyết giải các cấu trúc diễn ngôn (discourse structure) của ngôn từ của mình (như tự sự, hội thoại, thỉnh cầu, lập luận v.v....)" (12, T. 4 Glossary). Từ điển (71) thì định nghĩa : "Diễn ngôn là một thuật ngữ chung chỉ cách dùng ngôn ngữ, tức chỉ các sản phẩm ngôn ngữ được tạo ra do một hành động giao tiếp nào đấy" (chúng tôi nhấn mạnh - ĐHC).

• Trong khi ngữ pháp chỉ những quy tắc sử dụng ngôn ngữ để tạo ra những đơn vị ngữ pháp như tiểu câu (clause), cụm từ (phrase) và câu (sentence) thì diễn ngôn chỉ những đơn vị của ngôn ngữ lớn hơn như đoạn, cuộc thoại, cuộc phỏng vấn.

(1) Nên lưu ý khi thay đổi tư cách phát ngôn của một câu thì cấu trúc đề thuyết của nó cũng đổi, nói đúng hơn thì vì cấu trúc đề thuyết thay đổi, cho nên một câu mới có thể là những phát ngôn khác nhau. Do đó không thể dùng cấu trúc đề thuyết để lí giải cấu trúc của câu (trừ tượng cũng như cụ thể).

“Đôi khi phân tích diễn ngôn nghiên cứu cả diễn ngôn nói và diễn ngôn viết, một số nhà nghiên cứu lại dùng thuật ngữ phân tích diễn ngôn riêng cho việc phân tích các diễn ngôn nói và dùng thuật ngữ ngôn ngữ học văn bản cho sự nghiên cứu các diễn ngôn viết” (71, 111).

Ba định nghĩa nói trên đều nhấn mạnh đến tính liên tục (một dải ngôn ngữ) lớn hơn phát ngôn, do các phát ngôn hợp lại, có tính mạch lạc và đồng quy về một hành vi ngôn ngữ chủ đạo nào đấy như tự sự, thỉnh cầu, lập luận... hoặc liên kết với nhau tạo thành một đơn vị hội thoại theo một kiểu loại hội thoại nào đấy (phỏng vấn, hành lễ trong nhà thờ v.v...). Định nghĩa sau đây của Michael Hoey có lẽ đã tóm tắt được những điểm nhất trí trong các định nghĩa trên : “Diễn ngôn là bất kỳ một dải nói và viết nào của ngôn từ được cảm nhận là *tự nó đã hoàn chỉnh*” (chúng tôi nhấn mạnh – ĐHC) (45, 15).

Cách hiểu trên đây về diễn ngôn không gặp khó khăn lớn đối với các diễn ngôn nói hoặc viết do một người thực hiện (với sự có mặt hoặc vắng mặt của người nghe miễn là thụ động trong quá trình sản sinh ra diễn ngôn). Nó sẽ gặp khó khăn lớn khi vận dụng để nhận diện các diễn ngôn trong các cuộc giao tiếp mặt đối mặt, các nhân vật giao tiếp Sp1, Sp2, Spn đều chủ động và không một người nào có quyền liên tục nói cho hết “ý” của mình. Nói cách khác nó sẽ gặp khó khăn thí dụ đối với cuộc thoại ban đầu giữa Kim Trọng và Thúy Kiều bên vườn Thúy, từ lời nói đầu tiên :

Thoa này bắt được hư không...

cho đến lời cuối cùng:

Rằng trăm năm cũng từ đây,

Của tin gọi một chút này làm ghi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

nên xem là có bao nhiêu diễn ngôn ? Nên xem lời nói của từng người một là một diễn ngôn hay diễn ngôn là tổng lời nói của mỗi người trong một cuộc hội thoại ? Có những diễn ngôn do các nhân vật giao tiếp chung sức xây dựng nên không ?

Những câu hỏi trên không dễ trả lời. Chúng tôi tạm cho rằng :

– Diễn ngôn là lời của từng người nói ra trong một cuộc giao tiếp. Cũng có những diễn ngôn do hai hay hơn hai nhân vật giao tiếp xây dựng nên (như trường hợp trong một cuộc thoại tay ba, hai người liên kết với nhau để chống lại người thứ ba).

– Tổng những lời nói của một người trong một cuộc hội thoại có thể là một diễn ngôn liên tục hay ngắt quãng (cài răng lược với diễn ngôn của nhân vật kia) mà cũng có thể là một số diễn ngôn mặc dầu xét cho tới cùng, tất cả các diễn ngôn bộ phận đều quy tụ vào đích của giao tiếp mà người tạo ra diễn ngôn đặt ra. Nếu nhớ lại rằng trong giao tiếp nhân vật giao tiếp phải xây dựng kế hoạch hay chiến lược giao tiếp thì mỗi diễn ngôn sẽ là một phần hay là một "chiến dịch" hợp thành chiến lược giao tiếp đó. Lúc này cái tiêu chí để phân định diễn ngôn là hành động giao tiếp chủ đạo như định nghĩa mà từ điển *Longman* đã đề ra. Đích của diễn ngôn sẽ được thực hiện bởi hành động giao tiếp chủ đạo này. Với cách hiểu như vậy thì lời của Kim Trọng trong cuộc gặp gỡ dẫn trên gồm bốn diễn ngôn, thứ nhất là diễn ngôn khởi thoại hay là "mời" Thuý Kiều cùng hội thoại với mình (*Thoa này bắt được hư không... mà mong châu về*). Thứ hai là thỉnh cầu (đòi có Kiều đứng lại để anh chàng tỏ tình : *Dừng chân gan chút niềm tây gọi là*). Thỉnh cầu là hành vi chủ đạo mặc dầu trước đó anh ta có thực hiện hành vi "kể lể" và "bộc lộ"... (*Rằng từ ngẫu nhĩ gặp nhau... Được rày nhờ chút thơm rơi....*). Những hành vi này chỉ là phụ thuộc cho hành vi thỉnh cầu). Thứ ba là diễn ngôn tỏ tình, cũng là hành vi xin Kiều hãy yêu mình và thứ tư là hành vi cam kết : *Rằng trăm năm cũng từ đây...* Căn cứ vào tính liên mạch của diễn ngôn, có thể có hai kiểu diễn ngôn : diễn ngôn ngắt quãng (như diễn ngôn tỏ tình của Kim Trọng) và diễn ngôn liên tục, như diễn ngôn khởi thoại của Kim Trọng hay diễn ngôn của Kiều nói với Kim Trọng khi anh này có vẻ muốn "bờm xôm".

– Diễn ngôn là thuật ngữ chung cho tất cả những đơn vị lời nói phù hợp với những tiêu chuẩn trên đây của chúng tôi. Tùy theo đường kênh, hay tùy theo dạng ngôn ngữ được sử dụng mà chúng ta có diễn

ngôn nói hay diễn ngôn viết. Chúng tôi sẽ gọi diễn ngôn viết là các văn bản. Văn bản là những diễn ngôn liên tục do một người tạo nên. Diễn ngôn có thể là một phát ngôn mà cũng có thể là hợp thể của nhiều phát ngôn⁽¹⁾.

– Diễn ngôn như đã nói ở trên có mặt động và mặt tĩnh. Diễn ngôn là một quá trình sản sinh ra và liên kết các phát ngôn thành một chỉnh thể. Nó cũng là tên gọi của cái sản phẩm ngôn từ do quá trình đó tạo nên. Đó là lí do vì sao chúng tôi ưa thích thuật ngữ diễn ngôn hơn là thuật ngữ ngôn bản.

II-3.3.2. Chức năng của giao tiếp và các thành tố nội dung của diễn ngôn

II-3.3.2.1. Các chức năng của giao tiếp

Chúng ta đã nói đến ý định hay mục đích của người tham gia giao tiếp. Khái quát các mục đích cụ thể trong từng cuộc giao tiếp sẽ cho ta các chức năng mà bất cứ cuộc giao tiếp nào cũng phải thực hiện.

Giao tiếp có những chức năng sau đây :

– *Thông tin* (informative function), còn gọi là chức năng thông báo. Theo chức năng này qua giao tiếp, nhân vật giao tiếp, kể cả người nói, thu nhận được những hiểu biết, những tri thức mới về thế giới. Đây là lĩnh vực của trí tuệ, của lí trí và những nội dung thu nhận được đều có thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai lôgic.

– *Tạo lập quan hệ* : Qua giao tiếp quan hệ liên cá nhân thay đổi. Có những cuộc giao tiếp qua chúng mà những quan hệ thân hữu giữa người với người nảy sinh hoặc mất đi, thậm chí bạn thành thù.

– *Biểu hiện*⁽²⁾ : Còn có thể gọi là chức năng biểu lộ. Giao tiếp giúp cho con người bày tỏ được đặc điểm, sở thích, ưu điểm, nhược

(1) Nhớ lại diễn ngôn "Cút !" của Wellington nói ra khi nghe tin quân tiếp viện của Napoléon đã đến ở trận Waterloo.

(2) Nhiều tác giả dùng thuật ngữ *hiểu hiện* để chỉ chức năng và nội dung thông tin, miêu tả của giao tiếp. Chúng tôi dùng thuật ngữ này đồng nghĩa với *biểu lộ* (expressive function)

điểm, nguồn gốc địa phương của mình v.v... Qua giao tiếp chúng ta bộc lộ trạng thái nội tâm của chúng ta, thể hiện tình cảm, thái độ, cách đánh giá của chúng ta đối với hiện thực được nói tới, đối với người đang giao tiếp với chúng ta hoặc đối với chính cuộc giao tiếp mà chúng ta đang thực hiện.

- *Giải trí* : Giao tiếp với nhau, trò chuyện với nhau là một cách giải trí, tiêu khiển, giải toả những bức xúc, thư giãn những căng thẳng của chúng ta. Chuyện phiếm, tán gẫu, "đấu hót" là những cuộc giao tiếp mà chức năng chủ yếu là giải trí. Giải trí bằng lời là hết sức cần thiết cho con người trong xã hội, miễn là đừng lạm dụng. Ngôn ngữ là phương tiện giải trí không tốn kém, tiện lợi "mang theo người" (portable), lành mạnh nhất của con người.

- *Hành động* : Hành động là chức năng thông qua giao tiếp mà chúng ta thúc đẩy nhau hành động. Không phải chỉ người nghe mới hành động mà người nói cũng phải hành động dưới sự thúc đẩy của lời nói trong giao tiếp.

Cho đến nay nhiều người vẫn chỉ nghĩ đến chức năng thông tin của ngôn ngữ, của giao tiếp và lấy chức năng thông tin để lí giải tất cả các đơn vị của ngôn ngữ. Sự thực thì tuy chức năng thông tin là cơ bản nhưng không phải là duy nhất. Các chức năng khác cũng rất quan trọng. Không ít những cuộc giao tiếp mà chức năng thông tin chỉ là thứ yếu, thậm chí chỉ là cái cớ để những người giao tiếp thực hiện các chức năng khác. Cũng nên lưu ý là các chức năng trên được thực hiện không theo lối riêng rẽ. Chúng thường được thực hiện đồng thời trong một cuộc giao tiếp, trong một diễn ngôn.

II-3.3.2.2. Thành tố nội dung và đích của diễn ngôn

Diễn ngôn có hình thức và nội dung, cả hai đều bị chi phối của tác động của ngữ cảnh. Hình thức của diễn ngôn được tạo thành bởi các yếu tố của ngôn ngữ, các đơn vị từ vựng, các quy tắc kết học (cú pháp) các hành vi ngôn ngữ tạo nên diễn ngôn. Các yếu tố kèm lời và phi lời cũng được xem là các yếu tố thuộc hình thức của diễn ngôn.

Về nội dung, diễn ngôn có hai thành tố : nội dung thông tin (còn được gọi là nội dung miêu tả – descriptif-, khái niệm tính – idéationnel – tái hiện hiện thực – représentationnel). Đây là thành tố nghĩa học, bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic, cũng là nội dung trí tuệ, hình thành do quan hệ giữa diễn ngôn và hiện thực được nói tới. Thứ hai là nội dung liên cá nhân (interpersonnel) bao gồm tất cả các nội dung của diễn ngôn không bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic. Hai thành tố nội dung này có thể hiện diện một cách tường minh trong diễn ngôn, qua câu chữ của diễn ngôn, nó cũng có thể tồn tại một cách hàm ẩn, những người giao tiếp phải suy từ nội dung tường minh của diễn ngôn mới nắm bắt được nó.

Ý định hay mục đích giao tiếp sẽ cụ thể hóa thành đích của diễn ngôn qua các thành tố nội dung của diễn ngôn. Nói một cách tổng quát, diễn ngôn có đích tác động. Người nói nói ra một diễn ngôn là nhằm tác động đến người nghe của mình qua các thành tố nội dung của diễn ngôn. Nhưng thế nào là tác động ?

Giả định một người (hay một sự vật) A đang ở trong trạng thái (tình trạng) X. Có một lực F nào đó (lực vật chất hay tinh thần) tiếp cận A làm cho A đang ở trạng thái X chuyển sang trạng thái Y. Ta nói F đã tác động vào A. Như vậy tác động có nghĩa là tiếp cận và gây ra sự biến đổi trạng thái ở vật chịu tác động. Trong giao tiếp các nhân vật giao tiếp Sp1 và Sp2 tác động lẫn nhau. Chúng ta nói giao tiếp là tương tác (interaction).

Nhờ diễn ngôn, Sp1 và Sp2 có thể làm thay đổi trạng thái nhận thức của nhau. Đó là đích thuyết phục của diễn ngôn. Họ có thể làm thay đổi trạng thái cảm xúc, tình cảm của nhau. Đó là đích truyền cảm. Họ cũng có thể thúc đẩy nhau hành động. Đó là đích hành động của diễn ngôn. Đích thuyết phục về nhận thức do thành tố thông tin đảm nhiệm. Hai đích truyền cảm và hành động do thành tố liên cá nhân đảm nhiệm.

Như đã nói, nội dung thông tin là nội dung nghĩa học hiểu theo nghĩa của tín hiệu học. Nội dung liên cá nhân không thể đánh giá

theo tiêu chuẩn đúng – sai logic. Chúng thuộc nội dung ngữ dụng học. Điều rất cần phải lưu ý là ngay trong nội dung thông tin của diễn ngôn đã có yếu tố ngữ dụng, có yếu tố liên cá nhân. Tính ngữ dụng của nội dung thông tin là ở cái động cơ cũng tức là cái ý định, cái mục đích mà người nói mong sẽ đạt đến khi cung cấp một thông tin nào đó cho người nghe. Nếu như trong giao tiếp bốn chức năng giao tiếp được thực hiện một cách đồng thời thì trong diễn ngôn ba đích của diễn ngôn cũng được thực hiện đồng thời. Tất nhiên, đồng thời không phải là đồng đều. Ở cuộc diễn ngôn này đích thông tin có thể là chủ yếu, ở diễn ngôn khác đích truyền cảm lại là chủ yếu v.v... Tuy nhiên dù đích này có trội hơn đích kia ở các diễn ngôn khác nhau, thì điều quan trọng là không một diễn ngôn nào, kể cả những diễn ngôn thuần túy khoa học, chỉ duy nhất có một đích. Sự thực hiện đồng thời các đích trong một diễn ngôn sẽ là cơ sở cho quan điểm về tính thống hợp giữa ba lĩnh vực kết học, nghĩa học và dụng học trong ngôn ngữ.

Khi diễn ngôn đạt được đích mà người nói đặt ra cho nó, diễn ngôn đó đạt hiệu quả giao tiếp.

Liên quan tới việc nghiên cứu các diễn ngôn là câu hỏi : Thế nào là hiểu một diễn ngôn ? Chúng tôi cho rằng hiểu một diễn ngôn là :

– Hiểu được nghĩa của diễn ngôn đó, cả nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn, nắm được các đích hay ý định giao tiếp mà người nói gửi vào trong diễn ngôn đó.

– Biểu hiện bên ngoài của sự hiểu diễn ngôn là người nghe có thể chuyển dạng (paraphraser) diễn ngôn nghe được thành diễn ngôn của mình mà không làm biến đổi nghĩa của nó (cả nghĩa thông tin, nghĩa liên cá nhân).

– Quan trọng nhất là hỏi đáp được diễn ngôn đó đúng như người nói mong muốn.

Căn cứ vào các điều kiện trên, đặc biệt là điều kiện thứ ba, một thủ pháp mà người nghiên cứu sử dụng để xác định nghĩa đích thực

của một diễn ngôn là căn cứ vào những diễn ngôn hồi đáp với diễn ngôn đang xem xét.

Hymes năm 1972 đã dùng từ SPEAKING để tóm tắt các nhân tố có mặt trong một hoạt động giao tiếp. Đó là :

S *Setting* : thời gian, không gian.

Scence : (tạm dịch thoại cảnh) : thoại trường tâm lí (psychological setting) : quy thức, phi quy thức ; hội lễ (festive) trang trọng (serious)

P *Participants* : người tham gia : người nói / người phát ; người nghe / người nhận, thính giả

Ends (Purposes) đích : mục đích, hiệu quả

A *Acts sequence* : chuỗi hành vi : thông điệp, hình thức và nội dung

K *Key* : giọng : sắc điệu (tone), cách thức hay tinh thần

I *Instrumentalities* (tính phương tiện) : đường kênh (không khí hay viết v.v...) và hình thức (ngôn ngữ chung, phương ngữ, ngữ vực) như là phương tiện nói.

N *Norms of interaction* (chuẩn mực của tương tác) : đặc tính bị chi phối bởi quy tắc của sự nói (liên tục, thì thầm trong nhà thờ v.v...)

Norms of interpretation (chuẩn mực thuyết giải) cách thức theo đó mà người này thuyết giải hành vi của người kia.

Genres (loại thể) : thơ, thân thoại, bài giảng v.v... (48)

Hệ thống các nhân tố giao tiếp của chúng tôi bao gồm được các nhân tố trong mô hình của Hymes với sự sắp xếp lại để thấy quan hệ giữa chúng.

II-4. Phân tích thí dụ

Để minh họa những điều nói trong các mục trên, chúng ta trở lại với thí dụ : *Tiền tặng Mai chiếc nhẫn vàng này*. với những "hình thái cải biến" như sau :

<1> *Tiến tặng Mai chiếc nhẫn vàng này.*

<2> *Chính Tiến tặng Mai chiếc nhẫn vàng này.*

và

<3> *Mai được Tiến tặng chiếc nhẫn vàng này.*

<4> *Chính Mai được Tiến tặng chiếc nhẫn vàng này.*

Bốn phát ngôn trên có cùng một nội dung thông tin, miêu tả : có một người nào đó tên là Tiến đưa cho một người tên là Mai một vật được gọi là "nhẫn", bằng "vàng", người này sẽ là chủ sở hữu của cái vật đó. Tính đúng sai logic của cái nội dung phản ánh hiện thực này rất dễ kiểm tra. Tuy nhiên ngoài cái nội dung trên còn có vô số những nội dung khác, những nội dung này thuộc tiền giả định giao tiếp (tiền giả định bách khoa) làm nền tảng cho việc tạo ra phát ngôn nhưng không thuộc ý định giao tiếp của người nói (như hiểu biết rằng thông thường, trong tiếng Việt *Tiến* là tên gọi của đàn ông, *Mai* là tên gọi của đàn bà, rằng cả hai thông thường đều ở lứa tuổi thanh niên – ông già bà già thì ít khi tặng "nhẫn" cho nhau – rằng nhẫn vàng là vật trang sức quý, rằng việc trao nhẫn và tặng nhẫn ở những đôi trai gái Việt Nam thông thường chỉ xảy ra khi hai người đã "yêu nhau" nhưng chưa thành vợ chồng, rằng sự yêu nhau của Tiến – Mai đã vô cùng khăng khít bởi giá trị món quà tặng lớn v.v...) và những hiểu biết khác tuy cũng không nằm trong nội dung thông tin, nội dung miêu tả nhưng lại nằm trong ý định thông báo của người nói. Những nội dung này cũng rất khác nhau, tùy theo từng ngữ cảnh. Sau đây là một số nội dung có thể có :

Câu <1> tùy theo tính chất quan hệ giữa người nói với nhau và với Tiến và Mai mà hiệu quả hành vi ngôn ngữ có thể khác nhau. Như, nếu nó do một anh chàng Bình (hoặc cô Huệ) nào đó cũng rất yêu Mai (hoặc rất yêu Tiến) nói với Lộc, một người bạn thân của mình (không phải Tiến, Mai) thì phát ngôn này có thể là một phát ngôn "than thở", nhưng nếu do Lộc nói với Bình (quan hệ Bình – Mai hoặc Huệ – Tiến vẫn như trên) thì có thể là câu can ngăn, cảnh báo hoặc giễu cợt.

Câu này, theo quy tắc sử dụng tên riêng của tiếng Việt cũng có thể do chính Mai nói ra với người bạn khác hoặc do Tiến nói với Mai ngay khi trao nhẫn cho Mai. Lúc này nội dung của nó cũng rất khác.

Dù hành vi ngôn ngữ tạo ra <1> khác nhau do đó <1> là những phát ngôn khác nhau, cái chung là các phát ngôn đều do những người bình đẳng và thân tình về quan hệ liên cá nhân nói ra trong ngữ vực thân tình.

Ngoài ra, <1> còn có ý nghĩa :

- Khẳng định rằng Tiến đã làm một việc gì đó nếu nó được dùng để trả lời câu hỏi : *Tiến đã làm gì ?*

- Khẳng định Mai là người hưởng thụ kết quả hành động "tặng" của Tiến nếu nó được dùng để trả lời câu hỏi : *Tiến tặng ai chiếc nhẫn ?*

- Khẳng định chiếc nhẫn vàng là vật được tặng nếu nó trả lời câu hỏi : *Tiến tặng Mai cái gì ?*

Câu <2> ngoài việc có cùng nội dung miêu tả với <1> còn có ý nghĩa nhấn mạnh, khẳng định thêm điều do <1> nói ra là đúng. <2> là câu phải đi sau một cách bắt buộc một câu trước đó của người khác khi người này tỏ ý nghi ngờ về người tặng nhẫn cho Mai là Tiến.

Ở <3> và <4> ngoài sự đối lập giữa ý nghĩa khẳng định và khẳng định thêm, nhấn mạnh, còn có sự thay đổi về điểm nhìn, ở <1> và <2> xuất phát điểm của câu là Tiến chủ thể của hành động "tặng" còn ở <3> và <4> xuất phát điểm là Mai, người thụ hưởng kết quả của hành động "tặng".

Những ý nghĩa khẳng định, khẳng định lại, khẳng định cái gì trong nội dung miêu tả, những ý nghĩa liên quan tới ý định hay mục đích của câu cũng tức là liên quan tới các hành vi ngôn ngữ tạo ra nó : than thở, giễu cợt, khoe khoang, cảnh cáo và vô số những ý nghĩa khác nữa, nếu chúng ta phân tích đầy đủ hơn các câu trên trong quan hệ với ngữ cảnh đều thuộc nội dung liên cá nhân.

Những phân tích trên cho thấy một câu cụ thể tùy theo ngữ cảnh chuyển thành các phát ngôn khác nhau như thế nào. Cách nói "hiểu nghĩa của câu" là không chính xác. Phải nói là "hiểu nghĩa của phát ngôn". Và theo quan niệm về sự hiểu nghĩa của phát ngôn đã trình bày, chúng ta hãy tưởng tượng ra những phát ngôn có khả năng hỏi đáp <1>.

Những phát ngôn sau đây đều có thể tiếp nối với <1> để tạo thành một sự kiện lời nói (hoặc tạo thành một bộ phận của một sự kiện lời nói) :

- Thôi, đừng buồn nữa. Phải mừng cho bạn chứ !

- Thế là hết hi vọng rồi nhỉ.

- Ô, lên non mới biết non cao,

Có hổ mới biết làm sao hết tiền !

- Ôi, đẹp quá, nó mãi mãi sẽ ở trên tay em.

- Cảm ơn, nhưng xin anh cứ giữ lấy, em chưa muốn bị ràng buộc...

Mỗi phát ngôn hỏi đáp trên thể hiện một cách hiểu về nghĩa của <1>.

Bây giờ lại giả định có bài tập :

Cho hai phát ngôn :

- Tiến tặng Mai chiếc nhẫn vàng này. <1>

- Chính Tiến tặng Mai chiếc nhẫn vàng này. <2>

Hãy viết tiếp sau mỗi phát ngôn đó một số câu sao cho thành một đoạn văn tương đối hoàn chỉnh, mạch lạc.

Chắc chắn chúng ta sẽ có hai đoạn văn khác nhau về nội dung. Có những phát ngôn chỉ có thể đi sau <1> mà không thể đi sau <2> và ngược lại. Sự khác nhau đó tùy thuộc vào chỗ người viết nắm bắt được ý nghĩa liên cá nhân của <1> và <2> như thế nào.

Sau đây là một thí dụ nữa phỏng theo thí dụ của S. Levinson trong (51). Giả định chúng ta nghe được một mẫu đối thoại như sau :

Sp₁ :

– Anh đến chỗ tôi ngay bây giờ nhé !

Sp₂ :

– Dạ ! Nhưng thưa anh, tôi phải ra ga cho kịp chuyến tàu Hải Phòng sáng ạ !

Sp₁ :

– Thế hả ? Vậy thứ sáu này thì thế nào ?

Ngoài ý nghĩa trực tiếp, chúng ta còn có thể suy ra từ những lời qua lại trên những hiểu biết như sau :

(1) Đây là một đoạn đối thoại còn dang dở, chưa kết thúc, cũng không phải đoạn mở đầu. Biết được điều này là do chúng ta nắm được một cách không tự giác những quy tắc cũng như những kiểu mẫu lời đối thoại thông thường. Do kinh nghiệm giao tiếp chúng ta biết rằng để mở đầu đối thoại cũng như để kết thúc chúng ta phải dùng những nghi thức lời nói khác.

(2) Sp₁ và Sp₂ không cùng ở một nơi mà cách xa nhau. Đây là một cuộc hội thoại ít nhất là qua điện thoại. Tuy nhiên Sp₁ và Sp₂ không ở cách xa nhau quá. Nếu Sp₂ ở cách Sp₁ quá xa thì không thể "đến ngay" được. Chúng ta còn biết ở nước ta hiện nay điện thoại chưa phổ biến, nhất là ở nông thôn cho nên cuộc đối thoại này phải ở thành phố hoặc một thị trấn nào đó. Có khả năng Sp₁ và Sp₂ cùng ở thành phố hoặc thị trấn đó.

(3) Sp₁ yêu cầu Sp₂ đến chỗ Sp₁ ngay sau khi nghe điện. Sp₂ không trả lời trực tiếp yêu cầu đó mà ngầm ẩn rằng anh ta không thể thực hiện yêu cầu đó được. Sp₁ nhắc lại yêu cầu bằng cách hẹn một ngày khác.

(4) Khi đưa ra yêu cầu chúng ta biết rằng : a) Sp₁ mong muốn rằng Sp₂ đến và mong muốn thật sự, b) Sp₁ cho rằng Sp₂ có khả năng đến được, c) Sp₁ nghĩ rằng Sp₂ không sắp sửa phải đi đâu, d) Sp₁ chờ

đợi lời đáp nhận lời hoặc từ chối yêu cầu đó của Sp2, d) Sp1 cho rằng lời yêu cầu của mình sẽ là cái cơ để Sp2 đến, e) Sp1 không ở vị thế hoặc làm ra vẻ không ở vị thế ra lệnh cho Sp2, g) Sp1 cho rằng Sp2 đã biết nơi ở của Sp1.

(5) Nghe lời đáp của Sp2, chúng ta biết rằng : a) Qua từ *đạ*, Sp2 ngầm tỏ ý không nhận lời yêu cầu của Sp1 (vì ở miền Bắc, người ta dùng từ *vâng !* khi đồng ý. Còn từ *đạ* được dùng chỉ với ý "tôi đã nghe được lời anh nói" mà thôi – gọi *đạ, bảo vâng* là một thành ngữ nói về cách dùng của hai từ này trong hội thoại), b) Sp2 qua việc báo cho Sp1 biết mình đi Hải Phòng đã từ chối một cách hàm ẩn yêu cầu của Sp1, c) Sp2 cho rằng Sp1 cũng biết giờ tàu đi Hải Phòng, d) Sp2 cho rằng cả Sp1 cũng biết việc mình đi Hải Phòng là việc gì rồi nên lời đáp của Sp2 có tác dụng nhắc nhở với Sp1, e) Sp2 ở vị thế giao tiếp thấp thua Sp1 (do từ *đạ, ạ* và cách từ chối gián tiếp do việc dùng cách xưng hô *thưa...*).

(6) Cuộc nói chuyện vào buổi sáng, khoảng 7h30 – 8h30 do giờ khởi hành của tàu Hải Phòng (nếu địa điểm là Hà Nội).

(7) Cuộc hội thoại không phải là ngày thứ năm vì nếu là ngày thứ năm thì ta sẽ dùng *ngày mai*, và thời hạn của cuộc hẹn là trong phạm vi một tuần không kéo sang tuần khác do cách dùng từ *này (thứ sáu này)*.

Những hiểu biết từ 1 → 7 tuy chưa phải là đầy đủ nhưng đều là những cơ sở dựa vào đó mà Sp1 và Sp2 tạo ra và hiểu diễn ngôn cả về nội dung, cả về hình thức. Chúng không nằm trong ý nghĩa trực tiếp, theo "câu chữ" của lời nói của Sp1 và Sp2, cũng không nằm trong "ngôn ngữ" theo cách hiểu thông thường. Chúng thuộc về ngữ dụng học.

III - ĐỊNH NGHĨA NGỮ DỤNG HỌC

Những thí dụ phân tích trên cho thấy sự khác nhau giữa hai loại nội dung, cũng là hai loại ngữ nghĩa : ngữ nghĩa bị quy định về tính đúng – sai logic và ngữ nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai logic. Sự khác nhau giữa hai thành tố nội dung : nội dung thông tin,

tức nội dung bị quy định về tính đúng – sai logic và nội dung liên cá nhân, tức nội dung không bị quy định về tính đúng – sai logic dẫn tới sự phân biệt hai cách dùng của ngữ nghĩa học : Ngữ nghĩa học hiểu theo nghĩa rộng có đối tượng là ngữ nghĩa nói chung, bao gồm cả ngữ nghĩa bị quy định bởi tính đúng – sai logic và ngữ nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai logic và ngữ nghĩa học hiểu theo nghĩa hẹp tức ngữ nghĩa học nghiên cứu về ngữ nghĩa bị quy định về tính đúng – sai logic. Sự phân biệt hai loại ngữ nghĩa và hai loại ngữ nghĩa học trên đây rất cần để định nghĩa ngữ dụng học.

III-1. Định nghĩa ngữ dụng học

Trước khi đề xuất quan điểm về ngữ dụng học mà mình chấp nhận, Stephen C. Levinson trong (51) đã điểm lại những định nghĩa chính về chuyên ngành này đã có trước 1983. Tác giả đặc biệt chú ý tới hai định nghĩa, thứ nhất là :

"Ngữ dụng học nghiên cứu những quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh đã được ngữ pháp hóa hoặc đã được mã hóa trong cấu trúc của ngôn ngữ." (51, 8)

Thứ hai là :

"Ngữ dụng học nghiên cứu tất cả những phương diện của ngôn ngữ không nằm trong lí thuyết về ngữ nghĩa (semantic theory).

Hoặc theo cách hiểu của Gazda (1979) sau khi đã giới hạn ngữ nghĩa học vào việc khẳng định các điều kiện đúng – sai :

Ngữ nghĩa học có đối tượng nghiên cứu là ngữ nghĩa của phát ngôn không thể lí giải được bằng quan hệ trực tiếp với những điều kiện đúng – sai của câu được nói ra. Nói một cách sơ giản thì : NGỮ DỤNG HỌC = NGỮ NGHĨA TRỪ ĐI CÁC ĐIỀU KIỆN ĐÚNG SAI." (51, 12)

Levinson đã chỉ ra những cái được và những hạn chế của các định nghĩa đó.

Về định nghĩa thứ nhất, Levinson cho rằng : "bất cứ nguyên tắc có tính chất hệ thống nào của việc sử dụng ngôn ngữ đều có tác động đến cấu trúc của ngôn ngữ" (51, 10) cho nên tất yếu trong cấu trúc của ngôn ngữ có những nhân tố ngữ dụng đã được mã hóa, đã trở thành các yếu tố của cấu trúc ngôn ngữ (thí dụ vấn đề đại từ xưng hô, các từ chỉ xuất, cả những vấn đề có tính truyền thống của ngữ pháp tiền dụng học như thời, thể, thức v.v... của động từ). Tuy nhiên, nếu cho rằng ngữ dụng học chỉ quan tâm đến những yếu tố này thì đã thu hẹp phạm vi của ngữ dụng học, sẽ loại bỏ khỏi ngữ dụng học những hiện tượng không được mã hóa như những hiện tượng do sự suy ý mà có, đặc biệt là loại bỏ các quy tắc ngữ dụng có mặt khắp nơi và chi phối mọi hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nói tóm lại, chỗ mạnh của định nghĩa này là đã thu hẹp phạm vi nghiên cứu của ngữ dụng lại, nhờ đó ngữ dụng học thực sự thuộc về ngôn ngữ học. Nhưng định nghĩa này bất lợi là ở chỗ nó đã thu hẹp đến mức loại bỏ ra khỏi ngữ dụng học những nguyên tắc của việc sử dụng và thuyết giải ngôn ngữ, những nguyên tắc giải thích vì sao những ý nghĩa bên ngoài (hiểu theo nghĩa rộng) được đưa vào phát ngôn mà không được mã hóa thực sự trong phát ngôn. Đây là một định nghĩa xử lí được những phương diện của ngữ dụng có quan hệ với cấu trúc ngôn ngữ nhưng không xử lí những quy tắc sử dụng ngôn ngữ dù chúng để lại dấu ấn trong tổ chức ngôn ngữ, hoặc có xử lí thì cũng chỉ xử lí một cách gián tiếp mà thôi."⁽¹⁾ (51, 11)

Về định nghĩa thứ hai, Levinson bình luận như sau : Nó có thể làm chúng ta ngỡ ngàng bởi vì, ngữ nghĩa học là chuyên ngành nghiên cứu ngữ nghĩa trong tính toàn bộ, vậy thì ngữ nghĩa học còn để lại cái gì dư thừa cho ngữ dụng học nữa ? Tuy nhiên, theo Levinson, cần phân biệt thuật ngữ ngữ nghĩa học dùng theo nghĩa tiền lí thuyết (tức

(1) Ju. D. Apresian cũng định nghĩa ngữ dụng học theo tinh thần này : Ngữ dụng là thái độ của người nói đã được củng cố trong đơn vị ngôn ngữ (từ vị, phụ tố, kết cấu cú pháp) đối với 1) hiện thực, 2) nội dung thông báo, 3) người nghe - JU. D. Apresian. *Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích*. Nguyễn Đức Tôn dịch, T.C. Ngôn ngữ số 2/2000.

hiểu theo nghĩa rộng – ĐHC) và dùng theo nghĩa khoa học, được thu hẹp một cách cố ý. Theo cách hiểu hẹp này thì ngữ nghĩa học nghiên cứu những ý nghĩa được quy định bởi tính đúng – sai lôgic. Và nếu thu hẹp lại như vậy thì địa bàn hoạt động của ngữ dụng được ngữ nghĩa học dành lại cho sẽ rất rộng lớn.

Levinson đã liệt kê 6 phạm trù ngữ nghĩa tạo nên nội dung giao tiếp của phát ngôn như sau :

1. Nội dung bị quy định bởi tính đúng – sai hoặc kéo theo (entailments) lôgic.

2. Các hàm ngôn quy ước

3. Tiền giả định

4. Hàm ngôn hội thoại khái quát hóa

5. Hàm ngôn hội thoại đặc biệt

6. Các suy ý dựa trên cấu trúc đối thoại.

Tác giả cho rằng nếu như ngữ nghĩa học chỉ nghiên cứu phạm trù ngữ nghĩa thứ nhất thì ít ra là nó sẽ không phải sử dụng những nguyên tắc trái ngược nhau để đưa vào hay loại bỏ một phạm trù ngữ nghĩa nào ra khỏi đối tượng nghiên cứu của mình và sẽ nhất quán về đường hướng. Một ngữ nghĩa học như vậy sẽ hẹp và dành khá nhiều đất cho ngữ dụng học. Ngược lại nếu ngữ nghĩa học muốn bao quát cả phạm trù thứ ba và thứ tư, chưa kể đến các phạm trù còn lại (tức bao quát cả tiền giả định và hàm ngôn hội thoại khái quát) thì sẽ chứa đựng những nguyên tắc đưa vào và loại bỏ đối tượng nghiên cứu mâu thuẫn nhau và sẽ phải xây dựng trên những đường hướng không nhất quán. Sau khi phân tích như vậy, Levinson đi đến kết luận là : "Trong tác phẩm này, để làm việc, chúng tôi sẽ chấp nhận quan điểm cho rằng lí thuyết về ngữ nghĩa là một lí thuyết bị quy định bởi tính đúng – sai" (In this book we shall assume, for working purposes, that a semantic theory is truth - conditional') (51, 14). Levinson với cách hiểu về lí thuyết ngữ nghĩa như vậy, tổng kết những điều mình đã viết

xung quanh vấn đề định nghĩa ngữ dụng học qua đó mà đưa ra quan điểm của mình bằng những lời như sau : "Chúng ta đã xem xét một số lượng lớn các giới thuyết khác nhau về ngữ dụng học. Một số trong những giới thuyết đó thì không đầy đủ thí dụ quan điểm thu hẹp ngữ dụng vào phạm vi những phương diện của ngữ cảnh được mã hóa hoặc quan điểm cho rằng ngữ dụng học phải được xây dựng trên khái niệm về tính thích hợp. Hứa hẹn nhất là những định nghĩa đồng nhất ngữ dụng học với công thức "ngữ nghĩa trừ đi ngữ nghĩa học" (cần nhắc lại, ngữ nghĩa được hiểu theo nghĩa rộng, ít ra là bao gồm cả 6 phạm trù ngữ nghĩa đã dẫn trên và ngữ nghĩa học được hiểu là lí thuyết bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic – ĐHC) hoặc với lí thuyết về sự tri nhận ngôn ngữ có dùng đến khái niệm ngữ cảnh nhằm bổ sung cho những điều mà ngữ nghĩa lôgic (vẫn hiểu theo nghĩa hẹp – ĐHC) đem lại cho ngữ nghĩa (hiểu theo nghĩa rộng – ĐHC). Tất nhiên một cách hiểu như vậy không phải không gặp những khó khăn. Các quan niệm khác về ngữ dụng học cuối cùng thì cũng nhất quán với nó (51, 32). Một khi chấp nhận định nghĩa về ngữ dụng học như vậy thì chúng ta sẽ có quyền hi vọng về sự có mặt của hai chuyên ngành ngôn ngữ học : chuyên ngành ngữ nghĩa học (hiểu theo nghĩa hẹp – ĐHC) và ngữ dụng học làm việc song song với nhau. Mỗi một chuyên ngành sẽ được xây dựng trên những tuyến tương đối nhất quán riêng. Hai lí thuyết "song sinh" như vậy sẽ đơn giản hơn là một lí thuyết về ngữ nghĩa hỗn đồng và không nhất quán" (51, 15).

Để hiểu quan niệm của Levinson không sai lệch, cần phải nói thêm rằng khi cho rằng ngữ dụng học nghiên cứu những thành phần ngữ nghĩa mà ngữ nghĩa học hiểu theo nghĩa hẹp nhường lại, tức nghiên cứu những nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic thì tác giả không cho rằng tất cả những nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic đều thuộc đối tượng của ngữ dụng học. Chúng ta đã nói đến ý định, đích của diễn ngôn. Levinson dựa vào sự phân biệt nghĩa tự nhiên (natural meaning) và nghĩa không tự nhiên (non – natural meaning) của Grice, cho rằng ngữ dụng học chỉ nghiên cứu

các nghĩa không tự nhiên, tức là các nghĩa nằm trong ý định thông báo của người nói.

Chúng tôi tán thành quan niệm về ngữ dụng học của Gaz-đa và Stephen C. Levinson. Trong phần *Dụng học* ở cuốn *Đại cương ngôn ngữ học*, tập hai, xuất bản năm 1993 khi nói đến ba lĩnh vực của tín hiệu học, chúng tôi dùng thuật ngữ *ngữ nghĩa học* để chỉ lĩnh vực của những quan hệ giữa tín hiệu và hiện thực, tức là lĩnh vực của những nội dung bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic, và thuật ngữ *ngữ ngữ nghĩa* để chỉ tất cả những nội dung của ngôn ngữ (những nội dung trong cấu trúc của ngôn ngữ và cả những nội dung của phát ngôn, không bị quy định bởi tính đúng – sai lôgic). Nếu dùng hai thuật ngữ này thì định nghĩa của Gaz-đa và Levinson có thể diễn đạt lại như sau :

Ngữ dụng học = Ngữ nghĩa trừ đi nghĩa học

Từ 1983 đến nay đã có thêm rất nhiều định nghĩa mới về ngữ dụng học. Sau đây là một số định nghĩa đó :

– "Ngữ dụng học nghiên cứu ý nghĩa của người nói, ý nghĩa của ngữ cảnh, nghiên cứu việc người ta có thể thông báo nhiều hơn điều được nói ra như thế nào, nghiên cứu những biểu hiện của những khoảng cách tương đối." (90, 96)

– "Ngữ dụng học nghiên cứu sự giao tiếp bằng ngôn ngữ, nghiên cứu cách dùng ngôn ngữ thực sự trong những ngữ cảnh chuyên biệt (specific situations)." Quan niệm này khác với các cách tiếp cận ngôn ngữ khác ở chỗ nó quan tâm đến việc người nói đã dùng lời nói của mình để thể hiện những hành vi xã hội riêng biệt như thế nào, quan tâm đến việc lời nói được người nghe lí giải như là những hành vi do người nói tạo ra như thế nào, quan tâm đến việc những người tham gia thực hiện sự suy ý như thế nào để tìm ra cái ý nghĩa được truyền đạt thực sự trong những trường hợp đặc biệt, quan tâm đến việc các cảm nhận về tính thích hợp của người tham gia đã được sử dụng như thế nào để tạo ra những hiệu quả giao tiếp đặc thù, quan tâm đến việc những người tham gia tổ chức lời nói của mình như thế nào v.v... Có

nghĩa là ngữ dụng học tập trung sự chú ý vào việc các thao tác thông điệp thực tiễn bằng ngôn ngữ đã được con người vận dụng như thế nào trong những hoàn cảnh giao tiếp thực. Ngữ dụng học như vậy sẽ đối lập với việc nghiên cứu các hệ thống của ngôn ngữ như hệ thống ngữ âm (âm vị học) và các quy tắc dùng chúng để tạo nên các từ hay các câu đúng (hình thái học và cú pháp học) và nghiên cứu hệ thống biểu thị ý nghĩa bằng hình thức ngôn ngữ (ngữ nghĩa học). Ngữ dụng học là ngành học nghiên cứu cách dùng các phương diện của ngôn ngữ nói trên để thực hiện mục đích của chúng ta và thực hiện các hoạt động giao tiếp." (Nofsinger, 1991, dẫn theo 86)

"Ngữ dụng học là ngành học nghiên cứu ngôn ngữ từ phía người dùng, đặc biệt nghiên cứu những sự lựa chọn mà họ thực hiện, những bó buộc mà họ gặp phải khi sử dụng ngôn ngữ trong tương tác xã hội và nghiên cứu tác động của cách sử dụng ngôn ngữ lên người đối thoại của mình trong hoạt động giao tiếp.

Nói cách khác, ngữ dụng học nghiên cứu hoạt động giao tiếp trong hoàn cảnh xã hội. Hoạt động giao tiếp bao gồm không chỉ hành vi ngôn ngữ – như thỉnh cầu, chào v.v... mà còn bao gồm cả sự tham gia vào những kiểu hội thoại khác nhau và sự tiếp nhận tương tác trong những sự kiện lời nói phức hợp." (Kasper, 1997. Dẫn theo 86)

– "Ngành học nghiên cứu sự tương tác bằng ngôn ngữ giữa I và You (Tôi và Anh) được gọi là ngữ dụng học." (A. Weizbicka, 1991)

– "Trong cuốn sách này, tôi sẽ làm việc theo định nghĩa sau đây : ngữ dụng học là ngữ nghĩa trong tương tác. Định nghĩa này phản ánh quan điểm cho rằng ngữ nghĩa không phải là cái gì nằm sẵn trong từ, cũng không được tạo ra chỉ bởi riêng người nói hoặc riêng người nghe. Tạo nghĩa là một quá trình động bao gồm cả cuộc thương lượng về ngữ nghĩa giữa người nói và người nghe, ngữ cảnh phát ngôn (ngữ cảnh vật lí, xã hội và ngôn ngữ) và ngữ nghĩa tiềm ẩn (potential) của một phát ngôn." (78, 22)

E. B. White đã nói : "Viết là một hành động của niềm tin. Nói cũng vậy. Ngữ dụng học là ngành học nghiên cứu những cơ chế

(mechanisms) làm cơ sở cho niềm tin đó, một niềm tin vững chắc đến mức khiến cho nhiều người đồng nhất viết và nói với giao tiếp (communicate) mà không nhận ra rằng thuật ngữ giao tiếp tiền giả định một sự hoàn thành một hiệu quả của những hoạt động bằng lời được trù định trước đối với người nghe trong khi đó thì nói và viết không có tiền giả định đó. Trái với người ta thường nghĩ, giao tiếp không phải được hoàn thành bằng sự trao đổi những biểu thức có tính quy ước. Giao tiếp trước hết là sự thuyết giải một cách đúng đắn ý định của người nói khi thực hiện một hành vi ngôn ngữ. Mục đích của cuốn sách này của chúng tôi là cung cấp một cái nhìn đại quan về những cơ chế đã cho phép thông báo nhiều hơn là điều được nói ra.

Ngữ dụng học ngôn ngữ được định nghĩa trong cuốn sách này nằm ở giao điểm của nhiều lĩnh vực trong và ngoài khoa học tri nhận (cognitive science) không chỉ ngôn ngữ học, tâm lí học tri nhận, dân tộc học văn hóa và triết học (lògic, nghĩa học, lí thuyết hoạt động) mà cả xã hội học (động học liên cá nhân và các quy ước xã hội) và những đóng góp của tu từ học cho các lĩnh vực của nó." (37, 1, 2)

- "Định nghĩa sơ bộ : Ngữ dụng học là sự nghiên cứu ngôn ngữ được sử dụng trong ngữ cảnh của con người. Sử dụng là một quá trình theo đó con người giao tiếp với nhau bằng cách sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nhằm đạt đến những mục đích khác nhau. Quá trình đó bị chi phối bởi những điều kiện xã hội, những điều kiện này sẽ quyết định việc con người dùng đến và kiểm soát những phương tiện nào. Do đó cũng có thể xem ngữ dụng học là ngôn ngữ học bị định hướng vào và bị ràng buộc bởi xã hội." (3, mục pragmatics T.6, 3268).

Những định nghĩa sau năm 1983 về ngữ dụng học mà chúng tôi dẫn khá nhiều ở trên cho thấy từ thời điểm đó đến nay ngữ dụng học đã phát triển như thế nào. Qua các định nghĩa đó, chúng ta thấy rất nhiều đề tài mới được phát hiện ra bên cạnh việc đào sâu vào những vấn đề đã được nêu ra từ trước 1983. Những cái mới đó của ngữ dụng học định hình rõ thêm các đề tài của ngữ dụng học, xác định ranh giới giữa chúng, khám phá ra những đơn vị, những cấu trúc và những

quy tắc chi phối sự vận hành của chúng trong hoạt động giao tiếp của con người. Cho đến nay đề tài, lĩnh vực nghiên cứu của ngữ dụng học đã quá nhiều và không đồng tính khiến các nhà ngữ dụng học phải nghĩ đến việc phân chia khu vực. Dưới mục từ pragmatics (ngữ dụng học) cuốn từ điển (3) đã nêu các tiểu mục như sau : ngữ dụng học hướng xã hội (societal pragmatics), ngữ dụng học tri nhận (cognitive pragmatics), ngữ dụng học modul (modular pragmatics) với dụng ý phân biệt chúng với ngữ dụng học ngôn ngữ vẫn quen thuộc với chúng ta. Ngữ dụng học ngôn ngữ lại còn được chia thành ngữ dụng học vi mô (micropragmatics), ngữ dụng học vĩ mô (macropragmatics) và metapragmatics (siêu ngữ dụng học).

Tùy theo khuynh hướng nghiên cứu, mỗi tác giả của các định nghĩa dẫn trên đều xây dựng định nghĩa của mình xoay quanh vấn đề ngữ dụng học mà mình đã lấy làm trọng điểm nghiên cứu. Bởi vậy, đọc từng định nghĩa một, chúng ta thấy chúng đều thích đáng, phù hợp với một hoặc một số vấn đề mà chúng tôi đã nêu ra trong các mục II và III, đặc biệt là phù hợp với các phương diện ngữ dụng đã được nêu ra từ các thí dụ. Tuy nhiên, giữa các định nghĩa đó dường như thiếu một cái gì đó làm "sợi chỉ đỏ", làm cốt lõi để quy tụ tất cả những phương diện và phương hướng nghiên cứu mà các định nghĩa đã nêu.

Xét cho cùng cái chung cho tất cả những hiện tượng ngữ dụng học được các định nghĩa xem là đối tượng nghiên cứu là ngữ nghĩa. Dù nghiên cứu ngữ dụng là nghiên cứu tác động lên nhau giữa các nhân vật giao tiếp trong giao tiếp hay nghiên cứu các cơ chế làm cơ sở cho sự thực hiện mục đích mà người nói định ra cho cuộc giao tiếp mà mình tham gia, dù nghiên cứu về các tổ chức hay các đơn vị, các hành động có mặt trong sự giao tiếp thì tất cả những cái đó phải thể hiện thành ngữ nghĩa, phải ngữ nghĩa hóa hoặc tạo điều kiện để hình thành ngữ nghĩa của diễn ngôn. Người nói phải ngữ nghĩa hóa ý định, chiến lược, các hành vi mà mình lựa chọn, phải đem lại cho mỗi đơn vị ngữ dụng (tức các đơn vị của diễn ngôn) một nội dung nào đấy thì mới gây được tác động vào người nghe. Và người nghe chỉ có thể thuyết giải đúng ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ nghe được, đọc

được nhờ những tri thức, kinh nghiệm về ngữ dụng của mình thì mới có thể phản hồi được một cách thích đáng bằng các đơn vị, các cơ chế ngữ dụng tương ứng. Mà đã nói đến ngữ nghĩa là nói đến sự phân biệt ngữ nghĩa nghĩa học tức ngữ nghĩa bị quy định bởi điều kiện đúng sai logic và ngữ nghĩa đối tượng của ngữ dụng học, tức ngữ nghĩa không bị quy định bởi tính đúng – sai logic. Cho dù có nói theo Jenny Thomas : Ngữ dụng là ngữ nghĩa trong tương tác, thì để tương tác lẫn nhau trong giao tiếp người tham gia giao tiếp sử dụng cả ngữ nghĩa nghĩa học, bị quy định bởi tính đúng – sai logic và cả ngữ nghĩa ngữ dụng, không bị quy định bởi tính đúng sai logic. Cho dù có nói theo Georgia M. Green ngữ dụng học quan tâm đến sự thuyết giải ý định của người nói khi giao tiếp, thì ngoài cái ý định thông báo được ngữ nghĩa hóa tạo nên ngữ nghĩa ngữ dụng tường minh của phát ngôn, thí dụ phát ngôn : *Tôi hỏi như vậy để nhắc anh đừng quên trách nhiệm đã tường minh hóa ý định của người hỏi khi hỏi, có không ít trường hợp người nói sử dụng cái ngữ nghĩa nghĩa học để thực hiện ý định của mình. Thí dụ Tiến tặng Mai chiếc nhẫn vàng này đã cho thấy, cái sự kiện "Tiến Tặng Mai..." (một sự kiện có thể kiểm tra tính đúng sai logic của nó) tạo nên ngữ nghĩa nghĩa học của câu trên đã được sử dụng để thông báo những nội dung tương tác khác nhau như thế nào, thể hiện những ý định đa dạng như thế nào. Nói một cách tổng quát, không làm gì có cái nghĩa của câu độc lập với ngữ cảnh, mà trong thực tế cũng không có cái đơn vị được gọi là câu nốt. Trong thực tế chỉ có những phát ngôn. Câu là đơn vị trừu tượng hóa khỏi các phát ngôn trong giao tiếp. Cho nên trong hiện thực chỉ có ngữ nghĩa trong tương tác, chỉ có ngữ nghĩa đã được tạo ra từ một ý định nào đó đã mang sẵn một ý định nào đó. Nếu quả như vậy thì trong thực tế chỉ gặp có ngữ nghĩa ngữ dụng. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa ngữ nghĩa phi ngữ dụng, tức là ngữ nghĩa bị quy định bởi điều kiện đúng – sai logic và ngữ nghĩa không bị quy định bởi điều kiện đúng – sai logic vẫn rất cần thiết bởi cơ chế tạo ra hai loại ngữ nghĩa này là khác nhau : tạo ra ngữ nghĩa nghĩa học là các quy tắc nhận thức luận các quy tắc logic còn tạo ra nghĩa ngữ dụng (bao gồm cả việc "ngữ dụng hóa"*

ngữ bị chi phối bởi điều kiện đúng – sai) là các cơ chế, các quy tắc ngữ dụng, các hành vi ngôn ngữ, các quy tắc tạo nghĩa hàm ẩn v.v... và v.v... Chính vì ngữ nghĩa ngữ dụng được tạo ra bởi những con đường không phải logic cho nên sự xác định ngữ dụng học của Gaz-đa và Levinson mới có khả năng giúp cho sự nghiên cứu các hiện tượng ngữ dụng đa dạng, phức tạp có được một phương pháp tiếp cận nhất quán. Phương pháp tiếp cận các sự kiện ngữ dụng có thể nhất quán được là vì chúng được sản sinh ra từ cả hai phía người nói, người nghe theo những con đường cụ thể tuy rất khác nhau nhưng đều thống nhất ở chỗ không phải là con đường logic.

Dĩ nhiên ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu được làm sẵn để phục vụ cho các chức năng xã hội của ngôn ngữ, quan trọng nhất là giao tiếp. Cho nên trong các hiện tượng ngôn ngữ, bên cạnh những hiện tượng liên quan trực tiếp với ngữ nghĩa (thì sẽ phải được xem xét theo sự phân biệt nghĩa học và ngữ dụng học nói trên) còn có những hiện tượng bị chi phối không phải bởi các quy tắc ngữ nghĩa mà bị chi phối bởi quy tắc tạo hệ thống tín hiệu (thí dụ như quy tắc lựa chọn các âm thanh mà bộ máy cấu âm của con người có thể phát ra để tạo nên các hệ thống ngữ âm – âm vị học cho các ngôn ngữ khác nhau ; quy tắc chi phối sự lựa chọn các loại hình vị khác nhau để tạo ra các kiểu từ xét về cấu tạo của các ngôn ngữ khác nhau ; các quy tắc hình thái học, quy tắc trật tự từ trong câu khác nhau trong các ngôn ngữ v.v...). Đây là bộ phận "thuần túy" ngôn ngữ học, thuần túy thuộc cấu trúc của ngôn ngữ, không nằm trong phạm vi của định nghĩa ngữ dụng học mà cuốn sách này chấp nhận.

III-2. Ngữ dụng học : bị thống hợp hay thống hợp ?

1. Ngữ dụng học thực sự được quan tâm và phát triển mạnh mẽ từ những năm 70 trở lại đây. Thời gian chưa dài nhưng ngữ dụng học đã có những chuyển biến nhanh chóng về quan niệm, về lĩnh vực và phương pháp nghiên cứu. Có thể chia ngữ dụng học thành hai giai đoạn : ngữ dụng học đơn thoai (ngữ dụng học vi mô) và ngữ dụng học hội thoai hay ngữ dụng học tương tác (ngữ dụng học vĩ mô).

Ở giai đoạn đơn thoại, ngữ dụng học mới quan tâm tới người nói và lời nói hay là diễn ngôn của anh ta mà không quan tâm tới *phản ứng hồi đáp* của người nghe. Ở giai đoạn hội thoại, ngữ dụng học đặt người nói vào *quan hệ đối đáp qua lại, đặt diễn ngôn vào chuỗi những lời nói trao đi đổi lại kế tiếp nhau trong một cuộc hội thoại. Trong hội thoại, chẳng những các lời nói của từng người tác động vào nhau cả về hình thức và nội dung, nghĩa là các lời nói của từng người tương tác lẫn nhau mà cả người nói – nghe cũng tác động vào nhau cùng diễn biến trong quá trình hội thoại.* Nói cụ thể hơn, trong giai đoạn đơn thoại, ngữ dụng học mới quan tâm đến những câu đại loại như :

– Chào bạn.

– Hôm nay là ngày chủ nhật.

– Đêm nay thật tuyệt vời !

– Bỏ hộ tôi bức thư nhé !

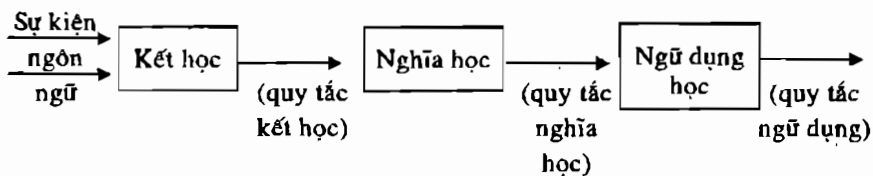
mà không cần biết đến chúng xuất hiện ở đâu trong cuộc hội thoại, chức năng của chúng trong hội thoại là gì, những lời phản hồi của người cùng trò chuyện với chúng ra sao v.v...

Tính chất đơn thoại của ngữ dụng học thời kì đầu rõ ràng còn chịu ảnh hưởng đậm nét của phương pháp nghiên cứu của cú pháp học cổ điển. Ngữ pháp học cổ điển chỉ quan tâm tới những câu (hay cả một văn bản) do một người nói hoặc viết ra. Trong quá trình nói và viết đó, người nhận bị trừu tượng hóa, xem như không có mặt, như không có ảnh hưởng gì đến việc nói và viết cả. Cú pháp học cổ điển chẳng những xuất phát từ nguyên tắc câu độc lập với ngữ cảnh mà còn xuất phát từ nguyên lí câu chỉ có một chiều : người nói (viết) – câu.

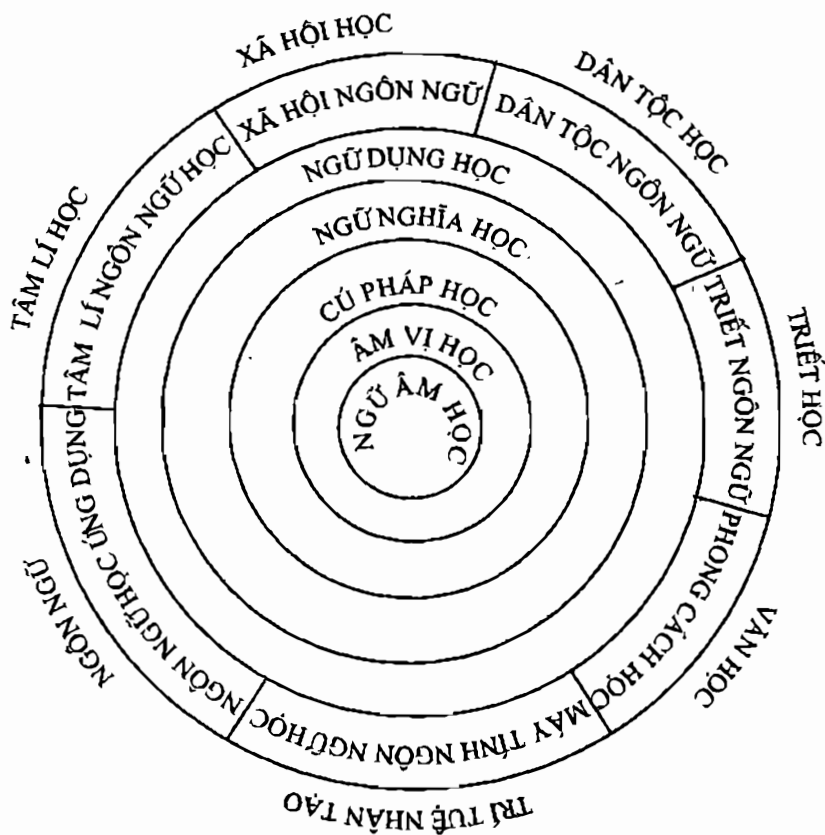
Theo các nhà nghiên cứu về hội thoại, hoạt động giao tiếp hội thoại mới là hoạt động cơ bản của ngôn ngữ. Tất cả các diễn ngôn – dù một diễn ngôn có tính đơn thoại – nghĩa là không cần đến sự hỏi

đáp trực tiếp của người nhận, người đọc, người nghe – như một bài văn nghị luận, một đoạn văn tả cảnh, tả người ..., một cuốn sách... đều hàm ẩn một cuộc trao đổi. Bởi vậy, theo các nhà nghiên cứu này, ngữ dụng học thực sự phải là ngữ dụng học hội thoại (pragmatique dialogique), còn gọi là ngữ dụng học tương tác (pragmatique interactionnelle) hay ngữ dụng học tương tác bằng lời (interaction verbale).

Ở trên chúng ta đã nói đến các quy tắc trong ngôn ngữ. Một cách giản lược thì trong ngôn ngữ (cả ngôn ngữ như một hệ thống tĩnh tại, chưa đi vào hoạt động, cả ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp) tồn tại ba loại quy tắc : thứ nhất là những quy tắc chi phối sự cấu tạo, sự hình thành hệ thống ngôn ngữ, thứ hai là những quy tắc phản ánh hiện thực vào ngôn ngữ, thứ ba là những quy tắc ngữ dụng. Nếu mở khái niệm kết học đủ rộng để không chỉ bao gồm các quy tắc kết hợp hình vị thành từ, kết hợp từ thành câu (câu cụ thể và câu được làm đầy bởi các đơn vị từ vựng) mà bao gồm cả những quy tắc ngữ âm – âm vị học, quy tắc tạo đơn vị cho hệ thống ngôn ngữ (cần nhớ là một đơn vị ngôn ngữ thường là đơn vị hai mặt có hình thức và ngữ nghĩa) thì ba loại quy tắc nói trên sẽ được gọi lại là quy tắc kết học, quy tắc nghĩa học và quy tắc ngữ dụng. Nếu như trước đây ngữ dụng học là ngữ dụng học vi mô thì giữa ba lĩnh vực kết học, nghĩa học và ngữ dụng học được xem là có quan hệ tuyến tính. Quan hệ tuyến tính giữa ba lĩnh vực kết học, nghĩa học, ngữ dụng học có nghĩa là ngôn ngữ được nghiên cứu lần lượt theo thứ tự : trước tiên là kết học, tiếp đó là nghĩa học và cuối cùng là ngữ dụng học. Các sự kiện ngôn ngữ ở đầu vào của kết học sẽ cho các sự kiện kết học (các quy tắc kết học) ở đầu ra. Các sự kiện kết học này lại đóng vai trò sự kiện đầu vào cho nghĩa học để có đầu ra là các sự kiện nghĩa học (quy tắc nghĩa học), các sự kiện nghĩa học đến lượt mình sẽ là đầu vào cho ngữ dụng học để có đầu ra là các sự kiện (các quy tắc) ngữ dụng học. Sơ đồ tuyến tính đó như sau :



Sự vận động từ ngữ dụng học vi mô sang ngữ dụng học vĩ mô – nói đúng hơn ngữ dụng học vi mô được bao gồm vào ngữ dụng học vĩ mô – diễn ra song song với sự thống hợp giữa ba lãnh vực trên. Có tác giả quan niệm ngữ dụng học bị thống hợp (integrated, intégrée vào



ngữ nghĩa học) nhưng hiện nay nhiều tác giả đã nói đến vai trò thống hợp (integrating, intégrant) của ngữ dụng học. Vẫn giữ được tính độc lập tương đối nhưng kết học, nghĩa học bị bao gồm vào ngữ dụng học theo hình vẽ (trang 57) của Jean Aitchison trong cuốn *Linguistics*.

Thống hợp có nghĩa là ngay trong kết học, trong nghĩa học đã có sự chi phối của các quy tắc ngữ dụng học và các quy tắc ngữ dụng học phải nương tựa vào các sự kiện, các quy tắc kết học mà biểu hiện ra, mà phát huy tác dụng. Thí dụ : phát ngôn ra một lời sai khiến là một sự kiện (và quy tắc) ngữ dụng, nhưng lời sai khiến đó không thể "sai" cú pháp kiểu như *nhà chổi ngay quét cầm* mà phải nói *cầm chổi quét nhà ngay* mà cũng không thể có một lời sai khiến trái với thực tại kiểu như *cầm chổi quét hết xe cộ đang chạy trên đường đi !* Ngược lại trong các sự kiện kết học, nghĩa học của ngôn ngữ đều có sự can thiệp của các quy tắc ngữ dụng. Trong nghĩa của một từ đơn giản như *nhà, áo...* không chỉ là sự phản ánh các đối tượng có thực trong đời sống mà còn có những nét nghĩa ngữ dụng⁽¹⁾. Ở lĩnh vực câu như đã nhận xét nhiều lần, thông báo một thông tin nghĩa học miêu tả nào là nằm trong ý định, trong chiến lược giao tiếp của người nói. Ngay cả ở bộ phận hình thái học tâm lí ngôn ngữ học ngày nay đã phát hiện ra rất nhiều cơ sở "ngữ dụng" của các kiểu câu. Trong ngôn ngữ, cũng như trong tất cả các hệ thống tín hiệu giao tiếp khác, chúng ta đều có thể tìm thấy cái áp lực dụng học ở những nơi quy ước nhất, ở những chỗ tưởng chừng không có lí do nhất. Ba màu "đỏ", "vàng", "xanh" và cái cú pháp "đỏ", "vàng" "xanh", "vàng", "đỏ"... của hệ thống tín hiệu đèn đường đầu phải "muốn thế nào cũng được, miễn là tạo nên thế đối lập". Lí do dụng học của chúng không khó giải thích.

Quan điểm về tính thống hợp giữa ba lĩnh vực kết học, nghĩa học và ngữ dụng học đã được phản ánh trong định nghĩa ngữ dụng học

(1) X. Đỗ Hữu Châu. *Các nhân tố dụng học trong cấu trúc ngữ nghĩa của các từ đơn âm tiếng Việt*. Trong "Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ Phương Đông", Viện Ngôn ngữ, 1986.

1988
1989

của tác phẩm (3) như sau : "Ngữ dụng học nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm của người dùng, trong đó các thành phần cá nhân liên kết với các thành phần chung, các thành phần cố tính xã hội. Những vấn đề của ngữ dụng học không phân định một cách rành mạch với các lĩnh vực của ngữ nghĩa học, cú pháp học hay âm vị học. Hiểu như vậy, ngữ dụng học sẽ là một hệ những vấn đề có quan hệ với nhau chặt chẽ, không phải là một lĩnh vực nghiên cứu được phân giới một cách dứt khoát." (3T.6: 3269)

Nhìn nhận ngữ dụng học như là một chuyên ngành đóng vai trò cái dù (umbrella – chữ dùng của Ostman) bao trùm lên, thống hợp các chuyên ngành khác của ngôn ngữ học miêu tả đồng đại được thị giác hóa bằng hình vẽ (tr57) của Aitchison cũng là quan điểm của chúng tôi.

*
* *

Về mặt lịch sử mà nói thì thoạt đầu dụng học là do logic học đặt ra khi logic học đương đầu với vấn đề làm thế nào để xác định được tính đúng sai của một mệnh đề phát biểu bằng ngôn ngữ. Tiếp đó nó được Peirce và Morris đưa vào tín hiệu học, cuối cùng mới đi vào ngôn ngữ học, thành ngữ dụng học. Trong ngôn ngữ học, như đã biết quan điểm tuyến tính giữa kết học, nghĩa học và ngữ dụng học được thay thế bằng quan điểm thống hợp và ngữ dụng học đơn thoại được thay thế bằng ngữ dụng học tương tác (hội thoại). Trên tinh thần thống hợp và tương tác những vấn đề thường được trình bày trong các tác phẩm đại cương về ngữ dụng học là :

- Sự chiếu vật và chỉ xuất ;
- Nghĩa tường minh và hàm ẩn ;
- Các hành vi ngôn ngữ ;
- Lí thuyết hội thoại hay lí thuyết tương tác bằng lời.

Một số sách dẫn nhập về ngữ dụng học còn nói đến lí thuyết lập luận do Oswald Ducrot và Jean Claude Anscombe khởi xướng. Chúng tôi sẽ trình bày các vấn đề ngữ dụng học đại cương theo thứ tự như sau :

- Chiếu vật và chỉ xuất ;
- Các hành vi ngôn ngữ ;
- Lí thuyết lập luận ;
- Lí thuyết hội thoại ;
- Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.

Lí do của trật tự trình bày các vấn đề ngữ dụng học mà tác phẩm của chúng tôi áp dụng là : Tất cả các quy tắc, các cơ chế ngữ dụng học không chỉ tạo ra nghĩa tường minh mà còn tạo ra các nghĩa hàm ẩn cho các phát ngôn. Chỉ có thể giải thích được các nghĩa hàm ẩn một cách thỏa đáng sau khi đã thông tỏ được các quy tắc chiếu vật, các cơ chế hoạt động của các hành vi ngôn ngữ, của lập luận, của phép lễ độ và của sự tương tác (bằng lời và phi lời).

Điều cần lưu ý là, do bản chất tuyến tính của ngôn ngữ, các vấn đề ngữ dụng học kể trên không có cách trình bày nào khác ngoài cách trình bày chúng thành những vấn đề tương đối độc lập theo thứ tự trước sau. Nhưng do bản chất thống hợp của các đặc tính ngữ dụng của ngôn ngữ, tất cả những vấn đề trên đều liên quan với nhau, trong vấn đề này có sự tác động của vấn đề kia.

CHƯƠNG II

CHIẾU VẬT VÀ CHỈ XUẤT

I - KHÁI QUÁT VỀ CHIẾU VẬT

"Thuật ngữ chiếu vật (reference) được dùng để chỉ phương tiện nhờ đó người nói phát ra một biểu thức ngôn ngữ, với biểu thức này người nói nghĩ rằng nó sẽ giúp cho người nghe suy ra được một cách đúng đắn thực thể nào, đặc tính nào, quan hệ nào, sự kiện nào anh ta định nói đến" (37, 37). Chiếu vật là vấn đề dung học đầu tiên các nhà logic học quan tâm, do đó cũng là vấn đề thứ nhất của ngữ dụng học.

Như đã biết, các nhà logic học chú ý đến việc xác định tính đúng sai của các mệnh đề logic được diễn đạt bằng ngôn ngữ. Nhưng trong ngôn ngữ tự nhiên, có rất nhiều câu cụ thể mà nhà logic không thể kết luận nội dung của chúng đúng hay sai nếu không xác định được chúng quy chiếu với sự vật nào đang được nói tới trong hiện thực. Ví dụ câu nói :

Con mèo màu xanh.

mệnh đề do nó biểu thị sẽ sai nếu *mèo* quy chiếu với các sinh vật được gọi là "mèo" nhưng sẽ đúng nếu quy chiếu thí dụ như với các đồ chơi bằng nhựa dành cho trẻ em. Cũng như vậy một câu như :

Tôi là vợ của Napoléon Bonaparte.

chỉ có thể kết luận là đúng hay sai tùy theo sự quy chiếu của đại từ *tôi*. Nói một cách tổng quát, giá trị đúng sai của một câu tùy thuộc vào sự chiếu vật của các từ tạo nên câu và sự chiếu vật của cả câu. Quan hệ chiếu vật là sự tương ứng của các yếu tố ngôn ngữ (của các tín hiệu) trong diễn ngôn với sự vật, hiện tượng đang được nói tới trong một ngữ cảnh nhất định, nói cho đúng hơn là trong một thế giới khả hữu - hệ quy chiếu nhất định. Tự bản thân mình, từ ngữ không

chiếu vật. Chỉ có con người mới thực hiện hành vi chiếu vật. Bằng hành vi chiếu vật người nói đưa sự vật hiện tượng mình định nói tới vào diễn ngôn của mình bằng các từ ngữ, bằng câu. Quan hệ chiếu vật là kết quả của hành vi chiếu vật. Chiếu vật là dấu hiệu đầu tiên thể hiện quan hệ giữa ngữ cảnh với diễn ngôn.

Đối với các nhà logic học, chiếu vật là vấn đề đúng – sai logic còn đối với chúng ta, những người sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống hàng ngày, nó là vấn đề tạo ra và hiểu các diễn ngôn. Ba câu sau đây :

Băng nổi trên nước. (i)

Trời mưa. (ii)

Tôi đói. (iii)

Câu (i) luôn luôn đúng về logic và luôn luôn được hiểu đúng. Nó luôn luôn quy chiếu với một trạng thái sự vật. Đó là câu độc lập với ngữ cảnh nhất. Câu (ii) chỉ đúng về logic và được hiểu đúng khi chúng ta biết thời điểm và địa điểm phát ngôn của nó. Câu (iii) lại càng lệ thuộc vào ngữ cảnh hơn vì ngoài thời gian và không gian ra còn lệ thuộc vào kẻ xưng *tôi* là ai. Như vậy mức độ hiểu (i), (ii), (iii) khác nhau tùy theo mức độ xác định chiếu vật khác nhau giữa chúng.

Tất nhiên, những câu thuộc các diễn ngôn khoa học đều có tính chất độc lập với ngữ cảnh tương tự như câu (i). Tuy nhiên, một câu như :

Nước sôi ở 100 độ.

cũng không hoàn toàn là độc lập với ngữ cảnh. Câu này chỉ có thể xác định khi biết vật quy chiếu của *nước* (nguyên chất hay *nước biển*, *nước có lẫn tạp chất* ?) điều kiện áp suất là bao nhiêu, và nói chung là xác định được không gian của nó. Những câu tương tự như thế đều có địa điểm phát ngôn chung : quả đất của chúng ta. Và như vậy thì chúng cũng hàm ẩn người nói là một cư dân của quả đất này.

Khi thực hiện hành vi chiếu vật, người nói có ý định chiếu vật khi dùng từ ngữ và có niềm tin chiếu vật, tức tin rằng người nghe có khả

năng suy ý (to infer) từ từ ngữ của mình mà xác định được nghĩa chiếu vật của từ ngữ. Nếu đoán rằng người nghe không suy ý được thì người nói phải tìm phương thức chiếu vật khác. Còn người nghe trước từ ngữ của người nói cũng phải tin rằng người này có ý định chiếu vật từ đó mà vận dụng các quy tắc chiếu vật để tìm ra nghĩa chiếu vật.

Cuốn *Từ vựng – ngữ nghĩa*⁽¹⁾ và cuốn *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*⁽²⁾ đã thực hiện sự phân biệt giữa *nghĩa biểu vật* (sens dénotatif), *nghĩa chiếu vật* (sens référentiel). Trong hệ thống, các từ có nghĩa biểu vật (và nghĩa biểu niệm (sens éidétique)), trong lời nói nghĩa biểu vật chuyển hóa thành nghĩa chiếu vật (và nghĩa biểu niệm chuyển hóa thành nghĩa chiếu khái niệm. Kết cấu ngôn ngữ (từ, cụm từ, câu) được dùng để chiếu vật được gọi là *biểu thức chiếu vật*. Sự vật tương ứng với một biểu thức chiếu vật là *nghĩa chiếu vật* (nghĩa sở chỉ) của biểu thức đó. Nghĩa chiếu vật của các biểu thức chiếu vật thường là sự vật (kể cả người), tuy nhiên, hoạt động, tính chất, trạng thái cũng có thể là nghĩa chiếu vật.

Để hiểu được nghĩa của diễn ngôn, trước hết phải xác định được nghĩa chiếu vật của các biểu thức chiếu vật trong diễn ngôn đó. Xác định được nghĩa chiếu vật là xác định được, thứ nhất, thế giới khả hữu – hệ quy chiếu của diễn ngôn và thứ hai, sự vật nào (hoạt động, tính chất, trạng thái nào...) trong đó (thế giới khả hữu) được nói tới bằng biểu thức chiếu vật của diễn ngôn đang xem xét. Nếu người nghe chưa xác định được nghĩa chiếu vật thì người này sẽ rơi vào tình trạng mơ hồ về chiếu vật. Một số chuyện cười lấy sự mơ hồ chiếu vật làm biện pháp gây cười chủ yếu, như truyện cười Trung Quốc *Thấp* dưới đây :

Học trò ở chùa nhưng chỉ ham chơi. Trưa về phòng, sư ở phòng bên nghe gọi thằng nhỏ mang sách lại. Trước tiên mang "Văn tuyển",

(1) Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, tái bản lần thứ hai, Nxb Giáo dục, H, 1998.

(2) Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, tái bản lần thứ nhất, 1998.

sư nghe ché "thấp" ; Mang tiếp "Hán thư", lại nghe "thấp", mang tiếp "Sử kí" vẫn nghe "thấp". Sư ngạc nhiên. Những quyển này mà vẫn chưa vừa ý, sức học thực đáng phục. Không nên nổi tò mò, lên tiếng hỏi thì ra anh ta bảo lấy sách làm gối ngủ trưa.

Biểu thức *thấp* ở đây có thể hiểu theo hai nghĩa chiếu vật "thấp về độ đo vật lí" và "thấp về trình độ hiểu biết".

Nói chung nếu tính nhiều nghĩa là đặc trưng của tác phẩm văn học thì nhiều nghĩa chiếu vật là phương diện đầu tiên của đặc trưng đó. Bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương là một thí dụ.

Khi nghĩa chiếu vật là sự vật thì cần phân biệt nghĩa chiếu vật cá thể, chiếu vật loại và chiếu vật một số cá thể (trong một loại). Thí dụ :

Cháu bé đang cười là con chị Lan.

Cháu bé có nghĩa chiếu vật "cá thể".

Những cháu bé đang chơi bóng là con các thầy cô trong trường.
Những cháu bé chiếu vật "một số".

Trẻ em phải được chăm sóc.

Trẻ em chiếu vật "loại".

Không nên lẫn chiếu vật một số với chiếu vật tập hợp. Tập hợp là một số cá thể được xem như là một nhóm, một đơn vị đồng chất, còn "một số" là một số lượng cá thể tuy cùng loại nhưng chưa được đơn vị hóa, mỗi cá thể vẫn giữ nguyên đặc trưng của mình. *Những cháu bé* là chiếu vật "một số" còn *nhóm cháu bé* là chiếu vật "tập hợp".

II - PHƯƠNG THỨC CHIẾU VẬT

Phương thức chiếu vật là cách thức mà con người sử dụng để thực hiện hành vi chiếu vật. Chúng cũng là những con đường mà người nghe tìm ra nghĩa chiếu vật từ các biểu thức chiếu vật nghe (đọc) được. Có ba phương thức lớn : Dùng tên riêng, dùng miêu tả xác định và dùng chỉ xuất.

II-1. Dùng tên riêng

Tên riêng là tên đặt cho từng cá thể sự vật. Tên riêng không phải hoàn toàn không có nghĩa biểu niệm. Giả định rằng ở một dân tộc nào đó, tên riêng của người khác hẳn với tên riêng của đất đai, núi sông, khác hẳn với tên riêng của động vật v.v... thì chỉ cần nghe tên riêng người nghe sẽ không rơi vào tình trạng mơ hồ chiếu vật. Lúc này phạm trù người, đất đai, sông núi mà tên riêng gọi ra (do sự khác nhau trong cách đặt tên) là nét nghĩa biểu niệm của tên riêng. Nhưng, trên thế giới, đặc biệt là ở Việt Nam, tên người, tên khu vực địa lí, núi sông v.v... có thể trùng nhau. Thí dụ *Hương Giang* có thể là tên người, là tên sông, là tên một khách sạn, cũng có thể là tên một xã hay một làng. Lúc này để giúp người nghe khắc phục được tình trạng mơ hồ chiếu vật, người nói (và ngôn ngữ) thường thêm danh từ chung như *chị* (*hà, cô* v.v...), *sông* (*khách sạn, thôn* v.v...) kèm theo với tên riêng đó (*chị Hương Giang, khách sạn Hương Giang, sông Hương Giang* v.v...), ở tiếng Pháp, việc dùng *madame, monsieur*, ở tiếng Anh, việc dùng *mister, mistress*... ở trước tên riêng chỉ người, ngoài lí do về lịch sử, còn có lí do tránh mơ hồ về nghĩa chiếu vật như đã nói.

Gặp trường hợp các sự vật, người, tức các sự vật trong cùng một phạm trù trùng tên với nhau, để khỏi mơ hồ chúng ta thường dùng định ngữ hoặc các "tiểu danh" sau tên riêng. Thí dụ ta nói *Nguyễn kính, Nguyễn chấp mạch*... Khi có vài ba người quen tên là Nguyễn, hoặc nói : *Đồng Văn Hà Nam, Đồng Văn Hà Giang* khi có hai huyện cùng tên Đồng Văn.

Chức năng cơ bản của tên riêng là chỉ cá thể sự vật đúng với phạm trù của cá thể được gọi tên bằng tên riêng đó. Nói cụ thể hơn, thì thí dụ, tên riêng chỉ người có chức năng cơ bản là chỉ cá thể người trong phạm trù người, tên riêng của sông, núi có chức năng cơ bản là chỉ cá thể núi, sông trong phạm trù vật thể tự nhiên v.v... Tuy nhiên, trong sử dụng, tên riêng có thể được dùng theo lối dịch chuyển phạm trù theo phương thức chuyển nghĩa hoán dụ. Đó là trường hợp thí dụ như dùng tên địa phương để chỉ người (*Cụ Tiên Điền ; Tiên Điền* là

tên làng, ở đây dùng với nghĩa chiếu vật : Nguyễn Du), dùng tên người để chỉ tác phẩm nghệ thuật (*Xem triển lãm Tô Ngọc Vân ; Tô Ngọc Vân* là tên họa sĩ, ở đây được dùng để chỉ các tác phẩm hội họa do Tô Ngọc Vân sáng tác), dùng tên riêng của hãng sản xuất để gọi tên sản phẩm (thí dụ, có một thời, ở Sài Gòn, *Hon đa* được dùng để chỉ xe gắn máy nói chung, bất kể nó do hãng nào sản xuất ra) v.v...

Quan trọng là tên riêng còn được dùng trong chức năng xưng hô mà chúng ta sẽ trở lại khi nói về phương thức chỉ xuất.

Tuy là một phạm trù ngôn ngữ học phổ quát nhưng tên riêng mang đậm bản sắc dân tộc, cả về quy tắc đặt tên, cả về quy tắc dùng. Thí dụ lối nói dùng tên riêng của tác giả để gọi tên tác phẩm

Can I borrow your Shakespeare

là lối nói quen thuộc trong các ngôn ngữ Anh, Pháp, nhưng người Việt Nam lại không nói với nhau theo kiểu :

Có thể cho tớ mượn Shakespeare của cậu được không ?

Dù dùng trong chức năng cơ bản hay theo lối chuyển di phạm trù, các cách dùng tên riêng trên đây vẫn nằm trong chức năng chiếu vật. Tên riêng (cũng như các biểu thức chiếu vật khác không phải theo phương thức chỉ xuất) còn được dùng trong chức năng thuộc ngữ (attributive function) tức được dùng để tiêu biểu cho, tượng trưng cho một đặc điểm, một phẩm chất, một thuộc tính nào đó. Đó là cách dùng của tên riêng Hà Nội trong phát ngôn thí dụ như "*cái dáng dấp Hà Nội trong cách nói năng, ăn mặc của anh ta*".

Chức năng và cách dùng các tên riêng sẽ là cơ sở để lí giải các phương thức chiếu vật khác.

II-2. Biểu thức miêu tả

Không phải mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới thực tại đều có nhu cầu được đặt tên riêng, mà cũng không thể đặt tên riêng thí dụ như cho từng cái bàn, từng cái cây, từng cái áo v.v... Mặc dầu vậy,

trong giao tiếp chiếu vật, tức đưa các sự vật vào phát ngôn vẫn là hành vi đầu tiên, bởi vì như đã biết, không chiếu vật thì không thể làm cho người giao tiếp với mình biết được mình nói về cái gì trong thế giới diễn ngôn nào.

Các sự vật, hiện tượng, đặc điểm, trạng thái, quá trình, hoạt động được đưa vào ngôn ngữ bằng các tên chung (danh từ chung). Nếu như danh từ riêng (tên riêng) chỉ được dùng để gọi cá thể chứ không được dùng để gọi tên cho loại của cá thể thì tên chung (danh từ chung) lại vừa được dùng để gọi tên cả loại, vừa được dùng để gọi tên cá thể trong loại. Tùy theo ngữ cảnh và ngôn cảnh, có khi chỉ một mình tên chung (danh từ chung) người nghe (người đọc) đã có thể biết cái tên chung đó là biểu thức chiếu vật cá thể hay là biểu thức chiếu vật loại. *Đuổi mèo đi ! Mèo* trong phát ngôn này chiếu vật cá thể. *Mèo là động vật có ích* ; trong phát ngôn này, *mèo* chiếu vật loại. Chúng ta thấy rằng, trừ trường hợp chiếu vật loại, việc dùng tên chung một mình để chiếu vật cá thể lệ thuộc quá nhiều vào ngữ cảnh và vào hành vi ngôn ngữ tạo ra phát ngôn chứa tên chung chiếu vật cá thể đó. (Ở thí dụ trên, *mèo* trong chức năng chiếu vật cá thể nằm trong phát ngôn do hành vi sai khiến tạo ra) do đó gây trở ngại cho sự thuyết giải phát ngôn. Để giúp cho người nghe (người đọc) dễ dàng suy ra nghĩa chiếu vật cá thể của một biểu thức chiếu vật không phải là tên riêng nào đó, người nói (viết) thường dùng biện pháp miêu tả để tạo ra các *biểu thức miêu tả chiếu vật*. Miêu tả chiếu vật là ghép các yếu tố phụ vào một tên chung, nhờ các yếu tố phụ mà tách được sự vật – nghĩa chiếu vật ra khỏi các sự vật khác cùng loại với chúng. *Con mèo nhà ông Liên* là một biểu thức chiếu vật cá thể. Các yếu tố phụ *con, nhà ông Liên* đã tách con mèo đang được nói tới ra khỏi các con mèo nói chung.

Biểu thức miêu tả tương đương với một tên riêng vì rằng nó (biểu thức miêu tả) đã thu hẹp phạm vi chiếu vật của tên chung (*mèo*) đến cực tiểu : Nghĩa chiếu vật của một biểu thức miêu tả chỉ còn là một cá thể như nghĩa chiếu vật của tên riêng. Lại nữa, như đã biết, tên riêng thường đi kèm với từ chỉ phạm trù sự vật, chứa sự vật được gọi

tên, biểu thức miêu tả bao giờ cũng phải có một tên chung làm trung tâm. Cái tên chung làm trung tâm này đóng vai trò như các từ chỉ phạm trù trong một biểu thức chiếu vật tên riêng.

Trong tiếng Việt có những loại từ (bao gồm cả những từ chỉ đơn vị hành động, trạng thái, hành chính, không gian, thời gian v.v... như *trận, cơn, cú, nỗi, niềm, lòng, huyện, tỉnh, cục, vụ, chỗ, nơi, lúc...*) mà nghĩa phạm trù hết sức khái quát, khái quát hơn cả nghĩa phạm trù trong các danh từ chung như *mèo, hổ, cây, bàn, ghế* v.v... Tiếng Việt có thể dùng các danh từ đơn vị này để tạo ra các biểu thức miêu tả khi người nói (viết) chưa biết hay không biết tên chung chỉ loại của sự vật đó. Thí dụ một người nói nào đó có thể tạo ra biểu thức miêu tả *tâm kim loại song song trong hình ác quy* để chiếu vật cái sự vật có tên chung là *cục*, cái *con vật to bằng con thỏ mình đầy lông nhọn hoắt trong chuồng đằng kia* để chiếu vật con vật có tên chung là *nhím*. *Tấm, con vật* là những từ chỉ đơn vị có nghĩa rất khái quát nói trên. Biểu thức *Vụ chăm lo việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên các cấp của Bộ Giáo dục và Đào tạo* cũng là một biểu thức miêu tả thay vì cái tên riêng : *Vụ giáo viên*. Ở đây *Vụ* đảm nhiệm vai trò từ chỉ phạm trù⁽¹⁾.

Có một câu hỏi đặt ra là những yếu tố miêu tả trong các biểu thức miêu tả chiếu vật phải như thế nào ? Có những câu thúc nào chung đối với chúng không ? Các biểu thức miêu tả để chiếu vật các sự vật thuộc các phạm trù sự vật khác nhau hẳn là sẽ phải tuân theo những quy tắc giống nhau (trong nội bộ một phạm trù) và khác nhau (ở các phạm trù khác nhau), thí dụ biểu thức miêu tả chiếu vật người phải khác biểu thức miêu tả động vật, đồ vật v.v... Đây là một vấn đề cần nghiên cứu, nếu giải quyết được sẽ hữu ích cho việc sử dụng ngôn ngữ, tiếc là hiện nay các tác giả nghiên cứu về cụm từ, đặc biệt là về

(1) Xét theo khả năng tạo nên các biểu thức miêu tả chiếu vật, chúng tôi cho rằng đưa các đơn vị như *cán, lang, máu, miếng* vào loại từ là không hợp lí vì chúng không có nghĩa phạm trù tồn tại tự nhiên như các đơn vị khác, do đó không thể dùng làm trung tâm các biểu thức miêu tả.

đanh ngữ chưa biết gì tới nó. Có lẽ điều chung nhất chỉ phối các miêu tả chiếu vật là : các yếu tố miêu tả của biểu thức miêu tả chiếu vật không cần thật nhiều, thật đầy đủ, chỉ cần nêu ra một vài dấu vết mà người nói cho rằng đủ cho người nghe dựa vào đó mà xác định được nghĩa chiếu vật của biểu thức là được. Những yếu tố này thường phải là những yếu tố có thể trực tiếp quan sát được ngay khi hội thoại miệng.

Quy tắc miêu tả chiếu vật này giúp cho ta thấy bản chất xã hội của hành vi chiếu vật. Chiếu vật không phải là hành vi đơn phương do người nói (viết) quyết định. Nó đòi hỏi sự cộng tác của người tiếp nhận. Sự cộng tác ở đây thể hiện ở dự đoán của người nói về năng lực suy ý chiếu vật từ biểu thức miêu tả của người nghe (người đọc). Giả sử A là sự vật định chiếu vật. Nếu Sp2 đã biết đôi chút về A thì Sp1 sẽ dùng ít yếu tố miêu tả, nếu Sp2 chưa biết gì thì yếu tố miêu tả phải nhiều.

Biểu thức miêu tả được chia thành biểu thức miêu tả xác định và biểu thức miêu tả không xác định. Trong tiếng Anh biểu thức miêu tả xác định danh từ có mạo từ *the*, biểu thức miêu tả danh từ không xác định có *a* đứng trước. Trong tiếng Việt, cụm danh từ có *một* ở trước thường là biểu thức miêu tả chiếu vật không xác định. Tên riêng không phải bao giờ cũng có ý nghĩa xác định. Nghe hoặc đọc được một tên người chẳng hạn, có khi Sp2 chỉ biết rằng Sp1 muốn nói đến một người, còn người đó là người nào vẫn chưa xác định đối với anh ta. Thí dụ, nghe Sp1 nói :

– *Hôm qua Nguyễn đến rồi đấy !*

Sp2 có thể ngỡ ngàng :

– *Nguyễn nào nhi ?*

như thế, Nguyễn là một tên riêng chưa xác định. Nhưng giả định nghe

– *Hôm qua Nguyễn đến rồi đấy !*

mà Sp2 tiếp lời :

– *Thế à ? Trong nó thế nào ? Có sút cân lắm không ?*

thì cái tên riêng *Nguyễn* đã là xác định đối với Sp2. Như vậy có thể nói khi biểu thức chiếu vật (cả tên riêng, cả biểu thức miêu tả) được xem là xác định khi sự vật – nghĩa chiếu vật của nó đã được cả người nói, người nghe biết, nó có thể đã được nói đến trong tiền văn. Khi nghĩa chiếu vật của biểu thức chưa được Sp1 và Sp2 biết thì biểu thức tương ứng là một biểu thức không xác định. Chính vì lẽ đó cho nên chúng ta thường chỉ dùng biểu thức miêu tả không xác định khi đưa sự vật, hiện tượng lần đầu tiên vào diễn ngôn. Sau đó, ở các phát ngôn kế tiếp, sự vật đó sẽ được biểu thị bằng các biểu thức xác định. Chúng ta thường bắt đầu truyện cổ tích bằng công thức *ngày xưa ngày xưa, ở một làng kia có một cô gái v.v...*

Để chiếu vật chúng ta dùng biểu thức miêu tả. Tuy nhiên không phải biểu thức miêu tả nào trong diễn ngôn cũng có chức năng chiếu vật. Rất nhiều trường hợp biểu thức miêu tả được dùng để miêu tả, giúp cho người nghe, người đọc hiểu biết đầy đủ hơn về sự vật – nghĩa chiếu vật.

Biểu thức miêu tả cũng có thể chiếu vật cá thể, chiếu vật một số và chiếu vật loại. Cũng có những biểu thức miêu tả có chức năng thuộc ngữ, không có chức năng chiếu vật. *Một Việt kiều* trong phát ngôn :

Cô ta muốn lấy một Việt kiều

có chức năng thuộc ngữ (một người nào đó có đặc tính là Việt kiều). Nó không phải là biểu thức chiếu vật loại hay một số (vì một người chỉ có thể lấy một người). Nó có chức năng chiếu vật cá thể không xác định trong phát ngôn :

Chồng cô ta là một Việt kiều.

Các biểu thức miêu tả trong đoạn văn của Nguyễn Tuân sau đây sẽ minh họa các chức năng của biểu thức chiếu vật (tên riêng và biểu thức miêu tả) đã được phân tích ở trên :

Tiếp vào ngày ấy, Nguyễn đi tàu điện, đưa tem Thống chế Pétain ra mua vé, không một người sơ vơ nào nhận, Nguyễn gật gù tự như

mình rằng cuộc sống ở đây đang đổi chiều và có những gì to lớn lắm đang đổ nhào. Thế rồi phố xá Hà Nội sạch hẳn ông Tây, bà Đám và chỉ còn nhan nhản những người rách rưới, hôi hám đưa bát ra xin cơm, đưa tay ra xin tiền những khách qua đường.

Tàu điện, vé, người sơ vợ, phố xá Hà Nội, ông Tây, bà Đám, hát, cơm, tiền là những biểu thức chiếu vật loại (trong đó tàu điện, vé, hát, cơm, tiền là những tên chung chiếu vật loại) xác định ; những người rách rưới, hôi hám, những khách qua đường là những biểu thức miêu tả chiếu vật một số (không xác định). Tem Thống chế Petain là biểu thức miêu tả, không phải là biểu thức chiếu vật. Nếu chiếu vật, chỉ cần viết : đưa tem ra mua vé (thời 1945 hành khách đi tàu điện ở Hà Nội có thể dùng tem bưu điện để mua vé vì giá trị của một con tem bằng giá trị một lượt đi tàu) là đủ. Thống chế Petain là biểu thức tên riêng gồm từ chỉ chức vụ : Thống chế và một tên riêng : Petain. Petain, từ 1940 đến 1945 là người đứng đầu chính phủ Pháp tay sai cho Hitler. Đưa yếu tố miêu tả này vào biểu thức dụng ý mỉa mai thực dân Pháp đã bị Nhật hất cẳng ở Đông Dương của Nguyễn Tuân rất rõ. Đây là những yếu tố miêu tả tu từ, là những định ngữ tu từ. Cũng là định ngữ tu từ trường hợp *Thằng một già ấy chết* trong *Chí Phèo* của Nam Cao. Từ *một già* trong biểu thức này không cần thiết để chiếu vật. Để chiếu vật, chỉ cần viết *thằng ấy chết* là đủ vì trong truyện, ngoài Chí Phèo chỉ có một nhân vật nữa chết, đó là Bá Kiến.

Biểu thức *một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng người qua lại* cũng trong truyện ngắn trên là một biểu thức vừa có chức năng chiếu vật không xác định (xác định đối với Thị Nở nhưng chưa biết đối với chúng ta, người đọc) vừa có chức năng miêu tả tu từ học.

Chí Phèo đấy hở ? Lè bè vừa thôi chứ, tôi không phải là cái kho ; Tao không đến đây xin năm hào. Cái kho, năm hào là những biểu thức có chức năng thuộc ngữ, không có chức năng chiếu vật. Dễ dàng nhận thấy rằng tuy khác nhau về hình thức nhưng tên riêng và các biểu thức miêu tả cùng chịu sự chi phối của những quy tắc chiếu vật và sử dụng chung.

II-3. Chỉ xuất

II-3.1. Chỉ xuất là gì ?

Trong đời sống thực tế có khi chúng ta dùng tay để chỉ sự vật ta muốn lấy, muốn nói tới, tức là chúng ta dùng động tác chỉ trở để thực hiện hành vi chiếu vật. *Chỉ xuất* là phương thức chiếu vật bằng ngôn ngữ dựa trên hành động chỉ trở. Quy tắc điều khiển chỉ trở là : sự vật được chỉ trở phải ở gần (trong tầm với của người chỉ và trong tầm nhìn của cả người chỉ lẫn người được chỉ) đối với một vị trí được lấy làm mốc. Điểm lấy làm mốc để chỉ trở thường là cơ thể của người chỉ tính theo hướng nhìn thẳng của người này. Quy tắc này sẽ giải thích sự chiếu vật bằng chỉ xuất trong ngôn ngữ.

Tất cả các ngôn ngữ đều có hệ thống từ chuyên chiếu vật theo phương thức chỉ xuất. Đó là các từ chỉ xuất thuộc các từ loại như đại từ, tính từ, trạng từ v.v... Tổ hợp có từ chỉ xuất là một biểu thức chỉ xuất.

Trong bảng phân loại tín hiệu của Peirce có các chỉ hiệu (index). Đó là tín hiệu mà mỗi lần nó xuất hiện đều gắn liền với sự có mặt của vật mà nó là tín hiệu. Peirce dẫn ví dụ : vết ngoằn ngoèo trên cát là chỉ hiệu của chiếc xe đạp vừa đi qua. Trong ngôn ngữ những đại từ xưng hô ngôi thứ nhất, thứ hai có tính chất chỉ hiệu vì mỗi khi chúng được dùng, là người nói, người nghe cũng có mặt trong giao tiếp. Chẳng những thế, các từ như *này, kia, ấy, nọ* v.v... cũng có tính chỉ hiệu. Mặc dầu những từ này không quy chiếu vào một vật cố định nhưng khi được dùng kèm với một danh từ nào đó, chúng đều cho chúng ta biết rằng cái vật mà danh từ biểu thị đang có mặt hay đang được nói tới trong cuộc giao tiếp đang diễn ra. Ví dụ, khi ta nói *cái bàn này* thì từ *này* cho chúng ta biết rằng cụm từ *cái bàn* ứng với sự vật *bàn* đang ở trước mắt, đang được người nói đề cập đến.

Các từ chỉ xuất trong ngôn ngữ đều có tính chất chỉ hiệu. Khác với các biểu thức miêu tả, các biểu thức chỉ xuất (bao gồm cả các đại từ xưng hô) thực hiện chức năng chiếu vật không thông qua chức năng

miêu tả mà thông qua *chức năng định vị* có nghĩa là chiếu vật thông qua việc xác định vị trí của vật được nói tới, phân biệt nó với các vật khác theo quan hệ không gian, thời gian và các quan hệ khác chứ không phải theo đặc điểm như ở biểu thức miêu tả.

Ba phạm trù chỉ xuất trong các ngôn ngữ là phạm trù *ngôi* (nhân xưng), phạm trù chỉ xuất *không gian*, phạm trù chỉ xuất *thời gian*. Ngoài ra còn phạm trù chỉ xuất *xã hội* thường được thực hiện kèm với phạm trù nhân xưng.

II-3.2. Phạm trù xưng hô

Phạm trù xưng hô hay phạm trù ngôi bao gồm những phương tiện chiếu vật nhờ đó người nói tự quy chiếu, tức tự đưa mình vào diễn ngôn (tự xưng) và đưa người giao tiếp với mình (đối xưng) vào diễn ngôn. Như thế phạm trù ngôi thuộc quan hệ vai giao tiếp ngay trong cuộc giao tiếp đang diễn ra với điểm gốc là người nói. Khi vai trò người nói luân chuyển thì ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai cũng thay đổi theo : ở lời nói của Sp1 thì Sp1 là *tôi* (I) còn Sp2 là *anh* (you). Đến khi Sp2 nói thì Sp2 sẽ là *tôi* (I) còn Sp1 sẽ là *anh* (you).

Cho đến nay, nhiều tác giả vẫn xếp ngôi thứ ba vào phạm trù xưng hô như ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. Theo Benveniste trong tác phẩm *Những vấn đề ngôn ngữ học đại cương*, (1966) thì chỉ có ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai mới thực sự là các ngôi xưng hô (ông gọi là các *pro-personne* : đại – nhân vật) bởi vì những người đang giao tiếp với nhau dùng chúng để "chỉ" nhau. Ngôi thứ ba trong thực tế được dùng để chiếu vật người hay sự vật được nói tới chứ không tham gia vào cuộc giao tiếp, không phải là nhân vật cùng với Sp1, Sp2 góp phần tạo nên cuộc giao tiếp, xúc tiến cuộc giao tiếp. Benveniste cho rằng ngôi thứ ba mới thực sự là các "*đại*" – *danh từ* (pro-nom). Điều đáng lưu ý là chỉ có thể dùng ngôi thứ ba cho sự vật, người, cái đã biết đối với cả ngôi thứ nhất và cả ngôi thứ hai. Nếu sự vật đó chỉ Sp1 biết mà Sp2 chưa biết thì Sp1 chưa dùng ngôi thứ ba để thay thế cho nó được. Mấu chốt thoạt sau đây minh chứng cho điều này :

Sp1 – *Chiều rồi mà nó vẫn chưa về.*

Sp2 – *Anh nói ai đấy ?*

Nó ngôi thứ ba chỉ được biết đối với Sp1, Sp2 chưa biết nên mới phải hỏi lại. Nếu Sp2 cũng đã biết rồi thì câu đáp của Sp2 hẳn phải khác.

Trong chỉ xuất có sự phân biệt giữa *nội chỉ* (endophoric) và *ngoại chỉ* (exophoric). Biểu thức chỉ xuất ngoại chỉ khi sự vật – nghĩa chiếu vật của nó nằm ngoài diễn ngôn, trong thế giới thực tại. Biểu thức chiếu vật nội chỉ khi sự vật – nghĩa chiếu vật của nó đã nằm trong diễn ngôn (tức đã nằm trong nhận thức của người nói, người nghe). Các ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai luôn luôn là ngoại chỉ. Còn ngôi thứ ba có thể là ngoại chỉ nhưng phần lớn là nội chỉ.

Quan hệ vai giao tiếp là cốt lõi của việc xưng hô. Nếu như việc xưng hô chỉ cần thể hiện vai nói và vai nghe thì một hệ thống 4 từ gồm từ xưng hô như sau :

Ngôi thứ nhất		Ngôi thứ hai	
số ít	số nhiều	số ít	số nhiều

là đủ và tiện dùng. Tiếng Hán là ngôn ngữ như thế :

Ngôi thứ nhất		Ngôi thứ hai	
số ít	số nhiều	số ít	số nhiều
<i>ngũ</i>	<i>ngũ môn</i>	<i>nhĩ</i>	<i>nhĩ môn</i>

Tiếng Anh chỉ có ba từ :

Ngôi thứ nhất		Ngôi thứ hai	
số ít	số nhiều	số ít	số nhiều
<i>I</i>	<i>we</i>	<i>you</i>	

13
1998

Nếu hệ thống xưng hô chỉ chiếu vật vai giao tiếp thì rất tiện dụng trong giao tiếp. Tuy nhiên, như đã biết, trong giao tiếp còn có quan hệ liên cá nhân, trong ngữ cảnh còn có ngữ vực và còn có sự chi phối của phép lịch sự (politeness). Những nhân tố này đòi hỏi phải được biểu hiện trong nói năng, trước hết là trong xưng hô. Như vậy, ngoài cái cốt lõi vai, các từ xưng hô còn đồng thời thể hiện vị thế xã hội, thể hiện các mức thân cận khác nhau, bảo đảm sự lịch sự của người nói đối với những người cùng giao tiếp và phải phù hợp với ngữ vực của cuộc giao tiếp. Bằng cách lựa chọn từ để tự xưng và để "hỗ" người giao tiếp, người nói định một khung quan hệ liên cá nhân cho mình và cho người đối thoại với mình. Từ xưng hô như vậy không chỉ là công cụ để người nói thực hiện cái việc không thể không làm là đưa mình và người đối thoại với mình vào diễn ngôn, mà còn là công cụ để người nói tự mình câu thúc (bó buộc) mình và câu thúc người trong khuôn khổ một kiểu quan hệ liên cá nhân nhất định. Muốn chuyển sang kiểu quan hệ liên cá nhân khác, người giao tiếp trước hết phải dùng từ xưng hô để thương lượng. Trong truyện ngắn *Một chuyện xú vợ nia* của Nam Cao, Hàn trong cuộc trò chuyện với Tơ, một cô gái quê "bắt mắt" anh ta đã nói như sau :

Hàn – *Không. Tôi chả lấy công đâu. Nhưng cô không được xưng bằng cháu ra với tôi thế, tôi then chết. Tôi với cô chỉ bằng tuổi nhau thôi. Năm nay cô bao nhiêu tuổi nhỉ ?*

Tơ – *Cháu...*

Hàn – *Không có lệ xưng cháu.*

Tơ gục mặt xuống cánh tay để giấu miệng đi, cười nũng nịu.

Tơ – *Thế xưng bằng gì được ?*

Hàn – *Bằng tôi, hay là em thì càng... thú.*

Trước khi thảo luận tiếp về việc xưng hô, cần biết về hệ thống các từ xưng hô trong các ngôn ngữ, lấy tiếng Việt làm căn cứ. Trước hết, để xưng hô, tất cả các ngôn ngữ đều có hệ thống các đại từ xưng hô. Đại

1985

từ xưng hô trong tiếng Việt (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai) là : *tôi, tớ, ta, tao, mình, mày, bay, chúng tôi, chúng mày, chúng ta, chúng mình, bọn mình...* (không kể những đại từ phương ngữ như *tui, chóa, qua, bậu...*) Ý nghĩa liên cá nhân bao gồm cả ý nghĩa biểu cảm trong các đại từ xưng hô của tiếng Việt quá đậm – tiếng Việt thiếu hẳn một đại từ ngôi thứ hai hoàn toàn trung tính như *you* tiếng Anh – cho nên chúng không thể được dùng trong giao tiếp ở những ngữ vực quy thức và phi quy thức, theo phép lịch sự trang trọng, tôn kính, chúng thường chỉ được dùng trong ngữ vực thân tình với thái độ từ thân mật đến suông sã hoặc khinh rẻ. Ngay cả đại từ ngôi thứ nhất *tôi* cũng chịu những câu thúc nhất định trong cách dùng. Tùy theo ngữ cảnh mà tiếng Việt còn dùng các phương tiện sau đây để xưng hô :

- Tên riêng ;
- Các danh từ thân tộc.

Các danh từ thân tộc tiếng Việt chia thành ba nhóm, thứ nhất là nhóm gồm những từ như *u, bầm, bú, tía, ba, má* v.v... ; thứ hai là nhóm gồm các từ như *anh, chị, em, chú, bác, cha, mẹ, cháu, con* v.v... ; thứ ba là nhóm gồm các từ như *anh họ, ông nội, chị họ, dâu, rể* v.v... Chỉ những từ thuộc nhóm thứ nhất và thứ hai mới dùng để xưng hô, nhóm thứ ba không thể dùng xưng hô được trong khi đó, theo Phạm Ngọc Thường (119) ở tiếng Nùng, các từ như *dâu, rể* lại có thể dùng để xưng hô : *Pò tài đú nấy kin ngài há ! (Rể cả ở đây ăn cơm nhé) ; Mẹ tài nả mẹ đì pay cầu mí ? (Dâu cả biết dâu hai đi dâu không ?)* Nhóm thứ nhất chỉ dùng để xưng hô, không dùng để miêu tả quan hệ, còn nhóm thứ ba chỉ dùng để miêu tả quan hệ, không dùng để xưng hô. Nhóm thứ hai vừa dùng để miêu tả vừa dùng để xưng hô.

- Các từ chỉ chức nghiệp như *bác sĩ, giáo sư, chủ tịch, giám đốc, thủ tướng, thầy* v.v... *cụ bá, ông lí, ông cụu, ông bát...*

– Những từ chuyên dùng để xưng hô như *ngài, trẫm, lão, thần, khanh, ngu đệ, hiền đệ, ngu huynh, hiền huynh, bỉ nhân, tại hạ, các hạ, túc hạ, tiên sinh v.v...*

– Một số tổ hợp dân dã nay đã cũ như *anh cò, anh hīm, chị đở...* Các ngôn ngữ khác cũng có những phương tiện xưng hô như những phương tiện trên đây của tiếng Việt. Tiếng Anh chẳng hạn, ngoài ba đại từ rất trung tính, các tên riêng, các từ thân tộc, các từ chức nghiệp như *professor, master..., lord...* các từ chuyên dùng như *mister, mistress, mis, sir v.v...,* là những từ xưng hô thường gặp.

Trong các từ xưng hô của tiếng Việt có những từ chuyên ngôi và kiêm ngôi. Những từ chuyên ngôi là những từ chỉ dùng cho một ngôi : *tôi, tớ, mày...* Từ kiêm ngôi là từ dùng được cho nhiều ngôi. *Người ta* dùng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, *mình* cũng vậy. Tên riêng, danh từ thân tộc đại bộ phận là kiêm cả ba ngôi, ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba. Để giúp cho người nghe khỏi lẫn ngôi thứ hai và ngôi thứ ba, tiếng Việt thường kết hợp các từ thân tộc nhóm thứ hai với từ chỉ xuất ấy, *ta (ông ấy, ông ta v.v...)* để dùng cho ngôi thứ ba.

Có sự phân biệt đại từ xưng hô ngôi thứ nhất số nhiều bao gộp (inclusive) và không bao gộp (exclusive). Từ xưng hô ngôi thứ nhất số nhiều bao gộp gồm một nhóm người, kể cả người nghe lấy người nói làm trung tâm. Từ xưng hô không bao gộp gồm một nhóm người với người nói là trung tâm không kể người nghe. *Chúng ta* là đại từ bao gộp, *chúng tôi* là đại từ không bao gộp. *Chúng mình* vừa là đại từ bao gộp, vừa không bao gộp. *Nam ơi, chúng mình đi chơi đây, cậu trông nhà nhé ! : chúng mình* không bao gộp. *Nam ơi, chúng mình đi chơi đi ! chúng mình* : đại từ bao gộp. Đại từ *we* tiếng Anh, *nous* tiếng Pháp cũng vừa bao gộp, vừa không bao gộp như từ *chúng mình*.

Bạch đình là hạng đàn ông bị xem là hèn hạ nhất trong xã hội Việt Nam ngày trước. Bạch đình là người chỉ có tên mà không có tư cách gì hoặc chức nghiệp gì đáng kể trong xã hội. Dấu hiệu của thân phận bạch đình là trong giao tiếp, người ta chỉ dùng một mình tên hoặc với hai từ

thằng, con ở trước để gọi hay để hò. Rất sợ bị coi là bạch đinh cho nên trước 1945 người có đôi chút tiền của phải lo mà mua cho được một chức danh trong làng : *mua nhiều, mua xā* là vì vậy. Khi đã thoát khỏi thân phận bạch đinh thì cái từ *thằng* đứng trước tên riêng trước đây (*thằng Chí*) sẽ được thay bằng các từ *anh, ông* v.v... Đây là lí do để thấy tất cả các phương tiện xưng hô trong tiếng Việt trừ đại từ khi xưng hô bao giờ cũng có một từ thân tộc đứng trước : *cụ phán, ông tham, anh cử, anh tú, ngài giám đốc... anh Ngọc, anh Quân, cô Tư* v.v... Nền chú ý có những từ chức nghiệp có thể xưng hô mà không cần có danh từ thân tộc ở trước như *giáo sư, thầy* (*thưa giáo sư, thưa thầy*)... Các danh từ chức nghiệp khác, muốn được dùng để xưng hô nhất thiết phải có từ thân tộc : *anh trưởng phòng, chị kế toán trưởng, ông hiệu trưởng* (*thưa ông hiệu trưởng*) v.v...

Từ cách dùng trên, có thể khái quát : Bốn danh từ thân tộc : *anh, chị, ông, bà* là lõi xưng hô của các từ thân tộc, chúng là những yếu tố để tạo ra các biểu thức xưng hô khác, ngoại trừ biểu thức xưng hô dùng đại từ xưng hô.

Nên phân biệt *biểu thức xưng hô* và *biểu thức gọi* (vocative). *Gọi* là dùng một biểu thức hướng về một người nào đó nhằm làm cho người này biết rằng người gọi muốn nói gì đó với anh ta. Trong tiếng Việt, *ơi !* và *này !* là hai yếu tố chỉ dẫn hành vi gọi. Có những từ vừa dùng để xưng hô, vừa dùng để gọi (kết hợp với *ơi !, này !*), có những từ chỉ dùng để xưng hô, không thể dùng để gọi (Đối với người trên, người Việt Nam không dùng *ơi !, này !* mà phải dùng biểu thức "*thưa + X...*" và không thể ở khoảng cách quá xa mà gọi. Người lễ phép là phải chạy lại gần người trên tới khi người đó có thể nghe dù rõ thì mới dùng biểu thức đó để gọi.)

Vì phải thể hiện quan hệ liên cá nhân cho nên các ngôn ngữ mới có nhiều từ xưng hô và việc dùng từ xưng hô trở nên rắc rối. Tiếng Trung Quốc sáng tạo ra một hệ thống những từ xưng hô chuyên dùng rất đặc biệt theo những quy tắc khá chặt chẽ như các từ *trăm, hi nhân, quā nhân, tiên sinh* v.v... đã dẫn. Những từ này được tiếng Việt vay mượn để xưng hô ở ngữ vực thực quy thức cổ.

Không đủ điều kiện đi sâu miêu tả, dưới đây chỉ có thể nêu ra những nhân tố chi phối việc dùng các từ xưng hô trong giao tiếp :

– Xưng hô phải thể hiện vai giao tiếp (vai nói, nghe).

– Xưng hô phải thể hiện cho được quan hệ quyền uy. Ở Việt Nam, tuổi tác có áp lực mạnh so với sự khác biệt về vị thế xã hội (người già có quyền xưng hô với người có địa vị xã hội trên mình bằng các từ xưng hô thân cận, còn người có địa vị xã hội cao phải xưng hô đúng mức với người già cho dù mình làm chức gì đi nữa. Xưng hô không tôn trọng người già bị xem là "hỗn", là thiếu văn hóa).

– Xưng hô phải thể hiện cho được quan hệ thân cận.

– Xưng hô phải phù hợp với ngữ vực.

– Xưng hô phải thích hợp với thoại trường. Trong giao tiếp thường ngày mà cứ "một giáo sư, hai giáo sư" với người khác sẽ bị xem là "vô duyên". Xưng hô trong gia đình khác với xưng hô ngoài xã hội, nên nhớ các từ chỉ quan hệ thân thuộc khi xưng hô trong gia đình thì có nghĩa thân thuộc (trừ khi bố mẹ hô con là *anh* hoặc *chị* khi những người này có địa vị trong xã hội). Khi xưng hô ngoài xã hội thì nghĩa thân thuộc không còn nữa.

– Xưng hô phải thể hiện cho được thái độ, tình cảm của người nói đối với người nghe. Để tỏ sự tôn trọng, người Việt Nam thường hô nâng bậc (dùng từ chỉ quan hệ trên hoặc chỉ người có độ tuổi cao để hô người không ở quan hệ trên hoặc chưa ở độ tuổi cao tương ứng). Đáng là *ông* mà hô là *cụ*, không phải là người sinh trước mình vẫn hô là *anh*, đang còn ở tuổi thanh niên mà hô là *ông* v.v... là cách hô nâng bậc). Cha mẹ học sinh gọi giáo viên của con mình là *cô* là đã đứng ở ngôi con mình mà hô. Với học sinh thì *cô* giáo là *cô* còn với phụ huynh thì *cô* giáo không phải là *cô*. Cũng như vậy, khi ta hô một thanh niên nào đó là *chú* có nghĩa là ta đã đứng ở ngôi con mình mà hô. Anh ta đối với con mình là *chú*, còn đối với mình, anh ta có thể chỉ là em. Đây là cách hô thay ngôi. Thay ngôi là cách xưng hô tỏ sự kính trọng.

Để tỏ thái độ coi thường, khinh bỉ người Việt Nam dùng lối hô hạ bậc. Đứng ở bậc trên mà dùng từ bậc dưới mà hô, đứng ở tuổi trên mà dùng từ ở tuổi dưới mà hô. Đứng hô là *cụ* mà hạ xuống *ông*, đứng hô là *ông* mà hạ xuống *anh* là lối hô hạ bậc. Khinh bỉ nhất là hô bằng *thằng* hay *con* (*thằng cha, con mẹ, con mẹ*). Ấy thế mà, để tỏ tình cảm thật thân tình, để chỉ quan hệ đến mức xuống xã, người Việt Nam lại dùng lối xưng hô tỏ thái độ khinh bỉ coi thường, *mày tao chi tớ, thằng nó, thằng kia* là cách bạn bè Việt Nam cùng trang lứa xưng hô với nhau.

Hệ thống từ xưng hô và cách xưng hô thay đổi theo lịch sử. Một ngôn ngữ có hệ thống từ xưng hô càng lớn, cấu trúc xưng hô càng nhiều thì sự biến đổi theo lịch sử càng rõ. Sự thay đổi trong các từ xưng hô và các cách xưng hô ở Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám là hiển nhiên.

Xưng hô cũng không phải cố định trong một cuộc giao tiếp. Bởi quan hệ liên cá nhân biến đổi trong cuộc giao tiếp, cho nên ở ngôn ngữ mà từ xưng hô chịu sự chi phối mạnh mẽ của quan hệ liên cá nhân thì tất yếu chúng phải biến đổi theo diễn tiến của cuộc giao tiếp. Cuộc đối thoại Hàn-Tơ là một thí dụ. Còn ở ngôn ngữ mà từ xưng hô chịu sự chi phối yếu của quan hệ liên cá nhân thì sự thay đổi trong quan hệ liên cá nhân khó lòng thể hiện bằng các từ xưng hô. Ở tiếng Anh "tôi", "cô" là *I, you* mà "anh", "em" cũng là *I, you*. Mặt khác, thời gian tiến triển của giao tiếp cũng chi phối sự biến đổi cách xưng hô. Ở tiếng Anh vào đầu cuộc thoại, chúng ta có thể hô người đối thoại là *Professor* (Giáo sư). Nhưng khi cuộc hội thoại đã diễn ra trong một thời gian thì người Anh phải dùng hai đại từ *I* và *you* trở lại. Nếu cứ luôn luôn hô người đối thoại với mình bằng từ chỉ chức nghiệp *Professor* thì người đó sẽ rất khó chịu. Ở Việt Nam cũng vậy, ở một số lượt lời đầu ta có thể hô người đối thoại với ta bằng *Giáo sư, Bộ trưởng* nhưng về sau phải dùng *ông* hay *anh*, hoặc *đồng chí* thay vào. Hô mãi người ta là *Giáo sư* (hoặc *Bộ trưởng*) không khỏi làm cho người ta cảm thấy gò bó.

Tùy theo sự biến động của 6 nhân tố trên trong từng ngữ cảnh cụ thể, người Việt Nam sẽ lựa chọn từ xưng hô, sao cho thích hợp với mục đích, với chiến lược giao tiếp của mình và thích hợp với sự chấp nhận của người nghe mà mình dự kiến. Nên nhớ, xưng hô cũng là việc do cả hai phía nói, nghe quyết định. Người nói lựa chọn từ xưng hô đã đành. Người nghe cũng phải thực hiện thao tác suy ý để xác định cho được ý định giao tiếp, chiến lược giao tiếp của người đối thoại với mình để có chiến lược hồi đáp thích hợp. Xưng hô là một hành vi ngôn ngữ.

II-3.3. Chỉ xuất không gian, thời gian

Chỉ xuất không gian, thời gian là phương thức chiếu vật bằng cách chỉ ra sự vật (sự kiện) – nghĩa chiếu vật theo vị trí của nó trong không gian và thời gian. Chúng ta đã nói tới quy tắc chỉ trỏ : phải có điểm gốc và phải theo hướng nhìn của người chỉ trỏ. Muốn quy chiếu sự vật (sự kiện) theo phương thức chỉ xuất thì phải định vị được nó theo một điểm mốc và theo một phương nhất định tính từ điểm mốc đó. Theo sự khác nhau của điểm mốc và phương mà chúng ta có chỉ xuất không gian, thời gian khách quan và chủ quan.

II.3.3.1. Chỉ xuất không gian, thời gian chủ quan

Một cách tự nhiên khi giao tiếp người nói thường lấy vị trí mà mình đang đứng khi nói làm điểm mốc để định vị không gian của sự vật, sự kiện – nghĩa chiếu vật. Cần nhớ rằng chúng ta thực hiện sự chiếu vật – kể cả chiếu vật xưng hô – là thực hiện trong một lời nói. Cùng một sự vật – nghĩa chiếu vật, ở lời nói này ta dùng một biểu thức chiếu vật này, sang lời nói khác ta phải dùng biểu thức chiếu vật khác. *Tôi, ở đây, bây giờ* là ba điểm gốc trong một lời nói để chiếu vật theo lối chỉ xuất không gian và thời gian, trong đó *tôi* là điểm gốc cơ bản. Như thế định vị chủ quan là định vị khi người nói tự lấy mình khi đang nói lời nói chứa biểu thức chiếu vật làm gốc.

Thông thường các ngôn ngữ đều lấy độ gần xa của sự vật – nghĩa chiếu vật so với điểm gốc để chỉ xuất. Sự vật được biểu thị bằng *này*

đối lập với sự vật được chiếu vật bằng *kia*. Tuy nhiên chỉ khoảng cách chưa đủ xác định sự vật (sự kiện) nghĩa chiếu vật. Thế nào là *gần*, thế nào là *xa*. Trong tiếng Việt cách dùng hai từ *này*, *kia* còn có liên quan tới tâm với của người thực hiện sự chiếu vật.

Thêm vào đó, cái gọi là không gian của người chiếu vật khi nói cũng không lấy gì làm xác định. Nếu nói *cái bàn này* thì không gian điểm gốc là chỗ đứng hay ngồi khá hẹp của người nói. Nhưng khi nói *cái nhà này*, *cái nhà kia* thì không gian điểm mốc đã lớn hơn nhiều rồi. *Đi lại đây* thì *đây* là không gian – chỗ đứng hẹp của người nói, nhưng *sống ở đây rất dễ chịu* thì *đây* có thể là một tòa nhà, một phường, một làng hay cả một thành phố, cả một tỉnh, thậm chí cả một nước.

Ngoài vấn đề gần xa, rộng hẹp của điểm gốc không gian, lại còn phải nói tới phương hay hướng nhìn khi chiếu vật theo lối định vị không gian. Nói chung không ai dùng từ *này* hay quặt tay ra sau lưng để chỉ xuất một vật dù ở rất gần ta nhưng mắt ta không nhìn thấy. Hơn thế nữa, cho dù người chiếu vật nhìn thấy nhưng người nghe không nhìn thấy thì cũng không thể dùng biểu thức chiếu vật *này*, *kia* để định vị.

Định vị thời gian là định vị lấy thời điểm nói năng làm điểm gốc như đã nói ở trên. Hiện tại, quá khứ, tương lai là so với thời gian nói – điểm gốc đó. Trong tiếng Việt, có lẽ không có phạm trù thời gian trong các động từ như ở các ngôn ngữ Ấn – Âu. Tiếng Việt dùng các từ *này*, *kia*, *mai*, *kia*, *mốt*, *hôm nay*, *hôm qua*, *năm ngoái*, *tháng trước*, *tháng sau* v.v... để định vị thời gian. Tất cả xoay quanh điểm gốc *hây giờ*. *Bây giờ* là thời điểm người nói đang giao tiếp chứ không bị khuôn định một cách chặt chẽ vào lời nói như ở định vị không gian. Tuy nhiên độ rộng của thời gian điểm gốc cũng mông lung như không gian điểm gốc. *Bây giờ* cũng có khi dài ngắn khác nhau như *đây*, *này* rộng hẹp khác nhau. *Tới ngay bây giờ* thì *bây giờ* là một thời gian nhỏ về thời lượng, nhưng *hây giờ đang còn trẻ* thì thời lượng của nó phải tính hàng năm chứ không tính tháng tính ngày được. Một số

biểu thức chỉ xuất thời gian có nghĩa bao gộp và một số khác có nghĩa không bao gộp. *Tháng này, ngày này, năm này* bao gộp cả thời gian điểm gốc. Nhưng *chủ nhật này, thứ tư này* không bao gộp cái ngày được xem là điểm gốc *bây giờ*.

II-3.3.2. Chỉ xuất không gian, thời gian khách quan

Chỉ xuất khách quan là chỉ xuất lấy một điểm không gian hay một thời điểm trong diễn tiến của sự kiện khách quan làm điểm gốc, không phải lấy *tôi, ở đây, bây giờ* làm gốc như trong chỉ xuất chủ quan. Về không gian, từ chỉ xuất *nọ* là so sánh với *ấy*, lấy *ấy* làm gốc để chỉ các cái khác bằng *nọ* trong câu ví dụ như *tôi không lấy cái ấy, lấy cho tôi cái nọ (lấy cho tôi cái kia), cái ấy cũng như cái nọ (cái kia)* đều ở xa người nói. Có điều chúng đều được cả người nói và người nghe biết, thỏa thuận lấy *cái ấy* làm gốc. Cũng có thể *cái ấy* nằm trong tầm với của người đối thoại, "gần" với người đối thoại. Căn cứ vào hiện tượng này, có thể nói tới sự chiếu xạ (projection) sự định vị lấy người nói làm gốc sang sự định vị lấy một vật chuẩn đã được người nghe biết trước (nằm trong ý thức có trước của người nói, người nghe) làm gốc.

Bởi vì các đại từ xưng hô và các từ chỉ xuất có chức năng gắn liền ngôn với một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể nên R.Jakobson đã dùng một thuật ngữ kỹ thuật shifters (embrayage) – *hộp mắc nối* – để chỉ chúng ; chúng "mắc nối" diễn ngôn với hoàn cảnh giao tiếp.

Nhìn chung, sự định vị trong các ngôn ngữ đều dựa trên nguyên tắc tự ngã trung tâm, có nghĩa là dựa trên nguyên tắc người nói lấy mình làm gốc để quy chiếu và lấy tình thế giao tiếp mặt đối mặt giữa người nói và người nghe làm tình thế chuẩn. Sự luân lưu vai nói – nghe trong hội thoại kéo theo sự thay đổi trong cách định vị.

Trong chỉ xuất thời gian cũng có sự chiếu xạ như vậy. Có sự phân biệt giữa thời gian của chính sự kiện (thời gian lịch sử, thời gian của chuyện) với thời gian tự sự và thời gian của sự trần thuật, còn gọi là thời gian phát ngôn.

Sự kiện hay chuyện trong thực tế diễn ra theo trật tự tuyến tính trước sau không thể đảo ngược. Nhưng khi kể lại, người kể có thể sắp xếp các sự kiện tạo nên chuyện theo một trật tự khác. Các truyện tình báo thường bắt đầu bằng một cái chết (tức sự kiện xảy ra sau cùng của vụ án) rồi mới lần giở lại "đầu đuôi" của vụ án đó từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết thúc thông qua sự phá án của các tình báo viên. Mà sự phá án lại được kể theo trình tự ngược lại với trình tự của vụ án. Thời gian của sự kiện được tổ chức lại thành thời gian của truyện hay là thời gian tự sự. Còn thời gian phát ngôn là thời gian ngay khi người kể thực hiện việc kể cho người đọc biết về vụ án và sự phá án của công an. Trong truyện *Bữa rượu máu*, ba trục thời gian trên thể hiện như sau :

Thời gian sự kiện (thời gian của chuyện, thời gian lịch sử) theo trật tự : Quan Đổng Lí gọi Bát Lê đến giao việc – Bát Lê tập chém – Bát Lê "tổng diễn tập" chém – Bát Lê chém người ở pháp trường.

Thời gian sự kiện đó được Nguyễn Tuân tổ chức lại thành thời gian tự sự (thời gian của truyện) : Bát Lê tập chém – Quan Đổng Lí gọi Bát Lê giao việc – Bát Lê tổng diễn tập – Pháp trường. Như thế thời gian tự sự là thời gian chiếu vật khách quan, tất cả lấy thời điểm Bát Lê tập chém trên mặt thành làm điểm gốc. Còn thời gian phát ngôn (thời gian trần thuật) là thời gian hàng chục năm sau Nguyễn Tuân thuật lại chuyện đó cho các độc giả biết (khoảng 40 năm sau vụ án). Thời gian phát ngôn có tính hiện tại vĩnh viễn bởi vì chúng ta ngày nay đọc truyện này vẫn cảm thấy dường như Nguyễn Tuân đang kể cho chúng ta câu chuyện này, dù Nguyễn Tuân nay đã không còn nữa.

Thời gian sự kiện (thời gian lịch sử, thời gian của chuyện), thời gian tự sự, thời gian phát ngôn là ba trục thời gian chi phối tất cả cấu trúc thời gian của tiểu thuyết, trong đó thời gian sự kiện là thời gian nằm ngoài diễn ngôn, thời gian tự sự là thời gian trong diễn ngôn, được thực hiện theo phương thức chỉ xuất thời gian khách quan còn thời gian trần thuật, thời gian phát ngôn là thời gian chỉ xuất chủ quan.

Trong tiếng Việt, vì động từ không có hình thái thời gian cho nên các nhà văn dễ dàng tách thời gian sự kiện ra khỏi thời gian tự sự và khỏi thời gian phát ngôn. Ở các ngôn ngữ có phạm trù thời gian trong động từ thì việc này rất khó khăn. Ở các ngôn ngữ này thời gian của động từ là một kĩ thuật rất cơ bản đối với thi pháp học tiểu thuyết. Sự thực thì sự phân biệt chỉ xuất chủ quan và chỉ xuất khách quan chỉ là sự phân biệt tương đối. Đằng sau chỉ xuất khách quan vẫn là sự chỉ xuất chủ quan bởi vì chọn không gian nào của thực tế hay thời điểm nào của sự kiện làm điểm gốc để chiếu vật lại tùy thuộc vào ý định và chiến lược giao tiếp của người nói (và tùy theo năng lực, sở thích tiếp nhận của người nghe).

II-3.4. Chỉ xuất trong diễn ngôn (chỉ xuất trong văn bản)

Ngoài chỉ xuất xưng hô, chỉ xuất không gian, thời gian có tính chất ngoại chỉ, còn có một phương thức chỉ xuất khác có tính nội chỉ. Đó là chỉ xuất trong diễn ngôn (trong văn bản). Chỉ xuất trong diễn ngôn là chỉ xuất sự vật đang được nói tới trong một lời nói, một phát ngôn theo việc nó đã được nói đến trong tiền văn hay có sẽ được nói tới trong hậu văn hay không. Chiếu vật trong diễn ngôn là chiếu vật theo lối thay thế : Biểu thức chiếu vật đang được nói tới trong một phát ngôn được dùng để thay thế cho sự vật đã được nói trước trong tiền văn hoặc sẽ được nói tới trong hậu văn. Ở thí dụ sau đây :

Lớp hàn về khuyết điểm của Quân trong học tập. Về điều ấy, tôi có ý kiến như thế này : Quân đã tỏ ra không tôn trọng tập thể.

Biểu thức *điều ấy* thay thế cho biểu thức chiếu vật *khuyết điểm của Quân trong học tập* đã được nói ở tiền văn ; *như thế này* thay thế cho *điều sẽ được nói ở sau* : *Quân đã tỏ ra...* Biểu thức chiếu vật trong diễn ngôn *điều ấy* có tính chất hồi chỉ (anaphoric) còn biểu thức *như thế này* có tính chất khứ chỉ (cataphoric).

Nói sự vật được chỉ xuất trong diễn ngôn cũng có nghĩa là nó đã được người nói, người nghe biết, đã nằm trong ý thức của những

người giao tiếp trong một cuộc giao tiếp. Ngôi thứ ba trong các từ xưng hô cũng hoàn toàn giống như sự định vị khách quan hay định vị trong diễn ngôn ở chỗ sự vật được thay thế bởi ngôi thứ ba phải được cả người nói, người nghe biết, phải nằm trong ý thức của cả hai người. Việc dùng từ *ấy* vốn là từ định vị không gian khách quan để tạo nên các biểu thức ngôi thứ ba : *cái ấy, vật ấy, người ấy, ông ấy, bà ấy* có nguyên do là ở đây.

HÀNH VI NGÔN NGỮ

I – ĐỊNH NGHĨA

I-1. Phát ngôn khảo nghiệm và phát ngôn ngữ vi

Năm 1955, ở trường đại học tổng hợp Harvard (Mĩ) J.L. Austin, một nhà triết học Anh trình bày 12 chuyên đề. Những chuyên đề này, năm 1962, hai năm sau ngày ông mất, được tập hợp lại xuất bản thành sách với nhan đề *How to do things with word* (Hành động như thế nào bằng lời nói). Cuốn sách này năm 1970 được dịch sang tiếng Pháp với nhan đề *Quand dire, c'est faire* (Khi nói tức là làm).

Austin nhận thấy rằng, cho đến thời gian đó, các nhà logic và các nhà ngôn ngữ chỉ quan tâm tới những câu khảo nghiệm (còn gọi là khẳng định, trần thuyết, xác tín, miêu tả), xem chúng là đối tượng nghiên cứu cơ bản. Những câu này về mặt ngữ nghĩa đều có thể được đánh giá theo tiêu chuẩn logic đúng – sai. Còn những phát ngôn khác, mặc dầu rất giống với những phát ngôn khảo nghiệm (constatifs) về hình thức nhưng không thể đánh giá nội dung theo tiêu chuẩn đúng – sai logic. Đó là những câu như *Anh cho biết bây giờ là mấy giờ rồi ; Trời ơi ! ; Tôi cuộc với anh là đội Đan Mạch sẽ thắng đội Đức !* Chúng được xem là những câu giả – khẳng định (pseudo – affirmatifs) hoặc những câu vô nghĩa (non-sens)⁽¹⁾ Austin cho rằng những phát ngôn này không phải là những phát ngôn giả – khẳng định, cũng không vô nghĩa. Chúng được phát ngôn ra không nhằm trình bày một kết quả khảo nghiệm, một sự miêu tả về các sự vật, sự

(1) *Câu vô nghĩa* hiểu theo logic là câu không thể kết luận là đúng cũng không thể kết luận là sai về logic.

kiện, chúng không phải là những báo cáo về hiện thực mà nhằm làm một việc gì đó như việc *hỏi*, việc *đánh cuộc*, việc *học lộ cảm xúc* của người nói. Austin gọi những phát ngôn như vậy là những *phát ngôn ngữ vi* (performatives, performatifs). Phát ngôn ngữ vi là những phát ngôn mà khi người ta nói chúng ra thì đồng thời người ta thực hiện ngay cái việc được biểu thị trong phát ngôn. Như khi chúng ta nói *Tôi cuộc với anh...* tức là tôi đã "cuộc" rồi, hoặc khi người chủ hiệu nói với khách hàng *Chúng tôi xin bảo đảm đây là hàng thật. Nếu sai, chúng tôi xin chịu bồi thường.* thì ông ta đã thực hiện ngay khi nói hành vi bảo đảm. Nhờ phân biệt phát ngôn khảo nghiệm và phát ngôn ngữ vi, Austin phát hiện ra bản chất hành động của ngôn ngữ. Nói cho đúng thì, Austin khẳng định và xây dựng lí thuyết cho khái niệm "trò chơi ngôn ngữ" (linguistic games) mà Wittgenstein đã nêu ra trước đó.

I-2. Các hành vi ngôn ngữ

Khi chúng ta nói năng là chúng ta hành động, chúng ta thực hiện một loại hành động đặc biệt mà phương tiện là ngôn ngữ. Một hành động ngôn ngữ được thực hiện khi một người nói (hoặc viết) Sp1 nói ra một phát ngôn U cho người nghe (hoặc người đọc) Sp2 trong ngữ cảnh C. Austin cho rằng có ba loại hành động ngôn ngữ lớn : *hành vi tạo lời* (acte locutoire), *hành vi mượn lời* (acte perlocutoire) và hành vi ở lời (acte illocutoire).

Hành vi tạo lời là hành vi sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ như ngữ âm, từ, các kiểu kết hợp từ thành câu... để tạo ra một phát ngôn về hình thức và nội dung. Một bộ phận của hành vi tạo lời đã là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học tiền dụng học.

Hành vi mượn lời là những hành vi "mượn" phương tiện ngôn ngữ, nói cho đúng hơn là mượn các phát ngôn để gây ra một hiệu quả ngoài ngôn ngữ nào đó ở người nghe, người nhận hoặc ở chính người nói. Ví dụ, nghe thông báo trên đài phát thanh : *Ngày mai, 25 tháng 7 ở Hà Nội sẽ có mưa lớn, gió mạnh, sức gió cấp 4, cấp 5 tức*

40 đến 50 km một giờ một số người sẽ rất lo lắng, tỏ ra bức mình nếu họ là những người ở xa cơ quan công tác, một số người khác trái lại sẽ thờ ơ, một số khác nữa có thể lại vui mừng vì trời sẽ đỡ nóng bức v.v... Nghe phát ngôn sai khiến : *Đóng cửa lại !* Sp2 có thể đứng dậy đi ra cửa và đẩy cánh cửa cho nó kín lại, anh ta cũng có thể bức tức, càu nhàu, tỏ vẻ khó chịu. Hành động vật lí đóng cửa, sự bức tức đều thuộc hành vi mượn lời. Chức năng hành động của giao tiếp được thực hiện nhờ các hiệu quả mượn lời của phát ngôn. Có những hiệu quả mượn lời là đích của một hành vi ở lời (như đóng cửa là hiệu quả mượn lời của hành vi ở lời điều khiển) nhưng có những hiệu quả không thuộc đích của hành vi ở lời (như vùng vằng, gắt gỏng, khó chịu khi nghe lệnh). Những hiệu quả mượn lời, rất phân tán, không thể tính toán được. Chúng không có tính quy ước (trừ hành vi mượn lời đích của hành vi ở lời).

Hành vi ở lời là những hành vi người nói thực hiện ngay khi nói năng. Hiệu quả của chúng là những hiệu quả thuộc ngôn ngữ, có nghĩa là chúng gây ra một phản ứng ngôn ngữ tương ứng với chúng ở người nhận. Ví dụ về hành vi ở lời : hỏi, yêu cầu, ra lệnh, mời, hứa hẹn, khuyên bảo v.v... Khi chúng ta hỏi ai về một cái gì đó thì người được hỏi có nhiệm vụ phải trả lời chúng ta, cho dù trả lời không biết. Không trả lời, không đáp lại câu hỏi, người nghe bị xem là không lịch sự. Khác với các hành vi mượn lời, hành vi ở lời có ý định (hay có đích – intentionnel) quy ước (conventionnel) và có thể chế (institutionnel) dù rằng quy ước và thể chế của chúng không hiển ngôn mà quy tắc vận hành chúng được mọi người trong một cộng đồng ngôn ngữ tuân theo một cách không tự giác. Có thể nói, nắm được ngôn ngữ, không chỉ có nghĩa là nắm được âm, từ ngữ, câu v.v... của ngôn ngữ đó mà còn là nắm được những quy tắc điều khiển các hành vi ở lời trong ngôn ngữ đó, có nghĩa là biết các quy tắc để "hỏi", "hứa hẹn", "yêu cầu", "mời" v.v... sao cho đúng lúc, đúng chỗ cho thích hợp với ngữ cảnh, với người được hỏi v.v... Thí dụ ở xã hội Việt Nam và Á Đông nói chung, hỏi Sp2 về tuổi tác, về tình trạng hôn nhân v.v... là được phép, là tỏ sự quan tâm của người hỏi với

người được hỏi. Trái lại hỏi về các đề tài đó ở xã hội phương Tây lại bị xem là không lịch sự, là "dĩ mũi" vào đời tư của người ta.

O. Ducrot nói rõ thêm về các hành vi ở lời. Theo ông, hành vi ở lời khác với hành vi tạo lời và hành vi mượn lời ở chỗ chúng thay đổi tư cách pháp nhân của người đối thoại. Chúng đặt người nói và người nghe vào những nghĩa vụ và quyền lợi mới so với tình trạng của họ trước khi thực hiện hành vi ở lời đó. Ví dụ, khi ta hứa với ai một điều gì, ngay lúc hứa, ta đã bị ràng buộc vào trách nhiệm thực hiện cho được lời hứa của chúng ta và người nghe có quyền lợi chờ đợi, được hưởng kết quả của lời hứa đó. Khi ra lệnh cho ai, chúng ta phải chịu trách nhiệm về cái lệnh của mình và đặt ngay người nghe vào tình trạng phải thực hiện (hay không thực hiện, nếu không thực hiện thì ít ra là cảm thấy "áy náy") lệnh của chúng ta. Dù không làm cái điều mà một hành vi ở lời nào đó đưa ra, người nghe cũng không còn "vô tư", thản nhiên như trước khi có cái hành vi đó. Ngay cả đối với hành vi tự sự, miêu tả, những hành vi ít ràng buộc nhất đối với người nói cũng như người nghe, chúng ta vẫn thấy tư cách pháp nhân của những người này thay đổi khi những hành vi này được phát ra. Người miêu tả, kể chuyện phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của điều mình kể, mình miêu tả. Người nghe có quyền trách cứ, thậm chí "đưa ra tòa" những lời kể không đúng sự thực. Ngược lại chủ nhân của các câu chuyện, các bức tranh người, vật và cảnh có quyền đòi hỏi phải được người nghe tán thưởng. Chẳng thế mà có nhà thơ đã thẳng thừng đòi hỏi thính giả của mình "vỗ tay" khi mình nói chuyện. Cái đặc tính thay đổi tư cách pháp nhân của các hành vi ở lời là nguyên nhân của những lời "trám trở" gượng gạo, những tiếng cười phải "rặn ra mới có" trước những câu chuyện, những lời pha trò của ai đó "nhạt như nước ốc".

Các hành vi mượn lời và ở lời đem lại cho phát ngôn những hiệu lực nhất định. *Lời nói đợi máu*, câu tục ngữ này cho thấy người Việt Nam ta đã ý thức được một cách cụ thể, bằng sinh mạng của mình hiệu lực của các phát ngôn. Hiệu lực mượn lời không phải là đối tượng của ngữ dụng học. Ngữ dụng học chỉ quan tâm tới các hiệu lực ở lời.

Các phát ngôn ngữ vi là sản phẩm, cũng là phương tiện của các hành vi ở lời.

II – PHÁT NGÔN NGỮ VI, BIỂU THỨC NGỮ VI VÀ ĐỘNG TỪ NGỮ VI

II-1. Phát ngôn ngữ vi và biểu thức ngữ vi

Phát ngôn ngữ vi là phát ngôn – sản phẩm của một hành vi ở lời nào đó khi hành vi này được thực hiện một cách trực tiếp, chân thực. Cuốn sách này chủ trương phân biệt phát ngôn ngữ vi và biểu thức ngữ vi. Phát ngôn ngữ vi có một kết cấu lõi đặc trưng cho hành vi ở lời tạo ra nó. Kết cấu lõi đó được gọi là biểu thức ngữ vi. Thí dụ phát ngôn ngữ vi cam kết sau đây :

– Xin bà con yên tâm, tôi sẽ không bao che khuyết điểm cho ai !⁽¹⁾

Có biểu thức ngữ vi (nguyên cấp) là *tôi sẽ không... cho ai* và một thành phần mở rộng do hành vi câu khiến tạo ra : *Xin bà con yên tâm !* Cái thành phần mở rộng này không chỉ đi với hành vi cam kết như trong thí dụ mà còn có thể đi với các hành vi ở lời khác như xác tín, đánh giá, nhận định nữa... Hoặc trong phát ngôn cũng cam kết sau đây :

Trong giờ phút vĩnh viễn thương nhớ này, gia đình chúng tôi xin hứa với các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận, xin hứa với hạn hè của ba tôi, với đồng hào đồng chí, cũng là hứa trước hương hồn ba tôi, gia đình chúng tôi nguyện cố gắng phấn đấu theo lời ba tôi thường dặn dò chúng tôi...⁽²⁾

Biểu thức ngữ vi lõi tường minh *chúng tôi (xin) hứa với (trước) Sp2 (các đồng chí... đồng hào...)* (thực hiện) *Y (phấn đấu theo lời...)*

(1) và (2) Dẫn theo Vũ Tố Nga. *Phát ngôn cam kết, biểu thức ngữ vi cam kết và tiếp nhận cam kết trong hội thoại*, Luận văn Cao học khoa Ngữ văn ĐHSHPN, 1999 – 2000.

- đã được rải ra thành ba tiểu câu kèm với thành phần mở rộng chỉ thời gian : *Trong giờ phút vĩnh biệt ... này* và chú thích : *Cũng là hứa trước hương hồn của ba tôi.*

Phát ngôn ngữ vi tối thiểu là phát ngôn chỉ có biểu thức ngữ vi. Trong giao tiếp thường ngày, phát ngôn ngữ vi thường mở rộng, có biểu thức ngữ vi và các thành phần mở rộng. Chúng ta sẽ còn trở lại với các phát ngôn ngữ vi ở chương lí thuyết hội thoại.

Biểu thức ngữ vi là những thể thức nói năng đặc trưng cho một hành vi ở lời. Nói như vậy có nghĩa là về nguyên tắc, trừ những trường hợp được sử dụng gián tiếp, còn thì có bao nhiêu hành vi ở lời thì có bấy nhiêu (kiểu) biểu thức ngữ vi. Biểu thức ngữ vi là dấu hiệu ngữ pháp – ngữ nghĩa của các hành vi ở lời. Nhờ các biểu thức ngữ vi chúng ta nhận biết được các hành vi ở lời.

Sau đây, khi nói về việc phân loại các hành vi ở lời, chúng ta sẽ biết rằng các hành vi ở lời được phân chia theo quan hệ cấp loại (hyponymic) thành các phạm trù (các loại lớn) hành vi ở lời, mỗi phạm trù (loại lớn) lại chia thành các tiểu loại. Có những biểu thức ngữ vi đặc trưng cho phạm trù, có biểu thức ngữ vi đặc trưng cho tiểu loại, thậm chí cho từng hành vi cụ thể.

Mỗi biểu thức ngữ vi được đánh dấu bằng các dấu hiệu chỉ dẫn nhờ những dấu hiệu này mà các biểu thức ngữ vi phân biệt với nhau. Searle gọi các dấu hiệu này là các *phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời* (illocutionary force indicating devices – IFIDs). Đóng vai trò IFIDs là :

a) *Các kiểu kết cấu.* Kết cấu cũng tức là kiểu câu hiểu theo ngữ pháp truyền thống. Căn mở rộng khái niệm kết cấu, cũng tức là mở rộng khái niệm kiểu câu để nó có thể bao gồm những kết cấu cụ thể ứng với từng hành vi ở lời (hoặc phạm trù hành vi ở lời). Kết cấu không chỉ là những kiểu câu có mục đích nói hết sức sơ lược và khái quát như trần thuật, hỏi, cầu khiến, cảm thán với những dấu hiệu hình thức rất chung chung mà còn bao gồm cả những kết cấu cụ thể

ứng với từng hành vi ở lời (hoặc các phạm trù hành vi ở lời). Thí dụ, thuộc kết cấu câu khiến tiếng Việt, không chỉ các kiểu quen thuộc (*Hãy học đi ! ; Đừng chớ làm ơn nữa !*) mà còn có các kết cấu như *Làm ơn đưa hộ cái bình nước ! ; Đưa cái bình nước hộ cho một tí ! ; Cảm phiền đừng dậy một chút ! ; Xin để nghị quý ông xem xét ra quyết định ; Xin Phát tổ phù hộ độ trì cho ! ; Lên đường nào ! ; Học thôi ! v.v...*

Thuộc kết cấu cảm thán, không chỉ có kiểu từ ngữ cảm thán kết hợp với câu trần thuật mà còn phải kể những kết cấu từ ngữ cảm thán kết hợp với câu hỏi như : *Giời ơi là giới, có chồng con nhà nào thế này không ?* những cách nói như *Đẹp quá (lắm, cực kì, tuyệt vời, hết ý...)* ; *Đẹp đẹp là...* ; *Đẹp ơi là đẹp v.v...* Những cách nói : *Có... không thì bảo ! ; (Bà), truyền đời báo danh cho mà biết ; Ông sẽ bảo cho... cho biết tay v.v...* là những kết cấu đặc trưng cho biểu thức ngữ vi của hành vi de dọa.

b) Những từ ngữ chuyên dùng trong các biểu thức ngữ vi. Những từ ngữ này dùng để tổ chức các kết cấu và là các dấu hiệu nhờ chúng chúng ta biết được hành vi nào đang được thực hiện. Đó là những từ ngữ chuyên dùng trong các biểu thức ngữ vi hỏi như *có (đã)... không (chưa) ? , Có phải... hay không ? Ai, cái gì, bao giờ, mấy... ; À, ư, nhỉ, né... chẳng ;* Đó là những từ ngữ chuyên dùng trong các kết cấu câu khiến như : *hãy ; đi ; đừng, chớ, hãy... đi ; đừng... nữa ; xin, làm ơn ; hộ ; cảm phiền ; nào, thôi (đi nào, đi thôi v.v...)*. Đó là các từ ngữ như *nên, không nên* trong các biểu thức ngữ vi khuyên, đó là các quán ngữ như *đi đường đâu, chết không nhắm mắt...thì trời chu đất diệt, thì trời đánh thánh vật...* và những mô thức nói năng tuy không cố định, do người nói "sáng tạo ra" theo ngữ hướng nhưng vẫn được cấu tạo phỏng theo một quán ngữ nào đó như *sẽ đâm vào ó tó mà chết* trong các phát ngôn (và biểu thức ngữ vi) cam kết (*Tôi mà lừa bác thì tôi sẽ đâm vào ó tó mà chết*) ; Đó là những từ ngữ mở đầu cho các biểu thức đánh giá : *thật là... như thật là đẹp, thật là tuyệt vời...* ; Đó là vô số những "lời chửi" : *cha (mẹ)..., tiên sư (nhân)... ;* những lời rủa xả : *đồ (mặt)...; đồ (con)...; ăn (cái nọ, cái kia) ; chết đi cho rồi...* ;

quý tha ma bắt (mày) đi ! Và những bài văn chửi có lớp lang, văn điệu độc đáo cho văn hóa "chửi rủa" của Việt Nam.

c) Ngữ điệu. Ngữ pháp tiền dụng học đã cố gắng miêu tả ngữ điệu của các kiểu câu. Chúng tôi cho rằng cần nghiên cứu ngữ điệu của các biểu thức ngữ vi. Cùng một tổ chức từ vựng, ngữ pháp cụ thể nếu được phát âm với những ngữ điệu khác nhau sẽ cho các biểu thức ngữ vi khác nhau ứng với những hành vi ở lời khác nhau.

d) Quan hệ giữa các thành tố trong cấu trúc vị từ – tham thể tạo nên nội dung mệnh đề được nêu trong biểu thức ngữ vi với các nhân tố của ngữ cảnh. Các đặc tính ngữ nghĩa như tự nguyện hay cưỡng bức, tích cực hay tiêu cực, có lợi hay có hại v.v... của hành động đối với người tạo ra hành vi và với người nhận hành vi cũng có giá trị như những IFIDs. Thí dụ, so sánh hai biểu thức ngữ vi :

Anh gửi công văn này đi.

với

Anh làm ơn gửi hộ công văn này.

thì việc *gửi công văn* là việc mà *Anh* (Sp2) sẽ làm trong tương lai, nhưng ở biểu thức thứ nhất nó là việc thuộc trách nhiệm của Sp2 cho nên biểu thức này là biểu thức ngữ vi sai khiến. Ở biểu thức thứ hai nó vốn thuộc trách nhiệm của người nói (Sp1) vì lí do nào đó Sp1 muốn Sp2 thực hiện thay mình, do đó biểu thức này là biểu thức ứng với hành vi nhờ vả (trừ trường hợp Sp1 dùng hành vi nhờ vả thay cho hành vi ra lệnh vì lịch sự). Việc "nghỉ ba ngày" nếu là bắt buộc, có hại cho Sp2 thì biểu thức :

Anh phải nghỉ ba ngày.

là một "lệnh". Còn nếu nó có lợi cho Sp2 thì biểu thức :

Anh được nghỉ ba ngày.

là biểu thức đo hành vi cho phép tạo ra.

Ở tổ hợp từ vựng – ngữ pháp :

Anh không nên làm như vậy.

nếu như *làm như vậy* là một việc chưa xảy ra thì tổ hợp này có thể là biểu thức ngữ vi của hành vi "khuyên nhủ", nếu như nó là một việc đã xảy ra thì tổ hợp này là biểu thức của hành vi trách móc.

Tùy theo quan hệ vị thế giữa Sp1 với Sp2, trong những hoàn cảnh xã hội nhất định, tùy theo việc *đến* của Sp1 trong biểu thức :

Mai tôi sẽ đến.

được Sp2 xem là có lợi hay có hại cho mình, tùy theo ngữ điệu mà biểu thức này được hiểu là biểu thức ngữ vi hứa hẹn hay biểu thức ngữ vi đe dọa.

e) Có một IFID đặc biệt, đánh dấu cho một số biểu thức ngữ vi tường minh là các động từ ngữ vi mà chúng ta sẽ được biết ngay ở mục tiếp sau đây.

*
* *
*

Biểu thức ngữ vi thực chất là những kiểu câu cụ thể, thực có trong tất cả các ngôn ngữ. Chúng tôi cho rằng đối tượng của cú pháp học phải là các biểu thức (và các phát ngôn) ngữ vi trong đó có cả các biểu thức ngữ vi của hành vi tự sự, miêu tả. Những dấu hiệu đánh dấu những hiệu lực ở lời của các biểu thức ngữ vi (các IFIDs) còn hết sức sơ lược dẫn trên đây là những phương diện cần phải nghiên cứu của các biểu thức ngữ vi – đối tượng của một cú pháp ngữ dụng hay hướng về ngữ dụng lấy biểu thức ngữ vi làm đối tượng.

II-2. Động từ chỉ hành vi ngôn ngữ (speech act verb – gọi tắt là động từ nói năng)

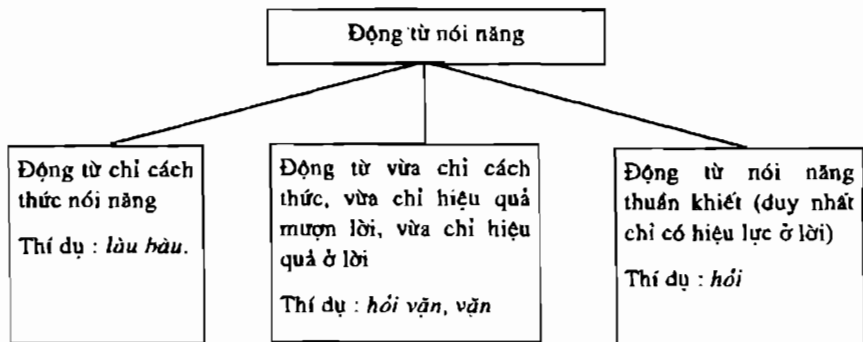
Động từ nói năng là những động từ biểu thị, gọi tên các hành vi ngôn ngữ. Cho đến nay, vì chưa thấy được đầy đủ vai trò của các hành vi ngôn ngữ trong đời sống xã hội và cá nhân, ngữ pháp tiến dụng học không ý thức được tầm quan trọng cũng như các đặc tính chức năng – ngữ nghĩa – ngữ pháp của động từ nói năng trong ngôn

ngữ. Trong từ loại học tiếng Việt chẳng hạn, động từ nói năng không được tách thành một phạm trù độc lập với các động từ "phi nói năng", tức tách khỏi các động từ biểu thị các hoạt động, các vận động, quá trình vật lí, sinh lí và tâm lí. Dựa vào những tiêu chí "truyền thống", thiên về hình thức – dù đã có tính đến ngữ nghĩa – các công trình về từ loại tiếng Việt hoặc nhập chúng với động từ cảm nghĩ thành tiểu loại động từ cảm nghĩ – nói năng hoặc xé lẻ chúng ra, đưa vào từng tiểu loại hay tiểu nhóm động từ tùy theo khả năng chi phối hai hoặc chi phối ba diễn tố, cũng tức là tùy theo ngữ trị của động từ. Chúng tôi cho rằng động từ nói năng có những đặc tính khác hẳn với các động từ phi nói năng, cần được nghiên cứu riêng, sử dụng những tiêu chí phân loại riêng (như Austin, Searle và nhiều nhà ngữ dụng học khác đã làm). Còn rất nhiều điều về các động từ nói năng mà cách xử lí truyền thống do chỗ đánh đồng chúng với các động từ "phi nói năng" không phát hiện ra được.

Ba loại hành vi ngôn ngữ của Austin : hành vi tạo lời, hành vi mượn lời và hành vi ở lời đều có những động từ riêng biểu thị. Về nguyên tắc cần nghiên cứu cả ba loại động từ nói năng chỉ ba loại hành vi này. Tuy nhiên như đã biết, do chỉ quan tâm (hay quan tâm chủ yếu) đến các hành vi ở lời cho nên ngữ dụng học cũng quan tâm trước hết đến các động từ chỉ các hành vi ở lời, tức các hành vi có hiệu lực ở lời, "thay đổi tư cách pháp nhân" của người giao tiếp.

Đó là lí do vì sao chúng tôi lại dùng tên gọi động từ nói năng để gọi tất các động từ chỉ các hành vi ở lời. Ở mục này chưa có thể nói gì nhiều hơn về động từ nói năng bởi vì mãi ở các mục dưới đây chúng ta mới có điều kiện nói đến các nhân tố mà hợp thể của chúng hình thành nên hiệu lực ở lời của một hành vi ở lời. Những nhân tố này sẽ là những tiêu chí xác định các động từ nói năng. Có điều hiển nhiên là trong số các hành vi nói năng, có những hành vi khi thực hiện chỉ duy nhất có hiệu lực ở lời, như các hành vi "hỏi", "xin"... và có những hành vi ở lời ngoài hiệu lực ở lời còn nhằm cả hiệu lực tạo lời, cả hiệu lực mượn lời. Thí dụ các hành vi "hỏi vắn", "hỏi xỏ", "năn

ni", "đòi", "nèo" (so với "hỏi" và "xin") v.v... Bởi vậy khi nghiên cứu động từ nói năng, cần nghiên cứu cả những động từ chỉ cách thức nói năng như *thì thầm, ngắc ngứ, rủ rì...* bên cạnh những động từ nói năng chỉ có hiệu lực ở lời – tạm gọi là những động từ nói năng thuần khiết. Chúng tôi cho rằng trong tiếng Việt có những động từ nói năng như sau :



Trong bảng này chưa kể những động từ chỉ hành vi tạo lời thuần khiết (thí dụ : đặt câu, nêu vấn đề), những động từ chỉ hành vi mượn lời thuần khiết (thí dụ : nói chọc tức). Nói một cách tổng quát hiệu lực (đích) ở lời, cách thức tạo lời (cách thức nói năng) và hiệu quả mượn lời trực tiếp là ba tiêu chí lớn để miêu tả và phân loại các động từ nói năng.

II-3. Động từ ngữ vi

Trong các động từ nói năng có những động từ đặc biệt, đó là những động từ có thể được thực hiện trong chức năng ngữ vi, tức thực hiện trong chức năng ở lời. Những động từ này được gọi tên là động từ ngữ vi (performative verbs – động từ ngôn hành). Động từ ngữ vi là những động từ mà khi phát âm chúng ra cùng với biểu thức ngữ vi (có khi không cần có biểu thức ngữ vi đi kèm) là người nói thực hiện luôn cái hành vi ở lời do chúng biểu thị. So sánh động từ *rửa* và động

từ *hứa* chẳng hạn. Khi phát âm động từ *rửa*, thí dụ khi nói : *Tôi rửa tay* thì chúng ta chưa thực hiện hành động "rửa". Muốn "rửa tay" được phải dùng nước, xà phòng v.v... Tay chúng ta không bao giờ sạch nếu như chỉ nói *Tôi rửa tay*, dù có nói hàng nghìn hàng vạn lần cũng vậy. Trái lại khi nói *Tôi hứa mai tôi sẽ đến*, là chúng ta thực hiện ngay bằng cách phát âm động từ *hứa* cái hành vi ở lời "hứa". Nói *Tôi hứa mai tôi sẽ đến*, lập tức sự "hứa" của người nói phát huy ngay hiệu lực, tư cách pháp nhân của người nói cũng như người được hứa thay đổi tức khắc. *Lời hứa của người quân tử nặng tựa Thái Sơn* là một tục ngữ Trung Quốc biểu thị thật chính xác cái hiệu lực ở lời của hành vi "hứa" do động từ *hứa* biểu thị. Thêm vào đó, cũng nên chú ý là riêng đối với hành vi "hứa" và nhiều hành vi ở lời khác, chúng ta chỉ có thể thực hiện nó bằng lời nói, không thể thực hiện bằng hành động phi ngôn ngữ. Ở thí dụ về lời hứa trên, động từ ngữ vi *hứa* được dùng với biểu thức ngữ vi *mai tôi sẽ đến*. Trong trường hợp nói *xin cảm ơn, xin mời...* chúng ta thực hiện hành vi "cảm ơn", "mời" chỉ bằng động từ ngữ vi, không cần biểu thức ngữ vi.

Nên lưu ý, ở trên chúng ta nói động từ ngữ vi là những động từ *có thể* thực hiện chức năng ngữ vi trong phát ngôn. Nói như vậy có nghĩa là không phải bao giờ một động từ ngữ vi cũng được dùng trong chức năng ngữ vi. Austin cho rằng động từ ngữ vi chỉ được dùng trong chức năng ngữ vi (có hiệu lực ngữ vi) khi trong phát ngôn nó được dùng ở ngôi thứ nhất (người nói Sp1) thời hiện tại (hiện tại phát ngôn) thể (voice) chủ động và thức (mood) thực thị (indicative). Ngoài ra, trong tiếng Anh nó còn được dùng với phó từ (hereby – ngay đây, bằng lời nói này). So sánh :

Tôi hứa tôi sẽ đến.

Nó đã hứa nó sẽ đến.

Ở câu thứ nhất *hứa* được dùng trong hiệu lực ngữ vi, còn ở câu thứ hai, *hứa* được dùng với ngôi thứ ba và trong thời gian quá khứ cho nên động từ này dùng trong chức năng miêu tả thông thường (ở đây là kể lại hành vi ngôn ngữ "hứa" được một người khác thực hiện).

Hôm qua, tôi đã hứa là tôi sẽ đến.

Tôi hứa là tôi sẽ giúp anh.

Tôi luôn miệng hứa là ngày mai sẽ đến.

Nếu gọi những yếu tố như *đã* (*sẽ, đang, cứ...*), *hôm qua* (*lúc này...*) *luôn miệng* là những yếu tố biến thái thì sự có mặt của các yếu tố biến thái sẽ làm mất hiệu lực ngữ vi của động từ ngữ vi, chuyển động từ ngữ vi thành động từ miêu tả thông thường.

Các yếu tố biến thái không chỉ làm mất hiệu lực ngữ vi của các động từ ngữ vi. Dưới đây chúng ta sẽ nói đến biểu thức ngữ vi nguyên cấp (primary) hay hàm ẩn (implicit), tức những biểu thức (hay phát ngôn) tuy không có động từ ngữ vi nhưng vẫn có hiệu lực ở lời nhất định. Sự xuất hiện các yếu tố biến thái cũng sẽ chuyển một biểu thức ngữ vi nguyên cấp thành một biểu thức miêu tả. Thí dụ, khi người điều khiển cuộc họp nói :

• Cuộc thảo luận bắt đầu.

thì có nghĩa là cuộc họp bắt đầu kể từ khi biểu thức đó nói ra. Người điều khiển dùng biểu thức ngữ vi nguyên cấp trên để khai mạc cuộc thảo luận. Nhưng nếu nói :

Cuộc họp đã bắt đầu rồi (mời các vị giữ trật tự).

Cuộc họp bắt đầu được hơn một giờ rồi.

Cuộc họp bắt đầu trong không khí trang trọng.

thì hiệu lực khai mạc cuộc thảo luận của biểu thức *cuộc thảo luận bắt đầu* không còn nữa (như chúng ta sẽ biết ở mục dưới, miêu tả (khảo nghiệm) cũng là một hành vi ở lời cho nên các yếu tố biến thái xuất hiện trong các biểu thức ngữ vi "tuyên bố", "hỏi", "hứa" v.v... nguyên cấp sẽ chuyển các biểu thức đó thành biểu thức ngữ vi miêu tả (khảo nghiệm) nguyên cấp).

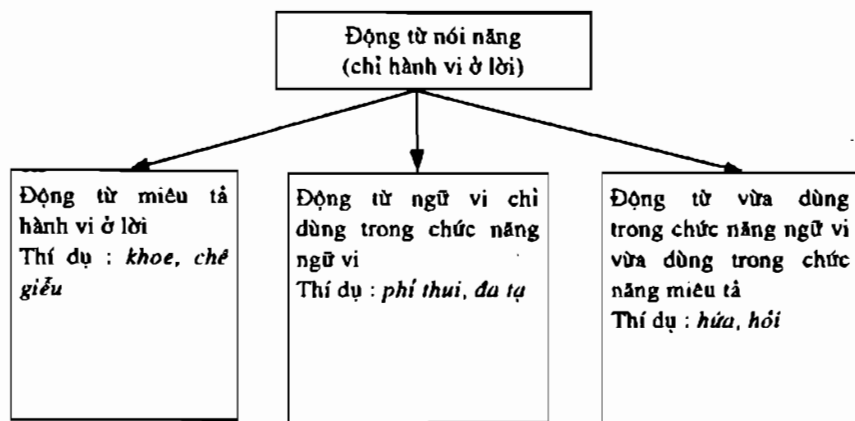
Xét theo khả năng có thể hay không có thể được dùng với chức năng ngữ vi trong các biểu thức ngữ vi, các động từ nói năng tiếng

Việt có thể chia thành ba loại : Thứ nhất là những động từ nói năng vừa có thể dùng với chức năng ngữ vi, vừa có thể dùng với chức năng miêu tả, tức là dùng trong chức năng thuật lại một hành vi, một sự tình nói năng nào đó. Đó là những động từ như *hỏi, hứa, mời, tuyên bố, tuyên án, phê bình, cảnh cáo* v.v... *Tôi tuyên bố khai mạc cuộc hội nghị.* là một biểu thức ngữ vi có động từ ngữ vi. *Ông chủ tịch đã tuyên bố khai mạc cuộc hội nghị rồi.* là biểu thức miêu tả với động từ *tuyên bố* làm vị ngữ chính.

Thứ hai là những động từ nói năng chỉ được dùng trong hiệu lực ngữ vi, không thể dùng trong chức năng miêu tả. Đó là một số ít động từ như *cảm tạ, đội ơn, đa tạ, phỉ thui, đốt mồm đốt miệng* v.v... Chúng ta không thể nói thí dụ *được giúp đỡ tận tình, anh ta đa tạ thủ trưởng rồi rít* mà chỉ có thể nói *xin đa tạ, hoặc đa tạ ngài* khi cảm ơn ai đó một cách trang trọng.

Thứ ba là những động từ chỉ có thể dùng trong chức năng miêu tả lại hành vi ở lời, không thể dùng trong chức năng ngữ vi. Đó là những động từ như *hỏi han, bảo ban, sai khiến, chửi, mắng, khoe, dọa, giễu* v.v...

Như vậy, xét theo khả năng dùng theo hiệu lực ngữ vi, chúng ta có bảng phân loại các động từ nói năng tiếng Việt như sau :



Về mặt cấu tạo, có những động từ nói năng đơn, một âm tiết, những động từ nói năng phức (ghép hoặc láy) và những ngữ cố định như *hỏi cùng, nói lấp, nói hớt* v.v... Sự khác nhau về phương thức cấu tạo cũng có thể phản ánh những hiệu lực khác nhau của các động từ nói năng tiếng Việt, đặc biệt là có liên quan tới những hiệu lực tạo lời và mượn lời.

II-4. Biểu thức ngữ vi nguyên cấp (primary) hay hàm ẩn (implicit) và biểu thức ngữ vi tường minh (explicit)

Ở mục trên chúng ta đã biết những biểu thức ngữ vi – tức những biểu thức trực tiếp có hiệu lực ở lời – có động từ ngữ vi và không có động từ ngữ vi. Austin gọi các biểu thức ngữ vi có động từ ngữ vi là biểu thức ngữ vi tường minh. Đó là những biểu thức :

- *Tôi hỏi mai anh có đi không ?*
- *Mẹ (ngôi thứ nhất) hứa mai mẹ sẽ mua cho con.*
- *Tôi khuyên anh nên bỏ thuốc lá đi.*
- *Chúng tôi mời ông hà vào.*
- *Tòa tuyên phạt thị X 10 tháng tù giam.*

và gọi những biểu thức tuy vẫn có hiệu lực ở lời nhưng không có động từ ngữ vi là biểu thức ngữ vi nguyên cấp hay biểu thức ngữ vi hàm ẩn. Đó là những biểu thức như :

- *Mai anh có đi không ?*
- *Mai mẹ sẽ mua cho con.*
- *Anh nên bỏ thuốc lá đi.*
- *Mời ông hà vào.*

Ở trên đã nói rằng các kiểu câu phân chia theo mục đích nói của ngữ pháp tiến ngữ dụng trong thực tế là những kiểu câu phân chia theo hiệu lực ở lời, tức theo các hành vi ở lời tạo ra chúng. Bởi vì số lượng các hành vi ở lời rất lớn cho nên những kiểu câu đó chưa phản

ánh được hết các hành vi ở lời của ngôn ngữ. Chúng tuy được phân lập theo những tiêu chí ngữ nghĩa và những tiêu chí hình thức nhưng chưa thật trùng hợp với hiệu lực ở lời và với các IFIDs đặc trưng cho các biểu thức ngữ vi ứng với hành vi ở lời. Dù sao thì ba kiểu câu: câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán là những kiểu câu gắn sát với các hành vi ở lời tạo ra chúng bởi vì một số IFIDs ứng với các biểu thức ngữ vi hỏi, câu khiến, cảm thán đã được vận dụng để nhận diện chúng. Riêng kiểu câu trần thuật tức kiểu câu do hành vi miêu tả (trần thuật, kể, tường thuật v.v...) tạo ra vì biểu thức ngữ vi miêu tả không có IFIDs đặc trưng cho nên dễ lẫn với các biểu thức ngữ vi nguyên cấp của các hành vi không phải miêu tả tạo ra. Nói cụ thể hơn, các câu :

– *Mai anh có đi không ?*

– *Anh nên bỏ thuốc lá đi.*

không thể là biểu thức nguyên cấp của các hành vi không phải là hỏi hay cầu khiến (khuyến bảo). Trái lại, câu :

Mai tôi sẽ đến.

có thể là biểu thức nguyên cấp của hành vi hứa, mà cũng có thể là biểu thức nguyên cấp của hành vi đe dọa. Câu :

Anh lại hút thuốc lá.

có thể là biểu thức nguyên cấp của hành vi miêu tả hay của hành vi cảm thán. Nói tổng quát, kiểu câu trần thuật có thể đóng vai trò biểu thức ngữ vi nguyên cấp của nhiều hành vi ở lời không phải miêu tả. Do đó, có tác giả đã cho rằng sự phân biệt các kiểu hành vi ở lời và các biểu thức ngữ vi là không cần thiết.

Thực ra, để xác định một phát ngôn nào đó là do hành vi nào tạo ra tức xác định phát ngôn đó là biểu thức ngữ vi nguyên cấp nào, chúng ta phải căn cứ vào :

– Ngữ cảnh ;

– Khả năng tái lập hoặc bổ sung các IFIDs cho phát ngôn đó ;

– Phát ngôn hồi đáp của người nghe (Sp2).

Thí dụ, phát ngôn :

Mai tôi sẽ đến.

là biểu thức hứa hẹn nếu căn cứ vào ngữ cảnh, chúng ta có thể tưởng mình hóa nó thành : *Tôi hứa mai tôi sẽ đến.* và nếu Sp2 hồi đáp, thí dụ : *Còn gì bằng, tôi sẽ đợi anh ta cùng đi !* Nó sẽ là biểu thức đe dọa nên Sp1 nói thêm (bổ sung) *Liệu chừng ! Mai tôi sẽ đến nữa. Không thu dọn cho gọn gàng tôi sẽ bảo cho !* v.v... Câu : *Anh lại hút thuốc lá có thể là câu cảm thán nếu theo ngữ cảnh, Sp2 có thể mở đầu bằng : Trời ạ, anh lại hút thuốc lá v.v... Ở một mục dưới chúng ta sẽ nói đến các lỗi miêu tả của phát ngôn. Vì câu trần thuật có hình thức trùng với lỗi miêu tả cho nên tách ra khỏi ngữ cảnh và ngôn cảnh nó mới có khả năng tương ứng với những biểu thức ngữ vi nguyên cấp khác nhau.*

Trong thực tế giao tiếp bằng ngôn ngữ, phổ biến và thường xuyên được dùng là các biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Như thế các biểu thức ngữ vi nguyên cấp – và năng lực làm chủ được các biểu thức ngữ vi nguyên cấp – với các IFIDs đặc trưng ứng với từng hành vi ở lời là cơ sở để lí giải các phát ngôn nghe được, đọc được. Bằng cách quy một phát ngôn "mơ hồ" về hiệu lực ở lời, tức mơ hồ về tư cách biểu thức ngữ vi của nó về một biểu thức ngữ vi nào đó mà cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, tức giao tiếp bằng biểu thức ngữ vi mới diễn ra thuận lợi.

Kết hợp những điều đã nói về động từ nói năng với những điều về các biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp, có thể thấy trong tiếng Việt có những hành vi ở lời được thực hiện bằng các biểu thức ngữ vi như sau :

– Những hành vi ở lời nhất thiết phải thực hiện bằng biểu thức ngữ vi tường minh, đó là những hành vi như "mời", "tuyên (án)", "xin lỗi", "cám ơn", "đánh cuộc" (cá), "cam đoan".

– Những hành vi chỉ được thực hiện bằng những biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Đó là các hành vi như "rủ", "khoe", "chửi" v.v...

- Những hành vi vừa được thực hiện bằng biểu thức nguyên cấp vừa có thể, khi cần thiết, thực hiện bằng biểu thức ngữ vi tường minh. Đó là các hành vi như "hứa", "khen", "công bố" v.v...

Trong những chuyên đề đầu, Austin phân biệt các hành vi khảo nghiệm (constatives, constatifs) với các hành vi ở lời (performatives, performatifs). Sau khi phân biệt các biểu thức ngữ vi tường minh và biểu thức ngữ vi nguyên cấp, ông cho rằng không còn sự đối lập đó nữa. Các phát ngôn khảo nghiệm cũng do một hành vi ở lời tạo ra, đó là hành vi khảo nghiệm (miêu tả, tường thuật, kể (tự sự) khẳng định). Chúng là những biểu thức ngữ vi (hay phát ngôn) nguyên cấp như các biểu thức ngữ vi nguyên cấp khác. Thí dụ phát ngôn khảo nghiệm : *Trời mưa có thể tường minh hóa thành : Tôi khẳng định trời mưa, Tôi xác nhận trời mưa...* Như thế, nói một cách tổng quát, trong sử dụng không có biểu thức nào, không một phát ngôn nào không phải là sản phẩm của hành vi ở lời cho dù là sản phẩm của các hành vi "hỏi", "hứa", "cuộc", "cam kết" hay là sản phẩm của những hành vi thể hiện (có tác giả gọi là biểu hiện) kết quả của nhận thức của tư duy lí tính của con người. Như vậy thì nói phát ngôn cũng đồng nghĩa với nói phát ngôn ngữ vi, đã là phát ngôn thì nhất thiết phải là một phát ngôn ngữ vi do một hành vi ở lời nào đó tạo ra.

Cần lưu ý nói phát ngôn khảo nghiệm (miêu tả) cũng là phát ngôn ngữ vi không có nghĩa là xem hiệu lực ở lời của các phát ngôn khảo nghiệm giống như tác động của hiệu lực ở lời của các phát ngôn ngữ vi không phải khảo nghiệm (không phải miêu tả) đối với Sp2. Tất cả các phát ngôn ngữ vi không phải khảo nghiệm đều có thể khảo nghiệm hóa (miêu tả hóa). Thí dụ phát ngôn hỏi :

Anh ở đâu hôm qua ?

có thể khảo nghiệm hóa thành :

Tôi không rõ nơi anh ở hôm qua cho nên tôi muốn anh cho tôi biết nơi đó.

Hoặc phát ngôn cảm thán :

Ồi ! Đau quá !

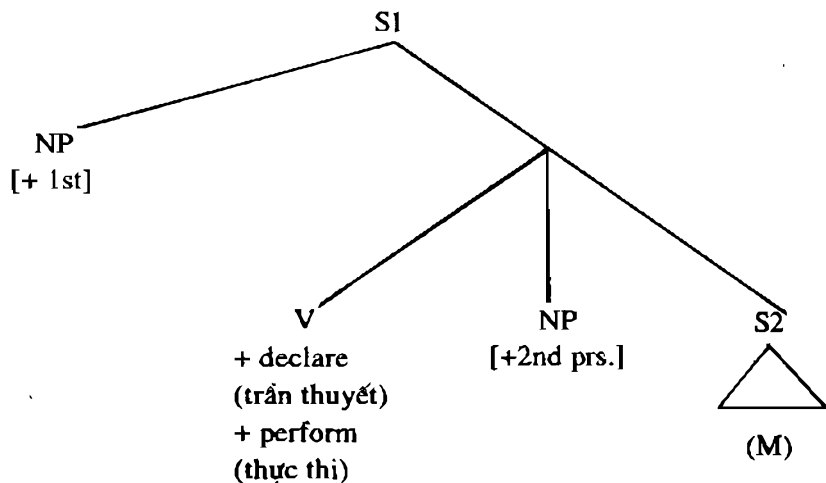
có thể khảo nghiệm hóa thành :

Tôi cảm thấy một nỗi đau lớn mà tôi chịu không nổi khiến tôi phải kêu lên.

Rõ ràng là hiệu lực ở lời của phát ngôn hỏi, phát ngôn cảm thán và của các phát ngôn khảo nghiệm hóa chúng đối với Sp2 là khác nhau.

II-5. Thất bại của giả thuyết ngữ vi (performative hypothesis)

Chịu ảnh hưởng của Austin, năm 1970 Ross cho rằng tất cả các câu trần thuyết đều phái sinh từ một cấu trúc cú pháp sâu có dạng như sau :



S1 là câu lớn bao gồm, cũng tức là biểu thức ngữ vi tường minh, S2 là câu con nằm trong S1, cũng tức là biểu thức ngữ vi nguyên cấp. NP thứ nhất là cụm danh từ ở ngôi thứ nhất làm chủ ngữ, NP thứ hai là cụm danh từ chỉ ngôi thứ hai (người nghe) tiếp nhận hành vi ở lời

trần thuyết do V biểu thị. M là các tình thái của S2. Thí dụ câu *Trời mưa*. sẽ có cấu trúc ngữ vi sâu là :

(Tôi) khẳng định (với anh) trời mưa.

Tiếp đó, một số tác giả khác khái quát cao hơn, cho rằng tất cả các câu đều có một cấu trúc ngữ vi tường minh ở chiều sâu. Nói một cách khác, theo ngữ pháp tạo sinh thì tất cả các câu nghe được (cũng tức là tất cả các biểu thức ngữ vi nguyên cấp thường gặp trong giao tiếp hàng ngày) đều là kết quả cải biến rút gọn từ cấu trúc ngữ vi sâu tường minh. Đây là giả thuyết ngữ vi. Cấu trúc ngữ vi sâu tường minh được G.Yule tóm lược thành công thức :

I (hereby) Vp you (that) U

I là ngôi thứ nhất, *hereby* tạm dịch : bằng lời nói này, *you* : ngôi thứ hai, người nghe, tiếp nhận hành vi ở lời do *Vp* động từ ngữ vi biểu thị ; *U* là câu nghe được, cũng tức là biểu thức ngữ vi nguyên cấp tương đương với S2 trong mô hình của Ross. Thí dụ câu *Quét nhà đi.* là câu bề mặt được cải biến từ cấu trúc ngữ vi sâu : *Tôi (bằng lời nói này) lệnh cho anh quét nhà.*

Hiện nay giả thuyết ngữ vi trên không đứng vững nữa do nhiều lí do, hai trong số những lí do đó là : Thứ nhất, như chính Austin đã thừa nhận, có rất nhiều biểu thức ngữ vi nguyên cấp không thể tường minh hóa bằng biểu thức ngữ vi tường minh, có nghĩa là cái hành vi ngôn ngữ tạo ra biểu thức nguyên cấp đó không có động từ nói năng biểu thị hoặc động từ nói năng biểu thị hành vi ngôn ngữ đó không thể dùng trong chức năng ngữ vi. Thứ hai, việc tường minh hóa một biểu thức ngữ vi nguyên cấp bằng một động từ ngữ vi có làm thay đổi ngữ nghĩa của phát ngôn. Dùng biểu thức ngữ vi nguyên cấp thường nhẹ nhàng hơn, tự nhiên hơn. Nếu tường minh hóa nó bằng động từ ngữ vi thì phát ngôn sẽ căng thẳng, nhấn mạnh, đe dọa thể diện của người nghe mạnh hơn. Khi đã phải tường minh hóa một biểu thức ngữ vi nguyên cấp thì có nghĩa là giao tiếp đã có "sự cố". Thí dụ : So sánh hai phát ngôn hỏi của thầy với một học sinh không làm bài sau đây :

Thầy 1 – *Vì sao em không làm bài tập ?*

Học sinh – (im lặng, không trả lời)

Thầy 2 – *Minh, tôi hỏi em vì sao em không làm bài tập ?*

sẽ thấy cách phát ngôn tường minh hóa biểu thức hỏi nguyên cấp đã thể hiện sự thay đổi thái độ của thầy như thế nào.

Mặc dầu giả thuyết ngữ vi bị sụp đổ nhưng biểu thức ngữ vi tường minh vẫn là những hiện thực ngôn ngữ mà ngữ dụng học phải nghiên cứu, nó giúp cho chúng ta khẳng định bản chất hành động của sự nói năng, nó cũng là căn cứ để lí giải quan hệ liên cá nhân thể hiện trong những phát ngôn nghe được, đọc được, cho dù phát ngôn đó có thể hay không có thể tường minh hóa về hiệu lực ở lời bối động từ ngữ vi.⁽¹⁾

II-6. Các loại động từ ngữ vi

Austin đã nhận xét rằng có nhiều loại động từ ngữ vi khác nhau. Jenny Thomas (78) giản lược và hệ thống hóa lại các loại động từ ngữ vi mà Austin đã nêu ra thành bốn nhóm như sau :

(a) Động từ ngữ vi siêu ngôn ngữ (metalinguistic performative). Đây là động từ ngữ vi khi được dùng trong biểu thức ngữ vi tường minh có tác dụng giải thích cái hành vi ở lời được thực hiện bởi biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Đại bộ phận các động từ ngữ vi thuộc nhóm này. Thí dụ, phát ngôn : *Tôi sẽ đến.* có thể tường minh hóa thành : *Tôi hứa tôi sẽ đến.* cũng có thể tường minh hóa thành *Tôi báo (cho các anh) tôi sẽ đến.* Hai động từ *hứa, báo* đã tường minh hóa hành vi hứa hẹn hoặc hành vi thông báo được thực hiện bằng cùng một biểu thức nguyên cấp. Chúng là các động từ ngữ vi siêu ngôn ngữ.

(b) Động từ ngữ vi nghi thức : Đây là những động từ ngữ vi được dùng trong những biểu thức ngữ vi tường minh do các hành động xã

(1) Sự thực giả thuyết ngữ vi được xây dựng nhằm bác bỏ bản chất hành động của các phát ngôn, quy nội dung của tất cả các phát ngôn về ngữ nghĩa hiểu theo nghĩa hẹp, phủ định hiệu lực ở lời của chúng. Quan điểm này đã được chứng minh là sai lầm cho nên chúng tôi không thuật lại ở đây.

hội đòi hỏi phải có những thiết chế, những nghi thức nhất định mới thực hiện được. Đó là những động từ ngữ vi như : *tuyên án, tuyên dương, xóa án, miễn nhiệm v.v...*

(c) Động từ ngữ vi cộng tác : đây là những động từ ngữ vi ứng với các những hành vi ở lời phải có ít nhất hai người mới thực hiện được. Đó là các động từ như *thách, cuộc...*

(d) Động từ ngữ vi tập thể : Động từ ngữ vi tập thể là những động từ ngữ vi ứng với những hành động ở lời có thể do nhiều người cùng thực hiện đồng thời, có nghĩa là tham thể chủ ngữ của nó có thể là số nhiều. Nên phân biệt các động từ ngữ vi cộng tác, là những động từ ngữ vi ứng với hành động ở lời do hai người đứng ở hai phía đối lập với nhau mà thực hiện với động từ ngữ vi tập thể, là những động từ ngữ vi ứng với những hành động ở lời do nhiều người cùng ở một phía tạo ra. Jenny Thomas cho rằng các động từ ngữ vi siêu ngôn ngữ, động từ ngữ vi nghi thức và động từ ngữ vi cộng tác có thể được dùng như là những động từ ngữ vi tập thể. Thí dụ động từ ngữ vi *tuyên án*. Khi chủ tịch hội đồng xét xử nói : *Tòa tuyên án thị XS năm tù giam*. thì *tòa* là tập thể các thẩm phán mà chủ tịch hội đồng xét xử đại diện nói ra.

III – HAI THÀNH PHẦN NGỮ NGHĨA CỦA PHÁT NGÔN

Sau khi chỉ ra rằng cùng một nội dung mệnh đề có thể được nhiều hành vi ở lời sử dụng tạo ra các phát ngôn ngữ vi (cũng tức là các phát ngôn nói chung) khác nhau, thí dụ nội dung mệnh đề :

– *Thằng hút thuốc.*

được hành vi khẳng định (khảo nghiệm, xác tín, miêu tả) sử dụng để tạo ra phát ngôn khẳng định :

– *Thằng hút thuốc.*

được hành vi hỏi sử dụng để tạo ra phát ngôn hỏi :

- *Thắng hút thuốc phải không ?*

được hành vi cảm thán sử dụng để tạo ra phát ngôn cảm thán :

- *Trời đất ! Thắng hút thuốc !*

được hành vi mời sử dụng để tạo ra phát ngôn mời :

- *Mời Thắng hút thuốc.*

hoặc :

- *Hút thuốc, Thắng !*

được hành vi cảnh báo sử dụng để tạo ra phát ngôn cảnh báo :

- *Hút thuốc có hại cho sức khỏe đấy, Thắng !*

Searle đi đến kết luận là phát ngôn ngữ vi của nhiều hành vi ở lời có hình thái khái quát là $F(p)$ trong đó giá trị của F là các IFIDs khác nhau của các hành vi ở lời, còn (p) là nội dung mệnh đề. Như vậy, ngữ nghĩa của tất cả các phát ngôn (cũng tức là của các phát ngôn ngữ vi) là sự tổng hợp của hai thành phần ngữ nghĩa : Hiệu lực (hay lực) ở lời và nội dung mệnh đề. Hiệu lực ở lời do các IFIDs biểu thị. Searle chỉ bàn đến các mệnh đề đơn có chủ từ là một biểu thức chiếu vật số ít và vị từ là một biểu thức vị ngữ. Searle dùng kí hiệu R (referent) để chỉ biểu thức chủ từ và P chỉ biểu thức vị từ. Với những kí hiệu này thì công thức $F(p)$ có thể viết lại thành $F(RP)$.

Searle lưu ý rằng trừ những phát ngôn hỏi kiểu *có / không* (*yes / no questions*) tức những câu hỏi mà người đáp chỉ có thể trả lời hoặc có hoặc không – kiểu câu hỏi này còn được gọi là câu hỏi khép bởi vì chỉ có một trong hai khả năng trả lời – các phát ngôn hỏi khác nêu ra những hàm mệnh đề chứ không phải những mệnh đề đầy đủ. Như phát ngôn hỏi :

- *Có bao nhiêu người tới họp ?*

được biểu diễn thành :

- ? (*X số lượng người có mặt trong cuộc họp*).

và phát ngôn hỏi :

- *Vì sao anh ta làm như vậy ?*

được biểu diễn thành :

- *(Anh ta làm như vậy vì...)*

trong các biểu diễn trên X và dấu ... có số lượng vô hạn đáp số. Trong khi đó phát ngôn hỏi :

Anh có đi không ?

được biểu diễn thành :

- ? *(Anh đi)*

Anh đi là một mệnh đề.

Ngoài ra lại còn những phát ngôn mà công thức $F(p)$ không thích hợp, phải biểu diễn chúng thành công thức : $F(n)$ trong đó (n) là một biểu thức chiếu vật, như trong lời tung hô :

- *Hoan hô đội Thể công.*

hoặc trong lời đả đảo :

- *Đả đảo bè lũ hán nước.*

Nói một cách tổng quát, nghĩa của một phát ngôn (của câu theo cách nói truyền thống) không chỉ duy nhất có nội dung mệnh đề (cũng có thể nói không chỉ duy nhất có nội dung sự tình) mà là một thể hợp nhất giữa hiệu lực ở lời và nội dung mệnh đề (và có khi chỉ là hiệu lực ở lời). Ngữ pháp học truyền thống chỉ nói tới phán đoán khi nói tới nghĩa của câu. Phán đoán tức là mệnh đề. Nói nghĩa của câu là phán đoán có nghĩa là chỉ thấy nội dung mệnh đề và hành vi ở lời khảo nghiệm (trần thuật, khẳng định, xác tín, miêu tả) là đặc trưng cơ sở cho mọi kiểu câu. Ngữ pháp tạo sinh thời kì đầu xây dựng lí thuyết của mình trên quan điểm như vậy, quan điểm cho rằng mọi kiểu câu hỏi, mệnh lệnh... đều được cải biến từ câu khảo nghiệm khẳng định (được gọi là câu hạt nhân). Sau khi làm quen với các hành vi ngôn

ngữ, với cấu trúc nghĩa của các phát ngôn (ngữ vi), chúng ta thấy mỗi phát ngôn là sản phẩm của một hành vi ở lời nhất định. Các hành vi ở lời về nguyên tắc là bình đẳng, độc lập với nhau, không thể xem một hành vi ở lời nào đó là "cơ sở", các hành vi khác được "cải biến" từ hành vi cơ sở đó. Không thể nói ví dụ như hành vi "khảo nghiệm" (khẳng định, miêu tả) là cơ sở ; hành vi ra lệnh, hỏi, mời... là các biến thể của nó. Nếu giữa các phát ngôn ngữ vi có mối liên hệ nào đó, thì đó là mối liên hệ về nội dung mệnh đề (p). Còn xét trong tổng thể, các phát ngôn ngữ vi là khác nhau, độc lập với nhau, phải được nghiên cứu một cách riêng rẽ với nhau (ngữ pháp tạo sinh chuẩn đưa kí hiệu Σ - kí hiệu thành phần câu vào cấu trúc sâu. Tuy nhiên các tác giả ngữ pháp tạo sinh chuẩn không xem Σ là F, tức Σ không phải là hiệu lực ở lời).

IV – ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG CÁC HÀNH VI Ở LỜI

IV-1. Định nghĩa điều kiện sử dụng

Hành vi ở lời, cũng như các hành vi khác, các hành vi sinh lí cũng như vật lí, không phải được thực hiện một cách tùy tiện. Một thí dụ đơn giản : không phải ta muốn đi (hành vi sinh lí : dời chỗ bằng chân) là chúng ta "đi". Muốn "đi" trước hết phải có điều kiện sinh lí thích hợp : Nghĩa là phải có sức khỏe bình thường, chân không bị liệt, thêm vào đó phải có ý muốn muốn "đi" thật sự v.v... thì chúng ta mới "đi". "Đi" là một hành vi đơn phương. Nếu là một hành vi xã hội thì các điều kiện để cho nó có thể thực hiện được lại càng chặt chẽ đa dạng hơn nữa. Mà hành vi ở lời như đã biết, về cơ bản là hành vi xã hội. Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời là những điều kiện mà một hành vi ở lời phải đáp ứng để nó có thể diễn ra thích hợp với ngữ cảnh của sự phát ngôn ra nó. Cần lưu ý : ở đây chúng ta nói đến các điều kiện sử dụng của các hành vi ở lời chân thực không phải của các hành vi ngôn ngữ không chân thực gián tiếp hay phái sinh. Có nghĩa là, chúng ta nói đến thí dụ như hành vi hứa hẹn chân thực, trong đó

người hứa hẹn có ý định thực sự thực hiện lời hứa của mình, chứ không nói đến những hành vi hứa hẹn để lừa dối ; hứa hẹn để tỏ ra ta đây có quyền lực hay để tỏ ra ta đây lo lắng đến người khác chứ không hề có ý định giữ lời hứa.

IV-2. Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời theo Austin

Austin xem các điều kiện sử dụng các hành vi ở lời là những điều kiện "may mắn" (felicity conditions) nếu chúng được bảo đảm thì hành vi mới "thành công", đạt hiệu quả. Nếu không nó sẽ thất bại. Những điều kiện may mắn của Austin là như sau :

A-(i) Phải có thủ tục có tính chất quy ước và thủ tục này phải có hiệu quả cũng có tính quy ước.

(ii) Hoàn cảnh và con người phải thích hợp với những điều quy định trong thủ tục.

B- Thủ tục phải được thực hiện (i) một cách đúng đắn và (ii) đầy đủ.

C- Thông thường thì (i) những người thực hiện hành vi ở lời phải có ý nghĩ, tình cảm và ý định đúng như đã được đề ra trong thủ tục và (ii) khi hành động diễn ra thì ý nghĩ, tình cảm, ý định đúng như nó đã có.

Austin dùng những trường hợp các điều kiện trên không bảo đảm để minh họa chúng.

Một người Anh (hoặc người Việt Nam) không thể li dị vợ bằng lời nói :

I hereby divorce you.

(Tôi bằng lời nói này li dị cô.)

bởi vì ở Anh (cũng như ở Việt Nam) không có thủ tục li dị bằng lời nói của người chồng. Điều kiện A(i) không bảo đảm. Trái lại, ở các nền văn hóa Hồi giáo, người chồng chỉ cần nói liên tục ba lần một lời nói như trên là việc li dị đã hoàn tất.

Một cuộc lễ đặt tên thánh không đạt kết quả khi thí dụ như vị linh mục làm lễ, gọi tên *Paul* cho đứa bé trước đó đã được gia đình thỏa thuận đặt tên là *Joseph*. Điều kiện A(ii) không bảo đảm.

Giả định Sp1 và Sp2 đánh cuộc với nhau. Sp1 nói :

- *Tớ cuộc một chầu bia tùy hỷ đội Thế công sẽ thắng 2-1. nếu như Sp2 nói Thế à. thay vì cho Ủ. thì cuộc. hoặc Cuộc thì cuộc. thì sự đánh cuộc vẫn không thành. Điều kiện B(i) không đảm bảo. Nếu như Sp1 không phát ngôn như trên mà chỉ nói thí dụ như :*

Tớ với cậu đánh cuộc trận đấu này nào.

rồi thôi không nói gì thêm. không đưa ra điều kiện thắng - thua, không đưa ra phần thưởng - phạt v.v... thì cuộc đánh cuộc cũng không diễn ra vì được thực hiện không đầy đủ. Điều kiện B(ii) không bảo đảm.

Điều kiện thứ ba không bảo đảm khi các hành vi ở lời được thực hiện không chân thành. Một công tố viên cứ buộc tội một bị đơn mà ông ta biết rõ là vô tội là đã vi phạm điều kiện C(i). Khi một ông thủ trưởng hứa sẽ cho một nhân viên nghỉ mà không có ý định cho anh ta nghỉ là đã vi phạm điều kiện C(ii). Vi phạm các điều kiện A, B làm cho hành vi bị "tịt" (không nổ - misfire) theo cách nói của Austin. Nếu điều kiện C bị vi phạm thì xảy ra sự lạm dụng (abuse) hành vi ở lời.

Không thể dễ dàng phát hiện ra sự lạm dụng khi phát ngôn được phát ra. Nghe một người nào đó hứa, đàng nào thì sự hứa cũng đã được thực hiện rồi cho dù đó là lời hứa hươu hứa vượn. Austin cho rằng một hành vi ở lời bị lạm dụng là một hành vi được thực hiện không may mắn (unfelicitously) hay không chân thành.

Với các điều kiện may mắn, chúng ta trở lại với quan niệm của Austin về các hành vi ở lời. Hành vi ở lời theo Austin là cái được thực thi một cách trực tiếp bởi một hiệu lực có tính quy ước đi liền với một kiểu phát ngôn nhất định (tức đi liền với biểu thức ngữ vi nguyên cấp và tường minh tương ứng với hiệu lực quy ước đó) phù hợp với một thủ tục cũng có tính quy ước, chính vì vậy mà hành vi ở lời mới có tính xác định (xác định theo các quy ước). Tính xác định bởi quy ước

của các hành vi ở lời phân biệt chúng với các hành vi mượn lời ở chỗ những hành vi sau không có tính quy ước do đó nên không có tính xác định.

Tính xác định bởi quy ước của các hành vi ở lời là cái làm thay đổi tư cách pháp nhân của những người tham gia vào hành vi ở lời (tức của người nói và người nghe) khi hành vi ở lời được phát ra theo định nghĩa của O. Ducrot. Thí dụ hành vi ở lời cam đoan có những quy ước nhất định buộc người "cam đoan" và người được cam đoan phải tuân thủ. Nếu không tuân thủ họ sẽ bị xã hội phê phán, có khi còn bị đưa ra tòa nữa. Vì không có tính chất xác định bởi quy ước cho nên những hành vi mượn lời mới không ảnh hưởng gì đến tư cách pháp nhân của người tham dự. Không có quy ước thì dựa vào cái gì mà nhận biết người nói, người nghe ứng xử phù hợp hay không phù hợp hành vi mượn lời ?

Chúng ta đã nói các phát ngôn khảo nghiệm (xác tín miêu tả) là những phát ngôn có thể được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng - sai logic còn các phát ngôn ngữ vi không được đánh giá theo tiêu chuẩn đó. Đến mục II.4. chương này chúng ta nói phát ngôn khảo nghiệm cũng là một phát ngôn ngữ vi (nguyên cấp hay tường minh). Đến mục III chương này chúng ta nói đến hai thành phần nội dung của phát ngôn (phát ngôn ngữ vi nói chung, kể cả phát ngôn khảo nghiệm). Vậy có thành phần nào của tất cả các phát ngôn, nhất là phát ngôn khảo nghiệm còn được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng, sai logic nữa không ?

Trước hết hãy trở lại với công thức $F(p)$ của Searle. Công thức này không có nghĩa là tất cả các phát ngôn (ngữ vi) đều có nội dung mệnh đề. Những phát ngôn như *léu léu*, *phỉ thui*, *đốt víu đốt văng*, *đốt môn*, *đốt miếng*, những phát ngôn như *hoan hô*, *đả đảo*, những biểu thức chỉ có các IFIDs cảm thán chửi rủa, chỉ có những từ ngữ đối đáp như *vâng*, *dạ*, *ừ...* không có thành phần (p). Đã không có (p) thì không thể kết luận là đúng hay sai logic được.

Lại có những phát ngôn (hay biểu thức ngữ vi) có nội dung mệnh đề nhưng những nội dung mệnh đề này không "khảo nghiệm" (miêu tả, khẳng định) những sự tình đã, đang hoặc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai vì những người tham gia vào hành vi ở lời mới có ý định thực hiện chúng, chúng chưa diễn ra thì cũng không đánh giá (p) theo tiêu chuẩn logic. Chúng ta kết luận rằng *hôm qua trời mưa* cả trường hợp dài dự báo *ngày mai trời sẽ mưa* có thể đúng hoặc sai về logic, nhưng chúng ta không thể kết luận cái nội dung "đóng cửa" trong phát ngôn câu khiến *đóng cửa lại* là đúng hay sai bởi vì nó có thể diễn ra mà cũng có thể không diễn ra, điều đó tùy thuộc vào ý định có thực hiện nội dung đó hay không của Sp2.

Nhìn chung hai thành phần nội dung F và (p) của phát ngôn được đánh giá theo hai tiêu chuẩn khác nhau. Đối với nội dung do (p) biểu thị thì trong một số trường hợp có thể dùng tiêu chuẩn logic đúng – sai để đánh giá. Còn đối với thành phần F tức hiệu lực do chính hành vi ở lời tạo ra thì vấn đề đúng sai logic không đặt ra bởi lẽ đơn giản, là đã thực hiện hành vi ở lời tương ứng (tức phát ra phát ngôn ngữ vi) thì hành vi đó đã xuất hiện, đã tồn tại. So sánh phát ngôn ngữ vi cảm thán : *Trời ơi ! Sao mà khổ thế này !* với phát ngôn khảo nghiệm hóa nó : *Chị ta lại kêu khổ rồi.* thì ở phát ngôn ngữ vi hành vi cảm thán đã xảy ra khi người đàn bà kêu lên. Vấn đề đúng – sai không đặt ra đối với sự kêu đó nữa. Trái lại ở phát ngôn khảo nghiệm, hành vi cảm thán được tường thuật lại, do đó nội dung của phát ngôn khảo nghiệm có thể kết luận là đúng (vì chị ta đã phát ngôn ra một biểu thức cảm thán).

Như thế hai thành phần nội dung của tất cả các phát ngôn đều được đánh giá theo hai tiêu chí khác nhau. Nội dung mệnh đề có thể được đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai logic. Còn đối với nội dung F nó chỉ được đánh giá theo tiêu chí "may mắn" (hay "không may mắn") mà Austin đề ra. Nó may mắn khi tất cả các điều kiện may mắn của nó không bị vi phạm, nó không may mắn khi một hay một số điều kiện may mắn của nó bị vi phạm.

Trở lại với vấn đề phát ngôn khảo nghiệm có còn được đánh giá theo tiêu chí đúng – sai logic nữa không đặt ra ở trên. Câu trả lời là nội dung (p) của chúng bao giờ cũng được đánh giá theo tiêu chí đúng – sai logic, còn đối với chính hành vi ở lời tạo ra chúng, tức hành vi khảo nghiệm (khẳng định, miêu tả...) thì cũng như tất cả các phát ngôn ngữ vi khác, được đánh giá theo tiêu chí may mắn hay không may mắn. Phát ngôn :

Tôi cam đoan trái đất hình vuông.

nội dung (p) : "Trái đất hình vuông" là sai về logic. Hành vi "cam đoan" đã xảy ra rồi, vấn đề đúng – sai logic không đặt ra nữa. Nếu có một người nào đó nói thí dụ :

Tôi cam đoan trái đất tròn.

thì (p) *trái đất tròn* là đúng nhưng hành vi cam đoan có thể bị chế giễu bởi điều kiện may mắn của nó đã bị vi phạm (không ai lại cam đoan đối với một tri thức đã trở thành hiển nhiên, ai cũng đã biết là đúng). Hoặc một người tin vào sự tồn tại của thế giới bên kia nói :

Người chết sau một năm mới có thể trò chuyện với người sống.

là một phát ngôn "thông báo" nguyên cấp. Nội dung (p) của nó có thể là sai (theo vật lí học thông thường) nhưng hành vi "thông báo" vẫn là may mắn vì người nói ra nó thực sự tin vào điều đó.

IV-3. Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời theo Searle

Trên cơ sở phân tích một hành vi ở lời : Hành vi "hứa" tiếng Anh (promise) Searle sẽ điều chỉnh lại bổ sung vào những điều kiện may mắn của Searle, gọi chúng là điều kiện sử dụng hay điều kiện thỏa mãn theo cách dịch của Pháp (conditions de satisfaction, 58). Mỗi hành vi ở lời đòi hỏi phải có một hệ những điều kiện. Searle còn gọi là quy tắc (rules) để cho việc thực hiện nó đạt hiệu quả đúng với đích của nó. Mỗi điều kiện là một điều kiện cần còn toàn bộ hệ điều kiện là điều kiện đủ. Có tất cả bốn điều kiện. Mỗi điều kiện lại được biểu

hiện khác nhau tùy theo từng phạm trù, từng loại và từng hành vi ở lời cụ thể.

a) *Điều kiện nội dung mệnh đề* chỉ ra bản chất nội dung của hành vi. Nội dung mệnh đề có thể là một *mệnh đề đơn giản* (đối với các hành vi khảo nghiệm, xác tín, miêu tả), hay một *hàm mệnh đề* (đối với các câu hỏi khép kín, tức những câu hỏi chỉ có hai khả năng trả lời *có hoặc không ; phải, không phải v.v...*). Gọi là hàm mệnh đề vì phát ngôn ngữ vi tương ứng với hành vi hỏi đưa ra hai khả năng (tương tự như hai biến, hai nghiệm trong một hàm toán học), người trả lời chọn lấy một mà trả lời. Nội dung mệnh đề có thể là *một hành động của người nói* (như hứa hẹn) hay *một hành động của người nghe* (lệnh, yêu cầu).

b) *Điều kiện chuẩn bị* bao gồm những hiểu biết của người phát ngôn về năng lực, lợi ích, ý định của người nghe và về các quan hệ giữa người nói, người nghe. Ví dụ khi ra lệnh, người nói phải tin rằng người nhận lệnh có khả năng thực hiện hành động quy định trong lệnh, đồng thời biết rằng giữa người nói và người nhận có vị thế xã hội có lợi cho người nói. Sự hứa hẹn đòi hỏi người hứa hẹn có ý muốn thực hiện lời hứa và người nghe cũng thực sự mong muốn lời hứa được thực hiện. Khảo nghiệm, xác tín, không những đòi hỏi người nói nói một cái gì đó đúng mà còn đòi hỏi anh ta phải có những bằng chứng.

c) *Điều kiện chân thành* chỉ ra các trạng thái tâm lí tương ứng của người phát ngôn. Xác tín, khảo nghiệm đòi hỏi niềm tin vào điều mình xác tín ; lệnh đòi hỏi lòng mong muốn ; hứa hẹn đòi hỏi ý định của người nói v.v...

d) Cuối cùng là *điều kiện căn bản*, đây là điều kiện đưa ra kiểu trách nhiệm mà người nói hoặc người nghe bị ràng buộc khi hành vi ở lời đó được phát ra. Trách nhiệm có thể rơi vào hành động sẽ được thực hiện (lệnh, hứa hẹn) hoặc đối với tính chân thực của nội dung (một lời xác tín buộc người nói phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của điều nói ra).

Dưới đây là một số hành vi ở lời và những điều kiện thỏa mãn của chúng mà Searle đã miêu tả.⁽¹⁾

THỈNH CẦU (request) :

a) Nội dung mệnh đề (NDMD) : Hành vi tương lai A của người nghe H.

b) Chuẩn bị (CB) :

1) H có khả năng thực hiện A. Người nói S cho rằng H có khả năng thực hiện A.

2) Nếu không thỉnh cầu thì cả đối với S cả đối với H không chắc rằng H sẽ tự thực hiện A bất kể thế nào.

c) Chân thành (CT) : S mong muốn rằng H thực hiện A.

d) Căn bản : Nhằm dẫn H đến việc thực hiện A.

CẢM ƠN (thank) :

a) NDMD : Hành động trong quá khứ A do H thực hiện.

b) CB : A có lợi cho S và S nghĩ rằng A có lợi cho mình.

c) CT : S biết ơn vì A hay đã đánh giá, tán thưởng A.

d) Căn bản : Nhằm bày tỏ lòng biết ơn hay sự đánh giá cao của S.

XÁC TÍN, TRẦN THUẬT, KHẲNG ĐỊNH (assert, state (that), affirm)

a) NDMD : Bất cứ mệnh đề (p) nào

b) CB :

1) Có những bằng chứng chứng tỏ (p) đúng.

2) Cả đối với S, cả đối với H không chắc rằng H đã biết (p) nếu không nói ra.

(1) Chúng tôi dùng các kí hiệu S (speaker), H (hearer), A và E đúng như Searle đã dùng trong tác phẩm (75).

c) CT : S tin vào (p).

d) Căn bản : Nhằm bảo đảm rằng (p) phản ánh một sự tình thực có.

KHUYẾN CÁO (advise)

a) NDMĐ : Hành động A trong tương lai do H thực hiện.

b) CB :

1) S có những lí do để nghĩ rằng A có lợi cho H.

2) Cả đối với S, cả đối với H không chắc rằng bất kể thế nào H cũng thực hiện A nếu không nói ra .

c) CT : H nghĩ rằng A sẽ có lợi cho H.

d) Căn bản : Nhằm đảm bảo rằng A có lợi cho H .

HỎI (question)

a) NDMĐ : Tất cả các mệnh đề hay hàm mệnh đề.

b) CB :

1) S không biết lời giải đáp.

2) Cả đối với S, cả đối với H không chắc rằng bất kể thế nào H cũng cung cấp thông tin ngay lúc trò chuyện nếu S không hỏi.

c) CT : S mong muốn có được thông tin đó.

d) Căn bản : Nhằm cố gắng nhận được thông tin từ H

CẢNH CÁO (warn)

a) NDMĐ : Sự kiện hay trạng thái tương lai A.

b) CB :

1) S có những căn cứ để cho rằng A sẽ xảy ra và điều đó bất lợi cho H.

2) Cả đối với S, cả đối với H, việc A sẽ xảy ra chưa thật chắc chắn.

c) CT : S nghĩ rằng sẽ bất lợi cho H nếu A xảy ra.

d) Căn bản : Nhằm đảm bảo rằng A không có lợi cho H

CHÀO (greet)

a) NDMĐ : Không có nội dung mệnh đề nào

b) CB : S vừa gặp H hoặc vừa được giới thiệu với H.

c) CT : Không có

d) Căn bản : S nhằm bày tỏ một cách lịch sự rằng anh ta đã nhận biết H.

KHEN NGỢI (congratulate)

a) NDMĐ : Sự kiện, hành động E có liên quan tới H.

b) CB : E có lợi cho H và S nghĩ rằng E có lợi cho H.

c) CT : S hài lòng vì E đã xảy ra.

d) Căn bản : Nhằm bày tỏ sự hài lòng của S đối với E.

V - PHÂN LOẠI CÁC HÀNH VI NGÔN NGỮ

V-1. Phân loại của Austin

Trước Austin, Wittgenstein đã nói tới các hành vi ngôn ngữ mặc dầu nhà triết học này không dùng thuật ngữ hành vi mà dùng thuật ngữ trò chơi ngôn ngữ. Wittgenstein đã liệt kê hàng loạt những hành vi ngôn ngữ như : đưa ra một lệnh và tuân lệnh, miêu tả (describe) bề ngoài một vật và đo đạc nó, tường thuật lại một sự kiện, nghiên cứu một vấn đề, hình thành và kiểm nghiệm một giả thuyết, trình bày kết quả nghiên cứu bằng biểu bảng, viết và đọc truyện, diễn kịch, giải câu đố, nói đùa, địch, hỏi, cảm ơn, chúc, chào, cầu nguyện nhưng ông cho rằng không thể phân loại được chúng.

Austin đã thử nghiệm thực hiện sự phân loại đó. Tất cả có 5 phạm trù, đó là :

<1.> *Phán xử* (verditives, verditifs). Đây là những hành vi đưa ra những lời phán xét (verdicts) về một sự kiện hoặc một giá trị dựa trên những chứng cứ hiển nhiên hoặc dựa vào lí lẽ vững chắc như : xử trảng án, xem là, tính toán, miêu tả, phân tích, đánh giá, phân loại, cho là, nêu đặc điểm v.v...

<2.> *Hành sử* (exercitives, exercitifs). Đây là những hành vi đưa ra những quyết định thuận lợi hay chống lại một chuỗi hành động nào đó : ra lệnh, chỉ huy, biện hộ cho, khẩn cầu, đặt hàng, giới thiệu, van xin, khuyến cáo và các hành vi ngôn ngữ như bỏ nhiệm, đặt tên, tuyên bố khai mạc, bế mạc, cảnh cáo, tuyên ngôn.

<3.> *Cam kết* (commissives, commissifs). Những hành vi này ràng buộc người nói vào một chuỗi những hành động nhất định : hứa hẹn, bày tỏ lòng mong muốn, giao ước, bảo đảm, thể nguyện, thông qua các quy ước, tham gia một phe nhóm.

<4.> *Trình bày* (expositives, expositifs). Những hành vi này được dùng để trình bày các quan niệm, dẫn dắt lập luận, giải thích cách dùng các từ như khẳng định, phủ định, chối, trả lời, phản bác, nhượng bộ, dẫn thí dụ, chuyển dạng lời, báo cáo các ý kiến v.v...

<5.> *Ứng xử* (behabitives, comportementaux). Đây là những hành vi phản ứng với cách xử sự của người khác, đối với các sự kiện có liên quan, chúng cũng là cách biểu hiện thái độ đối với hành vi hay số phận của người khác : xin lỗi, cảm ơn, khen ngợi, chào mừng, phê phán, chia buồn, ban phước, nguyên rủa, nâng cốc, chống lại, thách thức, nghi ngờ v.v...

Bảng phân loại của Austin được xem về cơ bản là phân loại từ vựng các động từ ngữ vi tiếng Anh. Cùng đi theo hướng phân loại động từ chỉ hành động ngôn ngữ là các tác giả như Vendler (1972), Ballmer và Brennenstuhl (1981), Wierzbicka. Ngoài 5 phạm trù của Austin, Vendler nêu thêm hai phạm trù nữa : phạm trù thao tác (operative) gồm những động từ như *chỉ định* (làm một việc gì đó), *bỏ nhiệm* (vào chức vụ), *đề bạt*, *lên án* và phạm trù nghi vấn gồm các động từ như *hỏi*, *chất vấn* v.v... Ballmer và Brennenstuhl dùng công

thức : Người nào đó + động từ + với người nghe + bằng việc nói..., thí dụ *Anh ta cần nhân với tôi : Tại sao lại tôi chứ không phải hân phải đi ?* hoặc : *Ông chủ đuổi anh ta ; Từ mai trở đi mày không được đến nhà này nữa.* để nhận biết các động từ nói năng. Hai thí dụ trên cho thấy *cần nhân, đuổi* là hai động từ nói năng (động từ chỉ hành vi ở lời). Hai tác giả này đã tập hợp được 4.800 động từ nói năng tiếng Anh, chia thành 600 nhóm thuộc 24 kiểu phân phối trong 8 phạm trù.

Wierzbicka trong tác phẩm đã dẫn (1987) đã dùng ngôn ngữ ngữ nghĩa (một thứ siêu ngôn ngữ mà tác giả xây dựng nên) để giải nghĩa 270 động từ nói năng tiếng Anh, 270 động từ này được quy về 37 nhóm. 37 nhóm đó như sau :

- | | |
|--------------------------------------|---|
| <1.> Nhóm <i>ra lệnh</i> (Order) | <2.> Nhóm <i>cầu xin</i> (Ask1) |
| <3.> Nhóm <i>hỏi</i> (Ask2) | <4.> Nhóm <i>mời gọi</i> (Call) |
| <5.> Nhóm <i>cấm</i> (Forbid) | <6.> Nhóm <i>cho phép</i> (Permit) |
| <7.> Nhóm <i>tranh cãi</i> (Argue) | <8.> Nhóm <i>trách mắng</i> (Reprimand) |
| <9.> Nhóm <i>giễu</i> (Mock) | <10.> Nhóm <i>phê phán</i> (Blame) |
| <11.> Nhóm <i>buộc tội</i> (Accuse) | <12.> Nhóm <i>công kích</i> (Attack) |
| <13.> Nhóm <i>cảnh báo</i> (Warn) | <14.> Nhóm <i>khuyến cáo</i> (Advise) |
| <15.> Nhóm <i>cho tặng</i> (Offer) | <16.> Nhóm <i>khen ngợi</i> (Praise) |
| <17.> Nhóm <i>hứa hẹn</i> (Promise) | <18.> Nhóm <i>cảm ơn</i> (Thank) |
| <19.> Nhóm <i>tha thứ</i> (Forgive) | <20.> Nhóm <i>than phiền</i> (Complain) |
| <21.> Nhóm <i>cảm thán</i> (Exclaim) | <22.> Nhóm <i>đoán định</i> (Guess) |
| <23.> Nhóm <i>gợi ý</i> (Hint) | <24.> Nhóm <i>kết luận</i> (Conclude) |
| <25.> Nhóm <i>kể</i> (Tell) | <26.> Nhóm <i>thông tin</i> (Inform) |
| <27.> Nhóm <i>tóm tắt</i> (Sum up) | <28.> Nhóm <i>chấp nhận</i> (Admit) |
| <29.> Nhóm <i>xác tín</i> (Assert) | <30.> Nhóm <i>củng cố</i> (Confirm) |

- <31.> Nhóm *nhấn mạnh* (Stress) <32.> Nhóm *tuyên bố* (Declare)
 <33.> Nhóm *dặt tên thánh* (Baptize) <34.> Nhóm *ghi chú* (Remark)
 <35.> Nhóm *trả lời* (Answer) <36.> Nhóm *tranh luận* (Discuss)
 <37.> Nhóm *trò chuyện* (Talk)

V-2. Phân loại của Searle

Searle là người đầu tiên vạch ra hạn chế chỉ phân loại các động từ ngữ vi của bảng phân loại của Austin. Searle còn cho rằng vì Austin không định ra các tiêu chí phân loại do đó kết quả phân loại có khi đâm đạp lên nhau. Ông cho rằng trước hết là phải phân loại các hành vi ở lời chứ không phải phân loại các động từ gọi tên chúng và nếu xác lập được một hệ các tiêu chí thích hợp với các hành vi ngôn ngữ thì có thể giải tỏa được thái độ bi quan của Wittgenstein cho rằng không thể phân loại được các "trò chơi ngôn ngữ" và tránh được tình trạng đâm đạp lên nhau giữa các phạm trù, các nhóm trong từng phạm trù hành vi ở lời. Searle liệt kê 12 điểm khác biệt giữa các hành vi ngôn ngữ có thể dùng làm tiêu chí phân loại như sau :

<1> Đích ở lời (the point of the illocution), thí dụ một thỉnh cầu hướng tới việc đưa Sp2 đến việc thực hiện cái gì đó ; một miêu tả phải hướng tới sự cung cấp một sự biểu diễn (representation) sự vật như nó vốn có ; một hứa hẹn nhằm ràng buộc người nói Sp1 vào việc thực hiện cái gì đó.

<2> Hướng khớp ghép lời với hiện thực mà lời đề cập đến (direction of fit), thí dụ trần thuật (statement) có hướng khớp ghép lời – hiện thực vì giá trị đúng sai mà nó nêu ra được xác định trên cơ sở lời (phát ngôn) miêu tả có phù hợp hay không với sự vật được nói tới ; thỉnh cầu có hướng khớp ghép hiện thực – lời bởi vì thế giới hiện thực phải thay đổi để thực hiện điều mà người nói Sp1 thỉnh cầu.

<3> Trạng thái tâm lí được thể hiện (expressed psychological states), thí dụ một lời (phát ngôn) trần thuật tỏ ra là Sp1 tin vào (p) ; hứa hẹn

thể hiện ý định của Sp1 thực hiện cái gì đó : thỉnh câu thể hiện mong muốn của Sp1 rằng Sp2 thực hiện cái gì đó.

<4> Sức mạnh mà đích được trình bày ra (the strength with which the illocutionary point is presented), thí dụ *tôi nhấn mạnh rằng...* mạnh hơn là *tôi xin gợi ý rằng* .

<5> Tính quan yếu (relevance) của mỗi quan hệ liên cá nhân giữa Sp1 và Sp2. Một số hành vi như sai báo nhạy cảm với mỗi quan hệ liên cá nhân giữa Sp1 và Sp2, còn hành vi như trần thuật thì không.

<6> Định hướng (orientation), thí dụ khoe và than vãn hướng về Sp1, chúc mừng, an ủi hướng vào Sp2.

<7> Câu hỏi và trả lời là hai thành phần của một cặp kề cận (adjacency pair) còn sai báo (commands) thì không.

<8> Nội dung mệnh đề (propositional content), thí dụ Sp2 thực hiện A (tức làm một hành động nào đó) là đặc trưng của nội dung mệnh đề của sai báo, còn Sp1 thực hiện A là của hứa hẹn.

<9> Hứa hẹn chỉ có thể thực hiện bằng lời, tức thực hiện như một hành vi ở lời trong khi đó phân loại có thể được thực hiện bằng phương thức khác không phải bằng lời.

<10> Đặt tên thánh và rút phép thông công đòi hỏi phải có thể chế xã hội mới có hiệu lực nhưng trần thuật thì không đòi hỏi như vậy.

<11> Không phải tất cả các động từ gọi tên hành vi ở lời đều là động từ ngữ vi, thí dụ *khoe* và *dọa* không phải là động từ ngữ vi.

<12> Phong cách thực hiện (style of performing) hành vi ở lời, thí dụ *công bố* và *thổ lộ* khác nhau ở phong cách thực hiện

Ngoài 12 tiêu chí trên, K.Allan còn thêm vào tiêu chí thứ mười ba:

<13> Sự khác nhau trong tiêu chí mà Sp2 vận dụng để đánh giá một hành vi ngôn ngữ, thí dụ đánh giá một lời trần thuật có đáng tin hay không, đánh giá lời mời / rủ của Sp1 xem Sp1 có thực sự muốn A diễn ra hay không và trong trường hợp muốn A xảy ra thì Sp1 có đồng thời vừa có khả năng vừa tự nguyện thực hiện nó hay không.

Theo (3), (56) thì Searle chỉ dùng có 4 trong số 12 tiêu chí để phân lập năm loại hành vi ngôn ngữ.

Tiêu chí thứ nhất là tiêu chí đích ở lời. Searle viết : "Nếu chúng ta dùng tiêu chí đích ở lời làm cơ sở để phân loại các cách sử dụng ngôn ngữ thì sẽ có một số lượng rất ít những hành vi cơ sở được thực hiện bằng ngôn ngữ. Chúng ta nói cho người khác biết sự vật là như thế nào, chúng ta cố gắng đẩy họ đến việc làm cái gì đó, chúng ta ràng buộc mình vào việc làm cái gì đó, chúng ta biểu hiện tình cảm và thái độ của chúng ta, chúng ta tạo ra sự thay đổi bằng lời nói của chúng ta. Thông thường thì trong cùng một phát ngôn chúng ta thực hiện đồng thời nhiều hơn một hành vi trong số những hành vi nói trên.

Ngoài tiêu chí đích, Searle còn sử dụng thêm tiêu chí hướng khớp ghép, tiêu chí trạng thái tâm lí và tiêu chí nội dung mệnh đề.

Tiêu chí đích ở lời tương ứng với điều kiện cần bản, tiêu chí trạng thái tâm lí với điều kiện chân thành và tiêu chí nội dung mệnh đề tương ứng với điều kiện nội dung mệnh đề trong các điều kiện thỏa mãn. Chỉ tiêu chí hướng khớp ghép hiện thực và lời không có trong các điều kiện này.

Đích ở lời tuy là nhân tố quyết định hiệu lực ở lời của hành vi nhưng không trùm lên nó. Thí dụ *khẩn cầu* và *đòi* tuy cùng đích nhưng khác nhau ở tính mạnh, yếu. *Nhờ* và *sai* khác nhau ở tính cưỡng bức của *sai* và sự trông đợi vào thiện ý của Sp2 của *nhờ*. Các hành vi ở lời còn khác nhau về định hướng và hướng khớp ghép : *hứa* và *sai* khác nhau về định hướng. *Hứa* định hướng vào Sp1 còn *sai* hướng vào Sp2 nhưng cả hai đều giống nhau ở hướng khớp ghép lời và hiện thực : Cả hai đòi hỏi hiện thực phải diễn ra phù hợp với lời tức có hướng khớp ghép *hiện thực - lời*. Xác tín vừa khác với *hứa*, với *sai* về đích vừa khác về hướng khớp ghép : hành vi xác tín phải làm sao cho lời phù hợp với hiện thực.

Sử dụng 4 tiêu chí trên, Searle phân lập được năm loại hành vi ở lời. Đó là các hành vi :

1. *Tái hiện* (representatives). Hành vi này trước đó được Searle gọi tên là xác tín (assertives). Đích ở lời là miêu tả lại một sự tình đang được nói đến. Hướng khớp ghép là lời – hiện thực, trạng thái tâm lí là niềm tin vào điều mình xác tín, nội dung mệnh đề là một mệnh đề. Các mệnh đề này có thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai logic. Nên chú ý có một số động từ biểu thị hành vi ở lời mà nội dung mệnh đề có thể đánh giá theo tiêu chuẩn đúng – sai nhưng không quy về các xác tín bình thường. Thí dụ : *than thở, khoe* cũng nói lên các nội dung mệnh đề nhưng hiệu lực ở lời của chúng khác với hiệu lực của các phát ngôn miêu tả, khẳng định, tường thuật thông thường ở chỗ Sp1 thực hiện chúng là vì lợi ích của mình. Kết luận, suy diễn cũng là xác tín nhưng ngoài đích ở lời chung với tái hiện chúng còn có thêm các chỉ dẫn về mối quan hệ giữa nội dung tái hiện đó với phần còn lại của diễn ngôn hay của ngữ huống.

2. *Điều khiển* (directives, directifs) (ra lệnh, yêu cầu, hỏi, cho phép). Đích ở lời là đặt người nghe vào trách nhiệm thực hiện một hành động tương lai ; hướng khớp ghép hiện thực – lời ; trạng thái tâm lí là sự mong muốn của Sp1 và nội dung mệnh đề là hành động tương lai của Sp2.

3. *Cam kết* (commissives, commissifs) (hứa hẹn, tặng, biếu). Đích ở lời là trách nhiệm phải thực hiện hành động tương lai mà Sp1 bị ràng buộc ; hướng khớp – ghép hiện thực – lời ; trạng thái tâm lí là ý định của Sp1 và nội dung mệnh đề là hành động tương lai của Sp1.

4. *Biểu cảm* (expressives, expressifs). Đích ở lời là bày tỏ trạng thái tâm lí phù hợp với hành vi ở lời (vui thích / khó chịu, mong muốn / rầy bỏ, v.v...) Trạng thái tâm lí thay đổi tùy theo từng loại hành vi ; nội dung mệnh đề là một hành động hay một tính chất nào đó của Sp1 hay của Sp2.

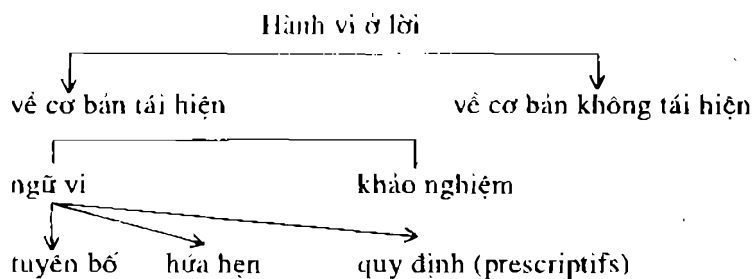
5. *Tuyên bố* (declarations, déclaratifs) (tuyên bố, buộc tội). Đích ở lời là nhằm làm cho có tác dụng nội dung của hành vi hướng khớp ghép vừa là lời – hiện thực, vừa là hiện thực – lời ; nội dung mệnh đề là một mệnh đề.

V-3. Phân loại của D. Wunderlich, F. Recanati và của K. Bach và R.M. Harnish

V-3.1. D. Wunderlich cho rằng cả bảng phân loại của Austin, cả của Searle đều không thuyết phục. Tác giả này cho rằng thí dụ những hành vi cam kết không phải là những hành vi tự có mà là những hành vi phản ứng lại với hành vi điều khiển. Những hành vi "hỏi" theo Searle là một nhóm trong loại "điều khiển", tuy nhiên "hỏi" và "điều khiển" được đánh dấu khác nhau về ngữ pháp, có nghĩa là có biểu thức ngữ vi khác hẳn nhau, bởi vậy "hỏi" có đủ tư cách để tự lập thành một loại riêng. Searle cũng không quan tâm tới các câu hỏi có dụng ý không phải "hỏi" như các câu hỏi tu từ chẳng hạn. Trong bảng phân loại của Searle không có chỗ cho các hành vi như "báo trước" (avertissement), "trao tặng" (offre), "đề nghị" (propositions) hay "hò gọi". D.Wunderlich đưa ra 4 tiêu chí chủ yếu để phân loại hành vi ngôn ngữ. Theo tác giả, các hành vi ngôn ngữ có thể phân loại thứ nhất theo dấu hiệu ngữ pháp của chúng trong các ngôn ngữ. Trong tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, ít ra có các dấu hiệu như sau : a) Các thức ngữ pháp như thức nghi vấn, thức câu khiến, thức trần thuyết ; b) Các công thức ngữ vi riêng cho các hành vi thuộc loại tuyên bố của Searle nhưng hiểu với nghĩa rộng rãi hơn. Thứ hai theo a) kiểu nội dung mệnh đề ; b) kiểu hiệu quả ở lời cũng tức là theo các điều kiện thỏa mãn. Thứ ba theo chức năng tức là theo vai trò dẫn nhập hay hỏi đáp của các hành vi trong tổ hợp các hành vi. Thứ tư theo nguồn gốc. Theo tiêu chí này hành vi có thể được phân loại thành những hành vi nguyên khởi (primaire) tức là những hành vi tự nó xuất hiện trong hoạt động giao tiếp đời thường của xã hội loài người hay là thứ phát, được đặt ra theo sự ra đời của một thể chế xã hội mới được thiết lập. Theo tiêu chí này thì "hỏi" là hành vi nguyên khởi còn "chất vấn" là thứ phát. Hành vi "chất vấn" chỉ xuất hiện khi xã hội có tổ chức nghị viện và chính phủ, chính phủ phải báo cáo trước nghị viện và nghị viện chất vấn chính phủ.

V-3.2. F. Récánati đề nghị bảng phân loại như sau :

Trước hết các hành vi được phân chia thành hành vi cơ bản là "tái hiện" (representatives) với những hành vi không phải tái hiện tức với các hành vi "ứng xử" (behaviors của Austin, được Searle đổi tên là "biểu cảm" – expressives). Tiếp đó là phân biệt giữa những hành vi về cơ bản có một "nội dung" hay là trình bày, tái hiện một sự tình vốn độc lập với phát ngôn với những hành vi mà "nội dung" được tạo ra bởi chính sự phát ngôn. Hành vi thứ nhất là hành vi "khảo nghiệm", (constatifs), hành vi thứ hai là hành vi "ngữ vi" (performatifs – tức hành vi ở lời). Các hành vi "điều khiển", "hứa hẹn" (promissifs) và "tuyên bố" theo F. Récánati đều là những hành vi ngữ vi, bằng những hành vi này người nói mong muốn thay đổi hiện thực bên ngoài bằng chính sự thực hiện hành vi. Bảng phân loại của Récánati được biểu diễn bằng sơ đồ sau :



V-3.3. Năm 1979, Kent Bach và Robert M. Harnish phân loại các hành vi ngôn ngữ theo cách riêng của mình. Hai tác giả này sử dụng tất cả các tiêu chí của Searle ngoại trừ tiêu chí hướng khớp ghép đồng thời nhân mạnh vào trạng thái tâm lý của Sp1, mà họ gọi là thái độ (attitude) của Sp1. Bach và Harnish phân lập được sáu loại hành vi ngôn ngữ, sáu loại này lại được quy thành hai loại lớn. Loại lớn thứ nhất được gọi tên là hành vi ở lời giao tiếp (communicative illocutionary acts). Loại lớn thứ hai là các hành vi ở lời quy ước (conventional illocutionary acts).

Các hành vi ở lời giao tiếp là những hành vi có tính chất liên cá nhân. Các hành vi liên cá nhân có đặc trưng tiêu biểu là hướng vào cá nhân. Đó là những hành vi phân biệt với nhau bởi các kiểu ý định ở lời khác nhau (cũng tức là các hiệu lực ở lời thuộc những ý định khác nhau). Để có hiệu quả, các hành vi liên cá nhân đòi hỏi người nghe Sp2 phản ứng lại với ý định ở lời của Sp1. Đối với các hành vi ở lời giao tiếp thì chỉ hiểu đích ở lời là chưa đủ. Đối với Sp1, nếu nói cho Sp2 biết trời mưa, hoặc an ủi, hoặc cảnh cáo Sp2 về một nguy cơ nào đó sẽ xảy ra cho Sp2 mà Sp2 không phản ứng lại một cách thích hợp thì sự thông tin, sự an ủi, sự cảnh cáo đều là vô nghĩa. Vì vậy Bach và Harnish phân loại các hành vi liên cá nhân – tức các hành vi ở lời giao tiếp – theo kiểu các thái độ (của Sp1) được thể hiện trong các hành vi đó.

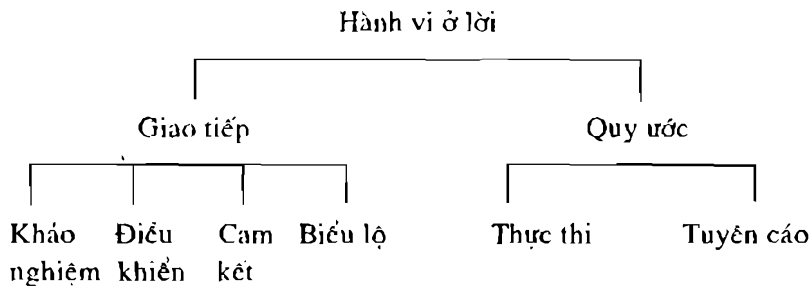
Các hành vi ở lời giao tiếp gồm bốn loại : "khảo nghiệm" (constatives), "điều khiển" (directives), cam kết (commissives) và "biểu lộ" (acknowledgments tương đương với nhóm biểu cảm của Searle). Hành vi "khảo nghiệm" biểu hiện (express) một niềm tin cùng với ý định làm cho Sp2 hình thành nên (hoặc tiếp tục duy trì) cùng niềm tin đó. Hành vi "điều khiển" biểu hiện thái độ của Sp1 đối với một hành động nào đó mà Sp2 sẽ thực hiện. Hành vi "cam kết" biểu hiện sự cam kết của Sp1 thực hiện hành động A, hành vi "biểu lộ" biểu hiện một cách chân thực hay chiếu lệ một tình cảm nào đó của Sp1 đối với Sp2.

Hành vi "tuyên bố" của Searle được Bach và Harnish tách thành hai loại, hành vi "thực thi" (effectives) và hành vi "tuyên cáo" (verdictives). Hành vi "thực thi" là những hành vi mà hiệu quả của nó thay đổi các sự tình có tính thể chế. Hành vi "tuyên cáo" có những tác động quan phương trong ngữ cảnh của thể chế trong đó nó được thực hiện. Khác với các hành vi ở lời giao tiếp, các hành vi "tuyên bố" theo Bach và Harnish có đặc tính tiêu biểu là được thực hiện theo cách loan báo rộng rãi trong một nhóm xã hội và được thực hiện dựa trên hiệu quả của chúng là do việc Sp1, người thực hiện chúng có

Đã được
B.5.509.5

được nhóm xã hội đó, thể chế đó, ủy ban hay hội đồng đó, thậm chí một cá nhân trong những cộng đồng đó, trong những điều kiện thích hợp, cho phép thực hiện hay không. Thí dụ dưới các triều đại phong kiến phương Đông, một đại thần nào đó có quyền xử tử hình một người nào đó nếu được vua (tức một cá nhân trong cộng đồng) ủy cho quyền tiến trăm hậu tấu. Đối với hành vi tuyên bố, phản ứng của Sp2 như một cá nhân không ảnh hưởng gì đến hiệu quả của hành vi tuyên bố. Ở những điều kiện thích hợp những hành vi đặt tên thánh, thu bằng lái xe, ra lệnh "bắn" nếu được thực hiện phù hợp với những quy định của xã hội thì nhất thiết sẽ có hiệu lực bất kể người tiếp nhận có đồng ý hay không. Chỉ phản ứng của cộng đồng mới có ý nghĩa đối với hành vi tuyên bố.

Kết quả phân loại của Bach và Harnish tóm tắt như sau :



*
* *

Các kết quả phân loại các hành vi ở lời tóm lược trên không phải hoàn toàn khác hẳn nhau.

Cũng như mọi sự phân loại khác, sự phân loại các hành vi ở lời bao giờ cũng nhằm hai mục tiêu : thứ nhất, phát hiện ra các đặc tính quan yếu của các hành vi ở lời và thứ hai, sắp xếp chúng thành từng loại. Trong hai mục tiêu đó, mục tiêu thứ nhất là chủ yếu. Phân loại không phải để phân loại mà phân loại là để hiểu đối tượng. Một sự phân loại dù không đưa ra được một bảng phân loại hợp lí nhưng phát hiện

ra được những đặc điểm quan yếu của đối tượng, những đặc điểm chưa ai nhìn thấy thì vẫn có giá trị hơn hẳn một sự phân loại tuy đưa ra được một bảng phân loại có vẻ rành mạch, đẹp – nói đúng hơn là có vẻ đẹp – mà không chỉ ra được cái gì mới về đối tượng, thậm chí còn xóa bỏ đi cả những đặc điểm quan yếu của đối tượng.

Nói tới mục tiêu phát hiện ra đặc điểm quan yếu của đối tượng là nói tới tiêu chí phân loại. 12 tiêu chí mà Searle nêu ra thực chất là 12 phương diện, 12 đặc điểm, 12 chức năng quan yếu nhất trong hành vi ở lời của tất cả các ngôn ngữ, cũng là của toàn thể loài người. Tất nhiên còn những phương diện khác mà Searle chưa lưu ý tới nhưng những tiêu chí mà ông đề xuất là hoàn toàn đúng đắn, quyết định sự khác nhau giữa hành vi ở lời này với hành vi ở lời kia. Ông mới chỉ sử dụng có 4 tiêu chí để chia hành vi ở lời thành 5 loại. Nhưng 5 loại hành vi của ông là những loại lớn (những phạm trù). Mỗi loại lớn đó còn có thể chia thành những loại nhỏ hơn. Chắc chắn 8 tiêu chí còn lại nếu sử dụng tốt sẽ phục vụ đắc lực cho sự chia nhỏ đó.

Đối chiếu các tiêu chí mà Wunderlich, Récanati, Bach và Harnish đề xướng với 12 tiêu chí của Searle thì thấy :

a) Có những tiêu chí Searle không nêu ra. Tiêu chí dấu hiệu ngữ pháp (cũng tức là dấu hiệu hình thức) và tiêu chí nguồn gốc như Wunderlich không có trong 12 tiêu chí của Searle. Tuy nhiên, nếu biết rằng loại lớn (phạm trù) hành vi ở lời có biểu thức ngữ vi khái quát, mỗi loại nhỏ và từng hành vi ở lời một đều có biểu thức ngữ vi riêng thì tiêu chuẩn dấu hiệu ngữ pháp nằm một cách tất yếu trong tiêu chí thứ nhất của Searle : tiêu chí đích. Nói chính xác hơn, tiêu chí dấu hiệu ngữ pháp không phải là tiêu chí độc lập, nó chỉ là mặt hình thức của đích của hành vi ở lời. Đã thấy được đích của hành vi ở lời thì tất yếu phải thấy dấu hiệu hình thức của chúng, tức thấy biểu thức ngữ vi đặc trưng cho chúng. Tiêu chí dấu hiệu ngữ pháp như thế không ngang cấp với tiêu chí đích. Tuy nhiên, tiêu chí dấu hiệu ngữ pháp nêu ra cũng là cần thiết, khiến người nghiên cứu phải lưu ý nhiều hơn đến việc phải tìm cơ sở khách quan cho sự phân loại của mình.

Chỉ ra sự khác nhau về nguồn gốc lịch sử -- xã hội của các hành vi ngôn ngữ là một phát hiện có giá trị của Wunderlich. Tuy nhiên, nếu xét về mặt hành chức thì tiêu chí này lại trùng với tiêu chí 10 của Searle, tiêu chí về sự khác nhau về tính chất bị quy định hay không bị quy định về thể chế xã hội. Những hành vi nguyên khởi là những hành vi không bị quy định còn những hành vi thứ phát là những hành vi bị quy định bởi thể chế xã hội. Xét một cách nghiêm ngặt thì tiêu chí nguồn gốc trong hệ tiêu chí của Wunderlich không đồng tính với các tiêu chí khác cũng của tác giả bởi các tiêu chí này chủ yếu là tiêu chí xét về mặt hành chức của các hành vi ở lời.

b) Ngoài trừ hai tiêu chí của Wunderlich nói trên ra, các tiêu chí còn lại của cả 4 tác giả sau Searle đều trùng với các tiêu chí của Searle. Thí dụ tiêu chí bậc một của Recanati : tái hiện / không tái hiện là bộ phận trong tiêu chí đích của Searle. Tiêu chí bậc một của Bach và Harnish : có thể chế / không thể chế là sự phối hợp giữa tiêu chí 1 và tiêu chí 10 của Searle, còn tiêu chí thứ ba theo chức năng dẫn nhập hay hỏi đáp của Wunderlich cũng là tiêu chí số bảy của Searle : tiêu chí nằm trong cặp kế cận hay không.

Như vậy có thể nói :

c) Wunderlich, Récanati, Bach Harnish không khác với Searle về các tiêu chí phân loại, chỉ khác với Searle chủ yếu ở : thứ nhất việc lựa chọn tiêu chí nào làm tiêu chí bậc một để phân loại. Vì sử dụng tiêu chí đích cho nên ở bảng phân loại của Searle, ngay ở bậc phân loại thứ nhất ta có ngay 5 phạm trù đồng cấp. Trong khi Récanati, Bach và Harnish vì sử dụng tiêu chí bậc một không phải là đích nên cho ta cặp lưỡng phân các hành vi ở lời ngay ở bậc đầu tiên. Thứ hai ở việc lựa chọn các tiêu chí bổ sung cho tiêu chí bậc một và trật tự vận dụng các tiêu chí đó (chọn tiêu chí nào làm tiêu chí bậc 2, bậc 3 v.v...) để phân chia loại lớn thành các tiểu loại.

Chính vì các tiêu chí phân loại về cơ bản không đối lập, phủ định lẫn nhau cho nên có thể nói Searle, Wunderlich, Récanati, Bach và Harnish đều thống nhất ở mục tiêu thứ nhất của việc phân loại. Các

tác giả này đều nhất trí với nhau về những đặc tính quyết định của các hành vi ở lời. Họ chỉ khác nhau ở cách sắp xếp các hành vi hay các nhóm hành vi trong bảng phân loại của mình, tức chỉ khác nhau ở mục tiêu thứ hai.

Cũng như đã thấy, các tiêu chí phân loại của 4 tác giả sau Searle đều trùng, hoặc trùng bộ phận hoặc trùng toàn bộ với các tiêu chí của Searle cho nên công lao của Searle, hoặc nói cách khác giá trị phát hiện của 12 tiêu chí của Searle, là rất lớn. Nếu dùng cách nói của phương pháp phân tích thành tố trong ngữ nghĩa học (componential analysis) thì mỗi tiêu chí có thể xem là một thành tố ngữ nghĩa của hành vi ở lời. "Nghĩa" của một loại, một tiểu loại hay một hành vi ở lời cụ thể là kết quả phối trí, cấu trúc hóa các "hành vi vị" này với nhau. Vì vậy 12 tiêu chí của Searle đã được xem là kinh điển.

Có một vấn đề rất quan trọng đối với việc phân loại các hành vi ở lời là : Làm thế nào để nhận biết một hành vi ở lời ? Rất tiếc là vấn đề này không được thảo luận một cách tường minh trong các công trình về hành vi ở lời. Không nhận biết được đối tượng phân loại thì làm thế nào phân loại được chúng ?

Nếu xét về hiệu quả trong giao tiếp thì căn cứ đầu tiên để nhận biết hành vi ở lời là phản ứng qua lại của những người giao tiếp trong giao tiếp, cụ thể hơn trong hội thoại đối với lời nói. Tuy nhiên căn cứ này có khi không thực sự là căn cứ ngôn ngữ học. Do đó, cần phải chú ý đến các căn cứ có tính ngôn ngữ học hơn. Chúng tôi cho rằng để nhận biết hành vi ở lời, có thể căn cứ vào hai tiêu chí tạm cho là hình thức : thứ nhất, các biểu thức ngữ vi. Thứ hai, các động từ nói năng.

Hành vi ở lời gây ra được hiệu quả, như đã biết, là thông qua các biểu thức ngữ vi. Chừng nào mà ngữ pháp – ngữ dụng phân lập được và thống kê được tất cả các biểu thức ngữ vi trong một ngôn ngữ thì chúng ta có căn cứ để tin rằng chúng ta đã phát hiện ra được các hành vi ở lời tạo ra chúng trong ngôn ngữ đó.

Tên gọi của các hành vi ngôn ngữ (hành vi ở lời) trong một ngôn ngữ là các động từ nói năng.

Searle cho rằng nhược điểm của Austin là đã phân loại các động từ ngữ vi, lẽ ra là phải phân loại các hành vi ở lời. Nhận xét này chỉ đúng một phần rất nhỏ bởi vì, như đã nói ở trên, có những động từ nói năng không thể dùng được trong chức năng ngữ vi, do đó, nếu chỉ phân loại các động từ ngữ vi thì sẽ bỏ sót rất nhiều hành vi ở lời chỉ bởi vì động từ gọi tên chúng không phải là động từ ngữ vi. Nhưng cho rằng phân loại các động từ nói năng, có nghĩa là chỉ thấy các động từ nói năng gọi tên hành vi ở lời thì không phân loại được các hành vi ở lời là không đúng.

Theo mong muốn của một số nhà ngữ dụng học thời kì đầu hành vi ở lời phải có tính phổ quát, chung cho mọi ngôn ngữ, cho mọi dân tộc trên thế giới, thế mà nếu so sánh các động từ nói năng trong các ngôn ngữ với nhau, sự chênh lệch giữa chúng sẽ rất lớn. Có những hành vi có tên trong ngôn ngữ này nhưng không có tên trong ngôn ngữ kia và ngược lại. Vậy, giả thuyết về tính phổ quát của hành vi ngôn ngữ có được phản ánh qua các động từ nói năng không ?

Lại nữa, có thể tin chắc rằng không phải tất cả các hành vi ở lời đều có tên gọi, tức có động từ nói năng tương ứng. Trong thực tế, có rất nhiều "cách nói" – tức biểu thức ngữ vi – với hiệu quả của chúng trong giao tiếp nhận biết được không mấy khó khăn. Chúng ta có thể hỏi đáp lại chúng hoàn toàn hợp ý định của người nói, thế nhưng, báo chúng do hành vi ở lời nào tạo ra – tức gọi tên được chúng bằng động từ nói năng – thì chúng ta không trả lời được. Thí dụ thể thức nói : "Sp1 (ngồi thứ nhất) xin (đành) chịu (bó tay)" rõ ràng là một biểu thức ngữ vi. Nhưng nó do hành vi nào tạo ra ? Không có động từ nào trong tiếng Việt tương thích với nó. Trong trường hợp này (và nhiều trường hợp khác nữa) chúng ta phải dùng đến phương thức tạo cụm từ tự do để gọi tên chúng, thí dụ gọi hành vi sản sinh ra biểu thức ngữ vi vừa dẫn là "tuyên bố bất lực". Nhưng không phải bao giờ cũng có thể dễ dàng tạo ra cụm từ tự do để gọi tên các hành vi ở lời chưa có tên gọi trong từ vựng.

Sự tương ứng một đối một giữa hành vi ở lời và động từ nói năng cũng là hiện tượng gây nghi ngờ cho việc phân loại hành vi ở lời qua phân loại động từ nói năng. Các ngôn ngữ đều có hiện tượng nhiều nghĩa nói năng, tức hiện tượng một động từ được dùng để gọi tên một số hành vi ở lời. Lấy một thí dụ thật đơn giản : động từ nói năng *nhắc* của tiếng Việt chỉ hai hành vi ở lời, thứ nhất là hành vi : "Nêu lại một cách thâm lén nội dung của một bài học, một văn bản v.v... để người đang có nhiệm vụ trình bày bài học, văn bản đó nhớ lại mà nói cho đúng". Với nghĩa này, *nhắc* tương đương với nghĩa phụ của động từ *souffler* tiếng Pháp. Thứ hai là nghĩa : "Bảo cho một người khác nhớ lại một việc mà anh ta phải làm để mà làm". Nghĩa này không có từ tiếng Pháp tương đương (động từ tiếng Anh tương đương là *remind*)⁽¹⁾. Thêm vào đó là hiện tượng đồng nghĩa : *phản nài, quở, trách, khen, biểu dương, ca ngợi*... là những nhóm động từ nói năng đồng nghĩa. Lại còn trường hợp cùng một động từ nói năng được dùng như động từ ngữ vi tường minh cho hai hành vi ở lời khác nhau. Thí dụ động từ *bảo* là động từ ngữ vi trong biểu thức ngữ vi tường minh : *Mẹ bảo con đi học đi* và trong *Mẹ bảo : Bố mày sắp về rồi đấy*. Ở biểu thức thứ nhất *bảo* gọi tên hành vi ở lời thuộc nhóm điều khiển. Ở biểu thức thứ hai, động từ này gọi tên hành vi ở lời thuộc nhóm khảo nghiệm (tái hiện theo thuật ngữ của Searle). Trong cả ba trường hợp trên chúng ta thấy các động từ nói năng không hoàn toàn trùng hợp với hành vi ở lời do chúng biểu thị. Vậy phân loại các động từ nói năng liệu có phản ánh được đúng các hành vi ở lời hay không ?

Sự thực câu hỏi này cũng là câu hỏi quen thuộc trong từ vựng học và ngữ nghĩa học từ vựng. Cũng như ở tất cả các lĩnh vực khác, câu hỏi đặt ra là từ ngữ là tên gọi của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực ngoại giới và nội tâm và phân loại các tên gọi (tức các từ ngữ) có cho ta sự phân loại chính xác (khoa học) sự vật, hiện tượng trong thực

(1) Về vấn đề nhiều nghĩa nói năng của các động từ xem Phạm Thị Hòa *Hiện tượng nhiều nghĩa trong trường từ vựng chỉ người (các động từ nhiều nghĩa có nghĩa nói năng)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, ĐHSHPN, 2001

tế khách quan được gọi tên hay không ? Câu trả lời dĩ nhiên là không. Phân loại sự vật, hiện tượng trong thực tế ngoài ngôn là việc của các ngành khoa học, còn phân loại các từ ngữ là phân loại các hiện tượng ngôn ngữ, thuộc ngôn ngữ học. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là sự phân loại từ vựng, nói khái quát ngôn ngữ, không hỗ trợ gì cho việc phân loại sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan vốn phải được thực hiện theo các tiêu chí khoa học chặt chẽ. Từ vựng học đã cho biết rằng khi sự vật, hiện tượng có tên gọi trong ngôn ngữ – tức có từ ngữ gọi tên chúng – thì có nghĩa là sự vật, hiện tượng đó là một hiện tượng "nổi bật", một hiện tượng đã được một cộng đồng người nhận thức. Thí dụ với đôi tay, chúng ta có thể thực hiện vô số động tác, vận động. Khoa học về vận động của cơ thể phải phân lập cho được các động tác, các vận động của đôi tay. Tuy nhiên, những động từ – những tên gọi – như *co, duỗi, nắm, xòe, khuỳnh...* nêu bật những vận động đã được người Việt Nam nhận thức, quan yếu đối với sinh hoạt của họ. Vậy thì nghiên cứu, phân loại các động từ gọi tên các động tác, các vận động của tay cũng là nghiên cứu những động tác, những vận động cốt lõi nhất của đôi tay. Từ những động tác, những vận động cốt lõi này người nghiên cứu vận động của cơ thể sẽ tìm ra các động tác, các vận động khác của đôi tay chưa có tên gọi trong tiếng Việt (bên cạnh đó các tên gọi động tác, vận động của đôi tay đã có trong ngôn ngữ sẽ là "nguyên liệu" để các nhà vận động học đặt tên cho những động tác, những vận động mới phát hiện ra, chưa có tên gọi). Có điều người nghiên cứu phải luôn luôn có ý thức về sự khác nhau về quan điểm đối với việc phân loại các động từ chỉ động tác, vận động của đôi tay : đối với nhà "vận động học" thì việc này là để phục vụ cho sự phát hiện, phân loại các động tác, các vận động của tay như những hiện thực khách quan thực có trong thực tế. Đối với nhà ngôn ngữ học nó sẽ phục vụ cho việc tìm hiểu cấu trúc của ngôn ngữ, cách thức phản ánh một lĩnh vực của thực tế vào ngôn ngữ như thế nào.

Đối với việc nghiên cứu, phân loại các động từ nói năng cũng vậy. Nghiên cứu, phân loại các động từ nói năng là để phát hiện, phân loại

các hành vi ở lời – một hiện thực ngôn ngữ ngoài từ vựng – cốt lõi, nổi bật, đã được người Việt Nam nhận thức để từ đó mà phát hiện ra và phân loại những hành vi ở lời khác chưa có tên gọi. Điều quan trọng là : người phân loại không được quên rằng nghiên cứu phân loại động từ nói năng là để tìm ra, để phân loại các hành vi ở lời.

Cũng nên lưu ý thêm : hành vi ở lời và các động tác, vận động của tay khác nhau căn bản ở chỗ : hành vi ở lời là hiện tượng của ngôn ngữ, luôn luôn gắn bó với cách sử dụng ngôn ngữ, trong khi động tác, vận động của tay là những hiện tượng độc lập với ngôn ngữ, ngoài ngôn ngữ. Cho nên nghiên cứu, phân loại các hành vi ở lời và nghiên cứu, phân loại các động từ gọi tên chúng là hai việc nhất thiết phải đi đôi với nhau. Bởi vì chỉ có qua ngôn ngữ mới xác định được hành vi ở lời cho nên nghiên cứu ngôn ngữ để tìm ra các hành vi ở lời là lẽ đương nhiên. Và chăng, muốn phân loại các hành vi ở lời mà không dựa vào các động từ nói năng thì làm thế nào để nhận ra chúng ? Bắt đầu bằng các động từ nói năng, nhà phân loại hành vi ở lời sẽ tránh được những sự dò dẫm ban đầu rất không đáng có.

Hiện tượng đồng nghĩa của các động từ nói năng không mâu thuẫn gì với lí thuyết về hành vi ở lời. Bởi lẽ quyết định hành vi ở lời không chỉ có đích. Nhiều hành vi ở lời cùng chung một đích tổng quát nhưng khác nhau về đích cụ thể, về cách thức thực hiện là điều đương nhiên. Điều này tuy có làm rắc rối cho việc nghiên cứu và phân loại hành vi ở lời nhưng lại cho ta thấy sự tinh tế trong việc thực hiện hành vi ở lời của con người nói chung và của người Việt Nam nói riêng. Hiện tượng đồng nghĩa của các động từ nói năng thực tế là sự phản ánh vào ngôn ngữ cách thức thực hiện khác nhau một đích chung nào đó bằng ngôn ngữ.

Hiện tượng nhiều nghĩa, đặc biệt là hiện tượng cùng một động từ nhưng thực hiện các chức năng ngữ vi ở các biểu thức ngữ vi tương minh khác nhau cũng không trái ngược với lí thuyết về hành vi ngôn ngữ ở lời. Động từ nói năng bao giờ cũng chỉ là tên gọi của hành vi ở lời. Hiện tượng nhiều sự kiện trong thực tế được gọi tên bằng một tên

gọi đầu phải là hiếm thấy ? Hành vi ngôn ngữ cũng vậy. Chúng khác nhau nhưng hoàn toàn có thể được gọi tên bằng một tên gọi – một động từ nói năng – đồng nhất. Ở đây xuất hiện vấn đề làm thế nào để biết một động từ nói năng (và không phải chỉ động từ nói năng, cả những động từ "vật lí" nhiều nghĩa trong đó có nghĩa hành vi ở lời như *móc, tra...* nữa) gọi tên một số hành vi ở lời khác nhau ? Trả lời câu hỏi này cần trở lại với căn cứ thứ nhất : các biểu thức (phát ngôn) ngữ vi. Khi một động từ nói năng hoặc làm IFID cho các biểu thức ngữ vi tương minh khác nhau hoặc có thể được dùng để chỉ những biểu thức ngữ vi nguyên cấp khác nhau thì chúng ta kết luận động từ nói năng đó có nhiều nghĩa nói năng, có nghĩa là gọi tên nhiều hành vi ở lời.

Nói tóm lại, để phân loại các hành vi ở lời, có thể bắt đầu từ việc tập hợp những biểu thức ngữ vi (nguyên cấp và tương minh) trong thực tế hội thoại của một ngôn ngữ, tiếp đó tìm ra những hiệu lực đồng nhất và khác biệt giữa chúng. Tuy nhiên, việc này khá phức tạp và chưa thể tiến hành ngay trước mắt. Cách thứ hai là bắt đầu từ các động từ nói năng (động từ nói năng nói chung, không chỉ hạn chế trong những động từ nói năng biểu thị hành vi ở lời) kết hợp với việc thống kê, miêu tả các biểu thức (các phát ngôn) ngữ vi thường đi với chúng. Theo cách thứ hai này thì một bản thống kê đầy đủ các động từ nói năng của một ngôn ngữ là bước đầu khá thì của việc nghiên cứu và phân loại hành vi ở lời. Sau khi đã phân loại được các động từ nói năng (các hành vi ở lời) thành các phạm trù lớn, chúng ta có thể chia nhỏ các phạm trù này ra thành những loại và tiểu loại dựa theo các tiêu chí của Searle (có thể bổ sung thêm những tiêu chí khác nữa). Các tiêu chí của Searle như thế đóng vai trò như đã nói là các "hành vi vị" giúp chúng ta phân hóa các hành vi ở lời lớn thành những loại nhỏ hơn.

Sau khi đã tập hợp và phân loại các động từ nói năng đã tập hợp được (cần nhắc lại là phân loại các hành vi ở lời được các động từ nói năng biểu thị) kể cả những hành vi được gọi tên bằng cùng một từ –

ngữ âm, tức hăng cùng một động từ nói năng) dựa vào những phạm trù, những loại đã phát hiện ra được đó ta tìm ra những hành vi ở lời (và hành vi ngôn ngữ nói chung) chưa có tên gọi, tức không có động từ nói năng tương ứng.

Phác đồ phát hiện và phân loại các hành vi ở lời trên đây có lẽ thích dụng với tình hình nghiên cứu hiện nay, đặc biệt là với tình hình mà sự thống hợp giữa ngữ dụng học và ngôn ngữ học (cú pháp học) cổ điển mới chỉ ở bước đầu.

VI - NHỮNG VẤN ĐỀ HIỆN NAY VỀ CÁC HÀNH VI Ở LỜI

Còn những vấn đề sau đây đặt ra cho việc nghiên cứu hành vi ở lời (và hành vi ngôn ngữ nói chung).

Thứ hết là số lượng các hành vi ở lời. Có bao nhiêu hành vi ở lời trong từng ngôn ngữ và trong các ngôn ngữ? Con số do các nhà ngữ dụng học đưa ra rất khác nhau.

Thứ hai là vấn đề phân loại các hành vi ở lời (và hành vi ngôn ngữ nói chung) như đã biết ở mục V trên đây.

Thứ ba là vấn đề quan hệ giữa các động từ ngữ vi và các hành vi ở lời. Rõ ràng là không phải có bao nhiêu hành vi ở lời thì có bấy nhiêu động từ ngữ vi. Và cùng một hành vi ở lời nhưng động từ biểu thị nó ở ngôn ngữ này có thể dùng trong chức năng ngữ vi, ở ngôn ngữ khác thì không.

Thứ tư là vấn đề về tính phổ quát của các hành vi ở lời. Hành vi ở lời cũng như mọi hành động khác của con người vừa có tính phổ quát lại vừa có tính đặc ngữ (idiosyncrasic). Mỗi dân tộc có nền văn hóa riêng, có sinh hoạt riêng, mỗi hoạt động văn hóa, mỗi sinh hoạt riêng đó đòi hỏi những hành vi ở lời riêng. Phân định đâu là những hành vi ở lời phổ quát, đâu là hành vi ở lời đặc ngữ (thậm chí đâu là nét đặc ngữ trong những hành vi ở lời phổ quát) là một việc khó khăn nhưng rất hấp dẫn.

35
35
35

Thứ năm là vấn đề ranh giới giữa các hành vi ở lời. Ranh giới giữa các hành vi ở lời không phải là rõ ràng, dứt khoát. Hiện tượng hành vi ở lời này có một phân hiệu lực của hành vi kia và biểu thức ngữ vi của hành vi này có cấu trúc một phần nào đó tương tự như cấu trúc của biểu thức ngữ vi của hành vi kia là hiện tượng thường gặp (thí dụ thỉnh cầu và lệnh, chúc mừng và chào, mời và đề nghị, khuyên và gợi ý, răn và đe (đe dọa) là những cặp hành vi khá gần nhau).

Thực ra đường ranh giới không dứt khoát là hiện tượng phổ biến trong thế giới khách quan, không riêng gì ở các hành vi ngôn ngữ. Đã có phương pháp xử lí đủ tin cậy các hiện tượng này trong ngôn ngữ, có thể vận dụng để xử lí vấn đề phân định các hành vi ngôn ngữ, các hành vi ở lời⁽¹⁾. Một mặt khác, thường thấy là nghiên cứu càng nông cạn thì đường ranh giới giữa các đối tượng càng mơ hồ, ngược lại nghiên cứu càng sâu sắc thì đường ranh giới giữa chúng càng dễ thấy. Đối với các hành vi ở lời, nếu việc nghiên cứu càng đi sâu vào cấu trúc ngữ nghĩa thì chúng càng đối lập với nhau rõ nét. Thỉnh cầu, sai khiến, hứa hẹn là ba hành vi ở lời có đường ranh giới chông chéo nhau. Tuy nhiên, nếu chú ý đến người được hưởng lợi ích của sự kiện A trong tương lai (Sp1, Sp2 hay tập thể, nhóm người nào đó không phải Sp1, cũng không phải Sp2) thì ba hành vi này không lẫn vào nhau nữa.

Tính đơn thoại của các hành vi ở lời theo tinh thần Austin – Searle cũng là một vấn đề cần phải khắc phục. Dưới ánh sáng của lí thuyết hội thoại, mặc dầu đã nêu ra tiêu chí lập thành cặp kế cận, nhưng Searle bị phê phán là tách các hành vi ở lời ra khỏi ngữ cảnh, ra khỏi hoạt động hội thoại, một hoạt động thường xuyên, cơ bản của ngôn ngữ. Các hành vi ở lời chỉ được nhìn nhận từ một chiều : từ người nói đến người nghe, từ ý định của người nói muốn gây một hiệu lực nào đó đến người nghe mà không được xem xét từ chiều ngược lại, xem

(1) X. Đỗ Hữu Châu. *Cách xử lí những hiện tượng trung gian trong ngôn ngữ*, TC "Ngôn ngữ" số 1, năm 1979.

xét trong mối quan hệ qua lại giữa các hành vi ở lời trong mạng các hành vi ở lời tạo nên cuộc hội thoại. Wunderlich và đặc biệt Francis Jacque đã nhìn thấy hạn chế này. Các tác giả này cho rằng không một hành vi nào được thực hiện một cách cô lập cả. Trong hội thoại những người giao tiếp và các hành vi ngôn ngữ được sử dụng tác động lẫn nhau, hành vi này "gọi" hành vi kia ra, cứ thế tiếp tục cho đến khi cuộc hội thoại kết thúc. Quan điểm tương tác bằng lời đối với các hành vi ở lời là sự phát triển tất yếu của lí thuyết về hành vi ngôn ngữ.

Theo quan điểm hội thoại thì các hành vi ở lời cần được xem xét theo khả năng : thứ nhất, khởi phát lẫn nhau trong hội thoại. Theo tiêu chí này thì các hành vi ở lời có thể phân biệt với nhau ở vai trò dẫn nhập hay hồi đáp. Rõ ràng là có những hành vi có thể dùng để mở ra một cuộc thoại hay mở ra một đơn vị hội thoại (như hành vi hỏi, hành vi chào, hành vi tái hiện) và những hành vi dứt khoát chỉ xuất hiện sau khi một hành vi khác của người đối thoại đã xuất hiện (thí dụ hành vi trả lời các câu hỏi, hành vi bác bỏ, hành vi nhận lời hay từ chối v.v...) Armengaud viết : "Chúng ta gặp những hành vi nằm trong chuỗi hành vi được điều khiển. Nói chung, câu hỏi gọi câu trả lời, lời phản đối cũng gọi trả lời dưới dạng bác bỏ hay giải thích, một đề nghị gọi sự tán đồng hay không tán đồng. Mỗi hành vi ngôn ngữ trong diễn trình của câu chuyện bị đan vào mạng những câu thúc về cách liên kết, do đó được hưởng một sự tự do có hạn trong khả năng hoạt động của mình". (2,80)

Thứ hai, tác động đến chính cuộc hội thoại. Nếu theo tiêu chí thứ nhất, các hành vi ở lời được xem xét trong chức năng phối hợp với nhau để hình thành nên tổ chức của cuộc hội thoại thì theo tiêu chí thứ hai, chúng được xem xét trong vai trò phục vụ cho chính tổ chức của hội thoại, cho mỗi hành vi ở lời đan dệt nên tổ chức hội thoại đó, thúc đẩy hay kìm hãm thậm chí cản trở, thủ tiêu cuộc hội thoại đang diễn tiến. Chúng ta đã có những bản thống kê mở rộng các hành vi ở lời theo tiêu chí thứ hai này. Labov và Fanshel nói tới các hành vi "siêu ngôn ngữ" như *dẫn nhập, ngắt lời, tiếp lời, nhắc lại, chấm dứt...*

Sinclair và Couthlar đưa ra một danh mục gồm hai mươi hai hành vi, trong đó có những hành vi như *siêu trần thuật* (meta-statements) và *đưa đẩy* (phatic) hoặc điều phối hội thoại như *gọi tên, khởi phát* (starters), *xin phép* (bids), *dánh dấu*, (markers), *kiểm tra* (checks). Gulich và Kotschi nói tới các hành vi tạo nên văn bản như *chứng minh, giải thích, bổ sung, nhắc lại, tóm tắt, nhấn mạnh, chuyển dạng lời* (para-phrase). Trong số những hành vi này còn có thể kể thêm các hành vi như *chú dẫn, trích dẫn, chuyển ý, dẫn thoại* v.v... Những hành vi theo tiêu chí thứ hai là những hành vi có đích, có hiệu lực đối với chính cuộc thoại hay đối với các hành vi đơn vị của hội thoại trong hội thoại chứ không nhằm trực tiếp vào những nhân vật tham gia hội thoại.

Hội thoại là địa bàn ở đó *phép lịch sự* (politeness) phát huy tác dụng. Theo phép lịch sự, các hành vi ở lời lại có thể phân chia thành những *hành vi đe dọa thể diện* (face-threatening acts) và những *hành vi tôn vinh thể diện* (face-flattering acts) của người đối thoại.

Thứ sáu là vấn đề phối hợp giữa các hành vi trong một phát ngôn, và rộng ra là trong một sự kiện lời nói (speech event).

Chúng ta thường nghĩ một câu (theo quan điểm của chúng ta là một phát ngôn) chỉ là sự kết hợp các từ ngữ theo những quy tắc cú pháp. Lí thuyết về hành vi ở lời đã cho thấy một phát ngôn (cũng tức là một phát ngôn ngữ vi) là sản phẩm của hành vi ngôn ngữ, của hành vi ở lời. Tuy nhiên, nói như vậy vẫn chưa đủ. Một phát ngôn không phải là sản phẩm của một hành vi ở lời duy nhất mà là sản phẩm của một loạt hành vi ngôn ngữ liên kết lại với nhau. Rồi đây, lí thuyết hội thoại sẽ cho biết vai trò của các tham thoại với cấu trúc hành vi chủ hướng và hành vi phụ thuộc của nó. Một phát ngôn bất kì có thể là một tham thoại hay là một bộ phận của tham thoại trong hội thoại. Vấn đề đặt ra để nghiên cứu và hiện nay vẫn chưa có kết luận đủ tin cậy là ngoài hành vi ở lời chủ yếu quyết định hiệu lực ở lời của toàn bộ một phát ngôn, các bộ phận khác của phát ngôn do những hành vi

thứ yếu nào tạo nên và làm thế nào để phân định các hành vi ở lời bộ phận đó ? Thí dụ một phát ngôn như *Tôi đã bỏ thuốc* một năm rồi *thật đấy* ! với ngữ điệu ở ba bộ phận khác nhau có thể là sản phẩm của ba hành vi : Thông báo (*Tôi đã bỏ thuốc*) trả lời (*một năm rồi* cho một câu hỏi ngầm của người được thông báo : *Bỏ được bao lâu rồi ?*) và một hành vi củng cố (*thật đấy*) khi thấy người nghe tỏ vẻ nghi ngờ về lời thông báo của mình. Trong ba hành vi đó, hành vi thông báo là chủ yếu.

Cùng với vấn đề các hành vi phối hợp trong một phát ngôn là vấn đề "đa trị" – tức là có nhiều hiệu lực ở lời, tương đương với nhiều hành vi ở lời. Đó là trường hợp khi chúng ta dùng từ *Alô ?* với ngữ điệu hỏi khi nói vào máy điện thoại sau một hồi chuông. Phát ngôn *Alô ?* này vừa có giá trị là một lời đáp cho một hành vi gọi (với nghĩa là : *Tôi có đây !*) vừa có giá trị là một câu hỏi : *Ai đấy ? Hỏi gì ?* Tương tự như vậy, phát ngôn trả lời : *Gì đấy ?* cho một phát ngôn gọi, thí dụ như :

– *Bình ơi !*

– *Gì đấy ?*

vừa là lời đáp (*Tôi nghe thấy rồi.*) và một câu hỏi (*Gọi tôi có việc gì ?*)

Trên đây là trường hợp đa trị của cùng một phát ngôn. C.K. Orecchioni trong (66) lại còn nêu trường hợp đa trị của cùng một hành vi ở lời như trong thí dụ mà tác giả trích từ một vở kịch của Ionescu sau đây :

Bà giúp việc : *Mời chị ngồi một lát, tôi xin đi báo cho giáo sư.*

Cô học trò : *Cám ơn bà.*

(Cô gái ngồi xuống cạnh cái bàn)

Hành vi mời có phải đồng thời có hai giá trị, thứ nhất là một kiểu hành vi trao tặng (mời), thứ hai là một hành vi cầu khiến hay không ? Do đó hành vi hồi đáp của cô học trò cũng có hai giá trị, thứ nhất hồi đáp cho hành vi cầu khiến bằng một hành vi ngoài lời : ngồi

xuống, thứ hai bằng một hành vi ở lời : *cảm ơn*. Hành vi *cảm ơn* này hồi đáp vừa cho hành vi *mời* vừa cho hành vi thông báo sẽ báo cho giáo sư của bà giúp việc.

Cuối cùng là vấn đề tổ chức của các hành vi ở lời trong một sự kiện lời nói. George Yule định nghĩa sự kiện lời nói là "một hoạt động trong đó những người tham gia tác động lẫn nhau theo những cách thức có tính chất quy ước nhằm đạt đến một mục đích nào đấy. Sự kiện lời nói có thể được tạo nên bởi một hành vi ngôn ngữ trung tâm" (90,5) và dẫn thí dụ :

Chàng : *Ồi, Mari, rất mừng gặp bạn.*

Nàng : *Gì vậy ?*

Chàng : *Máy tính mình không chạy nữa.*

Nàng : *Hồng rồi à ?*

Chàng : *Tớ không nghĩ vậy.*

Nàng : *Thế nó thế nào ?*

Chàng : *Mình cũng chẳng biết nữa. Tớ mù tịt về máy tính mà.*

Nàng : *Nó mắc gì ?*

Chàng : *IBM. Bạn có dùng nó không ?*

Nàng : *Hắn rồi,*

Chàng : *Bạn có giúp được tớ không ?*

Nàng : *Sẵn sàng.*

Chàng : *Tuyệt. Cảm ơn.*

Đây là một sự kiện lời nói thỉnh cầu không có hành vi thỉnh cầu tường minh. Sự kiện lời nói là một khái niệm quan trọng trong lí thuyết hội thoại. Trong hội thoại Sp1 và Sp2 tác động lẫn nhau không phải thông qua những hành vi ở lời đơn lẻ mà thông qua sự tổ hợp các

hành vi ở lời thành những sự kiện lời nói. Mỗi sự kiện lời nói được đánh dấu (và gọi tên bằng tên gọi của hành vi ở lời trung tâm, kiểu như sự kiện lời nói sai khiến, thỉnh cầu, hứa hẹn v.v... Một sự kiện lời nói có thể là tối giản (chỉ có hành vi trung tâm và một hành vi hồi đáp) hoặc phức hợp ngoài hành vi trung tâm (tường minh hay hàm ẩn) còn có những hành vi thứ yếu phục vụ cho, xoay quanh hành vi trung tâm, làm cho hành vi trung tâm phát huy được tận lực hiệu quả của mình. Thí dụ sự kiện lời nói hứa hẹn có thể như sau :

Ngày mai, nếu rồi rã, thế nào tôi cũng đến thăm bác. có hành vi trung tâm hứa hẹn tường minh và hành vi nêu điều kiện là thứ yếu, hỗ trợ. Những sự kiện lời nói phức hợp như quảng cáo, giới thiệu phim, bình luận thể thao, giảng lễ trong nhà thờ, phóng vấn và trả lời là một tổ chức các hành vi ở lời ít nhiều có lính khuôn mẫu, lặp đi lặp lại. Nghiên cứu các mô hình sự kiện lời nói và tổ chức các hành vi ở lời trong các mô hình đó lại mở thêm một hướng đi mới nữa cho lí thuyết về hành vi ngôn ngữ. Hướng đi này càng khẳng định việc hội thoại hóa hay tương tác hóa các hành vi ngôn ngữ, trước hết là hành vi ở lời là bước phát triển tất yếu của lí thuyết về hành vi ngôn ngữ.

Nói một cách tổng quát, còn vô vàn những vấn đề cực kì khó nhưng vô cùng hấp dẫn đặt ra cho lí thuyết về hành vi ngôn ngữ mở ra một khoảng trời mênh mông cho việc nghiên cứu chúng.

VII - HÀNH VI Ở LỜI GIÁN TIẾP

Những điều trên đây là viết về các hành vi ngôn ngữ (hành vi ở lời) chân thực, nghĩa là những hành vi ngôn ngữ được thực hiện đúng với đích ở lời, đúng với điều kiện sử dụng của chúng. Trong thực tế giao tiếp, một phát ngôn thường không phải chỉ có một đích ở lời, mà "đại bộ phận các phát ngôn được xem như là thực hiện đồng thời một số hành vi... Hội thoại không phải là một chuỗi các phát ngôn kế tiếp, mà là ma trận của các phát ngôn và các hành động (actions) gắn bó với nhau trong một mạng những hiểu biết và phản ứng... Trong hội

thoạt, những người tham gia sử dụng ngôn ngữ để thuyết giải cho nhau ý nghĩa của các sự kiện hiện hữu hay tiềm ẩn vấy bọc chung quanh họ từ đó rút ra những hệ quả cho những hành động đã qua hoặc sẽ (tồn của họ" (Labov và Fanshel dẫn theo 66). Hiện tượng người giao tiếp sử dụng trên bề mặt hành vi ở lời này nhưng lại nhằm hiệu quả của một hành vi ở lời khác được gọi là hiện tượng sử dụng hành vi ngôn ngữ theo lối gián tiếp. Một hành vi được sử dụng gián tiếp là một hành vi trong đó người nói thực hiện một hành vi ở lời này nhưng lại nhằm làm cho người nghe dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ chung cho cả hai người, suy ra hiệu lực ở lời của một hành vi khác. Thí dụ :

(i) (Trong phòng nữ ở kí túc xá sinh viên, đã 22h mà các bạn trai vẫn chưa về)

Lan1 (Một cô gái trong phòng hỏi một cô bạn) :

- *Mấy giờ rồi ấy nhỉ ?*

Duyệt 1 (Bạn trai) :

- *Thời bạn này về nhé.*

Hồng (Cô gái khác trong phòng) :

- *Sao vội thế, ngồi chơi đã.*

Duyệt 2 :

- *Thời có người đuổi rồi, muốn ở cũng chẳng được.*

Lan 2 :

- *Đừng là trai khoa văn. Sao hay tự ái thế !*

hoặc :

(ii) (Một cô bé có lẽ hề được 10 điểm là mẹ cho ăn kem)

Con 1 :

- *Mẹ ơi, hôm nay con được điểm mười toán.*

Mẹ :

– *Nhưng trời lạnh thế này !*

Con 2 :

– *Ừ, mẹ phải giữ đúng lời hứa chứ !*

Ở thí dụ thứ nhất, Lan đã dùng hành vi ở lời trực tiếp là hỏi để nhằm làm cho các bạn trai nắm được hiệu lực ở lời gián tiếp là "mời họ ra về" hay là "đuổi khéo". Hiệu lực gián tiếp này đã đạt hiệu quả và được Duyệt "phiên dịch" rõ ra : *Có người đuổi rồi*. Chúng ta nói hành vi ở lời "đuổi khéo" là hành vi ở lời gián tiếp.

Ở thí dụ 2, con 1 là hành vi ở lời trực tiếp là thông báo nhưng gián tiếp là "đòi" (mẹ mua kem cho mình). Lời đáp của mẹ trực tiếp là đánh giá nhưng gián tiếp là hành vi ở lời từ chối (lời đòi hỏi của con) hoặc giả là "hoãn" việc thực hiện điều mình đã cam kết với con.

Hành vi ở lời gián tiếp được Austin nhắc qua và được Searle nghiên cứu kỹ. Thuật ngữ hành vi ngôn ngữ gián tiếp (indirect speech acts) là do Searle đặt ra. Với các hành vi ngôn ngữ gián tiếp, chúng ta đi vào thế giới "nếu không phải là của những phù phép thì cũng là đây chạm bấy : Dưới đám cỏ trườn những con rắn của những chàm biếm, bóng gió, ngụ ý, của biểu tượng hai mặt. Phép lịch sự tuyệt hảo với sự giễu cợt bắt tay nhau." (2, 94)

Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp là một trong những phương thức tạo ra tính mơ hồ về nghĩa trong lời nói. Tuy nhiên, không phải tùy tiện muốn dùng hành vi ở lời trực tiếp nào để tạo ra hành vi ở lời gián tiếp nào cũng được. Quy tắc sử dụng gián tiếp các hành vi ở lời hoặc vấn đề một hành vi ở lời (trực tiếp) có thể được dùng để tạo ra những hành vi gián tiếp nào là vấn đề chưa được giải quyết đến nơi đến chốn.

Catherine Kerbrat Orecchioni đã dẫn làm thí dụ một số trường hợp sau đây :

1) Hiệu lực trực tiếp khảo nghiệm / Hiệu lực gián tiếp : câu khiến.
Thí dụ :

- *Ố dây không hút thuốc lá /cầm hút thuốc lá ở đây.*
- *Đèn nhà bếp hỏng rồi / thay bóng đèn đi.*
- *Tôi đói quá /đón cơm đi.*
- *Hôm nay con được điểm mười toán / mẹ cho con ăn kem.*

2) Hiệu lực ở lời trực tiếp : khảo nghiệm / Hiệu lực ở lời gián tiếp : mong muốn.

- *Anh Tuấn vừa mua cho chị ấy chiếc áo da. / Em cũng muốn có một chiếc áo da như chị ấy.*

- *Hè này vợ chồng Lan sẽ đi nghỉ ở Đà Lạt. / Giá vợ chồng mình cũng đi Đà Lạt như họ nhỉ !*

3) Hiệu lực ở lời trực tiếp : khảo nghiệm / Hiệu lực ở lời gián tiếp : hỏi.

- *Bác Trị đã bỏ được thuốc lá rồi. / Còn anh thì sao ?*

- *Anh chàng lại đến rồi./ Bạn có tiếp hần không ?*

4) Hiệu lực ở lời trực tiếp : mong muốn / Hiệu lực ở lời gián tiếp : cầu khiến

- *Giá ai xách hộ thùng nước lên nhỉ. / Anh xách hộ tôi thùng nước.*

5) Hiệu lực ở lời trực tiếp : hỏi / Hiệu lực ở lời gián tiếp : cầu khiến.

- *Mày có dọn dẹp sách vở cho gọn lại không ?/ Dọn dẹp ngay sách vở cho gọn.*

- *Anh có thuốc lá không ?/ Cho tôi một điếu !*

6) Hiệu lực ở lời trực tiếp : hỏi / Hiệu lực ở lời gián tiếp . khẳng định.

- *Mày không làm vỡ cái cốc thì à làm ?/Chính mày làm vỡ cái cốc.*

7) Hiệu lực ở lời : khảo nghiệm / Hiệu lực ở lời gián tiếp.

Một hành vi khảo nghiệm trực tiếp có thể đồng thời thực hiện nhiều hành vi ở lời gián tiếp : mong ước, cầu khiến, hỏi. Phát ngôn trực tiếp *Anh yêu em* (je t'aime) được Alain Finkelkraut phân tích như sau : *Anh yêu em* trước hết là một phát ngôn xác tín, bộc lộ một khoái cảm, nói lên một niềm hạnh phúc. Nó cũng nói lên (gián tiếp) một niềm mong ước *anh* (tức ngôi thứ nhất) mong lại trở lại là *anh* (là chính mình) bởi vì dường như yêu em mà chưa nói được điều đó với em thì *anh* dường như không còn là *anh* nữa. Xác tín một điều gì đó có liên quan đến chính mình có nghĩa là ý thức được mình như một sinh thể tồn tại thực. Phát ngôn *Anh yêu em* còn là một lời cầu khiến khẩn thiết, đòi hỏi phải có sự đáp ứng qua lại : *Hãy yêu anh* (như *Anh yêu em*) và là một câu hỏi : *Em có yêu anh không ?* Một câu hỏi đầy sợ hãi bởi vì tất cả hạnh phúc của *anh* là tùy thuộc vào câu trả lời của *em* (dẫn theo 64, 68).

Catherine K. Orecchioni chỉ mới dẫn những hành vi khảo nghiệm, mong muốn, hỏi được dùng để thực hiện một số hành vi ở lời gián tiếp. Trong thực tế giao tiếp, không chỉ những hành vi ở lời này mà hầu như tất cả các hành vi ở lời -- nếu bảng thống kê các hành vi ở lời đã hoàn tất -- đều có thể được dùng để thực hiện gián tiếp các hành vi khác. Nên lưu ý thêm, trong các thí dụ của C.K. Orecchioni, các hành vi trực tiếp đều ở vị trí dẫn nhập. Trong thực tế giao tiếp, không phải chỉ ở vị trí dẫn nhập chúng ta mới dùng hành vi trực tiếp. Chúng ta còn dùng hành vi gián tiếp để hỏi đáp (như trong lời đáp của bà mẹ ở thí dụ dẫn trên), thậm chí không ít trường hợp cả lời dẫn nhập và cả lời hỏi đáp cho lời dẫn nhập đó đều là hành vi gián tiếp (như lời trò chuyện của hai mẹ con đã dẫn). Các câu hỏi được gọi là câu hỏi tu từ đều thuộc trường hợp này (trực tiếp là hỏi, gián tiếp là những hiệu lực ở lời khác).

Có thể nói hiệu lực ở lời gián tiếp là cái thêm vào cho hiệu lực ở lời trực tiếp. Muốn nhận biết được hiệu lực ở lời gián tiếp thì người nghe trước hết phải nhận biết hiệu lực ở lời của hành vi trực tiếp. Và bởi vì tất cả các hành vi ở lời hành vi nào cũng được dùng gián tiếp

cho nên muốn sử dụng và nhận biết được các hành vi ở lời gián tiếp thì phải biết tất cả biểu thức ngữ vi và hiệu lực ở lời của tất cả các hành vi ở lời. Nhận biết được hành vi ở lời gián tiếp là kết quả của hoạt động suy ý (inference) từ hành vi trực tiếp nghe được (đọc được).

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để sử dụng và nhận biết được các hành vi ở lời gián tiếp? Theo Searle, câu hỏi này được diễn đạt lại như sau: Làm thế nào mà một người khi nói cái gì đó là muốn nói về điều đó và đồng thời muốn nói thêm điều gì khác nữa? Và làm thế nào mà một người nghe có thể hiểu được hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong khi điều anh ta nghe được lại là cái khác? Nói tổng quát vấn đề hành vi ngôn ngữ gián tiếp được đặt ra từ cả hai phía: tạo lập và tiếp nhận.

Đã có nhiều tác giả nghiên cứu để trả lời câu hỏi mà Searle đặt ra. Chúng ta không có điều kiện đi sâu vào các công trình nghiên cứu của các tác giả khác nhau về vấn đề này⁽¹⁾. Chỉ có thể nêu một số điều tổng quát sau đây:

a) Hành vi ngôn ngữ gián tiếp lệ thuộc rất mạnh vào ngữ cảnh. Thí dụ lời mong ước *Giá ai vạch hộ...* chỉ thể hiện hành vi gián tiếp cầu xin sự giúp đỡ khi người nói là một cô gái trước mặt một người con trai đang rảnh rỗi. Người con trai này tuy không phải là gần gũi nhưng cũng không hoàn toàn khác trang lứa, khác cộng đồng xã hội với cô ta. Không ở trong ngữ cảnh như vậy, chắc hẳn cô ta sẽ không "mong muốn" mặc dù cô ta thực sự đang cần giúp đỡ.

Ở trên có nhắc tới những hiểu biết chung giữa người thực hiện hành vi ngôn ngữ gián tiếp và người tiếp nhận hành vi ngôn ngữ gián tiếp. Những lời chú thích được đặt trong ngoặc đơn trong hai thí dụ (1) và (2) trên là những chỉ dẫn văn bản về các hiểu biết chung giữa các chàng trai và các cô gái trong một khu tập thể, giữa hai mẹ con. Giả định là ở các nước ôn đới hay hàn đới, ở đó sinh hoạt ban đêm thường kéo dài đến 24 giờ, hay 01 giờ ngày hôm sau thì câu hỏi của Lan sẽ được hiểu là câu hỏi bình thường chứ không phải là câu đùa khách.

(1) X. Nguyễn Đức Dân. *Ngữ dụng học*. Nxb Giáo dục, 1998, trang 66.

b) Chúng ta đã biết hành vi ngôn ngữ có một (hoặc một số) biểu thức ngữ vi đặc trưng cho nó. Trong biểu thức ngữ vi, quan hệ giữa các thành phần (chủ từ – vị từ) tạo nên nội dung mệnh đề về mặt ngữ nghĩa với các nhân tố của ngữ cảnh, đặc biệt là với những người giao tiếp cũng đóng vai trò IFID cho biểu thức ngữ vi đó. Ngữ nghĩa của các thành phần tạo nên nội dung mệnh đề của biểu thức ngữ vi trực tiếp càng gắn với các nhân tố của ngữ cảnh bao nhiêu, đặc biệt là với người nói hay người nghe thì càng có khả năng thực hiện các hành vi gián tiếp bấy nhiêu. Giả định trước cái bát vỡ, bà mẹ hỏi *Đứa nào làm vỡ cái bát đấy?* thay vì cho câu hỏi *Mày không làm vỡ thì đứa nào làm vỡ?* thì câu hỏi thứ nhất gắn với câu hỏi thông thường hơn là câu hỏi thứ hai. Ở câu hỏi thứ hai, người bị hỏi *mày* là ngữ nghĩa của thành phần mệnh đề (chủ từ) của câu hỏi cho nên hiệu lực khẳng định, buộc tội gián tiếp của câu hỏi rõ hơn. Bởi lí do này cho nên nghiên cứu hành vi ở lời gián tiếp phải chú ý tới quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần của nội dung mệnh đề trong biểu thức ngữ vi trực tiếp với ngữ cảnh.

c) Chúng ta đã biết một phát ngôn trực tiếp có thể thể hiện một số hành vi gián tiếp. Cách nói "cùng một phát ngôn có thể tiềm tàng nhiều hành động ngoài lời"⁽¹⁾ (tức hành vi ở lời theo hệ thống thuật ngữ của chúng tôi) không có nghĩa là không có dấu hiệu phân biệt hành vi ở lời trực tiếp và hành vi ở lời gián tiếp, không có nghĩa là không có giới hạn nào cho các hành vi gián tiếp do một hành vi trực tiếp thực hiện trong cùng một phát ngôn trực tiếp.

Cần nhớ lại, nói phát ngôn là nói phát ngôn ngữ vi, có hiệu lực ở lời, có một biểu thức ngữ vi làm cốt lõi. Bởi vậy, phải qua phát ngôn mà nhận biết biểu thức ngữ vi và qua biểu thức ngữ vi mà nhận biết hành vi nào là hành vi trực tiếp. Không phải bất cứ phát ngôn nào cũng có thể thực hiện những hành vi gián tiếp như nhau. Mỗi phát ngôn – tức mỗi phát ngôn ngữ vi, tức mỗi hành vi ở lời trực tiếp – tuy

(1) x. Nguyễn Thiện Giáp. *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQGHN, 2000, trang 47.

có thể thực hiện một số hành vi gián tiếp nhưng hành vi gián tiếp mà phát ngôn hỏi thực hiện vừa giống vừa không giống với những hành vi gián tiếp mà một hành vi thí dụ sai khiến thực hiện. Giới hạn các hành vi gián tiếp do chính hành vi trực tiếp quy định. Bởi lẽ đó dấu hiệu hình thức của hành vi ngôn ngữ gián tiếp là phát ngôn ngữ vi của hành vi trực tiếp. Cũng giống như hiện tượng từ nhiều nghĩa, mỗi từ khác nhau có những nghĩa khác nhau thì hành vi ngôn ngữ gián tiếp của những biểu thức ngữ vi (các phát ngôn ngữ vi) trực tiếp khác nhau là khác nhau. Hi vọng rằng sẽ tìm ra được các hành vi gián tiếp do một hành vi trực tiếp nào đó tạo ra (thí dụ : hành vi trực tiếp hỏi có thể dùng để thực hiện những hành vi gián tiếp nào).

Trong số các hành vi ở lời, hành vi tái hiện (xác tín, miêu tả, khảo nghiệm) có biểu thức ngữ vi nguyên cấp trùng với nội dung mệnh đề (tức có cấu trúc chủ ngữ – vị ngữ hay đề – thuyết) cho nên phát ngôn tái hiện (câu trần thuyết) có khả năng thực hiện khá nhiều hành vi ở lời gián tiếp. Thí dụ phát ngôn :

Ngày mai tôi sẽ đến.

có thể là một lời trần thuyết, một lời hứa hẹn, một lời đe dọa, một lời rù rú v.v... Thế nhưng, ở trường hợp này ngữ nghĩa của các thành phần tạo nên mệnh đề có tác dụng loại bỏ một số hành vi ở lời gián tiếp. Lời trần thuyết :

Ngày mai thầy giáo sẽ đến.

chắc chắn không thể là một lời hứa hay là một lời mời rù. Muốn nhận biết hành vi ở lời gián tiếp, trước hết phải nhận biết phát ngôn nghe được, đọc được qua biểu thức ngữ vi cốt lõi cho nó, do hành vi ở lời trực tiếp nào tạo ra.

d) Không nên nghĩ rằng hành vi ngôn ngữ gián tiếp là một hiện tượng riêng rẽ, chỉ do hành vi ngôn ngữ trực tiếp tạo ra. Trong thực tế, nó còn bị quy định bởi lí thuyết lập luận, bởi các phương châm hội thoại, bởi phép lịch sự, bởi các quy tắc liên kết, bởi các quy tắc hội thoại và cả bởi lôgic nữa.

Searle cho rằng cơ chế của các hành vi ở lời gián tiếp là ở các điều kiện sử dụng của các hành vi ở lời. Thí dụ, đối với trường hợp hỏi có hiệu lực gián tiếp là yêu cầu, câu khiến, có thể phát biểu thành quy tắc như sau : Nếu chúng ta mong muốn Sp2 hành động A (điều kiện chân thành) và chúng ta thấy Sp2 hội đủ điều kiện chuẩn bị (Sp2 có khả năng thực hiện A) thì hỏi Sp1 về khả năng thực hiện A có nghĩa là yêu cầu Sp2 thực hiện A. Thí dụ khi thấy một người bạn sắp đi ra phố và chúng ta đang mong muốn người bạn đó gửi cho ta một bức thư thì hỏi :

– (*Đi Hà Nội*) *Cậu có thể bỏ hộ tờ bức thư được không ?*

có nghĩa là nhờ bạn bỏ hộ bức thư.

Có những hành vi ngôn ngữ được dùng với hiệu lực ở lời gián tiếp và hiệu lực đó được dùng lặp đi lặp lại, trở thành một thứ quy ước, có tính chất là một nghi thức ngôn ngữ trong giao tiếp. Đó là những câu hỏi để chào như *Anh có khỏe không ?* thường gặp trong nhiều ngôn ngữ, hoặc câu hỏi *Đi đâu đấy ? Đi chợ về đấy à ?* cũng để chào trong tiếng Việt. Những câu hỏi trách móc *Sao bây giờ mới về ? Sao không đi cho xong, còn về làm gì nữa ?* Tuy nhiên nói chung hành vi ở lời gián tiếp là những sáng tạo (tất nhiên là sáng tạo theo quy tắc). Đây là lĩnh vực của một loại biện pháp tu từ (tropes) bằng các hành vi ở lời.

Cũng như các phương diện khác của lí thuyết hành vi ngôn ngữ, vấn đề hành vi ngôn ngữ gián tiếp đang còn là địa hạt tranh luận của nhiều quan điểm. Có điều chắc chắn nó đưa ta vào sự sống động, phong phú, đa dạng của hoạt động ngôn ngữ trong đời sống bình thường, nó giúp chúng ta ý thức được và lí giải từng bước cái sự thật sau đây : trong giao tiếp thường nhật, chúng ta truyền báo được nhiều hơn điều mình nói ra (more to be communicated than is actually said – G.M. Green 37,2). Khi nói về nghĩa tường minh và hàm ẩn, chúng ta còn trở lại với vấn đề này.

LÍ THUYẾT LẬP LUẬN

Trước đây, lập luận (argumentation) được nghiên cứu trong tu từ học và trong logic học. Hai nhà ngôn ngữ học Pháp : Oswald Ducrot và Jean Claude Anscombe đã đặc biệt quan tâm tới bản chất ngữ dụng học của lập luận.

I - LẬP LUẬN LÀ GÌ ?

I-1. Miêu tả (khảo nghiệm, xác tín) và lập luận

Ở trên, chúng ta đã nói tới các phát ngôn miêu tả với nội dung phản ánh một hiện thực, sự kiện bên ngoài ngôn ngữ bằng lời nói. Các phát ngôn này là sản phẩm của hành vi khảo nghiệm và nội dung của chúng được đánh giá theo tiêu chuẩn logic đúng, sai:

Hayakawa⁽¹⁾ có nhận xét : trong giao tiếp thông thường – không kể trong các văn bản khoa học – các phát ngôn miêu tả kiểu như :

- *Nhà của ông Nhuận có hai tầng.*
- *Con mèo này màu đen.*
- *Trời nhiều mây.*

có số lượng thấp. Trong giao tiếp thông thường, ít khi chúng ta miêu tả để miêu tả. Thường thường, chúng ta miêu tả một cái gì đấy là để hướng người nghe tới một cái gì đấy nằm ngoài sự vật, hiện tượng, sự kiện được miêu tả.

Cái mà người nói hướng người nghe tới qua thông tin miêu tả có thể là một thái độ, một tình cảm, một sự đánh giá, một nhận định hay

(1) Hayakawa. *On pense avec les mots*, France-empire, 1966

một hành động nào đó cần phải thực hiện. Nói vắn tắt, cái mà thông tin miêu tả hướng tới là một kết luận nào đó rút từ thông tin miêu tả đó.

Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới. Có thể biểu diễn quan hệ lập luận giữa các phát ngôn (nói đúng hơn là giữa nội dung các phát ngôn) như sau :

$p \rightarrow r$

p là lí lẽ, *r* là kết luận (*p*, *r* có thể được diễn đạt bằng các phát ngôn u_1, u_2 v.v...)

Trong quan hệ lập luận, lí lẽ được gọi là *luận cứ* (argument). Vậy có thể nói quan hệ lập luận là quan hệ giữa luận cứ (một hoặc một số) với kết luận.

Luận cứ có thể là thông tin miêu tả hay là một định luật, một nguyên lí xử thế nào đấy. Ví dụ :

– *Con mèo này màu đen (p) (nên) rất dễ sợ (r)*

p là một thông tin miêu tả.

– *Một mời thì phải nghỉ ngơi (p) mà cậu thì đã làm việc liên 8 tiếng rồi (q) → cậu phải nghe nhạc một lát (r).*

Ở ví dụ này, chúng ta có hai luận cứ, *p* là một nguyên lí sinh hoạt và *q* là nhận xét về một trạng thái tâm sinh lí.

I-2. Vị trí, sự hiện diện và tổ chức của các thành phần trong lập luận

Luận cứ và kết luận là những thành phần trong lập luận. Thuật ngữ *lập luận* được hiểu theo hai nghĩa : Thứ nhất, nó chỉ sự lập luận, tức hành vi lập luận. Thứ hai, nó chỉ sản phẩm của hành vi lập luận, tức toàn bộ cấu trúc của lập luận, cả về nội dung, cả về hình thức. Thuật

ngữ quan hệ lập luận dùng để chỉ quan hệ giữa các thành phần của một lập luận với nhau. Có quan hệ lập luận giữa luận cứ với luận cứ và có quan hệ lập luận giữa luận cứ và kết luận. Lại còn quan hệ lập luận giữa hai hay nhiều lập luận với nhau trong một phát ngôn, hay trong một diễn ngôn.

1-2.1. Sự xuất hiện của lập luận trong loại hình diễn ngôn

Chúng ta đã biết có những diễn ngôn độc thoại (monologic, monologique) tức diễn ngôn do một người nói ra, người tiếp nhận không được đáp lại. Diễn ngôn độc thoại phân biệt với diễn ngôn đơn thoại (monological, monologal) ở chỗ diễn ngôn đơn thoại do một người nói ra (hoặc viết ra) trong một cuộc hội thoại, người tiếp nhận có thể đáp lại. Lại có diễn ngôn song thoại (dialogal, dialogal) tức diễn ngôn của những người đối thoại nói qua lại với nhau trong một cuộc hội thoại. Diễn ngôn độc thoại có thể ở dạng nói hoặc viết.

Những thí dụ về lập luận vừa dẫn có thể làm chúng ta hiểu lầm rằng lập luận chỉ xuất hiện trong một diễn ngôn đơn thoại, trong một phát ngôn hoặc trong một văn bản viết một chiều. Sự thực lập luận có thể nằm trong một phát ngôn, trong một diễn ngôn mà cũng có thể nằm trong lời đối đáp qua lại giữa các nhân vật hội thoại với nhau (sau này chúng ta sẽ gọi là lời thoại, lượt lời, tham thoại, cặp thoại). Những cuộc tranh luận, cãi cọ là những cuộc hội thoại trong đó Sp1 và Sp2 đưa ra những luận cứ dẫn tới những kết luận khác nhau nhằm giành phần thắng cho mình. Lại có những phát ngôn trong hội thoại tuy cũng do hai hoặc một số người khác nhau nói ra nhưng tất cả đều dẫn tới cùng một kết luận. Đơn giản nhất là lập luận sau đây của 3 nhân vật hội thoại Sp1, Sp2, Sp3.

Sp1 : *Đi Đồ Sơn làm gì, vừa đông vừa chật chội, nước biển lại đục.*

Sp2 : *Gần thành phố, thực phẩm ở đó đắt lắm. Giá khách sạn cao mà chưa chắc đã còn phòng mà thuê.*

Sp3 : *Năm nào cũng đi biển, chán lắm rồi.*

Sp1₂ : *Không đi Đồ Sơn thì đi đâu ? Sa Pa nhé !*

Sp2, Sp3 : *Hoan hô Sa Pa.*

3 người nêu ra 3 loạt luận cứ tất cả đều dẫn đến kết luận "không, đi Đồ Sơn".

Những cuộc hội thoại trong đó các nhân vật cùng hỗ trợ nhau dần tới cùng một kết luận sau này sẽ được gọi là những hội thoại đồng hướng. Các cuộc hội thoại đồng hướng lập luận phức hợp là những hội thảo thí dụ như về phòng chống ma túy, bảo vệ môi trường v.v...

Trong một cuộc tranh luận, các nhân vật hội thoại có thể đưa ra những lập luận dẫn tới những kết luận ngược nhau. Chúng ta nói những lập luận đó nghịch hướng với nhau. Mỗi lập luận nghịch hướng là một phản lập luận (contre-argumentation) đối với nhau. Diễn ngôn độc thoại hay song thoại không phải chỉ có một lập luận mà thường là sự phối hợp của một số lập luận (và phản lập luận), các lập luận đó diễn tiến để dẫn đến kết luận cuối cùng, đích của toàn bộ diễn ngôn. Lập luận thường vận động trong diễn ngôn. Nghiên cứu mặt động của diễn ngôn chủ yếu là nghiên cứu vận động lập luận của nó. *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là hệ thống của những lập luận bộ phận, các lập luận đó liên kết với nhau, lập luận trước dẫn đến lập luận sau, tất cả tạo nên một vận động đi tới kết luận cuối cùng :

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy."

Trong vận động lập luận này trật tự trước sau của các lập luận bộ phận không thể thay đổi.

Lời của cô Kiều nói với Kim Trọng khi anh chàng "*có chiều lá loi*" là một diễn ngôn đơn thoại mà kết luận cuối cùng vừa là một lời "đe dọa" :

*Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai ?*

(Câu hỏi có hành vi gián tiếp là đe dọa : nếu chúng ta không rút kinh nghiệm của vụ gieo thoi ngày xưa mà cứ "làm mới" thì thiếp buộc phải hành động như có gái ngày xưa, ném thoi vào giữa mặt Tạ Côn. Thiếp không làm như vậy, sau này thiếp sẽ thẹn với chàng, hạnh phúc đôi ta sẽ tan vỡ. Thiếp có gieo thoi thì không chỉ vì thiếp mà còn vì chính chàng nữa đấy.)

Vừa là một lời hứa hẹn ngọt ngào :

Còn thân ắt lại đền bởi có khi.

Kết luận này là hệ quả tất yếu của các lập luận bộ phận mà Kiền nói ở trước. Các lập luận trước đã vận động một cách hợp lí đến kết luận tổng thể cuối cùng này.

Sau đây là thí dụ về vận động lập luận trong một cuộc đối thoại giữa hai cô sinh viên tạm đặt tên là Hoa và Tâm.

Tâm 1 : *Yêu đương bây giờ nhạt nhẽo. Toàn những chuyện vợ vấn.*

Hoa 1 : *Mày nhạt thì có ý. Yêu cũng hay chứ sao.*

Tâm 2 : *Hay hơn gì cái trò ấy. Dở ợc. Tao thì phải học cái đã.
Bao nhiêu chị học giỏi ơ là giỏi, yêu vào là học dốt ngay.*

Hoa 2 : *Đấy là mấy bà không có bản lĩnh ấy chứ. Tao quen một
chị, chị này mới đầu học cũng bình thường nhưng yêu
một anh, anh này học giỏi cực. Thế là hai anh chị giúp
nhau cùng tiến.*

Tâm 3 : *Nghe cứ như là tiểu thuyết ấy. Làm gì có chuyện ấy.*

Hoa 3 : *Sao mày cực đoan thế ? Mày không tin à ?*

Tâm 4 : *Bịa đặt. Tao mà yêu vào thì chỉ có học dốt đi thôi. Yêu là
phải lo lắng này, suy nghĩ này, mệt cả người. Rồi không*

may nó hờ thì có phải òm cả tháng ý chứ. Tao chả dại mà đâm đầu vào đấy.

Hoa 4 : Yêu cũng có cái hay chứ. Được dùa đâm sổng quá con gì.

Tâm 5 : Ôi dào, tao thèm vào ý. Mà tao thấy thanh niên bây giờ toàn thằng dở hơi, tình tởng. Anh cứ tưởng anh có cái xe máy là to lắm đấy, đi đâu mặt cũng vênh vác lên.

Hoa 5 : Thôi tao chẳng thèm nói với mày nữa. Mày bảo thủ lắm. Mày làm như ai cũng xấu cả.

Tâm 6 : Chứ còn gì nữa, mày muốn yêu thì đi mà yêu. Tao thì chịu thôi.

Hoa 6 : Nói thế thôi chứ bây giờ ai rõ dại mà đi yêu đương. Có muốn yêu bây giờ cũng chẳng có ma nào nhòm ngó. Yêu cũng phải tùy từng lúc chứ.

Tâm 7 : Tao thì cứ phải học xong đã

Hoa 7 : Ừ...⁽¹⁾

Trong cuộc đối thoại này, từ Tâm 1 đến Tâm 6, từ Hoa 1 đến Hoa 5 từng đôi lời thoại lập thành từng cặp lập luận - phản lập luận. Mặc dầu Tâm và Hoa có những ý kiến khác nhau về chuyện yêu đương trong lúc còn đi học nhưng cuối cùng họ cũng đi đến một kết luận (Hoa 6) dù là kết luận có tính miễn cưỡng. Từ Hoa 6 trở đi, không còn phải lập luận nữa, lập luận của từng người (Hoa 6 và Tâm 6 rồi Hoa 7), đồng hướng với nhau. Trên đây là tóm lược vận động lập luận của từng người và của toàn bộ cuộc hội thoại. Lập luận có vận động thì cuộc hội thoại mới không đắm chân tại chỗ, mới có tính năng động.

(1) Dẫn theo Chu Thị Thanh Tâm - Đề tài diên ngôn : *Sự cộng tác hội thoại để hình thành đề tài diên ngôn và các hành vi dẫn nhập đề tài diên ngôn*, Luận án PTS Ngữ văn, HN, 1995.

1-2.2. Vị trí và sự hiện diện của các thành phần lập luận trong lập luận

Trong một lập luận, kết luận có thể ở vị trí đầu, vị trí giữa hoặc cuối của luận cứ. Ở Tâm 1, kết luận : *Yêu đương bày giờ nhut nhèo* đứng trước luận cứ : *toàn là chuyện vợ vấn*. Ở Tâm 2 kết luận *tao thì phải học cái đã* ở giữa hai luận cứ *hay hóm gì cái trò ấy, dở ẹc và bao nhiêu chi...* *yêu vào là học dốt ngay*. Ở Tâm 3 kết luận *làm gì có chuyện ấy* ở sau luận cứ *nghe cứ nhut tiểu thuyết ấy*. Sau luận cứ là vị trí thường gặp trong lập luận của kết luận.

Trong một lập luận, các thành phần luận cứ, kết luận có thể hiện diện tường minh, tức có thể được nói rõ ra. Tuy nhiên không ít những trường hợp trong đó một luận cứ hay kết luận có thể hàm ẩn, người lập luận không nói ra, người nghe tự mình phải suy ra mà biết.

Có đoạn đối thoại sau đây :

Sp1 (một cô gái) :

– *Anh ơi, tối nay chúng mình đi xem ban nhạc "Tam ca áo trắng" đi !*

Sp2 (chàng trai) :

– *Đoàn này ở lại Hà Nội những một tháng kia mà. Và lại anh trót nhận lời với mấy thằng bạn rồi. Anh không muốn em bị gò bó.*

Sp2 :

– *Còn em H Văn 4 thì sao ? Không gò bó chứ ?*

Ở lời thoại của Sp2 kết luận từ chối lời rủ của cô gái ở dạng hàm ẩn. Sp2 đã đưa ra hai luận cứ, thứ nhất là : *Đoàn này ở lại Hà Nội những một tháng* và thứ hai : *anh không muốn em bị gò bó vì anh đã nhận lời đi xem với bạn trai*. Hai luận cứ này tự mình cũng là hai lập luận *Đoàn này ở lại Hà Nội...* là một lập luận. Điều nghe được là luận cứ, kết luận của luận cứ này "không đi xem hôm nay vì còn thời gian" là kết luận ẩn. Lập luận thứ hai : *Và lại anh trót nhận lời* . *anh không muốn em bị gò bó* phức tạp hơn. Anh trót nhận lời đi với mấy

thằng bạn là luận cứ. Luận cứ này dẫn tới kết luận hàm ẩn : "Em đi với anh mà có bạn trai thì em sẽ bị gò bó". Cái kết luận hàm ẩn này đến lượt mình, đóng vai trò luận cứ cho kết luận *anh không muốn em bị gò bó*. Kết luận chung của lời thoại của Sp2 là do hai luận cứ hàm ẩn mà có và hai luận cứ hàm ẩn này tự thân lại là những kết luận hàm ẩn bộ phận.

Một chàng trai nói với một cô gái như sau :

Anh yêu em vì tình yêu của anh đối với em nên anh sẽ yêu em mãi mãi.

Lập luận này có kết luận là *anh yêu em mãi mãi*, đặc biệt quan yếu trong kết luận này là từ *mãi mãi*. Bằng kết luận này, chàng trai muốn "thông báo" cho cô gái biết lòng thủy chung của mình (*mãi mãi*). Quan hệ lập luận ở đây như thế nào ? Lập luận này hàm ẩn một luận cứ : Đó là luận cứ "tình yêu của anh đối với em không bao giờ tàn phai". Luận cứ này hàm ẩn. Có thể khôi phục các thành phần đầy đủ của lập luận này như sau :

Anh yêu em vì tình yêu của anh đối với em (chứ không phải vì tình yêu của em đối với anh).

mà *Tình yêu của anh đối với em là mãi mãi* (vì là *của anh* nên anh biết là nó sẽ *mãi mãi*)

cho nên *Anh sẽ yêu em mãi mãi*.

Điều quan trọng là, dù kết luận hay luận cứ có thể hàm ẩn nhưng về nguyên tắc, người nói phải thể nào cho người nghe căn cứ vào ngữ cảnh, vào ngôn cảnh, vào ngữ hướng có thể tự mình suy ra mà nắm bắt lấy kết luận (hay luận cứ) ẩn. Rất nhiều những kết luận hay luận cứ hàm ẩn do hành vi ngôn ngữ gián tiếp tạo ra. Thí dụ, chàng trai có thể thực hiện hành vi từ chối đi xem bằng một lời trì hoãn. Nếu chàng trai nói : *Đoàn này ở lại Hà Nội những một tháng kia mà, chúng ta không cần đi xem hôm nay*. thì hành vi thông báo việc đoàn này còn ở lại Hà Nội một tháng không có hiệu lực từ chối gián tiếp nữa. Cũng

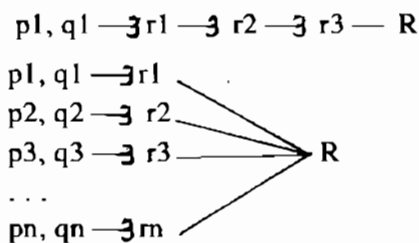
như hành vi ở lời của đứa bé *Hôm nay con được điểm mười về toán.* sẽ mất hiệu quả gián tiếp "đòi hỏi" nếu nó tương minh hóa hành vi đòi hỏi bằng phát ngôn, thí dụ : *Mẹ mua kem cho con đi.* Về mặt lập luận, hành vi ở lời gián tiếp thường là kết luận mà nội dung của những phát ngôn ngữ vi tương minh là luận cứ. Vì người nói đoán rằng người nghe của mình có thể tự suy ra kết luận được cho nên mới dừng lại ở hành vi trực tiếp mà không hoàn chỉnh phát ngôn của mình nữa bằng việc tương minh hóa hành vi gián tiếp.

Người nghe càng phải vất vả, tốn nhiều công sức, càng phải huy động nhiều quy tắc, nhiều nhân tố giao tiếp để tìm ra những thành phần hàm ẩn (những hành vi gián tiếp) của lập luận (như trường hợp phát ngôn *anh yêu em vì...*) thì lập luận càng hấp dẫn.

1-2.3. Tính phức hợp của tổ chức lập luận

Những điều nói trên cho thấy tiêu chí để xác định một lập luận là kết luận. Để tìm ra được một kết luận là ta có một lập luận.

Có những lập luận đơn, có nghĩa là lập luận chỉ có một kết luận, các thành phần còn lại đều là luận cứ. Tuy nhiên thường gặp là những lập luận phức hợp. Tạm cho rằng lập luận phức hợp có hai dạng chính, biểu diễn như sau :



Trong mô hình này, R là kết luận chung, r_1, r_2, r_3, \dots là những kết luận bộ phận. Mô hình thứ nhất có nghĩa là từ luận cứ p_1, q_1 ta có kết luận r_1 ; r_1 đóng vai trò luận cứ để có kết luận r_2 ; r_2 đóng vai trò luận cứ để có kết luận r_3 , cứ thế tiếp tục cho đến khi ta có kết luận chung, tổng thể R. Mô hình này đã gặp trong lập luận *Vả lại anh chót*

hẹn với mấy thằng bạn rồi (p) đi với bạn trai của anh, em sẽ bị gò bó (r1) — Anh không muốn em bị gò bó (r2).

Mô hình lập luận phức hợp thứ hai là mô hình của toàn bộ lập luận của chàng trai. Có thể biểu diễn mô hình lập luận đó như sau :

Lập luận bộ phận 1

Đoàn còn ở

lại một tháng (p1) → Hôm nay
chưa cần đi (r1)

Lập luận bộ phận 2

em đi xem

bị gò bó (p2) → Anh không
muốn em đi
hôm nay (r2)

Hôm nay anh
không đi (R)

Không có diễn ngôn nào không phải là lập luận, lập luận đơn giản hay phức hợp. Tư tưởng chủ đề của toàn bộ diễn ngôn có thể xem là R lớn và tư tưởng chủ đề của từng đoạn hợp thành diễn ngôn là những r. Mỗi đoạn là một lập luận bộ phận, tất cả hợp lại lập luận lớn, chung cho toàn bộ diễn ngôn. Một cách hết sức sơ giản, có thể xem các câu chủ đề (tương minh hay hàm ẩn) của từng đoạn của diễn ngôn là những r mà các ý trình bày trong đoạn phải dẫn tới. Cần chú ý trong một diễn ngôn, không phải tất cả các kết luận bộ phận r (tức lập luận bộ phận) đều đồng hướng có nghĩa là đều dẫn tới R. Để cho diễn ngôn có sức thuyết phục, có khi người nói, người viết phải đưa ra các phản lập luận để rồi bác bỏ phản lập luận đó (thí dụ trong lời thoại của cô Kiều đã dẫn, câu lục bát :

Vẻ chi một đóa yêu đào,

Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.

là một phản lập luận so với kết luận tổng thể là : *Chàng phải tỉnh lại, đừng có hờm xom !* Phản lập luận này đưa ra để rồi bị phản bác ngay :

*Đã cho vào bực hổ kinh,
Đạo tông phu lấy chữ trình làm dấu.
Ru tưởng trên Bộc trong dấu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi.
Phải điều ăn xối ở thì.
Tiết trâm năm nữ bỏ đi một ngày !)*

Diễn ngôn càng dài thì lập luận càng phức hợp (đây là nói về số lượng các lập luận bộ phận, không nói về tổ chức nội tại của mỗi lập luận bộ phận). Hai mô hình lập luận trên có thể là căn cứ để tìm hiểu tổ chức lập luận của các diễn ngôn.

1-2.4. Lập luận và thuyết phục

Có thể nói, lập luận và vận động lập luận là một chiến lược hội thoại nhằm dẫn dắt người nghe, người đọc đến chỗ nắm bắt được cái kết luận mà người lập luận muốn đi tới. Lập luận là một hành vi ở lời có đích thuyết phục. Tuy nhiên không nên đồng nhất thuyết phục và lập luận. Không phải cứ lập luận là thuyết phục được người tiếp nhận. Aristote nói tới ba nhân tố phải đạt được để lời nói của mình thuyết phục được người nghe. Đó là

logos : nhân tố lí lẽ. Muốn thuyết phục được phải có lí lẽ.

patos : nhân tố xúc cảm. Có lí chưa đủ để thuyết phục. Lời nói phải gây ra được tình cảm, thiện cảm của người tiếp nhận.

ethos : nhân tố tính cách, đặc điểm tâm lí, dân tộc, văn hóa của người tiếp nhận. Lời nói chẳng những phải có lí, phải có tình cảm, gây được thiện cảm mà còn phải phù hợp với sở thích, tính cách hoặc truyền thống dân tộc, văn hóa của người tiếp nhận.

Khả năng thuyết phục của lời nói, của sự nói năng (kể cả điệu bộ, cử chỉ) của mình tùy thuộc vào chỗ chúng có hội đủ ba nhân tố trên hay không. Lập luận chỉ là một điều kiện để thuyết phục, còn kết luận có thuyết phục được hay không là việc khác. Theo quan điểm

ngữ dụng học, hiệu quả thuyết phục của một lập luận là nhân tố thuộc hành vi mượn lời cho nên không thuộc phạm vi nghiên cứu của ngữ dụng học.

II - BẢN CHẤT NGỮ DỤNG CỦA LẬP LUẬN

Trong lôgic có phép quy nạp và diễn dịch. Quy nạp hay diễn dịch đều là đi từ luận cứ đến kết luận. Nếu đi từ luận cứ cục bộ đến kết luận khái quát thì ta có quy nạp, nếu đi từ một tiền đề (premise) khái quát để suy ra kết luận cục bộ thì ta có diễn dịch. Nói tới lập luận thường là nói tới suy luận theo diễn dịch và ta thường nghĩ ngay đến lôgic, đến lí luận, đến diễn ngôn nghị luận.

Đúng là, trong văn nghị luận, tức loại văn bản làm việc với các ý kiến có vấn đề then chốt là lập luận. Tuy nhiên, lập luận có mặt khắp nơi, trong bất cứ diễn ngôn nào, đặc biệt trong các diễn ngôn đời thường. Thí dụ, khi mua bán, người mua phải lập luận để kết luận giá món hàng mà mình trả là phải chăng còn người bán lại phải lập luận rằng giá món hàng mình nêu ra cho khách là hợp lí. Hơn thế nữa, không phải chỉ khi nào cần phải lí luận, tranh luận với nhau chúng ta mới lập luận. Khi chúng ta kể lại một sự kiện, miêu tả một hiện thực, chúng ta cũng thực hiện một vận động lập luận. Như vậy có nghĩa là cần phân biệt lập luận lôgic với lập luận đời thường.

Ở mục I.1. chương I chúng ta đã nói ngữ dụng là lĩnh vực của ngữ nghĩa không thể đánh giá được theo tiêu chuẩn đúng - sai lôgic. Chứng minh bản chất ngữ dụng của lập luận đời thường là chứng minh rằng nó không bị chi phối bởi các quy tắc, các tiêu chuẩn đánh giá của lập luận lôgic và chứng minh rằng giá trị các nội dung miêu tả được đưa vào trong lập luận đời thường không phải ở chỗ các nội dung này đúng hay sai so với thực tế mà là ở giá trị của nó đóng góp vào lập luận với tư cách là những luận cứ của lập luận đời thường. O. Ducrot và J.C. Anscombe đã làm việc trong các công trình về lập luận của mình theo hướng nói trên.

II-1. Lập luận và logic

Tam đoạn luận là cấu trúc điển hình của lập luận diễn dịch logic. Tam đoạn luận gồm một đại tiền đề (major premise), một tiểu tiền đề (minor premise) và một kết luận (conclusion) suy ra từ hai tiền đề trên. Tam đoạn luận thường được dẫn làm thí dụ trong các sách logic học là tam đoạn luận sau đây :

Tất cả mọi người đều phải chết (đại tiền đề)

Socrate là người (tiểu tiền đề)

Socrate phải chết (kết luận)

Lập luận đời thường cũng có cấu trúc của tam đoạn luận logic này. Thí dụ có tam đoạn luận đời thường như sau :

Hàng hóa càng rẻ thì càng nên mua

Chiếc xe này rẻ

Nên mua chiếc xe này.

Phát ngôn thường gặp như : *chiếc Dream này giá có 13 triệu, mua được đấy là đã dựa vào tam đoạn luận nói trên.*

Vì có sự đồng nhất về cấu trúc như vậy cho nên chúng ta thường đồng nhất lập luận đời thường với tam đoạn luận logic.

Thực ra tam đoạn luận của lập luận đời thường khác với tam đoạn luận logic ở những điểm sau đây :

1) Ở tam đoạn luận logic kết luận là hệ quả tất yếu của đại tiền đề, tiểu tiền đề và của thao tác suy diễn. Nếu đại tiền đề đúng, tiểu tiền đề đúng và thao tác suy diễn đúng thì kết luận tất yếu phải đúng. Kết luận *Socrate phải chết* không thể bác bỏ bởi vì tiền đề *tất cả mọi người đều phải chết* và tiểu tiền đề *Socrate là người* đã đúng. Tính đúng sai của kết luận trong một tam đoạn luận logic do tính đúng sai của các tiền đề quyết định. Một kết luận logic chỉ có hai khả năng hoặc đúng, hoặc sai, đúng hay sai không thể bị bác bỏ, có nghĩa là

nếu kết luận logic đã đúng thì không thể lập luận để chứng minh rằng nó sai. Ngược lại nếu nó đã sai thì không thể chứng minh rằng nó đúng.

Tam đoạn luận đời thường thì không như vậy. Đại tiền đề không phải là một chân lí khoa học, khách quan mà là những "lẽ thường", những kinh nghiệm sống được đúc kết lại dưới dạng nguyên lí cho nên chúng không tất yếu đúng. Đại tiền đề *tất cả mọi người đều phải chết* không thể có một đại tiền đề khác trái ngược, mâu thuẫn với nó, còn "đại tiền đề" *hàng hóa càng rẻ thì càng nên mua* có thể bị phủ định bởi "đại tiền đề" khác thí dụ *đại tiền đề của rẻ là của ôi, hàng quá cũ, hàng chất lượng kém thì không nên mua*. v.v... Vì lẽ thường này có thể trái ngược với lẽ thường kia nên mới có hiện tượng đã nói : lập luận đời thường có phản lập luận. Lập luận logic không thể có phản lập luận. Chúng ta không thể đưa ra một phản lập luận cho lập luận về Socrate, trong khi đối với lập luận : *nên mua chiếc Dream này vì nó rẻ* có thể bị phủ định bởi lập luận thí dụ : *Chiếc Dream này giá có 13 triệu, đừng mua. Của rẻ là của ôi mà*, v.v...

Kèm theo hiện tượng có phản lập luận là hiện tượng trong một lập luận đời thường có thể dẫn ra hàng loạt luận cứ cùng một kết luận, thí dụ, chúng ta có thể nói : *Chiếc xe này rẻ, chất lượng còn tốt, đăng kí chính chủ, số biển đăng kí lại đẹp, rất nên mua !*. "Giá rẻ, chất lượng còn tốt, đăng kí chính chủ, số đăng kí đẹp" là bốn luận cứ cùng dẫn tới kết luận "nên mua". Lập luận logic không thể như vậy. Một kết luận đúng logic thì chỉ cần một luận cứ, trong một lập luận logic, không thể dẫn nhiều luận cứ cho cùng một kết luận. Hai đặc tính có phản lập luận và có nhiều luận cứ gộp lại thành tính tranh biện của lập luận đời thường (polémique). Lập luận logic nếu đã đúng thì không thể tranh biện.

Lập luận đời thường lại có thể chấp nhận những kết luận có vẻ phi logic. Những phát ngôn sau đây là rất bình thường, không ai cảm thấy "vô lí" :

Sp1 : *Cơm xong rồi chứ ?*

Sp2 : *Xong rồi ạ. Chút xíu nữa thôi ạ.*

hoặc

Sp1 : *Nghỉ chứ ?*

Sp2 : *Đang mãi việc này, không có thì giờ nhưng uống với anh li cà phê cũng chẳng sao.*

Đối với một đầu óc logic "tinh táo" chặt chẽ thì phát ngôn của Sp2 có mâu thuẫn nội tại : Đã tuyên bố *xong rồi* mà lại còn nói *chút xíu nữa thôi*, đã tuyên bố là *không có thì giờ* mà lại còn nói *có thì giờ uống cà phê với bạn*. Thế nhưng, bởi vì đây không phải là logic mà là đời thường cho nên quan hệ lập luận giữa *xong rồi* với *chút xíu nữa thôi*, giữa *không có thì giờ* với *uống với anh một li cà phê* vẫn chấp nhận được bởi vì các luận cứ này không phủ định lẫn nhau mà, như chúng ta sẽ biết ở sau, chúng đồng hướng lập luận với nhau.

Trong lập luận logic, các luận cứ (tức đại tiền đề, tiểu tiền đề) và kết luận phải được diễn đạt bằng một mệnh đề trần thuật. Chỉ phát ngôn (biểu thức) ngữ vi của hành vi tái hiện (khảo nghiệm, xác tín, miêu tả) mới đảm nhiệm được chức năng làm cái biểu đạt cho các thành phần của tam đoạn luận, của các suy luận logic. Trong lập luận đời thường không phải như vậy. Đóng vai trò cái biểu đạt cho các thành phần của lập luận, ngoài phát ngôn trần thuật còn có thể là phát ngôn của các hành vi ở lời khác, thậm chí chính hành vi ở lời cũng có thể là luận cứ hay kết luận của một lập luận.

– *Sáng bảnh mắt ra rồi, đây đi !*

– *Còn mấy thước nữa, cố lên, cố lên !*

Sp1 – *Ngày mai chúng tôi sẽ làm lễ thành hôn cho hai cháu, mời hai bác sang dự mừng cho hai cháu.*

Sp2 – *Thật hân hạnh, hàng xóm láng giềng với nhau, thế nào chúng tôi cũng sang.*

và *Gió nổi lên rồi !... Phải cố mà sống thôi !*

(Le vent se lève !... Il faut tenter de vivre. P. Valéry)

Dậy đi là hành vi điều khiển, *cố lên, cố lên* là biểu thức ngữ vi cố vũ, *mời hai bác sang dự...* vừa là hành vi mời, vừa là phát ngôn mời. *Thế nào chúng tôi cũng sang* là hành vi và biểu thức ngữ vi nguyên cấp "hứa". *Phải cố mà sống thôi* là hành vi "khích lệ".

O. Ducrot nhận xét rằng các câu hỏi khép, tức câu hỏi chỉ có hai cách trả lời, hoặc trả lời có, hoặc trả lời không (đã / chưa ; rồi / chưa) có hiệu lực lập luận nhất định. Điều kiện thỏa mãn (điều kiện chuẩn bị và điều kiện chân thành) của các câu hỏi là người hỏi thực sự không biết xảy ra khả năng nào của sự kiện được hỏi bằng câu hỏi có / không và thực sự mong muốn được trả lời để giải tỏa trạng thái không biết đó của mình. Đối với những câu hỏi có / không người hỏi bản thân giữa hai khả năng của sự kiện, thứ nhất là khả năng +r (trả lời bằng *có* hoặc bằng *đã* hoặc *rồi*) và thứ hai là khả năng -r (trả lời bằng *không* hoặc *chưa*). Ducrot cho rằng nhiều khi trong một lập luận, người hỏi đưa ra câu hỏi khép không phải do bản thân không biết khả năng nào (có khi anh ta đã biết khả năng nào xảy ra rồi, tức vi phạm điều kiện chân thành) mà để hướng người nghe không phải về phía +r mà về phía -r, tức về phía trả lời bằng một phát ngôn phủ định. Nói cách khác, câu hỏi khép có thể đóng vai trò là thành phần của lập luận đời thường và hiệu lực lập luận của câu hỏi khép là phát ngôn trả lời -r (trả lời bằng *không* hay *chưa*) hàm ẩn. Thí dụ câu hỏi :

Mẹ già, con dại, vợ ốm, cậu có còn nhớ như được nữa không ?
chắc chắn rằng ở câu hỏi này, người hỏi đã biết câu trả lời là *không*.
Lập luận này diễn đạt lại thành câu trần thuyết khẳng định như sau :

Mẹ già, con dại, vợ ốm cậu không (thể) nhớ như được nữa.

Nếu người được hỏi trả lời :

Có. Mẹ già, con dại, vợ ốm, tôi nhớ như được.

thì lập tức lập luận của người hỏi sẽ thành vô nghĩa.

Trong *Chiến quốc sách*, câu hỏi có / không là một biện pháp tu từ mà các nhà du thuyết thường sử dụng để buộc đối phương phải từ bỏ một ý đồ chính trị nào đó của mình. Thí dụ Tân Viên Diễn là tướng của nước Ngụy được vua Ngụy sai sang nước Triệu của Bình Nguyên Quân để khuyên Ngụy tôn Tần (lệ thuộc vào nước Tần, không chống lại Tần nữa). Bình Nguyên Quân đã xiêu lòng, có ý muốn khuyên vua Triệu đầu hàng nhà Tần. Biết như vậy, Lỗ Trọng Liên, một tráng sĩ, sang Triệu ra mắt Bình Nguyên Quân, hỏi :

- *Người ngoài đường nói ngài sắp mưu tôn Tần làm đế, việc ấy có không ?*

Tất nhiên Bình Nguyên Quân trả lời phủ định, đổ cho Tân Viên Diễn xúi giục.

Bình Nguyên Quân lúng túng trả lời :

- *Thắng (tên húy của Bình Nguyên Quân – ĐHC) như con chim sợ cung, hồn phách đã lạc rồi, còn dám nói gì nữa. Việc ấy là do vua Ngụy sai tướng quân Tân Viên Diễn sang nói đó thôi.*

Thế là Lỗ Trọng Liên gặp Tân Viên Diễn hỏi :

- *Tần mà xưng đế tất lại thay đổi các đại thần của chư hầu, đuổi người ghét mà dụng người yêu lên, lại đem con gái làm vợ các vua chư hầu, vua Ngụy chắc còn yên ổn mà ở ngôi không ? Ngay như tướng quân có còn giữ được tước lộc không ?*

Câu hỏi của Lỗ Trọng Liên khiến Tân Viên Diễn phải đứng dậy, vái hai vái và hứa sẽ nói với vua Ngụy hủy việc tôn Tần. Dưới đây là một thí dụ có tính tổng hợp. Trong truyện ngắn của Nam Cao *Những truyện buồn không muốn viết* bà vợ của nhà văn gào lên khi thấy nhà văn mới bước chân về nhà đã ngồi vào bàn sáng tác (với quyết tâm kiếm tiền cho vợ vì vợ vừa bị người làng cùng tên Cao với mình giành mất bông sợi (phiếu phân phối sợi)) :

– *Giời ơi là giới ! Có chồng con nhà nào thế không ? Chỉ vắc cái mặt lên như con trâu nghênh suốt ngày. Chẳng nhìn rôi đến cái gì. Để cho con ăn đất ngoài sân kia kia...*

Lời gào thét của bà vợ là một lập luận lớn mà kết luận R là hành vi cảm thán *Giời ơi là giới !* Đây là một lập luận phức hợp, với lập luận bộ phận thứ nhất là *Chỉ vắc mặt...kia kia...* trong đó r1 là *chẳng nhìn rôi đến cái gì* và hai luận cứ cũng là hai hành vi ở lời, một là *đay nghiến* : *chỉ vắc mặt lên như con trâu nghênh suốt ngày*, hai là nhắc nhở người nghe lưu ý đến hiện thực bên ngoài : *để cho con ăn đất ngoài sân kia kia...* Kết luận r1 lại được dùng làm luận cứ cho kết luận r2 : *Có chồng con nhà nào thế không ?* Kết luận này là một câu hỏi có / không và giá trị của nó hẳn là ở phía trả lời "không chồng con nhà nào thế cả". Chính vì cách xử sự của chồng bà ta là duy nhất, "vô tình" theo quan điểm của bà ta nên bà ta mới bực mình gào lên *Giời ơi là giới*. Kết luận R *Giời ơi là giới* là một hành vi ở lời, việc phát ra hành vi cảm thán này (gào thét để trách phạt) được biện hộ bởi các luận cứ r1 và r2. Giả định khi nghe bà ta hỏi *Có chồng con nhà nào thế không ?* một anh hàng xóm vợ vẫn nào đó nghe được, tung tung trả lời : *Có, đàn ông như chồng bà thì khối*. thì bà vợ sẽ điên tiết hơn và anh ta sẽ bị chửi lây.

Chỉ lập luận đời thường, không phải lập luận lôgic mới chấp nhận các hành vi ở lời và các biểu thức (phát ngôn ngữ vi) làm thành phần.

II-2. Lập luận và miêu tả

Ở trên, chúng ta đã nói tới nội dung miêu tả của diễn ngôn, của phát ngôn. Nội dung miêu tả có thể là nội dung mệnh đề của các phát ngôn ngữ vi. Chúng ta cũng đã biết nội dung miêu tả thuộc phạm vi nghĩa học hiểu theo nghĩa hẹp, có thể đánh giá theo tiêu chí đúng sai lôgic. Một nội dung miêu tả có thể được dùng làm luận cứ cho một lập luận đời thường. Vậy muốn chứng minh lập luận đời thường là vấn đề của ngữ dụng học thì ngoài việc chứng minh các thành phần của nó khác với những thành phần của lập luận lôgic, còn phải chứng

minh giá trị của nội dung miêu tả trong lập luận đời thường không phải được đánh giá theo tiêu chí đúng sai lôgic.

Oswald Ducrot đã phát hiện ra rằng ý nghĩa đích thực, cũng tức là giá trị đích thực của một nội dung miêu tả là giá trị lập luận của nó, có nghĩa là giá trị đích thực của nó là ở chỗ nó được nói, viết ra là nhằm dẫn người nghe, người đọc tới một kết luận +r hoặc -r nào đó. Chúng ta đã dẫn ý kiến của Hayakawa : Ít khi người ta miêu tả để mà miêu tả. Trừ những diễn ngôn khoa học, trong giao tiếp đời thường, chúng ta miêu tả một cái gì đó là đặt cái nội dung miêu tả đó vào một lập luận nào đấy. Thí dụ, ít khi bỗng nhiên chúng ta lại miêu tả :

– *Nhà của thủ trưởng năm tầng, nội thất cực kì lộng lẫy, hiện đại.*

Động cơ của chín mươi phần trăm những người nói ra phát ngôn tái hiện này là bình luận về "phẩm chất" của ông thủ trưởng.

Chúng ta có hai phát ngôn :

– *Đã tám giờ rồi.*

– *Mới tám giờ thôi.*

và hai phát ngôn khác :

– *Khẩn trương lên, chậm rồi.*

và

– *Cứ từ từ, không đi đâu mà vội.*

Về mặt thông tin miêu tả đã tám giờ rồi và mới tám giờ thôi là như nhau (tám giờ). Nhưng cái thông tin miêu tả này trong hai phát ngôn khác nhau về chỉ dẫn lập luận đã và mới nên có hiệu lực lập luận khác nhau. Chúng ta chỉ có thể nói *Đã tám giờ rồi* với kết luận *Khẩn trương lên, chậm rồi* và nói *Mới tám giờ thôi* với kết luận *Cứ từ từ, không đi đâu mà vội*. mà không thể làm ngược lại.

Có những nội dung miêu tả tự nó đã có giá trị lập luận hướng về kết luận tốt hoặc xấu, không cần những chỉ dẫn lập luận bổ sung để làm rõ giá trị lập luận của chúng ra. Thí dụ các nội dung miêu tả :

X thông minh
X đẹp trai
X cân cù
X thức khuya dậy sớm
X đã hứa là làm

sẽ dẫn tới kết luận đánh giá tốt. Những nội dung miêu tả :

X đàn độn
X xấu trai
X lười biếng
X ngủ rất sớm, dậy rất muộn
X hay hứa suông

sẽ dẫn tới các kết luận đánh giá xấu. Thậm chí những nội dung miêu tả : *Anh ta có nhiều bạn gái cũng được đánh giá tốt hơn nội dung miêu tả Anh ta có ít bạn gái.*

Nhà văn Tô Hoài có câu tả cảnh :

Nhớ lại quang cảnh phía nam Hà Đông, một khoảng trời xanh xám lụ lụng úp chụp xuống đồng ruộng ngay sau vách ngôi nhà rách rưới ở cuối cái thị xã im lìm đang mờ mịt hoàng hôn,

Giả định bây giờ ta viết lại như sau :

Nhớ lại quang cảnh phía nam Hà Đông, một khoảng trời xanh hiếc trùm lên trên đồng ruộng sát vách ngôi nhà đỏ màu ngói mới ở cuối cái thị xã rộn ràng trong buổi bình minh, chắc chắn hai đoạn/câu sẽ hướng tới hai kết luận trái ngược nhau.

Vì ý nghĩa đích thực của miêu tả là lập luận cho nên nhà văn nhà thơ thường lựa chọn các chi tiết của cảnh, của người, việc và sử dụng những cách biểu cảm sao cho phù hợp với kết luận dự định hướng tới. Về tác phẩm *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du, Hoài Thanh viết :

Mở đầu ra là một cái nhìn rất bi thiết về cuộc đời. Một cõi dương âm đạm, một thế giới vắng lặng, mệnh mỏng. Toàn những màu chết : Màu bạc của ngàn lau, màu vàng của lá rụng, tiếng sương sa lác đác, tiếng mưa khóc không thôi. Và một hình ảnh đau xót sẽ trở đi trở lại nhiều lần, hình ảnh nắm xương khô lạnh buốt. Cảnh trời thu này chắc chắn không phải là cảnh thực mà là một cảnh hiện lên trong buồn rầu, ngao ngán của Nguyễn Du.

Hoài Thanh đã chỉ ra được sự lựa chọn chi tiết của hiện thực và cách trình bày chúng của Nguyễn Du để bộc lộ cho được cái tâm trạng buồn rầu ngao ngán của mình đối với cuộc đời. Đồng thời, để chứng minh cho nhận định của mình, Hoài Thanh cũng đã lựa chọn các chi tiết trong *Văn chiêu hồn* : *Cõi dương âm đạm, vắng lặng, mệnh mỏng, toàn màu chết, nắm xương khô...* để chứng minh cho nhận xét của mình : mở đầu bài *Văn chiêu hồn* là một cái nhìn rất bi thiết về cuộc đời (đoạn văn này của Hoài Thanh như sẽ biết sau này có tính đa thanh : có lời (lời văn) của Nguyễn Du và lời của Hoài Thanh viết về lời của Nguyễn Du).

Trong văn bản, trong diễn ngôn, chúng ta thường nói tới tư tưởng chủ đề. Tư tưởng chủ đề thường là kết luận tường minh hay hàm ẩn. Nói khác đi, một văn bản, một diễn ngôn (hay một đoạn văn) là một lập luận đơn hay phức hợp bất kể văn bản viết theo phong cách chức năng nào. Tính lập luận là sợi chỉ đỏ đảm bảo tính mạch lạc (coherence) về nội dung bên cạnh tính liên kết về hình thức (cohesion) của văn bản, của diễn ngôn.

III - LẬP LUẬN LÀ MỘT HÀNH ĐỘNG Ở LỜI

Cũng chính O. Ducrot đã cho rằng lập luận là một hành động ở lời. Tác giả đã chứng minh rằng hành vi lập luận cũng thay đổi tư cách pháp nhân của người lập luận và người tiếp nhận lập luận, rằng lập luận cũng có ý định, cũng là một hành vi quy ước và có những thể chế như những hành vi ở lời khác. Khi đưa ra một lập luận, người lập

luận phải tin vào và chịu trách nhiệm về các luận cứ và kết luận mà mình đưa ra. Đối với người tiếp nhận, thì sự thay đổi về tư cách pháp nhân thể hiện ở chỗ người này đang ở trạng thái vô can chuyển sang trạng thái chờ đợi lập luận, tức chờ đợi hoặc kết luận, hoặc luận cứ. Ở trên đã nói nhiều lần rằng ít khi ta miêu tả để miêu tả, ít khi đưa ra một lí lẽ, một luận cứ để dừng lại ở lí lẽ luận cứ đó. Nói ra một phát ngôn hoặc một chuỗi phát ngôn – tức là nói ra một câu hay / hoặc một chuỗi câu – một hành vi ở lời bao giờ cũng để đi tới một cái gì đó khác nữa, để đi tới một kết luận. Chỉ khi nào lời nói có kết luận thì người nói và người tiếp nhận mới cảm thấy thỏa mãn. Nói ra một phát ngôn (một câu) chưa có kết luận rồi thôi không nói nữa, người tiếp nhận thường cảm thấy “ám ứ”. Đó là tâm trạng thường cảm thấy khi nghe những phát ngôn như : *Anh ấy không những thông minh mà còn chăm chỉ ; Trời tuyệt đẹp, nhưng tôi hận quá ; Con bé có đôi mắt lúng liếng mà không nghe những lời tiếp theo.* Những phát ngôn không có kết luận là những phát ngôn “lửng lơ”. Và trước những phát ngôn lửng lơ, người tiếp nhận có khi không nén được phải đặt ra câu hỏi, thí dụ : *Rồi thế nào nữa ? , Thế thì sao ?* v.v... Trước những câu hỏi thăm dò, những câu hỏi mà người hỏi chưa nói rõ hỏi nhằm đích gì, thí dụ trước câu hỏi của một bạn trai :

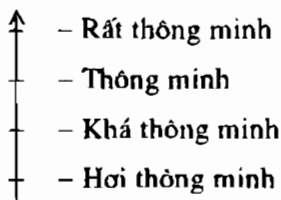
Tối chủ nhật này em có rỗi không ?

cô gái có thể hỏi ngay cái “lí do” của câu hỏi đó, đại loại như : *Anh hỏi để làm gì ?* nếu cô ta khó chịu, và hỏi *Gì thế anh ?* nếu cô ta có thiện cảm. Đặt những câu hỏi như vậy trước phát ngôn nghe được hoặc trước hành vi ở lời tiếp nhận được là biểu hiện của sự đổi thay tư cách pháp nhân của người tiếp nhận, chờ đợi sự hoàn chỉnh của lập luận mà anh ta mới nghe được một phần.

Tính quy ước của hành vi lập luận theo J. Moeschler thể hiện ở những dấu hiệu giá trị học (tức các dấu hiệu đánh giá tốt, xấu) ở các tác tử (opérateurs) và các kết tử (coonecteurs) lập luận. Dấu hiệu giá trị học thể hiện ở các từ ngữ dùng để miêu tả và như đã dẫn ở II.2, ở

chính các nội dung miêu tả nữa. Từ *cẩn cù, thông minh* v.v... là những từ tự thân mang ý nghĩa đánh giá ; đặc điểm *thức rất khuya, dậy rất sớm để học* là đặc điểm tự thân cũng có ý nghĩa đánh giá. Chúng là các dấu hiệu giá trị học. Các dấu hiệu giá trị học này có thang độ như các lễ thường, có nghĩa là đặc tính *thông minh* chẳng hạn lập thành một hệ dọc các thang độ :

Tính thông minh



và tùy theo thang độ mà khi đi vào các luận cứ, đặc tính *thông minh* sẽ có hiệu lực lập luận mạnh yếu khác nhau.

Về các tác tử và kết tử lập luận chúng ta sẽ trình bày ở III-1. Các dấu hiệu giá trị học, các tác tử và kết tử lập luận là những dấu hiệu có tính quy ước, được các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận. Hệ cứ xuất hiện dấu hiệu giá trị học ấy, tác tử ấy, kết tử ấy thì tất cả mọi người trong cùng một cộng đồng phải thống nhất rằng cái lập luận nghe được phải hiểu như vậy và khi dùng dấu hiệu giá trị học ấy (thí dụ gán cho một người nào đó giá trị *rất thông minh*) tác tử ấy và kết tử ấy thì nhất định phải tổ chức lập luận tức tổ chức quan hệ giữa luận cứ và kết luận sao cho phù hợp với chúng. Người Việt Nam chẳng hạn, nếu đã dùng dấu hiệu giá trị học *thông minh* và *lười biếng* và dùng kết tử *và* và *nhưng* thì nhất định phải nói :

Anh ta thông minh nhưng lười biếng.

mà không thể nói thí dụ :

Anh ta thông minh và lười biếng.

Tính có thể chế của hành vi lập luận thể hiện ở thứ nhất, tính có thể áp đặt những quyền lợi và trách nhiệm mới – tức khả năng thay

đổi tư cách pháp nhân cho những người tham gia lập luận và thứ hai, ở chỗ lập luận phải dựa vào các lẽ thường như sẽ nói ở sau.

IV – ĐẶC TÍNH CỦA QUAN HỆ LẬP LUẬN

Chúng ta đã nói quan hệ lập luận là quan hệ giữa các luận cứ p, q... với kết luận r.

Giữa các luận cứ có *quan hệ định hướng lập luận*, có nghĩa là p và q được đưa ra để hướng tới một r nào đấy. p và q có thể *đồng hướng lập luận* khi cả hai đều dẫn đến một kết luận chung, kí hiệu :

$$p \rightarrow r$$

$$q \rightarrow r$$

p và q có thể nghịch hướng lập luận khi p hướng tới r còn q hướng tới $\neg r$ (nên chú ý r và $\neg r$ phải cùng một phạm trù, nói khác đi $\neg r$ phải là phủ định của r. Nếu p hướng tới kết luận r, q hướng tới kết luận s thì chúng khác biệt về định hướng lập luận). Kí hiệu

$$p \rightarrow r$$

$$q \rightarrow \neg r$$

các luận cứ đồng hướng lập luận có thể có *quan hệ tương hợp với nhau*, có nghĩa là chúng lập nên một nhóm luận cứ thuộc cùng một phạm trù, thí dụ với :

p : *Chiếc xe này rẻ.*

q : *Chiếc xe mới chạy được 9000 km.*

Ta có lập luận :

Chiếc xe này rẻ, lại mới chạy có 9000 km, mua đi.

Chúng có thể độc lập với nhau, thí dụ :

q : *Chiếc xe này rẻ.*

q : *Anh vừa nhận được tiền nhuận bút.*

luận cứ nhận được tiền nhuận bút không cùng phạm trù với những đặc tính của chiếc xe, chúng độc lập với nhau, tuy nhiên chúng có thể đồng hướng lập luận. Chúng ta có thể có lập luận :

Chiếc xe này rẻ, anh lại vừa nhận được tiền nhuận bút, mua đi.

Ví dụ về quan hệ nghịch hướng lập luận :

p : *Chiếc xe này rẻ* \rightarrow r mua đi

q : *Chiếc xe này quá cũ* \rightarrow \neg r đừng mua nó

Xét theo quan hệ định hướng lập luận, các luận cứ có thể có hiệu lực lập luận (force argumentative) khác nhau, có nghĩa là p có sức mạnh đối với kết luận (hoặc \neg r) lớn hơn q hoặc ngược lại. Luận cứ có hiệu quả lập luận mạnh hơn thường được đặt ở sau luận cứ có hiệu quả lập luận yếu hơn. So sánh hai lập luận :

- *Anh vừa nhận được tiền nhuận bút, chiếc xe này rẻ, lại mới chạy được 9000km, mua đi.*

- *Chiếc xe này rẻ, mới chạy được 9000km, anh lại mới nhận được tiền nhuận bút, mua (ngay đi).*

Sự thay đổi vị trí của các luận cứ dẫn tới sự khác nhau về hiệu lực của chúng đối với kết luận "mua đi".

Sự thay đổi vị trí này càng rõ hơn đối với các luận cứ nghịch hướng lập luận. So sánh :

- *Chiếc xe này quá cũ nhưng rẻ* \rightarrow r mua đi

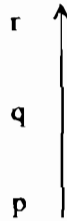
- *Chiếc xe này rẻ nhưng quá cũ* \rightarrow \neg r đừng mua

hai lập luận này đều sử dụng hai luận cứ như nhau *re* và *quá cũ* nhưng vị trí sau trước khác nhau nên cho kết luận khác nhau. Như vậy vị trí của luận cứ cũng là chỉ dẫn lập luận.

Hướng lập luận (tức là kết luận) của cả lập luận là do luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh nhất trong các luận cứ quyết định.

Có thể biểu diễn hai đặc tính của các luận cứ nói trên, đặc tính có hiệu lực lập luận và đặc tính định hướng về lập luận bằng hai sơ đồ sau :

Đặc tính hiệu lực lập luận :



(đọc : q có hiệu lực lập luận mạnh hơn p đối với kết luận r)

Đặc tính định hướng về lập luận :



(đọc : p hướng tới r, p' hướng tới -r)

Dưới đây chúng ta sẽ thấy có các *chỉ dẫn* (instruction) lập luận đánh dấu các đặc tính nói trên của các luận cứ trong một lập luận.

Hai sơ đồ ở trên giúp chúng ta thấy một tính chất nữa của các luận cứ, đó là đặc tính ở những thang độ khác nhau trong một quan hệ lập luận do các luận cứ có những hiệu lực lập luận khác nhau. Nên lưu ý, tính chất có hiệu lực lập luận khác nhau không chỉ do nội dung của luận cứ mà còn do vị trí của chúng trong lập luận quyết định. So sánh :

Chiếc xe này rẻ nhưng anh không có tiền — 3 *đừng mua*

Anh không có tiền nhưng chiếc xe này rẻ — 3 *(cổ) mà mua*

Một lần nữa chúng ta thấy sự cần thiết phải phân biệt nội dung miêu tả với các luận cứ trong lập luận.

V – TÁC TỬ (OPÉRATEURS) LẬP LUẬN VÀ KẾT TỬ (CONNECTEURS) LẬP LUẬN⁽¹⁾

V-1. Tác tử lập luận

Ở mục trên, chúng ta nói tới các chỉ dẫn lập luận. *Chỉ dẫn lập luận* là các dấu hiệu hình thức nhờ chúng người nghe nhận ra được hướng lập luận và các đặc tính lập luận của các luận cứ trong một quan hệ lập luận. Các chỉ dẫn lập luận gồm hai loại lớn : các *tác tử* (opérateurs) *lập luận*, các *kết tử* (connecteurs) *lập luận* và các *dấu hiệu giá trị học* (marques axiologiques).

Tác tử lập luận là một yếu tố khi được đưa vào một nội dung miêu tả nào đấy sẽ làm thay đổi tiềm năng lập luận của nó, độc lập với thông tin miêu tả vốn có của nó. Ví dụ như hai tác tử *đã* và *mới* ... *thời* đã dẫn. Giả định ta có nội dung :

Bây giờ tám giờ.

Nếu đưa vào tác tử *đã* hoặc *mới* ... *thời* thành :

Bây giờ đã tám giờ rồi.

và

Bây giờ mới tám giờ thôi.

rõ ràng là thông tin miêu tả trong hai câu sau không đổi nhưng phát ngôn với *đã* ... *rồi* hướng về kết luận "khẩn trương lên" và phát ngôn với *mới* ... *thời* hướng về kết luận "cứ từ từ". Những yếu tố như *chỉ*, *những* ; *là ít*, *là nhiều*... là những tác tử đánh dấu những luận cứ đối nghịch về lập luận.

So sánh :

Chỉ có ba nghìn trong túi thôi.

(1) Trước đây chúng tôi dịch là *kết tử lập luận*.

và :

Có những ba nghìn trong túi (kia).

Túi gạo ba chục cân là ít.

và :

Túi gạo ba chục cân là nhiều.

Chúng ta sẽ thấy *chỉ*, là *nhieu* chuyển những thông tin miêu tả tương ứng thành luận cứ hướng về kết luận "ít", "nhẹ" còn các tác tử *những*, là *ít* hướng luận cứ về phía "nhiều", "nặng".

V-2. Các dấu hiệu giá trị học

Tác tử lập luận là những từ hư, những tiểu từ tình thái theo cách gọi của ngữ pháp tiền dụng học. Các dấu hiệu giá trị học tuy không phải là những từ hư, những tiểu từ tình thái nhưng cũng có hiệu lực thay đổi giá trị lập luận của các nội dung miêu tả sử dụng chúng làm cái biểu đạt. Sau đây là bản tóm lược bước đầu các phương tiện thường được dùng làm dấu hiệu giá trị học.

V-2.1. Các yếu tố của hiện thực được lựa chọn tạo thành nội dung miêu tả. Thí dụ :

Bố Lâm cỡi trâu, mặc quần đùi, hấp thịt cuộn cuộn.⁽¹⁾

(Nguyễn Huy Thiệp. *Bài học nông thôn*)

ba chi tiết miêu tả bác Lâm chắc chắn sẽ dẫn tới kết luận : Ông là một nông dân khỏe mạnh.

Ngược lại, những chi tiết trong đoạn văn sau đây trích từ truyện *Nghèo* của Nam Cao đồng hướng với cái chết bi thảm "thất cổ tự tử" của nhân vật anh đi Chuột :

(1) Dẫn theo Lê Quốc Thái. *Hiệu lực lập luận của nội dung miêu tả, của thực từ, và của các tác tử "chỉ", "những", "đến"*. Luận án thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSPTHN, 1997.

... Một làn ánh sáng mờ lướt qua làm cái mặt hốc hác và màu da đã xanh lại xanh thêm. Mái tóc dài quá xuống tai và cổ, hai con mắt ngơ ngác, lơ đãng, những chiếc răng dài và thưa ở cái mồm hé ra để cho dễ thở khiến anh có cái vẻ đáng sợ của con ma đói...⁽¹⁾

Vì các chi tiết miêu tả được lựa chọn nhằm một kết luận nhất định, cho nên trong văn chương, người viết thường trình bày kết luận ngay trong đoạn miêu tả. Trong đoạn văn sau đây của Tô Hoài, kết luận *Cuộc đời êm đềm không chút đổi thay như tranh vẽ*, nằm ngay trong đoạn văn :

Ngoài kia, qua một lớp vườn hoang là cánh đồng bao la. Trẻ con thả diều, người lớn thong thả dạo mát. Những nàng con gái nhớn nheo. Dải thắt lưng lụa bạch lất phất trong gió hoàng hôn. Mặt trời mùa thu lặn lờ chìm xuống sau cánh đồng lúa. Cuộc đời êm đềm không chút đổi thay như tranh vẽ.⁽²⁾

V-2.2. Cách sắp xếp, tổ chức nội dung miêu tả cũng có giá trị lập luận

Như đã biết, vị trí càng ở sát kết luận thì có hiệu lực mạnh hơn các vị trí xa kết luận. Thí dụ :

Ngôi nhà này rộng rãi, lại ở mặt phố, rất thuận lợi cho việc buôn bán.

Vì đặc tính ở mặt phố phục vụ tốt hơn cho việc buôn bán nên khi nói, luận cứ này thường đặt ở sau các đặc tính tốt (hoặc xấu) của ngôi nhà.

Trật tự có khi thay đổi hẳn hướng của kết luận ; so sánh :

Cô ấy lấy chồng rồi mới có mang.

(1), (2) Dẫn theo Lê Quốc Thái. *Hiệu lực lập luận của nội dung miêu tả, của thực từ, và của các tác từ "chỉ", "những", "đến"*. Luận án thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSHPN, 1997.

Cô ấy có mang rồi mới lấy chồng.
rõ ràng là dẫn tới hai kết luận tốt xấu khác nhau về cô gái.

Trong phim Bao Thanh Thiên, ở một vụ án, Bao Công kết luận : *Tình có thể lượng thứ, tội không thể tha.* rồi xử chém phạm nhân. Giả sử Bao Công nói : *Tội không thể tha, tình có thể lượng thứ.* chắc mức án sẽ giảm đi đôi chút.

Nguyễn Đức Dân (99, 225) dẫn thí dụ :

Tôi còn nhớ báo chí Xingapo và Malaixia khi đó đã viết : "Indônêxia đã thủ hòa được với Việt Nam. Điều này cho thấy Xingapo và Malaixia đánh giá Việt Nam cao hơn Indônêxia"

Lời huấn luyện viên Weigang, báo Tuổi trẻ thành phố Hồ Chí Minh, 12-10-1996.

Điều này cho thấy ... cao hơn Indônêxia là kết luận. Giả định báo chí Xingapo và Malaixia viết : *Việt Nam đã thủ hòa được với Indônêxia* thì giá trị đúng sai tuy không đổi nhưng giá trị lập luận đổi. Ông Weigang sẽ không thể giữ nguyên kết luận trên nữa. Trật tự trước sau của luận cứ có giá trị tác tử lập luận là như vậy.

V-2.3. Các thực từ được dùng để miêu tả

Ở mục II và ở các thí dụ liên trên đây, chúng ta thấy các từ ngữ dùng để miêu tả : *cuồn cuộn, hốc hác xanh, ngơ ngác, lơ dờ...* dẫn tới những kết luận khác nhau về hai người nông dân được miêu tả. Và các từ ngữ như *bao la, thả diều, thông thả dạo mát, nằng, nhờn nhờn, thất lừng lưa bạch* v.v... dẫn tới kết luận nghịch hướng với kết luận của đoạn văn miêu tả về cánh đồng ở Hà Đông cũng do Tô Hoài viết. So sánh hai phát ngôn cùng về cái chết :

Ông ấy từ trần đêm qua rồi.

Ông ấy bỏ mạng đêm qua rồi.

chắc chắn kết luận *thật đúng đời* chỉ có thể dùng cho phát ngôn thứ hai. Như thế các thực từ tự thân cũng có giá trị lập luận.

O. Ducrot viết : "Giá trị lập luận của một từ theo định nghĩa là cái định hướng mà từ đó gán cho diễn ngôn. Quả vậy, theo tôi cách dùng của một từ quyết định cách tiếp tục diễn ngôn và giá trị lập luận của từ đó là tập hợp những cách có thể tiếp tục và không thể tiếp tục diễn ngôn được quyết định bởi cách dùng của nó." (23, 51)

Ngoài những phương tiện có giá trị dấu hiệu giá trị học dẫn trên ra, các từ đồng nghĩa, các cách dùng từ xưng hô, các biện pháp tu từ như nói quá, nói giảm v.v... cũng có thể đóng vai trò dấu hiệu giá trị luận trong các lập luận.

V-3. Kết tử lập luận

Các kết tử lập luận là những yếu tố (như các liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ và các trạng ngữ...) phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất. Nhờ kết tử mà các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận. Ví dụ :

Trời đẹp nên tôi đi chơi.

Trời đẹp, và lại chúng ta đã đọc sách quá lâu, đi chơi thôi.

Nên là kết tử nối phát ngôn – luận cứ *trời đẹp* với kết luận *tôi đi chơi*. *Và lại* nối hai phát ngôn – luận cứ *trời đẹp*, *chúng ta đọc sách quá lâu* đồng hướng lập luận, luận cứ sau "mạnh" hơn luận cứ trước, để dẫn tới kết luận *đi chơi thôi*.

Các kết tử lập luận có thể chia thành kết tử hai vị trí và kết tử ba vị trí.

Kết tử hai vị trí là những kết tử chỉ cần hai phát ngôn là đủ lập thành một lập luận, không nhất thiết phải có thêm một phát ngôn – luận cứ thứ ba (mặc dầu vẫn có thể thêm vào một hoặc một số phát ngôn – luận cứ bổ sung, đồng hướng). Ví dụ :

(vi) Tôi mệt nên tôi phải nghỉ ngơi.

nên là kết tử hai vị trí, chỉ cần một phát ngôn – luận cứ (lí do) với một phát ngôn – kết luận là đã thành một lập luận. Dĩ nhiên có thể

thêm vài phát ngôn – luận cứ khác như *có thì giờ, làm xong bài v.v...* vào lập luận trên nhưng sự thêm vào này không ảnh hưởng đến kết từ *nên*.

Kết từ ba vị trí là kết từ đòi hỏi phải có ba phát ngôn mới có thể hình thành nên một lập luận. Ví dụ kết từ *nhưng* :

Trời đẹp nhưng tôi bận học nên không đi chơi được.

Đã dùng kết từ *nhưng*, nhất thiết phải có ba phát ngôn *trời đẹp, tôi bận học* và phát ngôn kết luận *không đi chơi được*.

Tùy theo quan hệ với luận cứ hay kết luận, các kết từ còn được chia thành kết từ dẫn nhập luận cứ và kết từ dẫn nhập kết luận. Kết từ dẫn nhập luận cứ là kết từ đưa một nội dung (hay một hành vi ở lời) vào làm luận cứ cho một lập luận. Đó là những kết từ như *vì, tại vì, lại, và lại, hơn nữa, chẳng những... mà còn..., đã... lại (lại còn)... v.v...* Kết từ dẫn nhập kết luận là kết từ "nối" một nội dung (hoặc một hành vi) đóng vai trò kết luận cho lập luận với luận cứ. Đó là những kết từ như *thì, nên, vậy nên, cho nên, vậy, dù thế nào cũng, dù sao cũng*. Việc luận cứ hay kết luận có dùng kết từ hay không còn tùy thuộc vào vị trí của luận cứ hay kết luận trong lập luận. Thí dụ, trong lập luận sau đây, nếu luận cứ và kết luận ở trước hay ở sau thì chúng có thể có kết từ hay không :

Tôi mệt (p) nên không đi chơi (r).

Tôi không đi chơi (r) vì mệt (p).

Tất nhiên cũng có những trường hợp trong đó việc dùng kết từ là bắt buộc. Điều chắc chắn là sự có mặt của các kết từ là dấu hiệu chứng tỏ phát ngôn đang gặp là một lập luận. Nghe được, đọc được các kết từ người tiếp nhận sẽ chuyển ngay từ "tư cách pháp nhân" của hành vi ở lời nào đó khác sang tư cách pháp nhân của hành vi ở lời lập luận, thí dụ đang ở tư cách tiếp nhận thông tin miêu tả, đang ở tư cách tiếp nhận hành vi hỏi, cam kết v.v... sang tư cách pháp nhân của người tiếp nhận một lập luận. Vì lẽ này cho nên các kết từ lập luận

không chỉ là những dấu hiệu cú pháp thông thường mà còn là dấu hiệu của một hành vi ở lời trong ngôn ngữ nữa.

Các kết từ còn chia thành kết từ đồng hướng và kết từ nghịch hướng. Những kết từ như *và, hơn nữa, thêm vào đó, vả lại, lại còn, đã... lại... , chẳng những .. mà còn..., hướng hồ..., hướng chi... quá vậy, thật vậy, nữa là* (trong thí dụ :

Chuông khánh còn chẳng ăn ai,

Nữa là mảnh chính vút ngoài bờ tre.)

là những kết từ đồng hướng. Những kết từ như : *nhưng, thế mà, thực ra, tuy nhiên, tuy vậy, tuy...nhưng* là những kết từ nghịch hướng.

V-4. Lập luận và hiện tượng đa thanh (polyphony)

Đa thanh hay *phức điệu* là một thuật ngữ âm nhạc, chỉ những bản nhạc trong đó có nhiều bè (nhiều giọng) chồng lên nhau. Baktine, một nhà thi pháp học Nga nổi tiếng, đã dùng thuật ngữ này như một ẩn dụ để phân biệt hai hình thức văn học. Hình thức thứ nhất được Baktine gọi là hình thức "kinh điển" (dogmatique) trong đó người đọc chỉ nghe có một giọng, "giọng" của tác giả. Hình thức văn học thứ hai là hình thức "dân gian", đa thanh hay hóa trang (carnaval) trong đó các nhân vật tự thể hiện như chính mình, như những mặt nạ trong vũ hội hóa trang. Các nhân vật không được đánh giá theo quan điểm của tác giả. Ý nghĩa thực sự của tác phẩm là sự xung đột của các giọng, các quan điểm của các nhân vật. Dĩ nhiên, trong những giọng, những quan điểm đó có giọng, có quan điểm của tác giả.

O. Ducrot tiếp nhận và phát triển lí luận về đa thanh của Baktine vào ngôn ngữ học, xây dựng nên lí thuyết đa thanh của sự phát ngôn. Chúng ta thường nghĩ rằng đằng sau một phát ngôn (diễn ngôn) chỉ có một và chỉ một người nói. Theo lí thuyết đa thanh thì trong cùng một phát ngôn có mặt những người nói khác nhau với những cương vị nói năng khác nhau. Ducrot viết "Nếu tôi đang nói gì đây thì tôi không chỉ lặp lại những điều tôi đã nói, đã giảng trước đây – những

điều tôi nói, tôi giảng trước đây đến lượt mình lại lặp lại những điều tôi nói, tôi giảng trước đó nữa – mà trong phần lớn các trường hợp tôi còn nhắc lại, lặp lại những điều tôi nghe được, đọc được. Nghe các hành khách trên tàu điện ngầm ở Paris, tôi nhận thấy điều họ trò chuyện với nhau là các đề mục của các tờ nhật báo Paris phát hành buổi sáng" (23, 17). Nói tổng quát, như chính Ducrot tự thú nhận, diễn ngôn của ông có tính đa thanh, diễn ngôn của các hành khách tàu điện ngầm cũng đa thanh.

Mục II.1.1.a) chương I đã phân biệt hai khái niệm thuyết ngôn và chủ ngôn. Thuyết ngôn là người chịu trách nhiệm về sự phát ngôn (énonciation) trong chính phát ngôn (énoncé) nghe được, đọc được. Thuyết ngôn để lại dấu vết trong phát ngôn qua từ xưng hô ngôi thứ nhất, qua các từ chỉ xuất không gian và thời gian phát ngôn (x. chương II – *Chiếu vật và chỉ xuất*).

Chủ ngôn, theo định nghĩa của Ducrot "là nguồn gốc của những quan điểm khác nhau có mặt trong phát ngôn. Không phải là người mà là quan điểm, là điểm nhìn trừu tượng. Thuyết ngôn có thể đồng nhất với một số trong những quan điểm đó nhưng trong đại bộ phận các trường hợp thuyết ngôn giữ một khoảng cách nhất định với các chủ ngôn (tức với các quan điểm trừu tượng)" (23, 20). Định nghĩa của Ducrot về chủ ngôn và thuyết ngôn trừu tượng hơn cách hiểu về hai khái niệm này của chúng tôi. Để cho đơn giản, chúng ta tạm chấp nhận : thuyết ngôn là người phát ra phát ngôn, diễn ngôn nghe được, đọc được (trong thí dụ dẫn ở II-1.1.a) chương I *Duyệt* là thuyết ngôn) còn chủ ngôn là người (có thể là cụ thể mà cũng có thể là trừu tượng, thí dụ, ý thức hệ của một giai cấp, thị hiếu của một thời kì lịch sử v.v... có thể xem là các chủ ngôn trừu tượng) nói ra nội dung được nhắc lại trong phát ngôn của thuyết ngôn. Cũng trong thí dụ dẫn ở II-1.1.a) chương I *thầy giáo* là chủ ngôn của *Ngọc nộp bài ngay*. Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam*, viết về Xuân Diệu có câu : "*Nhưng thơ Xuân Diệu chẳng những diễn đạt được tinh thần cố hữu của nòi giống... Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống đạt dào chưa từng*

thấy ở chốn nước non lặng lẽ này". Quan điểm cho rằng văn học (nghệ thuật) phải "diễn đạt được tinh thần cố hữu của nòi giống" là chủ ngôn trừu tượng ở về thứ nhất của câu văn của Hoài Thanh.

Quan hệ giữa thuyết ngôn và chủ ngôn trong các phát ngôn (diễn ngôn) có thể như sau :

– Thuyết ngôn chỉ nhắc lại nội dung của chủ ngôn một cách "vô tư", không có quan điểm riêng. Đó là trường hợp *Duyệt* đã dẫn.

– Thuyết ngôn tán đồng chủ ngôn, đồng nhất quan điểm của mình với quan điểm chủ ngôn : Trường hợp ở về thứ nhất câu văn của Hoài Thanh.

– Thuyết ngôn cũng là chủ ngôn : Nội dung của phát ngôn do thuyết ngôn nói ra, do chính thuyết ngôn là tác giả. Đây là trường hợp về thứ hai của câu văn của Hoài Thanh : "*Thơ Xuân Diệu còn là nguồn sống dạt dào chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này.*"⁽¹⁾

Cuối cùng là trường hợp thuyết ngôn không tán thành quan điểm của chủ ngôn, nêu quan điểm của chủ ngôn ra để có thái độ về nó.

Ducrot đã chứng minh tính đa thanh của các phát ngôn phủ định siêu ngôn ngữ, đặc biệt là những phát ngôn bác bỏ. Thí dụ đoạn đối thoại sau đây giữa hai mẹ con :

(Mẹ đi làm về, con ở nhà một mình)

Mẹ 1 : *Ngọc, mày làm vỡ cái bình hoa phải không ?*

Ngọc : *Con có làm vỡ đâu mà mẹ mắng con !*

Mẹ2 : *Mày không làm vỡ thì chó nó làm à.*

Phát ngôn của con và của Mẹ2 đều là phát ngôn bác bỏ. Trong phát ngôn của Con *con làm vỡ* là lời của mẹ, con nhắc lại, đưa vào lời

(1) Thực ra thì đặc điểm này của thơ Xuân Diệu đã được Thế Lữ nhận xét từ trước.

của mình để phủ định. Ở phát ngôn của Mẹ *không làm vỡ* là nội dung lời của Con. Trong lời của con có lời của mẹ, trong lời của mẹ có lời của con. Ngay cả những phát ngôn phủ định thông thường có tính miêu tả như *trời không mây, Hôm nay anh ấy không đi làm* có thể không có tính đa thanh nếu như chúng do thuyết ngôn nói ra như một nhận xét về hiện thực mà cũng có thể đa thanh nếu như chúng được dùng để đáp lại nhận định trái ngược của một chủ ngôn nào đó.

Ở các lập luận cũng có hiện tượng đa thanh. Chúng ta đã nói đến quan hệ đồng hướng và nghịch hướng. Hiện tượng đa thanh trong lập luận có thể có mặt ở trường hợp lập luận đồng hướng và ở lập luận nghịch hướng.

Trong lập luận đồng hướng, hiện tượng đa thanh diễn ra khi một luận cứ do một chủ ngôn nào đó nói ra, thuyết ngôn tán thành đưa vào lập luận của mình để tăng sức thuyết phục cho lập luận. Trong trường hợp này quan điểm của chủ ngôn được dẫn thường đứng trước luận cứ của thuyết ngôn và có hiệu lực lập luận yếu hơn luận cứ của thuyết ngôn. Luận cứ của thuyết ngôn – tức của tác giả lập luận – đang được trình bày là luận cứ mới, chủ yếu của lập luận đó, còn luận cứ được dẫn là cái đã biết. Câu văn dẫn trên của Hoài Thanh là như vậy. Luận cứ *diễn đạt được tinh thần cố hữu của nòi giống* được xem là luận cứ đã biết, do một chủ ngôn khác phát biểu ra. Luận cứ này đồng hướng với luận cứ thứ hai của chính Hoài Thanh : *Thơ Xuân Diệu còn là nguồn sống đạt dào...* Luận cứ thứ hai sẽ chi phối sự phát triển tiếp theo của bài phê bình của Hoài Thanh.

Trong lập luận nghịch hướng, luận cứ của một chủ ngôn nào đó nghịch hướng về lập luận với luận cứ của thuyết ngôn, được đưa vào để phản bác. Trong lập luận thí dụ :

Trời đẹp nhưng tôi mệt nên không đi chơi được.

Quan điểm của một chủ ngôn nào đó có thể là :

Trời đẹp thì nên đi chơi.

Quan điểm này bị bác bỏ bởi quan điểm mà thuyết ngôn chấp nhận :

Mệt thì nên ở nhà.

Như vậy trong lập luận *Trời đẹp nhưng tôi mệt nên không đi chơi được*. ít ra có hai quan điểm xung đột nhau mà phân quyết định ở phía luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh.

Trong lập luận sau đây :

Với một quan điểm lãng mạn, Điền cho vợ chỉ là kẻ tục tằn, thì chẳng đáng cho Điền yêu quý. Thật ra, vợ Điền là người đàn bà rất tốt, gắng chịu mọi khổ cực để cho chồng con được sung sướng... Vợ Điền mang nhiều nét truyền thống của người phụ nữ nông dân⁽¹⁾.

(Hà Minh Đức. *Văn học Việt Nam hiện đại*, Nxb Hà Nội, 1998)

Thuyết ngôn của lập luận này là tác giả Hà Minh Đức. Quan điểm cho rằng "vợ chỉ là người đàn bà... yêu quý" là quan điểm của nhân vật Điền, quan điểm này dẫn ra để bị phản bác bởi quan điểm thứ hai của Hà Minh Đức : "Vợ Điền là... sung sướng". Luận cứ này quyết định kết luận : "Vợ Điền mang nhiều nét truyền thống của người phụ nữ nông dân" (nên chú ý quan điểm này thực ra do một chủ ngôn khác, có thể nói chủ ngôn đó là quan điểm văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa mà Hà Minh Đức, với tư cách thuyết ngôn sử dụng để lập luận).⁽¹⁾

Ở trên, chúng ta đã dẫn thí dụ lời bà mẹ :

Mẹ2 : Mà không làm võ thì chó nó làm à ?

Tính đa thanh của phát ngôn này khá đặc biệt. Đây là phát ngôn lập luận dẫn tới kết luận : *(Đừng có chơi cái) chính mà làm võ cái bình*. Lập luận này được thực hiện bằng cách đối chiếu hai quan điểm

(1) Dẫn theo Kiều Tuấn. *Các kết sử "thật ralthực ra mà" và quan hệ lập luận*. Luận án thạc sĩ Ngữ văn, ĐHSHPN, HN, 2000. Thực ra quan điểm "Vợ Điền là... sung sướng" là của Nam Cao hàm ẩn trong truyện. Tác giả Hà Minh Đức chỉ tưởng minh hóa nó mà thôi.

đều vô lí như nhau (*mày không làm võ và chó làm võ*). Quan điểm thứ hai vô lí đến mức không thể chấp nhận được, vậy quan điểm thứ nhất cũng không chấp nhận được. Không chấp nhận được quan điểm *chó làm võ* thì quan điểm *mày không làm võ* cũng không chấp nhận được. Bằng cách vận dụng tính đa thanh, người mẹ đã tạo ra một phát ngôn mỉa mai đối với phát ngôn bác bỏ của đứa bé, từ đó mà kết tội đứa bé bằng chính lời nói mỉa mai đó.

Ở trên chúng ta đã bước đầu nhận ra cơ chế đa thanh của các lập luận. Nói một cách tổng quát, trong một diễn ngôn lập luận nếu có sử dụng phản lập luận thì chắc chắn lập luận đó là đa thanh.

Như đã nói tất cả các phát ngôn đều đa thanh. Hiện tượng đa thanh còn là cơ sở của nhiều phát ngôn, nhiều việc sử dụng các hành vi ở lời khác trong giao tiếp thường ngày. Hiện tượng đa thanh một lần nữa khẳng định bản chất ngữ dụng của lập luận.

VI - LỄ THƯỜNG (TOPOS) CƠ SỞ CỦA LẬP LUẬN

Ở trên đã nói, các tiên đề logic và các thao tác logic không phải là cơ sở của các lập luận đời thường. Vậy cái gì làm cơ sở để nối kết một nội dung này (hay một hành vi ở lời này) với một nội dung khác (hay hành vi ở lời khác) thành một lập luận? Thí dụ, cái gì nối kết nội dung *bây giờ là tám giờ* với hành vi ở lời thúc giục *nhANH LÊN* thành lập luận:

Bây giờ là tám giờ, nhanh lên!

trong đó *tám giờ là luận cứ* và *nhANH LÊN* là kết luận? O. Ducrot sử dụng lại thuật ngữ của Aristote *topos* (số nhiều là *topoi*), chúng tôi tạm dịch là "lễ thường", để chỉ các nguyên lí được dùng làm cơ sở để tạo nên các lập luận đời thường. *Lễ thường* là những chân lí thông thường có tính kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiên đề logic. Do nhân loại là một thực thể trù lên mọi dân tộc cho nên có những lễ thường phổ quát (phổ quát nhưng không tất yếu, bắt buộc) chung cho toàn nhân loại hay một số dân tộc cùng một nền văn

hóa. Lại có khá nhiều những lễ thường riêng cho một quốc gia, thậm chí một địa phương trong một quốc gia.

Ở Việt Nam, các địa phương phía Bắc và phía Nam có những tập tục chung, nhưng cũng có những tập tục riêng. Thí dụ, các vùng phía Bắc kiêng giết vịt đầu tháng vì cho vịt là xúi quẩy, phải giết gà để cúng. Trái lại các vùng phía Nam đầu tháng lại giết vịt chứ không được giết gà. Từ hai tập tục này chúng ta có hai lễ thường trái ngược nhau và lập luận :

Đầu tháng thế mà nhà X lại giết gà.

sẽ là có lí đối với đồng bào phía Nam nhưng sẽ là "ngớ ngẩn" đối với đồng bào phía Bắc.

Cái lễ thường "số biển đăng kí xe máy càng đẹp thì càng nên mua" cũng là một lễ thường có lẽ duy nhất ở Việt Nam mới có.

Đọc *A.Q chính truyện* của Lỗ Tấn chắc chúng ta còn nhớ anh chàng A.Q cứ thấy đàn bà làng Mù nói chuyện với đàn ông ngoài đường là ném cho vài hòn đá nếu vắng người, còn nếu có người thì nhỏ cho vài bãi nước bọt (xuống đất – dĩ nhiên) là vì anh ta dựa trên topos "đàn bà nói chuyện tay đôi với đàn ông là đàn bà hư", một topos chịu ảnh hưởng nặng nề của Khổng giáo (cực đoan).

Người dân Thụy Sĩ dù là tỉ phú cũng hết sức tiết kiệm. Ở đó có những lễ thường hết sức "keo kiệt" : *Việc nào quần áo ấy, trong bữa ăn chủ và khách đều phải vét sạch đĩa* (Báo Tiền phong, số tết Tân Tị, 2001). Theo hai lễ thường này thì những phát ngôn kiểu như : *Ra khỏi đại sứ quán mà vợ chồng ông M. không cởi lễ phục ; Khách dùng những lát bánh mì vét sạch đĩa thức ăn* là bình thường đối với người dân Thụy Sĩ nhưng sẽ quái gở đối với chúng ta (người dân Thụy Sĩ thường có hai bộ áo quần, một bộ thường và một bộ lễ phục. Hễ tiếp khách hoặc đi thăm bạn bè xong ra khỏi nhà bạn bè là họ sẽ thay ngay lễ phục bằng bộ quần áo thường, cho dù thay ngay trong xe ô tô ; ăn món nào xong phải vét cho hết nhẩn thức ăn trên đĩa, dù ăn ở nhà hay trong một buổi chiêu đãi long trọng cũng vậy).

Có một truyện cười như sau :

Thầy đồ :

– *Tôi có trọ được không ?*

Cô chủ quán :

– *Nhà không có người.*

Thầy đồ :

– *Có cô đấy thôi.*

Cô chủ quán :

– *Nhà không có đàn ông.*

Thầy đồ :

– *Có tôi.*

Cô chủ quán viện hai lẽ thường để từ chối, không cho thầy đồ ngụ trọ. Một là *không có người* và hai là *nhà không có đàn ông*. Hai lẽ thường này quả là phi logic. Tuy nhiên, vì chúng là lẽ thường, không phải là các tiên đề logic cho nên chúng ta – chúng ta người Việt Nam hay người phương Đông chịu ảnh hưởng của Nho giáo – không lấy làm kì lạ. Đối với những người chịu ảnh hưởng Nho giáo, thì nhà không có đàn ông thân cận đối với đàn bà, con gái thì coi như không có người dù trong nhà có đàn bà, con gái. Truyện cười này được xây dựng trên cơ sở đối lập giữa hai quan điểm – hai chủ ngôn – quan điểm của lẽ thường và quan điểm của logic hình thức. Anh thầy đồ đã dùng logic hình thức để bác bỏ luận cứ mà cô chủ quán đưa ra để không cho mình trọ đêm.

Những điều vừa nói trên đây một lần nữa làm sáng tỏ thêm sự khác biệt của lập luận đối tượng của ngữ dụng học và suy diễn logic, đối tượng của logic học.

Khi nói về hiện tượng đa thanh trong lập luận, chúng ta có nói tới chủ ngôn là những quan điểm. Các lẽ thường thường đảm nhiệm vai

trò chủ ngôn trừu tượng trong lập luận đa thanh. Lời đối đáp của thầy đồ và cô chủ quán thực tế là sự xung đột giữa hai chủ ngôn : lẽ thường và logic. Thầy đồ và cô chủ quán xét tới cùng chỉ là những thuyết ngôn, những phát ngôn viên của hai chủ ngôn trừu tượng đó mà thôi.

Oswald Ducrot cho rằng lẽ thường có những tính chất như sau : khái quát, chung và có thang độ.

Tính khái quát của lẽ thường thể hiện ở chỗ mỗi lẽ thường là cơ sở để xây dựng nên những lẽ thường riêng, những lập luận cụ thể về những sự vật, người, sự kiện cụ thể. Đối với lập luận :

Bây giờ là tám giờ.

lẽ thường khái quát là : "Càng có thì giờ thì chúng ta càng không phải vội vã" và ngược lại, "càng không có thì giờ thì càng phải vội vã". Từ lẽ thường này chúng ta có thể giục giã nhau (hay khuyên nhủ nhau chớ vội) trong những trường hợp cụ thể : Đi học, đi xem biểu diễn ca kịch, đi dự một cuộc hội thảo, đi tàu xe v.v... Cũng tương tự như vậy lẽ thường khái quát : sản phẩm tiêu dùng giá càng hạ thì càng nên mua sẽ được dùng khi khuyến khích nhau mua quần áo, xe máy, đồ gia dụng v.v...

Lẽ thường có tính chung có nghĩa là lẽ thường đó được mọi người công nhận. Mọi người ở đây không nhất thiết là toàn nhân loại hoặc toàn thể nhân dân một nước, toàn thể thành viên của một dân tộc. Chung ở đây chỉ có nghĩa là được một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận, cộng đồng này có thể lớn bé khác nhau. Mỗi cộng đồng có những lẽ thường nhiều khi trái ngược nhau. Thí dụ lẽ thường "đầu tháng giết gà" của các vùng phía bắc trái ngược với lẽ thường "giết vịt đầu tháng" của các vùng phía nam. Đối với cộng đồng sinh viên, tối thứ bảy thường là tối "thứ bảy máu chảy về tim" trong khi đối với các thầy giáo, cô giáo tối đó thường là tối nghỉ ngơi, thư giãn v.v...

Có những trường hợp, cùng một đối tượng, cùng một phát ngôn với các chỉ dẫn lập luận giống hệt nhau nhưng dẫn tới hai kết luận tới

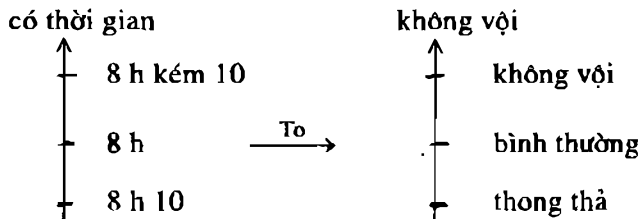
xấu khác nhau tùy theo lẽ thường được vận dụng là lẽ thường nào. Thí dụ, trong một buổi bình thơ trên VTV, một nhà thơ khi giới thiệu về một nhà thơ nữ, nói :

Bây giờ chị mới hơn 30 tuổi.

Có nên dùng từ *mới* ở đây không ? Chắc chắn khi nói như vậy người bình thơ chỉ nghĩ đến lẽ thường trong sáng tác nghệ thuật. Trong nghệ thuật, 30 tuổi còn là trẻ, thường thì chưa có được tác phẩm thành công. Thế nhưng nhà thơ nữ được giới thiệu lại đã có nhiều tập thơ được đọc giả đánh giá cao. Theo lẽ thường này thì phát ngôn trên là một lời khen.

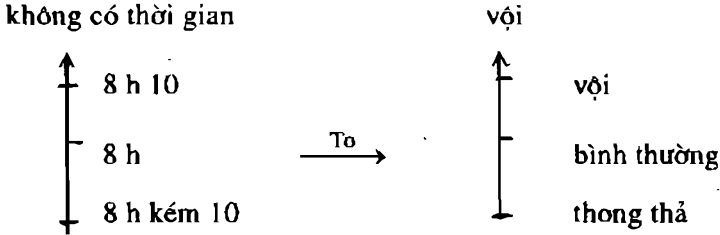
Thế nhưng nhà thơ nữ này chưa có chồng. Mà đối với người Việt Nam (mà người nước nào chẳng thế) 30 tuổi chưa có chồng là già, là "ế". Vậy phát ngôn trên nếu xét theo lẽ thường về tuổi kết hôn lại là một lời nói mỉa mai. (Đây là nói về giá trị lập luận khác nhau của phát ngôn này do vận dụng những lẽ thường khác nhau. Thực ra, nếu vận dụng lẽ thường trong phép lịch sự, thì đối với phụ nữ, khi người ta đã "cứng cứng" tuổi, vẫn là điều xúc phạm thể diện của người ta nếu như lời tuổi ra mà nói.)

Ducrot cho rằng đặc tính có thang độ là đặc tính quan trọng nhất của các lẽ thường. Có thể biểu diễn tính chất có thang độ của hai lẽ thường : "Càng có thì giờ thì chúng ta càng không phải vội vã" và "càng không có thời gian thì chúng ta càng phải vội vã" như sau :

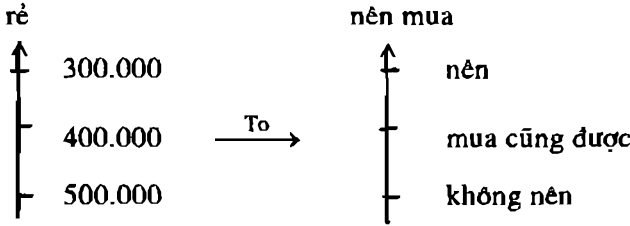


(đọc : Có thời gian có ba thang độ : chưa đến tám giờ (tám giờ kém mười), tám giờ, quá tám giờ (tám giờ mười) thì sự không vội cũng có ba thang độ tương ứng : vội, bình thường, thong thả. (To là *topos* nối

hai thang "còn thời gian" và "không vội" với nhau theo các thang độ phù hợp). Các thang độ của topos "càng không có thời gian thì người ta càng vội vàng" có thể biểu diễn như sau :



Lập luận : *Chiếc xe này rẻ vậy nên mua đi.* dựa trên topos : hàng hóa càng rẻ thì càng nên mua biểu diễn bằng thang độ như sau :



Các topos giúp chúng ta lí giải được vai trò của các tác tử và các kết tử lập luận.

Trước hết, hãy nói về các tác tử. Chúng ta đã nói đến các tác tử *mới... thôi và đã... rồi*. Các tác tử này thay đổi hướng lập luận của nội dung miêu tả *hãy giờ tám giờ*. Chúng cho chúng ta biết phải vận dụng topos *càng có thời gian thì càng không vội* và ở những thang độ nào. Nói khác đi, trong trường hợp các tác tử thì các topos cho chúng ta biết phải dùng tác tử nào ở phát ngôn luận cứ cho phù hợp với phát ngôn – kết luận mà chúng ta muốn dẫn người nghe đến.

Đối với các kết tử thì tình hình phức tạp hơn. Chúng ta đã phân biệt kết tử hai vị trí và kết tử ba vị trí. Kết tử hai vị trí là kết tử nối kết một phát ngôn – luận cứ với một phát ngôn – kết luận. Việc sử dụng kết tử hai vị trí tương đối đơn giản : chỉ cần biết topos nào được vận dụng là chúng ta dùng được kết tử thích hợp.

độ bằng cách dựa vào các lễ thường : về màu sắc, về số biển xe hoặc về hoàn cảnh túng thiếu của người định mua xe.

VII - VIỆC XÁC LẬP CÁC LỄ THƯỜNG

Có thể nhận định một cách khái quát mà không sợ sai lầm là tất cả các phát ngôn của chúng ta đều bị chi phối bởi một hoặc những lễ thường nào đó. Lễ thường là những câu thúc xã hội vô hình, có khi vô thức nhưng quy định chặt chẽ lời nói và cách xử sự của con người trong cuộc sống xã hội.

Tuy nhiên, không ai có thể thống kê hết được các lễ thường. Có những lễ thường phổ quát của nhân loại, có những lễ thường của từng khu vực trên thế giới, của từng quốc gia, dân tộc, chủng tộc, của từng địa phương, từng cộng đồng nghề nghiệp, văn hóa v.v... Lễ thường là vô số và vô hạn về số lượng, muôn hình muôn vẻ về chất lượng. Xem ra con người cá nhân của mỗi chúng ta bị ràng buộc (bởi các lễ thường) nhiều hơn là chúng ta tưởng. Chúng ta thường dùng quán ngữ : *nếp nghĩ*. Mỗi nếp nghĩ của chúng ta thường là một lễ thường.

Trong cuốn giản yếu về ngữ dụng học xuất bản năm 1995, chúng tôi đã viết : "Các lễ thường của từng dân tộc có thể tìm thấy trong tục ngữ" (97, 39). Tục ngữ là kho tàng những lễ thường của mỗi dân tộc đã được cố định bằng hình thức ngôn ngữ, cho dù là hình thức ngôn ngữ miệng. Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia có kho tàng tục ngữ rất lớn, chưa thống kê được hết. Giả định chúng ta tập hợp được tất cả các tục ngữ của tất cả các dân tộc, các quốc gia trên thế giới thì chúng ta sẽ có thể hình dung ra khối lượng vĩ đại của các lễ thường của nhân loại. Chúng ta lại còn biết có tục ngữ của toàn dân, có tục ngữ của địa phương rộng như một khu vực, một tỉnh, hẹp như một huyện, một xã, một làng, một ngành nghề. Chúng ta lại còn biết trong tục ngữ có không ít những câu trái ngược nhau, nghịch hướng về lập luận với nhau. *Có không thấy đổ mà làm nên thì lại có học thấy không tây học bạn. Có bán anh em xa mua láng giềng gần thì lại có một giọt máu đào hơn ao nước lã*. Những đặc điểm nói trên

của các tục ngữ – lẽ thường là bằng chứng hùng hồn khẳng định bản chất ngữ dụng của chúng, khẳng định sự không đồng tính giữa lẽ thường cũng tức là của lập luận với logic.

Mặc dầu khối lượng tục ngữ đã đồ sộ nhưng vẫn chưa phải là tất cả các lẽ thường chi phối cách suy nghĩ, cách nói năng và hành động của chúng ta. Có những lẽ thường chưa có hình thức ngôn ngữ cố định như những tục ngữ (hay những định luật khoa học) nhưng vẫn điều khiển lập luận của chúng ta, biến một nội dung phát ngôn nào đó thành luận cứ, thành kết luận và nối kết các phát ngôn đó thành những quan hệ lập luận nhất định. Ở trên có dùng từ "vô thức" để chỉ một bộ phận lẽ thường. Những lẽ thường chưa định hình bằng ngôn từ nhưng vẫn chi phối lập luận của chúng ta thường là những lẽ thường mà chúng ta không ý thức được bởi chưa được ghi giữ lại bằng những công thức ngôn từ. Những lẽ thường này điều khiển cách dùng các chỉ dẫn lập luận đặc biệt là các kết từ và các tác từ trong các lập luận của chúng ta. Nói cách khác, thông qua cách dùng các chỉ dẫn lập luận, chúng ta có thể xác định được các lẽ thường "vô thức". Thí dụ có tác giả viết : *"Xuất thân từ trong nhung lụa người thiếu nữ duyên dáng xinh đẹp ấy mặc dù có những nét vị ki đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn nhưng nàng luôn luôn có ý thức làm chủ số phận mình"*. Hãy chú ý đến kết từ *nhưng*. Kết từ *nhưng* như đã biết là một kết từ nghịch hướng. Có nghĩa là *có những nét vị ki đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn* là nghịch hướng với đặc tính *có ý thức làm chủ số phận của mình*. Về mặt logic mà nói, tính vị ki không trái ngược với ý thức làm chủ, ngược lại người càng vị ki thì có lẽ là người có ý thức làm chủ số phận mình rõ rệt. Phát ngôn này hoàn toàn có thể viết : *Xuất thân từ trong nhung lụa, người thiếu nữ duyên dáng, xinh đẹp này có những nét vị ki đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn và có ý thức làm chủ số phận của mình*. Vậy tại sao người viết lại dùng kết từ nghịch hướng *nhưng*, dùng *nhưng* như vậy có sai không ? Thì ra, sự nghịch hướng không phải ở bản thân tính vị ki và tính có ý thức làm chủ mà là ở giá trị "tốt", "xấu" của hai tính cách đó xét về mặt giá trị học. Theo quan điểm của chúng ta, tức theo lẽ thường của chúng ta (có thể là lẽ thường chịu ảnh hưởng của ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa) người có

tính vị kỉ được đánh giá là xấu, còn có ý thức làm chủ số phận (ảnh hưởng của đạo đức cộng sản chủ nghĩa ở lẽ thường này càng đậm nét hơn) được đánh giá là tốt. Vậy thì việc sử dụng kết từ *nhưng* ở đây là để đối lập hai giá trị lập luận tốt và xấu của hai luận cứ chứ không phải để đối lập lối miêu tả của chính hai luận cứ đó. Nhờ cách dùng kết từ *nhưng* này mà chúng ta phát hiện ra lẽ thường : Người vị kỉ là người xấu và lẽ thường : Người có ý thức làm chủ số phận mình, đặc biệt nếu người đó là phụ nữ là người tốt. Hai lẽ thường này có một phần là chung cho mọi thời đại, cho toàn xã hội loài người nhưng có một phần bị chi phối bởi ý thức hệ của một thời đại nhất định.

Dưới ánh sáng của lí thuyết lập luận, phát hiện ra các lẽ thường có nghĩa là phát hiện ra chiều sâu văn hóa, đạo đức xã hội, dân tộc nằm trong ngôn ngữ, chi phối việc sử dụng ngôn ngữ. Chúng tôi nghĩ rằng đi tìm các lẽ thường của một ngôn ngữ nói riêng và của ngôn ngữ nói chung cũng giống như công việc tìm quặng mỏ. Người đi tìm quặng phải dựa vào các chỉ dẫn của chúng. Có những quặng lộ thiên mà cũng có những vỉa quặng chìm sâu dưới nhiều tầng đất đá. Tục ngữ là những chỉ dẫn lớp quặng – lẽ thường lộ thiên còn các chỉ dẫn lập luận trong các phát ngôn thường gặp là những chỉ dẫn của những lớp quặng – lẽ thường ngấp sâu dưới nhiều tầng đất đá ngôn từ (lời nói).

Trên đây chúng ta mới làm quen với những khái niệm và những vấn đề cơ sở của lập luận. Lập luận là một lĩnh vực mới trong ngôn ngữ học thế giới. Ở Việt Nam, cho đến trước 1993, năm xuất bản cuốn sách này lần thứ nhất nó còn lạ lẫm đối với Việt ngữ học, kể cả các nhà nghiên cứu quan tâm đến ngữ dụng học. Đi vào lí thuyết lập luận, ngôn ngữ học Việt Nam không những mở thêm một hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực ngữ dụng, không chỉ có thêm căn cứ để xử lí vấn đề phân tích diễn ngôn mà còn có thêm cơ sở lí thuyết và thực tiễn để nhìn lại những vấn đề ngôn ngữ học truyền thống và phát hiện ra những đặc trưng mới của tiếng Việt trong cấu trúc nội tại cũng như trong hoạt động thực hiện chức năng của nó.

CHƯƠNG V

LÍ THUYẾT HỘI THOẠI (NGÔN NGỮ HỌC TƯƠNG TÁC – LINGUISTIQUE INTERACTIONNELLE)

Hội thoại là hình thức giao tiếp thường xuyên, phổ biến của ngôn ngữ, nó cũng là hình thức cơ sở của mọi hoạt động ngôn ngữ khác.

Đầu tiên, hội thoại được xã hội học, xã hội ngôn ngữ học, dân tộc ngôn ngữ học Mĩ nghiên cứu. Từ 1970 nó là đối tượng chính thức của một phân ngành ngôn ngữ học Mĩ, phân ngành phân tích hội thoại (conversation analysis). Sau đó phân tích hội thoại được tiếp nhận ở Anh với tên gọi phân tích diễn ngôn (discourse analysis), ở Pháp (khoảng 1980) và ở các nước thuộc cựu lục địa. Cho đến nay thì ngôn ngữ học của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều bàn đến hội thoại.

Các cuộc hội thoại có thể khác nhau ở :

Thứ nhất, đặc điểm của thoại trường (không gian, thời gian) ở đó diễn ra cuộc hội thoại. Thoại trường hội thoại có thể là công cộng (mít tinh, hội nghị, hội thảo, mua bán trong cửa hiệu, ngoài chợ, trong tiệm ăn, quán giải khát, vũ trường...) hay riêng tư (trong phòng khách giữa chủ và khách, trong phòng ngủ giữa vợ và chồng...). Thoại trường không phải chỉ có nghĩa không – thời gian tuyệt đối mà gắn với khả năng can thiệp của những người thứ ba đối với cuộc hội thoại đang diễn ra. Thí dụ, cuộc hội thoại ngoài công viên của một đôi nam nữ vẫn là cuộc hội thoại riêng tư mặc dầu công viên là không gian công cộng. Nhìn chung, thoại trường với những trần thiết của nó và với sự hiện diện của những nhân vật đang hội thoại ảnh hưởng ít hay nhiều đến cuộc hội thoại cả về nội dung, cả về hình thức.

Thứ hai, ở số lượng người tham gia. Số lượng nhân vật hội thoại – còn gọi là đối tác hội thoại hay đối tác – thay đổi từ hai đến một số lượng lớn. Có những cuộc hội thoại tay đôi, tay ba (trilogue) tay tư hoặc nhiều hơn nữa (đa thoại – polylogue). Những cuộc hội thoại như một cuộc hội nghị, một giờ học, một cuộc mít tinh v.v... thì số lượng nhân vật không thể cố định được.

Thứ ba, cương vị và tư cách của những người tham gia hội thoại. Sự thực, tiêu chí số lượng có quan hệ với tiêu chí cương vị và tư cách người tham gia. Cương vị và tư cách của người hội thoại rất khác nhau tùy theo các cuộc hội thoại, tựu trung có thể kể ra như sau : a) Tính chủ động hay thụ động của các đối tác. Trong hội thoại có vai nói và vai nghe. Cuộc hội thoại chủ động là hội thoại trong đó cả hai vai đều có quyền chủ động tham dự vào cuộc hội thoại như nhau theo nguyên tắc anh nói tôi nghe, tôi nói anh nghe ; tôi và anh luân phiên nhau nói và nghe. Cuộc hội thoại thụ động là cuộc hội thoại trong đó chỉ một người giữ cương vị vai nói, còn người kia (những người kia) chỉ nghe, không tham gia được vào hội thoại hoặc có tham gia vào thì cũng rất hạn chế, thường là chỉ để bày tỏ kết quả tiếp nhận của mình hoặc để yêu cầu người nói giải thích hoặc bổ sung thêm một thông tin nào đó cho nội dung diễn ngôn của người này. b) Sự có mặt hay vắng mặt của vai nghe trong cuộc hội thoại. Thí dụ phát thanh, truyền hình là những hình thức hội thoại mà người nghe vắng mặt. Trò truyện tay đôi, tay ba, những cuộc hội nghị, mít tinh v.v... là những cuộc thoại trong đó người nghe có mặt. Hội thoại qua điện thoại có dạng đặc biệt : Những người trò chuyện bằng điện thoại (trừ điện thoại tối tân có truyền hình) tuy không nhìn thấy nhau nhưng vẫn có mặt trong cuộc hội thoại.

Lại có những cuộc hội thoại trong đó cặp vai nói / nghe đồng thời thuộc những lớp khác nhau. Trong một vở kịch chẳng hạn, ít ra chúng ta có hai lớp vai nói / nghe : Lớp thứ nhất là các diễn viên trong vai các nhân vật nói với nhau trên sân khấu và lớp thứ hai gồm tác giả kịch bản (kịch tác gia) và công chúng xem kịch. Những cuộc phỏng

vấn cũng có hai lớp vai tương tự : lớp vai người phỏng vấn và người được phỏng vấn và lớp vai người phỏng vấn (hoặc người được phỏng vấn) với quần chúng, với công chúng.

Các cuộc hội thoại còn được phân biệt theo tính chất được điều khiển hay không được điều khiển. Những cuộc hội thảo, đại hội, hội nghị thường diễn ra dưới sự điều khiển của đoàn chủ tịch. Những cuộc hội thoại thường ngày giữa bạn bè, những cuộc mua bán là những cuộc hội thoại không có người điều khiển. Chúng diễn ra theo kiểu "tự mình dẫn dắt mình đi".

Chúng ta đã nói đến khái niệm vị thế giao tiếp. Có người ở vị thế giao tiếp mạnh, có những người ở vị thế giao tiếp yếu. Nếu quan sát kĩ, trong các cuộc "đấu hót", tán gẫu, dường như vẫn có một nhân vật giao tiếp nào đó lợi khẩu hơn cầm trịch đề xuất đề tài, quyết định sự tiếp tục hoặc kết thúc cuộc đấu hót đó. Dù cuộc đấu hót có tự phát tùy ý đến đâu đi nữa thì cái gậy chỉ huy vô hình của một người nhạc trưởng không ai cừ ra vẫn phát huy tác dụng. Cho nên thường gặp trong những cuộc tán gẫu là sự tranh nhau nêu và áp đặt đề tài diễn ngôn bởi vì áp đặt được đề tài cho cuộc đối thoại có nghĩa là bước đầu giành được vị thế giao tiếp mạnh cho mình.

Thứ tư là các cuộc hội thoại khác nhau ở tính có đích hay không có đích. Những cuộc hội thoại như thương thuyết ngoại giao, hội thảo khoa học có đích được xác định trước rõ ràng. Những cuộc tán gẫu được xem là không có đích. Thực ra, do chỗ hoạt động của con người tự chúng đã có đích cho nên nên nói hội thoại có đích hướng ngoại phân biệt với hội thoại có đích hướng nội hơn là nói hội thoại có đích và không có đích bởi vì những cuộc hội thoại tuy không có đích hướng ngoại nhưng vẫn có đích hướng nội. Xét theo tiêu chí này thì giữa hai cực : hội thoại thuần túy hướng nội, như những cuộc hội thoại xã giao nhằm tạo lập và duy trì quan hệ xã hội, hội thoại giải trí và hội thoại có đích cơ bản là hướng ngoại trong đó các phía đối tác nhằm thỏa thuận với nhau về cách xử lí một lĩnh vực thực tế nào đấy như một cuộc hòa đàm là một loạt những hình thức hội thoại mà tính có đích hướng nội và hướng ngoại ở những mức độ đậm nhạt khác

nhau. Thí dụ cuộc thăm hỏi bệnh nhân, an ủi thân nhân một tang gia có đích hướng nội đậm hơn là một bài giảng hay một cuộc hướng dẫn nghiên cứu, thành thị. Những cuộc hội thoại sau có đích hướng ngoại đậm hơn.

Nói đến đích của hội thoại cũng là nói đến đặc tính nội dung của cuộc hội thoại : Có những cuộc hội thoại ngẫu hứng tự do và những cuộc hội thoại được định trước về nội dung, có những cuộc hội thoại có nội dung nghiêm túc và những cuộc hội thoại nói những chuyện "tào lao", có những cuộc hội thoại về những nỗi niềm riêng tư và những cuộc hội thoại bàn về những vấn đề chung của một đơn vị, một xã hội, một quốc gia v.v...

Nói đến đích hội thoại, đặc biệt là nói đến đích hướng nội, thì các cuộc hội thoại có thể khác nhau ở hành vi ngôn ngữ chủ đạo : Theo tiêu chí này có thể nói đến những cuộc hội thoại miêu tả, tự sự, biểu cảm, lập luận. Những hình thức hội thoại phân chia theo cấu trúc hành vi ngôn ngữ vĩ mô này lại có thể chia thành những kiểu nhỏ hơn nữa, thí dụ trong kiểu tự sự có kiểu tường thuật, tường trình hay kể lễ (tâm sự), trong hội thoại lập luận có những kiểu như giao ban, hội ý, hội báo, trao nhiệm vụ, tranh luận, cãi cọ... Trong những cuộc hội thoại biểu cảm có an ủi, than thở, những cuộc chửi mắng v.v...

Thứ năm, các cuộc hội thoại có thể khác nhau về tính có hình thức hay không có hình thức. Những cuộc thương nghị, hội thảo v.v... là những cuộc hội thảo mà hình thức tổ chức khá chặt chẽ, trang trọng đến mức thành nghị lễ còn những chuyện trò đời thường không cần một hình thức tổ chức nào cả.

Cuối cùng là vấn đề ngữ vực. Do tính có hình thức hay không có hình thức mà các cuộc hội thoại có thể diễn ra ở một trong ba ngữ vực đã biết.

Những đặc điểm trên đây của các cuộc hội thoại đều là những phương diện cần phải nghiên cứu. Loại hình học về hội thoại là một vấn đề hiện nay chưa được giải quyết cho nên cuốn sách này cũng chưa thể nói kĩ.

Có một kiểu hội thoại phân biệt khá rõ với tất cả các kiểu hội thoại đã điểm qua ở trên, đó là kiểu hội thoại tích cực, mặt đối mặt giữa các nhân vật hội thoại. Tiếng Pháp và tiếng Anh có hai từ *conversation* và *dialogue*, tiếng Việt cũng có hai từ : *hội thoại* và *đối thoại*. Chúng tôi sẽ dành thuật ngữ hội thoại cho mọi hình thức hội thoại nói chung (thí dụ hội thoại sư phạm giữa thầy trò trong giờ học, hội thoại trong đại hội, trong hội thảo khoa học v.v...) và đối thoại cho hình thức hội thoại tích cực mặt đối mặt giữa những người hội thoại. Hội thoại tương đương với *conversation* và đối thoại tương đương với *dialogue* tiếng Anh và tiếng Pháp. Trong đối thoại lại có đối thoại tay đôi, đối thoại tay ba, tay tư, nói chung là đa thoại. Kiểu đối thoại tay đôi được chúng tôi gọi là song thoại. Song thoại là hình thức hội thoại nguyên mẫu (prototype) của mọi cuộc đối thoại và hội thoại. Sách này chủ yếu viết về các cuộc song thoại.

I - VẬN ĐỘNG HỘI THOẠI

Trong bất cứ cuộc hội thoại nào cũng có ba vận động chủ yếu : trao lời, trao đáp và tương tác.

I-1 Sự trao lời (*allocation, allocution*)

Chuỗi đơn vị ngôn ngữ được một nhân vật hội thoại nói ra, kể từ lúc bắt đầu cho đến lúc chấm dứt để cho nhân vật hội thoại kia nói chuỗi của mình là một lượt lời (*turn at talk ; tour de parole*). Chúng ta đã dùng kí hiệu Sp để chỉ người tham gia vào hội thoại, Sp1 là vai nói, Sp2 là vai nghe. Sp1, Sp2 và Spn là các đối tác hội thoại. Trao lời là vận động mà Sp1 nói lượt lời của mình ra và hướng lượt lời của mình về phía Sp2 nhằm làm cho Sp2 nhận biết được rằng lượt lời được nói ra đó là dành cho Sp2. Trong một song thoại, vấn đề xác định Sp2 không đặt ra bởi vì chỉ có một người nói và một người nghe. Nhưng đối với những cuộc đa thoại thì vận động trao lời có khi hướng vào toàn thể người nghe trong cuộc hội thoại, nhưng cũng có khi chỉ nhằm vào một (hoặc một số) người trong toàn bộ người nghe đương

trường (chúng tôi phân biệt đương trường với đương diện : Đương diện có nghĩa là đang có mặt còn đương trường có nghĩa là đang tham gia vào hội thoại dù không có mặt). Trong trường hợp này, lượt lời của Sp1 phải có những dấu hiệu để báo cho những người nghe đương trường biết ai là người nghe đích thực của lượt lời đó.

Bình thường thì Sp1 và Sp2 là hai người khác nhau. Tuy nhiên, ở những trường hợp độc thoại, độc thoại không phải đơn thoại và là độc thoại đời thường không phải trên sân khấu, người nói là một nhưng có sự phân đôi nhân cách : nhân cách nghe và nhân cách nói. Trong truyện ngắn *Một truyện xuvonia* của Nam Cao, nhân vật Hàn độc thoại nội tâm :

Hàn tự bảo : "Cuốn tiểu thuyết của đời ta bắt đầu..."

Lời độc thoại này do chính Hàn nói với mình, nhưng vì Hàn nghe khác với Hàn nói, cho nên giọng văn của lời độc thoại nội tâm tức của Hàn nói văn vẻ, gần với giọng văn của các tiểu thuyết tình thuở ấy mà Hàn đã đọc.

Trong lời trao, sự có mặt của Sp1 là điều tất yếu. Sự có mặt đó thể hiện ở từ xưng hô ngôi thứ nhất, ở tình cảm, thái độ, hiểu biết, ở quan điểm của Sp1 trong nội dung của lượt lời trao. Những dấu hiệu đánh dấu sự có mặt của Sp1 trong lượt lời của mình là một đề tài cần nghiên cứu của lí thuyết hội thoại. Về vấn đề này, cần nhớ lại sự phân biệt giữa thuyết ngôn và chủ ngôn. Sự có mặt của thuyết ngôn là dễ thấy nhưng sự có mặt của chủ ngôn thì tế nhị hơn.

Người nói Sp1 cũng có thể dùng điệu bộ, cử chỉ như gãi đầu, vỗ ngực, đập bàn v.v... làm những dấu hiệu bổ sung cho lời nói đánh dấu sự có mặt của mình trong lượt lời đang nói ra.

Ngoài những dấu hiệu kèm lời và phi lời người nghe Sp2 có thể có mặt trong lượt lời của Sp1 qua những yếu tố ngôn ngữ tường minh như những lời hô gọi, chỉ định, những lời thưa gửi và các từ nhân xưng ngôi thứ hai ; qua những yếu tố hàm ẩn như những tiên giả định giao tiếp (tiên giả định bách khoa), những hiểu biết mà Sp1 và Sp2 đã

có chung, ở hứng thú hoặc tâm trạng của Sp2 đối với đề tài giao tiếp, ở tâm lí giao tiếp của Sp2 mà Sp1 đã nhận biết trước khi trao lời.

Nói một cách tổng quát, ngay trước khi Sp2 đáp lời, tức thực hiện sự trao lời của mình, người nghe đã được đưa vào lượt lời, cùng tồn tại với ngôi thứ nhất "tôi" trong lượt lời, thường xuyên kiểm tra và điều hành sự trao lời của Sp1. Trong hội thoại dù trong những cuộc đối thoại tùy ý, ngẫu hứng nhất, Sp1 không phải hoàn toàn tự do, muốn nói gì, nói theo cách nào thì nói. Sp2 luôn luôn theo dõi anh ta và Sp2 sẽ có phản ứng nếu như lượt lời của Sp1 có gì không phù hợp với Sp2. Chính vì vậy, ở phía mình, Sp1 người trao lời phải lấn trước (anticipation, anticipation) vào Sp2, phải dự kiến trước, phải hình dung được Sp2 về tâm lí, tình cảm, sở thích, hiểu biết tình trạng công việc v.v... trước khi nói. Không những thế Sp1 còn phải dự đoán trước hiệu quả của lượt lời của mình, dự đoán cả cách đáp lời của Sp2 nữa. Hình ảnh tâm lí, vật lí, xã hội về Sp2 càng đúng với Sp2 bao nhiêu thì khả năng thành công của sự trao lời lớn bấy nhiêu, người nói Sp1 sẽ có khả năng áp đặt điều mình muốn nói trong hội thoại càng lớn bấy nhiêu.

Thường thường, trong hội thoại, nhất là trong những cuộc trò chuyện với những người mới gặp lần đầu, trước khi đi vào nội dung chính, chúng ta có những lời chào đầu, những lời đưa đẩy. Những lời này là để thăm dò nhằm xây dựng được bức tranh tâm lí, sinh lí, vật lí v.v... ban đầu về người đối thoại với mình.

I-2. Sự trao đáp (échange, exchange)

Cuộc hội thoại chính thức hình thành khi Sp2 nói ra lượt lời đáp lại lượt lời của Sp1. Vận động trao đáp, cái lõi của hội thoại sẽ diễn ra liên tục, lúc nhịp nhàng, lúc khúc mắc, lúc nhanh, lúc chậm với sự đổi thay liên tục vai nói, vai nghe.

Cũng như sự trao lời, sự hồi đáp có thể thực hiện bằng các yếu tố phi lời hoặc bằng lời, thường thường thì hai loại yếu tố này đồng hành với nhau.

Chúng ta đã biết diễn ngôn là sản phẩm của các hành vi ngôn ngữ. Tất cả các hành vi ngôn ngữ đều đòi hỏi sự hồi đáp. Sự hồi đáp có thể bằng các hành vi ngôn ngữ tương thích với hành vi dẫn nhập lập thành cặp như hỏi / trả lời, chào / chào, câu khiến / nhận lời hoặc từ chối, cảm ơn / đáp lời, xin lỗi / đáp lời mà sau này sẽ được gọi là cặp kế cận (adjacency pair), mà cũng có thể được thực hiện bằng những hành vi bất kì, không tương thích với hành vi dẫn nhập. Ngay cả những hành vi tự thân không đòi hỏi sự hồi đáp như hành vi cảm thán hay khảo nghiệm vẫn cần được hồi đáp. Cảm thán là hành vi theo đó người nói bộc lộ một cách tự phát một cảm xúc mạnh mẽ nào đó đang xảy ra đối với mình. Mặc dầu người cảm thán có vẻ là vì mình hơn là vì người đối thoại với mình (đau thì rên chứ có nhằm thông báo nỗi đau của mình cho ai đâu !) ấy thế mà người đó vẫn mong được người nghe của mình chia sẻ với mình về cảm xúc đó. Cảm thán mà nhận được sự thờ ơ của đối tác thì người cảm thán chắc sẽ ngượng ngùng hay "tủi thân". Ngược lại, nghe người ta cảm thán, nhất là cảm thán về nỗi đau đớn mà mình không có lời nào an ủi cả thì mình cũng cảm thấy có gì đó không phải.

Mỗi lời khảo nghiệm vốn ngầm ẩn một câu hỏi đặt ra cho người nghe, câu hỏi hỏi ý kiến của người nghe về độ tin cậy, về tính hấp dẫn, tầm quan trọng v.v... của nội dung khảo nghiệm. Baktine nói : "không gì đáng sợ bằng sự thiếu vắng lời hồi đáp" (dẫn theo 66, 15). Dù không buộc người nghe phải hồi đáp nhưng không nhận được tín hiệu phản hồi nào đối với lời khảo nghiệm của mình thì ta sẽ cảm thấy rơi ngay vào tình trạng "nói vào chỗ trống". Còn chính người nghe nếu không nói gì cũng tự cảm thấy áy náy, cảm thấy sự tàn nhẫn, sự thiếu lịch sự của mình. Cho nên, trong một cuộc hội thoại hoặc đoạn thoại khảo nghiệm có độ dài tương đối lớn, cả người nói, cả người nghe đều sử dụng những tín hiệu điều hành vận động trao đáp trong hoạt động khảo nghiệm đó. Chúng ta sẽ nói ngay trong mục tiếp theo về những tín hiệu này.

Tất nhiên có những diễn ngôn mà người nghe không thể hồi đáp được như những diễn ngôn viết, những diễn ngôn trong những cuộc

hội thoại mà người nghe không đương diện hoặc những cuộc hội thoại miệng trong đó người nghe không có quyền hỏi đáp nếu không được phép như lời tuyên án của quan tòa. Tuy nhiên đây là nói sự hỏi đáp trực tiếp, đương trường. Trong chiều sâu, những diễn ngôn trên vẫn phải tính đến khả năng cũng như cách thức hỏi đáp có thể của người tiếp nhận. Nói khác đi khi nói ra những diễn ngôn này, người nói vẫn phải dự tính đến sự hỏi đáp của người tiếp nhận để nói ra sao cho không thể phản bác được nếu người tiếp nhận muốn phản bác.

I-3. Sự tương tác

Trong hội thoại, các nhân vật hội thoại ảnh hưởng lẫn nhau, tác động qua lại với nhau làm biến đổi lẫn nhau. Trước cuộc hội thoại giữa các nhân vật có sự khác biệt, đối lập, thậm chí trái ngược về các mặt (hiểu biết, tâm lí, tình cảm, ý muốn v.v...). Không có sự khác biệt này thì giao tiếp thành thừa. Trong hội thoại và qua hội thoại những khác biệt này giảm đi hoặc mở rộng ra, căng lên có khi thành xung đột.

Trong hội thoại, nhân vật hội thoại cũng là nhân vật liên tương tác (interactants). Họ tác động lẫn nhau về mọi phương diện, đối với ngữ dụng học quan trọng nhất là tác động đến lời nói (và ngôn ngữ) của nhau. Liên tương tác trong hội thoại trước hết là liên tương tác giữa các lượt lời của Sp1 và Sp2... Như thế, lượt lời vừa là cái chịu tác động vừa là phương tiện mà Sp1, Sp2 sử dụng để gây ra tác động đối với lời nói và qua lời nói mà tác động đến tâm lí, sinh lí, vật lí của nhau.

Hội thoại có thể ở hai cực : điều hòa, nhịp nhàng hoặc hỗn độn, vương mắc mà tiêu biểu là những cuộc cãi lộn. Ở những cuộc cãi lộn ngoài cử chỉ, điệu bộ và ngữ điệu, sự trùng lời, dẫm đạp lên lượt lời của nhau, cướp lời nhau là dấu hiệu của các cuộc chiến bằng lời này. Như vậy có nghĩa là trong các cuộc đối thoại đều phải có sự hòa phối (synchronisation) các hoạt động của các đối tác về mọi mặt, trước hết là hòa phối các lượt lời. Sự hòa phối nếu hoàn hảo thì cuộc hội thoại sẽ diễn ra nghiêng về cực thứ nhất, nếu không tốt thì cuộc đối thoại nghiêng về thế cực thứ hai.

Trong quá trình hòa phối, mỗi nhân vật thực hiện sự tự hòa phối (autosynchronisation) tức là tự mình điều chỉnh hành động, thái độ, lượt lời của mình theo từng bước của cuộc đối thoại sao cho khớp với những biến đổi của đối tác và của tình huống hội thoại đang diễn ra. Tất nhiên bởi con người là sinh vật có ý thức, có lí trí và ý chí cho nên sự tự hòa phối không phải là bị động mà chủ động, tự giác và có ý định. Trong cuộc đối thoại không phải cứ thấy lời lẽ, điệu bộ của đối tác hội thoại "căng" là ta cũng theo mà ta có thể tìm cách "làm dịu" tình hình. Cũng có khi ta cố tình khiêu khích, gây căng thẳng cho đối tác.

Giữa các nhân vật tương tác có sự liên hòa phối (inter - syn - chronisation) có nghĩa là phối hợp sự tự hòa phối của từng nhân vật. Ngữ huống hội thoại ở một thời điểm nào đấy của cuộc hội thoại là kết quả của sự liên hòa phối này. Sự liên hòa phối có thể theo trục nối tiếp hoặc theo trục đồng thời. Theo trục nối tiếp nhân vật này biến đổi cách ứng xử của mình sau khi đối tác đã thực hiện một biến đổi nào đấy. Sự liên hòa phối đồng thời diễn ra khi cả hai cùng thực hiện sự tự hòa phối (thí dụ cả hai cùng cười, cùng liếc nhìn nhau v.v...). Nói tổng quát tương tác vào lượt lời và bằng lượt lời trong hội thoại được thực hiện thông qua vận động liên hòa phối.

Ở trên, chúng ta đã nói sự liên hòa phối có thể xảy ra với các dấu hiệu kèm lời và phi lời. Chúng ta sẽ nói đến các dấu hiệu kèm lời và phi lời ở mục sau. Ở đây chúng ta chủ yếu nói đến sự liên hòa phối bằng hệ thống các lượt lời.

Ở các chương mục trên, chúng ta đã phân biệt các cái biểu đạt chuyển tải các nội dung thông tin của diễn ngôn với những cái biểu đạt đảm nhiệm các chức năng ngữ dụng. Trong số những tín hiệu đảm nhiệm chức năng ngữ dụng có những tín hiệu quan hệ với nội dung liên cá nhân và những tín hiệu phát ngôn, có quan hệ với chính hoạt động phát ngôn. Đến đây chúng ta có thể nói rõ hơn : Các tín hiệu phát ngôn là những tín hiệu không có quan hệ với nội dung thông tin của các lượt lời, cũng không thể hiện nội dung liên cá nhân của và

giữa người nói với người nghe, chúng chỉ có chức năng đảm bảo sự liên hòa phối trong đối thoại. Mà liên hòa phối trước hết là liên hòa phối các lượt lời cho nên những tín hiệu phát ngôn trong hội thoại cũng chính là những tín hiệu đảm bảo sự liên hòa phối các lượt lời.

Không dễ dàng gì nắm bắt và phân loại các tín hiệu phát ngôn liên hòa phối này bởi chúng vừa có tính ngôn ngữ vừa có tính kèm lời, phi lời. Chúng tôi tạm chia các tín hiệu phát ngôn liên hòa phối các lượt lời thành hai nhóm : Thứ nhất là nhóm các tín hiệu điều hành vận động trao đáp chi phối sự nói ra các lượt lời của các nhân vật liên tương tác. Thứ hai là những tín hiệu chi phối sự liên hòa phối các lượt lời.

1-3.1. Các tín hiệu điều hành vận động trao đáp

Không phải hai người cứ thay nhau nói là thành một cuộc hội thoại (đối thoại). Trong quá trình nói họ phải có ý thức "dẫn thân" vào cuộc đối thoại, có ý thức và trách nhiệm khởi động và duy trì chính cuộc hội thoại đó. Ý thức dẫn thân vào cuộc đối thoại được những nhân vật hội thoại thể hiện thông qua việc sử dụng một hệ thống những phương tiện "hợp thức hóa" (validation) liên phát ngôn.

Nhờ những phương tiện hợp thức hóa liên phát ngôn này mà những người tham gia hội thoại "phê chuẩn" tư cách thành viên hội thoại của nhau (nên lưu ý những trường hợp như khi ta mắng ai đó *đừng nói leo ! hoặc đi chơi, việc người lớn, không phải việc của mày* là ta đã không phê chuẩn tư cách thành viên hội thoại của người đó) và duy trì dòng chảy của các lượt lời.

Đóng vai trò những tín hiệu chi phối sự phát ngôn là những lời chào, những lời giới thiệu và những nghi thức tạo lập, duy trì và củng cố quan hệ hội thoại thường xuất hiện ở giai đoạn mở đầu các cuộc hội thoại. Tuy nhiên quan trọng hơn cả là những tín hiệu phát ngôn chi phối sự nói năng được sử dụng suốt trong vận động hội thoại chứ không chỉ đóng khung trong giai đoạn khởi đầu. Trong số những tín hiệu này có những tín hiệu khơi gợi, kiểm tra sự chú ý của người nghe do người nói thực hiện và các tín hiệu hiệu chỉnh sự nói năng của người nói do người nghe thực hiện.

Nói không phải là nói giữa khoảng trống. Nói là nói với ai đó. Người nói dùng những tín hiệu báo cho người nghe biết là mình đang nói với hoặc dành cho người này lượt lời sẽ nói ra như từ ngữ hô gọi, cái nghiêng mình, cái nhìn hướng vào người nghe. Người nói cũng phải được đoán chắc rằng mình đang được nghe, được đảm bảo rằng người nghe đang chú ý đến lượt lời của mình. Muốn được đoán chắc như thế, được đảm bảo như thế, người nói phải sử dụng hàng loạt những tín hiệu để gây sự chú ý, kiểm tra sự chú ý của người nghe và nhắc nhở người này chú ý vào điều mình đang nói. Những câu hỏi giữa chừng lượt lời của người nói như : *phải không ? hiểu không ? cậu thấy thế nào, tớ sẽ kể cho cậu biết chuyện này nhá v.v...* là những tín hiệu như vậy. C.K. Orecchioni gọi những tín hiệu điều hành vận động trao đáp do người nói thực hiện là những tín hiệu "đưa đẩy" (phatique). "Tín hiệu đưa đẩy là tổng thể những phương tiện mà người nói dùng để bảo đảm rằng người nghe đang nghe mình nói." (66, 18)

Những tín hiệu điều hành vận động trao đáp do người nghe thực hiện được nhiều tác giả gọi bằng những thuật ngữ khác nhau rất khó dịch sang tiếng Việt : feed-back hay back-channel (Yngve, Duncan, Fiske, Tannen) monitoring hay reinforcement hay continuers (Schegloff), uptakers (Edmonson). C.K. Orecchioni gọi chúng là các tín hiệu điều độ (régulateurs) hay là các tín hiệu nghe. Chúng tôi tạm thời gọi các tín hiệu này là các tín hiệu phản hồi ngược, nói tắt là tín hiệu phản hồi.

Tín hiệu phản hồi có thể là tín hiệu phi lời : gật đầu, lắc đầu, gật gù, nhìn chăm chăm vào người nói, cau mày, nhúc nhích nhẹ v.v... Hay như anh chàng Kim Trọng khi nghe Kiều dạo đàn :

Khi tựa gối, khi cúi đầu

Khi vờ chín khúc, khi chau đôi mày !

Chúng có thể là tín hiệu kèm lời như những tiếng ừ, ừ... à, à... "để" cho lời nói của đối tác. Và những tín hiệu ngôn ngữ, những tín hiệu bằng lời như những từ cảm thán : *ghê thế, hay nhỉ, lạ nhỉ...* những câu hỏi *thế à ? rồi sao nữa*, những lời thúc giục v.v... Những tín hiệu phản hồi trên làm cho người đang nói thêm hào hứng mà nói.

Tất nhiên cũng có những tín hiệu phản hồi xấu, bất lợi làm cho người nói "mất hứng", ngưng ngừng.

Về mặt ngữ nghĩa các tín hiệu phản hồi chia thành ba nhóm, nhóm thứ nhất, có nghĩa "tôi đang theo dõi lời nói của anh", nhóm thứ hai có nghĩa "tôi đang gặp khó khăn trong việc tiếp nhận lời nói của anh (những câu hỏi yêu cầu làm rõ nghĩa, những lời yêu cầu nhắc lại v.v...)", nhóm thứ ba có nghĩa "tôi không chú ý đến lời anh nữa".

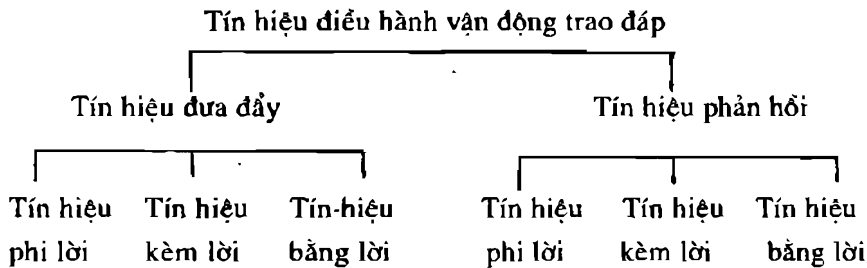
Tùy theo nghĩa của các tín hiệu phản hồi mà người đang nói sẽ điều chỉnh lời nói của mình về nội dung và hình thức.

Một cuộc đối thoại nếu có quá nhiều các tín hiệu đưa đẩy và tín hiệu phản hồi thì có thể bị rối loạn, mất cân đối nhưng không thể không có các tín hiệu này.

Qua việc tạo ra các tín hiệu điều hành vận động trao đáp, những người tham gia hội thoại phê chuẩn tư cách thành viên hội thoại của nhau, liên tục thương lượng và điều tiết sự nói năng của mình sao cho cuộc hội thoại diễn ra êm đẹp. Qua các tín hiệu điều hành vận động trao đáp, người nói và người nghe chứng tỏ rằng cả hai phía đều là đồng – hoa tiêu của cuộc hội thoại, cùng tham gia vào việc quản lí cuộc hội thoại mà họ đang tạo nên.

Các tín hiệu đưa đẩy và phản hồi không tách rời nhau, trái lại chúng phối kết với nhau chặt chẽ : một tín hiệu phản hồi sẽ nhận được một tín hiệu đưa đẩy đáp ứng và ngược lại một tín hiệu đưa đẩy, sẽ nhận được một tín hiệu phản hồi phù hợp. Các tín hiệu điều hành phát ngôn thực hiện sự liên hòa phối trong đối thoại là như vậy.

Bảng tóm tắt các tín hiệu điều hành vận động trao đáp như sau :



I-3.2. Tín hiệu chỉ phối sự liên hòa phối lượt lời

Bởi vì lượt lời là những đơn vị hình thức và nội dung cơ bản tạo nên một cuộc hội thoại cho nên sự liên hòa phối hội thoại trước hết là liên hòa phối lượt lời. Các tín hiệu điều hành vận động trao đáp nằm ngoài các lượt lời, chỉ hỗ trợ cho sự liên hòa phối các lượt lời mà thôi.

Nói chung, trong hội thoại các đối tác hội thoại đều có quyền được nói, có lãnh địa hội thoại (floor terrain) của mình. Liên hòa phối lượt lời trước hết là liên hòa phối quyền được nói, liên hòa phối lãnh địa hội thoại của mỗi người. Trong những cuộc đối thoại chủ động, ngẫu hứng đời thường thì các đối tác hội thoại về nguyên tắc là bình đẳng đối với nhau. Chính vì bình đẳng hội thoại với nhau cho nên mỗi người vừa có quyền giành lấy, giữ vững lãnh địa hội thoại của mình vừa phải biết tôn trọng lãnh địa hội thoại, quyền được nói của người kia. Sự liên hòa phối lãnh địa hội thoại diễn ra theo dạng : tôi nói – anh nói – tôi nói – anh nói ... cứ thế tiếp tục cho đến hết. Trong khi giữ quyền được nói ta cứ nói nhưng không được nói quá nhiều, phải biết nhường lời cho người khác. Ta chỉ có quyền tiếp tục nói chừng nào qua các tín hiệu phản hồi ta biết rằng đối tác cho phép, khuyến khích ta nói. Nếu ta nói quá dài, nói tranh mất lãnh địa của đối tác chắc chắn sẽ có các tín hiệu phản hồi giúp ta nhận ra rằng đối tác đang bất bình, đang yêu cầu ta phải trả quyền được nói cho họ.

Vị trí chuyển giao hai lượt lời của các đối tác, tức chỗ mà người đang nói (current speaker, locuteur en place) ngừng, nhường lời cho người sau mình nói (next speaker, successeur potentiel) được gọi là vị trí chuyển tiếp quan yếu (Transition Relevance Place, viết tắt TRP). Trong hội thoại lời nói thường bị ngắt hơi giữa chừng (chỗ ngắt hơi được thể hiện trong ngôn ngữ viết bằng các dấu chấm câu). Có những chỗ ngắt hơi trong nội bộ lượt lời (pause, silences, intra – répliques) mà chúng tôi gọi là chỗ nghỉ và những chỗ ngắt hơi giữa hai lượt lời (gaps, silences inter – répliques) mà chúng tôi sẽ gọi là chỗ ngừng. Như thế chỗ ngừng là tín hiệu của các TRP.

Chỗ ngừng được thể hiện bằng trường độ im lặng. Trường độ của chỗ ngừng trong một cuộc hội thoại bình thường thường cực ngắn. Độ dài của chỗ ngừng trong một cuộc hội thoại sẽ tùy thuộc vào, thứ nhất kiểu hội thoại (chuyện gẫu có chỗ ngừng ngắn hơn là chỗ ngừng trong các cuộc hội thảo v.v...), thứ hai kiểu các lượt lời (phần kết thúc lượt lời càng dễ đoán trước thì chỗ ngừng càng dễ ngắn) và thứ ba tùy thuộc vào từng nền văn hóa. C.K. Orecchioni đã nhận xét rằng chỗ ngừng ở Mĩ thường là 5/10 giây còn chỗ ngừng ở Pháp là 3/10 giây, do đó một người Mĩ nói chuyện tay đôi với một người Pháp thường bị người Pháp "cướp lời". Đó là vì người Pháp theo thói quen của mình sau 3/10 giây chờ đợi chưa thấy người bạn Mĩ kia nói thì vì phép lịch sự, phải hời tiếp. Ngược lại, người bạn Mĩ của anh ta, cũng theo phép lịch sự của mình, phải chờ cho hết 5/10 giây mới được nói. Như thế, người Mĩ thường khởi động lượt lời chậm thua người Pháp 2/10 giây. Đây là sự cướp lời vô tình vì "thiện ý", không phải cố ý.

Sự liên hòa phối giữa các lượt lời có dấu hiệu hình thức là liên hòa phối các chỗ ngừng. Một cuộc hội thoại liên hòa phối lượt lời tốt là một cuộc hội thoại mà chỗ ngừng có thời lượng bình thường. Một cuộc hội thoại liên hòa phối các lượt lời không tốt là những cuộc hội thoại trực trặc về chỗ nghỉ, trước hết là về chỗ ngừng.

Những trực trặc về ngắt hơi thường ở ba dạng : dẫm đạp lên lượt lời của nhau (overlap, chevauchement), kéo dài quá mức trường độ chỗ ngắt và cắt lời (interruption, interruption). Sự dẫm đạp lượt lời lại có thể ở dạng gối lời, tức là phần mở đầu của lượt lời của người nói sau chập với phần cuối của lượt lời đang được nói, và ở dạng trùng lời khi phần đáng kể lượt lời của hai người đồng thời chồng lên nhau. Sự kéo dài quá mức có thể xuất hiện ở chỗ nghỉ mà cũng có thể xuất hiện ở chỗ ngừng. Sự cắt lời có thể do người đang nói tự ngắt giữa chừng, cũng có thể người nghe cắt lời người đang nói "cướp lời" mà nói.

Các nhà tâm lí học và các chuyên gia về hội thoại đều cảm thấy ngạc nhiên trước cái cách mà các đối tác trong một cuộc đối thoại đời thường ngẫu hứng, chủ động, êm ả kế tiếp lời của nhau một cách

nhANH chóng, không vấp vấp. Những trục trặc về chỗ ngắt hơi không phải là không có nhưng nói chung đều không cố ý, không có hàm ý, không làm cho dòng giao tiếp bị gián đoạn. Chúng sẽ được thông cảm hoặc được sửa chữa ngay. Ở trên chúng ta có nói đến sự lán trước. Để có thể chuyển giao lượt lời cho nhau một cách nhịp nhàng người nói trước và người nói sau phải lán trước vào khả năng nhận biết các TRP. Người nói trước phải dự đoán được rằng người nói sau sẽ nhận ra chỗ ngừng, tức là TRP mà mình sắp thực hiện còn người nói sau – người nghe – phải đoán được trước chỗ kết thúc của lượt lời mà mình đang nghe, tức qua lượt lời đang nói mà nhận ra khi nào thì TRP sẽ xuất hiện. Có như vậy người nói sau mới nói được lượt lời của mình chỉ sau 5/10 hay 3/10 giây, có khi nhanh hơn nữa khi người nói trước vừa ngừng lời.

Những nhân tố sau đây giúp chúng ta xác định các TRP :

a) *Kiểu hội thoại* (script) : Chúng ta đã biết một cách sơ lược một số kiểu hội thoại. Mỗi kiểu hội thoại có cách ngừng lời riêng. Thí dụ ở Việt Nam cách ngừng lời trong một cuộc hội thoại mua bán kiểu chợ búa khác với cách ngừng lời cũng trong một cuộc hội thoại mua bán nhưng trong những cửa hiệu sang trọng. Kiểu hội thoại sự phạm có cách ngừng lời khác với kiểu hội thoại tham luận v.v...

b) *Cấu trúc của hội thoại* : Đây là nói đến cấu trúc, đến quan hệ giữa các lượt lời đối với nhau chủ yếu là các cặp kế cận trong một diễn ngôn mà chúng ta sẽ nói sau khi nói về cấu trúc hội thoại.

c) *Cấu trúc của lượt lời* : Nói chính xác hơn là cấu trúc các phát ngôn ngữ vì quyết định bản chất của lượt lời. Thí dụ lượt lời do phát ngôn ngữ vì hỏi tạo nên có cách kết thúc khác với lượt lời do phát ngôn ngữ vì cam kết, cảm ơn, xin lỗi, v.v... tạo nên. Nghe lượt lời có phát ngôn hỏi làm nòng cốt, người nghe dễ dàng đoán được trước TRP của nó. Dựa vào cấu trúc phát ngôn ngữ vì tạo nên lượt lời, người nghe còn dự tính được độ dài của lượt lời phải nói của mình.

d) *Cấu trúc ngữ pháp* : Phát ngôn lượt lời phải được tạo ra theo một kiểu cấu trúc ngữ pháp nào đó. Mà cấu trúc ngữ pháp thì có cách

mở đầu và kết thúc đặc trưng. Chưa bắt gặp các yếu tố ngôn ngữ đánh dấu sự kết thúc một cấu trúc ngữ pháp thì người nghe biết rằng người nói chưa kết thúc lượt lời. Mặt khác, nhận biết trật tự xuất hiện các yếu tố ngôn ngữ trong một lượt lời thì người nghe cũng biết được thí dụ như còn bao nhiêu từ nữa thì người nói sẽ ngừng lời. Như thế trong cấu trúc ngữ pháp thì cấu trúc cú pháp đóng vai trò chủ yếu, và trong cấu trúc cú pháp thì các bổ ngữ, các tiểu từ tình thái cuối câu như *à, ư, hử, nhé v.v...*, các đuôi câu (tags) như : *phải không, đấy nhé v.v...* là những tín hiệu trực tiếp của các TRP.

e) *Ánh mắt, vận động cơ thể, cử chỉ v.v...*

g) *Ngữ điệu, âm lượng, cường độ của giọng nói*

h) *Sự kéo dài một vài âm tiết cuối lượt lời*

Nhờ các tín hiệu dẫn trên ta có thể kết luận sự chuyển giao lượt lời, tức sự liên hòa phối các lượt lời được báo trước một cách tối đa và được thực hiện bởi cả người nói, cả người nghe.

Trong một cuộc đối thoại chủ động, nói chung người nói tự giác biết nhường lời và người nghe biết tự giác tiếp lời, tức giành lấy lãnh địa của mình. Tuy nhiên cũng có khi người đang nói muốn "lấn sân", tức lấn sang quyền được nói, lấn sang lãnh địa hội thoại của đối tác của mình. Lúc này anh ta phải dùng các biện pháp để giữ lấy quyền được nói, giữ lấy lãnh địa hội thoại. Để giữ lấy quyền được nói, người đang nói hoặc không thực hiện các tín hiệu ngừng lời như trên, hoặc lấp đầy chỗ ngừng lẽ ra phải có bằng những tiếng *âm ờ*, những tiếng *é à* hoặc các từ ngữ lấp. Cũng có khi người đang nói thực hiện như G.Yule đã nêu ra chiến lược báo trước các hợp phần của lượt lời của mình bằng cách nói thí dụ như : *Về vấn đề này, tôi xin có 5 ý kiến như sau, Một là... Hai là... Ba là...*

Trong số các lượt lời, có những cặp lượt lời mà chức năng chủ yếu là điều hòa quan hệ tương tác giữa các đối tác trong hội thoại. Đó là những cặp củng cố và sửa chữa. Cặp củng cố (confirmatifs) nhằm thiết lập hay làm vững chắc thêm quan hệ tốt đẹp giữa các nhân vật

hội thoại. Những lời chào, hỏi thăm về sức khỏe, về chuyến đi, về tình hình gia đình của nhau v.v... cũng như những nụ cười, ánh mắt, những cử chỉ vồn vã, săn đón, việc mời trầu (miếng trầu là đầu câu chuyện) mời uống nước, hút thuốc đầu cuộc hội thoại hay giữa chừng cuộc hội thoại đều là những cặp cùng có.

Trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong khi trò chuyện với đối tác, có thể chúng ta gây tổn hại cho người khác hoặc xúc phạm bằng lời đến đối tác, lúc đó ta phải tìm cách sửa chữa những lỗi lầm của ta để giữ hòa khí. Lời xin lỗi, lời bày tỏ nỗi hối tiếc của mình v.v... là những lượt lời sửa chữa. Chúng ta còn có thể sửa chữa bằng điệu bộ, cử chỉ, bằng cách tự tay mình sửa lại cái mình gây tổn thất, bằng quà tặng v.v...

Tương tác là một kiểu quan hệ xã hội giữa người với người. I. Goffman, nhà xã hội học Mĩ định nghĩa : "Tương tác có nghĩa là tác động qua lại mà những người trong cuộc gây ra đến hành động của nhau khi họ đối mặt với nhau." (dẫn theo (62))

Hễ có một hành động xã hội là có tương tác. Tương tác có thể không bằng lời và bằng lời. Vũ hội, các môn thể thao, việc đi lại trên đường phố, việc cộng tác với nhau để xây một bức tường, xẻ một cây gỗ v.v... là những tương tác không bằng lời. Khi chúng ta hội thoại với nhau là chúng ta tác động lẫn nhau như đã nói ở trên. Như vậy tương tác bằng lời chỉ là trường hợp riêng của tương tác xã hội nói chung. Thấy thuốc khám bệnh cho bệnh nhân vừa tương tác không bằng lời vừa tương tác bằng lời.

Tạm chia tương tác xã hội thành hai thế cực lớn. Thứ nhất là tương tác có đích là thỏa mãn quyền lợi, mang lại lợi ích chung cho các đối tác. Việc xẻ cây gỗ, xây dựng ngôi nhà, đi lại trên đường phố v.v... thuộc thế cực này. Thứ hai là tương tác có đích là phân định quyền lợi, phân định sự thắng bại giữa các đối tác. Những trận bóng đá, bóng rổ, những cuộc cờ, những ván bài v.v... thuộc thế cực này.

Đối với thế cực thứ nhất, sự hòa phối hoàn hảo sẽ quyết định thành công của tương tác. Không hòa phối thao tác của từng đối tác sẽ gây

ra sự hỗn loạn, kết quả là chính sự tương tác sẽ đổ vỡ, gây thiệt hại cho mọi đối tác (tất nhiên trừ một số nhỏ đối tác "béo cò" vì "đục nước"). Ở thế cục thứ hai, mặc dầu có sự chống đối nhau về quyền lợi nhưng tương tác vẫn cần đến sự hòa phối. Ở thế cục này hòa phối thể hiện dưới dạng các phía đối tác đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc. Không tuân thủ quy tắc thì tương tác sẽ mất do đó sự thắng bại cũng đồng thời mất luôn. Trong một trận bóng đá chẳng hạn, nếu động tác của hai đội bóng cứ loạn xạ cả lên, chuyền bóng cả bằng chân, cả bằng tay, thậm chí ôm bóng mà chạy, đánh nhau, xô nhau để giành lấy bóng thì trận bóng đó không còn nữa, mà trận bóng đã không còn thì sự thắng thua sẽ mất ngay ý nghĩa.

Một cuộc bàn bạc nhằm thỏa thuận về một điều gì đấy là cuộc tương tác bằng lời thế cục thứ nhất. Chuyện phiếm cũng vậy. Tranh luận khoa học, tranh luận trước tòa án, thuộc thế cục thứ hai. Cũng có những cuộc hội thoại lúc đầu nhằm thỏa thuận với nhau một việc gì đấy rồi sau chuyển dần sang một cuộc cãi cọ. Tất nhiên cũng có cuộc hội thoại ngay từ đầu đã hỗn loạn như những cuộc đấu khẩu, chửi bới, gây gổ. Trong thế cục hỗn loạn này, không một phương tiện, không một quy tắc liên hòa phối nào còn được tôn trọng nữa. Tuy nhiên, lúc này, chính những quy tắc, những phương tiện liên hòa phối như đã miêu tả lại là căn cứ để lí giải tình trạng hỗn loạn của các cuộc hội thoại hỗn loạn. Có thể định nghĩa : Một cuộc hội thoại hỗn loạn là một cuộc hội thoại đã mất đi sự liên hòa phối. Dù hội thoại ở bất kì thế cục nào thì liên hòa phối vẫn là quyết định.

Ba vận động trao lời, trao đáp và tương tác là ba vận động đặc trưng cho hội thoại, trong đó, hai vận động đầu do từng đối tác thực hiện nhằm phối hợp với nhau thành vận động thứ ba. Bằng vận động trao lời và trao đáp, các nhân vật hội thoại sẽ tự hòa phối để thực hiện sự liên hòa phối, cốt lõi của vận động tương tác. Sự liên hòa phối khiến cho một cuộc hội thoại là một hoạt động đặc biệt của con người, trong đó "có thể xem mỗi nhân vật tương tác là những nhạc công trong một bản giao hưởng vô hình mà phần nhạc họ chơi không

3.529.35
ĐHNL
3.529.35

được biên soạn từ trước, mỗi người tự soạn ra trong diễn tiến của cuộc hòa nhạc, một cuộc hòa nhạc không có nhạc trưởng" (62). "Hội thoại là một vũ điệu giữa những nhân vật tương tác" (62).

Bởi tương tác là tác động chủ yếu trong hội thoại cho nên ngữ dụng học hội thoại còn được gọi là ngữ dụng học tương tác và lí thuyết hội thoại còn được gọi là ngôn ngữ học tương tác. Quy tắc, cấu trúc và chức năng trong hội thoại đều do ba vận động trên chủ yếu là từ vận động tương tác mà có.

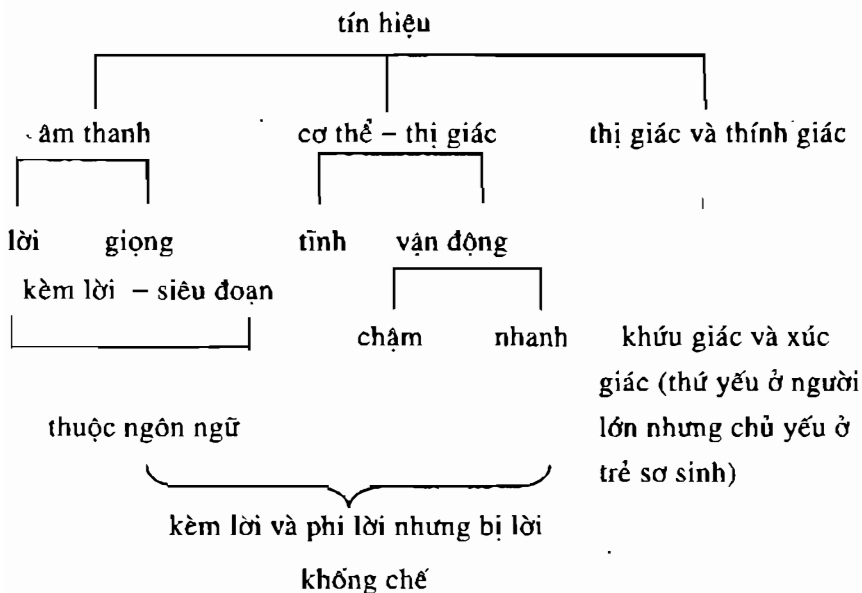
II - CÁC YẾU TỐ KÈM LỜI VÀ PHI LỜI

Trong những cuộc đối thoại, ngoài những yếu tố ngôn ngữ, ngôn ngữ ở đây được hiểu hẹp bao gồm các đơn vị từ vựng và các đơn vị cú pháp, chúng ta còn sử dụng những yếu tố kèm lời và những yếu tố phi lời.

Yếu tố kèm lời (paraverbal) là các yếu tố mặc dầu không có đoạn tính như âm vị và âm tiết nhưng đi kèm với các yếu tố đoạn tính. Không một yếu tố đoạn tính nào được phát âm ra mà không có yếu tố kèm lời đi theo. Được kể vào những yếu tố kèm lời là những yếu tố như ngữ điệu, trọng âm, cường độ, độ dài, đỉnh giọng (pitch). Vai trò biểu nghĩa, đặc biệt là biểu nghĩa ngữ dụng của các yếu tố kèm lời là hiển nhiên. Đáng tiếc là việc nghiên cứu chúng theo quan điểm ngữ dụng học chưa đạt được kết quả đáng kể trong ngôn ngữ học thế giới. Việc nghiên cứu chúng trong tiếng Việt lại càng chưa có gì.

Yếu tố phi lời (non verbal) là những yếu tố không phải là những yếu tố kèm lời được dùng trong đối thoại mặt đối mặt. Thuộc yếu tố phi lời là : cử chỉ, khoảng không gian, tiếp xúc cơ thể, tư thế cơ thể và định hướng cơ thể, vẻ mặt, ánh mắt (gesture, proxemics, body contact, posture and body orientation, facial expression, gaze). Cũng được tính là tín hiệu phi lời những tín hiệu âm thanh như tiếng gõ, tiếng kéo bàn, xô ghế, tiếng huýt sáo, tiếng còi v.v... Có thể kể cả vào đây trang phục, bài trí của thoại trường tức những tín hiệu âm thanh không nằm trong hệ thống ngữ âm – âm vị học của một ngôn ngữ.

Các tín hiệu được sử dụng trong một cuộc hội thoại mặt đối mặt được C.K. Orecchioni tập hợp và phân loại trong bảng sau đây (trong bảng này C.K. Orecchioni đưa vào cả những tín hiệu ngôn ngữ)



Dưới đây chúng ta chỉ nói về các tín hiệu phi lời

Các yếu tố cơ thể - vận động được tiếp nhận bằng thị giác. Những yếu tố tĩnh như diện mạo, trang phục v.v... cung cấp những thông tin về giới tính, tuổi tác, dân tộc, thành phần xã hội và trong chừng mực nhất định tính cách (*trông mặt mà bắt hình dong*) của người đối thoại. Những thông tin này bước đầu tạo ra hoặc thiện cảm, hấp dẫn hoặc gây ra phản ứng chối bỏ hội thoại.

Những tín hiệu cơ thể - vận động là những tín hiệu xuất hiện trong hội thoại, chúng có thể chậm từ từ như sự thay đổi dần khoảng cách, tư thế ngồi của những người trò chuyện. Chúng có thể nhanh như điệu bộ, cử chỉ, nét mặt thay đổi tùy theo từng lượt lời, từng đoạn lời, thậm chí từng từ ngữ được dùng.

Cũng có những tín hiệu có tính hỗn đồng, ví dụ cười, vừa thuộc tín hiệu âm thanh, vừa là tín hiệu cơ thể – vận động nhanh.

Những tín hiệu phi lời tuy là thứ yếu nhưng rất quan trọng, thiếu chúng, cuộc trò chuyện sẽ tẻ nhạt, thậm chí phải chấm dứt.

Có những tín hiệu phi lời làm thành những điều kiện tiên khởi cho hội thoại, đó là những tín hiệu cung cấp những thông tin về thoạ trường, thí dụ những thông tin về môi trường công cộng hay môi trường riêng tư, ngoài đường hay trong phòng khách, trên giảng đường hay ngoài bãi cỏ đêm trăng v.v... Cần nhớ thoạ trường không phải tự thân môi trường mà là những điều quy định thành văn hay không thành văn về môi trường, những hiểu biết có tính chất văn hóa về môi trường và các vật thể trong môi trường (như sự có mặt của các pho tượng trong một cuộc hội thoại diễn ra trong nhà chùa v.v...) mới là những điều kiện tiên khởi này.

Các tín hiệu về không gian tương tác như tư thế của những người hội thoại, khoảng cách của họ cũng quan trọng đối với diễn biến của cuộc tương tác. Ở đây dường như có những quy tắc không thành văn mang tính chất văn hóa – dân tộc buộc người đối thoạ phải tôn trọng. Ví dụ, ở Việt Nam, giữa nam và nữ (không phải là vợ chồng, chưa phải là người yêu) khi trò chuyện phải giữ khoảng cách như thế nào? Giữa đàn ông với đàn ông, khoảng cách tương tác cũng phụ thuộc vào mức độ thân quen, mức độ địa vị xã hội... Khoảng cách này không giống nhau ở các dân tộc khác nhau. Cần phải biết những thông tin này để khỏi phạm sai lầm, vụng về, "thất lễ" trong hội thoại. Khoảng cách tương tác cũng biến đổi trong quá trình hội thoại. Không ít những cuộc trò chuyện mà lúc đầu anh và chị còn ngồi xa nhau để lúc kết thúc thì đã ngồi sát gần nhau. Có thể nói tới một cuộc thương lượng hội thoạ liên tục diễn ra trong quá trình hội thoạ về không gian tương tác.

Cùng với không gian tương tác là những điệu bộ cử chỉ xuất hiện trong quá trình hội thoạ. Và những điệu bộ, cử chỉ này cũng có tính

dân tộc, thí dụ người phương Đông khi hội thoại thường kiểm soát chặt chẽ động tác của mình, hạn chế đến tối thiểu, còn người phương Tây thì thoải mái hơn. Các điệu bộ cử chỉ được những người hội thoại theo dõi nhau một cách khá chặt chẽ để mỗi người thay đổi điệu bộ cử chỉ (tự hòa phối) của mình cho thích hợp.

Các tín hiệu phi lời đóng vai trò nhất định trong việc lí giải nghĩa của lời nói. Chúng ta biết rằng nghĩa trực tiếp, theo câu chữ của phát ngôn là do lời diễn đạt. Nhưng nhiều khi chính các yếu tố phi lời mới giúp chúng ta hiểu đúng lời của nhau, thí dụ qua ánh mắt, nụ cười khẩy mà chúng ta biết một lời khen thực ra lại là một câu nói mỉa v.v...

Qua các tín hiệu phi lời, chúng ta, người ngoài cuộc hội thoại có thể nhận ra quan hệ thực giữa những người đối thoại. Nhận biết các tín hiệu phi lời ở người đối thoại với mình, người nói dễ dàng tìm ra được cách phát ngôn cả về hình thức và nội dung, cảm thấy thoải mái hay gò bó, giữ gìn hay buông thả khi nói năng.

Nói một cách tổng quát, chúng ta không thể loại bỏ các tín hiệu kèm lời và phi lời khi giao tiếp bằng lời. Ngay cả khi chúng ta nói chuyện bằng điện thoại, nghĩa là không đương diện với người đối thoại, không ít người vẫn "hoa chân múa tay" với cái máy điện thoại kẹp ở cổ. Arbercrombie viết "chúng ta nói bằng các cơ quan cấu âm nhưng chúng ta hội thoại với cả cơ thể của chúng ta.... Những sự kiện kèm ngôn ngữ (paralinguistic) xuất hiện song song với ngôn ngữ nói, hòa lẫn vào ngôn ngữ nói và cùng ngôn ngữ nói hình thành nên một hệ thống giao tiếp trọn vẹn... Nghiên cứu về các hành vi kèm ngôn ngữ là một bộ phận của sự nghiên cứu về hội thoại : chỉ có thể hiểu đầy đủ các cách sử dụng ngôn ngữ khi các yếu tố kèm ngôn ngữ được chú ý đầy đủ" (x. 92, 9). Hiện nay, trong lĩnh vực hội thoại, nhiều nhà ngôn ngữ học thế giới đang tập trung nghiên cứu các tín hiệu kèm ngôn ngữ này.

III - CÁC QUY TẮC HỘI THOẠI

Hội thoại diễn tiến theo những quy tắc nhất định. Nhận định này có vẻ trái ngược với cái bề ngoài tưởng chừng như "vô chính phủ", hoàn toàn tùy tiện của các cuộc đối thoại đời thường. Tuy nhiên, những công thức "siêu giao tiếp" (metacommunicative, métacommunicatives) mà chúng ta thường nghe được như *để tớ nói cái đã, để tớ nói xong đã, đừng chen ngang, đừng nói leo, đừng ngắt lời tớ, trả lời đi chứ!, lại đánh trống lảng rồi, đừng nói cái giọng đó với tớ v.v...* chứng tỏ rằng quy tắc hội thoại là có thực, đồng thời cũng chứng tỏ rằng các quy tắc đó đã được chúng ta "thuộc nằm lòng" dù không tự giác và chúng ta đều có khả năng nhận biết được khi nào, ở chỗ nào quy tắc nào bị vi phạm do đó mới yêu cầu được kẻ "phạm luật" sửa chữa lại lỗi hội thoại của mình.

Tính bị chi phối bởi quy tắc của hội thoại được biểu hiện ra thành tính nghi thức của hội thoại. Dường như có một sơ đồ các bước hội thoại khái quát, điển dạng (type) mà mỗi cuộc hội thoại thực tế, cụ thể là một hiện dạng (tokens). Cái sơ đồ hội thoại này được Coulmas (1981) vạch ra những nét đại lược một cách hóm hỉnh như sau :

"Hai người nói chuyện với nhau : Trước hết là câu hỏi rồi câu trả lời. Người này chìa tay ra, người kia bắt lấy. Đạo này thế nào ? Tuyệt vời, cảm ơn. Còn cậu thế nào ? Tớ cũng bình thường. Một người đứng dậy. Cậu về à ? Một người thờ dài, người kia an ủi..." (dẫn theo 66, 156)

Cái nguyên lí chi phối các quy tắc hội thoại là nguyên lí cộng tác bởi vì như chúng ta đã nói nhiều lần hội thoại là một hoạt động xã hội. Từ nguyên lí chung này mà các quy tắc hội thoại ràng buộc các đối tác hội thoại trong một hệ thống những quyền lợi và trách nhiệm.

Thực ra các quy tắc hội thoại không hoàn toàn xác định và cũng không thật chặt chẽ. C.K. Orecchioni cho rằng quy tắc hội thoại có những tính chất như sau :

– Các quy tắc hội thoại có bản chất hết sức đa dạng. Do chỗ có rất nhiều nhân tố tham gia vào hội thoại cho nên cứ mỗi loại nhân tố lại có những quy tắc tương ứng :

– Có những quy tắc tổ chức (constitutif) hội thoại và quy tắc chuẩn tắc (normatif). Trong cờ tướng, quy tắc tổ chức là quy tắc định giá trị các quân, cách đi quân cờ, định thế nào là thắng, là thua. Quy tắc chuẩn tắc là quy tắc chơi thế nào thì sẽ giành phần thắng, ví dụ cách ra quân thuộc quy tắc chuẩn tắc. Trong hội thoại quy tắc tổ chức điều hành tổ chức các đơn vị hội thoại. Quy tắc chuẩn tắc chỉ phối việc nói năng thế nào cho đạt được đích của mình.

– Có những quy tắc hội thoại chung cho mọi cuộc hội thoại nhưng cũng có những quy tắc riêng cho mỗi loại hình, mỗi kiểu hội thoại

– Các quy tắc hội thoại gắn rất chặt với ngữ cảnh

– Các quy tắc hội thoại thể hiện rất khác nhau tùy theo từng xã hội và từng nền văn hóa

– Nhìn chung, quy tắc hội thoại khá mềm dẻo, linh hoạt (mềm dẻo, linh hoạt thí dụ hơn các quy tắc cú pháp)

– Quy tắc hội thoại được thụ đắc một cách tuần tự từ thuở nhỏ nhưng không được truyền thụ một cách hệ thống. Cho nên phần lớn chúng được vận dụng một cách tự phát (chúng ta ý thức được một quy tắc nào đó nhờ những vi phạm, những lỗi về quy tắc đó trong diễn trình hội thoại).

Cũng chính C.K. Orecchioni đã chia các quy tắc hội thoại thành ba nhóm :

Thứ nhất, các quy tắc điều hành sự luân phiên lượt lời

Thứ hai, những quy tắc chi phối cấu trúc của hội thoại

Thứ ba, những quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân trong hội thoại.

1579.551

Chúng tôi cho rằng nên thêm một nhóm quy tắc nữa : Nhóm quy tắc điều hành nội dung của hội thoại.

Nghiên cứu hội thoại có nhiệm vụ (tường minh hóa các loại quy tắc hội thoại khác nhau đó, những quy tắc làm cơ sở, đứng đằng sau sự vận hành của hội thoại.

Ở mục này chúng tôi sẽ nói về nhóm quy tắc thứ nhất, thứ ba và thứ tư. Nhóm quy tắc thứ hai sẽ được viết ở mục sau.

III-1. Quy tắc điều hành luân phiên lượt lời

Các quy tắc điều hành sự luân phiên lượt lời gồm một hệ những "điều khoản" mà Sacks và các đồng tác giả phát biểu như sau :

a) Thứ nhất vai nổi thường xuyên thay đổi nhau (luân phiên) trong một cuộc hội thoại.

Theo điều khoản này thì một cuộc hội thoại lí tưởng là cuộc hội thoại có sự cân bằng về lượt lời : Thời gian nói của một người nói càng dài thì thời gian anh ta nghe cũng phải dài. Trong một cuộc hội thoại bình thường, người chiếm độc quyền nói là người dễ bị lên án. Chúng ta nói chung đều dị ứng với kẻ "lắm mồm". Sự hành hạ của kẻ lắm mồm nhiều khi cũng nặng đòn không kém sự hành hạ về thể xác.

Tất nhiên, điều khoản này có những biểu hiện khác nhau theo từng kiểu hội thoại. Trong một cuộc "tọa đàm" trên truyền hình, biên tập viên dẫn chương trình đảm nhiệm vai trò giữ cân bằng độ dài lượt lời của những người được mời tham gia. Thậm chí có khi người này cắt lời một vị nào đấy nếu vị đó nói quá dài hoặc được dự cảm là sẽ nói quá dài. Vì quyền được nói, vì lãnh địa hội thoại của những người được mời khác mà biên tập viên đành phải thất lễ với người bị anh ta ngắt lời (có khi vì quyền lợi của đông đảo thính giả của truyền hình). Đối với những cuộc "phỏng vấn" thì khác. Người được phỏng vấn được khuyến khích nói dài (tất nhiên "nói vào đề" x. *Phương châm quan yếu*). Hội thoại giữa thầy thuốc và bệnh nhân cũng không cân bằng về độ dài lượt lời của các đối tác.

Điều khoản cân bằng lượt lời này cũng có tác dụng về mặt nội dung : người nào nói quá nhiều về mình trong một cuộc hội thoại – dù nói theo kiểu tự khen hay kể khổ – cũng đều bị lên án. *Cái tôi là cái đáng ghét* (Le moi est haïssable : tục ngữ Pháp).

b) Thứ hai, mỗi lần chỉ có một người nói.

c) Thứ ba, lượt lời của mỗi người thường thay đổi về độ dài do đó cần có những biện pháp để nhận biết khi nào thì một lượt lời chấm dứt.

d) Thứ tư, vị trí ở đó nhiều người cùng nói một lúc tuy thường gặp nhưng không bao giờ kéo dài.

e) Thứ năm, thông thường lượt lời của đối tác này chuyển tiếp cho đối tác kia diễn ra không bị ngắt quãng quá dài, cũng không bị đâm đập lên nhau.

g) Thứ sáu, trật tự (nói trước, nói sau) của những người nói không cố định, trái lại luôn luôn thay đổi. Do đó một số phương tiện được dùng để chỉ định và phân phối lượt lời là cần thiết (dẫn theo 40, 162)

Việc chỉ định và phân phối lượt lời tất nhiên không đặt ra đối với những cuộc song thoại mặt đối mặt. Ở những cuộc đối thoại này thông thường người đang nói (current speaker) nói xong thì người nói sau (next speaker) sẽ tiếp lời. Nếu như người đang nói nói xong mà người nói sau không nói hoặc kéo quá dài quãng ngừng thì người đang nói hoặc phải tiếp tục nói hoặc phải tìm cách khơi gợi để cho người nói sau nói. Những cuộc đối thoại chỉ một người nói hoặc thời gian im lặng lớn hơn thời gian nói phần lớn là những cuộc đối thoại có vấn đề.

Sự chỉ định và phân phối lượt lời chỉ đặt ra ở những cuộc đa thoại. Ở những cuộc đa thoại không người điều khiển (hoặc không có người có vị thế giao tiếp mạnh tuyệt đối) thì việc phân phối và chỉ định người nói sau có thể diễn ra ở hai dạng : hoặc người đang nói phân phối, lựa chọn hoặc người nghe tự lựa chọn, tự chỉ định.

Không phải đợi đến khi lượt lời mình nói kết thúc, người đang nói phải tính toán ngay khi đang nói ai sẽ là người nói tiếp mình. Thói thường, người đang nói tìm cách phân phối lượt lời cho người mà mình biết rằng hoặc đoán được rằng sẽ tán đồng ý kiến của mình vừa nói ra. Để chỉ định người nói sau, người đang nói có thể đưa mắt nhìn người mình định chọn, hoặc đưa ra những gợi ý, những vấn đề... mà chỉ người mình định chọn mới đáp lại phát triển thêm được. Người đang nói cũng có thể chỉ định một cách tường minh người nói sau bằng cách đặt câu hỏi, mời đích danh v.v...

Trong trường hợp tự lựa chọn, người nói sau hoặc xin phép, hoặc tự nhận mình sẽ là người nói tiếp. Có khi người nói sau cố tình vi phạm quy tắc hội thoại bằng cách cắt lời người đang nói; nói trước khi người đang nói kết thúc lượt lời (dẫm đạp lên lượt lời của người đang nói). Cũng có khi họ lịch sự mời nhau nói hoặc nhường lời cho nhau khi hai ba người cùng nói một lúc. Tình trạng dẫm đạp lên lượt lời không bao giờ kéo dài.

Ở những cuộc hội thoại có người điều khiển, vận động lựa chọn và tự lựa chọn vẫn diễn ra mặc dầu quyết định vẫn là người điều khiển.

Đằng sau sự liên hòa phối là các quy tắc luân phiên lượt lời. Phải liên hòa phối là để cho các quy tắc luân phiên lượt lời vận hành được tốt, mà các quy tắc luân phiên lượt lời có vận hành tốt thì cuộc hội thoại mới có kết quả.

III-2. Quy tắc điều hành nội dung của hội thoại

Nội dung của một cuộc hội thoại được phân phối thành nội dung của các lượt lời. Quy tắc luân phiên lượt lời có mục đích là phục vụ cho sự phát triển của vấn đề mà cuộc hội thoại chấp nhận làm nội dung. Không thể có một cuộc hội thoại mà sự liên hòa phối các lượt lời được bảo đảm một cách rất hoàn hảo nhưng nội dung của các lượt lời lại "đầu Ngô, mình Sở". Bởi vậy, một cuộc hội thoại còn cần đến những quy tắc điều hành nội dung của nó, đúng hơn là điều hành quan hệ giữa nội dung các lượt lời tạo nên cuộc hội thoại đó.

Bởi vì nội dung của diễn ngôn, của hội thoại không chỉ gồm nội dung miêu tả, nội dung thông tin mà còn gồm những nội dung liên cá nhân, nội dung ngữ dụng cho nên các quy tắc điều hành nội dung của hội thoại điều hành cả nội dung miêu tả và nội dung liên cá nhân, ngữ dụng của nó.

Chúng ta cũng đã nói nhiều lần rằng chúng ta trong lời nói của mình thường truyền báo nhiều hơn những điều được nói ra trực tiếp, theo câu chữ. Nói cách khác, trong bất cứ lời nói nào, lượt lời nào cũng có nghĩa tường minh, nghĩa được nói ra trực tiếp theo câu chữ và những nghĩa hàm ẩn, không được nói ra trực tiếp, chỉ được suy ra từ nghĩa trực tiếp. Quy tắc điều hành nội dung hội thoại do đó phải điều hành không chỉ những nghĩa trực tiếp, theo câu chữ mà còn phải điều hành cả những nghĩa hàm ẩn, những nghĩa phải suy ra mới nắm bắt được nữa.

Thuộc các quy tắc điều hành nội dung của hội thoại theo chúng tôi là hai nguyên tắc cộng tác hội thoại và nguyên tắc quan yếu.

III- 2.1. Nguyên tắc cộng tác (cooperative principle)

H. P. Grice là tác giả của nguyên tắc này. Những phác thảo đầu tiên của nguyên tắc cộng tác được Grice nêu ra trong các bài giảng của mình ở trường đại học Havard năm 1967. Đến năm 1975 nó được xuất bản trong một tác phẩm tuy ngắn nhưng có tiếng vang rất sâu rộng trong thế giới ngôn ngữ học với nhan đề *Lógica và hội thoại* (Logic and Conversation). Từ 1978 đến 1981 Grice thuyết minh và bổ sung thêm nguyên tắc của mình trong một số bài báo.

Nguyên tắc cộng tác hội thoại có dạng tổng quát như sau : *Hãy làm cho phần đóng góp của anh, chị (vào cuộc hội thoại –ĐHC) đúng như nó được đòi hỏi ở giai đoạn (của cuộc hội thoại – ĐHC) mà nó xuất hiện phù hợp với đích hay phương hướng của cuộc hội thoại mà anh chị đã chấp nhận tham gia vào.*

Nguyên tắc này bao trùm bốn phạm trù mà Grice gọi tên là phạm trù lượng, phạm trù chất, phạm trù quan hệ, phạm trù cách thức theo

36.9.51

tinh thần các phạm trù của nhà triết học Kant. Mỗi phạm trù đó, tương ứng với một "tiểu nguyên tắc" mà Grice sẽ gọi là phương châm (maxim) ; mỗi phương châm lại gồm một số "tiểu phương châm"

<1.> *Phương châm về lượng* :

a) Hãy làm cho phần đóng góp của anh có lượng tin đúng như đòi hỏi (của đích đang diễn ra của từng phần của cuộc hội thoại)

b) Đừng làm cho phần đóng góp của anh có lượng tin lớn hơn đòi hỏi

<2.> *Phương châm về chất* :

a) Đừng nói những điều mà anh tin rằng không đúng

b) Đừng nói điều mà anh không có bằng chứng xác thực

<3.> *Phương châm quan hệ* :

Hãy quan yếu (be relevant)

<4.> *Phương châm cách thức* :

a) Tránh lối nói tối nghĩa

b) Tránh lối nói mập mờ (có thể hiểu nhiều nghĩa)

c) Hãy ngắn gọn (tránh dài dòng)

d) Hãy nói có trật tự

Grice cho rằng hội thoại chỉ là một trường hợp riêng trong các giao đãi (transaction) của con người nói chung. Giao đãi là sự phối hợp của những hành động có ý định, thậm chí bị điều khiển bởi lí trí do đó những nguyên tắc và phương châm cộng tác trên đây cũng như hệ quả kết luận của chúng cũng đúng cho các giao đãi khác không phải hội thoại. Tất cả các giao đãi của con người, trong đó có hội thoại đều có đặc trưng là có đích chung cho những người tham gia, cho dù đích cuối cùng của từng người có thể độc lập với nhau thậm chí xung đột nhau. Những người đi cùng chuyến xe trên một chiếc xe hỏng đều có đích chung là sửa cho xong xe để đi tiếp chứ không ai lại muốn rời lại nằm dọc đường. Cuộc hội thoại cũng vậy, cũng có đích

chung mặc dù trong những cuộc tán gẫu chẳng hạn, đích chung đó là thứ yếu.

Bởi hội thoại và những cuộc giao đãi khác, không bằng lời của con người chịu sự điều khiển của cùng nguyên tắc cộng tác cho nên Grice dùng các thí dụ rút từ các cuộc giao đãi không phải ngôn ngữ để minh họa cho phương châm của ông. Ông so sánh :

Phương châm về lượng : Nếu ai đó giúp tôi sửa xe, tôi mong đợi sự đóng góp của người đó phù hợp không hơn không kém với điều tôi đang chờ đợi. Nếu tôi cần bốn cái vít thì người đó đưa cho tôi không phải sáu, cũng không phải hai cái vít.

Phương châm về chất : Tôi trông đợi một sự giúp đỡ thực sự chứ không phải một sự giúp đỡ vờ vẩn. Nếu tôi cần đường để làm một chiếc bánh ga tô thì tôi mong người đó đưa cho tôi đường chứ không phải đưa tôi muối. Nếu tôi cần một chiếc thìa thì tôi mong anh ta đưa tôi một chiếc thìa chứ không phải một cái cặp chĩa.

Phương châm quan hệ : Tôi trông đợi sự giúp đỡ của người giúp tôi đúng vào điều tôi đang cần ở thời điểm cụ thể của việc tôi đang làm. Nếu tôi đang nhào bột làm bánh thì tôi không mong người giúp tôi đưa cho tôi cuốn sách hướng dẫn làm bánh hoặc đưa cho tôi một chiếc đĩa để xiên thịt (mặc dầu cuốn sách làm bánh, chiếc đĩa xiên thịt có thể cũng cần cho việc làm bánh nhưng không phải ở giai đoạn nhào bột).

Những thí dụ trên đủ giúp ta hiểu nội dung của nguyên tắc và các phương châm cộng tác của Grice. Grice còn viết thêm :

"Tiểu phương châm b) của phương châm về lượng có thể khiến chúng ta cho rằng không cần thiết bởi vì cung cấp quá nhiều thông tin không vi phạm nguyên tắc cộng tác, nó đơn giản chỉ làm mất thì giờ. Tuy nhiên, bất kể thế nào thì sự quá thừa thãi về thông tin có thể làm lệch phương hướng cuộc hội thoại hoặc có thể làm cho những người tham gia hội thoại nghĩ rằng nó được tạo ra vì một lý do đặc biệt nào đó không liên quan với cuộc hội thoại đang tiếp diễn." (41)

Về phương châm quan yếu, ông viết : "Phương châm này được phát biểu rất ngắn gọn : *hãy quan yếu* có nghĩa là hãy nói cho đúng chỗ. Tuy nhiên, đằng sau hình thức ngắn gọn đó là một loạt những vấn đề không dễ xử lí, như : Cái gọi là quan yếu có bao nhiêu loại, chia thành bao nhiêu trung tâm, chúng biến đổi như thế nào trong diễn trình hội thoại, những thủ pháp thông thường được dùng để chuyển đổi một cách chính đáng đề tài này sang đề tài khác trong một cuộc hội thoại là gì v. v..." (41)

Chính Grice cũng thừa nhận rằng ngoài những phương châm trên "*Người ta có thể thêm vào những phương châm khác nữa*" (41). Mặt khác trong các phương châm đó một vài phương châm cần được tôn trọng hơn các phương châm kia, thí dụ một người nói quá dài thường ít bị phê phán hơn là người đã khẳng định một cái gì đấy sai. Thậm chí có thể cho rằng tiêu phương châm a) của phương châm về chất quan trọng đến mức một số phương châm khác chỉ phát huy tác dụng nếu nó được tôn trọng. Tuy nhiên, Grice cho rằng trong việc tạo ra các hàm ngôn (implicature, implicitation) vai trò của tiêu phương châm này cũng giống như vai trò của các phương châm khác cho nên tạm thời không cần đặt nó ở một tầm khác với các phương châm còn lại.

Trong hội thoại, Grice phân biệt những điều được nói ra một cách trực tiếp do ý nghĩa quy ước của từ ngữ của phát ngôn (cái mà chúng ta ở trên gọi là ý nghĩa theo câu chữ, ý nghĩa tường minh) và những ý nghĩa hàm ẩn, được suy ra từ nghĩa trực tiếp. Ông viết "trong một số trường hợp, ý nghĩa quy ước của các từ được dùng không chỉ phục vụ cho việc xác định những điều được nói ra mà còn phục vụ cho cả việc xác định những điều được hàm ẩn" (41). Grice dẫn thí dụ, giả định A và B nói chuyện về C, một người đang làm việc trong một ngân hàng mà A và B đều biết. A hỏi B về tình hình công việc của C và B trả lời : "*Ồ, tốt thôi, anh ta rất hòa hợp với đồng nghiệp và chưa bị đưa vào tù*". Ý nghĩa do các từ ngữ theo quy ước mà có của câu này không khó hiểu nhưng nghĩa hàm ẩn do cụm từ "*chưa bị đưa vào tù*" thì

không dễ xác định. Cụm từ này có thể gợi ra ý C là người dễ bị nghề nghiệp làm nổi máu tham, hoặc ngụ ý các đồng nghiệp của C thực chất là những người khó chịu, độc ác. Grice cho rằng nguyên tắc và phương châm cộng tác của ông có thể giúp "nhận biết và lí giải những hàm ngôn" của phát ngôn. Grice phân chia các hàm ngôn thành hai loại : hàm ẩn quy ước và hàm ẩn hội thoại (gọi tắt là hàm ngôn). Các hàm ẩn hội thoại lại được Grice chia thành hàm ẩn khái quát và hàm ẩn đặc thù. Những hàm ẩn hội thoại theo Grice có được là do người nói cố ý xúc phạm (flout) nguyên tắc và phương châm cộng tác. Giá trị lớn lao của lí thuyết của Grice là ở chỗ nó cố gắng lí giải cái cách mà người nghe làm thế nào có thể đi từ bình diện những cái được nói ra sang bình diện của các nghĩa hàm ẩn.

Trong từ điển (3) tập II ở mục *conversational maxims* (phương châm hội thoại) S. Thomas cho rằng có 4 điều ngộ nhận khi người ta phê phán Grice.

Thứ nhất, người ta cho rằng Grice là người có một cái nhìn quá lạc quan đến mức nực cười (ludicrously) về bản chất con người. Ông nhìn nhận thế giới như là nơi đầy rẫy những con người mà mục đích cuộc sống là cộng tác với nhau trong khi trong thực tế đời thường, hàng ngày, hàng giờ họ cãi nhau, đối trá, nguyên rủa, chửi bới nhau v.v... Những cuộc hội thoại theo đúng nguyên tắc và phương châm của Grice chiếm phần rất nhỏ trong những hành vi "bất cộng tác" đó của con người.

Điều ngộ nhận này là do thuật ngữ cộng tác mà Grice dùng để đặt tên cho nguyên tắc của mình. Cái mà Grice gọi là cộng tác ở đây không phải để nhằm đạt được những mục đích chung trong thế giới bên ngoài ngôn ngữ. Cái mục đích chung – đích và phương hướng của cuộc hội thoại được nêu ra trong nguyên tắc cộng tác hội thoại – là mục đích ở lời, là mục đích sử dụng ngôn ngữ ngay trong cuộc hội thoại. Chính Grice cũng đã nói đến những cuộc hội thoại không cộng tác. Trong *Lógica và hội thoại* ông viết : "Mặc dầu vậy, có quá nhiều những cuộc trao đổi như những cuộc tranh cãi hay những cuộc trao

đổi thứ tín mà thuật ngữ cộng tác không thích hợp với chúng" (41). Ở mục I. 3. 2 chương này chúng ta đã nói đến thế cục tương tác thứ hai trong đó có sự chổng đối nhau về quyền lợi giữa những đối tác tham gia vào tương tác và đã nói rằng ngay cả trong thế cục này sự hòa phối hành vi của các đối tác vẫn cần thiết. Những cuộc hội thoại bất hòa mà chính Grice cũng như những người phê phán chủ nghĩa lạc quan của Grice nêu ra là thuộc thế cục tương tác thứ hai. Những điều được đề xuất trong nguyên tắc và phương châm hội thoại của Grice liên quan đến nội dung và cách thức trình bày nội dung của các lượt lời. Dù trong một cuộc tranh cãi, chửi lộn đi nữa, nội dung của lời tranh cãi, lời chửi bới không đủ lượng tín, không quan yếu với nhau và với lượt lời của đối phương, lộn xộn, tối nghĩa thì lời tranh cãi, câu chửi không thể có sức mạnh. Chính Grice đã viết "Bất kể thế nào, chúng ta có cảm tưởng rằng khi ai đó nói không đúng chỗ (tức không quan yếu – ĐHC) hoặc nói một cách tối nghĩa thì chính lợi ích của anh ta trong cuộc hội thoại sẽ bị tổn thất" (41). Cãi nhau, chửi nhau mà lời, cãi lời chửi (bề ngoài) tỏ ra vu vơ, chấp vá, lộn xộn, trùng lặp, lằng nhằng... thì câu chửi, lời cãi đó chẳng còn hiệu lực gì đáng kể. Phạm lỗi về nguyên tắc và phương châm hội thoại thì bất cứ cuộc hội thoại nào cũng không còn là hội thoại nữa.

Ngộ nhận thứ hai cho rằng Grice nói với mọi người rằng trong hội thoại mọi người nhất thiết phải ứng xử đúng theo nguyên tắc và phương châm cộng tác. Ngộ nhận này là do thức mệnh lệnh mà ông đã dùng để trình bày nguyên tắc và phương châm của mình. Thực ra khi đưa ra nguyên tắc và phương châm hội thoại, Grice chỉ muốn nói rằng khi tương tác hội thoại, chúng ta hành động theo chấp ước cho rằng có một hệ quy tắc đang chi phối hành động của chúng ta. Ở bất cứ lãnh vực nào của cuộc sống cũng tồn tại những chấp ước (assumption) như vậy. Thí dụ người lái xe trên đường phố hành động theo chấp ước cho rằng những người lái xe khác cũng như mình phải tôn trọng cùng những quy tắc giao thông chung. Không có chấp ước đó thì sự di chuyển của xe cộ trên đường phố sẽ bị tắc nghẽn, đầy sự cố. Tất nhiên cũng có những lúc mà một người lái nhận được những

dấu hiệu cho biết người lái xe khác không tôn trọng quy tắc, cho biết người lái xe khác tuân thủ một hệ quy tắc giao thông khác hoặc có khi chính anh ta đánh giá một cách sai lầm rằng người lái xe kia lái xe theo đúng quy tắc trong khi thực tế không phải như vậy. Trong hội thoại cũng vậy. Người tham gia hội thoại cũng ứng xử theo những chấp ước – đó là nguyên tắc và phương châm của Grice – và nói chung là tuân thủ những chấp ước hội thoại này mặc dầu những sai lầm, những hiểu lầm vẫn xảy ra, có khi người hội thoại còn cố tình hành động không đúng với chấp ước. Cần nhắc lại, nguyên tắc và phương châm hội thoại của Grice có hiệu lực cả cho nội dung được nói ra trực tiếp, cả nội dung hàm ẩn. Có thể có những sự trực trặc về nguyên tắc và phương châm diễn ra ở bình diện nội dung trực tiếp nhưng không diễn ra ở bình diện hàm ẩn, mà sự trực trặc ở bình diện trực tiếp lại còn cần thiết để thuyết giải nội dung hàm ẩn. Có xem nguyên tắc cộng tác như là một chấp ước phải tuân thủ thì mới có cơ sở để đi tìm nghĩa hàm ẩn của một phát ngôn.

Ngộ nhận thứ ba là ngộ nhận về tính phổ quát của các nguyên tắc và phương châm của Grice. Theo ngộ nhận này thì dường như Grice tin rằng lí thuyết của mình luôn luôn được tuân thủ một cách bất di bất dịch ở mọi nơi, mọi lúc, ở mọi quốc gia, mọi dân tộc.

Quả nhiên là có những xã hội mà nói năng trong hội thoại tuân theo những chuẩn mực không phù hợp với nguyên tắc và phương châm hội thoại của Grice. R. A. Hudson trong tác phẩm *Xã hội ngôn ngữ học* (Sociolinguistics) đã dẫn một số kết quả nghiên cứu cho thấy :

Tiểu phương châm a) của phương châm về lượng không tồn tại trong xã hội Puliya ở phía Nam Ấn Độ.

"Bộ tộc này, theo Peter Gardener... không có nông nghiệp, cũng không có công nghiệp và đời sống xã hội không thực cộng tác, cũng không thực cạnh tranh.... P. Gardener nhận thấy rằng đàn ông cứ đến độ tuổi 40 là thôi không nói nữa. Họ không có lí do gì để nói. Người dân ở đây trong thực tế không nói nhiều mà cũng ít khi tìm ra được cái gì đó để trò chuyện với nhau..." (46, 116)

Trong khi Roti, một hòn đảo nhỏ phía đông Indonesia thì có vẻ thường vi phạm tiêu phương châm lượng b). Theo James Fox :

"Đối với người Rotinese thì lạc thú ở đời là nói – không phải chỉ nói chuyện gẫu để tiêu thì giờ mà cả những cuộc hội thoại quy thức, theo những nghi lễ trang trọng nhất cũng biến thành những cuộc tranh cãi không có kết thúc... Không nói là dấu hiệu của sự tuyệt vọng. Những người Rotinese nhắc đi nhắc lại rằng khi "trái tim" của họ bối rối hoặc chán chường thì họ im lặng. Ngược lại gắn bó với ai thì phải tích cực nói với người đó." (46, 117)

Ở một làng vùng Antigua phía Tây Ấn Độ dường như người ta không đem xia đến phương châm quan yếu. Karl Reisman viết :

"Trong một câu chuyện ngắn với tôi khoảng 3 phút, một cô gái gọi một người đang đi ngoài phố, đưa ra nhận xét về một cậu con trai, hát đôi câu, bảo một cậu bé đi học, rồi lại hát, sai cậu bé khác đi mua bánh mì v.v. . trong lúc đó vẫn duy trì cái mạch câu chuyện mà cô ta nói về em gái của cô ta với tôi." (46, 118)

Còn theo Elinor Keenan thì ở Malagasy, một vùng ở đảo Madagascar tiêu phương châm cách thức b) dường như không phải là chuẩn tắc hội thoại :

"Nếu A hỏi B "Mẹ bạn ở đâu" thì B sẽ trả lời "Bà ấy hoặc đi chợ hoặc ở nhà". Lời đáp của B không hàm ẩn rằng B không thể cung cấp được thông tin chính xác về bà mẹ. B không cố ý tạo ra nghĩa hàm ẩn đó bởi vì ở địa phương này đáp ứng thông tin cần thiết không phải là đòi hỏi chuẩn mực của hội thoại". (46, 118)

Có nhiều lí do giải thích vì sao người ta lại nói một cách mập mờ như vậy ở Malagasy. Một trong những lí do đó theo Keenan là người dân ở đây cho rằng nếu nói chính xác về một người nào đó thì ma quỷ sẽ chú ý đến người đó hoặc sẽ làm người đó bị "quờ quang". Một lí do khác có thể là, đối với những làng nhỏ và cô lập như các làng ở Malagasy, người ta thường giữ kín một tin tức nào đó mà họ biết như giữ một tài sản riêng." (46, 118)

Sự thực thì cho rằng lí thuyết của Grice có tính phổ quát là quan niệm của một số nhà nghiên cứu chịu ảnh hưởng của Grice chứ không phải là quan niệm của chính Grice.

Trong những bài báo từ 1978 đến 1981, Grice viết về các nguyên tắc và phương châm của mình, rằng chúng :

"được tuân thủ một cách chuẩn mực (nhưng không phải là bất di bất dịch) bởi những thành viên hội thoại.

Đó là những điều mà những người hội thoại có lí trí mong muốn chấp nhận một cách chuẩn mực mặc dầu chúng có thể bị vi phạm (violated) hay không được tôn trọng (infringed)." (dẫn theo 3)

Lí thuyết của Grice không bắt buộc đối với mọi dân tộc-cũng như luật đi đường : Phải đi về phía tay trái của người Anh không bắt buộc với mọi quốc gia – nhưng là những chuẩn cứ để đối chiếu với chúng mà ta nhận biết được những đặc điểm của những nguyên tắc hội thoại có hiệu lực ở những nền văn hóa, trong những dân tộc khác. Ví như đặc điểm của hội thoại của các bộ tộc Poliya, Roti, Antigua, Malagasy... dẫn trên nhận biết được là vì các nhà nghiên cứu đã đối chiếu chúng với các nguyên tắc và phương châm của Grice. Nhiều nhà nghiên cứu phê phán những người cho rằng lí thuyết của Grice là phổ quát là theo quan điểm "Anh ngữ trung tâm luận". Nhưng ngay cả ở nước Anh, Mĩ không phải tất cả các cuộc hội thoại đều "thăng mực tàu" theo đúng nguyên tắc và các phương châm hội thoại. Không ít cuộc hội thoại mở đầu một cách vòng vo, và lời tuyên bố của cựu tổng thống Johnson về cuộc chiến tranh Việt Nam : "Tôi sẽ không phải là vị tổng thống đầu tiên thất bại trong một cuộc chiến tranh"⁽¹⁾ là mập mờ một cách cố ý (tôi không thất bại trong cuộc chiến tranh này vì nếu thất bại thì tôi sẽ là tổng thống đầu tiên thất bại trong chiến tranh ; Tôi sẽ thất bại trong cuộc chiến tranh này đây, nhưng nếu thất bại thì tôi không phải là tổng thống đầu tiên thất bại, bởi vì

(1) Dẫn theo O. Ducrot trong (22, 114). *Je ne serai pas le premier président à perdre une guerre.*

trước tôi. Aixen hao, Kenedy đã từng thất bại). Nguyên tắc và phương châm của Grice đã không bắt buộc đối với người Anh, người Mĩ thì nói gì đến toàn thế giới. Có điều là, không có những chấp ước của những người "có lí trí" (rationnel) thì sự khác biệt sẽ không lộ ra được.

Ngộ nhận thứ tư do lẫn lộn các kiểu không tôn trọng (nonobservance) các phương châm do Grice nêu ra mà có. Grice trong *Logic và hội thoại* nói đến ba kiểu không tôn trọng trong phương châm : xúc phạm (flout) phương châm, vi phạm (violate) phương châm, chối bỏ (opt out of a maxim, refuser de jouer le jeu) một phương châm. Tiếp đó, ông nêu lên kiểu thứ tư : phạm lỗi (infring) về một phương châm. Các nhà nghiên cứu sau còn nêu lên kiểu thứ năm : treo (suspend) một phương châm.

Phạm lỗi về phương châm là do người nói vụng về do không tuân thủ phương châm một cách vô tình, không cố ý, không có dụng ý. Còn xúc phạm, vi phạm, chối bỏ (và cả treo một phương châm) là những việc làm cố ý thức, cố ý "khai thác" các phương châm nhằm gài dăng sau phát ngôn trực tiếp của mình những hàm ngôn hội thoại, tạo ra những ý nghĩa không tự nhiên.

Trong logic và hội thoại, Grice còn nói đến sự vi phạm phương châm là do mâu thuẫn giữa các phương châm với nhau. Sau đây là thí dụ của Grice : A và B trên đường sang Pháp. Cả hai người đều biết rằng A muốn ghé thăm C ở Pháp với điều kiện là hành trình không bị kéo quá dài. A hỏi B :

A : - C ở đâu ?

B : - Ở đâu đó miền Trung nước Pháp.

Lời đáp của B vi phạm phương châm về lượng : Nó cung cấp lượng tin không đúng với chờ đợi của A. Tuy nhiên B không thể trả lời đầy đủ hơn nữa vì như vậy sẽ vi phạm phương châm về chất : "Đừng nói điều mà anh không có bằng chứng xác thực". Lời đáp của B có hàm ngôn là B không biết đích xác C cư ngụ ở thành phố nào của Pháp.

Sự thực thì những kiểu không tôn trọng các phương châm hội thoại mà Grice nêu ra phân biệt với nhau không đủ rành mạch, khó

lòng mà phân biệt được sự khác nhau giữa vi phạm phương châm một cách cố ý nhằm làm cho người nghe hiểu lầm với phạm lỗi về phương châm. Thêm vào đó, chính Grice cũng không nhất quán khi sử dụng thuật ngữ chỉ các kiểu không tôn trọng phương châm hội thoại do ông đề xuất. Ngộ nhận thứ tư bắt nguồn từ những bất cập trên mà ra.

Theo Grice, *phạm lỗi về nguyên tắc và phương châm hội thoại* chứng tỏ người hội thoại vụng về, sẽ làm cho người nghe hiểu sai mình, còn *xúc phạm, vi phạm, từ bỏ* chúng là cố ý *khai thác* chúng để tạo ra các hàm ngôn.

Bác bỏ bốn ngộ nhận về lí thuyết của Grice không có nghĩa là lí thuyết này là không có hạn chế.

Hạn chế đầu tiên là ở chỗ chúng chỉ có tác dụng đối với những cuộc hội thoại mà mục đích là truyền báo thông tin miêu tả. Chính Grice cũng đã thấy hạn chế của mình. Ngay trong tác phẩm *Lôgic và hội thoại*, ông đã viết : "Tôi nêu những quy tắc này với giả định mục đích của hội thoại là tìm kiếm một khả năng trao đổi thông tin đạt hiệu quả tối đa. Định nghĩa này là quá hẹp." Và ông cũng đã nghĩ đến việc "cần phải khái quát hóa mô hình các quy tắc để nó bao gồm được cả những mục đích gây ảnh hưởng hoặc dẫn dụ (mener) người khác." (41) Rất tiếc Grice không làm được điều ông dự kiến. Chúng ta đã nói nhiều lần đến hai loại nội dung của giao tiếp : nội dung thông tin và nội dung liên cá nhân và nói đến ba mục đích : thuyết phục nhận thức, truyền cảm và hành động. Các nguyên lí và phương châm của Grice bị khai thác, tức không còn giữ nguyên thể thức của nó là do áp lực của những cái nằm ngoài nội dung thông tin và nằm ngoài đích thuyết phục nhận thức. Vì những nội dung và mục đích không phải thông tin này mà người hội thoại mới tạo ra các hàm ngôn hội thoại. Lí thuyết của Grice không thể giải thích động cơ, vận hành của những cơ chế tạo ra nội dung và đích liên cá nhân, những cái không thể đánh giá theo tiêu chí đúng sai lôgic.

Hạn chế thứ hai của lí thuyết của Grice là ở chỗ dường như nó chỉ có hiệu lực đối với những lời nói đã diễn ra, kế tiếp một hoặc những

lượng lời đã có trước. Thí dụ, phương châm quan yếu chẳng hạn. Quan yếu của Grice có nghĩa là "hãy nói những gì dính líu đến điều đang nói". Không có những lời nói trước thì không thể kết luận một lời nói nào đó là quan yếu hay không.

Đáng chú ý là các thí dụ mà Grice hoặc những người kế tục Grice dẫn để minh họa cho các nguyên tắc và phương châm cộng tác hoặc để minh họa cho các hàm ngôn hội thoại do sự khai thác nguyên lý và phương châm cộng tác đều là những lượt lời hỏi đáp, không phải là lượt lời khởi dẫn cho một sự kiện lời nói đích thực, không phải là những sự kiện lời nói nghi thức mở thoại hoặc kết thoại. Thí dụ, hai có gái A, B đang đứng ngoài hành lang một kí túc xá cùng nhìn ra sân, A nói :

– Mưa mà y !

Phát ngôn này có quan yếu không ? Quan yếu với cái gì ? Nó có tuân thủ các phương châm về lượng, về cách thức hay không, và tuân thủ đến mức nào ?

Hoặc giả A hỏi :

Mấy giờ rồi, mà y ?

Câu hỏi này có quan yếu không ? Đủ hay thừa lượng tin ? Có đảm bảo bốn tiểu phương châm cách thức hay không ? Đối với câu hỏi này B có thể trả lời bằng một trong những phát ngôn sau đây :

– 10 giờ rồi.

– Còn sớm chán, vội gì !

– Kệ, muộn thì muộn, để hần ta đợi cho mà nhớ.

– Mà y lại sốt ruột rồi phải không ?

– Hẹn chàng mấy giờ ?

v. v...

Làm thế nào để khẳng định phát ngôn trả lời nào là thích hợp. Muốn khẳng định tính thích hợp của phát ngôn trả lời, cần phải biết câu hỏi : *Mấy giờ rồi ?* thực sự có nghĩa liên cá nhân gì. Điều này, nguyên tắc và phương châm của Grice không thể giải quyết được.

Lời đáp cho những câu hỏi do hai thí dụ dẫn trên đặt ra, chỉ có thể tìm trong ngữ cảnh. Nguyên tắc và phương châm của Grice chỉ đúng cho các phát ngôn, các lượt lời trong *ngôn cảnh* và là *ngôn cảnh phụ thuộc*. Nhược điểm cơ bản nhất của Grice là ở chỗ đã không đề cập đến vai trò của ngữ cảnh đối với sự vận hành của lượt lời trong hội thoại cả về hình thức và nội dung, đã không chỉ ra được vai trò của ngữ cảnh đối với chính các nguyên tắc và phương châm hội thoại của mình. Đó là chưa kể chúng chỉ mới tương thích với các lượt lời do hành vi khảo nghiệm (xác tín, miêu tả) mà có. Tính phù hợp với đích và phương hướng của cuộc hội thoại do các hành vi không phải khảo nghiệm (xác tín, miêu tả) trong hội thoại dường như không thuộc phạm vi chi phối của các phương châm và tiểu phương châm hội thoại, trừ phương châm về chất.

Ngoài hai nhược điểm nói trên, J. Thomas trong (78, 91) còn nêu ra 5 hạn chế nữa, đó là :⁽¹⁾

– Có một số phương châm đâm đập lên nhau, do đó khó lòng tách biệt chúng với nhau. Thí dụ tiểu phương châm lượng thứ hai trùng với phương châm quan yếu ("làm cho lượng tin lớn hơn đòi hỏi" có nghĩa là những lượng tin thừa đó không quan yếu, mà nếu chúng quan yếu thì dù có lớn hơn đòi hỏi thì vẫn không phải thừa). Tiểu phương châm "hãy ngắn gọn" của phương châm cách thức cũng trùng với tiểu phương châm lượng thứ hai và phương châm quan yếu.

Trong thực tế có những trường hợp khó lòng có thể kết luận là phương châm nào đang không được tôn trọng. J. Thomas dẫn thí dụ lời đối thoại giữa Polonius và Hamlet trong bi kịch *Hamlet* của Sheakespeare như sau :

(1) Chúng tôi có sắp xếp lại thứ tự các hạn chế mà J. Thomas nêu ra.

Polonius : - *What do you read, My Lord ?*

Hamlet : - *Words, words, words.*

Poloniuýt : - Ngài đọc gì vậy, thưa điện hạ ?

Hamlet : - Câu chữ, câu chữ, câu chữ.

Trong đoạn thoại này Hămlet cung cấp thông tin ít hơn đòi hỏi của ngữ huống (hay đúng hơn là ít hơn đòi hỏi của Poloniuýt) do đó xúc phạm phương châm về lượng. Mặt khác lời đáp của Hămlet cũng không thỏa mãn được đích của Poloniuýt, do đó cũng xúc phạm phương châm quan yếu. Tuy nhiên vấn đề là ở chỗ : Các phương châm đó bị xúc phạm là đối với đích của ai. Rõ ràng là đối với đích dò xét Hămlet của Poloniuýt thì lời đáp của Hămlet là xúc phạm tiểu phương châm lượng và quan yếu như đã phân tích, nhưng đối với đích của Hămlet thì nó lại quan yếu và có khi còn quá thừa xét về lượng tin (không cần đến ba lần từ *words*, chỉ một lần cũng đủ). Trong một trường hợp hai ba phương châm có khi cùng phát huy tác dụng mà các tác dụng đó không phải khi nào cũng đồng quy với nhau.

- Các phương châm khác nhau về bản chất. Phương châm về chất nói chung là thuận nhất hơn cả. Bất cứ lượt lời nào do hành vi ở lời nào tạo ra đều có thể trả lời dứt khoát là có hay không phù hợp với nó (điều anh nói anh có tin là đúng hay không ? Anh có bằng chứng xác thực về điều anh nói hay không ?). Bởi vì bất cứ phát ngôn nào do một hành vi ngôn ngữ nào thực hiện đều có thể nhận biết (ít ra bởi chính người nói) tính chân thành của chúng nên phát ngôn được nó tạo ra cũng có thể trả lời có / không theo phương châm về chất. Phương châm quan yếu thì như ở thí dụ về hai cô gái và về mẫu thoại giữa Poloniuýt và Hămlet, tùy thuộc vào đích của người nói, người nghe và ngữ huống, ngôn cảnh và ngữ cảnh. Trong khi đó phương châm về lượng và cách thức thì lại được đánh giá theo những mức độ khác nhau chứ không thể trả lời dứt khoát theo một trong hai khả năng có / không được. Ngoài những hạn chế trên, J.Thomas còn chỉ ra rằng :

– Nguyên tắc và phương châm hội thoại không thể giúp chúng ta nhận biết sự không tôn trọng chúng khi nào thì cố ý, khi nào thì do sự phạm lỗi mà có.

– Nguyên tắc và phương châm hội thoại của Grice không giúp chúng ta phân biệt được các kiểu không tôn trọng chúng (5 kiểu không tôn trọng) với nhau.

– Grice cho rằng có thể có một cơ chế để tính toán các hàm ngôn nhưng trong thực tế cái cơ chế này không phải lúc nào cũng có thể minh định được.

Tính từ 1967 lí thuyết của Grice cho đến nay vẫn tiếp tục là cơ sở cho tất cả các công trình nghiên cứu về ngữ dụng học mặc dầu như đã thấy nó có rất nhiều "lỗ hổng" (*holes* – từ dùng của J. Thomas). Nguyên tắc quan yếu, phép lịch sự là những cố gắng lấp đầy những lỗ hổng đó trong lí thuyết của Grice.

III- 2.2. Lí thuyết quan yếu (*relevance theory*)

Phương châm quan yếu của Grice được D. Sperber và D. Wilson trong tác phẩm *Quan yếu : Giao tiếp và tri nhận* (*Relevance : Communication and cognition*) nâng lên cương vị một nguyên tắc bao quát cả giao tiếp và sự tri nhận của con người.

Wilson và Sperber cho rằng Grice đã chú ý quá nhiều đến tương tác bằng ngôn ngữ. Lí thuyết quan yếu không cần đến "đích" của hội thoại mà chỉ cần đến việc người giao tiếp "có thành công hay không trong giao tiếp" bằng lời. Mà tôi giao tiếp thành công có nghĩa là khi nói tôi được đối tác xem là đã nói ra điều gì đó quan trọng, quan yếu. Người giao tiếp thành công là người làm cho ý định, thông tin thuyết phục gây tin tưởng tức làm cho ý định chuyển đạt (xem ở dưới) của mình trở nên hiển hiện đối với đối tác. Với cách hiểu "giao tiếp thành công" cục bộ, tại chỗ không chung cho toàn bộ cuộc hội thoại như vậy, cách hiểu quan yếu của Wilson và Sperber khác với cách hiểu của Grice. Quan yếu theo Grice là tính chất của phát ngôn xét trong

quan hệ với các phát ngôn khác, chủ yếu là với tiền ngôn trong ngôn cảnh với hướng và đích của cuộc hội thoại. Không đối chiếu phát ngôn đang xem xét với tiền ngôn thì không thể kết luận rằng nó có quan yếu hay không. Quan yếu theo Wilson và Sperber là tính chất của bản thân một thông tin đối với tri nhận của người tham gia hội thoại. Nó là tính tự có của phát ngôn. Một điệu bộ, cử chỉ, một hành động đối với giao tiếp không bằng lời (ví dụ kéo cái màn che cửa) tự mình cũng có tính quan yếu (thí dụ nhằm báo hiệu cho ai đó đi trên đường phố rằng nhà đang có "cơm"). Chỉ có điều tính quan yếu của các tín hiệu phi lời luôn luôn có tính hàm ẩn và bị ràng buộc một cách ngặt nghèo bởi các thể chất tạo ra chúng. Theo cách hiểu này thì một phát ngôn mở đầu một sự kiện lời nói đích thực như *Mưa rồi mà ư !* hoặc một câu hỏi như *Mấy giờ rồi, mà ?* cũng có tính quan yếu chứ không phải chỉ những lời hỏi đáp mới quan yếu hay không.

Lí thuyết quan yếu khá phức tạp và sẽ trở nên khó hiểu nếu chúng ta dùng cách hiểu quan yếu của Grice để nghĩ về nó.

Nguyên tắc quan yếu của Wilson và Sperber là một cơ chế khái quát hóa nhằm giải thích cơ chế tri nhận làm cơ sở cho hoạt động giao tiếp.

Wilson và Sperber cho rằng hoạt động thuyết giải các phát ngôn của chúng ta gồm hai giai đoạn : Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn giải mã phát ngôn để rút ra hình thức lôgic của phát ngôn đó, cái hình thức lôgic này sẽ đảm nhiệm vai trò làm đầu vào cho giai đoạn thứ hai : giai đoạn suy ý. Suy ý là giai đoạn trung tâm của hoạt động thuyết giải.

Trong khi Grice cho rằng chỉ khi nào các phương châm hội thoại, trong đó có phương châm quan yếu, không được tôn trọng thì mới xuất hiện sự suy ý để tìm ra hàm ngôn thì Wilson và Sperber cho rằng tất cả các phát ngôn – bất kể là nó có xúc phạm các phương châm hội thoại hay không, kể cả các phát ngôn tuán thủ nghiêm ngặt nhất – đều phải trải qua giai đoạn suy ý. Thí dụ, đối với hai phát ngôn mở

đâu *Mưa rồi mà ư !* và *Mấy giờ rồi mà ?* rõ ràng là không có vấn đề gì với các phương châm nhưng người nghe vẫn phải suy ý từ cái thông tin được thể hiện một cách trực chỉ (ostensive, ostensive ostentatoire) trong mỗi phát ngôn để tìm ra cái động cơ khiến cho người nói phải phát ngôn ra chúng. Những lời đáp khác nhau đối với câu hỏi *Mấy giờ rồi, mà ?* dẫn trên do kết quả suy ý khác nhau của B đối với câu hỏi của A mà có. Tính quan yếu quan hệ chủ yếu với giai đoạn suy ý của sự lĩnh hội phát ngôn. Nói cách khác, đối với tất cả các phát ngôn, chúng ta đều phải suy ý từ nghĩa theo câu chữ để tìm ra tính quan yếu của chúng. Vì sao khi nghe một phát ngôn chúng ta lại không thoả mãn với cái nghĩa trực chỉ của nó mà phải suy ý để tìm ra tính quan yếu của nó ? Wilson và Sperber cho rằng mỗi người chúng ta khi bắt tay vào giao tiếp, chúng ta đều có ý định tìm cách lôi kéo sự chú ý của người nghe và ngầm cho rằng điều chúng ta nói ra sẽ đủ quan yếu xứng đáng với sự chú ý đó của họ. Còn nhiệm vụ của người nghe là phải suy cho ra cái ý định của người nói. Đó là lí do vì sao lại nói thuyết giải một phát ngôn là suy ý để tìm ra tính quan yếu của phát ngôn.

Giai đoạn suy ý trung tâm có nhiệm vụ làm giàu thêm theo ngữ cảnh hình thức logic được mã hóa để từ đó có thể xây dựng được giả thuyết về ý định thông tin của người nói. "Những biểu diễn ngữ nghĩa được mã hóa bằng ngôn ngữ đều là những cấu trúc tinh thần trừu tượng cần được làm giàu bằng suy ý để có thể có được một giá trị nào đó." (Relevance, tr. 174)

Những thí dụ sau đây sẽ minh họa cho hoạt động làm giàu thêm hình thức logic (ngữ nghĩa) có được từ giai đoạn giải mã.

Khi nghe A nói *Mưa rồi, mà ư !* tùy theo ngữ cảnh (và có thể tùy theo câu chuyện có trước đó giữa hai người), B có thể dựng nên một loạt giả thuyết từ nội dung lời thông báo do A phát ra. Các giả thuyết đó có thể là :

– A muốn mình cùng chú ý đến sự kiện trời mưa và có cảm xúc như nó về sự kiện trời mưa.

- A nhắc mình phải cất nhanh quần áo đang phơi ngoài sân.

- A muốn hỏi mình về việc có đi chơi nữa hay không.

- A không hiểu trời mưa thì các chàng trai có lặn lội đến chơi nữa hay không.

- v. v...

Đối với câu hỏi *Mấy giờ rồi, mày ?* B cũng có thể làm giàu thêm bằng các giả thuyết thí dụ như :

- A muốn hỏi thực sự lúc này là mấy giờ.

- A muốn biết bây giờ đi đến lớp (hay đến chỗ hẹn v.v...) có muộn không.

- A nóng ruột vì biết rằng bây giờ đã muộn so với giờ hẹn gặp các chàng trai.

- A lo ngại vì sợ lỡ hẹn với người yêu.

- A muốn biết bây giờ đi thì có lỡ hẹn với người yêu hay không.

- v. v...

Qua hai thí dụ trên, có thể thấy các giả thuyết làm giàu thêm cho ngữ nghĩa của phát ngôn được xây dựng từ :

- Nội dung được mã hóa của phát ngôn

- Những hiểu biết bách khoa mà A và B đều có chung (hiểu biết về thời gian, không gian, về tình hình công việc của nhau, về đời sống tình cảm của nhau v.v...)

- Về ngôn cảnh (những cuộc hội thoại đã có giữa A và B hoặc những phát ngôn tiền ngôn của A và B đối với hai phát ngôn đang xem xét)

- Về chính sự phát ngôn ra hai phát ngôn đó, bao gồm cả các hành vi ở lời và quy tắc sử dụng hành vi ở lời trực tiếp và gián tiếp mà A và B đã nắm được từ nhỏ

Như thế ngữ cảnh của Wilson và Sperber không phải là cái gì cho sẵn ngoài phát ngôn trong đó phát ngôn được nói ra. Ngữ cảnh theo Wilson và Sperber bao gồm cả ngôn cảnh và chính phát ngôn đang xem xét.

Wilson và Sperber cho rằng : Hiểu một phát ngôn U do một người S nói ra có nghĩa là nắm bắt được tập hợp những giả thuyết có dụng ý (nằm trong ý định thông tin) <I>, tập hợp này là động lực thúc đẩy S nói U ra và giúp người nghe H giải thích U. Trong những giả thuyết về hai phát ngôn *Mùa rồi, mùa ư.* và *Mấy giờ rồi, mùa ?* không phải tất cả đều là tập hợp <I>. Cho C là ngữ cảnh của U thì tùy theo ngữ cảnh mà một hoặc một số giả thuyết trong đó mới là động lực thúc đẩy A nói và giúp B hiểu hai phát ngôn đó, đồng thời cũng chính tập hợp <I> này mới thay đổi nhận thức hoặc thay đổi cách xử sự của A và B khi nói ra và tiếp nhận. (Tùy theo <I> là tập hợp những giả thuyết nào mà B trả lời phát ngôn *Mấy giờ rồi, mùa ?* bằng *10 giờ rồi, bằng Còn sớm chán, vội gì,* bằng *Kệ, muộn thì muộn, cho hẳn đợi cho mà nhớ* mà B sẽ có những hành động cụ thể nào đó v.v...). Nói cách khác trong số những giả thuyết có thể xây dựng được từ một phát ngôn chỉ có một hoặc một số là gắn bó với ngữ cảnh và có hiệu lực đối với ngữ cảnh (contextual effect)

Dựa vào khái niệm hiệu lực đối với ngữ cảnh mà Wilson và Sperber định nghĩa tính quan yếu của phát ngôn. Một phát ngôn chỉ quan yếu khi nó có hiệu lực nào đó với ngữ cảnh. C. K. Orecchioni dẫn thí dụ sau : Giả định A nói chuyện với B :

A : *Cậu có biết có một sân quần vợt thuộc trường chúng ta không ?*

B : *Sao ? Cậu biết chơi quần vợt à ?*

A : *Không.*

B : *Thế thì cậu hỏi để mà hỏi, chẳng để làm gì cả.*

Theo B thì câu hỏi của A không có hiệu lực đối với ngữ cảnh, không gợi ra được những giả thuyết quan yếu, do đó, nó là một phát ngôn có độ quan yếu rất thấp nếu không muốn nói là số không.

Wilson và Sperber viết :

"Khái niệm về hiệu lực đối với ngữ cảnh là cơ bản để xác định tính quan yếu. Chúng tôi cho rằng có hiệu lực đối với ngữ cảnh là điều kiện cần của tính quan yếu và trong những điều kiện giống nhau thì hiệu lực đối với ngữ cảnh càng cao thì tính quan yếu của phát ngôn càng lớn." (89, 114) "Một phát ngôn càng quan yếu với lượng tin càng ít thì nó sẽ làm cho người nghe làm giàu thêm hoặc thay đổi càng nhiều hiểu biết và quan niệm của anh ta." (87) Làm giàu thêm hay thay đổi hiểu biết và quan niệm của người nghe cũng tức là có hiệu quả đối với ngữ cảnh, hiểu theo nghĩa rộng.

Theo C. K. Orecchioni (64, 199) một phát ngôn có thể quan yếu về các phương diện sau đây :

Quan yếu về ngữ dụng. Một phát ngôn quan yếu về ngữ dụng khi nó có những hệ quả đối với hành động, cách xử sự của những người tham gia hội thoại. Một phát ngôn như *Mưa rồi, mây ạ.* trong điều kiện lượng tin thấp (vì cả hai người A và B đều nhìn thấy mưa) nhưng vẫn quan yếu về ngữ dụng nếu nó được A nói ra nhằm làm cho B rút ra được những hệ quả hành động cần thiết, thí dụ nói ra để B chuẩn bị áo mưa, cất quần áo, hoặc cho A mượn áo mưa nếu B biết A phải ra đi còn mình thì không chẳng hạn.

Quan yếu về lập luận. Một phát ngôn quan yếu về lập luận khi nó có thể làm cơ sở để người nghe rút ra được những suy ý làm thay đổi hiểu biết hay tín điều của mình, hoặc để dẫn tới một lập luận nào đó cho dù phát ngôn có lượng tin hay không, thí dụ hai người A và B cùng rủ nhau vào tiệm ăn. Ăn xong đến lúc phải thanh toán, A nói : *Tớ có ba đứa con.* Lượng tin của phát ngôn này có thể là số không đối với B vì B đã biết A có ba con, nhưng A nói ra là để B rút ra kết luận : A muốn mình phải trả tiền vì hẳn có nhiều con phải nuôi. Nhưng B lại trả lời : *Nhưng tớ lại có ba bồ.* Phát ngôn này có thể vô nghĩa về lượng tin nếu B không có bồ nhưng vẫn quan yếu. Bằng cách nói như vậy, B muốn A rút ra kết luận là : B không thể một mình thanh toán bữa ăn được (vì các bồ làm B hao tài lắm).

Quan yếu về hứng thú. Một phát ngôn được xem là quan yếu khi những thông tin mà nó cung cấp có một hứng thú, gây ra được một sự quan tâm nào đấy đối với người nghe. Có rất nhiều phát ngôn rất phong phú về lượng tin nhưng không quan yếu chỉ vì tội nói không đúng lúc, đúng chỗ. Một anh bác sĩ giải phẫu đem chuyện mổ xẻ ra mà nói với người yêu dưới ánh trăng xanh thì dù lượng tin có lớn đến mấy cũng chẳng quan yếu gì (chẳng có hiệu lực nào đối với ngữ cảnh) đối với cô người yêu.

Quan yếu về đề tài. Khi tham gia vào hội thoại, mọi người đều nhất trí với nhau một chấp ước, đó là phát ngôn được nói ra trong cuộc hội thoại phải có quan hệ với đề tài của cuộc hội thoại và qua quan hệ với đề tài mà có quan hệ với nhau. Do chấp ước này mà chúng ta cố gắng tìm ra tính quan yếu với đề tài của những phát ngôn có vẻ như không dính líu gì với câu chuyện đang nói. Thí dụ : Trong mẫu đối thoại giữa hai cô gái Mai và Lan Anh như sau :

Mai : – *Lan Anh ơi, em không thể lịch sự hơn với chàng Khoa được à ?*

Lan Anh : – *Chị đã ăn cơm nếp nát bao giờ chưa ?*

Tìm ra tính quan yếu của phát ngôn hỏi về việc “đã ăn cơm nếp nát hay chưa” với đề tài của cuộc đối thoại về thái độ đối xử với bạn trai của Lan Anh không phải là việc làm khó khăn.

Tính quan yếu về đề tài là phương diện gần gũi nhất của nguyên lí quan yếu với phương châm quan yếu của Grice.

Ở trên chúng ta đã tìm hiểu thế nào là quan yếu theo Wilson và Sperber. Bây giờ chúng ta nói sang nguyên tắc quan yếu. Wilson và Sperber phát biểu về nguyên tắc quan yếu như sau :

Người nói làm hết sức mình để làm cho phát ngôn càng quan yếu càng tốt. (87)

Trong tác phẩm *Relevance*, nguyên tắc này được phát biểu lại thành :

Tất cả các hành vi chuyển đạt trực chỉ chuyển đạt dự ước về tính quan yếu tối ưu của mình (Every act of ostensive communication communicates the presumption of its own relevance). (89, 158)

Nguyên tắc này gọi tắt là nguyên tắc quan yếu tối ưu.

Cần làm rõ khái niệm *chuyển đạt trực chỉ* để hiểu nguyên tắc quan yếu tối ưu.

Wilson và Sperber dành cho sự phân biệt hai khái niệm ý định thông tin (informative intention) và ý định chuyển đạt (communicative intentions) một tầm quan trọng đặc biệt. Đồng thời hai tác giả cũng phân biệt chuyển đạt trực chỉ với chuyển đạt không trực chỉ. Sau đây là thí dụ của chính hai tác giả minh họa cho bốn khái niệm trên.

1) Mari nói chuyện với Pie. Giọng nói và một vài cách xử sự của Mari làm cho Pie nghĩ rằng Mari đang buồn. Khi Mari nói, Pie hỏi lí do nỗi buồn của Mari. Đó là điều Mari không muốn, ngược lại cô còn tìm cách giấu nỗi buồn của mình đi. Theo lí thuyết quan yếu thì Mari không có ý định thông tin cũng không có ý định chuyển đạt đối với nỗi buồn của mình. Trong trường hợp này thông tin về nỗi buồn của Mari trở thành hiển hiện (manifest) một cách ngẫu nhiên.

2) Mari nói một cách buồn bã với Pie. Cô ta muốn Pie nhận biết nỗi buồn của mình nhưng muốn Pie vẫn nghĩ là cô ta đang can đảm che giấu nó. Mari có ý định thông tin cho Pie về nỗi buồn của mình, cô ta muốn ý định thông tin đó được thỏa mãn mà không được nhận biết. Ở đây ta có một hình thức chuyển đạt "lén lút" do đó không trực chỉ (non – ostensive).

3) Mari nói một cách buồn bã với Pie. Cô ta muốn rằng Pie nhận ra sự buồn bã của cô ta và muốn Pie biết rằng cô ta muốn Pie nhận ra nhưng đồng thời cô ta cũng muốn Pie không biết cái ý định bậc cao này (tức cái ý muốn Pie biết rằng cô ta muốn Pie nhận ra sự buồn bã của cô). Mari có ý định thông tin cho Pie về nỗi buồn của mình và cô ta cũng muốn cái thông tin đó được nhận biết nhưng không muốn cho nó (ý định thông tin) trở thành hiển hiện chung đối với cả hai người

(trở thành hiển hiện đối với cả người nói, cả người nghe). Trường hợp này vẫn là trường hợp chuyển đạt một cách "lén lút".

4) Mari nói một cách buồn bã với Pie. Có ta có ý định thông tin về nỗi buồn của cô ta và cô ta muốn không những ý định thông tin của mình được nhận biết mà cô ta còn muốn nó trở thành hiển hiện chung đối với cả hai người. Theo thuật ngữ của lí thuyết quan yếu Mari đồng thời có ý định thông tin và có ý định chuyển đạt. Ở đây ta có sự chuyển đạt trực chỉ. Trong ý định chuyển đạt, người nói S muốn người nghe nhận biết ý định thông tin của mình. Như vậy "ý định chuyển đạt là ý định thông tin bậc hai." (3, mục từ *relevance* 3525)

Ở trên chúng ta đã nói đến hai giai đoạn thuyết giải. Khi nói ra một phát ngôn, người nói có trách nhiệm đối với những nội dung trực chỉ (tức những nội dung cần được giải mã) còn người nghe có trách nhiệm với giai đoạn suy ý. Nói cách khác, khi nói ra một phát ngôn người nói phải cố gắng hết sức mình để cho ý định thông tin của mình trở nên hiển hiện, trực chỉ, làm thế nào để nó có tính quan yếu tối đa, giúp cho người nghe nhận ra được tính quan yếu đó. Sự chuyển đạt trực chỉ khác với những hình thức truyền tải thông tin có ý định hay không có ý định là ở chỗ khi chuyển đạt trực chỉ, người nói phải giúp cho người nghe nhận ra ý định thông tin của mình (và người nghe phải suy ý để nhận ra ý định thông tin mà người nói đã cố gắng hết sức để giúp mình nhận ra).

Trở lại với thí dụ *Mưa rồi mà y !* Như đã biết có thể xây dựng ít ra là bốn giả thuyết cốt yếu với nó. Khi nói, A không thể làm trở thành quan yếu cả bốn giả thuyết mà chỉ có thể làm trở thành quan yếu một hoặc một số giả thuyết mà thôi. Giả định A có ý định thông tin cho B nội dung "A muốn B biết và chia sẻ với mình cảm xúc của mình đối với sự kiện mưa". Muốn vậy B phải cố gắng làm thế nào giúp B nhận ra ý định đó, thí dụ bằng giọng buồn bã, bằng tiếng thở dài, thậm chí có thể thêm vào biểu thức trên biểu thức cảm thán : *Chán quá !*. Giả định A có ý định nhắc B phải cất ngay quần áo, thì A phải làm thế nào cho qua phát ngôn của mình, B suy ý ra được ý định

đó của mình. Lúc này A có thể không dùng tiểu từ *à* ! mà dùng biểu thức lưu ý nhắc nhở như : *Kìa, này, mủa rồi* kèm theo ngữ điệu hơi hoảng, giục giã v.v... Hai giả thuyết trên là những dự ước tối ưu về tính quan yếu của phát ngôn chứa mệnh đề *trời mủa*. Những cách mà A thêm vào (giọng, ngữ điệu, các yếu tố ngôn từ bổ sung v.v...) là những dấu hiệu nhằm chuyển đạt một cách tối ưu dự ước về quan yếu của A khi phát ngôn ra biểu thức có chứa mệnh đề về sự kiện trời mủa. Nguyên tắc quan yếu tối ưu của lí thuyết quan yếu do Wilson và Sperber sáng lập là như vậy.

Dĩ nhiên không phải người nói cứ muốn làm cho phát ngôn của mình đạt tính quan yếu tối ưu là cứ tìm hết cách để nói trắng ra, nói một cách triệt để, tường minh, nói bằng hết các dự ước về tính quan yếu. Làm việc này, người nói phải dựa vào ngữ cảnh (hiểu theo nghĩa rộng) để quyết định đến mức nào thì phát ngôn của mình đã đạt tính quan yếu tối ưu và nên lựa chọn phương thức ngôn ngữ kèm lời, phi lời nào để làm hiện hiện những dự ước quan yếu. Người nghe, khi suy ý từ nội dung trực chỉ của phát ngôn cũng phải dựa vào ngữ cảnh để tìm ra dự ước về tính quan yếu mà người nói muốn thông đạt trong phát ngôn. Bởi vậy, việc làm cho phát ngôn đạt tính quan yếu tối ưu lại tùy thuộc vào hai quy tắc, thứ nhất là quy tắc về quan hệ giữa tính quan yếu và lượng tin, thứ hai là quy tắc về mối liên hệ giữa tính quan yếu và nỗ lực của người nghe để tìm ra dự ước quan yếu. Theo quy tắc thứ nhất thì, *một phát ngôn chứa lượng tin càng thấp thì càng quan yếu*. Theo quy tắc thứ hai thì giữa nỗ lực tìm ra dự ước quan yếu (cũng tức là giả thuyết <I> nào là quan yếu trong số những giả thuyết mà một nội dung mệnh đề có thể gợi ra) và tính quan yếu có tỉ lệ nghịch. Có nghĩa là quan yếu có thể có những mức độ khác nhau. Theo Wilson và Sperber thì *nỗ lực bỏ ra để tìm dự ước quan yếu càng lớn thì tính quan yếu càng thấp*.

Hai quy tắc này thoạt đầu có vẻ trái với điều ta thường nghĩ. Nhưng, nếu nhớ lại rằng tính quan yếu của phát ngôn và sự suy ý để tìm dự ước quan yếu lệ thuộc vào ngữ cảnh thì rõ ràng là việc người

nói cố gắng làm cho phát ngôn của mình quan yếu tới đa tùy thuộc vào thông tin do ngữ cảnh đem lại. Nếu ngữ cảnh đã cung cấp đủ thông tin để người nghe dựa vào đó mà tìm ra dự ước quan yếu thì người nói chỉ cần dựa vào phát ngôn của mình một lượng tin rất ít, thậm chí số không về lượng tin là người nghe dựa vào thông tin của ngữ cảnh vẫn tìm ra được dự ước quan yếu. Nếu thông tin của ngữ cảnh ít thì người nói phải gia tăng lượng tin trong phát ngôn của mình. Thí dụ, tùy theo ngữ cảnh mà để nhắc bạn cất quần áo đang phơi, A có thể nói *Mưa rồi !* hoặc có thể nói *Kìa, mưa rồi mà kìa !* Độ dài của phát ngôn tùy thuộc vào việc B có nhìn thấy trời mưa hay không, có đang bận việc gì hay không, có ý định cất quần áo hay không v.v...

Cũng tùy thuộc vào ngữ cảnh mà người nói làm cho người nghe mất ít sức nhất để tìm ra dự ước quan yếu. Ở đây, nói theo lí thuyết quan yếu có tổn thất và bù trừ tổn thất khi đi tìm dự ước quan yếu ở người nói. Đi tìm dự ước quan yếu người nghe phải mất sức, phải chịu một tổn thất về tinh lực nhất định. Do đó phát ngôn quan yếu nhất là phát ngôn khiến cho người nghe mất ít tinh lực nhất đã tìm ra được dự ước quan yếu. Nếu một phát ngôn đòi hỏi người nghe phải mất nhiều tinh lực mới tìm ra được dự ước quan yếu thì người nghe được bù đắp lại về lượng tin tức lượng tin thu được do suy ý càng lớn. Wilson và Sperber đưa thí dụ : Đối với phát ngôn :

Bìn có con mèo cực lớn.

thì tính quan yếu của nó là ở chỗ nó thông đạt cho người nghe biết "Bìn có con mèo lớn, không phải có con hổ, con sư tử" bởi vì người nghe bỏ ra tinh lực thấp nhất. Cũng như vậy, giả định dự ước quan yếu chỉ là "làm cho B biết là trời mưa" thì A chỉ cần phát ngôn *Trời mưa* với ngữ điệu bình thường. Khi nghe *Trời mưa* (hoặc *Mưa rồi* với ngữ điệu bình thường thì B không mất mấy tinh lực cũng biết rằng A muốn báo cho mình biết sự kiện *mưa*. Nếu như A nói *Mưa rồi* với ngữ điệu buồn thì để nắm được dự ước quan yếu : *A muốn B nhận biết và chia sẻ cảm xúc thất vọng, buồn chán của mình với sự kiện mưa*

thì B phải phí tổn một lượng tinh lực cao hơn so với tinh lực để nắm dự ước "làm cho B biết trời mưa". Nếu A nói *Lại mưa rồi* thì tinh lực bỏ ra để nắm dự ước quan yếu của phát ngôn này còn cao hơn nữa có nghĩa là "Trời lại mưa" có độ quan yếu kém "Trời mưa". Tuy nhiên, để bù lại tinh lực bỏ ra, B nhận được một lượng tin lớn hơn là lượng tin do phát ngôn *Trời mưa* hoặc *Mưa rồi* với ngữ điệu bình thường mà có. Wilson và Sperber nói đến cái giá (tức là tinh lực bỏ ra) để nắm bắt được dự ước quan yếu của phát ngôn.

Nói một cách tổng quát, khi nói ra một phát ngôn U trong ngữ cảnh C nhằm đạt được dự ước quan yếu <I> thì S phải phát ngôn U (cả hình thức và nội dung) sao cho có lượng tin thấp nhất để cho người nghe H đạt được <I> với ít tinh lực nhất. Tùy theo ngữ cảnh C mà cùng một dự ước quan yếu <I> người nói S phải dùng những U khác nhau.

Trên đây chỉ là sự trình bày đại lược những tư tưởng và khái niệm chính của lí thuyết quan yếu. Sự thực trình bày lí thuyết này cho đầy đủ một cách tương đối dễ hiểu không phải là một việc làm dễ dàng.

Với lí thuyết quan yếu, Wilson và Sperber chứng minh rằng tất cả phương châm hội thoại của Grice đều có thể quy về nguyên tắc quan yếu. Nguyên tắc quan yếu như vậy đóng vai trò là một siêu nguyên tắc đủ sức giải thích không chỉ hoạt động giao tiếp mà còn là một siêu lí thuyết cho lí thuyết tri nhận. Chúng ta không có đủ điều kiện để đi sâu vào những chứng minh này của hai tác giả.

Khi tác phẩm *Relevance* xuất bản năm 1986 nó được giới khoa học đón tiếp nồng nhiệt và quả thực đã đóng góp một phần vào việc phát triển ngữ dụng học. Nó đã được vận dụng để giải thích cách dùng của một số phương diện khác nhau của ngôn ngữ, bao gồm cả những biện pháp như ẩn dụ, nói mỉa hoặc khôi hài. Tuy nhiên, dần dần các nhà ngôn ngữ học nhận ra rằng, khi làm việc với các ngôn ngữ cụ thể, lí thuyết quan yếu đã đòi hỏi họ phải dựa quá nhiều vào trực giác của họ về những suy ý mà người nghe thực hiện khi tiếp nhận phát ngôn, đồng thời nó quan niệm quá cơ giới về giao tiếp.

theo đó thì những điều được nói ra là những kích thích còn người nghe là những cá thể mà người nói cố gắng làm biến đổi môi trường tri nhận của họ. Cũng theo lí thuyết quan hệ, con người được xem như là những kẻ thực thi thông tin (information processors) với một năng lực suy ý để phát hiện ra sự quan yếu bẩm sinh do đó cho nên nó là một lí thuyết phi xã hội (asocial). Vào những năm cuối thập kỉ 80 thế kỉ 20 lí thuyết quan yếu được giới khoa học thảo luận sôi nổi, nhưng từ 1990 trở đi ảnh hưởng và hiệu quả của nó giảm sút nhiều. Nó đã không đảm nhiệm được vai trò là một lí thuyết thống nhất như nó tuyên bố ban đầu.

III-3. Quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự (politeness, politesse)

III-3.1. Định nghĩa lịch sự

Ở III-2.1. chúng ta đã biết các nguyên tắc cộng tác của Grice đáp ứng mục đích tương tác mà chính Grice đã thừa nhận là quá hẹp, đó là mục đích "tìm kiếm hiệu quả tối ưu của sự trao đổi thông tin". Grice trong *Lógica và hội thoại* đã phát biểu "Chắc chắn còn những quy tắc khác (thẩm mĩ, xã hội hay đạo đức) kiểu như quy tắc "hãy lịch sự" mà những người tham gia hội thoại đều tuân thủ và chúng có thể làm xuất hiện những hàm ngôn phi quy ước". Chúng ta còn biết tương tác bằng lời là một hoạt động xã hội. Trong hội thoại ngoài quan hệ trao đổi thông tin (miêu tả, trần thuật, những thông tin được đánh giá theo tiêu chí đúng sai lôgic) còn có quan hệ liên cá nhân. Các quy tắc lịch sự sẽ đề cập đến phương diện liên cá nhân của hội thoại, sẽ giải quyết điều mà Grice nêu ra nhưng chưa thực hiện được.

Sau đây là một số định nghĩa về lịch sự :

"Mục thứ nhất của chương này sẽ đề cập đến các hiện tượng lịch sự : Đó là những chiến lược nhằm duy trì hay thay đổi quan hệ liên cá nhân." (37, 141)

"... Trong các công trình này, phép lịch sự được xem như là một (hay một loạt chiến lược) được người nói dùng để hoàn thành một số mục đích như thiết lập hoặc duy trì những quan hệ hài hòa." (78,157)

"Có thể định nghĩa lịch sự như là một phương thức để giảm thiểu sự xung đột trong diễn ngôn (...); Những chiến lược lịch sự có nhiệm vụ đặc biệt là làm cho cuộc tương tác được thuận lợi." (Lakoff, dẫn theo 67, 163)

"Phép lịch sự liên quan tới quan hệ giữa hai người tham gia mà chúng ta có thể gọi là *ta* và *người* (self and other)."

Cụ thể hơn nó có chức năng :

"Giữ gìn sự cân bằng xã hội và quan hệ bè bạn, những quan hệ này khiến chúng ta có thể tin rằng người đối thoại với chúng ta tỏ ra trước hết là cộng tác với chúng ta." (Leech, dẫn theo 67, 163)

Cuốn sách này chấp nhận định nghĩa sau đây của C.K. Orecchioni :
"Chúng tôi chấp nhận rằng phép lịch sự liên quan tới tất cả các phương diện của diễn ngôn :

1. Bị chi phối bởi các quy tắc (ở đây không có nghĩa là những công thức hoàn toàn đã trở thành thói quen).

2. Xuất hiện trong địa hạt quan hệ liên cá nhân.

3. Và chúng có chức năng giữ gìn tính chất hài hòa quan hệ đó (ở mức thấp nhất là giải tỏa những xung đột tiềm tàng, tốt hơn nữa là làm cho người này trở thành càng dễ chịu đối với người kia thì càng tốt)." (67, 163)

Những định nghĩa trên chỉ đề cập đến mặt tích cực của phép lịch sự. Cũng như mọi phạm trù khác của ngôn ngữ, lịch sự bao gồm cả không lịch sự, như G.M. Green viết :

"Những người tham gia hội thoại có thể chọn cách xử sự lịch sự, tránh cục cằn, thô lỗ. Họ còn có thể lựa chọn cách xử sự tùy thích không đếm xỉa đến tình cảm và nguyện vọng của người khác. Họ còn

có thể dựa vào những hiểu biết của mình về các quy tắc lịch sự để tỏ ra cục cằn, thô lỗ một cách cố ý." (37, 142)

Có nhiều nhân tố tham gia vào sự hình thành nên quan hệ liên cá nhân. Một số những nhân tố đó đã sẵn có trước cuộc tương tác do chúng nằm ngoài tương tác. Chúng liên quan tới cương vị tương đối giữa những người tham gia tương tác theo những giá trị xã hội như tuổi tác và quyền lực.

Đó cũng là những quy định đối với ngôn ngữ do các ngữ vực tức những biến thể ngôn ngữ theo cách dùng, nói rõ hơn là những biến thể hệ thống... do quan hệ với ngữ cảnh xã hội mà có. Khi nói năng người nói không có quyền tự do lựa chọn hay thay đổi những nhân tố liên cá nhân có sẵn, nằm ngoài tương tác đó. Mặc dầu những nhân tố này cũng chi phối phép lịch sự nhưng không thuộc phạm trù lịch sự như một phạm trù do những nhân tố liên cá nhân xuất hiện trong và có mặt ngay trong cuộc tương tác. Nói lịch sự là chiến lược có nghĩa là nó chỉ hình thành, có mặt và phát huy tác dụng khi có tương tác. Nói đúng hơn ở đây chúng ta chỉ nói đến mặt ngôn ngữ của lịch sự.

III-3.2. Các lí thuyết về lịch sự

Chúng tôi giới thiệu ba quan điểm tương đối hoàn chỉnh về lịch sự thường được nói tới và có những hiệu quả nhất định đối với việc nghiên cứu lịch sự. Đó là quan điểm của R. Lakoff, của G.N. Leech và của P.Brown và S.Levinson.

III-3.2.1. Lí thuyết của Lakoff và Leech

R. Lakoff và G.N. Leech là hai tác giả xem lịch sự là những quy tắc đối với quan hệ liên cá nhân như nguyên tắc cộng tác và các phương châm hội thoại của Grice là quy tắc đối với sự trao đổi thông tin.

R.Lakoff nêu lên ba loại quy tắc lịch sự.

Thứ nhất là quy tắc lịch sự quy thức (formal politeness rule). Đó là quy tắc : *Không được áp đặt*. Quy tắc này thích hợp với những ngữ

cảnh trong đó giữa những người tham gia tương tác có những khác biệt được nhận biết về quyền lực và cương vị như giữa sinh viên và chủ nhiệm khoa, giữa công nhân và ông phó giám đốc nhà máy phụ trách tổ chức. Áp đặt đối với H có nghĩa là làm cho H không thể hành động theo như H muốn. Không áp đặt có nghĩa là không ngăn cản H hành động theo ý muốn của mình. Người nói S lịch sự theo quy tắc này sẽ tránh, làm dịu bớt, hoặc xin phép, xin lỗi H khi buộc người đối thoại H phải làm điều mà H không muốn làm, tránh cả những hành động khiến H xao lãng điều H đang làm hay đang nghĩ tới khi S nói với H.

Lịch sự quy thức có tính phi cá nhân (impersonal). S sẽ lựa chọn các hành động của mình sao cho giảm tối thiểu các mức độ mà S áp đặt đối với H bằng cách buộc H nhận biết rằng S và H đều là những con người với những nhược điểm và những kinh nghiệm mà ai cũng có và do đó sẽ không được đối xử như là đối xử đối với những vật thể không cảm xúc. Do vậy không áp đặt cũng có nghĩa là không đưa ra mà cũng không dò tìm quan điểm riêng tư, tránh dả động đến những cái riêng của cá nhân, tránh đề cập đến gia đình, đến những vấn đề thâm kín, thói quen v.v... Nói tổng quát S không áp đặt là giữ thái độ có vẻ như là cho rằng người tham gia không có cá tính (personhood) hay không có những kinh nghiệm chung với mình. Đặc biệt, quy tắc này buộc chúng ta tránh những lời nói tục tằn, những tiếng lóng, thô ngữ thậm chí tránh ngôn ngữ cảm xúc và tránh những đề tài có tính chất kiêng kỵ bởi vì chúng được xem là quá cá nhân để có thể trao đổi trước mặt mọi người như đề tài về tình yêu, về tình dục, về chính trị, tôn giáo, khó khăn về kinh tế, về thân thể v.v... Trong những nền văn hóa Anh ngữ để tránh sự chiếu vật cá nhân người ta sử dụng các từ chỉ chức vụ (như thưa ông (Mr) thưa tiến sĩ (Dr) , thưa giáo sư (Professor) thưa đại úy (Capitain). Ở một số nền văn hóa như Nhật, Hàn Quốc, những người hội thoại có thể dùng những từ ngữ đặc biệt (các kính ngữ) hoặc tiểu từ để tôn xưng người đối thoại và tự hạ mình (so sánh với cách xưng hô của tầng lớp nho sĩ Việt Nam trước đây : gọi người đối thoại là tiên sinh, hiền huynh, hiền tử, đại huynh, lệnh

huynh, gọi cha của người đối thoại là tôn đường ; gọi ý kiến của người đối thoại là tôn ý... Tự xưng là ngu đệ, gọi vợ mình là tiện nội, gọi ý kiến của mình là thiên ý (ý nông cạn), ngu ý (ý ngu dốt), ngay cả vua chúa cũng tự xưng cô gia (người cô độc này), quả nhân (kẻ cô độc này) v.v...)

Quy tắc thứ hai phi quy thức hơn. Đó là quy tắc : *Dành cho người đối thoại sự lựa chọn*. Đó là quy tắc thích hợp với những ngữ cảnh trong đó người tham gia có quyền lực và cương vị gần tương đương với nhau nhưng không gắn gũi về quan hệ xã hội, thí dụ giữa thương nhân và khách hàng mới, giữa hai người không quen biết nhau trong cùng một phòng bệnh viện bán công. Dành cho sự lựa chọn có nghĩa là bày tỏ ý kiến sao cho ý kiến hay lời thỉnh cầu của mình có thể không được biết đến mà không bị phản bác hay từ chối. Nói chung, nếu S muốn thuyết phục người nghe H theo một quan điểm hay về một công việc nào đó thì S sẽ nói sao cho H không buộc phải nhận ra ý định của S. Những điều S khẳng định hay thỉnh cầu đều được rào đón (hedges) hoặc nói theo lối hàm ẩn như :

Có lẽ bạn cho mình xem tờ báo một lát được rồi đấy nhỉ ! (có lẽ, có thể, một lát là các yếu tố rào đón)

Bác đã xem xong tờ báo này chưa ạ ? (hàm ẩn : hãy cho tôi mượn nếu bác đã đọc xong)

Những phát ngôn mà người nghe có thể hiểu là S muốn áp đặt ý muốn hay kiến giải của S (do đó không dành cho người nghe H sự lựa chọn cách thuyết giải nào cả) cho mình thì thường được S trình bày một cách mơ hồ về ngữ dụng để cho H có thể lảng tránh được nếu H không tán thành, không muốn thực hiện hay không muốn trả lời. Thí dụ như cách nói :

Không biết gọi nhờ điện thoại của bác có làm phiền bác lắm không ạ ?

(Đây là một lời thỉnh cầu gián tiếp. Nên chú ý lối nói này của người Anh có thể làm người nghe Việt Nam tự ái bởi vì hỏi như vậy

1.589.56

có nghĩa là không tin người nghe là một người rộng rãi. Đối chiếu các kiểu phát ngôn về mặt lịch sự là một đề tài nghiên cứu rộng và khá hấp dẫn.)

Quy tắc thứ ba của Lakoff là quy tắc về phép lịch sự bạn bè hay thân tình. Đó là quy tắc *khuyến khích tình cảm bạn bè*. Quy tắc này thích hợp với những bạn bè gần gũi hoặc thực sự thân mật với nhau. Ngay cả những người yêu nhau cũng phải đối xử với nhau theo những chuẩn mực "lịch sự" nào đó, bằng chứng là khi hai vợ chồng hoặc hai người bạn thân bắt đầu đối xử với nhau theo các hành vi lịch sự quy thức thì có nghĩa là quan hệ giữa họ đã bắt đầu rạn nứt. Trong phép lịch sự thân tình, hầu như tất cả các đề tài đều có thể được đem ra mà trò chuyện. Theo quy tắc này thì : "Đã là bạn bè với nhau thì không có gì cần phải giấu giếm nhau nữa cả". Nói chung trong phép lịch sự thứ ba này, người ta không phải "uốn lưỡi". Nói với nhau bằng lối nói gián tiếp hàm ẩn rằng quan hệ chưa thật thân tình. Trái ngược với phép lịch sự phi quy thức, nguyên tắc chi phối ở đây không phải là chèn dìm ở chỗ tỏ ra quan tâm thực sự đến nhau mà còn phải tỏ ra săn sóc nhau, tin cậy nhau bằng cách "thổ lộ hết tâm can đối với nhau", bộc lộ hết mọi chi tiết của cuộc sống, kinh nghiệm, cảm xúc v.v... của mỗi người đối với nhau. Những người đối thoại theo phép lịch sự này thường dùng các từ xưng hô thân thuộc, kể cả các biệt danh, những lời chửi thề v.v...

Kết cấu của các quy tắc lịch sự của G.N. Leech gắn với kết cấu nguyên tắc và phương châm của Grice. Các quy tắc này được xây dựng không phải trên khái niệm thể diện (xem ở dưới) mà trên hai khái niệm tổn thất (cost) và lợi ích (benefit), gồm một siêu nguyên tắc (như nguyên tắc cộng tác) và các phương châm và tiểu phương châm.

Siêu quy tắc lịch sự của Leech như sau :

(Trong những điều kiện khác nhau) hãy giảm thiểu biểu hiện của những niềm tin không lịch sự ; (trong những điều kiện khác nhau) hãy tăng tối đa biểu hiện của những niềm tin lịch sự.

Nên chú ý, điều Leech nói trong nguyên lí này là niềm tin – tức ý nghĩ, cách hiểu của mình – về điều mình sẽ nói là lịch sự hay không lịch sự chứ không phải nói về cái không lịch sự hay lịch sự đã thể hiện ra rồi. Chính những "động cơ bên trong" về lịch sự này sẽ thúc đẩy chúng ta tìm cách thể hiện chúng ra thành lời nói.

Siêu nguyên tắc này cũng bao trùm 6 phương châm lịch sự lớn và một số phương châm phụ khác. Sáu phương châm đó là phương châm khéo léo (*tact maxim*), phương châm rộng rãi (*generosity maxim*), phương châm tán thưởng (*approbation maxim*), phương châm khiêm tốn (*modesty maxim*), phương châm tán đồng (*agreement maxim*), phương châm thiện cảm (*sympathy maxim*).

Các phương châm đó cụ thể như sau :

<1.> *Phương châm khéo léo*

- a) Giảm thiểu tổn thất cho người (other)
- b) Tăng tối đa lợi ích cho người

<2.> *Phương châm rộng rãi*

- a) Giảm thiểu lợi ích cho ta (self)
- b) Tăng tối đa tổn thất cho ta

<3.> *Phương châm tán thưởng*

- a) Giảm thiểu sự chê bai đối với người
- b) Tăng tối đa khen ngợi người

<4.> *Phương châm khiêm tốn*

- a) Giảm thiểu khen ngợi ta
- b) Tăng tối đa sự chê bai ta

<5.> *Phương châm tán đồng*

- a) Giảm thiểu sự bất đồng giữa ta và người
- b) Tăng tối đa sự đồng ý giữa ta và người

<6.> *Phương châm thiện cảm*

- a) Giảm thiểu ác cảm giữa ta và người
- b) Tăng tối đa thiện cảm giữa ta và người

Những phương châm của Leech giúp chúng ta lí giải cách nói giảm khi chúng ta chê hoặc nhờ vả ai như :

Canh ngọt lắm, phải cái hơi mận một chút thôi.

Tớ mượn cái bút của cậu chỉ một lát thôi.

hoặc cách nói "vuốt đuôi" khi ai đó nêu ra một nhận xét, xác tín như :

Bác dạy chí phải.

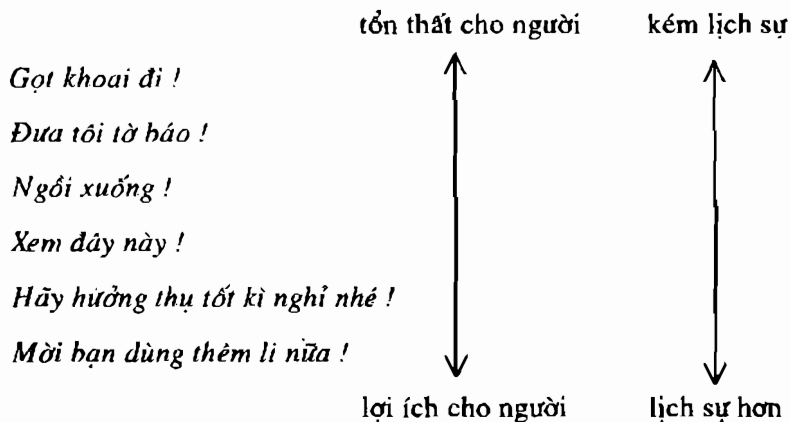
Chính mình cũng đã định nói như thế.

v.v...

Theo Leech, những phương châm trên có tính chuyên dụng đối với những hành vi ở lời nhất định. Phương châm khéo léo, rộng rãi chuyên dụng cho hành vi cầu khiến và cam kết, phương châm tán thưởng chuyên dụng cho hành vi biểu cảm và xác tín, các phương châm khiêm tốn, tán đồng và thiện cảm đều chuyên dụng cho hành vi xác tín.

Mức độ lịch sự của một hành vi ở lời theo Leech phụ thuộc vào ba nhân tố :

Thứ nhất, phụ thuộc vào bản chất của hành vi đó, thí dụ hành vi cầu khiến tùy theo thang độ (scale) tổn thất và lợi ích gây ra cho kẻ được cầu khiến mà có độ lịch sự cao thấp khác nhau khi thực hiện. Thang độ tổn thất và lợi ích đối với hành vi cầu khiến là như sau :



Thứ hai, phụ thuộc vào hình thức ngôn từ thể hiện hành vi đó. Thí dụ về sáu nội dung câu khiến dẫn ở trên độ lịch sự có thể tăng hay giảm tùy theo được nói trực tiếp hay gián tiếp.

Thứ ba, tùy theo mức độ quan hệ giữa người cầu khiến và người được cầu khiến.

Mặc dầu tính chuyên dụng của các phương châm trên đối với các hành vi ở lời còn phải thảo luận nhiều nữa nhưng rõ ràng là Leech đã nghĩ đến hiệu lực lịch sự của các hành vi ngôn ngữ, tư tưởng cốt lõi trong lí thuyết lịch sự của Brown và Levinson.

III-3.2.2. Lí thuyết của Brown và Levinson

Brown và Levinson xây dựng nên lí thuyết về lịch sự của mình năm 1978 trong cuốn *Politeness – Some Universals in language Usage*. Lí thuyết này được hai tác giả sửa chữa, hoàn chỉnh lại trong lần xuất bản thứ hai năm 1987 tác phẩm trên. Đây là lí thuyết hiện nay được xem là nhất quán nhất, có ảnh hưởng rộng rãi nhất, có hiệu quả nhất đối với việc nghiên cứu về phép lịch sự này.

III-3.2.2.1. Thể diện, thể diện dương tính, thể diện âm tính

Brown và Levinson xây dựng lí thuyết của mình trên khái niệm thể diện (face) mượn của Goffman.

Thể diện được Brown và Levinson định nghĩa là : "hình ảnh-về-ta công cộng mà mỗi thành viên (trong xã hội – ĐHC) muốn mình có được ("Face" the public self-image that every member wants to claim for himself). (13, 61) Định nghĩa này được J.Thomas giải thích : "thể diện nên được hiểu là cảm giác về giá trị cá nhân của mỗi người hay là hình ảnh về ta. Cái hình ảnh này có thể bị làm tổn hại, được giữ gìn hay được đề cao trong tương tác." (78, 169). G. Yule thì giải thích : "thể diện là hình ảnh-về-ta công cộng của một con người. Nó chỉ cái nghĩa cảm xúc và xã hội về ta (self) mà mỗi người có và mong muốn người khác phải thừa nhận." (90, 60)

Thể diện lại gồm hai phương diện : thể hiện âm tính và thể diện dương tính.

"Thể diện âm tính là mong muốn không bị can thiệp, mong muốn được hành động tự do theo như cách mình đã lựa chọn." (J. Thomas) ; nó là "nhu cầu được độc lập, tự do trong hành động, không bị người khác áp đặt." (G. Yule) ; nó bao gồm "quyền tự do hành động mà không bị can thiệp." (G.M. Green)

Thể diện dương tính là cái "được phản ánh trong ý muốn mình được (người – ĐHC) ưa thích, tán thưởng, tôn trọng, đánh giá cao" (J.Thomas), là "sự thỏa mãn khi một giá trị của mình được tán thưởng" (G.M. Green). G.Yule giải thích cụ thể hơn : "Thể diện dương tính của một người là cái nhu cầu được chấp nhận, thậm chí được yêu thích bởi người khác, được đối xử như là thành viên của cùng một nhóm xã hội (với những người khác – ĐHC) và nhu cầu được biết rằng mong muốn của mình cũng được người khác chia sẻ. Nói đơn giản thì thể diện âm tính là nhu cầu được độc lập còn thể diện dương tính là nhu cầu được liên thông với người khác." (to be connected) (90, 61)

C.K. Orecchioni cụ thể thêm hai khái niệm thể diện âm tính và thể diện dương tính cụ thể như sau :

"Tất cả các sinh thể xã hội đều có hai thể diện :

1. Thế diện âm tính tương ứng với cái mà Goffman gọi là "lãnh địa của cái tôi" – lãnh địa cơ thể, không gian, thời gian, tài sản vật chất hay tinh thần.

– Cái khái niệm lãnh địa này... đồng thời bao gồm cơ thể của một người và những "phụ tùng" (như *quần áo, túi, cặp*, những vật riêng tư mà ai lục lọi sờ mó đều khiến ta khó chịu).

– Tổng thể những tài sản vật chất của cá nhân (những cái "của tôi" *đĩa ăn của tôi, xe của tôi, vợ của tôi v.v...*) mà những người khác không được phép động đến nếu không rõ ràng được phép của chủ nhân.

– Lãnh địa không gian : vị trí của tôi, "nhà mình", cái "bầu trời" riêng tư ở đó ta sống và sinh hoạt mà đường kính của nó thay đổi theo những tham số nhất định.

– Lãnh địa thời gian, đặc biệt là thời gian nói mà người nói cho là thuộc về mình khi nói (mà những lời chen ngang của người khác được xem là xúc phạm đến nó)

– Dự trữ thông tin mà mỗi người có, những điều riêng tư của từng người.

Theo nghĩa này thì không chỉ những khuyết tật của cá nhân như sự nghèo khổ tật nguyền, như cái sẹo to tướng của A.Q mà cả sự giàu có, hạnh phúc vợ đẹp con khôn của mỗi người cũng đều là thế diện âm tính, những cái hể người khác động chạm đến đều làm ta khó chịu nếu không được phép của ta. Có những nỗi niềm mà ai vô tình nhắc tới dù xa xôi bóng gió cũng khiến ta đau lòng. Có những bậc trí giả sống rất hào phóng, đạm bạc, không vụ lợi thế nhưng lại hết sức xấu tính đối với những người vô tình hoặc cố ý "dám" xông vào lĩnh vực nghiên cứu của mình, "dám" tỏ ra cũng hiểu biết như mình hay hơn mình về lĩnh vực đó. Tục ngữ Việt Nam có câu : *con gà tức nhau tiếng gáy* có nghĩa là "con gà" "tức nhau" về "tiếng gáy" – về những lời nói trình bày tư tưởng, ý kiến v.v... về một vấn đề nào đấy mà mỗi "con gà" tự cho là "thông thạo".

Về thể diện dương tính, C.K. Orecchioni viết : "Thể diện dương tính nói tổng quát tương ứng với tính quá tự mê (narcissisme), với toàn bộ những hình ảnh tự đề cao giá trị của mình mà những người hội thoại xây dựng nên về mình và cố gắng áp đặt cho người trong tương tác". (67, 168)

Hai thể diện âm tính và dương tính là hai mặt bổ sung cho nhau chứ không phải tách biệt nhau. Hai thể diện này phát huy tác dụng theo lối "cộng sinh" với nhau, có nghĩa là một sự vi phạm thể diện âm tính cũng đồng thời làm mất thể diện dương tính. Khi ta lục lợi thí dụ cái túi xách của một cô bạn trước mặt mọi người, ta làm mất thể diện âm tính của cô bạn đồng thời cũng khiến cho thể diện dương tính của cô ta bị tổn hại (người ta sẽ đặt câu hỏi : để người ta "lục lợi" đồ dùng của mình cô là người thế nào ?). Khi một chàng trai tặng cho một cô gái bó hoa, anh bạn này làm tổn hại đến thể diện âm tính của mình nhưng (có thể) làm tăng thể diện dương tính của mình (nhưng coi chừng, nếu cô bạn từ chối hoặc nhận một cách lạnh nhạt thì thể diện dương tính của anh ta cũng mất nốt). Đồng thời cô gái được hưởng lợi ích về thể diện dương tính nhưng thể diện âm tính của cô ta có thể bị xúc phạm (người ngoài cuộc nghĩ thế nào về cô ta khi cô ta để cho một chàng trai xa lạ tặng hoa. Vì thể diện âm tính của người được tặng có khi bị xúc phạm cho nên người này phải cứu vớt danh dự bằng cách từ chối, tức là làm mất thể diện dương tính của người tặng).

Orecchioni cho rằng trong một cuộc tương tác có bốn thể diện :

- Thể diện dương tính của người nói
- Thể diện âm tính của người nói
- Thể diện dương tính của người nghe
- Thể diện âm tính của người nghe.

Cả bốn thể diện này đều được đưa vào "cuộc chơi" (cuộc giao tiếp).

III-3.2.2.2. Hành vi đe dọa thể diện

Trên cơ sở khái niệm thể diện, lịch sự được định nghĩa lại như sau :
"Lịch sự trong tương tác có thể được xác định là những phương thức được dùng để tỏ ra rằng thể diện của người đối thoại với mình được thừa nhận và tôn trọng." (90, 60) "Lịch sự chỉ bất cứ phương thức nào được dùng để tỏ ra lưu ý đến tình cảm (feelings) hay là thể diện của nhau trong hội thoại, bất kể khoảng cách xã hội giữa người nói và người nghe như thế nào." (37, 145)

Trong tương tác bằng lời và không bằng lời chúng ta phải thực hiện những hành động, những hành vi ngôn ngữ nhất định. Đại bộ phận các hành vi ngôn ngữ – thậm chí có thể nói tất cả – đều tiềm ẩn khả năng làm tổn hại đến bốn thể diện kể trên như thí dụ về sự tặng hoa vừa dẫn. Brown và Levinson gọi chúng là các hành vi đe dọa thể diện – Face Threatening Acts, viết tắt FTA, một công thức viết tắt đã đi vào bảng mục từ của "lịch sự luận" (politessologie). Có những hành vi :

- Đe dọa thể diện âm tính của người thực hiện nó như hành vi tặng biếu, hứa hẹn.

- Đe dọa thể diện dương tính của người thực hiện như thú nhận, cảm ơn, xin lỗi, tự phê bình v.v...

- Đe dọa thể diện âm tính của người tiếp nhận. Đó là những hành vi phi lời như vi phạm không gian, sờ mó không được phép, nhìn uy hiếp người ta, gây ồn ào, phun mùi khói thuốc lá, chen hàng v.v... Những hành vi ngôn ngữ như khuyên nhủ, dằn dò, chỉ vẽ quá mức, đưa ra những câu hỏi tò mò vào đời tư của người ta, hỏi không đúng lúc khiến người ta phải ngừng suy nghĩ, ngừng công việc, cả ngừng "nghĩ ngợi" để trả lời, những lời gợi ý không ai nhờ, lối chen ngang, nói chặn, nói hớt, ngắt lời, nói leo.

Đe dọa thể diện dương tính của người nhận như phê bình, chê bai, chửi bới, chế giễu v.v...

Cần lưu ý là một hành vi đe dọa thể diện không chỉ đe dọa một thể diện. Nó có thể đồng thời đe dọa một số trong bốn thể diện đã biết. Trờ lại hành vi biểu tặng. Đối với người biểu đe dọa thể diện âm tính (làm "tổn tiển") nhưng có thể gia tăng thể diện dương tính (người biểu tặng tỏ ra là "giàu", rộng rãi, biết ơn v.v...). Đối với người được tặng, nó gia tăng thể diện dương tính, mở rộng lãnh địa tài sản của người này nhưng đồng thời cũng là cái nợ cho người được tặng, thậm chí nó còn đe dọa thể diện dương tính của người được tặng một cách nặng nề nếu nó được thực hiện trước mặt một số người vì nhiều lí do không khó giải thích.

Chính vì hội thoại là thực hiện các hành vi ở lời mà hành vi ở lời đều tiềm ẩn khả năng đe dọa thể diện cho nên lịch sự trong giao tiếp chủ yếu là sự điều phối các thể diện bằng các hành vi ngôn ngữ. Trong hội thoại những đối tác đều thể hiện mong muốn được giữ thể diện (Face Want). Mong muốn giữ thể diện có nghĩa là xử sự làm sao cho hình ảnh-về-ta công cộng của mình được tôn trọng (mà tôn trọng thể diện của mình cũng là tôn trọng thể diện của người). Việc thực hiện mong muốn giữ thể diện được thực hiện bằng cái gọi là Face Work – chúng tôi tạm dịch là hoạt động thể diện. Hoạt động thể diện là "tất cả những điều mà một người phải làm để nhằm làm sao cho hành động của anh ta không làm mất thể diện cho ai cả kể cả thể diện của chính mình." (Goffman, dẫn theo 67, 174)

Khi thực hiện một hoạt động hay một hành vi ở lời nào đó được xem là có khả năng làm mất thể diện của đối tác thì người nói tìm cách làm dịu tác động đe dọa thể diện của nó đi bằng những hành vi mà Brown và Levinson gọi là cứu vãn thể diện (face saving act). Thí dụ đêm khuya, bị đám thanh niên hàng xóm ca hát âm ỉ, ông chồng bực tức bảo vợ :

- Phải sang bảo chúng nó im ngay, đừng có vô văn hóa như thế nữa.

nhưng bà vợ nói với chồng :

- *Thôi, ông có sang thì hãy hỏi chúng nó xem đã có thể thôi hát được chưa vì đã khuya rồi.*

So với cách nói đe dọa thể diện của đám trẻ của ông chồng thì lời nói của bà vợ là một hành vi cứu vãn thể diện cho chúng (và cũng cho chính ông chồng nữa).

Tuy nhiên, không phải chỉ khi nào có hành vi đe dọa thể diện chúng ta mới có hành vi cứu vãn thể diện. Bản thân các hành vi ngôn ngữ tự chúng không phải bao giờ cũng chỉ có hiệu quả đe dọa thể diện. Rất nhiều hành vi ngôn ngữ khi thực hiện lại có hiệu quả làm gia tăng sự tôn trọng thể diện của cả người tiếp nhận và người nói. Trong cuốn *La conversation* C.K. Orecchioni đề xuất khái niệm "Hành vi tôn vinh thể diện" – Face Flattering Acts, viết tắt FFA. Những hành vi như khen ngợi, cảm ơn là những hành vi tôn vinh thể diện của đối tác, của người tiếp nhận. Hành vi tôn vinh thể diện là các hành vi phản – đe dọa thể diện (anti - FTA).

Như đã biết sự gia tăng thể diện và sự mất thể diện đi đôi với nhau như hình với bóng cho nên sự đe dọa thể diện cũng luôn luôn đồng hành với sự tôn vinh thể diện. Đe dọa và tôn vinh thể diện là hai mặt của tác động của hành vi ngôn ngữ đối với thể diện của các đối tác trong giao tiếp.

III-3. 2.2.3. Chiến lược lịch sự

Những điều nói trên cho thấy điều kiện tiên quyết của hoạt động lịch sự là khi tiến hành hoạt động lịch sự (face work) người nói phải tính toán được các mức độ hiệu lực đe dọa thể diện của hành vi ở lời mình định nói để từ đó mà tìm cách giảm nhẹ nó. Mức độ đe dọa thể diện của một hành vi ngôn ngữ theo Brown và Levinson được đánh giá theo các thông số: quyền lực, khoảng cách và mức độ trầm trọng (mức độ áp đặt) của các hành vi đe dọa thể diện. Hiệu lực đe dọa thể diện dương tính của một hành vi phê phán sẽ tăng nếu cấp trên phê phán cấp dưới và sẽ giảm nếu bạn bè nói với nhau. Cũng hành vi chê nhưng chê áo quần không làm người nghe mất thể diện bằng chê bản

thìu (đối với một cô gái) v.v... Đánh giá được đúng mức độ hiệu lực đe dọa thể diện rồi, người nói sẽ quyết định lựa chọn chiến lược lịch sự nào là thích hợp nhất với quan hệ liên cá nhân, với mục đích của cuộc hội thoại (cả mục đích thông tin, cả mục đích hành động, cả mục đích truyền cảm).

Có một số khái niệm cần làm rõ để hiểu khái niệm chiến lược lịch sự của Brown và Levinson.

III-3.2.2.3. a) Lịch sự âm tính và lịch sự dương tính

Phép lịch sự âm tính hướng vào thể diện âm tính, vào lãnh địa của đối tác. Phép lịch sự dương tính là phép lịch sự hướng vào thể diện dương tính của người tiếp nhận. Nói cụ thể hơn, phép lịch sự âm tính có tính né tránh, có nghĩa là tránh không dùng những FTA hoặc bù đắp, giảm nhẹ hiệu lực của các FTA khi không thể không dùng chúng. Phép lịch sự dương tính nhằm thực hiện những hành vi tôn vinh thể diện, tức những hành vi làm gia tăng một trong hai thể diện của đối tác. Phép lịch sự dương tính cũng nhằm gia tăng lợi ích thể diện cho người nói, là cách người nói tìm cách gia tăng thể diện cho mình bằng cách cố ý nêu bật mục đích làm cho đối tác nhận biết rằng người đó có cùng mục đích giao tiếp hội thoại như mình, hoặc dùng những từ ngữ thể hiện thân tình (như từ xưng hô thân mật, những từ ngữ như đã nói suông sã v.v... bằng cách xử sự như vậy, người nói nghĩ rằng sẽ tạo lập được sự liên thông với đối tác (xem lại định nghĩa về thể diện dương tính).

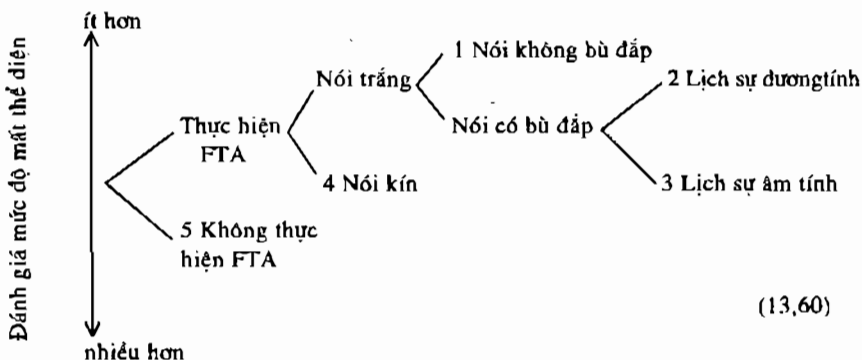
III-3.2.2.3. b) Nói trắng (*on-record*) và nói kín (*off record*)

Ngay cả khi cần phải nói điều gì đó với ai, có khi ta không cần nói nó ra. Thí dụ, đến lớp, không có bút, ta lục lọi cặp của mình, sờ túi v.v... Bằng những động tác đó người bạn bên cạnh có thể biết ta cần gì và đưa bút cho ta mượn. Khi cực chẳng đã phải nói, ta có thể nói thí dụ như : *Chết cha, quên bút ở nhà rồi !* hoặc như đứa trẻ chỉ nói *Hương trên bàn thờ cháy hết rồi mẹ kia !* là bà mẹ biết nó đòi ăn, là bạn cho

ta mượn bút hoặc bà mẹ cho đứa bé ăn (hay mắng cho đứa bé vài câu). Đó là những lối nói kín.

Lối nói trắng ra có hai hình thức : hình thức nói toạc (bald on record) còn gọi là lối nói trắng không có hành vi bù đắp (without non redressive action) và lối nói trắng có hành vi bù đắp (with redressive action). Thí dụ về lối nói không có hành vi bù đắp là lối thực hiện hành vi ngôn ngữ bằng chính biểu thức ngữ vi đích thực của nó, thí dụ như *đứng dậy ! ra khỏi đây ! đi ra !*. Thí dụ về lối nói có hành vi bù đắp là *anh chị chịu khó (làm ơn, vui lòng, v.v...) đứng dậy một chút*.

Brown và Levinson tập hợp các chiến lược lịch sự khi thực hiện một hành vi ngôn ngữ (nên nhớ bất cứ hành vi ngôn ngữ nào cũng tiềm tàng hiệu lực đe dọa thể diện) thành năm siêu hay tổng chiến lược. 5 tổng chiến lược đó được biểu diễn bằng sơ đồ dưới đây :



Sơ đồ này có nghĩa là có 5 siêu chiến lược giao tiếp có hiệu lực lịch sự từ cao xuống thấp, từ lịch sự hơn đến kém lịch sự nhất là :

5. Không thực hiện FTA
4. Thực hiện FTA bằng lối nói kín
3. Thực hiện FTA bằng lối nói trắng có bù đắp theo phép lịch sự âm tính

2. Thực hiện FTA bằng lối nói trắng có bù đắp theo phép lịch sự dương tính

1. Thực hiện FTA bằng lối nói không bù đắp.

Mỗi siêu chiến lược trên lại gồm một loạt chiến lược, có 15 chiến lược cho phép lịch sự dương tính, 10 chiến lược cho siêu chiến lược lịch sự âm tính và 15 chiến lược cho siêu chiến lược nói kín.

Các chiến lược đó là như sau (thí dụ mượn và dịch của C.K. Orecchioni trong (67) của Brown và Levinson trong (13) và một số thí dụ tiếng Việt)

III-3.2.2.3. c) Lịch sự dương tính

1) Bày tỏ cho Sp2 sự chú ý của mình đối với Sp2 : *A, hôm nay ông Ban có bộ complet cực mới ; Chắc là bạn đói lắm rồi !*

2) Nói quá sự tán dương, thiện cảm của mình đối với Sp2 : *Áo của cậu mới nhất trường đấy !*

3) Gia tăng sự quan tâm của mình đối với Sp2

4) Sử dụng những dấu hiệu báo hiệu mình cùng nhóm với Sp2 (dùng những cách xưng hô kiểu *Anh trai ơi, Em gái ơi, Em gái ơi sao mà khó tính thế ? Bỏ đi xe con bố nhè v.v...*)

5) Tìm kiếm sự tán đồng (tìm những đề tài đôi bên cùng quan tâm)

6) Tránh sự bất đồng

7) Nêu ra những lẽ thường (chung cho cộng đồng của Sp1 và Sp2)

8) Hãy biết nói đùa, nói vui

9) Quan tâm tới sở thích của Sp2

10) Mời, hứa hẹn

11) Hãy tỏ ra lạc quan : *Tớ biết chắc rằng cậu chẳng gặp khó khăn gì nếu mai cậu cho tớ mượn xe ; 500.000 đối với cậu là mấy ; Ăn cho xả láng, đời là cái chó gì !.*

12) Lôi kéo Sp2 cùng với mình làm chung một việc : *Ta quét nhà đi.*

13) Nêu ra lí do của hành động : *Em phải đi gặp thầy hướng dẫn, chị đi mua hộ em ít cân gạo.*

14) Đòi hỏi sự có đi có lại : *Hôm nay cậu nấu cơm, tớ lau nhà sáng nay rồi.*

15) Trao tặng cho Sp2 cái gì đó (tặng phẩm, sự cộng tác, sự thông cảm của mình với Sp2)

III-3.2.2.3. d) Lịch sự âm tính

1) Dùng lối nói gián tiếp đã thành quy ước : *Có hồ hộ tờ thư được không ?*

2) Dùng các yếu tố rào đón (hedges) hay tình thái hóa. Có những rào đón đối với hiệu lực ở lời : *Làm ơn đưa hộ cái ấm ; Hẳn chắc chắn về quê rồi ; Nói thành thật với anh, tôi không còn một xu dính túi nào nữa cả.* Có những lời rào đón đối với các phương châm của Grice, thí dụ rào đón đối với phương châm về chất : *tôi nghĩ rằng, tôi cho rằng, tôi tin rằng v.v... như chúng ta đã biết, như mọi người đều biết...* Rào đón đối với phương châm về lượng : *vào khoảng, độ chừng, trên dưới... chi đó.* Có những rào đón đối với phép lịch sự : *Biết là làm anh không vui, nhưng... ; Cực chẳng đã tôi mới phải nói...* Ngữ pháp học Việt ngữ chưa quan tâm đến việc nghiên cứu các rào đón này. Việc gộp chung chúng vào phạm trù "tình thái" xóa mờ mất những ranh giới và những chức năng cực kì thú vị của chúng, những chức năng mang đậm màu sắc văn hóa, dân tộc riêng của từng ngôn ngữ.

3) Hãy tỏ ra bi quan : *Biết là không hi vọng gì nữa nhưng...*

4) Giảm thiểu sự áp đặt

5) Tỏ ra kính trọng (deference)

6) Xin lỗi

7) Phi cá nhân hóa cả Sp1 và Sp2, tức là dùng những diễn ngôn phiếm chỉ, không có chủ thể rõ ràng : *Ai cũng biết rằng ; Mọi người đều biết rằng ; Đi học đi cả làng ơi ; Dậy đi cả phòng ơi !*

8) Trình bày FTA như một quy tắc chung : *Dậy sớm tập thể dục là có lợi cho sức khỏe → Dậy đi !*

9) Định danh hóa. So sánh sự khác nhau giữa : *Anh từ chối làm tôi thất vọng*, và hình thức định danh hóa : *Sự từ chối của anh làm tôi thất vọng*.

10) Bày tỏ bằng lối nói trắng rằng mình mang ơn Sp2 hoặc nói trắng ra rằng Sp2 không phải chịu ơn mình vì mình đã giúp cho Sp2. Thí dụ : *Tôi vô cùng biết ơn anh nếu anh giúp... hoặc : Chỉ việc còn con thôi mà, có gì đâu mà phải ơn mới huê ! v.v...*

III-3.2.2.3.e) Thực hiện FTA bằng lối nói kín

Các chiến lược thuộc siêu chiến lược này lại chia thành hai nhóm, thứ nhất là nhóm dùng hàm ngôn hội thoại và nhóm thứ hai là nhóm dùng lối nói mơ hồ, nhiều nghĩa, vi phạm phương châm cách thức. Thuộc nhóm thứ nhất là các chiến lược :

- 1) Dùng lối nói gợi ý bóng bẩy
- 2) Đưa ra những chỉ dẫn
- 3) Tiến giả định
- 4) Nói giảm
- 5) Nói quá
- 6) Dùng lối nói trùng ngôn (tautologie).
- 7) Dùng lối nói trái ngược
- 8) Hãy tỏ ra hài hước
- 9) Dùng ẩn dụ
- 10) Dùng các câu hỏi tu từ

Thuộc nhóm thứ hai là các chiến lược :

11) Hãy dùng lối nói nhiều nghĩa

12) Hãy dùng lối nói mơ hồ

13) Hãy dùng lối khái quát hóa

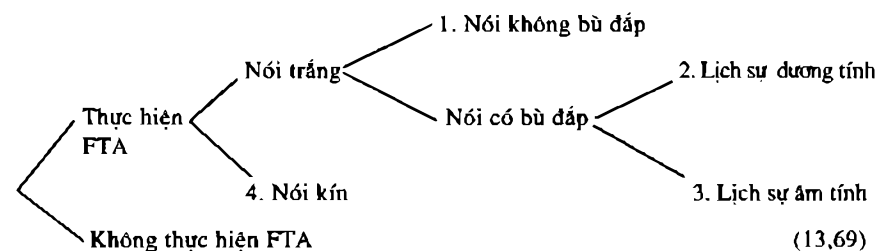
14) Thay đổi người nhận (thay đổi người nhận đích thực của lời nói của mình bằng một người khác tức lối nói "nói cây tre đẽ bụi hóp" v.v...

15) Dùng lối nói tình lược

III-3.2.2.4. Những biểu hiện ngôn ngữ của phép lịch sự âm tính

Mục này sẽ dành cho việc nghiên cứu những biện pháp ngôn ngữ nhằm thực hiện các chiến lược lịch sự đã trình bày ở mục 3.2.2.2.c) trên.

Cần nhắc lại, các siêu chiến lược để thực hiện một FTA của Brown và Levinson là :



Theo sơ đồ này thì lịch sự nhất là không thực hiện FTA. Nếu bắt buộc phải thực hiện một FTA, thí dụ như thực hiện hành vi sai khiến thì lịch sự nhất là thực hiện bằng lối nói kín (off record). Nếu buộc lòng phải thực hiện bằng lối nói trắng ra (on record) thì chọn lối nói trắng có bù đắp mà không chọn lối nói không có bù đắp. Để thực hiện một FTA có bù đắp thì chọn siêu chiến lược lịch sự âm tính rồi mới đến siêu chiến lược lịch sự dương tính.

Trước hết hãy thảo luận những biểu hiện ngôn ngữ của siêu chiến lược âm tính khi thực hiện các FTA.

Các biểu hiện ngôn ngữ của siêu chiến lược lịch sự âm tính khi thực hiện các hành vi đe dọa thể diện FTA được Brown và Levinson gọi là các biện pháp *dịu hóa* (softeners, tiếng Anh adoucisseurs, tiếng Pháp). Các biện pháp dịu hóa còn được Labov và Fanshel gọi là các mitigators (biện pháp *mềm hóa*), được House và Kasper gọi là các downgraders (các *hạ ngôn* theo cách dịch của Nguyễn Văn Quang trong *Một số khác biệt giao tiếp trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, H, 1998), được Keller gọi là các watered down gambits (các *yếu tố pha loãng* – dilueurs, tiếng Pháp), được Fillmore gọi là conversational greasers (các *yếu tố bôi trơn*, lubrifiants, tiếng Pháp)

Biện pháp dịu hóa là biện pháp làm giảm hiệu lực đe dọa thể diện của người nghe. Chúng bao gồm :

III-3.2.2.4.a) Các biện pháp thay thế cho các hành vi FTA

Để thay thế FTA người nói có thể dùng :

– Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp, các công thức gián tiếp của hành vi ngôn ngữ đe dọa thể diện. Thí dụ, thay vì lối nói toạc : *Đóng cửa lại !* chúng ta nói : *Cậu có thể đóng cửa lại được không ?* hoặc *Làm ơn đóng cửa lại hộ cho*, hoặc *Có gió lùa đấy, lạnh quá !* v.v...

– Các biện pháp hình thái học ở các ngôn ngữ biến hình như các lối điều kiện (conditionnel), thời quá khứ chưa hoàn thành (imparfait, , tiếng Pháp)

– Các phương tiện tu từ như nói giảm, nói vòng v.v... Các phép phủ định lịch sự như : *không sớm lắm đâu, không lấy gì làm, không phải là thông minh cho lắm* v.v...

III-3.2.2.4.b) Các biện pháp đi kèm

Trước hết là các công thức đi kèm thường dùng trong câu khiến như *làm ơn, phiền cậu (ông, bà, anh, chị...)* giúp cho, hộ, hộ cho, cảm phiền v.v...

Tiếp đến, biện pháp để giảm xúc một hành vi đe dọa thể diện gây ra cho người tiếp nhận là dùng cách báo trước hành vi đó bằng các kiểu tiền dẫn nhập thí dụ, tiền dẫn nhập một thỉnh cầu (pre-request) bằng câu hỏi : *Cậu (bạn, ông, chị, em v.v...) có thể giúp tôi (mình, em v.v...) một việc không ?* Tiền dẫn nhập một hành vi hỏi (pre-interrogation) bằng một câu hỏi như *Tôi có thể hỏi bạn được không ?* bằng một hành vi thỉnh cầu : *Cậu cho mình biết Lan có đi học không ?* Tiền dẫn nhập một lời đánh giá, nhận xét, phê bình (pre-announcements) cũng bằng câu hỏi kiểu như *Mình có thể nhận xét một chút không ?* hoặc bằng hành vi xin phép *Cho mình góp ý nhé !* Tiền dẫn nhập một hành vi mời bằng câu hỏi (pre-invitations) thí dụ *Tối nay bạn có rảnh không ; Thứ bảy này em không bận chứ ?* hoặc bằng một lời khuyên : *Trời đẹp thế này, ở nhà phí đi v.v...*

Có thể giảm nhẹ hiệu lực đe dọa thể diện bằng lời xin lỗi, bằng cách nêu lí do để thanh minh v.v...

Ngoài ra, chúng ta còn có thể dịu hóa bằng cách :

- **Giảm thiểu** hiệu quả xấu bằng cách nói : *một ít, một chút, một lát, một tí tí thôi, chút xíu thôi, chẳng là bao đâu v.v...*

- **Tình thái hóa** như : *tôi nghĩ rằng ; tôi thấy rằng, có lẽ là ; theo tôi nghĩ*. Những công thức tình thái hóa này thường dùng trong các hành vi xác tín, khẳng định đánh giá.

- **Biện pháp "tháo gỡ nổ"**. Khi chúng ta dự đoán rằng hành vi sắp thực hiện có thể gây hiệu quả xấu cho người nghe thì chúng ta có thể tháo gỡ nổ cho người nghe bằng cách nói trước cái hiệu quả xấu đó ra như :

Tôi rất hãn khoãn phải phiền anh nhưng...

Mình biết cậu không muốn rời cái băng mê li của cậu một phút, nhưng...

Những yếu tố vuốt ve (sweetener, amadoueur) làm cho người nghe nuốt trôi những viên thuốc đắng. Đây là cách nói nều ra những

ưu điểm của người nhận trước khi đưa ra hành vi đe dọa thể diện. Thí dụ như :

Anh hạn thủ khoa toán ơi, giảng hộ tớ bài toán này với.

Cậu sẽ rất tuyệt vời nếu cậu ra phó phó tớ hộ tớ cuốn này.

III-3.2.2.4.c) Bên cạnh các biện pháp dụ hóa, để nhấn mạnh, tăng cường hiệu lực của các hành vi đe dọa thể diện còn có các biện pháp cứng rắn hóa. Cứng rắn hóa thường được dùng trong siêu chiến lược nói trắng không bù đắp kiểu như :

Anh phải đi ngay !

Không oản oại nữa, dậy ngay !

Mai mới cái gì, giặt chần chiếu ngay đi !

III-3.2.2.4.d) *Kết luận về phép lịch sự tiêu cực*

Có rất nhiều những biện pháp để dụ hóa (cũng như có vô số những biện pháp để cứng rắn hóa) các hành vi đe dọa thể diện. Các biện pháp đó có thể thực hiện đồng thời, thí dụ, để bác bỏ có người nói :

Xin lỗi, có thể tôi sẽ không làm hạn vừa lòng nhưng hình như những điều hạn vừa nói không hoàn toàn đúng.

Phát ngôn này dùng các biện pháp dụ hóa (*xin lỗi*); tháo gỡ nỗi (có thể làm hạn không vừa lòng) ; giảm thiểu (*không hoàn toàn*) và các biện pháp tình thái hóa (*có thể, hình như*).

Hoặc để nhờ vả, có thể nói :

Anh tha lỗi cho vì đã quấy rầy anh nhưng vì anh là chuyên gia về ngữ dụng học nên xin anh dành cho ít phút để giải thích cho tôi về phép lịch sự.

Phát ngôn này sử dụng các biện pháp : *xin lỗi* ; tháo gỡ nỗi, vượt ve (*chuyên gia về ngữ dụng học*), hành vi FFA (*xin anh dành cho*), giảm thiểu (*ít phút*).

Vì các hành vi ngôn ngữ hoặc chính thức có hoặc đều tiềm ẩn khả năng đe dọa thể diện cho nên các biện pháp ngôn ngữ để biểu hiện chúng có số lượng không thể kể xiết trong tất cả các ngôn ngữ mặc dầu số lượng các chiến lược (tức các phạm trù ngôn ngữ được sử dụng) để thực hiện nó lại là ít nhất so với các chiến lược của siêu chiến lược lịch sự dương tính và của siêu chiến lược nói kín.

III-3.2.2.5. Những biểu hiện ngôn ngữ của siêu chiến lược lịch sự dương tính khi thực hiện các FTA

Vì lịch sự dương tính nhằm thỏa mãn cái nhu cầu thể diện dương tính của người nhận FTA và cả của người nói ra các FTA cho nên các biện pháp ngôn ngữ thể hiện nó ở FTA chủ yếu là nhằm tôn vinh thể diện của người nghe (và của người nói). Winson và Sperber nêu ra 15 chiến lược lịch sự dương tính. Với khái niệm hành vi tôn vinh thể diện (FFA) chúng ta có thể quy các biểu hiện ngôn ngữ của siêu chiến lược này khi thực hiện một FTA thành hai nhóm : Thứ nhất dùng các hành vi tôn vinh thể diện người nhận (như biện pháp vượt ve, xin lỗi, xin phép v.v...) và thứ hai dùng các yếu tố ngôn ngữ nhằm xác lập quan hệ cùng nhóm xã hội giữa người nói và người nhận. Sau đây là một số phát ngôn chệch :

Em gái ơi, danh đã quá đấy !

Bố ơi ! Bố nóng tính quá đấy !

U hán đất quá u ạ, u chẳng thương hợn sinh viên nghèo chúng con tí nào cả.

Việc dùng các từ thân thuộc với những người không có quan hệ thân thuộc phối hợp với lối xưng hô theo kiểu biệt ngữ như *Em gái*, *Bố*, *U* và với lối nói suông sã tạo nên quan hệ gia đình giữa người chê và người bị chê, làm cho khoảng cách (làm cho quan hệ ngang) giữa hai người thu hẹp lại, nhờ đó hiệu lực đe dọa thể diện của hành vi chê giảm bớt đi, mức độ tự ái do lời chê gây ra do đó cũng sẽ hạ bớt.

Phép lịch sự dương tính được dùng chủ yếu khi thực hiện hành vi tôn vinh thể diện. Các hành vi tôn vinh thể diện được thực hiện

thường theo cách nói trắng và nói quá, tức cứng rắn hóa, kiểu như :
Món này thật tuyệt vời ; Cám ơn bạn nghìn nghìn lần v.v...

Có thể thấy một số chiến lược lịch sự dương tính của Brown và Levinson trùng với một số quy tắc lịch sự của Leech : "Tìm sự tán đồng, tránh bất đồng, hãy tỏ ra lạc quan, hãy tăng cường thiện cảm".

Vấn đề lịch sự là vấn đề mức độ. Cả Leech, cả Brown và Levinson chưa chỉ ra được cái ngưỡng của các chiến lược và siêu chiến lược lịch sự của mình. Tục ngữ Pháp có câu : *Cái quá là khuyết tật* và tục ngữ Việt Nam cũng có câu *Thái quá thành bất cập*. Giữa sự tăng tới đa khen ngợi người với sự nịnh nọt khoảng cách rất mong manh, sự tăng tới đa sự khen ngợi ta cũng rất gần với sự giả dối.

III-3.3. Kết luận về lịch sự

Những điều nói trên cho thấy trong tương tác bằng lời và trong tương tác xã hội những quan hệ liên cá nhân có vai trò không kém quan trọng so với những quan hệ nội dung. Phép lịch sự bị chi phối bởi những quy tắc tương tự như quy tắc của Lakoff hay của Leech nhưng những quy tắc này chỉ phát huy tác dụng trên cơ sở thể diện của những người tham gia tương tác. Có thể nói quy tắc lịch sự chi phối quan hệ giữa thể diện của người nói và người nghe trong hội thoại.

Lịch sự gồm rất nhiều những phương diện. Nhân tố, phương thức, phương tiện, biện pháp lịch sự khá phân tán nhưng vẫn có thể từng bước hệ thống hóa chúng. Có thể nói : Phép lịch sự là hệ thống những phương thức mà người nói đưa vào hoạt động nhằm điều hòa và gia tăng giá trị của đối tác của mình (69, 60).

Rõ ràng là có những trường hợp không có đất cho phép lịch sự, thí dụ không ai còn có thể nghĩ đến lịch sự khi kêu cứu, các thẩm phán khi xét xử cũng không thể lịch sự với phạm nhân (mà chỉ được phép nói năng đúng theo phong cách chức năng của phiên tòa). Tuy nhiên, nói chung lịch sự là một chuẩn tắc đối xử với nhau trong xã hội đồng thời cũng có những chuẩn mực nhất định. Chúng ta đã nói đến cái

ngưỡng của lịch sự. Nói đến ngưỡng là nói đến chuẩn mực. Quá ngưỡng thì hành vi tôn vinh thể diện trở thành hành vi đe dọa thể diện. Quá ngưỡng thì hành vi đe dọa thể diện có thể trở thành khiêu khích, gây gổ, mà cũng có thể chuyển thành hành vi tôn vinh thể diện trong những trường hợp cho phép. Chuẩn mực lịch sự là gì chưa ai nghiên cứu nhưng sự tồn tại của chúng là hiển nhiên.

Phép lịch sự có hiệu lực giải thích các phát ngôn, các cách thức nói năng và giải thích cái mà ngữ dụng học thường đề cập tới : hàm ngôn, hành vi gián tiếp.

Khiêm tốn là một quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân trong hội thoại. Không chỉ tự khen mà tự chê mình quá nhiều cũng đều không lịch sự vì nói đến "cái tôi" quá nhiều. "Cái tôi" là cái đáng ghét. Cái tôi tự tôn vinh và cái tôi tự miệt thị cũng đều đáng ghét như nhau. Quy tắc lịch sự liên quan mật thiết với vấn đề ngưỡng của cái tôi trong nội dung và trong quan hệ liên cá nhân.

Phép lịch sự cũng giúp chúng ta phát hiện ra và lí giải hiện tượng được gọi là câu thúc hai chiều (double bind) trong tương tác.

Trong hội thoại một mặt người nói phải tự làm nổi mình lên (thể diện dương tính) mặt khác lại phải tôn trọng thể diện của bên đối tác. Trong hội thoại phải tôn trọng lãnh địa của người nhưng cũng phải làm sao cho lãnh địa của mình không bị xúc phạm.

Trong giao tiếp quy tắc tán đồng đẩy người nghe đến việc tiếp nhận lời khen (bởi vì từ chối lời khen có nghĩa là không tán đồng người khen) nhưng quy tắc khiêm tốn lại buộc anh ta phải từ chối. Nói tổng quát trong hội thoại và trong tương tác, người tham gia bị o ép giữa *ta* (self) và *người* (other). Đó là hai mặt mâu thuẫn của biện chứng pháp trong lịch sự.

Lịch sự là hiện tượng có tính phổ quát đối với mọi xã hội trong mọi lĩnh vực tương tác. Không lịch sự thì cuộc sống dường như không chịu đựng nổi. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là các siêu chiến lược và các chiến lược, các quy tắc lịch sự của ba tác giả vừa

khảo sát đều đúng cho mọi dân tộc. Lịch sử trước hết là vấn đề văn hóa, là mang tính đặc thù của từng nền văn hóa. Xã hội nào cũng phải lịch sử, có điều cái gì là lịch sử, đến mức độ nào là lịch sử, biểu hiện thế nào là lịch sử lại bị quy định bởi riêng từng nền văn hóa một. Thí dụ việc người phương Tây cảm ơn khi được nhận một tặng vật vật chất hay tinh thần dù nhỏ đến đâu đi nữa, giữa những người thuộc bất cứ quan hệ liên cá nhân nào xa hay gần là một hành vi lịch sử. Mẹ mua cho con một cái áo, con phải cảm ơn, mua cho con một cây kem con cũng phải cảm ơn. Thế nhưng đối với người Á Đông cảm ơn trong những trường hợp như vậy là quái lạ và có vẻ giả tạo, xúc phạm cả người được cảm ơn, cả người cảm ơn. Người Phương Tây tránh hỏi về cái riêng tư của nhau (như tuổi tác chẳng hạn) nhưng đối với người Á Đông hỏi như vậy là lịch sử vì nó biểu hiện của sự quan tâm đến "người" của "ta". Người Phương Tây phải dùng lối nói kín đáo các hành vi ngôn ngữ gián tiếp khi nhờ cậy ai, dù đó là việc nhỏ như mượn cây bút, con dao, nhờ gọi một cú điện thoại. Nhưng người Việt Nam ít dùng hành vi gián tiếp, trong những trường hợp này, đặc biệt tránh không dùng quá nhiều các biện pháp điệu hóa bởi vì làm như vậy, người nghe có thể tự ái. Đối với người Việt Nam sự hào hiệp là một đức tính tôn vinh thể diện. Sự keo kiệt là một tật xấu. Phải nhiều lời để nhờ một việc còn con hàm ý người được nhờ là người không lấy gì làm hào hiệp cho lắm.

Lịch sử với những chiến lược, những quy tắc, những khái niệm đang trở thành những dụng cụ của bộ đồ nghề của ngôn ngữ học, của ngữ dụng học, của tâm lí ngôn ngữ học, của dân tộc, xã hội ngôn ngữ học và của văn hóa ngôn ngữ học.

IV - THƯƠNG LƯỢNG HỘI THOẠI

Hội thoại là một vận động. Từ khi các nhân vật hội thoại gặp nhau bắt đầu cuộc tiếp xúc cho đến khi kết thúc, hình thức và nội dung không phải đã được đặt ra từ đầu và giữ nguyên vẹn không thay đổi. Phải trải qua một cuộc thương lượng, thương lượng có khi có ý thức,

trực diện nhưng thường là ngầm (trừ những cuộc hội đàm có tính chất quan phương trong đó sự thương lượng về hình thức, nội dung, các phía đối tác tham gia v.v... được tách riêng thành một mục thảo luận lớn trước khi cuộc hội đàm chính thức bắt đầu) các đối tác mới đạt được một sự thỏa thuận về nội dung và hình thức cho cuộc hội thoại. Lại nữa, trong khi trò chuyện, đề tài hành vi, cách ứng xử của các nhân vật có thể có sự "trục trặc kĩ thuật" cần được điều chỉnh ngay. Cũng phải trải qua thương lượng mới đạt được sự điều chỉnh đó.

Nói tổng quát thương lượng không chỉ xảy ra lúc khởi đầu mà còn xuất hiện liên tục trong diễn tiến của hội thoại.

IV-1. Đối tượng thương lượng

Các đối tác có thể thương lượng về

IV-1.1. Hình thức của hội thoại : các nhân vật phải thỏa thuận về ngôn ngữ được dùng. Ngay cả trường hợp nói chuyện với nhau bằng tiếng mẹ đẻ, vẫn phải có sự thương lượng về phong cách, về giọng điệu (trang trọng, thân mật, bỗ bã, tranh luận, phỏng vấn v.v...).

IV-1.2. Cấu trúc của hội thoại : Thương lượng về các đoạn mở đầu, kết thúc, về sự phân bố các lượt lời. Tất nhiên trong hội thoại (nhất là trong những cuộc thoại kéo dài) có thể xuất hiện những "va chạm" về lượt, về vị thế v.v... Những va chạm này sẽ phải được giải quyết thông qua thương lượng.

IV-1.3. Lí lịch và vị thế giao tiếp của các đối tác

Như đã biết, quan hệ liên cá nhân tác động mạnh đến hội thoại. Trong những cuộc hội thoại giữa những người mới gặp nhau lần đầu, những người này phải thương lượng để dò tìm lí lịch của nhau, tức là xác định được vị trí của mỗi người trên trục dọc và trục ngang. Có thể trực tiếp hay gián tiếp, ở những mức độ khéo léo khác nhau các đối tác dò dần ra lí lịch của nhau và chiều hướng, độ sôi nổi của cuộc hội thoại sẽ thay đổi theo mức độ được tìm hiểu của "lí lịch". Dĩ nhiên có

trường hợp đối tác tìm cách giấu "lí lịch" hoặc giả trang làm một người khác, mang một lí lịch khác để hội thoại.

Trong hội thoại còn có vị thế giao tiếp. Ai là người chủ động điều khiển cuộc thoại, nêu vấn đề, ai là người bị chế ngự trong cuộc hội thoại, tất cả những điều này đều qua thương lượng về vị thế giao tiếp mà xác lập và qua lực lượng trong diễn tiến hội thoại mà biến đổi.

IV-1.4. Các yếu tố ngôn ngữ

Các nhân vật hội thoại còn phải thương lượng về từ ngữ được dùng, thương lượng về ý nghĩa của chúng, về câu cú. Không phải chỉ vì trình độ ngôn ngữ của các đối tác không đồng đều mà ý nghĩa của từ ngữ, của câu cú (khi biến đổi thành phát ngôn) trong giao tiếp cũng thay đổi, trong chừng mực nhất định còn mang nghĩa do cuộc hội thoại mang lại. Ngay những người cùng trình độ văn hóa, lắm khi cũng phải bỏ khá nhiều thì giờ vào việc tranh cãi ý nghĩa của một từ, của một câu, một khái niệm. Có thể nói ý nghĩa của một phát ngôn không có trước, không nằm ngoài hội thoại mà được xây dựng bởi những người hội thoại theo ngữ cảnh và ngôn cảnh, ngữ hướng trong đó chúng được dùng.

IV-1.5. Nội dung hội thoại

Các nhân vật hội thoại phải thương lượng với nhau về các vấn đề được đưa ra trò chuyện với nhau. Tất nhiên đối với những cuộc hội thoại quan phương thực hiện theo những đề tài đã định từ trước (hội thảo khoa học, hội đàm chính trị, thương lượng hợp tác kinh tế, chính trị, văn hóa v.v...) thì không cần phải thương lượng (mặc dầu trong quá trình hội thoại có khi các phía đối tác muốn thay đổi đề tài, lúc đó lại cần đến thương lượng). Trong những cuộc hội thoại thường ngày có thể A thích đề tài này, B thích đề tài khác, C lại thích đề tài khác nữa... Lúc đó vận động thương lượng đề tài sẽ được đặt ra. Ngay cả khi A muốn kết thúc nhưng B, C chưa muốn, cũng phải qua thương lượng mới có thể quyết định được việc chấm dứt cuộc hội thoại.

Như vậy, biểu hiện đầu tiên của thương lượng về nội dung cuộc hội thoại là thương lượng về đề tài. Cũng cần phân biệt đề tài và chủ đề. Đề tài là mảng hiện thực được lựa chọn để đề cập đến trong hội thoại. Chủ đề là chiều hướng phát triển của đề tài đó. Chúng ta đã nói đến đích của cuộc hội thoại. Chủ đề quyết định đích của cuộc hội thoại. Thí dụ một cuộc hội thoại đời thường giữa bạn bè có thể chọn việc bói toán làm đề tài. Nhưng bàn về bói toán theo hướng nào, đích nào, về mặt văn hóa của nó hay về mặt khoa học (cận tâm lí), về chi phí tốn kém hay "tài năng" của các "thầy" v.v... nhằm đi đến kết luận là nên hay không nên bói toán là chủ đề của đề tài này.

Dẫn nhập đề tài và xác lập chủ đề của đề tài là một bộ phận cần nghiên cứu về hội thoại.

Đề tài và chủ đề hội thoại không phải do một đối tác nêu ra. Bằng một hành vi ngôn ngữ đối tác Sp1 có thể nêu ra một vấn đề. Đó là đề của lời của lời nói của Sp1. Đề của lời nếu được các đối tác kia chấp nhận thì mới thành đề tài diễn ngôn tức thành đề tài của cuộc hội thoại. Nếu như bị Sp2, Sp3 gạt bỏ thì đề của lời không thể thành đề tài diễn ngôn, thí dụ hai nam sinh viên Sp1 và Sp2 gặp nhau, nói với nhau như sau :

Sp1(1) : *Cậu có biết cái Thảo không ?*

Sp2 : *Thảo nào ?*

Sp1(2) : *Thảo Hưng Yên, Thảo tặng ba ấy.*

Cô gái tên là Thảo nào đấy là đề của lời của Sp1(1). Giả định sau khi nghe Sp1(2), Sp2 nói :

Biết quá đi chứ. Có gì mà phải nói.

Như thế Sp2 không chấp nhận đề tài của Sp1. "Cô Thảo" không thành đề tài diễn ngôn, chỉ mới là đề của lời.

Nhưng nếu nghe Sp1(2), Sp2 nói :

Biết quá đi chứ. Có gì thế cậu ?

bằng cách hỏi lại, Sp2 đã chấp nhận đề tài "Cò Thào". *Cò Thào* từ đề của lời đã trở thành đề tài diễn ngôn. Đề tài diễn ngôn là đề tài của cuộc hội thoại.

Đề tài diễn ngôn do các đối tác hội thoại xây dựng nên, có thể do một người nêu ra nhưng phải được mọi người trong hội thoại chấp nhận.

Đến đây, cuộc hội thoại mới dừng ở mức xác lập đề tài diễn ngôn nhưng chưa định được chủ đề. Khi Sp2 hỏi : *Gi thế cậu ?* là có ý thăm dò chủ đề mà Sp1 muốn đề xuất về cò Thào. Giả định Sp1 trả lời câu hỏi *Gi thế* bằng lượt lời :

Cậu có quen bạn ấy không ? Bạn ấy "được đấy chứ nhỉ".

Với câu trả lời này chủ đề đã được xác lập, dĩ nhiên phải được sự "phê chuẩn" của Sp2.

Nói tổng quát, có vận động dẫn nhập đề tài và chủ đề diễn ngôn (đề tài, chủ đề hội thoại). Dẫn nhập đề tài diễn ngôn là một bộ phận cần nghiên cứu của hội thoại.

Trong quá trình hội thoại kéo dài, không phải cứ hết một đề tài diễn ngôn là cuộc hội thoại kết thúc. Trong quá trình hội thoại có thể có sự thay đổi đề tài hay lảng tránh đề tài. Có khá nhiều cuộc hội thoại trong đó đề tài chính lúc ẩn, lúc hiện, lúc bị lãng quên, lúc được phục hồi trở lại. Những biến hóa đó của đề tài diễn ngôn cũng phải qua thương lượng mới có được.

Khi triển khai đề tài diễn ngôn theo chủ đề thì các quan điểm khác nhau (hoặc bổ sung cho nhau) của các đối tác thường xuyên va chạm với nhau. Chúng ta đã nói đến lập luận. Trong hội thoại quá trình triển khai chủ đề là quá trình xung đột giữa các lập luận và phản lập luận. Dĩ nhiên cũng có những cuộc hội thoại mà chủ đề được thống nhất xuyên suốt cuộc hội thoại. Lúc đó ý kiến của mỗi người sẽ là những luận cứ đồng hướng nhằm dẫn đến kết luận chung đối với chủ đề của đề tài. Phải qua thương lượng thì mới thực sự đạt được một sự

thỏa thuận chung về mục đích của cuộc hội thoại. Nói tổng quát, về mặt nội dung, trong một cuộc hội thoại, các đối tác vừa trình bày tư tưởng, quan điểm của mình vừa tiến hành thương lượng với đối tác để mong có được sự nhất trí của đối phương.

IV-2. Phương thức thương lượng

Việc thương lượng diễn ra tùy theo :

IV-2.1. Thời gian thương lượng

Thương lượng có thể xuất hiện ngay ở đầu cuộc hội thoại sau một thời gian dò dẫm mở thoại, dò dẫm để xác lập quan hệ hội thoại (để xem đối tác với mình có bất lợi mình, tức có chịu hội thoại với mình không) một cách trực tiếp hay gián tiếp vừa trò chuyện vừa thương lượng. Trông giao tiếp đời thường, giữa những người lạ có những đề tài "không tiện hỏi" đối tác có chấp nhận làm đề tài diễn ngôn hay không, phải vừa trò chuyện, vừa dò ý và chọn thời gian thích hợp để "tung" đề tài ra (dưới hình thức đề của lời). Bởi vì thương lượng diễn ra liên tục trong hội thoại cho nên không thể xác định thời gian cố định cho thương lượng.

IV-2.2. Thể thức thương lượng

Về nguyên tắc có thể nêu đề tài một cách trực tiếp, thí dụ như nói với đối tác : *Chúng ta nói chuyện với nhau về vấn đề này nhé*. Nhưng những lối thương lượng như vậy có vẻ áp đặt, thô vụng, không thích hợp với hội thoại đời thường giữa bạn bè. Bởi vậy thể thức thương lượng ngầm, gián tiếp theo kiểu dò dẫm, thường gặp hơn. Thí dụ, trong hội thoại, đang xưng hô với đối tác là *cô* và *tôi*, đột ngột chàng trai chuyển sang xưng *anh* rồi dừng lại, chờ phản ứng của cô gái rồi mới xưng hô tiếp. Thương lượng có thể dùng các dấu hiệu ngôn ngữ, cũng có thể dùng dấu hiệu kèm lời hay phi lời (xê dịch vị trí, vỗ vai, nắm tay, đấm anh chàng thúi thúi v.v...). Đôi khi cuộc thương lượng phải cần đến một trọng tài, trọng tài là một người thứ ba nào đó mà cũng có thể là một cuốn sách, cuốn từ điển v.v...

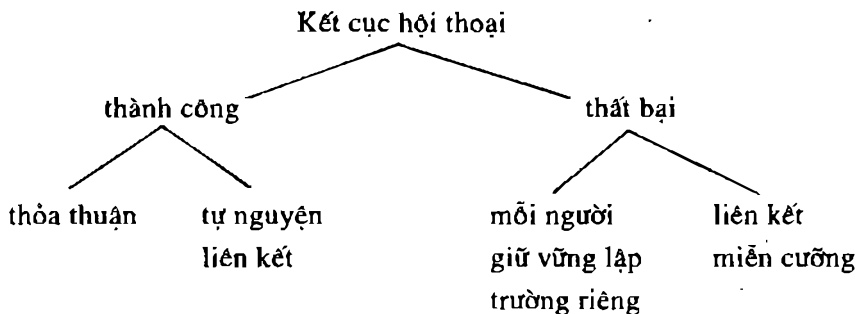
Trong các phương thức thương lượng thì phương thức thương lượng để dẫn nhập đề tài diễn ngôn là đáng chú ý nhất. Trong các cuộc hội thoại đời thường giữa bạn bè, đề tài diễn ngôn có vẻ tự nhiên xuất hiện, không cần ai dẫn nhập. Thực ra, đề tài diễn ngôn vẫn phải qua thương lượng mới hình thành được có điều chúng ta không ý thức được sự thương lượng đó mà thôi.

Ở các cuộc hội thoại đời thường giữa bạn bè, thương lượng đề tài thường diễn ra theo lối "tung ra quả bóng thăm dò" và theo lối thử và sai lầm. Người muốn đưa đề tài tung ra một đề ở lời, chờ xem phản ứng của đối tác thế nào. Nếu đối tác không hưởng ứng thì thôi, chuyển sang quả bóng thăm dò khác. Tất nhiên cũng có khi hai ba đối tác lần lượt ném ra đề ở lời của mình để cho toàn thể những người tham gia hội thoại quyết định đề tài nào sẽ là đề tài diễn ngôn.

Các đối tác dùng các hành vi ngôn ngữ khác nhau tung quả bóng đề tài để thăm dò. Hành vi hỏi là hành vi thường được dùng nhất để đưa ra đề tài ở lời. Việc nghiên cứu các hành vi dẫn nhập đề tài diễn ngôn là một việc nghiên cứu hết sức thú vị. ⁽¹⁾

IV-2.3. Kết cục của hội thoại

Cuộc hội thoại có thể có các kết cục :



(1) Tiến sĩ Chu Thị Thanh Tâm nghiên cứu các hành vi dẫn nhập đề tài diễn ngôn trong luận án TS Ngữ văn đã dẫn.

Thỏa thuận là kết cục lí tưởng nhất trong đó hai phía hội thoại tác động lẫn nhau một cách hài hòa mà đạt được.

Liên kết tự nguyện kém hơn, trong đó một phía phải chấp nhận lập trường của phía bên kia.

Sự liên kết miễn cưỡng phải nhờ vào áp lực của một phía và sự "thành công" của cuộc hội thoại chỉ là ở bên ngoài. Chúng ta sẽ trở lại với vấn đề kết cục hội thoại khi nói về ngữ pháp hội thoại.

Nói tổng quát, thương lượng trong hội thoại là không tránh được bởi vì bao giờ cũng có sự bất đồng, xung đột sơ khởi đối với bất kì cuộc hội thoại nào. Đã không có sự bất đồng, không có xung đột, không có phản - lập luận thì hội thoại đã không diễn ra và sẽ trở thành vô ích (nói làm gì nữa, "người ta" đã nhất trí với nhau rồi mà !). Có trường hợp hội thoại chỉ là cái cớ nhằm một mục đích khác ngoài hội thoại.

Thí dụ đoạn hội thoại giữa một anh gia sư với một cô gái học trò :

- *Có thể khảo sát và vẽ đồ thị của...mộng mơ không, thưa thầy ?*

- *Đang học toán, chứ không phải học tâm lí !*

- *Học đi đôi với hành chứ !*

- *Tôi chuyên khoa toán chứ đâu phải chuyên khoa tâm lí.*

- *Sao bữa hôm thấy thầy đọc sách tâm lí đó ?*

- *À, nhưng đó là tâm lí học sư phạm.*

- *Sao thấy thầy không tâm lí gì cả dzậy ?*

- *Thế nào ?*

- *Hơi khó, hơi nghiêm à !*

- *Không phải "hơi" mà là "rất". Tâm lí học sư phạm dạy cần phải vậy.*

- *Xì...ì...ì...ì*

(Phanxi pang. Và thầy và trò và mùa hè.

Tạp chí "Thế giới mới" số 35, 1992)

V - CẤU TRÚC HỘI THOẠI

Các cuộc hội thoại tuy thiên biến vạn hóa về kiểu loại và lòng, trôi chảy như dòng nước với những đơn vị phân định không thật rõ ràng nhưng giữa chúng vẫn có những cái gì đó chung về cấu trúc. Chính nhờ những cái chung về cấu trúc này mà mặc dầu không được dạy, huấn luyện một cách bài bản nhưng từ bé chúng ta đã làm chủ được chúng, nhờ đó mà "phối kết hợp" được lời nói của chúng ta với nhau một cách "hợp quy cách" khiến cho sự tương tác trong hội thoại diễn ra thường thì êm ả, đạt được mục đích đặt ra cho nó.

Có ba trường phái có quan điểm khác nhau về cấu trúc hội thoại. Thứ nhất là trường phái phân tích hội thoại ở Mĩ (conversation analysis), thứ hai là trường phái phân tích diễn ngôn (discourse analysis) ở Anh và thứ ba là trường phái lí thuyết hội thoại ở Thụy Sĩ (Genève) và Pháp. Mục này lần lượt giới thiệu các cách hiểu về cấu trúc hội thoại của từng trường phái trên.

V-1. Cấu trúc hội thoại theo trường phái phân tích hội thoại

Những cơ sở đầu tiên của lí thuyết phân tích hội thoại do Harvey Sack đặt nền móng trong những năm 1963-1964 ở Trung tâm nghiên cứu khoa học về tự văn ở Los Angeles. Những nghiên cứu về các cú điện thoại gọi tới Trung tâm phòng ngừa tự văn làm Sack quan tâm tới việc khám phá ra các cơ chế tổng quát chi phối sự thay đổi lượt lời (turn taking) trong hội thoại, phát hiện ra mô hình hay cấu trúc chuỗi của hội thoại và sự điều phối các hoạt động trong hội thoại. Về sau hợp tác với Schegloff và Jefferson, tác giả đã xây dựng được bức tranh tổ chức toàn vẹn của sự thay đổi lượt lời, sự đâm đáp lên lời của nhau, những biện pháp sửa chữa, vận động dẫn nhập đề tài diễn ngôn và kết thúc đề tài diễn ngôn, những chuỗi lượt lời được dẫn nhập bằng những hành vi như chào, hỏi, thỉnh cầu, tán đồng/ không tán đồng, mời, kể chuyện ; các dấu hiệu diễn ngôn (discourse markers) như những từ *Well, Oh*, cười, những dấu hiệu đáp lời phi từ vựng hay nửa từ vựng và nghiên cứu việc thống hợp lời nói vào những hoạt động phi lời.

Chúng ta đã nói đến cơ chế thay đổi lượt lời, sự dẫm đạp lượt lời và vận hành của lượt lời nói chung trong hội thoại ở các mục vận động hội thoại và quy tắc luân phiên lượt lời. Dưới đây sẽ chỉ trình bày quan niệm của trường phái phân tích hội thoại về đơn vị và cấu trúc các đơn vị hội thoại.

V-1.1. Đơn vị hội thoại

Theo lí thuyết phân tích hội thoại thì hội thoại có hai tổ chức tổng quát : tổ chức cấp (sequential organisation) và tổ chức được ưa thích (preference organisation). Các tổ chức đó được xây dựng từ lượt lời (turn at talk). Đối với lí thuyết phân tích hội thoại thì đơn vị cơ sở, đơn vị tổ chức nên các đơn vị khác lớn hơn của hội thoại là các lượt lời. Dưới các lượt lời không có đơn vị nào nữa ngoài các phát ngôn. Như vậy lượt lời là do một phát ngôn hoặc do một số phát ngôn liên kết với nhau kể từ khi được người nói nói ra cho đến khi người này ngừng lời, tức cho đến khi gặp một vị trí chuyển tiếp quan yếu. Lí thuyết phân tích hội thoại khác cơ bản với hai lí thuyết kia chính ở cái đơn vị cơ sở này.

V-1.2. Cặp kế cận (adjacency pair)

Lượt lời đều do các hành vi ngôn ngữ tạo ra. Bất kể khác nhau thế nào về kiểu loại, về phong cách, trong các cuộc hội thoại các hành vi ngôn ngữ (tức các lượt lời) thường đi với nhau lập thành từng cặp gắn như tự động. Thí dụ các cặp sau đây :

Sp1 : *Chào nhé* – Sp2 : *Chào !*

Sp1 : *Khỏe không ?* – Sp2 : *Khỏe, cảm ơn.*

Sp1 : *Thầy giáo đến chưa ?* – Sp2 : *Thầy đến rồi.*

Schegloff và Sacks (1973) chỉ ra rằng những phát ngôn như vậy tạo nên *cặp kế cận*. Cặp kế cận là hai phát ngôn : (a) kế cận nhau, (b) do hai người nói khác nhau nói ra, (c) được tổ chức thành bộ phận

thứ nhất và bộ phận thứ hai, (d) có tổ chức riêng sao cho bộ phận riêng thứ nhất đòi hỏi phải có bộ phận riêng thứ hai (hoặc loại bộ phận thứ hai). Những cặp kể cận thường thấy là cặp chào hoặc cặp hỏi với trả lời. Nếu tôi nói *Heló* với ai thì bộ phận thứ hai của người đó hay cử chỉ điệu bộ của người đó phải làm tôi hiểu là người đó đáp lại lời chào của tôi. Nếu tôi đặt một câu hỏi thì tôi sẽ đánh giá phát ngôn thứ hai của người thứ hai là lời trả lời tiềm ẩn cho câu hỏi của tôi. Rất nhiều chính trị gia làm ra bộ trả lời một câu hỏi không dễ chịu bằng lời nói mỉa mai, không quan yếu.

Các cách thức một phát ngôn được thuyết giải trong hội thoại phụ thuộc chủ yếu vào vị trí của nó trong cặp của nó... Phát ngôn *right* được xem là một lời tán thành hay là lời chuẩn bị để kết thúc tùy thuộc phần lớn vào loại phát ngôn đi trước nó.

"Vấn đề là không sự phân tích ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng v.v... nào của những phát ngôn tách rời khỏi cặp sẽ giúp ta hiểu giá trị của nó trong sử dụng, sẽ cho ta biết đối tác của ta muốn sử dụng nó để làm gì." (Atkinson và Heritage 1984, dẫn theo David Graddol, Jenny Cheshire, Joan Swann) (40, 204)

Cốt lõi của lí thuyết phân tích hội thoại là cặp kể cận.

V-1.3. Cấu trúc được ưa thích

Bộ phận thứ hai có thể có trong một cặp kể cận có thể rất khác nhau. Thí dụ bộ phận thứ nhất là hành vi câu khiến :

– *Quét nhà đi !*

có thể có bộ phận thứ hai là :

– *Cái Lan đi vắng !*

– *Mọi người đang bận học.*

– *Hôm qua em quét rồi.*

– *Vâng, lát nữa em quét.*

v.v...

Bất kể thế nào, bộ phận thứ hai phải bảo đảm sự liên kết với đề tài diễn ngôn do bộ phận thứ nhất đặt ra. Không thể xem là bộ phận thứ hai của lượt lời câu khiến trên là phát ngôn thí dụ như :

- *Cái áo may mua bao nhiêu tiền đây ?* hoặc
- *Ngày mai cái Lan về nhà chồng.*

Thí dụ trên cũng cho thấy ngoài liên kết về đề tài diễn ngôn, bộ phận thứ hai phải tương thích với bộ phận thứ nhất về hành vi ngôn ngữ. Thí dụ chúng ta có các cặp kể cận tương thích về hành vi ngôn ngữ như : hỏi ↔ trả lời ; chào ↔ chào, câu khiến ↔ chấp thuận hoặc từ chối, cảm ơn ↔ đáp lời cảm ơn ; xin lỗi ↔ đáp lời xin lỗi.

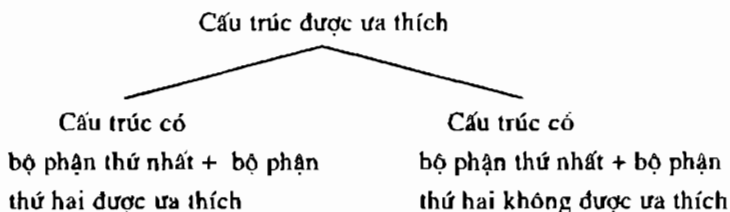
Trong những bộ phận thứ hai có thể có đối với bộ phận thứ nhất có những bộ phận đáp ứng đích của người nói đặt ra ở bộ phận thứ nhất cũng như thỏa mãn hành vi tạo ra bộ phận thứ nhất. Các cấu trúc gồm bộ phận thứ nhất và bộ phận thứ hai thỏa mãn hai tiêu chí nói trên gọi là một cấu trúc được ưa thích (preference structure). Cấu trúc được ưa thích chia bộ phận thứ hai của nó thành hai loại : những hành vi được ưa thích (preferred act) và những hành vi không được ưa thích (unpreferred act). Thí dụ :

Bộ phận thứ nhất	Bộ phận thứ hai	
	Được ưa thích	Không được ưa thích
Thỉnh cầu (request)	Chấp thuận	Từ chối
Mời / rủ (invite/offer)	Chấp thuận	Từ chối
Xác tín (assessment)	Tán thành	Không tán thành
Hỏi (question)	Trả lời thích hợp	Trả lời không thích hợp hoặc không trả lời
Khiến trách (blame)	Phủ nhận	Nhận lời khiển trách (51, 336)

Hành vi xã hội được ưa thích là hành vi được chờ đợi còn hành vi không được ưa thích là hành vi thường không được chờ đợi.

Cấu trúc được ưa thích không phải chỉ là những cấu trúc có bộ phận thứ hai được ưa thích. Cấu trúc được ưa thích bao gồm cả những cấu trúc có bộ phận thứ hai không được ưa thích.

Chúng ta có sơ đồ như sau về cấu trúc được ưa thích :



Khi đáp lại bộ phận thứ nhất bằng bộ phận thứ hai không được ưa thích người đáp lại đã làm tổn hại đến thể diện dương tính của người nói thứ nhất (và của chính mình). Bởi vậy, việc thực hiện bộ phận thứ hai không được ưa thích thường đi kèm với việc thực hiện các siêu chiến lược lịch sự, chủ yếu là siêu lịch sự âm tính. G. Yule nêu một số phương tiện sau :

**Thực hiện một bộ phận không
được ưa thích như thế nào ?**

- a) Kéo dài /ngập ngừng
- b) Đưa các yếu tố dẫn nhập
- c) Bày tỏ nghi hoặc
- d) Dấu hiệu tỏ ra tán đồng
- e) Xin lỗi

Thí dụ

Kéo dài quãng ngừng, các
tiếng ậm ừ
như *Ồ, Ồ được (Well, Oh)*
không biết, không chắc là
Thật tuyệt vời nếu ;
Tôi cũng rất muốn
Xin lỗi, rất tiếc là

- | | |
|--------------------------------|--|
| f) Nêu ra trách nhiệm phải làm | <i>Tôi phải làm X ; Tôi phải đến Y ngay</i> |
| g) Kêu gọi sự thông cảm | <i>Anh biết đấy ; Anh thấy đấy</i> |
| i) Phiếm chỉ | <i>Ai cũng vậy ; Mọi người đều</i> |
| k) Kể lể | <i>quá nhiều việc , rất bận, bận ngập đầu</i> |
| f) Dùng các từ làm giảm | <i>thực ra (really) ; đại loại như (sort of)</i> |
| l) Rào đón sự phủ định | <i>Tôi nghĩ là không ; Không thể nào</i> |

(90, 81)

Cấu trúc được ưa thích là cấu trúc của hội thoại được xã hội quy định, không phải do ý thích hoặc tình trạng cảm xúc của cá nhân (đây là nói về cấu trúc, không nói về những nội dung cụ thể) tạo ra. Cấu trúc có bộ phận thứ hai không được ưa thích về mặt số lượng không phải là ít gặp hơn cấu trúc có bộ phận thứ hai được ưa thích. Sự bất đồng trong đời sống xã hội, văn hóa cũng nhiều không kém sự tương đồng. Có điều khi thực hiện bộ phận thứ hai không được ưa thích thì thì giờ bỏ ra tốn kém hơn là thì giờ dành cho những bộ phận thứ hai được ưa thích. Bộ phận thứ hai được ưa thích làm người đối thoại xích lại gần nhau còn bộ phận thứ hai không được ưa thích thì làm khoảng cách giao tiếp dần rộng ra. Bởi vậy, trong hội thoại người nói thường tìm cách ngăn chặn không cho những bộ phận thứ hai không được ưa thích xuất hiện. Một trong những phương tiện ngăn chặn đó là dùng các thủ pháp tiền dẫn nhập như đã nói.

V-1.4. Cặp chêm xen

Không phải bao giờ bộ phận thứ hai của cặp kể cận cũng xuất hiện ngay sau bộ phận thứ nhất. Nhiều khi người nghe, trước khi đưa ra bộ phận thứ hai còn phải hỏi lại, nêu lí do v.v... buộc người nói bộ phận thứ nhất phải trả lời. Nếu cho Q1 là bộ phận thứ nhất và Q2 là bộ phận thứ hai thì giữa Q1 và Q2 có thể xuất hiện những cặp chêm xen

vào giữa, trong cặp chêm xen này Sp2 lại đóng vai trò là người khởi xướng ra Q1 của cặp chêm xen. Thí dụ :

Sp1 : *Bỏ hộ tờ thư một cái.*

Sp2 : *Thư dán tem chưa.*

Sp1 : *Rồi, nghiêm chỉnh lắm.*

Sp2 : *Ừ, đưa đây.*

Cặp : *Thư dán tem chưa ?* ↔ *Rồi, nghiêm chỉnh lắm.* là cặp chêm xen.

Chúng ta sẽ trở lại với các cặp chêm xen ở một mục sau.

V-2. Cấu trúc hội thoại theo trường phái phân tích diễn ngôn

Trong những năm 70 thế kỉ trước, tổ chức nghiên cứu tiếng Anh ở trường đại học Birmingham tiến hành nghiên cứu các diễn ngôn nói. Năm 1975 Sinclair và Coulthard công bố công trình *Hướng tới việc phân tích diễn ngôn* (Toward an analysis of discourse) trong đó miêu tả mô hình các cuộc hội thoại giữa thầy giáo và học sinh trong giờ học.

Công trình này được xem là nền tảng cho lí thuyết phân tích diễn ngôn.

V-2.1. Cấu trúc bậc (rank) của hội thoại

Lí thuyết phân tích hội thoại chỉ nói đến có hai đơn vị : lượt lời và cặp thoại (sequences) – thực ra còn nói đến một đơn vị nữa : phát ngôn nhưng định nghĩa không rõ ràng. Sinclair và Coulthard viết : "Lúc đầu chúng tôi cảm thấy rằng chỉ cần hai bậc : phát ngôn (utterance, tương đương với lượt lời theo quan niệm của lí thuyết phân tích hội thoại) và cặp thoại (exchange). Có thể định nghĩa : Phát ngôn là tất cả những cái một người nói ra trước khi người kia bắt đầu nói và cặp thoại là hai hoặc hơn hai phát ngôn. Tuy nhiên chúng tôi

gặp ngay khó khăn với hai phạm trù này. Thí dụ dưới đây có ba phát ngôn nhưng có bao nhiêu cặp thoại ?

Giáo viên : *Em có thể nói cho tôi biết vì sao em phải ăn tất cả thức ăn này không ?*

Học sinh : *Thưa thầy để cho mạnh khỏe ạ.*

Giáo viên : *Để cho mạnh khỏe. Phải. Để cho mạnh khỏe. Tại sao em lại muốn cho mạnh khỏe ?*

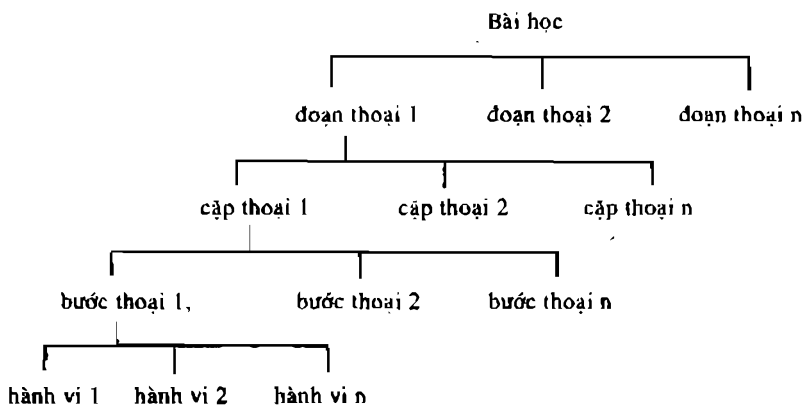
Rõ ràng là có một đường ranh giới chạy qua giữa phát ngôn thứ hai của giáo viên. Điều này gợi cho ta thấy rằng còn có một đơn vị nhỏ hơn phát ngôn (nhắc lại : lượt lời) nữa. Học tập Bellack (1966) chúng tôi sẽ gọi cái đơn vị nhỏ hơn này là *move* (tạm dịch "bước thoại"⁽¹⁾) và tự hỏi có phải các bước thoại kết hợp với nhau cho ta các phát ngôn và các phát ngôn đến lượt mình kết hợp với nhau cho các cặp thoại hay không ?

Tuy nhiên, thí dụ trên đây không phải là duy nhất. Đại bộ phận các bước thoại có ranh giới trong lòng phát ngôn. Do đó, mặc dầu phát ngôn có những đặc điểm đáng để được xem là đơn vị của diễn ngôn... nhưng chúng tôi vẫn buộc phải từ bỏ tư cách đơn vị của nó. Bây giờ chúng tôi sẽ miêu tả các cặp thoại với các bước thoại". (16, 2)

Đoạn trích trên cho thấy sự khác nhau cơ bản giữa lí thuyết phân tích hội thoại và phân tích diễn ngôn.

Trường phái Birmingham cho rằng hội thoại là một đơn vị lớn được cấu trúc theo các bậc như sau :

(1) *Move* là thuật ngữ cờ tướng. Khi dịch chuyển một quân cờ ta nói đi một nước, một *move*.



Mở rộng ra, áp dụng cho các cuộc hội thoại khác thì hội thoại có cấu trúc năm bậc như sau :

- I – Tương tác (interaction)
- II – Đoạn thoại (transaction)
- III – Cặp thoại (exchange)
- IV – Bước thoại (move)
- V – Hành vi (act)

Hành vi là đơn vị nhỏ nhất của cuộc thoại tức cuộc tương tác. Các hành vi tạo nên bước thoại, các bước thoại tạo nên cặp thoại, cứ thế cho đến đơn vị bao trùm là cuộc thoại. Trong nghiên cứu của Sinclair và Coulthard bài học là cuộc thoại.

V-2.2. Hành vi

Khái niệm hành vi của Sinclair và Coulthard không trùng với khái niệm hành vi ngôn ngữ, hành vi ở lời như đã nói trong các chương mục trên. Hành vi theo hai tác giả được xác định theo chức năng của chúng đối với bước thoại, và bước thoại được xác định theo chức năng của chúng trong bài học. Sinclair và Coulthard nêu ra 22 hành vi tạm dịch như sau :

Đánh dấu (marker) : có chức năng đánh dấu ranh giới của các đơn vị trong diễn ngôn .

Khởi phát (starter) : có chức năng là cung cấp thông tin tổng quát về bài học hay hướng sự chú ý của học sinh vào bài học.

Phát vấn (elicitation) : chức năng của hành vi này nhằm nhận được câu trả lời bằng ngôn ngữ của học sinh.

Điều khiển (directive) : chức năng : nhận được một sự đáp lại không bằng lời.

Thông tin (informative) : chức năng duy nhất là cung cấp thông tin.

Giục (prompt) : chức năng : tăng cường hành vi điều khiển hay phát vấn.

Gợi nhắc (clue) chức năng : cung cấp thông tin bổ sung để giúp học sinh trả lời hành vi phát vấn hoặc thực hiện hành động do hành vi điều khiển đặt ra.

Gợi ý (cue) : có chức năng duy nhất là gợi để học sinh đưa ra một hành vi xin phép.

Xin phép (bid) : chức năng : thể hiện ý muốn tham gia vào diễn ngôn.

Chỉ định (nomination) : chỉ định, gọi tên hoặc cho phép học sinh góp ý kiến vào bài học.

Tri nhận (acknowledge) : hành vi này có chức năng tỏ ra rằng học sinh đã hiểu lời giảng hoặc tỏ ra rằng học sinh sẵn sàng thi hành lệnh do hành vi điều khiển nêu ra.

Trả lời (reply) : chức năng : cung cấp một câu trả lời thích hợp với hành vi phát vấn.

Phản ứng (react) : chức năng : cung cấp một hành động phi lời do hành vi điều khiển đặt ra.

Chú thích (comment) : chức năng : cung cấp thí dụ, mở rộng, chứng minh, cung cấp thông tin bổ sung.

Chấp nhận (accept) : chức năng : tỏ ra rằng giáo viên đã nghe hoặc đã cho rằng lời đáp của học sinh là thích hợp.

Đánh giá (evaluate) : chức năng : đưa ra những đánh giá về giá trị của các câu trả lời, của những phản ứng hay của lời giảng nếu do học sinh thực hiện.

Dấu lặng nhấn mạnh (silent stress) : chức năng : nhấn mạnh một dấu hiệu khi dấu hiệu được dùng làm thành phần chính của một cặp thoại, chỉ ra ranh giới của cặp thoại.

Siêu trần thuật (metastatement) : chức năng của hành vi này là giúp cho học sinh thấy được cấu trúc bài học, nhận ra mục tiêu của bài học v.v...

Kết luận (conclusion).

Móc lại (loop) : chức năng : làm cho diễn ngôn của học sinh quay trở lại cái giai đoạn trước đó học sinh đã nói. Hành vi này được thực hiện bởi các phát ngôn như : *Em nói lại ; Nói lại đi nào ! Xin lỗi, thầy nghe không rõ v.v...*

Ngoài lề (aside) : đây là hành vi thầy thường nói ngoài vấn đề của bài giảng hay nói những điều không liên quan gì với bài học. Thí dụ những câu : *Trời lạnh quá, phải không các em ? ; Cái kính của thầy đâu rồi nhỉ ? v.v...* trong giờ học.

Đáng chú ý là các hành vi ở lời theo cách chúng ta hiểu đều được thực hiện bằng những biểu thức ngữ vi phù hợp với chúng thì các hành vi trong bài học của Sinclair và Coulthard đều được thực hiện bằng ba kiểu câu quen thuộc của ngữ pháp truyền thống : câu hỏi, câu cầu khiến, câu trần thuật.

V-2.3. Bước thoại

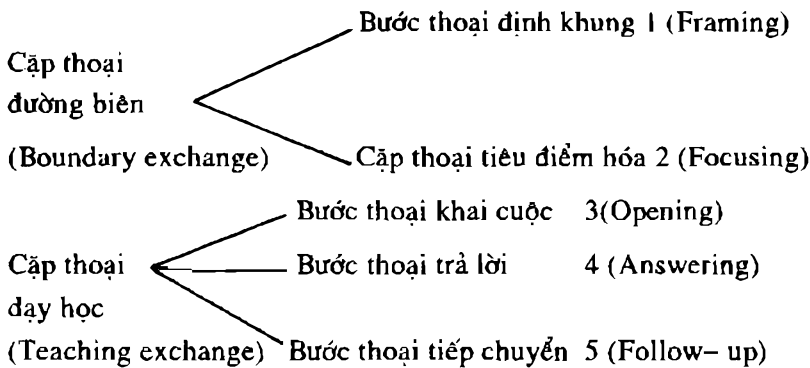
Một bước thoại do một số hành vi tạo nên. Đến lượt mình bước thoại lại chiếm một vị trí trong cấu trúc cặp thoại.

"Bước thoại là đơn vị liên hành động trong diễn ngôn : Thường thường nó đồng nghĩa với cái thay đổi người nói. Nó là cấp độ đầu thúc đẩy sự tiến triển của cuộc trò chuyện và nó đánh dấu điểm chuyển tiếp. Ở vị trí đó đối tác thứ hai có trách nhiệm phải đáp lời." (3, tập II, mục *Discourse analysis*) "Bước thoại là đơn vị nhỏ nhất của diễn ngôn. Bằng đơn vị này diễn ngôn sẽ phát triển lớn hơn một hành vi. Đó là đơn vị tối thiểu có thể nhận diện được của hội thoại nhưng nhỏ hơn một cặp thoại." (3, tập 10, mục từ)

Cấu trúc của một bước thoại gồm một bộ phận chính (head) và những thành phần phụ, những thành phần đi trước, đi sau thành phần chính. Thành phần chính là thành phần bắt buộc. Các thành phần phụ đều không bắt buộc. Thí dụ bước thoại sau đây :

Loại bước thoại	Thí dụ	Cấu trúc bước thoại	Loại hành vi
Khai cuộc	Một nhóm người dùng hình vẽ thay cho chữ viết	Thành phần trước	Khởi phát
	<i>Các em có biết họ là nhóm người nào không?</i>	Thành phần chính	Phát vấn
	<i>Thầy tin rằng các em biết.</i>	Thành phần sau	Giục
	<i>Mari nào !</i>	Lựa chọn	Chỉ định

Cũng như đối với các hành vi, Sinclair và Coulthard phân loại các bước thoại theo chức năng của chúng trong cặp thoại. Có năm loại bước thoại chia thành hai nhóm phục vụ cho hai loại cặp thoại : cặp thoại đường biên và cặp thoại dạy học. Cặp thoại đường biên là cặp thoại ở biên giới những đoạn thoại hay cuộc thoại. Các bước thoại phân chia như sau :



Hầu như tất cả các cuộc hội thoại miệng đều có bước thoại định khung, tuy nhiên trong bài học, nó có mặt thường xuyên vì nó do một người (giáo viên) thực hiện một cách thận trọng. Bước thoại định khung do các yếu tố đánh dấu (markers) như *Right, Now OK* có dấu lặng nhấn mạnh ở sau tạo nên.

Bước thoại định khung của bài học thường có bước thoại tiêu điểm hóa đi liền ở sau. Chức năng chính của bước thoại tiêu điểm hóa là nói về chính diễn ngôn. Nó có thể được dùng ở đầu mà cũng có thể được dùng ở giữa hoặc cuối bài học để định ranh giới bài học này với bài học khác hoặc định ranh giới giữa các đoạn thoại với nhau. Bước thoại tiêu điểm hóa thường khởi đầu một cách tùy ý (có cũng được, không cũng được) bằng hành vi đánh dấu hoặc khởi phát, thành phần chính của nó bắt buộc phải có và sau thành phần chính có thể có (hoặc không) hành vi chú thích. Sau đây là các thí dụ của Sinclair và Coulthard.

Bước thoại tiêu điểm hóa ở đầu bài học :

Thành phần chính	Thành phần phụ
<i>Hôm nay chúng ta sẽ chơi bóng ném</i>	<i>Nhưng trước hết chúng ta phải giải cho xong toán cái đã.</i>
Hành vi : tiêu, trấn thuật	Hành vi : chú thích

Bước thoại tiêu điểm hóa ở giữa bài học :

Thành phần chính	Thành phần phụ
<i>Điều chúng ta vừa làm là cung cấp chút ít năng lượng cho cây bút</i> Hành vi : kết luận	Không có

Bước thoại tiêu điểm hóa cũng như nhiều đơn vị khác trong diễn ngôn, có thể mơ hồ về nghĩa. Bởi vậy khi thấy giáo viên tiêu điểm hóa bằng phát ngôn : *Hôm nay chúng ta sẽ chơi bóng ném* . thì lập tức phải thận trọng nói tiếp ngay *nhưng trước hết chúng ta phải giải cho xong toán cái đã* nếu không học sinh sẽ tưởng phát ngôn tiêu điểm hóa của thầy là bước thoại khai cuộc và sẽ ùa ra sân.

Bước thoại khai cuộc có chức năng đưa đối tác tham gia vào một cặp thoại. Bước thoại trả lời là bước thoại có quan hệ bổ sung với bước thoại khai cuộc. Nhiệm vụ của bước thoại khai cuộc là cung cấp thông tin điều khiển hoặc phát vấn. Bước thoại trả lời như vậy là bị định trước bởi nhiệm vụ mà bước thoại khai cuộc trước nó đặt ra.

Cấu trúc của bước thoại khai cuộc có thể là : (dấu hiệu)(phụ trước) thành phần chính (phụ sau) (phụ sau lựa chọn). Như chúng ta đã thấy ở thí dụ bước thoại : *(Một nhóm người dùng hình vẽ thay chữ viết) Các em có biết họ là nhóm người nào không (thầy tin rằng các em biết) (Mari nào !)* trong đó *Mari nào !* là thành phần phụ sau lựa chọn do hành vi chỉ định thực hiện.

Bước thoại trả lời có cấu trúc đơn giản hơn. Nó có ba thành phần : (phụ trước) thành phần chính (phụ sau) và thường chỉ có thành phần chính.

Bước thoại tiếp chuyển có cấu trúc ba thành phần : phụ trước, thành phần chính, phụ sau. Phụ trước do hành vi chấp nhận, thành phần chính do hành vi đánh giá và phụ sau do hành vi chú thích đảm nhận. Dưới đây là thí dụ :

Bước thoại khai cuộc :

Các em có biết trọng âm là gì không ?

Bước thoại này chỉ có thành phần chính do hành vi phát vấn đảm nhiệm.

Bước thoại trả lời :

Đó là cách chúng ta nói.

Thành phần chính do hành vi trả lời đảm nhiệm.

Bước thoại tiếp chuyển :

Cách chúng ta nói. Cách giải thích này quá rộng.

Phụ trước do hành vi chấp nhận và thành phần chính do hành vi chú thích đảm nhiệm.

V-2.4. Cặp thoại

Cần nhắc lại một bước thoại do một người nói ra, có thể là một lượt lời, mà cũng có thể là những bộ phận của một lượt lời. Một bước thoại có thể do một số hành vi thực hiện nhưng tất cả các hành vi đó đều nằm trong một lượt lời của người nói ra. Nhắc lại như thế để phân biệt bước thoại với cặp thoại. Cặp thoại gồm ít nhất hai bước thoại (đĩ nhiên có trường hợp cặp thoại chỉ có một bước thoại của người nói, không có bước thoại đáp của người nhận) do hai phía đối tác kế tiếp nhau nói ra.

Trong bài học Sinclair và Coulthard cho rằng có hai loại cặp thoại lớn : cặp thoại đường biên đã biết và cặp thoại dạy học. Nói tổng quát cặp thoại bài học có ba bước thoại : khai cuộc, trả lời và tiếp chuyển tạo nên. Cặp thoại đường biên có thể do hai bước thoại định khung và tiêu điểm hóa tạo nên nhưng không nhất thiết phải có bước thoại phản hồi của người nghe. Các cặp thoại dạy học là những phần riêng tạo nên những cấp phát triển của bài học.

Các cặp thoại dạy học trong mô hình của Sinclair và Coulthard gồm 11 kiểu loại. 11 kiểu loại đó lại chia thành 6 kiểu cặp thoại tự do (free-exchanges) và 5 kiểu cặp thoại không tự do (bound exchanges).

Các cặp thoại tự do lại chia thành 4 nhóm theo chức năng, 2 trong 4 nhóm đó lại được tách đôi tùy theo người khởi phát là giáo viên hay là học sinh. 4 nhóm cặp thoại dạy học theo chức năng là : cặp thoại thông tin, điều khiển phát vấn và kiểm tra phân chia theo hành vi đảm nhận thành phần chính của bước thoại dẫn nhập cặp thoại. Nếu kí hiệu I là bước thoại dẫn nhập, R là bước thoại hồi đáp (chủ yếu là bước thoại trả lời) và F là bước thoại tiếp chuyển, thì cấu trúc của cặp thoại dạy học có thể là : I (R) (F) trong đó I, R, F là do những đối tác khác nhau (hoặc giáo viên, hoặc học sinh) thực hiện. Dấu ngoặc đơn có nghĩa là thành phần trong ngoặc có thể có mà cũng có thể không.

6 cặp thoại dạy học tự do như sau : Cặp thoại thông tin của giáo viên, cặp thoại điều khiển của giáo viên, cặp thoại phát vấn của giáo viên, cặp thoại phát vấn của học sinh, cặp thoại thông tin của học sinh, cặp thoại kiểm tra của giáo viên.

Sau đây là thí dụ về cặp thoại thông tin của giáo viên :

Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
<i>Giờ thì... may mắn sao, người Pháp biết đọc tiếng Hi Lạp.</i>	Không có	Không có

Cặp thoại điều khiển của giáo viên :

Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
<i>Các em cầm cây bút và viết nó mạnh thật lực vào mảnh vải len.</i>	Học sinh làm	Không có

Cặp thoại phát vấn của giáo viên :

Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
<i>Cái máy cắt này tên là gì ? Em nào giờ tay ? (học sinh giờ tay) Giunnet nào !</i>	<i>Cưa sắt ạ.</i>	<i>Cưa sắt, đúng. Thầy sẽ đặt nó ở đây.</i>

(Nên chú ý, theo Sinclair và Coulthard thì trong bước thoại khai cuộc do giáo viên thực hiện có cả việc học sinh giờ tay mà không nói tức thực hiện hành vi xin phép không bằng lời. Thực ra, có thể xem hành vi này của học sinh là một bước thoại phản hồi của học sinh, tách khỏi bước thoại khai cuộc của giáo viên).

Cặp thoại phát vấn của học sinh :

Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
<i>Thưa thầy, có phải con số các chữ không ạ ?</i>	<i>Gì thế, em ? Phải. Đó là trật tự các chữ một, hai, ba bốn...</i>	

Cặp thoại thông tin của học sinh :

Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
<i>Thưa cô, hình như thiếu mất mấy chữ gì nữa.</i>		<i>À, phải, Em nói đúng. Tôi quên mất đó là những chữ gì.</i>

Cặp thoại kiểm tra của giáo viên :

Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
<i>Giòn xong chưa ?</i>	<i>Xong rồi ạ.</i>	<i>Tốt</i>

Cặp thoại không tự do là cặp thoại hoặc tự mình không có bước thoại khai cuộc hoặc nếu có thì bước thoại khai cuộc đó không có thành phần chính mà chỉ có các hành vi chỉ định, giục hoặc gọi nhắc. Có 5 kiểu cặp thoại không tự do, 4 cặp bị ràng buộc bởi cặp thoại phát vấn của giáo viên và 1 bị ràng buộc bởi cặp thoại điều khiển của giáo viên. Sau đây là 3 thí dụ.

Cặp thoại không tự do tái dẫn nhập 1 (ràng buộc bởi cặp thoại phát vấn của giáo viên) :

	Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
Cặp thoại tự do	" <i>Lĩnh hội</i> " là gì ?	∅	
Cặp thoại không tự do	<i>Nicola</i> nào.	∅	
Cặp thoại không tự do	<i>Người ta nói : nắm được nghĩa của một câu là lĩnh hội được nó. David</i> nào.	<i>Thưa thầy, "lĩnh hội" là hiểu ạ.</i>	<i>Đúng rồi, lĩnh hội được là hiểu được.</i>

Cặp thoại không tự do nhấn mạnh (bị ràng buộc bởi cặp thoại điều khiển của giáo viên)

	Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
Cặp thoại tự do	<i>Các em cầm cây bút và xát thật lực vào mảnh vải len.</i>	Hành động	
Cặp thoại không tự do	<i>Không phải xát lên tóc mà xát vào vải len.</i>	Hành động	

Cặp thoại tự do nhắc lại (bị ràng buộc bởi cặp thoại phát vấn)

	Bước thoại khai cuộc	Bước thoại trả lời	Bước thoại tiếp chuyển
Cặp thoại tự do	<i>Rebecca, em cười gì thế ?</i>	<i>Không ạ.</i>	
Cặp thoại không tự do	<i>Xin lỗi, tôi nghe chưa rõ.</i>	<i>Không ạ.</i>	<i>Hừ. Em không cười gì cả.</i>

Chú thích : đường gạch rời chỉ ra rằng cặp thoại dưới bị ràng buộc vào cặp thoại trên.

Năm 1979, M. Coulthard và D. Brazil trong công trình *Cấu trúc cặp thoại* (Exchange structure, (7, 50) đã nêu thêm nhiều đặc điểm của cặp thoại. Thí dụ hai tác giả cho rằng các cặp thoại còn có thể chia thành những kiểu nhỏ hơn ở bậc ‘tinh tế’ (delicacy) thấp hơn theo hành vi ngôn ngữ như cặp thoại thông tin có thể gồm các cặp hứa hẹn, báo trước, trần thuật và nhiều kiểu khác. Hai tác giả cũng cho rằng trong bài học, cặp thoại phát vấn điển hình không phải là cặp thoại hai bước thoại IR mà là cặp thoại ba bước thoại IRF. Bước thoại tiếp chuyển thường là bước thoại đánh giá của thầy. Nếu không có bước thoại này – điều mà học sinh chờ đợi – thì cặp thoại sẽ bất thường. Không có bước thoại đánh giá là sự thiếu vắng được đánh dấu, hàm ý đánh giá câu trả lời của học sinh là sai. Những phát hiện mới về cặp thoại trong tác phẩm này rất xác đáng mà chúng ta không có điều kiện đi sâu.

V- 2.5. Đoạn thoại và bài học

Sinclair và Coulthard chưa làm được gì nhiều về hai đơn vị này. Hai tác giả chỉ mới đưa ra những nhận xét khái quát.

Đoạn thoại trong bài học theo hai tác giả thường bắt đầu bằng cặp thoại mở đầu và kết thúc bằng cặp thoại kết thúc. Giữa 2 cặp thoại này là 11 cặp thoại giữa đoạn đã miêu tả ở tiểu mục V-5 nhưng “trật tự của chúng chưa được nghiên cứu kỹ” (16, 31). Cặp thoại giữa đoạn thứ nhất thường là một trong ba cặp thoại tự do chính của giáo viên :

cặp thoại thông tin, điều khiển và phát vấn. Ba loại đoạn thoại : đoạn thoại thông tin, đoạn thoại điều khiển, đoạn thoại phát vấn như sau :

Đoạn thoại thông tin :

Giáo viên { E cặp thoại đường biên
E cặp thoại thông tin của giáo viên
(<E>)" cặp thoại phát vấn của thầy
(<E>)" cặp thoại phát vấn của học sinh
E cặp thoại đường biên

Chú thích : E là cặp thoại (Exchange). Dấu ngoặc có nghĩa là đơn vị trong ngoặc là tùy ý, dấu móc nhọn có nghĩa là đơn vị trong móc nhọn nằm trong đơn vị trước nó.

Đoạn thoại điều khiển :

Giáo viên { E cặp thoại đường biên
E cặp thoại điều khiển của giáo viên
(<E>)" cặp thoại phát vấn của học sinh
(<E>)" cặp thoại thông tin của học sinh
E cặp thoại phát vấn của giáo viên
E cặp thoại đường biên

Đoạn thoại phát vấn :

Giáo viên { E cặp thoại đường biên
E cặp thoại phát vấn của giáo viên
E cặp thoại đường biên

Sau đây là thí dụ cụ thể :

↑ Phát vấn của học sinh ↓ Trả lời của giáo viên	↑ <i>Giáo hoàng xưa là gì ạ ?</i> ↓ <i>Nay vẫn có Giáo hoàng. Giáo hoàng là người đứng đầu Thiên chúa giáo.</i>	Phát vấn Trả lời
↑ Tiếp chuyển : ↓ Phát vấn của giáo viên :	↑ <i>Thế ạ.</i> ↓ <i>Ông tu sống ở đâu ?</i>	Chấp nhận Phát vấn
↑ Trả lời của học sinh ↓ Tiếp chuyển	↑ <i>Ở La Mã ạ.</i> ↓ <i>La Mã. Đúng.</i>	Trả lời Đánh giá

Tuy nhiên, hai tác giả thú nhận : "... Những điều chúng tôi viết ở đây (về đoạn thoại – ĐHC) ít nhiều có tính chất tư biện và chúng tôi sẽ chỉ viết về những kiểu đoạn thoại lí tưởng. Chúng tôi chưa nghiên cứu thực đầy đủ về đoạn thoại để bảo đảm rằng những điều đã viết ra sẽ đứng vững khi nghiên cứu đoạn thoại một cách chi tiết." (16, 31)

Về bài học, Sinclair và Coulthard viết còn sơ lược hơn.

Mặc dầu sau năm 1975, Sinclair và Coulthard đã có thêm nhiều phát hiện về cấu trúc hội thoại và một số tác giả khác đã vận dụng có hiệu quả mô hình hội thoại giáo viên học sinh sang nghiên cứu hội thoại ở các lĩnh vực đời sống xã hội khác nhưng tư tưởng chỉ đạo của lí thuyết phân tích diễn ngôn vẫn nhất quán, không thay đổi. Đó là tư tưởng về cấu trúc bậc của hội thoại, về việc nghiên cứu cấu trúc nội tại của 5 loại đơn vị thuộc 5 bậc hội thoại đặc biệt là tư tưởng nghiên cứu các đơn vị hội thoại theo chức năng của chúng đối với nhau và đối với hội thoại nói chung. So với lí thuyết phân tích hội thoại thì lí thuyết phân tích diễn ngôn đi vào các đơn vị hội thoại trên và dưới đơn vị lượt lời sâu hơn, toàn diện hơn. Việc khám phá ra đơn vị bước

thoại và đơn vị hành vi ngôn ngữ tạo nên bước thoại cũng như việc phát hiện ra tổ chức và các kiểu loại cấp thoại của trường phái Birmingham rõ ràng là gần hiện thực hơn, có khả năng giải thích hiện thực hội thoại hơn là đơn vị lượt lời (hay phát ngôn) và tổ chức được ưa thích của lí thuyết phân tích hội thoại.

V-3. Cấu trúc hội thoại theo lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp

Nghiên cứu hội thoại phát triển mạnh mẽ trong ngôn ngữ học Thụy Sĩ và Pháp bắt đầu từ 1980. Các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu về hội thoại ở Thụy Sĩ tiêu biểu là Eddy Roulet và ở Pháp tiêu biểu là Catherine Kerbrat Orecchioni có nhiều điểm thống nhất với nhau về cấu trúc hội thoại cũng như về phương hướng nghiên cứu hội thoại.

V-3.1. Các đơn vị hội thoại

Tiếp nhận quan điểm về các bậc trong hội thoại của lí thuyết phân tích diễn ngôn, lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp cho rằng hội thoại là một tổ chức tôn ti như tổ chức một đơn vị cú pháp. Các đơn vị cấu trúc của hội thoại từ lớn đến đơn vị tối thiểu là :

Cuộc thoại (cuộc tương tác – conversation, interaction)

Đoạn thoại (séquence)

Cấp trao đáp (échange)

Ba đơn vị trên có tính chất lưỡng thoại (dialogal) có nghĩa là hình thành do vận động trao đáp của các nhân vật hội thoại.

Hai đơn vị có tính chất đơn thoại, có nghĩa là do một người nói ra là :

Tham thoại (intervention)

Hành vi ngôn ngữ

Các nhà nghiên cứu hội thoại trường phái Genève chỉ thừa nhận đoạn thoại là đơn vị hội thoại lớn nhất, loại bỏ đơn vị cuộc hội thoại khỏi danh mục các đơn vị cấu trúc của hội thoại.

V-3.2. Cuộc thoại (conversation ; cuộc tương tác : interaction) là đơn vị hội thoại bao trùm, lớn nhất. Có thể nói toàn bộ hoạt động ngôn ngữ của con người là một chuỗi dằng dặc những lời đối đáp. Việc phải tách ra trong chuỗi dằng dặc những lời đối đáp của con người những đơn vị gọi là cuộc thoại là cần thiết để nghiên cứu. Thực ra cũng còn có thể nói tới một loại đơn vị lớn hơn nữa : một lịch sử hội thoại gồm nhiều cuộc thoại do hai hoặc một số người tiến hành, bị ngắt quãng về thời gian và thay đổi về địa điểm nhưng vẫn chung một chủ đề từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Như cuộc hội đàm Paris giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

Dựa vào những tiêu chí nào để xác định một cuộc thoại ? Đó là các tiêu chí :

Nhân vật hội thoại : Theo tiêu chí này, một cuộc thoại được xác định bởi sự gặp mặt và sự chia tay của hai người hội thoại, nói chung một cuộc thoại được xác định bởi sự đương diện liên tục của những người hội thoại. Khi số lượng hay tính chất của người hội thoại thay đổi thì chúng ta có cuộc thoại mới. Tuy nhiên tiêu chí này quá cứng rắn bởi vì một người nào đó có thể rút khỏi hoặc một người mới có thêm gia nhập vào (trừ trường hợp lưỡng thoại) mà không nhất thiết phải chuyển qua một cuộc thoại khác.

Tính thống nhất về thời gian và địa điểm : Tiêu chí này cũng có chỗ hạn chế : một cuộc thoại giữa hai người có thể chuyển chỗ hoặc có thể được gác lại sang một ngày khác chừng nào mà họ thấy chưa kết thúc được.

Tính thống nhất về đề tài diễn ngôn : một cuộc thoại, nói theo Grice phải theo một hướng nhất định từ đầu cho đến khi kết thúc. Đối với những cuộc thoại chân thực, "nghiêm chỉnh" thì tiêu chí này là tiêu chí quyết định. Nhưng thực ra không hiếm những cuộc thoại trong đó một nhân vật đề nghị "đổi đề tài đi", những cuộc "tán gẫu", "dấu hót" đề tài diễn ra theo lối "cóc nhảy". Bởi vậy, tiêu chí "đề tài" nếu được hiểu là một vấn đề "nghị sự" nào đó thì không phải là tiêu chí cần và đủ. Vấn đề có lẽ là mục đích tức là chủ đề hơn là "đề tài"

bê mặt. Như cuộc thoại giữa "thầy" và "trò" dẫn trên, trò chuyển từ đề tài này sang đề tài khác nhưng tất cả dẫn đến mục đích của trò là xóa bỏ được sự ngăn cách giả tạo, tẩn công vào tình cảm của thầy, buộc thầy phải "đánh rơi" vẻ đạo mạo "tự vệ" của mình trước một cô gái học trò xinh xắn, thông minh và "giàu".

Do tính chất không chặt chẽ của các tiêu chí trên, C. K. Orecchioni đưa ra định nghĩa mềm dẻo hơn về cuộc thoại : "để có một và chỉ một cuộc thoại, điều kiện cần và đủ là có một nhóm nhân vật có thể thay đổi nhưng không đứt quãng trong một khung thời gian – không gian có thể thay đổi nhưng không đứt quãng nói về một vấn đề có thể thay đổi nhưng không đứt quãng". (62, 11)

Cuối cùng là tiêu chí về các dấu hiệu định ranh giới cuộc thoại. Thông thường có những dấu hiệu mở đầu cuộc thoại (như ở cuộc họp, người điều khiển có thể tuyên bố khai mạc và tuyên bố đề tài) và dấu hiệu kết thúc (lời tuyên bố bế mạc). Trong trò chuyện thông thường, giữa những người lạ, dấu hiệu mở đầu có thể là lời chào hỏi, dấu hiệu kết thúc có thể là những câu hỏi kiểu như : *còn gì nữa không nhỉ ?* hoặc những lời như *thế thôi nhé v.v...* Tiếc thay ngay cả những dấu hiệu hình thức này cũng không có gì là bắt buộc, đặc biệt trong những cuộc thoại giữa những người quá thân quen (xem lại cuộc thoại "thầy trò" đã dẫn).

Nói chung cho đến nay việc định ranh giới cuộc thoại chưa có gì là thực dứt khoát với những tiêu chí đủ tin cậy. Tuy nhiên các cuộc thoại là có thật và yêu cầu nghiên cứu buộc người nghiên cứu phải quyết định một sự phân chia nào đó ít nhiều võ đoán.

V-3.3. Đoạn thoại : Về nguyên tắc có thể định nghĩa đoạn thoại là một mảng diễn ngôn do một số cặp trao đáp liên kết chặt chẽ với nhau về ngữ nghĩa hoặc về ngữ dụng. Về ngữ nghĩa đó là sự liên kết chủ đề : một chủ đề duy nhất và về ngữ dụng đó là tính duy nhất về đích. Như một người vào hiệu sách có thể thực hiện một số đoạn thoại với chủ hiệu về việc mua một cuốn sách nào đấy, đặt sách mới,

hỏi giá cả của một cuốn thứ ba v.v... Tiêu chí ngữ dụng của đoạn thoại là sự thực hiện một quan hệ lập luận trong đoạn thoại đó.

Thực ra thì sự phân định đoạn thoại cũng không rành mạch gì hơn sự phân định cuộc thoại. Tuy nhiên đây vẫn là một đơn vị thực có đủ đường ranh giới có mơ hồ và việc phân định nhiều khi phải dựa vào trực cảm và võ đoán.

Có những đoạn thoại trong cuộc thoại ít nhiều được định hình do đó dễ nhận ra hơn các đoạn thoại khác. Đó là đoạn thoại mở thoại (séquence d'ouverture) và đoạn thoại kết thúc (séquence de clôture). Cấu trúc tổng quát của một cuộc thoại có thể là :

Đoạn thoại mở thoại,

Thân cuộc thoại,

Đoạn thoại kết thúc.

Tổ chức của đoạn thoại mở đầu và đoạn thoại kết thúc phần lớn được nghi thức hóa và lệ thuộc vào rất nhiều yếu tố như vào các kiểu cuộc thoại (hội đàm, thương thuyết, giao dịch thương mại, trò chuyện, bàn bạc v.v...), vào hoàn cảnh giao tiếp, vào mục đích thời gian và hoàn cảnh gặp gỡ, vào sự quen thuộc, vào sự hiểu biết về nhau, vào quan hệ thân thuộc giữa những nhân vật hội thoại. Chúng cũng mang đậm dấu vết của từng nền văn hóa. Dù rất khác nhau nhưng đoạn thoại mở đầu và kết thúc bị chi phối bởi một nguyên tắc chung, đó là không dễ dàng gì chuyển từ sự im lặng sang nói năng và ngược lại chuyển từ sự nói năng sang im lặng.

Đoạn thoại mở thoại phần lớn là công thức hóa, mang nhiều tính chất "đưa đẩy" ngoài việc "phá vỡ tầng băng" giữa các nhân vật, ngoài chức năng mở ra cuộc hội thoại còn có chức năng "thương lượng hội thoại" về đề tài diễn ngôn, thăm dò đối phương về mọi mặt (hứng thú với đề tài diễn ngôn, quan hệ giữa mình và đối phương v.v...) và "thử" giọng điệu hội thoại (thân mật hay nghiêm túc, khách khí hay thân tình v.v...). Nói chung trong đoạn thoại mở thoại, người mở thoại

thường tránh sự xúc phạm đến thể diện của người nghe, chuẩn bị một "hòa khí" cho cuộc thoại. Tuy nhiên, trong nghệ thuật hội thoại, không phải không có những trường hợp người mở thoại cố tình xúc phạm đến người đối thoại nhằm gây những tác dụng nào đó. Nghệ thuật du thuyết của các thuyết khách nổi tiếng thời Chiến quốc còn để lại không ít những mẫu mực như thế.

Đoạn thoại kết thúc chẳng những có chức năng tổ chức sự kết thúc cuộc gặp gỡ mà còn tìm cách xác định cái cách mà người ta phải chia tay. Để kết thúc chúng ta có thể đưa ra lời xin lỗi về việc phải kết thúc và phải chia tay, tổng kết cuộc thoại, cảm ơn, hứa hẹn, lời chúc v.v... Vì phép lịch sự, chúng ta thường tránh sự kết thúc đột ngột, đơn phương, tuy nhiên trường hợp ngoại lệ không phải là không có (nhất là khi người ta ở vị thế xã hội cao).

Nói chung, qua đoạn thoại mở thoại và đoạn thoại kết thúc, người ta ứng xử dường như là để biểu lộ nỗi vui của sự gặp gỡ và nỗi buồn tiếc việc phải chia tay.

V-3.4. Cặp trao đáp (cặp thoại) : Về nguyên tắc, cặp trao đáp là đơn vị lưỡng thoại tối thiểu, với chúng, cuộc trao đổi, tức cuộc hội thoại chính thức được tiến hành. Đây là đơn vị cơ sở của hội thoại nên chúng ta sẽ dành cho nó một mục riêng. Cặp thoại được cấu thành từ các tham thoại.

V-3.5. Tham thoại : Với tham thoại, chúng ta chuyển từ đơn vị lưỡng thoại sang đơn vị đơn thoại. Dưới đây là một đoạn thoại mở thoại thường gặp :

(1) – Sp1 : *Chào !*

(2) – Sp2 : *Chào !*

(3) – Sp1 : *Thế nào ? Bình thường chứ ?*

(4) – Sp2 : *Bình thường. Cảm ơn. Còn cậu thế nào ?*

(5) – Sp1 : *Cảm ơn, mình cũng bình thường. Đi đâu mà hót hơ hời hỏi thế ?*

(6) – Sp2 : *Mình đi tìm Thắng. Cậu ấy sắp đi Nha Trang.*

(1) và (2) là một cặp thoại chào gồm hai tham thoại đối xứng ; (3) và (4) là một cặp thoại, trong đó (3) là một lượt lời gồm một tham thoại hỏi. (4), là một lượt lời gồm 3 tham thoại, một tham thoại đáp, một tham thoại cảm ơn và một tham thoại hỏi. Mỗi cặp thoại như trên do hai tham thoại tạo thành. Cần phân biệt lượt lời và tham thoại. *Tham thoại là phần đóng góp của từng nhân vật hội thoại vào một cặp thoại nhất định. Một lượt lời có thể gồm nhiều tham thoại, như lượt lời (4), (5) mà cũng có thể nhỏ hơn tham thoại (một tham thoại gồm nhiều lượt lời).*

Cũng như các đơn vị lưỡng thoại, việc phân định tham thoại cho đến nay vẫn còn nhiều lúng túng. Trước hết là, trong hội thoại thường xuất hiện những lời có tính chất "điều tiết", "điều chỉnh" như :

(1) – Sp1 : *Con cá này bao nhiêu tiền ?*

(2) – Sp2 : *Chị cho mười nghìn.*

(3) – Sp1 : *Chị nói bao nhiêu ?*

(4) – Sp2 : *Mười nghìn chị ạ.*

(5) – Sp1 : *Đắt thế. Tám nghìn thôi. Bán không ?*

(6) – Sp2 : *Cá hơn một kí, lại tươi thế này mà chị trả có tám nghìn. Chị cho thêm đi.*

(7) – Sp1 : *Thôi, chín nghìn.*

(8) – Sp2 : *Vâng, chị đưa làn em bỏ cá vào cho nào.*

Đây là một đoạn thoại gồm hai cặp thoại (1) và (4) là một cặp; các phát ngôn còn lại làm thành một cặp. Cặp thoại thứ nhất, về cơ bản chỉ có hai tham thoại, tham thoại hỏi giá (1) và tham thoại trả lời về giá (2). Nhưng vì Sp1 nghe chưa rõ cho nên hỏi lại (3) và Sp2 xác minh lại về giá. Nên tách (3) và (4) thành hai tham thoại độc lập hay nên xem chúng thuộc về tham thoại (1) của Sp1 và (2) của Sp2 ? Nếu xem tham thoại của Sp1 trong cặp thoại này gồm hai lượt lời cách

nhau thì đây là trường hợp tham thoại lớn hơn lượt lời. Lại có trường hợp như :

– Sp1 : *Cậu có biết hai anh chị vừa đi Đồ Sơn về không ?*

– Sp2 : *Sấm Sơn chứ.*

Phát ngôn của Sp2 có tính chất "uốn nắn" lại phát ngôn của Sp1, chưa phải là lời đáp cho câu hỏi của Sp1, do đó hai phát ngôn này chưa thành một cặp thoại. Vậy có nên tính phát ngôn *Sấm Sơn chứ* là một tham thoại hay không ?

Những trường hợp nói trên, dù tư cách tham thoại của chúng chưa đủ khẳng định nhưng đã khá rõ ràng. Có những trường hợp mà cả hai nhân vật cũng góp phần xây dựng nên một "nội dung" như :

– Sp1 : *Bãi Cháy là một nơi nghỉ mát tuyệt vời. Vừa có biển vừa có núi.*

– Sp2 : *Thức ăn lại rẻ và ngon.*

Hai phát ngôn của Sp1 và Sp2 bổ sung cho nhau thành một tham thoại nằm trong một cặp thoại nào đó. Trường hợp này nên xem là một tham thoại hay là hai tham thoại ?

Về tổ chức nội tại, một tham thoại do một hoặc một số hành vi ngôn ngữ tạo nên. Theo trường phái Genève, một tham thoại có một hành vi chủ hướng (directeur viết tắt CH) và có thể có một hoặc một số hành vi phụ thuộc (subordonnés viết tắt PT). Cấu trúc của tham thoại có thể là :

CH
PT CH
CH PT
PT CH PT
PT PT CH

.....

Hành vi chủ hướng có chức năng trụ cột, quyết định hướng của tham thoại và quyết định hành vi đáp thích hợp của người đối thoại. Hành vi PT có nhiều chức năng khác nhau. Thí dụ :

– Sp1 : *Xin lỗi ! Anh có biết đồng chí Thuận ở đâu không ạ ?*

Anh Thuận dạy khoa Toán ấy mà.

CH là hành vi hỏi và Sp2 khi nghe tham thoại này chắc chắn sẽ đáp lại bằng câu trả lời biết hay không biết chỗ ở của Thuận. Tuy nhiên cũng có những trường hợp tham thoại chỉ có PT nhưng người đối thoại lại hỏi đáp theo CH ấy. Ví dụ :

– Sp1 : *Tức đường ở Cầu Giấy đến hơn một tiếng.*

– Sp2 : *Không sao. Cuộc họp vẫn chưa bắt đầu đâu.*

CH của tham thoại của Sp1 là hành vi xin lỗi, vì đến trễ nhưng gián tiếp. Bởi vậy, Sp2 hỏi đáp cho chính CH đó, không hỏi đáp cho hành vi PT. Đây là vấn đề của các hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại.

V-3.6. Hành vi ngôn ngữ :

Hành vi ngôn ngữ là đơn vị nhỏ nhất của "ngữ pháp hội thoại". Các ứng xử bằng lời (và bằng các yếu tố kèm ngôn ngữ) đều căn cứ vào các hành vi ngôn ngữ đi trước, không phải căn cứ vào các đơn vị ngữ pháp thông thường như từ và câu.

Chúng ta đã biết hành vi ngôn ngữ theo tinh thần Austin – Searle đều có tính chất cố lập, nằm ngoài hoàn cảnh. Cần phải được xem xét lại trong khuôn khổ của hội thoại. Labov và Fanshel viết : "Các quy tắc liên kết lời hoạt động không phải để liên kết từ hay câu hay bất cứ hình thái ngôn ngữ nào khác mà để liên kết các hành động trừu tượng hơn như cầu khiến, khen ngợi, khiêu khích, tự vệ" (1977, dẫn theo 66, 230). Rồi sau đó họ lại viết : "Chúng tôi thấy các hành động chủ yếu bảo đảm tính liên kết chuỗi lời không phải là các hành động như yêu cầu hay xác tín mà là các hành động như khiêu khích, tự vệ, lẩn

tránh. Những hành động này có liên quan với tư cách của người tham gia hội thoại, với các quyền lực và trách nhiệm của họ và với mối quan hệ thường xuyên thay đổi của họ trong tổ chức xã hội." (dẫn theo 66, 230) Nói cách khác, vai trò và chức năng của các hành vi ngôn ngữ là nằm trong mạng lưới hội thoại, không chỉ nằm trong quan hệ một lần giữa người nói và người nhận mà quan trọng hơn nhiều là nằm trong quan hệ giữa các lời thoại tổ chức nên tham thoại, cặp thoại v.v... và tác động liên tục lên các nhân vật hội thoại trong từng thời điểm tạo nên cuộc thoại.

Xét trong quan hệ hội thoại, các hành vi ngôn ngữ có thể chia thành hai nhóm : những hành vi *có hiệu lực ở lời* và những hành vi *liên hành vi* (interactionnels). Những hành vi có hiệu lực ở lời – tức là những hành vi có hiệu lực thay đổi quyền lực và trách nhiệm của người hội thoại, theo cách hiểu của O. Ducrot – là những hành vi xét trong quan hệ giữa các tham thoại của các nhân vật hội thoại với nhau. Khi thực hiện một hành vi có hiệu lực ở lời thành một tham thoại, người nói đã có trách nhiệm đối với phát ngôn của anh ta và anh ta có quyền đòi hỏi người đối thoại phải hồi đáp lại bằng một hành vi ở lời tương ứng. Ví dụ : hỏi / trả lời ; câu khiến / đáp ứng v.v... Những quyền lực và trách nhiệm đó làm cho các hành vi ngôn ngữ có tính chất như các thiết chế pháp lí và những người hội thoại có những tư cách pháp nhân nhất định.

Những hành vi liên hành vi nằm trong quan hệ giữa các hành vi tạo nên một tham thoại, chúng có tính chất đơn thoại trong khi các hành vi ở lời có tính chất đối thoại. Thí dụ chúng ta có cặp thoại :

– Sp1 : *Tôi hỏi khi không phải, anh chị là người làm đường tàu, vậy anh chị có biết tôi thứ bảy này đã có tàu chạy buổi đêm chưa nhỉ ?*

– Sp2 : *Chuyến tàu hạnh phúc ấy à ? Có đấy bác ạ. Chúng cháu làm đường cho tàu chạy chứ để dành làm gì !*

Hai hành vi ở lời chủ hướng của hai tham thoại của cặp thoại trên là hỏi / trả lời : *Tôi hỏi khi không phải* là hành vi xin lỗi, *anh chị là người...* là tham thoại biện minh (justification) cho việc tại sao Sp1 lại hỏi Sp2 (và bạn của Sp2). Hành vi chủ hướng của tham thoại của Sp2 là *có đấy, húc ợ* (thực ra phát ngôn này do hai hành vi, một là trả lời (*có đấy*) và một là hành vi hướng thoại tức hành vi nhờ nó người nói hướng phát ngôn của mình về một người nào đó. *Chuyến tàu hạnh phúc ấy à ?* là hành vi lấy lại (reprise : lấy lại phát ngôn hay một bộ phận của phát ngôn người nói trước) và *chúng cháu làm đường cho tàu chạy...* là hành vi giải thích (giải thích để đùa bỡn). Trừ hai hành vi chủ hướng, các hành vi còn lại trong hai tham thoại dẫn trên đều không buộc người nhận phải hỏi đáp riêng.

Trên cơ sở phân biệt hai loại hành vi ở lời và hành vi liên hành vi, hiện nay bên cạnh những loại hành vi ở lời mà Austin và Searle đã nêu ra, lí thuyết hội thoại còn nêu ra các hành vi liên hành vi như : dẫn khởi, tiếp tục, nhắc lại, lấy lại, ngắt lời, củng cố, kết thúc, chú thích, đánh giá, giải thích, bỏ khuyết, chuyển dạng lời, tóm tắt, nhấn mạnh, điều chỉnh, biện minh, lập luận... Việc liệt kê và phân loại các hành vi liên hành vi quả là rất tản mạn và còn thiếu một cơ sở vững vàng (chưa có những tiêu chí hợp lí). Những hành vi dẫn trên chỉ có tính chất đặt vấn đề và gợi ý, chưa phải là những kết luận đủ tin cậy. Có lẽ điều quan trọng là chức năng của các hành vi trong hội thoại hơn là sự phân loại cố định các hành vi ngôn ngữ trong hội thoại. Có thể cùng một hành vi (ví dụ hành vi giải thích, chú thích) lúc này thì có chức năng ở lời, lúc khác lại chỉ có chức năng liên hành vi.

V-3.7. Nói thêm về cặp trao đáp (cặp thoại)

V-3.7.1. Cấu trúc nội tại của cặp thoại

Cặp thoại là đơn vị lưỡng thoại nhỏ nhất của cuộc thoại do các tham thoại tạo nên. Có thể căn cứ vào số lượng các tham thoại để phân loại các cặp thoại.

V-3.7.1.1. Cặp thoại một tham thoại. Như đã biết, về nguyên tắc, cặp ít nhất phải có hai tham thoại của hai nhân vật. Có những trường hợp như :

- Sp1 : (Gõ cửa)
- Sp2 : *Mời vào.*
- Sp1 : *Anh đóng hộ cái cửa.*
- Sp2 : (Đứng dậy đóng cửa mà không nói lời nào)
- Sp1 : *Đi Hà Nội không ?*
- Sp2 : (Lắc đầu)

Những trường hợp này không phải là những cặp thoại một tham thoại bởi vì một trong hai tham thoại cấu trúc nên nó được thực hiện bằng những hành vi kèm hoặc vật lí. Trong một số trường hợp chính sự hồi đáp bằng hành vi vật lí mới khiến cho cuộc thoại có tính chất bình thường. Các yếu tố ngôn ngữ được phát ra có tính chất phụ trợ, không tất yếu phải có. Ví dụ trường hợp : *Anh đóng hộ cái cửa* nếu Sp2 trả lời *Vâng* rồi bỏ đó, không làm động tác đóng cửa thì cuộc thoại nói trên không có hiệu quả.

Chúng ta nói đến các cặp thoại một tham thoại chỉ trong trường hợp tham thoại Sp1 không được Sp2 hưởng ứng hồi đáp bằng một hành vi tương ứng. Đó là trường hợp ví dụ như :

- Sp1 : *Hôm nay em đẹp quá !* (Sp1 là một chàng trai gặp cô gái Sp2 lần đầu)
- Sp2 : ...

Chúng ta gọi những trường hợp này là cặp thoại *hẫng*. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng cặp thoại hẫng chỉ xảy ra khi một trong hai nhân vật hội thoại tỏ ra không thích thú với tham thoại của người kia. Có những trường hợp như :

- Sp1 : *Chào em. Em là học sinh mới vào lớp ?*

– Sp2 : *Vâng ạ.*

Tham thoại *Chào em !* không có tham thoại hồi đáp tương ứng của Sp2. Sp2 chỉ hồi đáp lại tham thoại hỏi của Sp1. Có thể nói ở đây chúng ta cũng gặp một tham thoại "hăng" nhưng rất hay gặp trong thực tế hội thoại.

V-3.7.1.2. Cặp thoại hai tham thoại (cặp thoại đôi). Tham thoại thứ nhất được gọi là tham thoại *dẫn nhập* (initiative), tham thoại thứ hai là tham thoại *hồi đáp* (réactive). Ví dụ :

– Sp1 : *Đi đâu đấy ?*

– Sp2 : *Đi học.*

V-3.7.1.3. Cặp thoại ba tham thoại (cặp thoại ba). Về nguyên tắc một cặp thoại đủ hai tham thoại đã là hoàn chỉnh. Tuy nhiên trong thực tế những tham thoại như vậy tỏ ra "cụt lùn" "ông chẳng bà chuộc", "nhảm nhảm". Thường gặp là những cặp thoại như :

– Sp1 : *Đi đâu đấy ?*

– Sp2 : *Đi học đây.*

– Sp1 : *Đi học à !*

Tham thoại thứ ba do Sp1 phát ra có tính chất "lóng lánh" cặp thoại đó để (nếu cần) mở ra một cặp thoại khác. Tham thoại thứ ba của Sp1 có thể là một kiểu "tiếng vọng" (écho) của tham thoại Sp2 như trường hợp trên, có thể là tham thoại tán đồng, đánh giá, chúc mừng...

Ví dụ :

– Sp1 : *Hè này cậu đi nghỉ mát ở đâu ?*

– Sp2 : *Tờ định đi Sầm Sơn.*

– Sp1 : *Sầm Sơn ? Tuyệt vời.*

– Sp1 : *Bao giờ cười đấy ?*

– Sp2 : *Mai.*

– Sp1 : *Xin chúc mừng cậu.*

V-3.7.2. Liên kết tuyến tính của cặp thoại

Trên đây chúng ta nói về các kiểu cặp thoại tương đối đơn giản trong đó mỗi lượt lời của Sp1, Sp2 chỉ có một tham thoại do một hành vi ngôn ngữ thực hiện. Trong thực tế tổ chức các lượt lời trong một cặp thoại phức tạp hơn nhiều. Có thể có những kiểu liên kết tuyến tính các lượt lời trong cặp thoại như sau :

V-3.7.2.1. Liên kết hoàn toàn tuyến tính (liên kết "phẳng")

Thí dụ :

– Sp1 : *Chào !*

– Sp2 : *Chào !*

– Sp1 : *Cám ơn ông !*

– Sp2 : *Có gì đâu !*

– Sp1 : *Đi đâu đấy ?*

– Sp2 : *Đi học đây.*

– Sp1 : *Đi học à ? (tiếng vọng)*

– Sp1 : *Cậu sẽ nghỉ mát ở đâu ?*

– Sp2 : *Ở Sầm Sơn.*

– Sp1 : *Tuyệt vời.*

Liên kết "phẳng" có thể có biến thể "hẫng" như đã nói hoặc biến thể "ghép". Ví dụ :

– Sp1 : *Thường có nhà không ?*

– Sp2 : *Gì đấy ? (Sp2 chính là Thường)*

– Sp1 : *Cho tớ mượn vở ghi của cậu một lát.*

Lượt lời *Gi dấy* của Thường tương đương với hai tham thoại, một trả lời cho câu hỏi của Sp1, một đặt ra câu hỏi cho Sp1. Chúng ta nối hai tham thoại đó đã "ghép" với nhau trong một lượt lời. Kiểu ghép này còn gặp trong điện thoại.

– Sp1 : *Alô !*

– Sp2 : *Alô ?*

– Sp1 : *Văn phòng Công ti Mĩ phẩm đây. Giáo sư Ngọc có nhà không ạ ?*

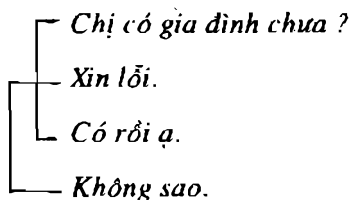
Yếu tố *Alô* thứ hai thường được phát âm với ngữ điệu hỏi. Nó vừa thực hiện tham thoại trả lời cho *Alô* của Sp1 vừa đặt câu hỏi cho Sp1, nghĩa của từ này có thể là : "Tôi đây. Có việc gì thế ?"

V-3.7.2.2. *Liên kết chéo*. Đây là trường hợp xảy ra khi mỗi nhân vật thực hiện một số tham thoại khác nhau. Có hai trường hợp thường gặp :

– Sp1 : *Chị đã có gia đình chưa ? Xin lỗi...*

– Sp2 : *Có rồi ạ. Không sao ạ.*

Có thể biểu diễn cặp thoại này bằng sơ đồ :



Trong cặp thoại này, Sp1 mở ra hai cặp thoại và Sp2 trả lời hai cặp thoại đó theo thứ tự mà Sp1 đã định ra.

– Sp1 : *Đi đâu mà hót hơ hót hải thế ?*

– Sp2 : *Thế còn cậu ? Tớ đi học đây.*

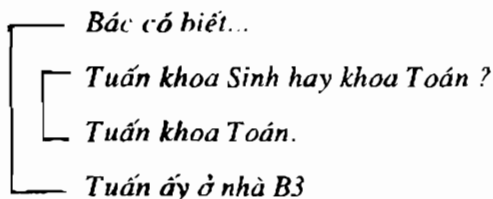
– Sp1 : *Thế hả ? Tớ đi làm đây.*

Thứ tự của các tham thoại trong hai cặp thoại chéo này không khớp với nhau. Sp1 dẫn nhập một cặp thoại, Sp2 mở ra một cặp thoại khác sau đó mới hỏi đáp tham thoại của Sp1.

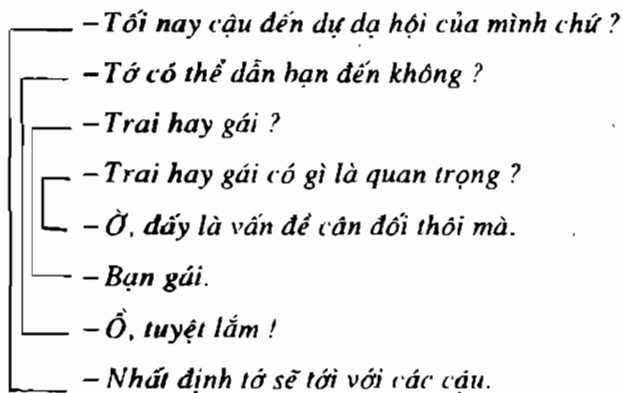
V-3.7.2.3. *Liên kết lồng*. Đây là trường hợp trong một cặp thoại bao trùm có một hoặc một số cặp thoại con. Thí dụ :

- (1) Sp1 : *Bác có biết anh Tuấn ở đâu không ạ ?*
- (2) Sp2 : *Anh hỏi Tuấn nào ? Tuấn khoa Sinh hay khoa Toán ?*
- (3) Sp1 : *Tuấn khoa Toán ạ.*
- (4) Sp2 : *Tuấn ấy ở nhà B3 tầng 4.*

Đoạn thoại này có cặp thoại lớn, chủ yếu là cặp thoại gồm tham thoại (1) và (4) (hỏi / trả lời). Cặp thoại này bao trùm cặp thoại nhỏ hơn, có tính xác minh gồm hai tham thoại (2), (3). Có thể biểu diễn liên kết lồng như sau :



Lại có trường hợp lồng như sau :



Trong đoạn thoại này, một cặp thoại lớn bao gồm một cặp thoại nhỏ ; cặp thoại nhỏ này lại bao gồm một cặp thoại nhỏ hơn. Tham thoại hồi đáp cấu thành cặp thoại chính được phát ngôn cuối cùng, khóa cặp thoại lỏng lẻo lại.

Dưới đây là một số trường hợp liên kết lỏng lẻo nữa dẫn làm ví dụ mà không phân tích :

<1> Sp1 : *Giáo sư có nhà không ạ ?*

Sp2 : *Chị đến về luận án à ?*

Sp1 : *Vâng, cháu đến để đưa tài liệu cho giáo sư.*

Sp2 : *Có, giáo sư có nhà đấy, vào đi.*

<2> Sp1 : *Xin lỗi, chị bao nhiêu tuổi ?*

Sp2 : *28 tuổi. Không sao cả.*

<3> Sp1 : *Chị bao nhiêu tuổi ? Xin lỗi nhé.*

Sp2 : *Chẳng sao. 28 tuổi*

<4> Sp1 : *Chị cho một vé đi Sài Gòn.*

Sp2 : *Vé ngồi hay vé giường nằm ?*

Sp1 : *Vé giường nằm.*

Sp2 : *Đấy ạ*

<5> Sp1 : *Anh cho biết xe này mấy lít một trăm cây số ?*

Sp2 : *100 cây số ! Anh muốn hỏi đường trường hay trong thành phố ?*

Sp1 : *Đường trường.*

Sp2 : *Một*

V-3.7.3. Tính chất các cặp thoại

Goffman là người đầu tiên nêu ra trong số các cặp thoại hai kiểu đặc biệt, được gọi là *cặp thoại cứng cố* và *cặp thoại sửa chữa*. Hai kiểu này mang tính chất nghi thức của sự giao tiếp thông thường.

V-3.7.3.1. *Cặp thoại cùng cố* tương ứng với cặp thoại dẫn nhập và kết thúc cuộc thoại. Đó là những cặp thoại được cấu tạo từ các tham thoại có tính chất biểu thái như lời chào hỏi. Ví dụ :

- Sp1 : *Chào anh.*
- Sp2 : *Chào anh.*
- Sp1 : *Khỏe chứ ?*
- Sp2 : *Cám ơn. Khỏe. Còn cậu thế nào ?*

Những cặp thoại này thường có cấu trúc đối, đơn giản. Chúng kết thúc với sự chấp nhận của người đối thoại một cách ứng xử tương tự như cách ứng xử của người phát ngôn thứ nhất, điều này có nguồn gốc từ cách ứng xử ít nhiều nghi thức hóa, "lễ nghi hóa" trong xã hội. Gọi chúng là những cặp thoại cùng cố vì nhờ chúng quan hệ xã hội được thiết lập và củng cố để chuẩn bị cho các quan hệ khác. Tính chất nghi thức của chúng thể hiện ở chỗ các nhân vật hội thoại dùng các công thức giao tiếp sẵn có, không phải trả lời đúng theo nghĩa câu chữ của tham thoại của người đối thoại. Khi tham thoại hỏi đáp trượt ra khỏi công thức, lúc đó nó có thể đóng vai trò dẫn nhập cho một cặp thoại khác. Ví dụ :

- Sp1 : *Thế nào ? Khỏe không ?*
- Sp2 : *Minh mới ở bệnh viện về.*
- Sp1 : *Cậu phải nằm bệnh viện à ? Thế mà mình không biết. Đau gì đấy ?*

...

Có thể nói, các tham thoại theo công thức là các tham thoại không có dấu hiệu. Còn các tham thoại trượt khỏi công thức là các tham thoại có dấu hiệu.

V-3.7.3. 2. *Tham thoại sửa chữa*

Tham thoại sửa chữa dựa trên khái niệm về sự sửa chữa lại một sự vi phạm lãnh địa của người đối thoại. Ví dụ tiêu biểu như sau :

– Sp1 (đâm phải chân của Sp2) : *Xin lỗi*

– Sp2 : *Không sao.*

Hoạt động sửa chữa có tác dụng khôi phục lại sự cân bằng trong giao tiếp mà sự vi phạm lãnh địa đã làm cho nó mất đi. Sự cân bằng này nếu không được khôi phục cuộc thoại có thể phải chuyển hướng, dứt quãng, hay không thể tiến hành được. Ví dụ khác:

– Sp1 : *Xin lỗi chị, chị có thể cho biết ga Hàng Cỏ ở đâu không ạ ?*

– Sp2 : *Có gì đâu. Ga Hàng Cỏ ở ngã tư bên trái kia.*

Sp1 phải xin lỗi Sp2 bởi vì đặt câu hỏi cho Sp2 là làm phiền Sp2, vi phạm đến quyền, đến lãnh địa hội thoại của Sp2 (Sp2 có quyền "im lặng", chúng ta đã biết hiệu lực ở lời, hỏi ai tức là đặt người đó vào trách nhiệm phải trả lời, mà đặt ai vào trách nhiệm phải trả lời tức là vi phạm đến quyền tự do nói của anh ta).

V-3.7.3.3. *Cặp thoại tiêu cực*

Khi một cặp thoại thỏa mãn được đích của tham thoại dẫn nhập (nói đúng hơn thỏa mãn được đích của hành vi thực hiện tham thoại dẫn nhập) thì đó là một cặp thoại tích cực. Cặp thoại tích cực là những cặp thoại bình thường và người ta có thể kết thúc cặp thoại ở đó. Tuy nhiên, có những trường hợp cặp thoại tiêu cực khi tham thoại hỏi đáp đi ngược lại với đích của tham thoại dẫn nhập. Đây là những trường hợp được xem là không bình thường. Kiểu cặp thoại này đáng chú ý do tính chất không bình thường đó. Trong trường hợp này, cặp thoại có thể kéo dài để hoặc có thể kết thúc bằng sự bất đồng, sự thất bại dứt khoát hoặc bằng cách xoay chuyển tình thế ; chuyển từ tiêu cực sang tích cực. Ví dụ :

Sp1 (nói với cô bạn gái tên Hạnh)

(1) – *Tôi nay Tiến nói với mình là sẽ đến thăm Hạnh đấy. Cậu ở nhà chứ ?*

Sp2 (Hạnh) :

(2) – *Tớ chẳng gặp anh ấy đâu. Anh ấy hâm lắm.*

Sp1 :

(3) – *Anh chàng nào mới làm quen với bạn gái mà chả hâm. Vả lại, cũng cần phải biết anh ta có hâm thật không chứ!*

Sp2 (ngân ngữ một lát) :

(4) – *Ừ, cậu nói cũng có lí. Tớ sẽ ở nhà đợi "hân ta".*

Cặp thoại này đáng lẽ kết thúc một cách tiêu cực với tham thoại hồi đáp (2). Nhưng vì nó tiêu cực cho nên Sp1 tiếp tục thuyết phục để cuối cùng kết thúc một cách tích cực cặp thoại do mình khởi xướng.

Thông thường một cặp thoại ít khi kéo dài đến 5, 6 tham thoại. Tuy nhiên sự có mặt các tham thoại tiêu cực làm cho cấu trúc và chức năng của các cặp thoại trở nên phức tạp, khó miêu tả.

V-3.8. Chức năng của các đơn vị hội thoại

Ở trên chúng ta đã nói đến các hành vi ở lời và các hành vi liên hành vi, có thể phát biểu khác đi một chút : hành vi ở lời trong hội thoại là hành vi có chức năng ở lời và hành vi liên hành vi là hành vi có chức năng liên hành vi. Quy định các chức năng cho các hành vi trong hội thoại tức là *lí giải* cấu trúc và các thành phần của cuộc thoại. Có lí giải đúng chức năng của một hành vi nào đó trong hội thoại thì mới ứng xử thích hợp với nó bởi vì nói đến chức năng là nói đến tương quan của các hành vi (và của các đơn vị hội thoại) đối với nhau trong cuộc thoại.

Có thể phát biểu một quy tắc kết cấu chức năng trong hội thoại như sau :

Các đơn vị trong cấp độ cặp thoại là những đơn vị giữa chúng có chức năng ở lời và các đơn vị trong cấp độ tham thoại là những đơn vị giữa chúng có chức năng liên hành vi.

Dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu các chức năng ở lời và các chức năng liên hành vi.

V-3.8.1. Chức năng ở lời dẫn nhập và hỏi đáp

Nếu trong một tham thoại chúng ta đã nói đến hành vi chủ hướng và hành vi phụ thuộc, thì trong một cặp thoại cũng có thể nói đến *tham thoại chủ hướng* của cặp thoại tương ứng với tham thoại thứ nhất của cặp thoại. Tham thoại chủ hướng khác với hành vi chủ hướng trong một tham thoại ở chỗ hành vi chủ hướng không nhất thiết phải có hành vi phụ thuộc còn tham thoại chủ hướng nhất thiết phải có tham thoại hỏi đáp. Bởi vì nếu không có tham thoại hỏi đáp thì chúng ta sẽ không có cặp thoại (trừ trường hợp hỏi đáp bằng hành vi ngoài ngôn ngữ hay kèm ngôn ngữ). Tính tất yếu của tham thoại hỏi đáp đối với tham thoại chủ hướng là do hiệu lực ở lời của tham thoại chủ hướng. Các chức năng ở lời của các tham thoại trong một cặp thoại có thể chia thành :

V-3.8.1.1. *Chức năng ở lời dẫn nhập*. Đây là chức năng ở lời quy định quyền lực và trách nhiệm đối với nhân vật hội thoại. Có thể các chức năng ở lời dẫn nhập là các chức năng : yêu cầu thông tin, yêu cầu được tán đồng, ủng hộ ; thỉnh cầu ; ban tặng ; mời ; khẳng định ; ra lệnh. Trách nhiệm mà các chức năng này đặt ra là : trách nhiệm trả lời (cung cấp thông tin) tán đồng, ủng hộ ; hành động ; nhận ; đánh giá (về lời khẳng định); vâng lệnh. Chức năng ở lời dẫn nhập thường thuộc các tham thoại chủ hướng. Tuy nhiên, chúng có thể thuộc về bất cứ một tham thoại nào xuất hiện trong hội thoại. Ví dụ :

- Sp1 : *Hồng có nhà không, cậu ?*

- Sp2 : *Có. Hỏi nó làm gì thế ?*

Lượt lời của Sp2 có hai tham thoại. *Có* có chức năng cung cấp thông tin. *Hỏi làm gì thế ?* có chức năng ở lời dẫn nhập buộc Sp1 phải cung cấp thông tin về lí do Sp1 hỏi về nhân vật "Hồng".

V-3.8.1.2. *Chức năng ở lời hỏi đáp* : Là chức năng ở lời của các tham thoại hỏi đáp lại chức năng ở lời dẫn nhập. Chức năng này

thuộc các tham thoại đáp nói chung (đáp không chỉ có nghĩa là trả lời) và chỉ rõ mức độ thỏa mãn các trách nhiệm mà tham thoại ở lời dẫn nhập đặt ra. Theo tiêu chí này, các chức năng ở lời hỏi đáp có thể chia thành hai nhóm : chức năng hỏi đáp tích cực (khẳng định) và chức năng hỏi đáp tiêu cực (phủ định). Các chức năng hỏi đáp tiêu cực lại có chức năng hỏi đáp tiêu cực đối với phát ngôn (tức đối với nội dung của phát ngôn) và hỏi đáp tiêu cực đối với chính sự phát ngôn. Dưới đây là các ví dụ (trong các ví dụ này các phát ngôn B1 tương ứng với hỏi đáp tích cực ; B2 hỏi đáp tiêu cực với phát ngôn và B3 tương ứng với hỏi đáp tiêu cực đối với sự phát ngôn).

- A : *Làm một cốc bia chứ ?*

- B1 : *Sẵn sàng !*

- B2 : *Không, tớ đang bị huyết áp.*

- B3 : *Cậu biết là tớ bị cấm uống bia rượu rồi kia mà (tớ không hài lòng về sự mời của cậu).*

- A : *Cậu có thể mang thùng rác xuống hố rác được không ?*

- B1 : *Tớ đi ngay đây.*

- B2 : *Tớ không mang được đâu vì tớ bị đau tay.*

- B3 : *Tớ không phải là đầy tớ của cả phòng (tớ không đồng ý với việc cậu bảo tớ đi đổ rác).*

- A : *Mấy giờ rồi nhỉ ?*

- B1 : *Ba giờ rồi.*

- B2 : *Tôi không biết. Tôi không có đồng hồ.*

- B3 : *Đi mà hỏi con Lan ấy (giữa anh với tôi chẳng còn quan hệ gì nữa cả. Đừng có hỏi để mà làm lạnh với tôi, không xong đâu).*

- A : *Trời vẫn mưa đấy à ?*
- B1 : *Phải, chán quá.*
- B2 : *Không, tạnh lâu rồi.*
- B3 : *Cứ nhìn qua cửa sổ thì biết (việc gì mà phải hỏi !)*

- A : *Bộ phim hay đấy chứ !*
- B1 : *Phải nói là tuyệt vời đúng.*
- B2 : *Hay gì mà hay !*
- B3 : *Tớ không gọi nó là phim.*

Nên chú ý rằng những tham thoại hỏi đáp không chỉ đáp lại nội dung của tham thoại ở lời dẫn nhập, không phải nó chỉ thực hiện về thứ hai của hiệu lực ở lời tức thực hiện trách nhiệm đối với tham thoại dẫn nhập. Tự nó, khi thực hiện trách nhiệm thì cũng đồng thời đưa ra một quyền lực: quyền lực buộc người đối thoại (người đưa ra tham thoại dẫn nhập) phải tin vào, phải đáp lại điều mà tham thoại hỏi đáp đưa ra (do trách nhiệm phải hỏi đáp). Chính vì vậy khi một tham thoại hỏi đáp cho tham thoại dẫn nhập thứ nhất thì nó tự khắc trở thành một tham thoại đòi hỏi sự hỏi đáp của người đối thoại. Thí dụ :

- A1 : *Anh có thể cho biết mấy giờ rồi không a ?*
- A2 : *Thưa bác, bây giờ là ba giờ rồi.*
- A1 : *Cám ơn.*

Nói một cách tổng quát, trong một cặp thoại có các tham thoại :

Tham thoại có chức năng dẫn nhập (tham thoại chủ hướng).

Tham thoại hỏi đáp – dẫn nhập trong lòng cặp thoại.

Tham thoại hỏi đáp. (thường là tham thoại kết thúc cặp thoại)

Có thể phân tích lại cặp thoại vừa dẫn trên về mặt chức năng như sau (Kí hiệu ↓ chỉ chức năng dẫn nhập, ↑ chỉ tham thoại hỏi đáp):

- | | | |
|--|-------------------|--|
| - Anh có thể cho biết mấy giờ rồi không? | Hỏi | |
| - Ba giờ rồi chị ạ. | Trả lời (xác tín) | |
| - Cám ơn anh. | Đánh giá | |

Tham thoại *Ba giờ rồi* vừa hỏi đáp vừa dẫn nhập cho tham thoại *Cám ơn*.

V-3.8.2. Chức năng liên hành vi tiến và lùi

Chức năng liên hành vi chưa được nghiên cứu nhiều như các chức năng ở lời bởi vì lí thuyết về hành vi ngôn ngữ từ Austin – Searle cho đến các tác giả về sau mới chỉ quan tâm tới các hành vi chủ hướng mà chưa chú ý đến các hành vi phụ thuộc.

Chúng ta đã biết trong tham thoại có hành vi chủ hướng và hành vi phụ thuộc. Đến đây chúng ta có thể phát biểu lại : trong tham thoại có hành vi có chức năng chủ hướng và có hành vi có chức năng phụ thuộc. Khác với các chức năng ở lời vốn có tính hướng ngoại, tức hướng ra khỏi tham thoại, đòi hỏi phải có một cặp chức năng, chức năng này do tham thoại này thực hiện, chức năng kia do tham thoại hỏi đáp thực hiện, các chức năng liên hành vi có tính hướng nội, tức nằm trong khuôn khổ của một tham thoại, được định hướng một chiều. Nói khác đi, chức năng liên hành vi nối hành vi phụ thuộc với hành vi chủ hướng trong tham thoại, hành vi phụ thuộc nhận được hiệu lực ở lời của mình nhờ vào quan hệ với hành vi chủ hướng (còn hành vi chủ hướng của tham thoại nhận được hiệu lực ở lời trong quan hệ với hành vi chủ hướng hỏi đáp trong cặp thoại). Tùy theo vị trí của hành vi chủ hướng ở trước hay ở sau mà chúng ta có chức năng liên hành vi tiến theo kiểu : PT, CH

hoặc hành vi liên hành vi lùi theo kiểu :

CH, PT

Thí dụ về chức năng liên hành vi lùi.

<1> *Bóng đèn cháy rồi. Mua nó đã hai năm rồi, cháy là phải.*

<2> *Bóng đèn cháy rồi, cái bóng ở trong hộp ấy.*

Trong hai thí dụ trên, hành vi CH là *bóng đèn cháy rồi*. PT là *Mua nó đã hai năm rồi...* và *cái bóng ở trong hộp ấy*. Đây là hai hành vi lùi vì chúng quay trở ngược phục vụ cho hành vi chủ hướng. Hành vi liên hành vi lùi gồm có *hành vi hiện minh* và *hành vi chú thích* (commentaire). Ở ví dụ (1) ta có hành vi lùi hiện minh. Nó biến hệ cho sự kiện *bóng đèn cháy...* Ở (2) ta có hành vi lùi chú thích. Nó đưa ra thông tin bổ sung nhằm giúp người nghe xác định được rõ hơn *bóng đèn* nào.

Thí dụ về hành vi tiến :

<1> *Bóng đèn cháy rồi. Thế là buổi học phải ngừng thôi.*

<2> *Bóng đèn cháy rồi, nhưng không sao, có bóng thay ngay.*

Trong hai thí dụ trên, CH là *thế là buổi học...* và *nhưng không sao, có bóng thay...* còn PT là *bóng đèn cháy rồi*. Ở thí dụ (1) chức năng hành vi tiến thể hiện qua *quan hệ hậu quả* và ở thí dụ (2) nó thể hiện qua *quan hệ nhượng bộ*. *Buổi học phải ngừng...* là hậu quả của PT còn *nhưng không sao...* là sự nhượng bộ đối với PT. Nhượng bộ có nghĩa là không phủ định PT (chấp nhận tính đúng đắn của PT) nhưng không chấp nhận hậu quả thường xảy ra của PT vì hậu quả đó có thể được bù đắp lại bằng một cái gì đó khác, hạn chế tác dụng thông thường của nó. Chúng ta nói giữa các hành vi liên hành vi này có chức năng tiến là vì nội dung của phát ngôn trước chuẩn bị cho phát ngôn sau.

Những chức năng liên hành vi tiến và lùi dẫn trên có quan hệ với quan hệ lập luận. Tuy nhiên, cũng có những chức năng liên hành vi khác không quan hệ gì với quan hệ lập luận. Đó là các chức năng *tiền đoạn thoại* (pré - séquence), chức năng *mào đầu* (préliminaire) và *chức năng chuẩn bị* (préparation).

So sánh ba ví dụ sau đây :

<1> a : *Xin lỗi ông.*

b : *Ông cho biết mấy giờ rồi ạ ?*

<2> a : Ông có thể giúp cho một chút không ạ ?

b : Tôi mới ra Hà Nội lần đầu.

c : Trường Đại học Sư phạm ở đâu ạ ?

<3> a : Cả năm trời chúng ta đã làm việc quần quật rồi.

b : Thế nào hè này chúng ta cũng phải dành hai tuần nghỉ ngơi ở bãi biển để lấy lại sức.

Ở thí dụ <1>, hành vi *xin lỗi* ông có chức năng tiền đoạn thoại, nó không cho ta biết gì về chức năng của nó đối với đoạn thoại trừ việc nó cho biết một hành vi sửa chữa đang được thực hiện, theo hiệu lực này thì nó giảm nhẹ tính chất vi phạm lãnh địa của người nghe do hành vi <1> b gây ra.

Ở thí dụ <2>, <2> a làm được nhiều điều hơn <1> a vì nó chỉ rõ bản chất của hành vi CH (một yêu cầu được cung cấp thông tin : trường ĐHSP ở đâu ?) <2> a có chức năng chào đầu.

Ở thí dụ <3>, <3> a mặc dầu là một luận cứ cho <3> b nhưng nó chuẩn bị điều kiện thuận lợi cho một cách ứng xử tích cực đối với hành vi CH (*thế nào hè này...*) của người nghe. Nó là một hành vi liên hành vi có chức năng chuẩn bị.

VI - NGỮ PHÁP HỘI THOẠI

Dễ nhận thấy là ba lí thuyết hội thoại đã biết trong khi chú tâm tìm cách xác định các đơn vị hội thoại và quan hệ giữa chúng, chưa xem xét đến hội thoại trong toàn cục. Ngữ pháp hội thoại của Gotz Hinderlang là một thử nghiệm tìm ra quan hệ toàn cục đó của hội thoại.

Gotz Hinderlang cho rằng nói đến ngữ pháp của hội thoại là ngầm thừa nhận sự tồn tại của hệ thống những quy tắc chi phối chuỗi những hành vi ngôn ngữ quyết định một cuộc hội thoại có tính mạch lạc. Nói đến quy tắc trong hội thoại, không nên nghĩ đến những quy tắc

kiểu như những quy tắc cú pháp quen thuộc mà nên nghĩ đến những quy tắc của các trò chơi ngôn ngữ, đó là những quy tắc cho phép chúng ta miêu tả vận động của những người nói như là vận động được điều khiển bởi hướng và đích. Mục đích của ngữ pháp hội thoại là tìm ra những quy tắc tạo nên một số mô hình hội thoại. Hinderlang viết: "Ngữ pháp hội thoại miêu tả điều người ta làm khi tham gia vào hội thoại mà hội thoại là những hoạt động ngôn ngữ bị chi phối bởi quy tắc (rule governed), có đích (goal-directed) và có hướng (purposeful). Phạm trù đích đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng mô hình hội thoại." (44, 38)

Tác giả cho rằng ở vận động đầu tiên của mô hình hội thoại một đối tác Sp1 sẽ nêu ra một đích, đối tác thứ hai Sp2 sẽ phải phản ứng lại cái đích đó. Cuối cùng thì hoặc là Sp2 chấp nhận đích của Sp1 hoặc Sp1 phải từ bỏ đích của mình. Như vậy quan niệm xem hội thoại là hoạt động có đích và có hướng dường như sẽ loại bỏ ra khỏi đối tượng nghiên cứu của mình những kiểu đối thoại như chuyện phiếm, tán gẫu, đấu hót v.v...

Tuy nhiên, chuyện phiếm có đặc điểm là nhảy cóc từ cuộc thoại con này sang cuộc thoại con khác. Mặc dầu đích tổng quát không được đặt ra nhưng mỗi cuộc thoại con lại có đích riêng, do đó nó vẫn có thể được nghiên cứu theo ngữ pháp hội thoại, tức là nghiên cứu theo ngữ pháp của những cuộc hội thoại có hướng và có đích.

VI-1. Phân loại và cấu trúc nội tại của những cuộc hội thoại đơn giản

Ngữ pháp hội thoại của Gotz Hinderlang trước hết nói về ngữ pháp của các cuộc hội thoại đơn giản. Tác giả vận dụng quan điểm của Franke (1990) và Hundsnurscher (1995) phân loại các cuộc hội thoại đơn giản theo tiêu chí kết hợp đích và lợi ích. Ở bậc phân loại thứ nhất chúng ta phân biệt *hội thoại hài hòa* và *hội thoại bất hòa*.

Những cuộc hội thoại hài hòa là những cuộc hội thoại mà lợi ích của Sp1 và Sp2 hoặc đã đồng nhất từ đầu hoặc dễ dàng tương hợp.

Sp2 dễ dàng tương hợp với Sp1 hoặc ngược lại. Thí dụ (i) dưới đây, đích của các đối tác là đồng nhất :

- (i) – Sp1 : *Thôi, về đi.*
– Sp2 : *Ừ, về, tớ cũng định bảo cậu thế.*

Các thí dụ (ii), (iii) là thí dụ về đích dễ dàng tương hợp :

- (ii) – Sp1 : *Thôi, về đi.*
– Sp2 : *Ừ, nếu cậu muốn về thì về.*
- (iii) (a) – Sp1 : *Thôi về đi.*
(b) – Sp2 : *Không, tớ thích ở đây. Tớ muốn ở lại một lát nữa.*
(c) – Sp2 : *Thế hả, cậu muốn ở lại thì ta ở.*

Trong các cuộc hội thoại bất hòa, lợi ích của Sp1 và Sp2 hoặc khác nhau hoặc trái ngược nhau lúc đầu. Ở hội thoại kiểu này cần phân biệt những cuộc thoại trong đó cả hai đối tác đều sẵn sàng nhượng bộ nhau và những cuộc thoại mà mỗi đối tác đều "bướng bỉnh", không chịu nhượng bộ. Sau đây là hai thí dụ đối tác sẵn sàng nhượng bộ :

- (iv) – Sp1 : *Thôi, về đi.*
– Sp2 : *Không, tớ muốn ở lại.*
– Sp1 : *Ừ, nhưng chỉ một giờ thôi. Sau một giờ là về.*
– Sp2 : *Cậu thật tuyệt vời với tớ.*
- (v) – Sp1 : *Thôi, về đi.*
– Sp2 : *Sao chúng ta không đến Hương Lan làm tách cà phê rồi hãy về ?*
– Sp1 : *Được. Nhưng ta vẫn có thể uống cà phê ở đây mà.*
– Sp2 : *Tuyệt vời. Làm tách cà phê nữa rồi về.*

(vi) và (vii) dưới đây là cuộc hội thoại mà hai đối tác đều "cứng đầu cứng cổ" với nhau.

(vi) – Sp1 : *Thời, về đi.*

– Sp2 : *Không, tớ đang muốn ở lại.*

– Sp1 : *Tớ khó chịu ở đây lắm rồi, tớ muốn về !*

– Sp2 : *Còn tớ, tớ thích đây, tớ muốn ở lại.*

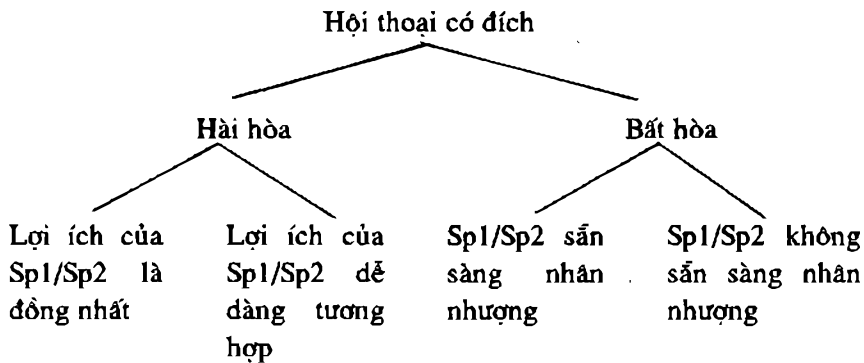
(vii) – Sp1 : *Thời, về đi.*

– Sp2 : *Chúng mình đi Hương Lan làm tách cà phê đã.*

– Sp1 : *Không, về.*

– Sp2 : *Không, chúng mình đi Hương Lan.*

Biểu đồ sau đây tổng hợp bốn mô hình hội thoại có đích :



Hình thức tối thiểu của những cuộc hội thoại trên do các chuỗi hành vi thuộc các kiểu sau lập nên :

(1) Hành vi dẫn nhập (DN) : Bằng hành vi dẫn nhập Sp1 nêu ra đích.

(2) Hành vi phản hồi tích cực (PHTC) : Bằng hành vi phản hồi tích cực, Sp2 chấp nhận đích mà Sp1 nêu ra ở DN.

(3) Hành vi phản hồi tiêu cực (PHTiC) : Bằng hành vi này, Sp2 chối bỏ đích của Sp1 nêu ra ở DN.

Hành vi từ bỏ (TB) : Bằng hành vi này, người nói từ bỏ đích đã nêu ra ở hành vi trước của mình.

Hành vi xét lại (XL) : Bằng hành vi này, người nói thay đổi đích của mình.

Hành vi phản dẫn nhập (PDN) : Bằng hành vi này, Sp2 đưa ra đích của mình như là một phản ứng đối với đích của Sp1 ở DN.

Hành vi tái dẫn nhập (TDN) : Bằng hành vi này, người nói nhấn lại lập trường của mình thể hiện ở hành vi trước.

Với bảy hành vi cơ sở trên, có thể dựng mô hình hội thoại cơ sở như sau :

Hội thoại hài hòa.

- (I) (a) DN/Sp1 – PHTC/Sp2 #
(b) DN/Sp1 – PHTiC/Sp2 – TB #

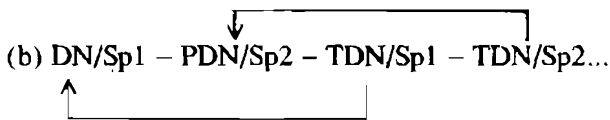
Hội thoại bất hòa nhân nhượng

- (II) (a) DN/Sp1 – PHTiC/Sp2 – XL/Sp1 – TB/Sp2 #
(b) DN/Sp1 – PDN/Sp2 – XL/Sp1 – TB #

Ở mô hình này, sau một phản hồi tiêu cực hoặc một phản dẫn nhập, Sp1 xét lại đích của mình. Sau khi nghe Sp1 xét lại đích, Sp2 hoặc từ bỏ phản hồi tiêu cực hoặc từ bỏ đích của mình mà chấp nhận đích của Sp1 đã xét lại.

(III) Hội thoại bất hòa, không nhân nhượng :

- (III) (a) DN/Sp1 – PHTiC/Sp2 – TDN/Sp1 – TDN/Sp2...



Chú ý : dấu # chỉ sự kết thúc, dấu... chỉ sự chưa kết thúc hội thoại.

Trong mô hình này Sp1 đáp lại PHTiC của Sp2 bằng một hành vi TDN, còn Sp2 nhấn mạnh vào hành vi PHTiC hoặc vào hành vi PDN của mình. Cuộc thoại này chưa đi đến kết thúc. Cặp TDN của Sp1 và Sp2 sẽ lặp đi lặp lại cho đến khi ai đó bỏ cuộc và nói ra một hành vi TB. Tất nhiên cũng có những cuộc hội thoại chấm dứt đầu không có đối tác nào chịu từ bỏ đích của mình. Sự lặp đi lặp lại có tính tuần hoàn cặp TDN – TDN là đặc trưng cho những cuộc hội thoại tranh luận và sự tuần hoàn của cặp XL – XL là đặc trưng cho những cuộc thương lượng, mặc cả.

Cái mô hình cơ sở này có thể phát triển theo nhiều dạng. Nó có thể phát triển bằng các cặp chêm xen, thí dụ :

(viii) – Sp1 : *Thôi, về đi.*

– Sp2 : *Mấy giờ rồi ?*

– Sp1 : *Mười một giờ.*

– Sp2 : *Ờ, muộn rồi. Ta về.*

Quan trọng hơn là nó có thể phát triển theo hành vi ở lời được dùng trong các kiểu hành vi DN, PHTC, PHTiC, XL v.v...

Toàn bộ cấu trúc hội thoại thay đổi theo hành vi ở lời của DN. Thí dụ, nếu DN là hành vi thỉnh cầu thì mô hình cấu trúc (III) (a) sẽ là

(ix) *Thỉnh cầu – Từ chối – Nhấn mạnh thỉnh cầu – Nhấn mạnh từ chối*

còn nếu DN là hành vi gợi ý thì (II) (b) sẽ có dạng cụ thể :

Gợi ý – Phản gợi ý – XL gợi ý – Chấp nhận.

Trong những cuộc hội thoại kéo dài các mô hình hội thoại thường lặp đi lặp lại một cách tuần hoàn. Thí dụ nếu có người đưa ra một gợi ý : *Để tui mình tổ chức cho cậu lễ sinh nhật của cậu thật linh đình mới được.* thì cấu trúc *Gợi ý – Chấp nhận, Gợi ý – Từ chối* sẽ diễn ra nhiều lần xung quanh vấn đề về địa điểm, đồ giải khát, kẹo bánh v.v... Các cấu trúc này đồng nhất về hiệu lực ở lời nhưng khác nhau về nội dung mệnh đề.

VI-2. Mô hình các cuộc hội thoại phức hợp

Ở trên là các cuộc hội thoại đơn giản bởi vì đích của Sp1 đồng nhất với hiệu lực ở lời của hành vi được dùng trong DN do đó đích của Sp1 và Sp2 cũng liên quan tới hiệu lực ở lời của DN. Nói tổng quát trong mô hình hội thoại cơ sở, đích của những người nói liên quan trực tiếp với hiệu lực ở lời của DN.

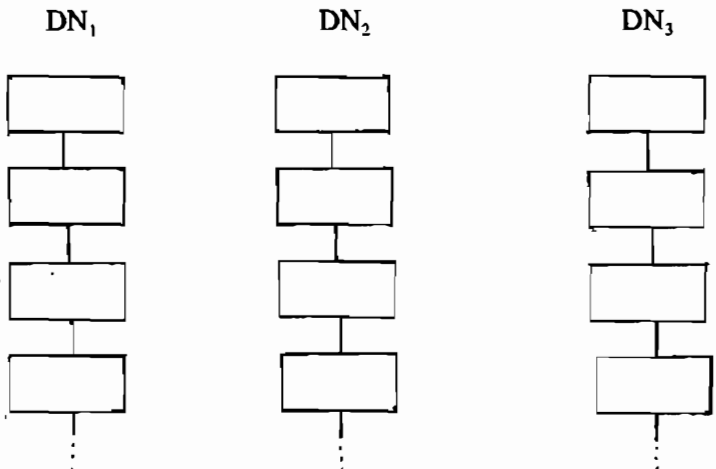
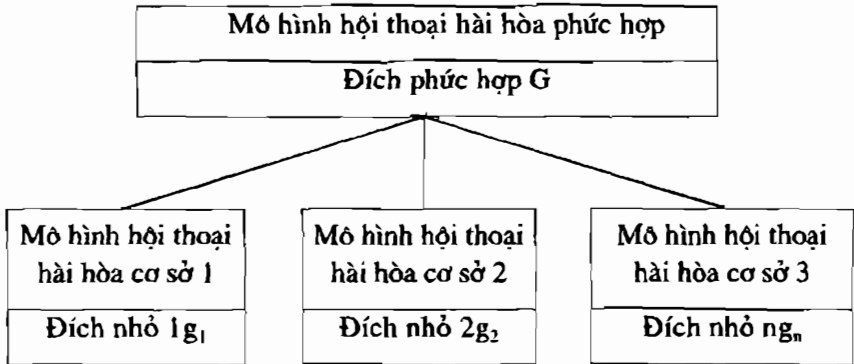
Nhưng có rất nhiều cuộc hội thoại trong đó đích của Sp1 và Sp2 là phức hợp đến mức không thể thể hiện bằng một hành vi ở lời duy nhất với hiệu lực ở lời của nó. Trong những cuộc thoại này, người nói phải thật sáng tạo để tìm được một con đường thích hợp dẫn đến đích của mình. Tuy nhiên cũng có những cuộc hội thoại mà đích của mỗi đối tác không thực sự mới và không thực sự đặc biệt. Ở những trường hợp này thì dường như có những "lề lối" đi tới đích quen thuộc đối với mọi người trong một cộng đồng. Mức độ quen thuộc của các lề lối đó khác nhau. Có những lề lối hội thoại được tất cả mọi người trong một cộng đồng lớn biết và sử dụng, có những lề lối chỉ phổ biến trong một nhóm xã hội nhỏ mà thôi.

Nếu trong một cộng đồng có những lề lối hội thoại đi tới đích đã cố định, thì có thể xây dựng mô hình hội thoại phức hợp cho những cuộc hội thoại đó. Đối với những cuộc hội thoại hài hòa, mô hình hội thoại phức hợp sẽ được xây dựng nếu chúng đạt những điều kiện sau đây :

– Sp1 và Sp2 cùng có đích G.

– G là phức hợp, có nghĩa là không thể đạt được bằng một mô hình cơ sở hay bằng sự lặp tuần hoàn một mô hình cơ sở.

- Có một lẻ lối mà cả Sp1, cả Sp2 đều có thể sử dụng để đạt được đích, G. Hinderlang cho rằng mô hình hội thoại phức hợp là một hệ thống những mô hình hội thoại cơ sở. Đích phức hợp G phải chia thành những đích nhỏ $g_1... g_n$ làm sao cho mỗi đích nhỏ tương ứng với hiệu lực ở lời của hành vi DN tức với hành vi ngôn ngữ thứ nhất của mô hình hội thoại cơ sở. Hình vẽ dưới đây biểu diễn cấu trúc nội tại của một mô hình hội thoại hài hòa phức hợp.



g_i : Hiệu lực ở lời của DN

Nếu có những lễ lối được dùng để xử sự trong những cuộc hội thoại bất hòa phức hợp thì cũng có thể xây dựng mô hình cho các cuộc hội thoại đó. Mục đích của những lễ lối hội thoại trong những cuộc hội thoại này hoặc là hòa giải mâu thuẫn về đích phức hợp của các đối tác (thương lượng, mặc cả) hoặc nhằm làm rõ sự bất hòa, hoặc làm gia tăng khoảng cách xã hội giữa các đối tác (những cuộc cãi cọ).

VI-3. Mô hình hội thoại và diễn tiến của hội thoại

Trong thực tế hội thoại, chẳng những các hành vi ngôn ngữ thuộc các mô hình hội thoại cơ sở mà cả các mô hình cơ sở cũng giao chéo, đan cài lẫn nhau. Chúng ta thường sử dụng nhiều hơn một mô hình hội thoại trong hội thoại đời thường. Đặc biệt trong những cuộc hội thoại mà Sp1 và Sp2 không thống nhất với nhau về mục tiêu thì tình hình thường gặp là mỗi bộ phận của cuộc hội thoại đó ứng với một mô hình hội thoại riêng. Thí dụ trong cuộc hội thoại thông tin giữa một bác sĩ với bệnh nhân về những tai biến có thể gặp trong ca mổ sắp thực hiện đối với người này thì người này thường hay ngắt lời bác sĩ. Bệnh nhân có thể tranh thủ nói về lịch sử bệnh tình của mình, về các thuốc đã uống, có thể phàn nàn về cách đối xử với bệnh nhân của các y tá hoặc có thể muốn bác sĩ bảo đảm cho việc điều trị hậu phẫu v.v...

Theo quan điểm của ngữ pháp hội thoại trước hết cần thiết phải miêu tả mô hình của những cuộc hội thoại trong đó đích thông tin có thể bị đe dọa như cuộc hội thoại bác sĩ – bệnh nhân nói trên. Bước tiếp theo là chỉ ra những bộ phận nào của cuộc hội thoại này phù hợp với mô hình thông tin, bộ phận nào thuộc mô hình hội thoại khác v.v...

Cần chú ý rằng trong hội thoại thực tế, người tham gia phải làm hàng loạt chữ không phải chỉ làm mỗi một việc là nói ra hành vi phục vụ trực tiếp cho đích của mình. Người nói phải thiết lập quan hệ hội thoại với đối tác, thực hiện sự chào mời, hỏi han trước khi đưa ra đích. Người nói còn phải thăm dò tâm lí hội thoại của đối tác, phải xác định các điều kiện hội thoại đã thuận lợi cho việc đưa ra đích chưa... Rồi khi cuộc hội thoại gần kết thúc, phải đánh giá cuộc hội

thoại, đánh giá cách xử sự của mình và của người trong hội thoại, cuối cùng là việc phải thực hiện sự chia tay sao cho "đây về quyền luyến"... Nói một cách tổng quát, trong hội thoại đối tác có hàng loạt việc "ngoại biên" phải làm chứ không chỉ có việc nói trắng ra đích của mình. Ngữ pháp hội thoại theo chính Hinderlang mới là ngữ pháp của phần lõi của hội thoại, tức ngữ pháp của phần thân thoại, không phải là ngữ pháp hội thoại chung cho cả ba phần của hội thoại.

Có điều cần phải điều chỉnh lại một chút quan niệm về hành vi cơ sở của Hinderlang. Theo tác giả DN, PHTC, PDN, TDN v.v... là những hành vi rồi những hành vi này lại được thực hiện bởi những hành vi ở lời. Chúng tôi cho rằng rất ít khi DN, PHTC, PDN, TDN v.v... được thực hiện bởi duy nhất có một biểu thức ngữ vi mà thường là được thực hiện bởi những phát ngôn ngữ vi trong đó hành vi ở lời có hiệu lực ở lời trùng với đích chỉ là một bộ phận. Ở đây có sự phân bậc cho nên chúng tôi đề nghị nên thay tên gọi hành vi cơ sở DN, PHTC, PDN, TDN v.v... bằng tên gọi tham thoại còn danh thuật ngữ hành vi cho các yếu tố tạo nên tham thoại đó. Như vậy chúng ta có 7 tham thoại cơ sở : DN, PHTC, PHTiC, TDN, PDN, XL, TB. Mỗi tham thoại này có hành vi ở lời tương ứng làm hành vi chủ hướng.

VII - KẾT LUẬN VỀ CẤU TRÚC HỘI THOẠI

Có thể thấy rằng các nhà hội thoại học Thụy Sĩ và Pháp đã tổng hợp và phát triển theo cách riêng của mình những thành tựu của lí thuyết phân tích hội thoại và phân tích diễn ngôn, từ đó xây dựng nên một quan niệm về cấu trúc hội thoại của mình khá toàn diện. Chúng tôi cho rằng có thể sử dụng mô hình của lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp để định ra các vấn đề và để xử lí lí vấn đề trong nghiên cứu hội thoại. Sau đây là những nét lớn của hệ những vấn đề có thể nghiên cứu về hội thoại của chúng tôi :

Chúng tôi chấp nhận cấu trúc bậc hay cấu trúc tôn ti của trường phái Birmingham. Quan niệm của chúng tôi về đơn vị của các bậc đó như sau :

Ở bậc thứ nhất là cuộc thoại hay cuộc tương tác theo thuật ngữ của cả ba trường phái. Có tác giả khi dẫn những diễn ngôn bình luận thể thao, hành lễ trong nhà thờ, phỏng vấn v.v... làm thí dụ về sự kiện lời nói là đã đồng nhất sự kiện lời nói với cuộc thoại. Chúng tôi cho rằng nên dùng cách hiểu sự kiện lời nói của G. Yule có bổ sung thêm cách hiểu về cặp thoại và tham thoại chủ hướng của cặp thoại để xác định thế nào là một sự kiện lời nói. Một sự kiện lời nói là một cấu trúc bộ phận của cuộc thoại, đặc trưng bởi hành vi chủ hướng của tham thoại, chủ hướng trong cặp thoại, chủ hướng của sự kiện lời nói đó. Tham thoại chủ hướng được quyết định bởi hành vi ở lời thể hiện đích của các tham thoại cơ sở theo Hinderlang.

Dưới các cuộc thoại là đoạn thoại. Chúng ta đành phải gác lại vấn đề mà các nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ – Pháp nêu ra : vấn đề ranh giới của đoạn thoại trong cuộc thoại. Tạm thời chúng tôi chấp nhận quan điểm cho rằng đoạn thoại là những phần của cuộc thoại giải quyết (giải quyết không có nghĩa là phải đi đến một kết cục dứt khoát) một phần của đề tài diễn ngôn. Vấn đề thế nào là một phần của đề tài diễn ngôn lại do chính đề tài diễn ngôn và những người tham gia đối thoại về đề tài diễn ngôn đó quyết định. Đề tài diễn ngôn và các bộ phận của nó là lĩnh vực vừa ngữ nghĩa – logic vừa ngôn ngữ – ngữ dụng, không đơn thuần là vấn đề có thể giải quyết riêng bằng các tiêu chí cấu trúc – quan hệ.

Điều quan trọng theo chúng tôi là : Đoạn thoại bao gồm các sự kiện lời nói. Có thể đoạn thoại do một sự kiện lời nói mà cũng có thể do một số sự kiện lời nói tạo nên. Trở lại ví dụ về cuộc hội thoại thảo luận về việc tổ chức lễ mừng sinh nhật. Cuộc thoại này có thể gồm nhiều đoạn thoại, tức nhiều mô hình hội thoại hài hòa cơ sở của Gotz Hinderlang, mỗi đoạn như vậy đề cập đến thí dụ vấn đề địa điểm tổ chức, vấn đề khách mời, vấn đề tặng phẩm, vấn đề ảnh, hoa v.v... Dễ dàng đoán được rằng ở mỗi đoạn thoại với một bộ phận của đề tài diễn ngôn như vậy có một số chữ không phải một sự kiện lời nói. Thí dụ bàn về vấn đề khách mời, Sp1 khi thì thực hiện sự kiện lời nói liệt

kê, khi thì thực hiện sự kiện lời nói nhắc nhở (do Sp2, người chịu trách nhiệm làm giấy mời quên ai đó chẳng hạn), khi thì thực hiện sự kiện lời nói tranh luận, khi thì thương lượng với Sp2. Kết thúc đoạn thoại khách mời, SPI và Sp2 chuyển sang đề tài diễn ngôn bộ phận địa điểm, lúc này một số sự kiện lời nói khác sẽ được hai người cùng nhau tạo dựng nên để đi đến sự hài hòa. Như thế có thể hình dung mỗi khúc đoạn của mô hình hội thoại cơ sở được đánh dấu bằng một tham thoại dẫn nhập do một hành vi ở lời thực hiện trong mô hình hội thoại hài hòa phức hợp của Hinderlang, là một sự kiện lời nói.

Dưới đoạn thoại là cặp thoại. Nhưng cặp thoại là cấu trúc gồm hai tham thoại do hai đối tác của cuộc hội thoại tạo nên cho nên muốn xác định cặp thoại phải nhận diện cho được các tham thoại. Bởi vậy, chúng ta phải thảo luận tham thoại trước khi bàn về cặp thoại.

Chúng tôi cho rằng quan điểm của trường phái Birmingham về sự tồn tại của bước thoại trong lượt lời, rằng lượt lời không phải là một đơn vị hội thoại là đúng. Quan điểm về các bước thoại của trường phái phân tích diễn ngôn đã được lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp gọi là tham thoại (intervention). Theo các nhà hội thoại học Pháp – Thụy Sĩ tham thoại có thể được xem xét về mặt cấu trúc và về mặt chức năng như đã giới thiệu. Các nhà phân tích diễn ngôn nói đến cấu trúc thành phần chính và thành phần phụ trước và sau thành phần chính của tham thoại. Cấu trúc này sẽ được định danh lại chính xác và cụ thể hơn là thành phần chủ hướng và thành phần phụ thuộc. Cần bổ sung vào mô hình tham thoại của Thụy Sĩ – Pháp quan điểm của trường phái Birmingham về việc phải phát hiện ra các chức năng của các thành phần, đặc biệt là các thành phần phụ trong bước thoại, đồng thời lại phải thay đổi quan niệm về hành vi đảm nhận các thành phần phụ trong bước thoại của trường phái này. Hành vi theo Sinclair và Coulthard trong thực tế là chức năng của các hành vi, các chức năng này chỉ ra quan hệ giữa bước thoại với diễn tiến của cuộc hội thoại (với các bộ phận khác của ngôn cảnh) hoặc với những người tham gia hội thoại. Việc trường phái Birmingham nêu ra 22 hành vi hiểu theo

ngĩa trên là một hướng nghiên cứu cần tiếp tục triển khai. Các nhà hội thoại Thụy Sĩ – Pháp chưa quan tâm nhiều lắm đến các yếu tố chức năng này trong cấu trúc tham thoại của họ. Tuy nhiên, trường phái phân tích diễn ngôn không xem xét các hành vi tạo nên bước thoại theo bản chất ở lời (hay mượn lời) mà Austin và Searle đã nêu ra mặc dầu về sau có đề cập tới, trong khi lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp lại chú trọng đến bản chất này. Ưu điểm của lí thuyết Thụy Sĩ – Pháp cần tiếp thu để vận dụng vào nghiên cứu là tư tưởng xem xét các hành vi tạo nên tham thoại trước hết theo bản chất hiệu lực ở lời, trên cơ sở hiệu lực ở lời mà xem xét chức năng trong nội bộ tham thoại (chức năng liên hành vi) và chức năng hướng ra ngoài trong cặp thoại (chức năng ở lời). Tư tưởng này khiến chúng ta không lẫn lộn hai khái niệm hành vi ngôn ngữ tạo nên tham thoại và chức năng của các hành vi đó.

Đáng chú ý là vấn đề xác định các thành phần tạo nên tham thoại. Có phải toàn bộ 22 hành vi (như đã nói đây là 22 chức năng hơn là hành vi hiểu theo tinh thần của Austin và Searle) mà trường phái Birmingham nêu ra đều nằm trong bước thoại cả không? Câu trả lời này là khẳng định đối với trường phái phân tích diễn ngôn. Sự thực, như đã nhận xét, các hành vi như phát vấn, tri nhận, chấp nhận, gợi nhắc, giục, điều khiển, chỉ định, xin phép v.v... tự mình đều có khả năng gợi ra một sự hồi đáp của học sinh (của đối tác) do đó tự mình đều có khả năng lập thành những tham thoại chứ không phải là thành phần của tham thoại. Về vấn đề này quan điểm của các nhà hội thoại học Thụy Sĩ – Pháp rành rẽ hơn: bất cứ hành vi nào có khả năng và trong thực tế hội thoại đã gợi ra một tham thoại phản hồi, lập thành cặp với một tham thoại phản hồi thì đều là hành vi chủ hướng của tham thoại, tức là lập thành một tham thoại riêng chứ không phải là bộ phận của tham thoại.

Để xác định tham thoại, quan trọng nhất là xác định cho được đâu là hành vi chủ hướng. Nhưng muốn xác định được hành vi chủ hướng không thể chỉ căn cứ vào ý định của người nói mà còn phải căn cứ

vào tham thoại phản hồi (hành vi chủ hướng của tham thoại phản hồi). Ở đây ý kiến của Orecchioni rất đáng lưu ý : Quyết định tham thoại không chỉ người nói mà cả đối tác, tức người nghe nữa. Thí dụ :

– Sp1 (một nữ sinh viên) : *Lan ơi, nghe xong băng chưa ? Băng mượn của Tuấn ấy.*

– Sp2 (Thảo, không phải Lan) : *Tuấn nào, có phải Tuấn Bách khoa không ?*

– Sp1 : *Ừ, Tuấn Bách khoa, cậu lùn một mẩu ấy.*

– Sp2 : *Nhưng mà đẹp trai, lại hát hay. Còn lùn thì có hề gì, chụp ảnh đứng lên mũ là hết lùn ngay...*

Tham thoại thứ nhất có hành vi chủ hướng là hỏi về việc nghe băng. Nhưng khi hỏi đáp Sp2 lại hỏi đáp vào hành vi phụ thuộc của nó. Và cuộc thoại diễn tiến trên chủ đề diễn ngôn anh chàng Tuấn tội nghiệp nào đấy chứ không phải trên việc nghe băng. Đưa ra hành vi chủ hướng là Sp1 nhưng quyết định tư cách tham thoại của lượt lời của Sp1 lại là Sp2.

Thường thường, trong một tham thoại chỉ có một hành vi chủ hướng. Tuy nhiên cũng có những tham thoại có hai hành vi chủ hướng. Lúc này tham thoại hỏi đáp chỉ cần hỏi đáp vào một trong hai hành vi chủ hướng đó vì chúng cùng hiệu lực như nhau đối với diễn tiến hội thoại. Thí dụ :

– Sp1 : *Bà làm sao thế ? Bà mệt hay sao mà tái mặt đi ?*

– Sp2 : *Không, tôi thấy hơi chóng mặt. Tại cái mùi của bệnh viện.*

Lượt lời của Sp1 có hai hành vi "đẳng lập" với nhau, cùng hỏi về sức khỏe, chỉ khác nhau về mức độ cụ thể của câu hỏi. Đây là một tham thoại hai hành vi chủ hướng. Thí dụ sau đây phức tạp hơn :

– Sp1 : *Vậy chớ tuơ dận mà y thế nào ? Phải nói cho đúng lời tuơ dận, không được sai một tiếng. Đi lẹ đi.*

Lượt lời này có hai tham thoại. Tham thoại thứ nhất là một câu hỏi và một hành vi điều khiển. Tham thoại thứ hai chỉ có hành vi điều khiển. Hành vi hỏi và hành vi điều khiển trong tham thoại thứ nhất không có quan hệ chủ hướng và phụ thuộc. Có thể xem đây cũng là tham thoại có hai hành vi chủ hướng. Trong trường hợp tham thoại có hai hành vi chủ hướng, người nghe chỉ cần hỏi đáp vào một trong hai hành vi đó là đủ đảm bảo tính năng động của hội thoại.

Cả ba lí thuyết hội thoại đã biết đều chỉ mới nói đến mặt tường minh của các hành vi cấu thành tham thoại. Như ta đã biết, các hành vi có thể hàm ẩn, gián tiếp. Do đó phải kể đến những tham thoại mà hành vi chủ hướng hàm ẩn, không được nói ra một cách tường minh. Người nghe sẽ hỏi đáp vào hành vi chủ hướng ẩn đó (nói đúng hơn là vào hành vi mà người nghe cho là hàm ẩn). Thí dụ :

– Sp1 : *Nho của ai mà ngon thế này ?*

– Sp2 : *Không ăn được đâu, của cái Lan mua đi thăm người yêu đấy.*

Hành vi chủ hướng nghe được của tham thoại của Sp1 là hỏi chủ nhân của chum nho. Nhưng Sp2, biết rằng thực tế là Sp1 muốn ăn chum nho đó nhưng sợ bị từ chối nên không nói ra một cách tường minh hành vi đòi ăn của mình. Tham thoại trả lời của Sp2 là một hành vi ngăn cản, hỏi đáp đúng vào hành vi chủ hướng hàm ẩn “đòi” của Sp1. Trong khi đó câu trả lời cho câu hỏi tường minh của Sp1 lại đóng vai trò hành vi phụ thuộc, giải thích vì sao Sp1 lại không được ăn nho.

Về mặt cấu trúc mà nói hành vi chủ hướng và hành vi phụ thuộc có quan hệ chính phụ như Sinclair và Coulthard đã viết. Chúng có quan hệ ngữ nghĩa với nhau. Chúng ta đã biết về lập luận. Giữa hành vi chủ hướng và hành vi phụ thuộc có quan hệ lập luận. Hành vi phụ thuộc thường là luận cứ còn hành vi chủ hướng thường là kết luận. Nghiên cứu quan hệ lập luận trong cấu trúc nội dung của tham thoại cũng là một đề tài hấp dẫn. Điều đáng chú ý là tổ hợp hành vi chủ hướng và hành vi phụ thuộc – có nghĩa là tổ hợp lập luận : luận cứ, kết luận – tạo nên nòng cốt của tham thoại. Ngoài nòng cốt ra tham

thoại còn những thành phần ngoài nòng cốt hay là những thành phần mở rộng. Thí dụ tham thoại sau đây :

– *Lan ơi, mưa rồi, cất quần áo đi.*

ngoài nòng cốt là *cất quần áo đi* (CH) và *mưa rồi* (PT) còn có thành phần mở rộng hô gọi (*Lan ơi*). Một trong những thành phần mở rộng của tham thoại thường gặp là những biểu thức thể hiện các chiến lược lịch sự. Thí dụ tham thoại :

Minh nói thật nhé, sao bạn lại danh đá thế ?

Minh nói thật nhé không phải là thành phần phụ thuộc, nó là yếu tố "giảm sắc" không thuộc nòng cốt của tham thoại này. Cũng như vậy, trong tham thoại :

Bác coi cháu như con bác bác mới nói. Cháu còn dại lắm. Ai lại đi kết bạn với cái hạng người như thế.

Nòng cốt của tham thoại này là : *Cháu còn dại lắm. Ai lại đi kết bạn với cái hạng người như thế.* (Ở đây có vấn đề tế nhị, xét về lập luận thì *cháu còn dại lắm* là kết luận nhưng đứng về tham thoại mà nói thì chưa chắc nó đã là chủ hướng. Chủ hướng có thể là luận cứ *ai lại đi kết bạn với cái hạng người như thế*. Muốn biết thực sự hành vi nào là chủ hướng, phải căn cứ vào tham thoại phản hồi với tham thoại này mới kết luận được.) *Bác coi cháu như con cháu trong nhà* là thành phần mở rộng.

Chính ở các thành phần mở rộng mà 22 hành vi của trường phái Birmingham mới tỏ ra có ý nghĩa phát hiện lớn lao. Trong 22 hành vi đó (và có thể còn nhiều hơn nữa) hành vi nào thường đảm nhiệm vai trò nòng cốt, hành vi nào thường đảm nhiệm vai trò thành phần mở rộng ? Câu hỏi này cũng là câu hỏi về việc phân loại các hành vi ngôn ngữ theo chức năng trong hội thoại chưa được giải quyết nhiều.

Trở lại với cặp thoại. Trường phái Birmingham và các nhà hội thoại học Thụy Sĩ – Pháp đều nhất trí với nhau về cái đơn vị cặp thoại với cấu trúc thường gặp, thuận với tâm lí con người là cấu trúc ba

tham thoại. Một cuộc thoại có thể xem là chuỗi liên kết các cặp thoại, đơn vị lưỡng thoại tối thiểu, điển hình là liên kết tuyến tính theo mô hình :

Cặp thoại 1 + Cặp thoại 2 + Cặp thoại 3 ++ Cặp thoại n

Các cặp thoại đó có thể hài hòa, tích cực, mà cũng có thể không hài hòa, tiêu cực. Không chỉ các cặp thoại hài hòa, tích cực mới có cấu trúc ba tham thoại, trong đó tham thoại thứ hai của Sp2 vừa có chức năng hồi đáp cho tham thoại thứ nhất của Sp1 vừa có chức năng dẫn nhập cho tham thoại thứ ba cũng của Sp1 (bước thoại Follow-up của Sinclair và Coulthard) mà những cặp thoại tiêu cực cũng có tham thoại thứ ba của Sp1 đánh dấu ranh giới của cặp thoại này trước khi bắt đầu cặp thoại thứ hai. Thí dụ :

– Sp1 : *Mai đi Suối Hai đi.*

– Sp2 : *Tớ không đi được đâu. Mai tớ phải đi thăm đồng hương ốm.*

– Sp1 : *Tiệc nhĩ. Đi thăm người ốm lúc nào chẳng được. Đi chơi về rồi hãy hay.*

– Sp2 : *Ai lại thế, tình nghĩa là trên hết. Đồng hương ốm ai nữ hở đi chơi một mình.*

– Sp1 : *Tình cảm gồm nhĩ. Thế ngày kia đi được không ?*

– Sp2 : ...

Cặp thoại thứ nhất và cặp thoại thứ hai đều "bất hòa" kế tiếp nhau và cả hai đều có ba tham thoại. Cặp thoại thứ nhất từ *Mai đi Suối Hai...* cho đến *Tiệc nhĩ*. Cặp thoại thứ hai từ : *Đi thăm người ốm lúc nào...* cho đến *Tình cảm gồm nhĩ*.

Lý thuyết phân tích hội thoại không nói đến cặp thoại cũng không nói đến cấu trúc ba tham thoại của cặp thoại mà chỉ nói đến cặp kế cận và cấu trúc được ưa thích. Hai khái niệm này có hạn chế như sau :

Thứ nhất, không phải tất cả các hành vi ở lời đều có thể có hành vi đáp lại tương thích để chúng ta xác định được chúng là một cặp kế cận. Các thí dụ dẫn để minh họa cặp kế cận trong các sách thường lập đi lập lại, chủ yếu là những cặp mà tính kế cận giữa hai bộ phận rất rõ ràng như chào – chào, hỏi – trả lời, câu khiến – tuân lệnh hay từ chối. Thế nhưng có vô số những hành vi không xác định được hành vi kế cận thực sự của chúng là gì. Thí dụ than thở lập thành cặp kế cận với hành vi gì ? Tuyên ngôn, tuyên bố lập thành cặp kế cận với hành vi gì ? Tuyên án lập thành cặp kế cận với lời đáp của phạm nhân hay với những người tham dự phiên tòa ? Bởi vì tuyên án vừa tuyên cho phạm nhân, vừa tuyên cho toàn dân trong đó có thân nhân của nguyên đơn và bị đơn biết ! Ngay cả những hành vi đời thường như miêu tả, tự sự... có thể đáp lại bằng nhiều hành vi ở lời khác nhau. Hành vi nào thực sự là kế cận ?

Thứ hai, về cấu trúc được ưa thích cũng vậy. Cũng có những hành vi ở lời mà chúng ta không xác định được hành vi kế cận nào của nó là ưa thích, hành vi kế cận nào của nó là không được ưa thích. Thí dụ như hành vi khen. Bộ phận được ưa thích của khen là từ chối lời khen hay tiếp nhận lời khen ? Khó lòng mà nói ở một xã hội như xã hội Việt Nam nhận ngay lời khen lại được xem là một phản hồi được ưa thích trong giao tiếp. Đáng chú ý là ở hành vi khiển trách (blame) mà Levinson dẫn làm thí dụ mà chúng tôi dẫn lại ở tiểu mục V-1.3 chương này, bộ phận thứ hai được ưa thích là phủ nhận hay là nhận lời khiển trách ? Ở đây có vấn đề được ưa thích đối với ai, đối với Sp1 chủ nhân của bộ phận thứ nhất hay Sp2 ?

Vì hai khái niệm cặp kế cận và cấu trúc được ưa thích không nói đến quan hệ trong lòng từng cặp và quan hệ giữa cặp này với cặp khác trong và xét theo quan điểm của cuộc hội thoại cho nên chúng có tính cô lập, không thích hợp với việc nghiên cứu hội thoại. Nhiều lắm là khái niệm cặp kế cận có thể giải thích một phần quan hệ giữa các hành vi chủ hướng của các tham thoại trong một cặp thoại. Nói một phần với nghĩa là có khá nhiều quan hệ giữa các tham thoại trong

cặp thoại không thể giải thích được bằng cặp kể cận. Khái niệm quan hệ chức năng ở lời giữa các tham thoại rộng hơn, bao trùm hơn là cặp kể cận. Hễ khi nào một tham thoại đưa ra có một tham thoại hồi đáp là ta có một quan hệ ở lời, bất kể hành vi chủ hướng của chúng có lập thành cặp kể cận hay không. Nguyễn Đức Dân trong (99) dẫn trường hợp những câu đáp lửng lơ cốt để giữ vững cuộc thoại như :

– A : *Tôi cá với anh 3 ăn 1 là đội tuyển Việt Nam sẽ vào bán kết.*

– B : *Thế à ?* (99, 113)

Rõ ràng lời đáp *Thế à !* không lập thành cặp kể cận với hành vi cá độ. Tuy nhiên, xét về tham thoại thì hai hành vi này vẫn có quan hệ ở lời với nhau và khả năng giữ vững cuộc hội thoại của câu đáp lửng lơ được giải thích bằng sự kiện cái quan hệ ở lời giữa hai tham thoại vẫn được thiết lập cho dù về ngữ nghĩa thì "lửng lơ".

Khái niệm cấu trúc ưa thích cũng hẹp hơn khái niệm cặp thoại hài hòa, bất hòa hay cặp thoại tích cực, tiêu cực. Cấu trúc được ưa thích có lẽ cũng chỉ là cái lõi của các cặp thoại hài hòa, bất hòa hay cặp thoại tích cực, tiêu cực.

Vấn đề ranh giới của cặp thoại là một vấn đề khó có kết luận dứt khoát. Chúng ta đã biết khái niệm cặp chêm xen. Giữa hai bộ phận của một cặp kể cận, giữa hai tham thoại của một cặp thoại có thể có cặp chêm xen. Có hai loại cặp chêm xen xét theo quan hệ giữa nó với các tham thoại bao chứa nó. Thứ nhất là cặp chêm xen phụ và thứ hai là cặp chêm xen đẳng lập. Cặp chêm xen phụ là cặp chêm xen phụ thuộc vào một tham thoại, giải thích, chú thích, đặt điều kiện cho tham thoại đó. Giữa cặp chêm xen và tham thoại có quan hệ chính phụ. Có cặp chêm xen phụ cho tham thoại dẫn nhập, thí dụ :

– Sp1 a : *Mai đi Ba Vì đi.*

– Sp2 a : *Có xa không ?*

– Sp1 b : *Không xa, cách Hà Nội chỉ 40 km thôi.*

– Sp2 b : *Ừ, đi. Máy giờ xuất phát ?...*

Những tham thoại đẳng lập này thường gặp trong trò chuyện đời thường. Khi chủ nhà giữa chừng câu chuyện mời khách trà nước, kẹo bánh v.v... là thực hiện những cặp thoại đẳng lập so với các cặp thoại tạo nên vận động chính của cuộc thoại. Những cặp thoại sửa chữa, thương lượng về chữ nghĩa v.v... cũng là những cặp chêm xen đẳng lập thường gặp.

Vấn đề ranh giới của cuộc thoại đặt ra là khi những cặp thoại đẳng lập phát triển với độ dài đáng kể thì chúng ta có còn nguyên cặp thoại chứa nó không ? Có những cuộc thoại diễn biến như sau : Sp1a + Sp2a + Sp1b + Sp2b + Sp1c + Sp2c + Sp1d + Sp2d + Sp1e... trong đó từ Sp2a trở đi cho đến Sp1d, là một cặp thoại (hay đã phát triển thành một đoạn thoại) đẳng lập. Đến Sp1 e, Sp1 mới tái dẫn nhận đề tài cũ và từ Sp2e trở đi hai người lại trở lại trò chuyện về đề tài cũ đó. Vậy có nên tính Sp1 a và Sp1 e, là một cặp thoại nữa không hay ở đây là những cặp thoại khác nhau ? Trở lại thí dụ về anh chàng Tuấn tội nghiệp bị các cô đưa ra bình luận về chiều cao khiêm tốn của anh. Họ chê anh ta lùn, lại khen anh ta hát hay, làm thơ mê li, tính tình nhã nhặn, hay giúp đỡ mọi người. Chán chê rồi Sp1 mới nhắc lại đề tài về chiếc băng nhạc thế là các cô lại xúm vào bình luận về băng nhạc. Thực ra khi số lượng các cặp chêm xen quá lớn, khoảng cách giữa tham thoại dẫn nhập và tham thoại hồi đáp (hay tham thoại tái dẫn nhập) quá lớn thì khó lòng kết luận rằng chúng ta vẫn còn nguyên một cặp thoại dù là cặp thoại mở rộng. Câu chuyện giữa các cô gái đan xen vào giữa cặp thoại về băng nhạc là những cặp thoại cài răng lược vào nhau, không phải là một cặp thoại về băng nhạc được mở rộng bằng đoạn thoại (không phải là cặp thoại nữa) về anh chàng Tuấn.

Ở đây có vấn đề quan hệ giữa cặp thoại và sự kiện lời nói. Một cặp thoại được mở rộng (chưa biến đổi thành những cặp thoại độc lập với nhau) có thể là một sự kiện lời nói. Tuy nhiên một sự kiện lời nói còn có thể do những cặp thoại tiền dẫn nhập, những cặp thoại chuẩn bị cho cặp thoại chứa đựng hành vi ở lời đặc trưng cho sự kiện lời nói đó, những cặp thoại kết thúc tạo nên. Như vậy sự kiện lời nói lại lớn hơn cặp thoại. Thí dụ :

- Sp1 a : *Cậu sửa giúp tớ cái máy tính với nhé !*
- Sp2 a : *Cậu cũng có máy tính kia à ?*
- Sp1 b : *Thời buổi này cũng phải có mà mua. Sửa giúp tớ nhé.*
- Sp 2b : *Ừ, chiều tớ lại.*

Đây là một cặp thoại có cặp thoại Sp2a - Sp1b đứng lập chêm xen, đồng thời cũng là một sự kiện lời nói.

- Sp1 a : *Chiều nay cậu có đi đâu không ?*
- Sp2 a : *Không. Gì thế ?*
- Sp1b : *Máy tính của tớ hỏng rồi. Cậu xem cho tớ một tí.*
- Sp2 b : *Ờ, ba giờ tớ đến.*
- Sp 1c : *Cám ơn nhà siêu máy tính.*
- Sp2c : *Thôi đừng cho nhau đi tàu hay giấy nữa. Về chuẩn bị đi.*

Sp1a và không của lượt lời Sp2a là cặp thoại tiền dẫn nhập. Sp1c và Sp2c là cặp thoại kết thúc. Đây là một sự kiện lời nói lớn hơn một cặp thoại.

Chúng tôi cho rằng cần thêm một bậc nữa giữa cặp thoại và đoạn thoại. Đơn vị của bậc này là sự kiện lời nói. Sự kiện lời nói có thể là một cặp thoại đơn (hai hoặc ba tham thoại), là một cặp thoại mở rộng hoặc là tổ hợp của một số cặp thoại. Sự kiện lời nói cũng có thể trùng với đoạn thoại hoặc là những thành phần tạo nên đoạn thoại.

Trên đây là những đơn vị hội thoại đồng thời cũng là những định hướng mà chúng tôi đã thử nghiệm vận dụng để nghiên cứu hội thoại tại khoa Ngữ văn trường Đại học Sư phạm Hà Nội từ 1990 đến nay.

VIII - TÍNH THỐNG NHẤT CỦA CUỘC THOẠI

Đây là vấn đề vẫn quen được gọi là vấn đề liên kết của cuộc thoại. Cuộc thoại và văn bản tuy cùng là diễn ngôn nhưng khác nhau ở chỗ :

Văn bản là diễn ngôn liên tục do một người viết ra, tuy vẫn phải lưu ý đến người đọc nhưng hoàn toàn theo một chiến lược do người viết định ra từ đầu và theo đuổi chiến lược đó cho đến hết. Còn cuộc thoại là những diễn ngôn ngắt quãng cài răng lược vào nhau (mặc dầu cũng có những cuộc thoại chỉ do một người liên tục nói, theo đuổi một chiến lược định sẵn) nhưng chiến lược không thể định trước hoặc có định trước thì thường xuyên phải biến đổi theo hoạt động đối thoại của đối tác. Tính thống nhất của văn bản được quyết định bởi tính liên kết hình thức từ đầu đến cuối (cohesion) và bởi tính mạch lạc (coherence) về nội dung cũng từ đầu đến cuối do một người thực hiện. Tính thống nhất của cuộc thoại cũng được quyết định bởi tính liên kết hình thức (những biện pháp hình thức để liên kết hành vi phụ thuộc với hành vi chủ hướng, liên kết hai tham thoại trong một cặp thoại với nhau, liên kết các cặp thoại thành sự kiện lời nói và liên kết sự kiện lời nói thành đoạn thoại v.v...) và tính mạch lạc về nội dung. Có điều tính mạch lạc về nội dung tùy thuộc vào đích mà mỗi đối tác chủ trì trong cuộc thoại, tùy theo đề tài diễn ngôn và tùy theo chiến lược mà đối tác đó sử dụng để cuộc thoại đạt đến đích mà mình mong muốn. Mặc dầu đề tài diễn ngôn đã được các đối tác chấp nhận, cùng lựa chọn nhưng đích và chiến lược của mỗi đối tác vẫn có thể khác nhau. Chính vì vậy sự va chạm, điều chỉnh đích và về chiến lược (thường xuyên có sự liên hòa phối) diễn ra trong suốt quá trình hội thoại. Tính mạch lạc của hội thoại có thể xem xét theo các phương diện sau đây :

– Tính mạch lạc của toàn bộ cuộc thoại chung cho tất cả các đối tác.

– Tính mạch lạc của tham thoại của từng đối tác trong toàn bộ cuộc thoại. Tính mạch lạc trong từng đoạn, từng sự kiện lời nói và trong từng cặp thoại.

Ở trên chúng ta có nói đến khái niệm diễn ngôn. Có thể xét tính mạch lạc trong diễn ngôn chung của toàn bộ cuộc thoại do tất cả các đối tác tạo ra, có thể xét tính mạch lạc trong diễn ngôn của từng đối tác trong toàn bộ cuộc thoại, trong từng đoạn thoại và trong từng sự kiện, từng cặp thoại.

Trong khi xét mạch lạc của các loại diễn ngôn nói trên cần chú ý rằng bất kể thế nào, các ý kiến tạo nên nội dung của tham thoại, của cặp thoại, của sự kiện lời nói hay của toàn cuộc thoại cũng đều phải có quan hệ lập luận hoặc đồng hướng hoặc nghịch hướng.

Cuối cùng, khi xét tính mạch lạc cũng nên chú ý cuộc thoại có đích nhận thức và đích liên cá nhân, tạo lập quan hệ. Có những cuộc thoại chẳng mạch lạc gì về nội dung thông tin nhưng lại rất "mạch lạc" về nội dung tạo lập quan hệ. Nghiên cứu mạch lạc trong hội thoại không thể không chú ý đến đặc điểm này.

Nói một cách tổng quát, không thể sử dụng những tri thức về liên kết và mạch lạc của văn bản để xử lí liên kết và mạch lạc trong hội thoại. Liên kết và mạch lạc trong hội thoại được nâng cao lên thành liên kết và mạch lạc trong văn bản chứ không phải liên kết và mạch lạc trong văn bản quyết định liên kết và mạch lạc trong hội thoại.

*

Hội thoại là mảnh đất sống của ngôn ngữ và là một môi trường hoạt động của con người, một biểu hiện của cái gọi là xã hội loài người. Qua hội thoại các yếu tố, đơn vị của ngôn ngữ mới được đóng dấu chứng nhận tư cách đơn vị ngôn ngữ của mình và các quy tắc, các cơ chế vận hành các yếu tố, đơn vị đó mới bộc lộ ra, phát huy tác dụng. Nghiên cứu hội thoại một mặt phải vận dụng tổng hòa những tri thức về cấu trúc ngôn ngữ, những tri thức ngữ dụng, cả những tri thức xã hội học, tâm lí học, văn hóa học, mặt khác qua nghiên cứu hội thoại chúng ta mới hiểu biết đầy đủ, toàn diện tất cả những cái tạo nên ngôn ngữ và những cái nằm trong các lĩnh vực ngữ dụng học đã được xem xét riêng rẽ trong các chương mục trước.

Những điều viết trên đây chỉ là những tri thức tĩnh về hội thoại. Chúng ta chưa có điều kiện đi sâu vào mặt động của nó, đi sâu vào vận động diễn ngôn trong hội thoại, một quá trình không thể tách rời vận động lập luận vốn là động lực làm xuất hiện các tham thoại và là gân mạch liên kết các tham thoại thành cặp thoại, thành sự kiện lời nói, thành đoạn và thành cả cuộc thoại.

CHƯƠNG VI

Ý NGHĨA HÀM ẨN VÀ Ý NGHĨA TƯỜNG MINH (HIỂN NGÔN)

Qua tất cả các chương mục trước có một nguyên lí được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, đó là nguyên lí trong nói năng chúng ta truyền báo nhiều hơn là điều chúng ta nói ra. Chương này sẽ bàn đến quan hệ giữa những điều được nói ra và những điều được truyền báo nhưng không được nói ra trong lời nói.

Một phát ngôn ngoài cái ý nghĩa được nói ra trực tiếp nhờ các yếu tố ngôn ngữ (âm, từ, kết cấu cú pháp...) còn có rất nhiều ý nghĩa khác nữa mà chúng ta phải dùng đến thao tác suy ý (inference) dựa vào ngữ cảnh, ngôn cảnh, vào các quy tắc điều khiển hành vi ngôn ngữ, điều khiển lập luận, điều khiển hội thoại v.v... mới nắm bắt được. Ý nghĩa trực tiếp do các yếu tố ngôn ngữ đem lại được gọi là ý nghĩa tường minh, có tác giả gọi là *hiển ngôn*, còn được gọi là ý nghĩa *theo câu chữ* của phát ngôn. Các ý nghĩa nhờ suy ý mới nắm bắt được gọi là ý nghĩa hàm ẩn. Ở chương I, chúng ta đã có một ví dụ về ý nghĩa tường minh và hàm ẩn. Dưới đây là một thí dụ khác :

– Tháng, bạn thân nhất của tôi rất ân hận đã ngừng học Anh văn trước khi tốt nghiệp Tổng hợp.

Phát ngôn này ngoài ý nghĩa tường minh là :

(1) – Tháng ân hận vì ngừng học Anh văn, còn có những ý nghĩa hàm ẩn như sau :

(2) – Có một cuộc hội thoại đang diễn ra, đây là một tham thoại của một nhân vật.

(3) – Có một và chỉ một người, người đó tên là Thắng (đang được nói tới).

(4) – Thắng là một trong những người bạn của "tôi".

– "Tôi" có nhiều bạn thân, trong đó, Thắng là người thân nhất.

(5) – Thắng học đại học.

(6) – Thắng đã tốt nghiệp Đại học Tổng hợp

(7) – Thắng đã học Anh văn trong khi còn học ở đại học.

Ngoài ra còn có thể những ý nghĩa hàm ẩn khác, ví dụ : có những trường đại học, trong số đó có trường Đại học Tổng hợp v.v...

Các ý nghĩa hàm ẩn là cái nền trên đó người nói tạo ra ý nghĩa tường minh như đã nói ra và người nghe mới hiểu ý nghĩa tường minh như người nói định truyền đạt.

Nhưng không phải tất cả những ý nghĩa hàm ẩn mà một phát ngôn nhờ thao tác suy ý có thể gọi ra đều là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học. Cần phải hạn chế những ý nghĩa đó lại.

I - GRICE VÀ Ý NGHĨA KHÔNG TỰ NHIÊN (NON - NATURAL MEANING - Ý NGHĨA KTN)

Giả định có một người nói với một trình sát hình sự rằng đồng hồ tay của anh ta bị vỡ, từ đó người trình sát này suy luận ra rằng người đó là thủ phạm của vụ án cướp đoạt tài sản công dân đang điều tra. Cái ý nghĩa mà người trình sát suy ra đó hiển nhiên là không nằm trong ý định thông báo của người nói. Ngôn ngữ học và ngữ dụng học quan tâm trước hết đến *những ý nghĩa hàm ẩn nào mà người nói có ý định thông báo cho người đối thoại biết mặc dầu vì những lí do nào đấy không nói nó ra một cách tường minh.*

Grice là nhà nghiên cứu đã xây dựng những cơ sở đầu tiên quan trọng cho việc nghiên cứu các ý nghĩa hàm ẩn hiểu theo cách hiểu nói

trên. Để phân biệt những ý nghĩa được suy ra một cách ngẫu nhiên với những ý nghĩa được truyền đạt một cách có ý định, Grice nói đến các ý nghĩa tự nhiên (natural meaning – TN) và ý nghĩa không tự nhiên (non – natural meaning – KTN). Grice xác định ý nghĩa KTN như sau :

Người nói A muốn truyền báo ý nghĩa KTN bằng phát ngôn U khi và chỉ khi mà :

(i) A có ý định thông qua phát ngôn U gây nên hiệu quả z ở người nghe B.

(ii) A muốn rằng (có ý định rằng) điều kiện (i) được thực hiện đơn giản chỉ là nhờ chỗ B nhận ra được ý định (i) của A.

Theo ý kiến trên của Grice, điều kiện để một ý nghĩa hàm ẩn tự nhiên trở thành ý nghĩa hàm ẩn KTN là nó phải nằm trong ý định của người nói và cái ý định đó phải được người nghe nhận biết.

Định nghĩa về ý nghĩa KTN của Grice chẳng những giúp chúng ta loại bỏ các ý nghĩa hàm ẩn vô tình, ngẫu nhiên, không nằm trong ý định của người nói đã nêu trong ví dụ trên mà còn loại bỏ những trường hợp "hàm ẩn" do sự rút gọn chủ ngữ, vị ngữ v.v... trong phát ngôn mà có. Không những thế những trường hợp này còn không thể gọi là ý nghĩa hàm ẩn được.

II - PHÂN LOẠI TỔNG QUÁT Ý NGHĨA HÀM ẨN

Việc đưa ý nghĩa hàm ẩn vào phát ngôn bên cạnh ý nghĩa tường minh (viết tắt ý nghĩa TM) đặt ra cho người nghiên cứu những vấn đề sau :

- Phân loại các ý nghĩa hàm ẩn
- Các phương thức thực hiện ý nghĩa TM và ý nghĩa hàm ẩn
- Bản chất các cơ chế suy ý đi từ ý nghĩa TM đến ý nghĩa hàm ẩn.

Để phân loại các ý nghĩa hàm ẩn (ý nghĩa KTN) chúng ta dựa vào hai tiêu chí :

(1) – Bản chất của chúng (ngữ nghĩa hay ngữ dụng).

(2) – Chức năng của chúng trong diễn ngôn (là đối tượng hay không phải là đối tượng của diễn ngôn).

Xét theo tiêu chuẩn 1, chúng ta phân biệt các ý nghĩa hàm ẩn ngữ nghĩa học (hiểu theo nghĩa của tín hiệu học) và ý nghĩa hàm ẩn ngữ dụng học. Chúng ta đã biết ý nghĩa của một phát ngôn gồm nội dung mệnh đề (nội dung miêu tả, nội dung sự vật) và các nội dung thuộc ngữ dụng học. Ý nghĩa hàm ẩn ngữ nghĩa học là ý nghĩa hàm ẩn có quan hệ với nội dung mệnh đề đó. Ý nghĩa này chỉ có quan hệ với các nhân tố ngôn ngữ biểu thị nội dung mệnh đề. Ý nghĩa hàm ẩn ngữ dụng học là những ý nghĩa hàm ẩn có quan hệ với các quy tắc ngữ dụng học như các quy tắc chiếu vật, quy tắc lập luận, các hành vi ngôn ngữ, các quy tắc hội thoại v.v... Thực ra, nếu theo quan điểm thống hợp giữa nghĩa học, kết học và dụng học thì ranh giới giữa nghĩa học và dụng học khá là mơ hồ. Mặt khác các quy tắc thuần túy ngữ dụng học vẫn được thể hiện bởi các dấu hiệu ngữ dụng, tức các dấu hiệu ngôn ngữ thể hiện các quan hệ ngữ dụng học trong phát ngôn, do đó sự phân biệt ý nghĩa hàm ẩn ngữ nghĩa học và ý nghĩa hàm ẩn ngữ dụng học không phải lúc nào cũng rành mạch. Mặc dầu vậy, sự phân biệt này vẫn cần thiết cho sự nghiên cứu.

Trong số những ý nghĩa hàm ẩn ngữ nghĩa học và dụng học còn có thể tách thành hai loại : *tiền giả định* (presupposition – kí hiệu pp') và các *hàm ngôn* (implicature, implicitation – kí hiệu imp). Sự phân biệt đầy đủ tiền giả định và hàm ngôn sẽ được trình bày ở các mục sau. Ở đây, chúng ta bước đầu phân biệt : tiền giả định là những căn cứ cần thiết để người nói tạo ra ý nghĩa tường minh trong phát ngôn của mình. Hàm ngôn là tất cả những nội dung có thể suy ra từ một phát ngôn cụ thể nào đó ; từ ý nghĩa tường minh (ý nghĩa theo câu chữ) cùng với tiền giả định của nó.

Thí dụ : Phát ngôn sau đây có tiền giả định và hàm ngôn :

– *Vũ hội làm chúng ta quên rằng bảy giờ đã 12 giờ đêm rồi.*

Ý nghĩa tường minh của phát ngôn này là :

- Vũ hội đã kéo dài đến 12 giờ đêm.

Các ý nghĩa hàm ẩn là :

Tiền giả định

pp' 1 : Có một cuộc vũ hội.

pp' 2 : Vũ hội tổ chức vào ban đêm.

pp' 3 : Vào ban đêm cần nhớ không nên thức quá khuya.

pp' 4 : Đối với sinh hoạt thông thường của người Việt Nam, 12 giờ đêm là đã quá khuya rồi.

Hàm ngôn

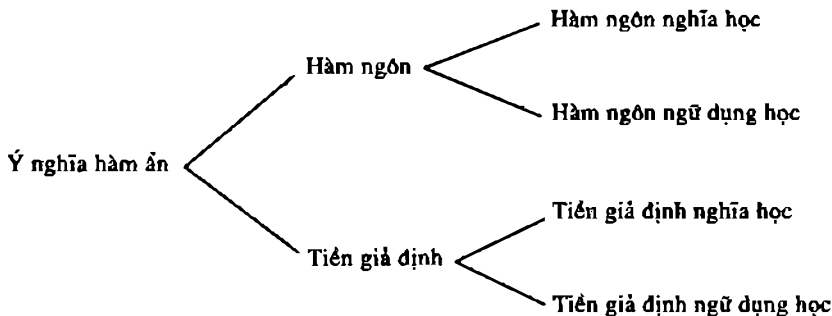
Tùy theo hoàn cảnh giao tiếp, tùy theo ý định của người nói và tùy theo tư cách của người nói (người tổ chức vũ hội hay là người dự vũ hội bình thường) phát ngôn trên có thể có hàm ngôn :

imp. 1 : Chúng ta cần phải giải tán thôi

imp. 2 : Vũ hội thành công, chứng cứ là mọi người đã quên cả mệt mỏi vì giờ giấc.

...

Tổng hợp lại, chúng ta có bảng phân loại như sau :



Trong thí dụ trên, pp' 1 và pp' 2 là tiền giả định nghĩa học ; pp' 3, pp' 4 là tiền giả định ngữ dụng học (tiền giả định bách khoa trong đó pp' 4 là tiền giả định có tính đặc thù của Việt Nam (và của một số nước nhiệt đới : 12 giờ được xem là đã quá giới hạn cho phép thức khuya, ở các nước xứ lạnh, người ta thường sinh hoạt về đêm và dậy muộn, giờ làm việc sáng muộn hơn)), còn imp 1 là hàm ngôn ngữ dụng học và imp 2 là hàm ngôn nghĩa học.

Xét theo tiêu chuẩn thứ hai, chúng ta phân biệt các ý nghĩa hàm ẩn TN và ý nghĩa hàm ẩn KTN như Grice đã phân biệt.

Trong giao tiếp, có những trường hợp trong đó ý nghĩa TM không phải là ý nghĩa truyền báo chính của người nói. Nó chỉ là cái cớ để người nói truyền báo một hoặc một số trong những ý nghĩa hàm ẩn làm nền cho nó. Lúc này cả tiền giả định, cả hàm ngôn đều có thể trở thành ý nghĩa KTN, nằm trong ý định truyền báo của người nói. Ví dụ, trong hoàn cảnh giao tiếp sau đây : một chàng trai yêu một cô gái và muốn cưới làm vợ. Lúc đầu, bà mẹ phản đối rất kịch liệt. Về sau, do cách cư xử của cô gái, bà mẹ rất quý cô ta. Một hôm bà mẹ bỗng nói với người con trai :

– Cho phép mẹ làm quen với người vợ tương lai của con nào !

Phát ngôn của bà mẹ có pp' : "mẹ đã công nhận cô bé là vợ tương lai của con" và đó chính là điều bà mẹ muốn nói mặc dầu không nói một cách tường minh. Ở ví dụ này ý nghĩa hàm ẩn tiền giả định là đối tượng chính của diễn ngôn. Một hãng nước hoa đang quảng cáo :

– Đàn ông thật dễ tìm nhưng khó giữ. Hãy giữ họ bằng nước hoa Magique.

Quảng cáo này có ý nghĩa tường minh là lời kêu gọi "các bà, các cô hãy dùng nước hoa Magique để giữ đàn ông" và tiền giả định là "các bà, các cô đều muốn giữ đàn ông mãi chung thủy với mình". Cả hai đều không phải là ý nghĩa chính. Đối tượng của diễn ngôn này là hàm ngôn : "nước hoa Magique tuyệt hảo, có sức quyến rũ đàn ông mạnh mẽ".

Tại sao người nói lại không nói điều mình muốn truyền báo một cách tường minh mà phải dùng lời nói hàm ẩn ? Có thể vì, với lối nói bằng hàm ẩn, người nói buộc người nghe phải suy nghĩ để nắm bắt ý nghĩa thực của lời nói của mình, do đó tăng sức hấp dẫn, tăng sức thuyết phục cho lời nói. Nhưng, nói chung, khi người nói dùng đến lối nói hàm ẩn là do nhiều nguyên nhân, hoặc do khiêm tốn, do không muốn trực tiếp làm mất thể diện người nghe, do muốn châm biếm, mỉa mai và quan trọng hơn nữa là không muốn chịu trách nhiệm trực tiếp về điều mình nói ra. Bằng lối nói hàm ẩn, khi bị phản đối, người nói có thể chối bỏ trách nhiệm bằng câu *Tôi có định nói thế đâu, đấy là do anh nghĩ ra như vậy đấy chứ*. Người nói đã nấp sau ý nghĩa tường minh để nói cái điều anh ta thực sự muốn nói nhưng không tiện nói.

Đối tượng chính của ngữ dụng học trong lĩnh vực này là các ý nghĩa hàm ẩn – tiền giả định và hàm ngôn – KTN. Nhưng, để hiểu cơ chế của các ý nghĩa hàm ẩn KTN lại cần phải nắm được cơ chế chi phối nghĩa hàm ẩn nói chung.

III - TIỀN GIẢ ĐỊNH VÀ HÀM NGÔN

Cuốn sách này chấp nhận quan điểm xem tiền giả định và hàm ngôn cũng nằm trong một phạm trù lớn hơn : phạm trù nghĩa hàm ẩn của phát ngôn bởi chúng đều không được nói ra một cách tường minh, chúng chỉ có thể nắm bắt được nhờ thao tác suy ý. Cũng do chỗ phải nhờ đến thao tác suy ý mới nắm bắt được cho nên giữa tiền giả định và hàm ngôn, đặc biệt đối với trường hợp cả hai đều là ý nghĩa KTN (ý nghĩa hàm ẩn đối tượng chính của diễn ngôn, do người nói có ý định truyền báo) có khá nhiều trường hợp nhập nhằng. Cho đến nay, phân biệt tiền giả định và hàm ngôn vẫn còn là vấn đề lớn của dụng học. Dưới đây là một số đặc điểm có thể dựa vào đó mà phân biệt tiền giả định và hàm ngôn.

III-1. Quan hệ với ý nghĩa tường minh

Tiền giả định là những hiểu biết được xem là *bất tất* phải bàn cãi, bất tất phải đặt lại thành vấn đề, đã được các nhân vật giao tiếp mặc nhiên thừa nhận, dựa vào chúng mà người nói tạo nên ý nghĩa tường minh trong phát ngôn của mình. Ví dụ nếu không có các tiền giả định pp' 1 pp' 2, pp' 3, pp' 4 người nói sẽ không nói *Vũ hội của chúng ta đã...* và người nghe cũng không lĩnh hội hết ý nghĩa của phát ngôn đó. Một thí dụ khác :

- *Anh ta đi lấy thuốc cho vợ.*

pp' : Anh ta đã có vợ.

Hiểu biết "Anh ta đã có vợ." được xem là không còn bàn cãi gì nữa, có nó người nói mới nói *Anh ta đi lấy thuốc cho vợ.* Nếu tranh cãi xảy ra thì thường xảy ra đối với ý nghĩa tường minh : ví dụ nói *Anh ta đi lấy thuốc cho vợ* là không đúng, có thể là anh ta đi chơi, có thể là anh ta đi lo việc cho cơ quan, đi chạy hàng v.v...

Đặc điểm này có thể được hiểu là : tiền giả định luôn luôn đúng. Tuy nhiên, trong giao tiếp thông thường, không phải không có những trường hợp người nói tạo ra một phát ngôn mà ý nghĩa tường minh dựa trên một tiền giả định sai, bịa đặt. Lúc này vấn đề tranh cãi sẽ rơi vào chính cái tiền giả định đó. Đây là một chiến lược hội thoại, chiến lược gài bẫy tiền giả định. Thí dụ :

- Sp1 : *Bao giờ thì cậu giả tiền cho mình ?*

phát ngôn này có pp' : *Cậu vay tiền của tớ.* Người nghe B có thể phải cãi lại tiền giả định đó :

- Sp2 : *Tớ vay tiền của cậu bao giờ mà giả ?*

nếu như việc anh ta vay tiền của A là không có. Cũng như vậy, những câu hỏi "bất nọn" là những câu hỏi đưa ra một tiền giả định mà người hỏi chưa biết là nó đúng hay không. Thí dụ :

– Sp1 : *Này, tôi qua cậu đi chơi với ai đấy ?*

Nếu Sp2 "sơ ý" trả lời :

– *À... À... tớ đi với Lan có một lát thôi.*

tức là đã thừa nhận tiền giả định "Tôi qua tớ có đi chơi với bạn gái", điều mà Sp1 chưa khẳng định được.

– Hàm ngôn là những hiểu biết hàm ẩn có thể suy ra từ ý nghĩa tường minh và tiền giả định của ý nghĩa tường minh. Nếu không có ý nghĩa tường minh và tiền giả định của nó, không thể suy ra được hàm ngôn thích hợp. Thí dụ :

Sáng hôm nay lại mưa !

pp' : Hôm qua (và các hôm trước) có mưa.

Ý nghĩa TM : Sáng hôm nay mưa.

từ pp' và ý nghĩa TM trên người nói muốn dẫn tới hàm ngôn thí dụ : "Tôi lại không thể đi chơi được" hoặc "Lại không thể phơi thóc được" v.v...

Việc từ pp' và TM đã cho có thể suy ra những hàm ngôn khác nhau, hàm ngôn nào là thích hợp, điều đó phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh giao tiếp, vào ngôn cảnh. Điều này cho thấy thêm một đặc điểm nữa phân biệt tiền giả định và hàm ngôn : tiền giả định nói chung ít lệ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp còn hàm ngôn lệ thuộc sâu sắc vào ngữ cảnh giao tiếp.

Dựa vào cơ sở nào để suy ra hàm ngôn từ ý nghĩa tường minh ? Cơ sở đó có thể là các quan hệ logic, nhưng thông thường là các "lẽ thường", các topos mà chúng ta đã nói ở lý thuyết lập luận. Nói cách khác hàm ngôn có thể là r, còn ý nghĩa tường minh là các luận cứ hoặc ý nghĩa tường minh là r mà hàm ngôn là luận cứ. Thí dụ :

Một giáo sư đến tìm một cô nghiên cứu sinh chưa chồng vào tối thứ bảy, không gặp, hỏi cô bạn cùng phòng :

– Vân đi đâu rồi nhỉ ?

người bạn cùng phòng đáp :

– Thưa thầy, hôm nay là thứ bảy mà.

Câu trả lời của người bạn có hàm ngôn : "Vân đi chơi với người yêu". Đây là kết luận từ một "lẽ thường" (rất sinh viên ở kí túc xá và rất Việt Nam, thậm chí rất Hà Nội hoặc các đô thị lớn) : "Tối thứ bảy các cô sinh viên thường đi chơi với người yêu".

Cũng hoàn cảnh giao tiếp như trên nhưng nếu thầy giáo phàn nàn :

– Tối nào nó cũng đi chơi với người yêu, chẳng lo học hành gì cả !

và cô bạn "dỡ đòn" hộ cho bạn :

– Đâu có ạ, tuần lễ bảy tối thì sáu tối tối nào bạn ấy cũng đọc sách đến khuya mà.

Câu trả lời này có hàm ngôn "Vân chỉ vắng mặt có tối nay, tối thứ bảy hằng tuần thôi". Hàm ngôn này là luận cứ của kết luận r trong topos nói trên.

Tính chất này cũng có giá trị phân biệt tiên giả định và hàm ngôn. Hàm ngôn chẳng những lệ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp mà còn phải dựa vào các topos còn tiên giả định thì không dựa vào topos nào cả. Nói như thế không có nghĩa là muốn đặt được một tiên giả định, người nói không chú ý đến hoàn cảnh, cũng không dựa vào topos nào. Trong một diễn ngôn, có sự "chuyển giao" tiên giả định từ tiền ngôn cho phát ngôn sau, có nghĩa là điều được nói đến trong tiền ngôn có thể làm tiên giả định cho phát ngôn sau. Thí dụ có phát ngôn như sau :

– Đứa thứ nhất thì làm công nhân, đứa thứ hai đã có chồng và có con rồi, đứa thứ ba là lưu học sinh ở Pháp.

Phát ngôn này bao giờ cũng là một phát ngôn đi sau một tiền ngôn ví dụ như : "Ông Phát có ba người con đều đã trưởng thành v.v...". Nội dung này làm thành tiên giả định cho phát ngôn "đứa thì... đứa

thì... đứả thì..." (cả về nội dung và cả về hành vi tạo lời, tức hành vi sử dụng kiểu câu nào ở phát ngôn sau cho thích hợp với tiền ngôn). Có điều, khi đã là tiền giả định, cơ chế lập luận đối với nội dung của tiền giả định đó theo các topos không hoạt động nữa.

Khi nói hàm ngôn được suy ra từ ý nghĩa tường minh và tiền giả định, chúng ta không loại trừ trường hợp hàm ngôn được suy ra từ hàm ngôn do ý nghĩa tường minh của tiền ngôn mà có.

Thí dụ, trong cuốn *Thiên thân nổi giận* có đoạn thoại giữa Jennifer và Macquire (luật sư đang nhận cãi cho một nạn nhân bị ô tô của Công ti vệ sinh công cộng cán phải, nhưng khi ra tòa nạn nhân này đã bị thua kiện và không được bồi thường. Giám đốc của công ti này là Macquire. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, Jennifer phát hiện ra rằng các xe tải của công ti này thường có khuyết tật ở bộ phanh).

Jennifer :

– *Những điều mà tôi làm là chứng tỏ rằng những chiếc xe tải đó có độ an toàn khá kém. Những cố gắng hình thường thôi lẽ ra cũng đủ làm cho khách hàng của ông biết rằng những chiếc xe đó có khuyết tật.*

Macquire nói thản nhiên :

– *Cô định đề nghị điều gì vậy ?*

J. ...

– *M : Vậy cô muốn giải pháp như thế nào ?*

– *J : 2.000.000 đô la*

Phát ngôn thứ nhất của Jennifer có hàm ngôn : "Ông nhất định sẽ thua kiện nếu tôi đòi tòa xử lại vụ này. Vậy muốn tôi không thua kiện, chúng ta hãy dàn xếp với nhau trước đi". Câu đáp của Macquire rõ ràng là đáp lại hàm ngôn của phát ngôn thứ nhất của Jennifer chứ không đáp lại những ý nghĩa tường minh của nó (không cãi là xe tải của mình không có khuyết tật). Câu đáp của Macquire cũng nhằm

một hàm ngôn. Jennifer không trả lời vì hàm ngôn của Macquire trong phát ngôn *Cô định để nghị...* chưa đủ rõ ràng. Jennifer im lặng cốt để buộc Macquire phải nói rõ hàm ngôn đó ra, tức buộc Macquire phải xác nhận mình chấp nhận sẽ thu xếp vụ này với Jennifer để cô ta khỏi đưa ra tòa.

Nói cơ sở để tìm ra hàm ngôn là một "lẽ thường" nào đó, nhưng không phải bao giờ hàm ngôn cũng dựa vào một "lẽ thường" sẵn có (dù không được ghi lại thành văn, trừ những "lẽ thường" nằm trong các tục ngữ). Có những trường hợp người nói tạo ra hàm ngôn dựa vào một "lẽ thường" do chính anh ta xây dựng nên. Như "lẽ thường" trong lời quảng cáo đã dẫn : *Nước hoa Magique tuyệt hảo, có sức hấp dẫn đàn ông cho nên nên dùng nước hoa Magique để giữ đàn ông. Nước hoa Magique tuyệt hảo... là luận cứ, nên dùng nước hoa Magique... là kết luận.* Lời quảng cáo này đã tường minh hóa kết luận còn hàm ngôn là một luận cứ. Tuy vậy những "lẽ thường" mới được "bịa ra" như vậy nói chung vẫn phải dựa vào công thức chung, vào cái "logic tự nhiên" của các lẽ thường quen thuộc trong xã hội.

III-2. Quan hệ với hình thức ngôn ngữ tạo nên phát ngôn

Như chúng ta đã biết, một phát ngôn có thể có nhiều tiền giả định nhưng chỉ có một hoặc một số có dính líu đến (quan yếu với) ý nghĩa tường minh của phát ngôn. C. Kerbrat Orecchionni đưa ra định nghĩa về tiền giả định như sau : "Chúng tôi xem là tiền giả định tất cả những thông tin mặc dầu không được truyền báo một cách tường minh (tức không cấu thành đối tượng truyền báo chân chính của thông điệp) nhưng phải được tự động diễn đạt bởi tổ chức hình thức của phát ngôn, nằm sẵn trong tổ chức của phát ngôn bất kể hoàn cảnh phát ngôn như thế nào." (64, 25) Định nghĩa này nhấn mạnh một đặc điểm : tiền giả định, do tính chất "bất tất phải bàn cãi của nó" phải có quan hệ với các yếu tố ngôn ngữ cấu thành phát ngôn, phải có những dấu hiệu ngôn ngữ đánh dấu nó.

Thí dụ các phát ngôn :

(1) – *Anh ta đang lo đám tang cho bà mẹ vợ khó tính của anh ta.*

(2) – *Đời trước làm quan cũng thế a ?*

(3) – *Anh ta đã cai thuốc lá rồi.*

(1) có các pp' :

pp' 1 : anh ta có mẹ vợ

pp' 2 : mẹ vợ anh ta khó tính

pp' 3 : mẹ vợ anh ta mới chết (độ một hai ngày nếu là hiện nay ; có thể lâu hơn nếu là thời trước).

pp' 4 : anh ta đã có vợ

Các tiền giả định 1, 2, 3 đều quan yếu với phát ngôn trên và được đánh dấu bằng các yếu tố ngôn ngữ *bà mẹ vợ, khó tính, đang, đám, tang*. Tiền giả định 4 không quan yếu mặc dầu vẫn được đánh dấu bằng từ *mẹ vợ*.

(2) có tiền giả định "đời nay làm quan như thế" (tham ô). Dấu hiệu ngôn ngữ của pp' này là *làm quan (như) thế, đời trước, cũng*.

(3) Có pp' "trước đây anh ta nghiện thuốc lá", được đánh dấu bằng *nghiện thuốc lá* và từ *cai*.

Do đặc điểm này mà tiền giả định tương đối ít lệ thuộc vào ngữ cảnh phát ngôn.

Hàm ngôn, trái lại không tất yếu phải được đánh dấu bởi các dấu hiệu ngôn ngữ. Như đã nói, quan hệ giữa ý nghĩa tường minh và hàm ngôn là quan hệ giữa luận cứ và kết luận hoặc giữa kết luận và luận cứ trong một "lẽ thường". Mà luận cứ và kết luận thường khác nhau về hình thức ngôn ngữ diễn đạt cho nên trong phát ngôn diễn đạt ý nghĩa tường minh không chứa sẵn những dấu hiệu ngôn ngữ báo hiệu hàm ngôn. Thí dụ phát ngôn (1) nói trên có thể có hàm ngôn : "không

gặp anh ta được đâu", hoặc "anh ta đang gặp khó khăn về tiền nong" thậm chí "anh ta đang mừng thầm". Phát ngôn (3) có thể có hàm ngôn "nên anh ta khòe ra" hoặc : "hiện nay anh ta không lúng túng về tiền nong nữa" v.v... Những hàm ngôn trên không được báo trước bằng một dấu hiệu ngôn ngữ nào trong phát ngôn tường minh. Nói như vậy không có nghĩa là hoàn toàn không có dấu hiệu ngôn ngữ nào đánh dấu hàm ngôn. Nếu xem các "lẽ thường" là những quy tắc diễn ngôn thì chính kiểu quan hệ giữa luận cứ và kết luận, chính cả cái lẽ thường đó là dấu hiệu hình thức định hướng (hướng lập luận) cho chúng ta rút ra được hàm ngôn cần thiết. Một dấu hiệu nữa, tuy không trực tiếp nằm trong phát ngôn tường minh và nằm trong văn cảnh là chủ đề, hướng lập luận, các hành vi ở lời (chủ hướng, dẫn nhập và hồi đáp) v. v... cũng cần thiết để chúng ta xác định hàm ngôn nào là hàm ngôn chính yếu, quan trọng, nằm trong ý định truyền báo của người nói. Như thế cũng có nghĩa là hàm ngôn lệ thuộc sâu sắc vào ngữ cảnh phát ngôn như chúng ta đã nêu ra ở mục trước.

III-3. Lượng tin và tính năng động hội thoại

Nhiều tác giả cho rằng bởi tiền giả định là những điều "bất tất phải bàn cãi" cho nên không có tính thông tin. Quả vậy, bởi tiền giả định là những hiểu biết mà người nói và người nghe đã có chung cùng nhau xây dựng nên, dựa vào đó mà tạo nên ý nghĩa tường minh và hàm ngôn, cho nên nó không phải là cái mới, do đó có lượng tin thấp. Trong một văn bản, như đã biết, những điều đã nói ở tiền ngôn được xem là tiền giả định cho những phát ngôn sau, bởi vậy thông tin mà tiền giả định cung cấp đã là quan trọng ở tiền ngôn, không còn có thể quan trọng đối với phát ngôn đang xem xét.

Tuy nhiên, cần phân biệt khái niệm hiệu quả thông tin và lượng tin. Xét trong một phát ngôn, tiền giả định không có hiệu quả thông tin nhưng vẫn có lượng tin. Lượng tin này tuy không quan trọng đối với hiệu quả thông tin của phát ngôn đang xem xét nhưng vẫn là cần thiết để lí giải hiệu quả thông tin của phát ngôn. Mặt khác tiền giả định không phải bao giờ cũng không có hiệu quả thông tin. Chúng ta đã

nói tới các ý nghĩa hàm ẩn KTN, các ý nghĩa hàm ẩn nằm trong ý định truyền báo của phát ngôn. Trong trường hợp ý nghĩa hàm ẩn KTN rơi vào tiền giả định thì chính tiền giả định lại có hiệu quả thông tin cao hơn là ý nghĩa tường minh và hàm ngôn.

Có lẽ điều quan trọng đối với giao tiếp là ở tính năng động hội thoại của tiền giả định, ý nghĩa tường minh và hàm ngôn. Nói chung, ý nghĩa tường minh và hàm ngôn có tính năng động hội thoại cao hơn là tiền giả định, có nghĩa là ý nghĩa tường minh và hàm ngôn (nằm trong ý định truyền báo của phát ngôn) là một giai đoạn trong hội thoại (nhớ lại các nguyên tắc cộng tác của Grice), từ giai đoạn này mà hội thoại tiến lên bước mới. Trở lại với thí dụ :

– *Anh ta đã cai thuốc lá.*

giả định đây là tham thoại của Sp1. Cuộc hội thoại có thể tiếp tục như sau :

– Sp2 : *Thế à, anh ta cai có vất vả lắm không ?*

– Sp1 : *Cũng khá vất vả. Dần vật, thần thờ hàng tháng mới trở lại bình thường được.*

Như thế cuộc thoại tiến lên dựa vào ý nghĩa tường minh của phát ngôn đó.

Cuộc thoại cũng có thể diễn biến như sau :

– Sp2 : *Thế à ? Bây giờ hẳn anh ta không phải đi vay từng đồng như trước nữa nhỉ.*

– Sp1 : *Cũng chẳng khá lên được, bỏ được thuốc lá thì lại nghiện cà phê. Ba đám hàng một đạp.*

Như thế cuộc thoại tiến lên dựa vào hàm ngôn "anh ta có thể tiết kiệm được tiền".

Tiền giả định thì khác. Tiền giả định, kể cả trường hợp tiền giả định là ý nghĩa KTN, có thể là một bước để tiếp tục hội thoại. Nhưng

nếu tiếp tục hội thoại dựa vào tiền giả định thì cuộc thoại sẽ "giật lùi", đôi khi luẩn quẩn, thậm chí gây ra cuộc "cãi nhau to" làm hồng cả cuộc thoại, hướng phát triển chung của cuộc thoại sẽ không tiến lên được (trừ những cuộc thoại có tính "đấu hót", không có chủ đề, không có đích nhất định). Trở lại phát ngôn *Anh ta đi lấy thuốc cho vợ*. Giả định phát ngôn này là tham thoại của Sp1, hỏi đáp câu hỏi của Sp2 về việc nhân vật Thắng vắng mặt ở cơ quan. Cuộc thoại diễn biến như sau :

– Sp2 : *Thắng đi đâu rồi nhỉ, việc thì cần mà lại vắng mặt, ai làm thay bây giờ.*

– Sp1 : *Báo cáo anh, anh ta đi lấy thuốc cho vợ.*

– Sp2 : *Lấy thuốc cho vợ ? Thắng lấy vợ khi nào nhỉ ? Có ai nói cho tôi biết đâu ?*

– Sp1 : *Mới lấy thôi, nhưng cô vợ yếu lắm...*

Cuộc thoại diễn biến trên tiền giả định của phát ngôn *Thắng đã có vợ*. và chúng ta thấy rằng câu chuyện về lí do tại sao anh ta không có mặt và về công việc đình trệ do sự vắng mặt đó bị "chặn" lại, không tiến lên được nữa (tất nhiên cuộc thoại có thể chuyển sang hướng khác). Nói tóm lại, đối với một hướng hội thoại đã cho, hàm ngôn có tính năng động hội thoại cao, nó là một bước thúc đẩy cuộc thoại tiến lên đạt đến đích, còn tiền giả định có tính năng động hội thoại thấp, thậm chí cản trở cuộc hội thoại tiến lên theo đích đã cho.

III-4. Phản ứng đối với các dạng phát ngôn

Trừ những tiền giả định đóng vai trò ý nghĩa hàm ẩn KTN (đối tượng truyền báo chính của phát ngôn), các tiền giả định thông thường có những đặc điểm sau đây khi phát ngôn biến đổi dạng :

(a) Tính chất kháng phủ định. Tiền giả định giữ nguyên khi phát ngôn chuyển từ dạng khẳng định sang dạng phủ định. Nó chống lại

phủ định (kháng phủ định). Thí dụ, tiền giả định "Thắng đã có vợ" là tiền giả định của câu khẳng định :

– *Thắng đi lấy thuốc cho vợ.*

Tiền giả định này vẫn giữ nguyên khi phát ngôn trên bị phủ định :

– *Anh ta không đi lấy thuốc cho vợ.*

Cũng như vậy, tiền giả định : "Trước đây anh ta nghiện thuốc" của phát ngôn khẳng định : *Anh ta đã cai thuốc* vẫn không thay đổi nếu nói : *Anh ta không cai thuốc*. Tính chất kháng phủ định được xem là một phép thử tiền giả định.

(b) Tính chất bất biến khi phát ngôn thay đổi về hành vi ngôn ngữ tạo ra nó. Tiền giả định của phát ngôn xác tín vẫn giữ nguyên khi phát ngôn này chuyển thành phát ngôn hỏi, mệnh lệnh v.v... Thí dụ, tiền giả định "Thắng đã có vợ" của phát ngôn xác tín khẳng định (hoặc phủ định *Thắng đi lấy thuốc cho vợ*.) không đổi nếu nói :

– *Thắng đi lấy thuốc cho vợ phải không ?*

– *Đi lấy thuốc cho vợ đi, Thắng !*

(c) Tính chất không thể khử bỏ. Bởi tiền giả định là điều đã được xem là "bất tất phải bàn cãi" cho nên nó không thể loại bỏ ngay trong cùng một phát ngôn bởi cùng một người nói ra. Không thể khử tiền giả định "Thắng đã có vợ" trong cùng phát ngôn. Thí dụ không thể nói : *Thắng đi lấy thuốc cho vợ nhưng Thắng không có vợ*. Cũng như vậy không thể khử tiền giả định "Trước đây anh ta nghiện thuốc lá" bằng phát ngôn : *Anh ta cai thuốc lá nhưng anh ta không nghiện thuốc lá v.v...* Việc khử tiền giả định bằng những kết tố lập luận nghịch hướng sẽ dẫn tới sự vô nghĩa hoặc mâu thuẫn.

Gắn bó với tính chất này là tính chất không thể nối kết phát ngôn có ý nghĩa TM với tiền giả định của nó. Thí dụ không thể nói :

– *Anh ta đi lấy thuốc cho vợ và anh ta đã có vợ.*

- Anh ta đã cai thuốc vì trước đây anh ta nghiện thuốc.

Sự kết nối như vậy sẽ cho ta những phát ngôn trùng lặp, luẩn quẩn về ý nghĩa. Tính chất này có nghĩa là không thể tường minh hóa tiền giả định ngay trong cùng một phát ngôn do cùng một người nói ra. Cần nhắc lại, tính chất này chỉ xuất hiện ở các tiền giả định, thông thường, không phải là nằm trong ý định truyền báo một cách hàm ẩn của người nói.

Đối chiếu với tiền giả định, các hàm ngôn không có những đặc điểm nói trên. Cụ thể là :

(a) Hàm ngôn không giữ nguyên khi phát ngôn chuyển từ khẳng định sang phủ định. Thí dụ hàm ngôn "anh ta khỏe ra" của phát ngôn khẳng định *Anh ta đã cai thuốc lá* không còn giữ nguyên khi nói *Anh ta không cai thuốc lá*. Dùng cách nói của logic đúng – sai, ta nói tiền giả định vẫn đúng bất kể ý nghĩa TM đúng hoặc sai (khẳng định hoặc phủ định, nếu khẳng định đúng thì phủ định của nó sẽ sai, nếu khẳng định sai thì phủ định của nó đúng) còn hàm ngôn có thể đúng mà cũng có thể sai khi ý nghĩa tường minh chuyển từ sai sang đúng (hoặc ngược lại). Hàm ngôn "Anh ta khỏe ra" có thể sai khi nói *Anh ta không cai thuốc lá* mà có thể vẫn đúng : tuy anh ta không cai thuốc lá nhưng anh ta vẫn khỏe ra.

(b) Hàm ngôn cũng không giữ nguyên khi hành vi ngôn ngữ thay đổi đối với ý nghĩa tường minh. Thí dụ, hàm ngôn nói trên tồn tại trong câu khẳng định : *Anh ta đã cai thuốc lá*. nhưng sẽ mất đi đối với câu hỏi *Anh ta có cai thuốc lá không ?* hoặc đối với câu mệnh lệnh *Hãy cai thuốc lá đi !*.

(c) Hàm ngôn có thể khử một cách dễ dàng nhờ kết từ đối nghịch. Thí dụ ta nói một cách hoàn toàn tự nhiên : *Anh ta đã cai thuốc lá nhưng anh ta không khỏe ra*. Cũng như hàm ngôn "Anh ta phải nghỉ việc" của phát ngôn *Anh ta đi mua thuốc cho vợ*. có thể bị khử trong phát ngôn : *Anh ta đi mua thuốc cho vợ nhưng anh ta không nghỉ việc*. Các tác tử và kết tố tuy... nhưng..., mặc dầu... nhưng.. chủ yếu

là để khử các hàm ngôn của một luận cứ (hay kết luận) được đưa vào phát ngôn thành ý nghĩa tường minh. Tính chất này cũng dẫn tới tính chất có thể tường minh hóa hàm ngôn cùng với ý nghĩa tường minh ngay trong cùng một phát ngôn do cùng một người nói ra. Thí dụ : *Anh ta cai thuốc lá nên anh ta khỏe ra*. Việc tường minh hóa hàm ngôn giúp chúng ta hoàn thành một lập luận, đồng thời hạn chế những hàm ngôn không quan yếu thậm chí có hại cho hướng lập luận chung của cuộc thoại.

Những tính chất giúp chúng ta phân biệt tiền giả định và hàm ngôn trên đây trong thực tế chỉ áp dụng cho các tiền giả định và hàm ngôn nghĩa học, không áp dụng được cho các nghĩa hàm ẩn ngữ dụng học. Thực ra trong từng đặc điểm nói trên còn khá nhiều vấn đề mà chúng ta đành phải gác lại.

IV - CƠ CHẾ TẠO RA CÁC Ý NGHĨA HÀM ẨN KTN

Trở lại với sự phân biệt ý nghĩa hàm ẩn tự nhiên và không tự nhiên của phát ngôn. Những điều trình bày ở mục III về tiền giả định và hàm ngôn đúng cho cả ý nghĩa hàm ẩn tự nhiên và không tự nhiên nghĩa học nói chung. Nhưng, đối với một phát ngôn, quan trọng là những ý nghĩa hàm ẩn nào quan yếu đối với nó, còn đối với hội thoại thì chỉ những ý nghĩa hàm ẩn nào nằm trong ý định truyền báo của nhân vật giao tiếp, là đối tượng của phát ngôn – tức chỉ những ý nghĩa hàm ẩn KTN – mới có giá trị hội thoại. Dưới đây chúng ta sẽ chỉ nói đến các cơ chế tạo ra các ý nghĩa hàm ẩn KTN của phát ngôn. Các ý nghĩa hàm ẩn KTN được tạo ra dựa vào những cơ chế nào ? Có thể trả lời một cách khái quát : dựa vào tất cả các quy tắc ngữ dụng từ quy tắc chiếu vật và chỉ xuất, quy tắc chi phối các hành vi ngôn ngữ, quy tắc lập luận cho đến các quy tắc hội thoại. Tuy nhiên, cần chú ý rằng các quy tắc này, nếu được áp dụng một cách chuẩn mực, chân thực thì chỉ cho ta những ý nghĩa tường minh cần thiết cho giao tiếp. Muốn tạo ra được ý nghĩa hàm ẩn KTN, *người nói một mặt phải tôn*

trọng các quy tắc này và giả định rằng người nghe cũng biết và tôn trọng chúng, mặt khác lại cố ý vi phạm chúng và giả định rằng người nghe cũng ý thức được chỗ vi phạm đó của mình. Ý nghĩa hàm ẩn KTN xuất hiện và được lí giải chính ở chỗ vi phạm đó. Dưới đây chỉ là một số trường hợp.

IV-1. Sự vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất

Trong tiếng Việt hệ thống các từ xưng hô trong hội thoại hết sức phức tạp, tế nhị. Mỗi cặp từ xưng hô (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai) đều tiền giả định những kiểu quan hệ vị thế hội thoại nhất định và việc sử dụng cặp từ xưng hô nào sẽ quy định quan hệ giao tiếp cần phải giữ trong suốt cuộc hội thoại. Không thể miêu tả hết được các tiền giả định của tất cả các cặp từ xưng hô của tiếng Việt. Dưới đây chỉ là một vài thí dụ.

Cặp từ xưng hô *hố / con* có tiền giả định : giữa A và B có quan hệ gia đình (cùng huyết hệ hay khác huyết hệ như giữa bố mẹ vợ, chồng với con rể, con dâu). Hiện nay, trong giao tiếp, giữa hai người xa lạ, chẳng có quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình, cũng không có gì là thân mật, cặp từ xưng hô lúc bắt đầu cuộc thoại là *hác / tôi ; hác / cháu, cụ / cháu...* bỗng nhiên được nhân vật A thay bằng cặp *hố / con*. Với sự thay đổi cố ý này (do đó vi phạm cố ý quy tắc sử dụng chúng) A ngầm tỏ ra rằng quan hệ xa lạ trước kia nay đã đến lúc phải thay đổi hoặc tỏ ra một cách hàm ẩn rằng tôi xem quan hệ giữa *ông* và *tôi* là quan hệ *hố / con* (Nếu ông già kia lại có con gái xinh đẹp, chưa chồng thì sự thay đổi từ xưng hô này còn tỏ ý "tôi muốn là con rể của ông"). Chúng ta bỏ qua không phân tích ở đây tính chất hơi "cợt nhả" của cách xưng hô đó.

Trong các cuộc cãi lộn giữa vợ chồng không ít trường hợp người vợ (hoặc chồng) đột ngột chuyển từ xưng hô *anh/em* sang *anh / tôi*, cuối cùng là *mày / tao*. Sự thay đổi cách xưng hô như vậy tỏ ra rằng có sự thay đổi trong quan hệ giữa hai người mà không cần tuyên bố "tường minh" nó ra.

IV-2. Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp

Ở trên chúng ta đã biết về các hành vi ngôn ngữ gián tiếp. Sử dụng các hành vi ngôn ngữ theo lối gián tiếp là biện pháp rất có hiệu lực, để truyền báo các ý nghĩa hàm ẩn, đặc biệt là các ý nghĩa KTN dụng học. Lấy lại thí dụ : thầy giáo hỏi một học sinh vào lớp muộn :

– *Bây giờ là mấy giờ rồi ?*

Đặt câu hỏi này, thầy giáo rõ ràng đã vi phạm điều kiện chuẩn bị và điều kiện chân thành của hành vi hỏi bởi vì thầy giáo đã biết giờ vào học của trường. Trong tình thế của mình, học sinh biết ngay ý định cảnh cáo của thầy về sự đi muộn của mình nhờ tính "không đúng chỗ" của câu hỏi. Hỏi đáp lại những câu hỏi kiểu như vậy, không phải là những câu trả lời "nhon nhon" như *Thưa thầy tám giờ rưỡi rồi ạ*, mà là những phát ngôn xin lỗi, thanh minh v.v... như : *Em xin thầy thứ lỗi cho. Xe của em xịt lốp trên đường đi ạ*. v.v...

IV-3. Sự vi phạm các quy tắc lập luận

Như đã phân tích ở mục III, trong một quan hệ lập luận, có khi người nói chỉ đưa ra luận cứ, để người nghe suy ra kết luận hoặc đưa ra kết luận để người nghe suy ra luận cứ. Không hoàn tất các bước lập luận là cách thường được dùng để tạo ra các hàm ngôn.

IV-4. Sự vi phạm các quy tắc hội thoại

Dưới đây là một vài thí dụ :

(i) – Sp1 : *Cậu có biết Thắng bây giờ ở đâu không ?*

– Sp2 : *Có chiếc xe DD dựng trước phòng cái Thủy đấy.*

(ii) – Sp1 : *À, ông thanh tra đấy ạ ! Tôi đang chờ ông gọi đấy. Tôi sốt ruột muốn bố trí...*

– Sp2 : *Không biết bà có vui lòng dùng bữa tối với tôi hôm nay không ?*

Ở thí dụ (i) thay vì dùng hành vi hỏi đáp trả lời cho câu hỏi, Sp2 lại dùng một câu xác tín (miêu tả). Sp2 đã vi phạm một cách cố ý quy tắc hội thoại chi phối chức năng ở lời của các hành vi trong cặp thoại. Phát ngôn xác tín của Sp2 ngầm trả lời cho Sp1, biết rằng Thắng hiện nay đang có mặt ở phòng của Thủy bởi vì cả Sp2, cả Sp1 đều biết Thắng có một chiếc xe DD. Có thể có nhiều lí do dẫn tới việc Sp2 phải dùng lối nói hàm ẩn này mà không trả lời một cách tường minh đại loại như *Nó đang ở trong phòng cái Thủy ấy*.

Ở thí dụ (ii) Sp2 đã vi phạm hai quy tắc hội thoại, thứ nhất anh ta đã vi phạm quy tắc tôn trọng thể diện ở chỗ đã vi phạm lãnh địa hội thoại của Sp1 bằng sự "cướp lời", ngắt lời Sp1 khi Sp1 chưa nói xong. Thứ hai, anh ta đã hỏi đáp hành vi dẫn nhập của Sp1 bằng một hành vi không tương ứng : hành vi mời với nội dung không ăn nhập gì với nội dung trong lượt lời của Sp1. Vì Sp1 biết rằng Sp2 là người lịch sự, biết các quy tắc hội thoại (dù các quy tắc này không thành văn) cho nên không kết luận rằng Sp2 là người thô lỗ mà buộc phải tìm nghĩa hàm ẩn trong sự vi phạm đó của Sp2. Sp1 rút ra kết luận : "Sp2 muốn cảnh cáo mình phải cảnh giác. Có thể có người nghe trộm điện thoại. Chỉ có thể thảo luận công việc với nhau trực tiếp, tay đôi với nhau mà thôi v.v...".

Qua hai thí dụ trên chúng ta thấy sự vi phạm cố ý các quy tắc điều khiển cấu trúc, chức năng hội thoại v.v... cũng là biện pháp để truyền đạt các ý nghĩa hàm ẩn KTN.

IV-5. Phương châm cộng tác hội thoại của Grice và ý nghĩa hàm ẩn

Trong trường hợp được vận dụng một cách chân thực, trực tiếp, bình thường, phương châm cộng tác hội thoại của Grice mà chúng ta đã biết ở chương IV, mục III dường như là quá "tầm thường", "chẳng có gì lạ". Thế nhưng, chỉ khi nào trong hội thoại xuất hiện những diễn ngôn "có vẻ không bình thường nhưng lại rất bình thường", những diễn ngôn mà người nghe phải dùng đến thao tác suy ý thì mới

nắm được ý nghĩa thực sự của chúng, từ đó mà hồi đáp một cách thỏa đáng với chúng thì các nguyên tắc và phương châm của Grice mới tỏ ra có giá trị. Dựa vào nguyên tắc cộng tác hội thoại của mình mà Grice đã vạch ra những nét đầu tiên cho lí thuyết về ý nghĩa hàm ẩn. Những nét đầu tiên nhưng vô cùng quan trọng. Đến nay, bất kì tác giả nào nói đến ý nghĩa hàm ẩn đều không thể không nói đến Grice.

Trước hết, Grice phân chia các ý nghĩa hàm ẩn thành hai loại : hàm ẩn quy ước, còn gọi là *hàm ẩn từ vựng* và các *hàm ẩn hội thoại*.

Hàm ẩn quy ước là những ý nghĩa hàm ẩn được diễn đạt bởi các tín hiệu quy ước – tức các yếu tố thuộc cấu trúc hình thức của ngôn ngữ. Người nghe để nắm bắt được chúng phải suy ý từ ý nghĩa của các phương tiện ngôn ngữ này. Các tín hiệu quy ước này, trước hết là các từ, các ngữ. Thí dụ : ở trên chúng ta đã nói những câu hỏi có thể được dùng một cách gián tiếp để thực hiện một cách gián tiếp một yêu cầu, một mệnh đề, như :

– *Anh có mang cuốn sách ấy lại cho tôi được không ?*

Tuy nhiên, hiệu lực ở lời gián tiếp (yêu cầu, mệnh lệnh) có thể dễ dàng bị chính người nói chối bỏ bằng phát ngôn. Thí dụ :

– *Tôi nói thế để biết anh thực sự có khả năng "mang quyển sách ấy" hay không mà thôi. Tôi có yêu cầu anh mang nó lại cho tôi đâu.*

Nhưng, nếu trong câu hỏi, người nói thêm vào quán ngữ "làm ơn" thành :

– *Anh có làm ơn mang quyển sách ấy đến cho tôi được không ?*

hoặc thêm vào từ *hộ* thành :

– *Anh có mang hộ quyển sách ấy đến cho tôi được không ?*

thì câu hỏi rõ ràng là một yêu cầu, một "mệnh lệnh". Hiệu lực ở lời "yêu cầu", "mệnh lệnh" dù vẫn là hiệu lực hàm ẩn nhưng được cố định bởi các tín hiệu quy ước : *làm ơn, hộ* và được suy ra từ ý nghĩa

của chúng. Cái ý nghĩa ở lời hàm ẩn này theo Grice là ý nghĩa hàm ẩn quy ước. Ý nghĩa hàm ẩn quy ước theo S. C. Levinson là cái lõi của ý nghĩa các từ định vị trong diễn ngôn và định vị xã hội như : *hơn thế nữa, ngoài ra, bên cạnh đó, thế, vậy... ngài, phu nhân, ông, bà, mày, hắn...*

Mở rộng khái niệm hàm ẩn quy ước, có thể xem thuộc phạm trù này những ý nghĩa hàm ẩn do kiểu phát ngôn mà có (do cấu trúc câu). Thí dụ, phát ngôn so sánh như :

(i) *Chiếc áo này lành hơn chiếc áo kia.*

(ii) *Anh ấy có bộ tóc giống (bộ tóc) nhà thơ Xuân Diệu.*

thường có (thường được xây dựng trên) ít nhất những ý nghĩa hàm ẩn như :

(a) Sự vật ở vị trí cuối (*áo, nhà thơ Xuân Diệu*) là sự vật chuẩn so sánh. Sự vật này phải được cả người nói và người nghe đã biết.

(b) Cả sự vật so sánh (*chiếc áo này, bộ tóc anh ta*) cả sự vật chuẩn (*chiếc áo kia, (bộ tóc) nhà thơ Xuân Diệu*) phải có tính chất, đặc điểm đồng nhất về phạm trù. Nói khác đi, khi so sánh sự vật A với B, trong một ý nghĩa nào đó, có nghĩa là xem A cũng như B (về một phương diện nào đó). Bởi vậy mới có chuyện khi được so sánh, A có thể "sung sướng" mà cũng có thể khó chịu, bất bình, thậm chí "nổi đóa" lên. Cũng do hai ý nghĩa hàm ẩn này mà so sánh có thể là một kiểu nói "xò xiên", "móc máy", thậm chí là một lời thóa mạ. Trong truyện *Đôi móng giò*, Nam Cao viết : "*Hễ thấy bóng hắn ra đình là các ông nói móc ngay. Các ông bình phẩm từ cái đầu của hắn rũ rượi như đầu dứa chết trời (ấy là các ông móc đến cái chết của bố hắn) đến cái áo ba-đơ-xuy của hắn tũ như áo thằng đánh rậm (ấy là các ông móc đến cái nghề đi cầu)*". "Đứa chết trời" là bố của Trạch Văn Đoàn bị chết đuối khi đi đánh rậm, cả làng ai cũng biết. "Thằng đánh rậm" thì đích thị là Trạch Văn Đoàn hồi xưa, khi chưa "đăng lính" cho thực dân Pháp, còn sống những ngày "hàn vi" ở làng, nhẵn mặt đối với mọi người.

Hàm ẩn hội thoại không được gọi ra do các yếu tố quy ước mà do cách vận dụng nguyên tắc cộng tác và các phương châm trong phương châm này. Trở lại với thí dụ :

– *Cậu có biết Thăng giờ ở đâu không ?*

– *Có chiếc xe DD dựng trước phòng cái Thủy đấy.*

lời đáp của Sp2, nếu căn cứ vào nghĩa tường minh, không phải là câu trả lời thích đáng cho câu hỏi của Sp1. Tuy vậy, chúng ta không nghĩ rằng câu trả lời đó là một câu hỏi đáp thiếu tính thần "cộng tác", trái lại chúng ta phải lí giải nó lại làm sao cho nó vẫn có tính chất cộng tác nhưng ở một chiều sâu hơn, không ở trên bề mặt như chúng ta đã phân tích. Như thế, theo Grice, ý nghĩa hàm ẩn hội thoại xuất hiện để bảo đảm tính cộng tác hội thoại ở độ sâu mặc dầu các chỉ dẫn trên bề mặt có vẻ đi ngược lại với phương châm này. Chúng ta đã biết, để nắm bắt được ý nghĩa hàm ẩn, người nghe phải dùng thao tác suy ý. Đến đây, chúng ta có thể nói rõ hơn : thao tác suy ý dựa vào ý nghĩa của từ ngữ và nguyên tắc hội thoại. Thao tác suy ý, khi gặp các hàm ẩn hội thoại, tức gặp những trường hợp và ý nghĩa tường minh có vẻ đi ngược lại phương châm này thì thường đi kèm với việc giải thích lại ý nghĩa tường minh của phát ngôn.

Grice lại chia hàm ẩn hội thoại thành hai kiểu : hàm ẩn khái quát (generalized implicature) (có tác giả gọi là hàm ẩn chuẩn) (standard implicature) và hàm ẩn đặc thù (particular implicature).

IV-5.1. Hàm ẩn hội thoại khái quát

Dưới đây là các thí dụ :

(a) Phương châm về chất :

(i) – *John có hai bằng tiến sĩ về khoa học nhân văn.*

imp : Tôi tin rằng John có và tôi có những bằng chứng chắc chắn để khẳng định rằng John có hai bằng.

(ii) – *Có phải anh ta có hai con không ?*

imp : Tôi không biết có phải như thế không, và tôi muốn biết có phải như thế không.

Qua hai thí dụ trên, chúng ta thấy hàm ẩn khái quát bắt nguồn từ nguyên tắc về chất trùng với các điều kiện may mắn của hành vi ngôn ngữ xác tín và hỏi.

(b) Phương châm về lượng.

(i) – *Anh ta có ba người con.*

imp : Anh ta có và chỉ có ba người con.

Về mặt logic, mệnh đề logic trên (trùng với nội dung câu *Anh ta có ba người con*) cho phép kéo theo mệnh đề *Anh ta có hai người con*, nghĩa là nói *Anh ta có ba người con*, đúng về mặt logic thì nói *Anh ta có hai người con*, cũng đúng. Như vậy, nếu bảo đảm nguyên tắc về lượng thật cứng nhắc, ta phải nói *Anh ta chỉ có ba người con*. Tuy nhiên, cũng theo nguyên tắc này, lượng tin của phát ngôn *Anh ta có ba người con*, là "đúng như đòi hỏi" bởi vì nếu không ta đã phải chọn cách nói khác. Nội khác đi, việc dùng từ *chỉ* là không cần thiết vì ta có thể suy ra nó trong ngữ cảnh giao tiếp đang diễn ra.

(ii) – *Lá cờ màu trắng.*

imp : Lá cờ trắng toàn bộ.

Về mặt logic, mệnh đề *Lá cờ màu trắng* và mệnh đề *Lá cờ màu trắng vàng, xanh* không mâu thuẫn nhau, không phủ định nhau. Tuy nhiên, do nguyên tắc về lượng, ta có thể suy ra imp. "*Lá cờ trắng toàn bộ*", nếu không phải như thế, ta đã phải nói, cũng theo nguyên tắc về lượng *Lá cờ hoàn toàn trắng* v.v... Nói cách khác trong ngữ cảnh giao tiếp này, *hoàn toàn* là thừa.

c) Phương châm quan hệ

(i) – *Đưa tôi quyển sách.*

imp : Đưa tôi quyển sách ngay bây giờ.

không cần phải nói *ngay bây giờ* bởi vì theo nguyên tắc quan hệ, nếu không phải *ngay bây giờ* tức không quan yếu đối với thời điểm hội thoại thì chúng ta phải nói rõ ra : *Mai đưa tôi quyển sách v.v...* Nói *đưa tôi quyển sách* có nghĩa là nó "quan yếu" với thời gian cuộc thoại.

(ii) Sp1 : *Mấy giờ rồi nhỉ ?*

Sp2 : *Chị Nga đi làm về rồi đấy.*

Người nghe không thể nghĩ rằng lời đáp của Sp2 là thiếu tinh thần cộng tác. Sự suy ý của Sp1 đại khái có thể diễn ra như sau : mình biết Sp2 tôn trọng sự "cộng tác" trong hội thoại, như thế lời đáp của Sp2 vẫn có tính chất quan yếu. Nhưng Sp2 không trả lời thẳng câu hỏi của mình vì Sp2 không có đồng hồ hoặc không biết chắc bây giờ là mấy giờ. Cả mình và cả Sp2 đều biết chị Nga và biết giờ đi làm về của chị ấy. Vậy lời đáp của Sp2 cung cấp một bộ phận thông tin mà mình cần : *bây giờ vào khoảng giờ chị Nga thường đi làm về mà mình hàng ngày đã biết (xuýt soát 5 hoặc 10 phút gì đấy, không thể quá lâu hơn, bởi nếu quá lâu hơn thì chúng ta thường phải nói rõ hơn, thí dụ : *Chị Nga đi làm về độ nửa giờ rồi.* Cũng không phải chị Nga hôm nay đi làm về quá muộn hơn so với giờ giấc hàng ngày của chị ấy. Chúng ta không bao giờ lấy một sự kiện bất thường làm mốc báo giờ).*

(d) Phương châm cách thức

Nguyên tắc này có 4 yêu cầu, trong đó yêu cầu thứ ba là "hãy ngắn gọn". Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có khi chúng ta phải nói dài dòng. Thí dụ, thay vì phát ngôn : *đóng cửa lại* người nói nói : *đi tới cửa, vặn khóa hai vòng rồi kéo cửa về phía mình.* Nói như vậy, chúng ta vẫn tuân thủ nguyên tắc ngắn gọn nhưng chúng ta cho rằng những thông tin bổ sung do lối nói dài dòng là quan yếu đối với việc mở cửa.

Qua các thí dụ dẫn trên, có thể rút ra những đặc điểm của hàm ẩn hội thoại khái quát như sau :

– Khi tạo ra các ý nghĩa hàm ẩn này, người nói vẫn tôn trọng phương châm và các nguyên tắc cộng tác hội thoại.

– Chúng không bị chi phối bởi ngữ cảnh giao tiếp. Người nói dựa vào khả năng mở rộng ý nghĩa của người nghe mà đưa chúng vào phát ngôn của mình.

IV-5.2. Hàm ẩn hội thoại đặc thù

Đây là loại ý nghĩa hàm ẩn, theo Grice do người nói cố tình "xúc phạm" (flout) đến một hoặc một số phương châm (hay những yêu cầu cụ thể trong từng nguyên tắc) để khai thác chúng. Grice đặt tên cho cách dùng này là sự *xúc phạm* hay là *sự khai thác* các phương châm cộng tác hội thoại. Các ý nghĩa hàm ẩn này vẫn dựa vào tính vững chắc của các phương châm hội thoại và hoạt động theo cơ chế như sau : khi một phát ngôn trệch ra khỏi một phương châm nào đó thì người nghe vẫn tiếp tục lí giải nó sao cho phù hợp với sự cộng tác trong hội thoại càng nhiều càng tốt. Như vậy, bằng cách cố tình vi phạm nguyên tắc cộng tác hội thoại, người nói buộc người nghe phải vận dụng thao tác suy ý một cách căng thẳng để đạt tới một ý nghĩa nào đó. Và, chỉ với những ý nghĩa được suy ra này, người nói mới được xem là vẫn tôn trọng nguyên tắc cộng tác. Những hàm ẩn hội thoại đặc thù là cơ sở của một số những "biện pháp tu từ" đã được nói tới từ lâu trong tu từ học của Aristote. Sau đây là một số thí dụ :

(a) Phương châm về chất.

Phương châm này bị xúc phạm trong phát ngôn sau :

Sp1 : *Nếu Liên Xô phong tỏa vùng Vịnh và dầu mỏ thì thế nào ?*

Sp2 : *Ồ ! Nước Anh ngự trị mặt biển mà !*

(Thí dụ rút từ S. C. Levinson, *Pragmatics*, Cambridge, 1987)

S. C. Levinson phân tích thí dụ này như sau : bất cứ người nghe có hiểu biết nào cũng biết rằng lời hỏi đáp của Sp2 hoàn toàn sai, trong khi không thể nghĩ rằng Sp2 đã lừa dối Sp1. Chỉ duy nhất có một

cách để vẫn giữ được tiền ước theo đó thì Sp2 vẫn cộng tác trong hội thoại (với Sp1) là cho rằng Sp2 muốn nói cái gì đó khác hẳn với điều anh ta nói ra. Tìm tòi cái mệnh đề có liên quan tới câu hỏi của Sp1 mà phát ngôn của Sp2 có thể gọi ra mà vẫn bảo đảm được sự cộng tác, người nghe đi đến mệnh đề trái ngược với điều mà Sp2 nói ra một cách tường minh tức là mệnh đề *nước Anh không (còn) nợ trị hiến cả (như thế kỉ trước đây nữa)*. Từ đó, theo nguyên tắc quan hệ với phát ngôn của Sp1, người nghe đi đến kết luận là *nước Anh đành bất lực*. Như vậy, theo Grice, lời châm biếm đã được giải mã.

Một vài ẩn dụ cũng có thể được giải thích tương tự như trên. Thí dụ ẩn dụ :

– *Cái Thủy ấy à ? Một tảng bê tông, đựng vào nó chỉ có sứt đầu mẻ trán.*

Chắc chắn không ai lại nghĩ rằng cô gái được gọi tên là Thủy lại được đúc bằng xi măng, đá, cát và sỏi. Người nghe phải tìm cách lí giải ẩn dụ này, đi từ những tính chất vật lí của bê tông đến tính cứng cỏi, không dễ xúc động trước những lời "đường mật" của các chàng v.v... của Thủy. Có như thế người nói mới được xem là vẫn cộng tác trong hội thoại dù lời nói bề mặt của anh ta vi phạm một cách trắng trợn nguyên tắc về chất.

Lối nói năng như :

– Sp1 : *Cậu có cho rằng nó sẽ vào được đại học không ?*

– Sp2 : *Cậu đã thấy chó có váy lĩnh bao giờ chưa ?*

cũng thuộc cơ chế này.

(b) Phương châm về lượng. Phương châm này bị vi phạm theo hai hướng hoặc lượng tin nhiều hơn cần thiết, hoặc lượng tin ít hơn cần thiết. Thí dụ về hướng thứ nhất là lời đối đáp giữa hai nhân vật :

– *Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không ?*

– *Từ khi mặc cái áo mới đứng đây đến giờ, tôi chả thấy con lợn nào cả.*

trong truyện *Lợn cưới áo mới*. Không khó khăn tìm ra ý nghĩa hàm ẩn của sự vi phạm này.

Thí dụ về hướng thứ hai là các cách nói như :

– *Chiến tranh là chiến tranh.*

– *Trẻ con là trẻ con.*

– *Đi thì đi.*

– *Lính mà ! Em...*

Những lối nói này, mặc dầu có vẻ "luẩn quẩn" về logic, quá ngắn gọn về số lượng yếu tố ngôn ngữ và quá súc tích về ý nghĩa tường minh nhưng lại rất phong phú về ý nghĩa hàm ẩn. Chính vì phải giữ vững tiền ước cộng tác hội thoại mà người nghe phải giải thích lại các từ *chiến tranh*, *trẻ con*, *đi* thứ hai và từ *lính*. Giải thích lại có nghĩa là :

– Tìm ra những nét nghĩa không nằm trong cấu trúc ngữ nghĩa tường minh (được ghi trong từ điển) của các từ.

– Những nét nghĩa này phải thích hợp với toàn bộ ý nghĩa của phát ngôn.

– Phải bảo đảm rằng một khi các từ được hiểu theo những nét nghĩa được giải thích lại như vậy thì nguyên tắc cộng tác hội thoại mới được giữ vững.

Nói chung, giải thích lại là tìm ra cho được sự khác nhau về nghĩa giữa những từ được dùng trùng lặp một cách cố tình trong phát ngôn (trường hợp từ *chiến tranh*, *trẻ con*, *đi* thứ hai) hoặc giữa từ được dùng trong phát ngôn với cái từ mang nghĩa tường minh thông thường quen dùng đối với mọi người. Cơ chế giải thích lại không phải là tùy tiện mà tuân theo những quy tắc ngữ nghĩa nhất định. Ví dụ, từ *chiến tranh* thứ hai được dùng theo nghĩa biểu niệm và nghĩa liên hội (chiến tranh là tàn phá, là phải tàn nhẫn v.v...) không được dùng theo

nghĩa biểu vật và biểu niệm thông thường như từ *chiến tranh* thứ nhất. Từ *đi* thứ hai biểu thị hành động "đi" mà người nghe phải thực hiện với ít nhiều miễn cưỡng khác với từ *đi* thứ nhất chỉ sự phát ngôn ra từ này đó chính người nghe đã nói ra hoặc do một nhân vật khác nói ra (*đi thì đi* hiểu là "anh đã nói phải "đi" thì tôi sẽ "đi" ; hoặc "tôi đã nói "đi" thì tôi sẽ thực hiện thực sự việc đó" còn từ *lính* phải được hiểu theo những ý nghĩa liên hội mà nhân dân ta (đặc biệt là giới thanh niên) thường có đối với "anh bộ đội cụ Hồ thời chống Mĩ".

c) Phương châm quan hệ

Thí dụ về sự vi phạm cố tình phương châm này là thí dụ (ii) dẫn trong tiểu mục 4. mục V chương này. Đó là thí dụ :

– Sp1 : *À. Ông thanh tra đấy à ! Tôi đang chờ ông gọi đây. Tôi muốn hỏi tri...*

– Sp2 : *Không biết hà có vui lòng dùng bữa tối với tôi không ?*

Lời đáp của Sp2 xét ở ý nghĩa bề mặt, tường minh là không "đính lúu" đến lời dẫn của Sp1 và hướng thoại chung mà Sp1 định đặt ra, chỉ có những nghĩa hàm ẩn suy ra từ sự vi phạm này mới đảm bảo cho tính cộng tác của Sp2 trong cuộc thoại (nghe câu hỏi đáp của Sp2, Sp1 có thể suy ra rằng Sp2 muốn nói : tôi đã biết giữa chúng ta có chuyện cần phải bàn nhưng việc đó cần giữ bí mật, kẻ thù đang tìm cách theo dõi chúng ta. Điện thoại có thể bị nghe trộm vậy mà bà lại định nói chuyện đó qua điện thoại, cho nên buộc lòng tôi phải ngắt lời bà, tôi muốn mời bà ăn tối với tôi, trong bữa ăn, chúng ta có thể bàn bạc kỹ mà không sợ bị nghe trộm).

d) Phương châm cách thức.

Sau đây là thí dụ mà chính Grice đã dẫn ra :

So sánh phát ngôn :

– *Cô Singer tuôn ra một tràng âm thanh gần như một khúc đoạn trong nhạc kịch Rigoletto.*

với phát ngôn :

– Cô Singer hát một khúc đoạn trong nhạc kịch *Rigoletto*.

người nói chọn cách nói dài dòng thay vì cách nói ngắn gọn đúng nguyên tắc cách thức là nhằm mỉa mai một cách hàm ẩn rằng điều mà cô Singer làm không đáng được gọi là "hát" theo nghĩa chân chính của từ này.

Cũng thuộc sự vi phạm nguyên tắc cách thức là lối nói sau đây thường gặp :

– Chồng : *Bé Trà Mi hôm nay rất ngoan. Phải thưởng cho bé cái gì chứ ?*

– Vợ : *Cờ Em Mờ (K - E - M) nhá !*

Với lối nói này, hai vợ chồng dùng một "mật ngữ" để bé Trà Mi không biết, bé Trà Mi mà biết sẽ đòi được ăn ngay, trong khi đó họ chưa chuẩn bị để đưa bé đi chơi.

Từ sự khai thác các nguyên tắc cộng tác hội thoại nói trên, có thể rút ra kết luận rằng hiệu lực giao tiếp của một ngôn ngữ không thể quy về chỉ một số những quy ước về cách dùng của ngôn ngữ đó. Những quy ước về cách dùng của một ngôn ngữ dù có được phát hiện ra chi tiết đến đâu cũng không bao giờ đầy đủ bởi vì sự tuân thủ quy ước trong giao tiếp luôn luôn đi kèm với sự phá vỡ quy ước như hình với bóng. Sức mạnh của một lí thuyết ngôn ngữ không chỉ ở chỗ tìm ra cấu trúc, quy ước mà còn ở chỗ tìm ra được sự vượt khỏi cấu trúc, vượt khỏi quy ước của ngôn ngữ trong sự hành chức bình thường của nó.

Để có cái nhìn tổng quát về cơ chế của các ý nghĩa hàm ẩn, Grice đưa ra định nghĩa về ý nghĩa hàm ẩn gồm những điểm như sau :

Phát ngôn p của A hàm ẩn hội thoại q nếu và chỉ nếu :

(i) A được xem như tuân thủ các nguyên tắc (hoặc ít nhất là phương chân trong trường hợp xúc phạm) cộng tác hội thoại.

(ii) Để giữ vững được tiền ước (i), phải giả định rằng A nghĩ q.

(iii) A cho rằng cả A và B đều cho rằng B, để giữ vững tiền ước (i), phát hiện ra được rằng q thực sự là cái cần thiết.

Tiếp đó, Grice lại chỉ ra rằng, muốn tính toán được nghĩa hàm ẩn q, B phải biết hoặc tin rằng mình biết các điều sau đây :

(i) Nội dung quy ước (tức tường minh - ĐHC) của câu P được phát ngôn ra.

(ii) Nguyên tắc cộng tác và các phương châm của nó.

(iii) Ngữ cảnh giao tiếp của P (tức tính quan yếu của P)

(iv) Một số những thông tin nền tảng (có nghĩa là P sai trên bề mặt)

(v) Rằng từ (i) đến (iv) là những hiểu biết chung mà cả A và B đều nắm được.

Từ những điều kiện ở phía người nói và người nghe trên đây, cơ chế để tạo ra và phát hiện ra các hàm ẩn là :

(i) A đã nói ra P.

(ii) Không có lí do gì để cho rằng A không tuân thủ các nguyên tắc hoặc ít nhất là phương châm cộng tác.

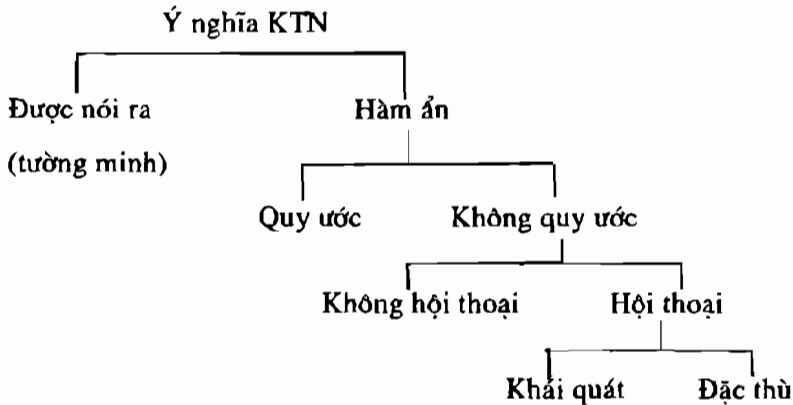
(iii) Để có thể nói ra P mà vẫn tuân thủ các nguyên tắc hoặc phương châm cộng tác hội thoại, A phải nghĩ đến q.

(iv) A phải biết rằng cả hai phía (A và B : người nói người nghe) đều biết rằng q phải được nghĩ đến để cho anh ta (A) được xem là thực sự cộng tác trong hội thoại.

(v) B (người nghe) thấy rằng A không hành động gì để ngăn chặn mình (B) nghĩ rằng q.

(vi) Do đó, A có ý định đưa mình (người nghe B) đến chỗ nghĩ rằng q và khi nói p đã hàm ẩn q.

Dưới đây là sơ đồ tổng quát về nội dung giao tiếp theo tinh thần của Grice :



V - PHÂN LOẠI HÀM NGÔN

Grice là người đề xướng và xây dựng những nguyên tắc cơ bản nghiên cứu các hàm ngôn. Riêng những kết quả nghiên cứu của ông chưa phải là những kết quả cuối cùng. Có rất nhiều ý kiến tranh luận, sửa đổi, bổ sung đối với bảng phân loại mà ông đã đưa ra.

Có thể thấy rằng, Grice không phân biệt các hàm ẩn là tiền giả định với các hàm ẩn là hàm ngôn theo cách hiểu của chúng ta. Thứ hai, giữa hàm ẩn quy ước và hàm ẩn hội thoại, hàm ẩn khái quát và hàm ẩn đặc thù có khá nhiều trường hợp lẫn lộn. Chúng ta không có điều kiện để đi sâu vào những điều này. Để có được một sự sắp xếp bước đầu, chúng ta tạm chấp nhận sự phân loại các hàm ngôn như sau :

Trước hết, chúng ta chỉ xem là đối tượng của dụng học các ý nghĩa hàm ẩn KTN.

Thứ hai, chúng ta phân biệt tiền giả định và hàm ngôn theo tinh thần đã trình bày ở mục II, mặc dầu tiền giả định có thể là nghĩa hàm ẩn KTN.

Trong các hàm ngôn, chúng ta phân biệt hàm ngôn ngữ nghĩa và hàm ngôn dụng học. Sự phân biệt hàm ngôn ngữ nghĩa và hàm ngôn ngữ dụng được thực hiện như sau :

Chúng ta đã biết rằng theo tinh thần thống hợp, phân biệt thật rạch ròi nội dung ngữ nghĩa và ngữ dụng trong một phát ngôn là việc không dễ dàng. Ở đây – cũng như trong bất cứ lĩnh vực khoa học nào khác – chúng ta đành phải chấp nhận một ranh giới nào đó ít nhiều có tính chất võ đoán. Cuốn sách này chấp nhận thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa tất cả những yếu tố nội dung có quan hệ với nội dung miêu tả (xác tín) được biểu thị bởi các tín hiệu ngôn ngữ một cách tường minh. Cái nội dung miêu tả này, cũng như đã biết làm thành cái lõi mệnh đề cho phát ngôn. Các nội dung khác có liên quan tới lĩnh vực ngữ dụng như chỉ xuất, lập luận, hội thoại v.v... được trình bày trong phần này mặc dầu cũng có thể được biểu thị bằng các dấu hiệu ngôn ngữ là thuộc ngữ dụng. Thí dụ phát ngôn :

– *Hạnh lại đi Hà Nội à ?*

Thuộc ngữ nghĩa là nội dung

– *Hạnh đi Hà Nội.*

thuộc ngữ dụng là ý nghĩa do yếu tố *lại* và hiệu lực ở lời "hỏi" do yếu tố *à* biểu thị.

Như vậy, hàm ngôn ngữ nghĩa là hàm ngôn được suy ra từ nội dung ngữ nghĩa tường minh của phát ngôn.

Chúng ta cũng biết rằng một nội dung miêu tả ít khi miêu tả để miêu tả – nếu miêu tả để miêu tả, để cho người nghe biết sự vật như thế nào, có đặc điểm ra sao v.v... thì nội dung đó luôn luôn phải tường minh – mà nằm trong quan hệ lập luận với một phát ngôn khác. Như vậy, hàm ngôn ngữ nghĩa là các luận cứ hoặc kết luận không được nói ra một cách tường minh, mà để cho người nghe dựa vào quan hệ lập luận mà rút ra. Thí dụ phát ngôn sau đây :

– *Ừ thì lấy ! Con lớn thuốc, con bé thuốc... Thuốc lắm rồi sau cũng có lúc được đi ăn mày.*

(Nam Cao. *Nước mắt*)

có imp. ngữ nghĩa là : "Hết cả tiền" có thể dựng lại quan hệ lập luận như sau :

"Thuốc lắm thì hết cả tiền, hết cả tiền mà không có việc thì phải đi ăn mày mới sống được."

Nam Cao đã bỏ đi luận cứ trung gian, luận cứ trung gian trở thành một hàm ngôn. Bằng phát ngôn này nhân vật Điền muốn trách vợ về việc chỉ lo đến thuốc cho con mặc dầu bệnh của chúng không đáng lo mà không nghĩ đến việc tiền nong cạn kiệt.

Cũng thuộc hàm ngôn ngữ nghĩa là những hàm ngôn được suy ra từ một quan hệ lập luận đã cho một cách tường minh trong phát ngôn. Đó là hàm ngôn "còn trời mưa thì tôi ở nhà" rút ra một cách đối nghịch với phát ngôn "nếu trời đẹp thì tôi đi chơi". Có thể xếp vào hàm ngôn ngữ nghĩa hiện tượng do các yếu tố tình thái có trường tác động khác nhau như phát ngôn :

– *Anh ta không yêu cô ta vì cô ta giàu.*

có các hàm ngôn : "Anh ta không yêu cô ta, lí do của sự "không yêu" là sự giàu có của cô ta" nếu trường tác động của từ *không* rơi vào vị ngữ *yêu* ; và hàm ngôn "anh ta yêu cô ta, nhưng lí do "yêu" không phải là "sự giàu có" của cô ta mà do lí do nào khác" nếu trường tác động của *không* rơi vào bổ ngữ *vì cô ta giàu*.

Nói một cách tổng quát, theo quan điểm của cuốn sách này, hàm ngôn ngữ nghĩa có cơ sở là các topos (các lẽ thường) như đã phân tích. Do đó có thể gọi hàm ngôn ngữ nghĩa là *hàm ngôn lập luận*, cũng có thể gọi là *hàm ngôn mệnh đề* vì nó *căn cứ vào mệnh đề được diễn đạt bởi một cách tường minh* trong phát ngôn. Xét theo sự phân loại của Grice thì hàm ngôn ngữ nghĩa phân lớn là những hàm ngôn

khái quát vì chúng dựa vào các topos mà ít lệ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp trực tiếp.

Hàm ngôn ngữ dụng là những hàm ngôn do sự vi phạm các quy tắc ngữ dụng (bao gồm quy tắc chỉ xuất ; chiếu vật, quy tắc lập luận, quy tắc chỉ phối các hành vi ngôn ngữ, quy tắc hội thoại trong đó quan trọng nhất là phương châm và các nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice) mà có. Phần rất lớn những thí dụ đã dẫn trên đây đều thuộc hàm ngôn ngữ dụng. Dễ thấy tính phức tạp, đa dạng của các hàm ngôn ngữ dụng. Do yêu cầu của cuốn sách, chúng ta đành bằng lòng với cách giới thiệu hàm ngôn ngữ dụng một cách sơ lược, không thể phân tích kĩ thêm.

VI - PHÂN LOẠI TIỀN GIẢ ĐỊNH

VI-1. Tiên giả định bách khoa và tiên giả định ngôn ngữ

Tiên giả định bách khoa bao gồm tất cả những hiểu biết về hiện thực bên trong và bên ngoài tinh thần con người mà các nhân vật giao tiếp cùng có chung, trên nền tảng đó mà nội dung giao tiếp hình thành và diễn tiến. Thí dụ :

Trong truyện ngắn *Nước mắt* Nam Cao viết :

Ông đội trạm... sùng sốt... khi thấy ông Lê Cư Điện... đội một chiếc mũ trắng cũ kĩ đến mấy năm chưa đánh phấn.

Từ *sùng sốt* được dùng với tiên giả định : sự việc được kể ra sau đó là sự việc hết sức bất thường. Trong số những điều là cho ông đội trạm bưu điện thời thuộc Pháp *sùng sốt* có chi tiết *chiếc mũ trắng* của ông Lê Cư Điện *mấy năm chưa đánh phấn*. Độc giả thời nay sẽ không hiểu được tại sao chi tiết này lại gây *sùng sốt*, thậm chí còn không biết đến cả việc mũ phải đánh phấn. Đối với độc giả lớn tuổi, dùng từ *sùng sốt* như tác giả đã viết là bình thường, vì họ biết rằng, ngày trước học sinh thường hay đội mũ cát màu trắng, thỉnh thoảng phải dùng phấn đánh để xóa các vết bẩn. Chiếc mũ trắng đã quá cũ kĩ,

nhem nhục, giá tiền phấn đánh mũ lại quá rẻ thế mà ông Lê Cư Điền không đánh phấn lại, chứng tỏ ông ta quá nghèo, trái ngược với cách ông đòi trạm hình dung về ông ta trước khi gặp ông ta tận mặt. Hiểu biết này là tiền giả định bách khoa của câu văn trên của Nam Cao.

Tiền giả định bách khoa có thể chi phối đến kết cấu phát ngôn, thí dụ phát ngôn :

1. Anh ta khen cô ta xinh và bị cô ta mắng cho.
2. Tuy là em nhưng nó học giỏi hơn anh nó.

Người châu Âu có thể ngỡ ngàng vì không hiểu tại sao khen một cô gái xinh lại bị cô ta mắng. Phát ngôn trên chỉ có thể hiểu được trong nền văn hoá Việt Nam truyền thống : nói chung người Việt Nam thường tránh đá động tới nhan sắc của phụ nữ ngay trước mặt người đó. Khen cô gái đẹp trước mặt cô ta dễ bị xem là cợt nhả, không tôn trọng cô ta.

Trong phát ngôn 2, cặp từ *tuy... nhưng...* được dùng với tiền giả định bách khoa "anh phải hơn em". "Anh phải hơn em" là một "lẽ thường". Thế mà, trong trường hợp giữa hai anh em nhà này lại có sự đối nghịch với "lẽ thường" đó cho nên phát ngôn mới cần đến cặp *tuy... nhưng...* Trật tự các từ *anh, em* nếu đảo ngược, ta sẽ có một phát ngôn không bình thường : *Tuy là anh nhưng nó học giỏi hơn em nó.*

Ở mục II chương này, chúng ta đã nêu ra tiền giả định "12 giờ đêm là khuya đối với người Việt Nam" cũng như tiền giả định : "đã khuya thì phải ngừng mọi sinh hoạt để nghỉ ngơi". Đây cũng là hai tiền giả định bách khoa. Nguyễn Đức Dân⁽¹⁾ dẫn một thí dụ về tiền giả định bách khoa. Phát ngôn : *Trời lạnh, chúng ta cần phải nhanh tay lên* có tiền giả định : "Trong mùa lạnh, làm việc lâu ngoài trời sẽ gặp nhiều trở ngại".

(1) Nguyễn Đức Dân. *Lógica - Ngữ nghĩa - Cú pháp*, Nxb Đại học và THCN, H. 1987.

Từ lại trong phát ngôn :

– Nó lại đi Hà Nội rồi !

ngoài pp' : trước đó nó đi Hà Nội còn có tiền giả định "khoảng cách thời gian giữa lần đi trước với lần đi này là quá ngắn so với bình thường". Chính vì tiền giả định này mà ít khi chúng ta dùng phát ngôn trên khi lần đi Hà Nội trước xảy ra cách lần này đã một tháng (tất nhiên còn nhiều nhân tố nữa, thí dụ : khoảng cách không gian giữa địa điểm sống – địa điểm phát ngôn – của nó với Hà Nội ; tính chất cần thiết của việc đi Hà Nội đối với nó ; nếu việc đi Hà Nội không nằm trong yêu cầu công việc của nó và nó sống ở xa Hà Nội, thì dù việc đi Hà Nội lần trước và lần này cách nhau một tháng, ta vẫn có thể nói như trên. Tiền giả định về thời gian (và tiền giả định không gian, tiền giả định về tính chất cần yếu của sự đi... cũng là tiền giả định bách khoa).

Tiền giả định bách khoa, mặc dầu trong một số trường hợp có chi phối việc sử dụng cấu trúc này hay cấu trúc kia của ngôn ngữ trong một cuộc thoại nào đấy và có quan hệ với người nói, người nghe cho nên có tính ngữ dụng học nhưng vì không "trực tiếp được diễn đạt một cách tự động bởi tổ chức hình thức của phát ngôn" cho nên chúng ta tạm gác lại.

Theo định nghĩa tiền giả định, chúng ta xem *tiền giả định ngôn ngữ là những tiền giả định "được diễn đạt bởi các tổ chức hình thức của phát ngôn"*.

Tiền giả định ngôn ngữ lại có thể được phân thành hai nhóm, nhóm thứ nhất gồm *tiền giả định ngữ dụng* và *tiền giả định nghĩa học* ; nhóm thứ hai là *tiền giả định từ vựng* và *tiền giả định phát ngôn* (tiền giả định mệnh đề). Cần lưu ý là hai nhóm này không bao gồm nhau mà giao chéo nhau, có nghĩa là tiền giả định phát ngôn có thể là tiền giả định ngữ dụng và tiền giả định nghĩa học v.v...

VI-2. Tiên giả định ngữ dụng và tiên giả định nghĩa học

Ở đây chúng ta gặp lại những khó khăn và buộc phải chấp nhận đường ranh giới ít nhiều võ đoán mà chúng ta đã gặp khi phân loại các hàm ngôn.

VI-2.1. Tiên giả định ngữ dụng là những nhân tố quy tắc dụng học (đã được trình bày ở các chương trước) làm tiền đề cho một phát ngôn cụ thể nào đó.

Các từ chỉ xuất có tiên giả định ngữ dụng là các điều kiện sử dụng của chúng. Ví dụ cặp từ xưng hô *anh/tôi* có tiên giả định ngữ dụng là sự xa cách trong giao tiếp giữa hai nhân vật A, B "đồng trang đồng lứa", thường thường là trẻ. Cặp từ xưng hô *cụ/tôi* có tiên giả định ngữ dụng cũng là sự xa cách hoặc sự lịch sự trong giao tiếp giữa những người cao tuổi thuộc lớp trước (có những người bạn thuở trẻ xưng hô *mày/tao* với nhau vì quá thân mật, nhưng khi về già lại xưng hô *cụ/tôi*).

Một quan hệ lập luận cụ thể, đặc thù tiên giả định một "lẽ thường" – một topos – khái quát. Ví dụ lập luận cụ thể *đã tám giờ rồi, nhanh lên* tiên giả định topos : "càng ít thời gian càng phải vội vàng". Lập luận : *Bố viết văn nhưng ông con lại chỉ thích đấm bốc*, tiên giả định lẽ thường : "con thường nối nghiệp, cùng chí hướng với cha" (chúng ta nói *Bố viết văn nhưng con lại chỉ thích đấm bốc*, *Bố là đảng viên đảng Cộng hòa nhưng con là đảng viên đảng Dân chủ* mà không nói *Bố viết văn nhưng ông con thích cầm bút* hoặc *Bố là đảng viên đảng Cộng hòa nhưng con lại bỏ phiếu cho Ních Xon*).⁽¹⁾

Một tham thoại hồi đáp tiên giả định một tham thoại dẫn nhập. Cụ thể hơn, hành vi trả lời tiên giả định hành vi hỏi ; hành vi bác bỏ tiên giả định hành vi khẳng định ; hành vi biện hộ, chối cãi tiên giả định hành vi buộc tội, lên án v.v...

(1) Tổng thống R. Ních Xon là đảng viên đảng Cộng hòa Mĩ.

Các điều kiện sử dụng là tiên giả định ngữ dụng của một hành vi ở lời.

C. J. Fillmore cho rằng một mệnh lệnh như :

Đóng cửa lại !

có một hệ những điều kiện "thành công", đó là :

(a) Vị thế của Sp1 đối với Sp2 : Sp1 ở vị thế ra lệnh cho Sp2.

(b) Sp1 ở trong tình trạng có thể đóng được cửa.

(c) Sp1 có trong ý nghĩ một cái cửa nào đó và có những lí do để cho rằng Sp2 cũng nhận ra được cái cửa đó.

(d) Cái cửa đó đang mở khi phát ngôn.

(e) Sp1 muốn rằng cái cửa đó được đóng lại.

Theo ông các điều kiện từ (a) đến (d) là tiên giả định bởi chúng giữ nguyên trong câu phủ định *Đừng đóng cửa lại !* (nhưng chưa nói rõ là tiên giả định gì) còn điều kiện (e) không phải là tiên giả định bởi nó mất đi trong câu phủ định. Cần nói rõ thêm những điều như sau :

- Thứ nhất, một phát ngôn có một hệ những tiên giả định, những tiên giả định này đều không đổi trong câu phủ định nhưng không phải tất cả chúng đều quan yếu đối với phát ngôn đang xem xét có nghĩa là có một số tiên giả định thuộc tiên giả định bách khoa (ví dụ mệnh lệnh trên tiên giả định : Sp2 ở gần cái cửa và nhìn thấy cái cửa. Nếu không phải như vậy, người ra lệnh phải vi phạm nguyên tắc cách thức để nói dài dòng hơn : chạy xuống nhà, đóng cửa (cửa sổ, cửa ra vào, cửa bên trái, bên phải v.v...) lại v. v...) không nằm trong phạm vi xem xét của chúng ta.

- Thứ hai, *Đừng đóng cửa lại* không phải là phủ định của *đóng cửa lại* như Fillmore nghĩ. Thực tế nó là một mệnh lệnh khác. Ở đây cần phân biệt phủ định nội dung mệnh lệnh và phủ định hành vi ra

lệnh. Nói *Tôi có nói là đóng cửa lại đâu !* là phủ định nội dung, còn nói *Tôi không nói "đóng cửa lại"* là phủ định hành vi ra lệnh. Vì là một mệnh lệnh khác, cho nên điều kiện (e) phải khác, có nghĩa là điều kiện (e) của mệnh lệnh : *Đừng đóng cửa lại*, sẽ là *Tôi muốn cửa vẫn để mở* đồng thời điều kiện (d) cũng phải đổi thành : B đang thực hiện hành động đóng cửa.

Các điều kiện mà Fillmore nêu ra trên đây đều nằm trong những điều kiện sử dụng của hành vi ở lời ra lệnh và là tiền giả định ngữ dụng của phát ngôn tương ứng.

Dấu hiệu của các tiền giả định ngữ dụng có thể là chính hình thức của biểu thức ngữ vi hoặc các chỉ dẫn ngữ dụng.

Trong thực tế, đặc biệt là trong hội thoại, bất cứ một chức năng nào của phát ngôn (tham thoại) đi trước trong một cặp thoại đều là tiền giả định ngữ dụng (tiền giả định hội thoại) của phát ngôn sau.

VI-2.2. Tiền giả định nghĩa học

Theo định nghĩa nghĩa học và sự phân biệt nghĩa học và dụng học mà chúng ta đã chấp nhận, tiền giả định nghĩa học là tiền giả định có quan hệ với tổ chức hình thức ngôn ngữ diễn đạt nội dung miêu tả (khẳng định, xác tín) tường minh của phát ngôn. Cái lõi mệnh đề này chung cho những biểu thức ngữ vi khác nhau cho nên bất cứ biểu thức ngữ vi nào hề vẫn giữ nguyên một nội dung miêu tả thì tiền giả định nghĩa học cũng không thay đổi.

Trong những tiền giả định nghĩa học, có :

VI-2.2.1. Tiền giả định tồn tại

Trong phát ngôn, hề chúng ta xác tín về một sự vật, hiện tượng nào đó thì chúng ta mặc nhiên đã thừa nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng đó. Nói cách khác chúng ta đã tiền giả định sự tồn tại của sự vật, hiện tượng đó. Thí dụ phát ngôn :

– *Cô sinh viên ấy đã đưa bức thư cho bạn.*

đã tiên giả định tồn tại, thứ nhất có *cô sinh viên* (cô này đã được quy chiếu trong nhận thức bằng *ấy*, thứ hai có một sự vật được gọi là *húc thư*, thứ ba có sự tồn tại người gọi là *bạn* của cô ta.

Ngay cả những phát ngôn ảo tưởng kiểu như :

Dũng sĩ đã giết chết con quái vật chín đầu.

cũng đã tiên giả định sự tồn tại của *con quái vật chín đầu*. Cần lưu ý tồn tại không có nghĩa là có thật trong thế giới hiện thực của chúng ta. Vấn đề có liên quan đến cái gọi là thế giới phát ngôn khả hữu, có thể giới phát ngôn hiện thực mà cũng có thể giới phát ngôn ảo tưởng. Tiên giả định tồn tại có thể không đúng trong thế giới hiện thực nhưng vẫn tồn tại trong thế giới ảo tưởng, và phát ngôn tìm được nghĩa là tìm được nghĩa trong thế giới phát ngôn của mình.

VI-2.2.2. *Tiên giả định đề tài*. Tiên giả định đề tài là đề tài của cuộc thoại hay đoạn thoại trong đó có phát ngôn đang xem xét. Nó cũng là cái thế giới phát ngôn của diễn ngôn. Tiên giả định đề tài là căn cứ để từ đó nhân vật giao tiếp xác định chiếu vật, tìm ra ý nghĩa biểu vật thích hợp cho các từ ngữ, từ đó mà nắm ý nghĩa của phát ngôn. Nếu không nắm được đề tài thì phát ngôn sau đây sẽ khó hiểu, không thể tìm ra ý nghĩa tường minh và các ý nghĩa hàm ẩn tương ứng. Thí dụ :

– *Có điều xin báo trước huynh rõ là thời tiết chốn này ướt át e không lợi cho ngọc thể, khuyên huynh chớ nên hén mảng tới.*

Phát ngôn trên trở nên rõ ràng khi chúng ta biết rằng nó được trích trong bức thư mà trùm mafia Don Corleone gửi cho trùm mafia Chicago Al Capone. Bức thư được gửi sau khi cánh Don Corleone đã hạ sát một cách man rợ để cảnh cáo hai tên tay sai của nhóm Chicago vừa mới được gửi lên Niu Yooc để viện trợ cho cánh Marandonna ở đó đang chuẩn bị gây chiến với nhóm Corleone⁽¹⁾.

(1) Mario Puzo. *Bố già*, Nxb Văn học, H., 1997.

Những lời đối thoại của các cô phát thanh viên đài truyền hình sẽ bị hiểu sai nếu chúng ta không lần ra thể giới phát ngôn của các cô :

- Cho em ra một tí nữa...
- Vào một tí...
- Cho em thêm một tí nữa...

"Thật ra đây là khẩu ngữ nghề nghiệp. Khi lên hình các phát thanh viên nhìn vào mô ni tơ, nếu thấy mình hơi to thì kêu với đạo diễn và camera zoom ra vừa phải. Nhỏ quá thì các cô xin ống kính zoom vào cho cân hình. Nếu hình vẫn chưa đẹp thì các cô xin chỉnh thêm một tí nữa..." (báo)

Các câu đố tục giảng thanh, một số truyện cười đều dựa vào tính lặp lờ của tiền giả định đề tài này.

VI-2.2.3. Tiền giả định điểm nhấn

Ở chương viết về *Ngữ pháp tạo sinh*, chúng ta đã làm quen với khái niệm tiêu điểm còn gọi là điểm nhấn. Cùng một cấu trúc ngôn ngữ (một câu với các từ ngữ và hình thái ngữ pháp cụ thể) nếu tiêu điểm thay đổi thì ý nghĩa của chúng cũng thay đổi do đó trở thành những phát ngôn khác nhau. Trong trường hợp này ý nghĩa tường minh nằm ở tiêu điểm, các ý nghĩa của các phần còn lại của câu trở thành tiền giả định điểm nhấn của tiêu điểm đó. Lấy lại thí dụ :

- Có phải John đi xem chiếu bóng không ?

nếu thành phát ngôn (tiêu điểm sẽ được in chữ cỡ lớn) :

- Có phải JOHN đi xem chiếu bóng không ?

thì pp' điểm nhấn là :

- Có một người nào đó đi xem chiếu bóng.

nếu thành phát ngôn :

- Có phải John đi xem CHIẾU BÓNG không ?

thì pp' điểm nhấn là :

– John đi xem cái gì đó.

Nếu thành phát ngôn :

– *Có phải John ĐI XEM chiếu bóng không ?*

thì pp' điểm nhấn là :

– John đi làm một việc gì đó.

Dễ dàng nhận thấy rằng vấn đề tiêu điểm là vấn đề ngữ dụng học. Tuy nhiên nó liên quan trực tiếp đến ý nghĩa miêu tả của phát ngôn, nó nằm trong cách tổ chức của chính lời miêu tả của phát ngôn, vì vậy cũng có thể xếp tiền giả định điểm nhấn vào phạm vi tiền giả định nghĩa học.

VI-3. Tiền giả định từ vựng và tiền giả định cú pháp (tiền giả định phi từ vựng)

Đây là những tiền giả định có quan hệ đến các yếu tố ngôn ngữ tổ chức nên một nội dung mệnh đề (nội dung xác tín, miêu tả).

VI-3.1. Tiền giả định từ vựng

Ý nghĩa và chức năng của các từ quy định những điều kiện sử dụng chúng, chỉ khi nào người nói tôn trọng các điều kiện đó thì mới có thể kết hợp chúng để tạo ra một phát ngôn bình thường. Khi từ đã xuất hiện trong phát ngôn, những ý nghĩa, chức năng quy định điều kiện sử dụng nói trên *được hiện thực hóa, trở thành tiền giả định từ vựng của phát ngôn*. Có thể tạm chia tiền giả định từ vựng thành hai nhóm, tiền giả định từ thực (từ thực hiện chức năng miêu tả⁽¹⁾) và tiền giả định từ hư (từ công cụ, tiểu từ ngữ pháp).

VI-3.1.1. Tiền giả định từ thực

Những tiền giả định này lại có thể chia thành hai nhóm : *tiền giả định hạn chế lựa chọn* và *tiền giả định khái quát*.

(1) Về khái niệm "từ miêu tả", xem : Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb GD, H, 1981.

a) Tiền giả định hạn chế lựa chọn tương ứng với các nét nghĩa đặc hữu của cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ⁽¹⁾. Nó đòi hỏi những từ kết hợp với nó trong câu phải có nét nghĩa đồng nhất với nó mới cho được những kết hợp bình thường. Thí dụ : các từ *sửa* có tiền giả định hạn chế lựa chọn : (nói về) chó ; từ *nhắm* tiền giả định hạn chế lựa chọn : (nói về) mắt ; từ *tư duy* có tiền giả định hạn chế lựa chọn : (nói về) người v.v...

b) Tiền giả định khái quát tương ứng với các nét nghĩa khái quát, phạm trù của cấu trúc biểu niệm. Những nét nghĩa này quy định điều kiện tổng quát để một từ có thể được dùng một cách bình thường trong câu. Thí dụ các từ *chạy, hò, lặn, trườn...* có chung tiền giả định khái quát là "vận động dời chỗ : trạng thái động". Các từ *dừng, ngừng, đứng (lại)...* có chung tiền giả định khái quát là "vận động dời chỗ : trạng thái tĩnh". Qua thí dụ, có thể thấy hai tiền giả định khái quát của hai nhóm từ nói trên trong thực tế lại tiền giả định lẫn nhau : vận động, trạng thái động tiền giả định trạng thái tĩnh và ngược lại.

Xét một cách nghiêm ngặt, các tiền giả định từ vựng nói trên : hạn chế lựa chọn và khái quát đều là những nét nghĩa nằm sẵn trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ. Mà như chúng ta biết, về mặt ngữ nghĩa, các từ trong từ vựng một ngôn ngữ – nói đúng hơn các trường nghĩa và các trường nhỏ trong một trường lớn – đều nằm trong quan hệ ngữ nghĩa đối với nhau, quy định lẫn nhau, từ này tiền giả định từ kia : *dừng* tiền giả định "chạy", "đi" ; *chạy, đi* tiền giả định "dừng", "đứng" v.v...). Cũng về mặt ngữ nghĩa, trong nội bộ cấu trúc ngữ nghĩa của từ, nét nghĩa cụ thể lệ thuộc vào nét nghĩa khái quát : nét nghĩa cụ thể, tận cùng, đặc hữu tiền giả định nét nghĩa khái quát (thí dụ, nét nghĩa "(nói về) chó" của từ *sửa* tiền giả định nét nghĩa khái quát "hoạt động tạo ra âm thanh" và "để báo hiệu"). Vì vậy, việc dùng khái niệm tiền

(1) Về khái niệm "cấu trúc nghĩa biểu niệm", xem : Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H, 1981.

giả định để miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa của từ có lẽ không cần thiết nếu chúng ta đã dùng cấu trúc nét nghĩa để miêu tả chúng. Nếu việc miêu tả cấu trúc nét nghĩa của từ đã (tương đối) hoàn chỉnh, thì chỉ cần đưa thêm một số quy tắc sử dụng từ vào kết quả miêu tả đó là đủ để giải thích các hoạt động cụ thể của từ trong phát ngôn.

Tuy vậy, vẫn có thể dùng khái niệm tiền giả định từ thực cho các từ trong một phát ngôn cụ thể. Lúc này tiền giả định từ vựng của một từ cụ thể là sự *hiện thực hóa* nét nghĩa khái quát hoặc đặc hữu, hạn chế lựa chọn vốn có của từ vào một văn cảnh, vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để thành tiền giả định từ vựng (cụ thể) của từ đó *trong phát ngôn đó*. Ví dụ, nói *Tàu dừng ở ga Hải Dương 15 phút có pp'* từ vựng là "tàu rời chỗ từ nơi này đến nơi kia trên tuyến đường quy định", còn nói : *Vừa dừng chưa được hai giây, anh ta đã vội nói tiếp có pp'* từ vựng là "anh ta đang nói". Tiền giả định trong phát ngôn phải là một mệnh đề cụ thể, chứ không phải là một mệnh đề khái quát.

VI-3.1.2. Tiền giả định từ hư

Tiền giả định từ hư là những tiền giả định do sự xuất hiện các từ hư trong phát ngôn mà có.

So sánh :

(1) – *Cô ấy xinh.*

(2) – *Cô ấy cũng xinh .*

Từ *cũng* trong (2) đem lại cho (1) ít nhất hai tiền giả định sau đây :

Nếu (2) là câu trả lời cho câu hỏi *Cô ấy thế nào ?* thì pp' từ hư là : "đối chiếu với "phạm trù" "xinh" , và nghĩa tường minh là "cô ấy thuộc" phạm trù "xinh" với hàm ngôn : "cố gắng lắm thì cô ấy chỉ xếp được vào phạm trù "xinh" mà thôi".

Nếu (2) là một phát ngôn sau một phát ngôn khác, ví dụ như *Cô này xinh, cô ấy cũng xinh* thì có pp' từ hư là "đối chiếu với cô này".

Như vậy, cả hai trường hợp nói trên cũng có pp' từ hư là một sự đối chiếu⁽¹⁾ và cả hai đều có thêm ý nghĩa hàm ẩn : so với "chuẩn" đối chiếu (chuẩn đối chiếu là "phạm trù xinh thông thường" và "cái xinh" của "cô này"), thì đặc điểm đang được nói tới của sự vật đang được nêu ra để xác tín có phân thấp thua chuẩn đôi chút, cố gắng lắm thì mới bằng. Chính vì ý nghĩa hàm ẩn này mà từ hư cũng trong cách dùng như trên còn có thêm tác dụng bộc lộ (một cách kín đáo) sự miễn cưỡng xếp loại của người nói.

Bởi vì từ hư gồm rất nhiều loại khác nhau về chức năng, đặc biệt là chức năng dụng học cho nên các tiền giả định từ hư cũng khác nhau rất nhiều xét về mặt chức năng mà chúng tiền giả định. Đáng chú ý là loại từ hư tiền giả định dụng học như các từ hư đóng vai trò chỉ dẫn hành vi ngôn ngữ, chỉ dẫn lập luận mà chúng ta đã biết ở các mục trên, thí dụ kết cấu bác bỏ kiểu "X gì mà X" tiền giả định phát ngôn xác tín, khẳng định. Phát ngôn : - *Quyển ấy hay gì mà hay* tiền giả định pp' : *Quyển ấy hay thật*. (Xem thêm mục VIII ở dưới).

Trong tình hình hiện nay, có rất nhiều cách phân biệt loại tiền giả định khác nhau. Trên đây chỉ là một cách phân loại không đi sâu vào tỉ mỉ, chi tiết, cũng không trình bày đầy đủ những ý kiến đang còn tranh luận giữa các nhà nghiên cứu. Nó mới có giá trị là một bộ khung tổng quát nhằm giúp người đọc định được các đầu mối cần thiết trong cái lĩnh vực rối rắm và khá lờ mờ này.

VI-3.2. Tiền giả định cú pháp (tiền giả định phi từ vựng)

Chúng ta tạm dùng thuật ngữ *tiền giả định cú pháp* để chỉ những tiền giả định do tổ chức của phát ngôn diễn đạt (trừ ý tưởng minh) và không gắn với ý nghĩa hoặc chức năng của từ. Ví dụ tiền giả định "anh ta đã có vợ" là tiền giả định cú pháp của phát ngôn : "anh ta đi lấy thuốc cho vợ". Tiền giả định này mất đi khi từ *vợ* đi vào một phát ngôn khác như *vợ thường chung thủy với chồng v.v...* Cũng như vậy, phát ngôn :

(1) Nguyễn Đức Dân. Sách đã dẫn.

– Anh ấy đã rời à ?

có pp' cú pháp : "Anh ta dự một kì thi nào đấy".

Tiền giả định từ vựng gắn với ý nghĩa và chức năng của từ, do đó vẫn giữ nguyên giá trị khái quát khi từ đi vào những phát ngôn khác nhau (mặc dầu được hiện thực hóa khác nhau). Trái lại tiền giả định cú pháp được quyết định bởi tổ chức cú pháp của phát ngôn. Có thể nói tổng quát : trong một phát ngôn, trừ những tiền giả định từ vựng còn lại là tiền giả định cú pháp. Bởi vậy tiền giả định cú pháp còn có thể gọi là tiền giả định phi từ vựng.

Dưới đây, ở mục *Các nút bấm tiền giả định* các tiền giả định do các nút bấm (1), (6), (7), (8), (9), (10) đều là tiền giả định cú pháp.

Cũng nên lưu ý rằng, trong một mệnh đề diễn đạt tiền giả định cú pháp vẫn có thể chứa tiền giả định từ vựng. Ví dụ bộ phận "dự kì thi" của tiền giả định : "anh ta dự một kì thi" là tiền giả định từ vựng do từ *đổ* mà có.

VII - CÁC NÚT BẤM TIỀN GIẢ ĐỊNH (PRESUPPOSITION TRIGGERS)

Được gọi là *nút bấm tiền giả định* là những từ ngữ hay kết cấu báo hiệu các tiền giả định trong các phát ngôn. Karttunen đã nêu ra 31 nút bấm tiền giả định. Dưới đây là một số "nút bấm" (dấu / chỉ phát ngôn phủ định).

(1) Miêu tả xác định (definite description)

– *John nhìn thấy/không nhìn thấy người có hai đầu.*

pp' : tồn tại người có hai đầu

(2) Động từ thực tồn (factive verbs)

– *Hồng tiếc rằng/không tiếc rằng đã đến nhà Thắng.*

pp' : Hồng đã đến nhà Thắng

các động từ thực tồn khác : *biết, nhận thấy, lãnh đạm với, thờ ơ với, buồn vì...*

(3) Động từ chỉ sự biến đổi trạng thái

– *John thôi/không thôi đánh vợ*

pp' : John đánh vợ

các động từ khác : *ngừng, bắt đầu, kết thúc, tiếp tục...*

(4) Từ ngữ chỉ sự lặp lại

– *John phạm sai lầm/không phạm sai lầm nữa*

pp' : John đã phạm sai lầm

các từ ngữ chỉ sự lặp lại khác : *lại, lần nữa, trở lại...*

(5) Động từ phán xét, đánh giá

– *Hồng trách/không trách Thắng không giữ lời.*

pp' : đối với Hồng, không giữ lời là xấu

các động từ khác : *lên án, phê bình, huộc tội, khen, chê v.v...*

(6) Kết cấu thời gian

Trước khi anh ta đến, mọi người đã không có mặt đông đủ.

pp' : anh ta đã đến

các kết cấu thời gian khác : *sau khi, trong khi, từ khi...*

(7) Câu tách biệt (cleft sentences)

– *Chính không phải là anh ta đã lấy quyển sách.*

pp' : có người nào đó lấy quyển sách

– *Cái anh ta mất/không mất là tình yêu.*

pp' : anh ta mất cái gì đấy

(8) So sánh (comparisons)

– *Thắng cao cờ không cao cờ hơn Thiết.*

pp' : Thiết cao cờ

– *Thắng chăm học bằng/không bằng Thiết.*

pp' : Thiết chăm học

(9) Thành phần giải thích trong câu :

– *Hà Nội, thủ đô của nước Việt Nam là không phải là một thành phố lớn.*

pp' : Hà Nội là thủ đô nước Việt Nam

(10) Câu ghép điều kiện không hiện thực (counterfactual conditionals) :

– *Nếu cây cải làm đình thì ta sẽ lấy mình.*

pp' : Cây cải không làm đình (được)

– *Nếu anh nghe lời tôi thì cơ sự đâu đến nỗi.*

pp' : Anh không nghe lời tôi

Mười nút bấm tiền giả định trên đây góp phần làm chúng ta hiểu rõ hơn tiền giả định từ vựng và tiền giả định cú pháp. Thực ra, còn không ít vấn đề phải thảo luận trong từng nút bấm một.

VIII - ĐA THANH VÀ TIỀN GIẢ ĐỊNH

Chúng ta đã biết thế nào là đa thanh và đã vận dụng hiện tượng này để lí giải quan hệ lập luận. Mục này sẽ viết về quan hệ giữa đa thanh và tiền giả định cú pháp.

Cần phân biệt những trường hợp tiền giả định cú pháp do một chủ ngôn khác nói ra với tiền giả định do chính người nói phát ngôn thiết lập. Chủ nhân của phát ngôn đang xem xét không phải là chủ ngôn của tiền giả định. Giả định ta có phát ngôn :

Đi thì đi !

Phát ngôn này có thể xuất hiện trong ba đoạn thoại sau đây :

(i) – Sp1a : *Câu phải đi ngay !*

– Sp2 a : *Đi thì đi !*

(ii) – Sp1 a : *Đi chơi với tớ đi !*

– Sp2 a : *Đi thì đi !*

(iii) – Sp2 a : *Để đấy tớ đi cho.*

(Hai giờ sau)

– Sp1 a : *Sao bảo đi mà chưa đi ?*

– Sp2 b : *Đi thì đi !*

Bộ phận thứ nhất *đi* của phát ngôn (i) Sp2 a và của (ii) Sp2a do (i) Sp1 và (ii) Sp1 a nói ra. Hai phát ngôn *đi thì đi* (là hai phát ngôn khác nhau về ý nghĩa mặc dầu hình thức ngôn từ và cú pháp giống nhau) đều đa thanh với tiền giả định là phát ngôn của người khác, được Sp1 đưa vào phát ngôn của mình.

Trường hợp (iii) thì khác. *Đi* thứ nhất trong *Sao bảo đi mà chưa đi* của (iii) Sp1 a là ở lượt lời Sp2 a. Phát ngôn của Sp1 này là đa thanh bậc một. Đến *đi* thứ nhất trong (iii) Sp2 b lại đa thanh thêm một bậc nữa. Nó vốn do Sp2 nói ra ở (iii) Sp2 a được (iii) Sp1a nhắc lại rồi lại được chính Sp2 nhắc lại phát ngôn của mình, đặt phát ngôn trước (iii) Sp2 a làm tiền giả định. Đây là trường hợp đa thanh tuy do một người mà có nhưng thuộc về hai phát ngôn khác nhau của chính người đó trong những cuộc giao tiếp khác nhau.

Cũng là tiền giả định đa thanh là tiền giả định trong các phát ngôn bác bỏ như :

– *Quyển sách ấy hay gì mà hay.*

tiền giả định đa thanh là phát ngôn *cuốn sách ấy hay* do chủ ngôn khác phát ra. Phát ngôn đa thanh sau đây : •

– *Bạn gì thì cũng cứ ở lại đã. Uống với tôi một chén !*

tiền giả định đa thanh là phát ngôn từ chối *tôi bạn, xin để khi khác* của chủ ngôn khác, (có thể có cặp thoại như sau :

– Sp1 : *Ở lại, uống với tôi chén rượu.*

– Sp2 : *Cám ơn, nhưng tôi bận lắm, xin để khi khác.*

– Sp1 : *Bạn gì thì cũng cứ ở lại uống với tôi một chén đã*)

Những câu trả lời phủ định kiểu như :

– *Tôi không biết bao giờ anh ta đến.*

cũng tiền giả định đa thanh câu hỏi : *Bao giờ anh ta đến.* (Có thể có cặp thoại như sau :

– Sp1 : *Cậu có biết bao giờ anh ta đến không ?*

– Sp2 : *Không, tôi không biết bao giờ anh ta đến.)*

Lại có những trường hợp tiền giả định đa thanh không phải là một phát ngôn mà là chính cái hành vi phát ngôn tạo ra phát ngôn đó. Những trường hợp bác bỏ bắt đầu bằng *thế mà...* thường có tiền giả định đa thanh là hành vi phát ngôn. Thí dụ :

– Sp1 : *Quyển sách hay nhỉ.*

– Sp2 : *Thế mà cũng bảo là hay !*

Tính chất hành vi của tiền giả định đa thanh "bảo là hay" được động từ ngữ vi *bảo* bộc lộ ra một cách tường minh.

Tạm xếp vào đây những tiền giả định đa thanh nhưng không thuộc ngôn ngữ (phát ngôn hay hành vi ngôn ngữ) mà là một hành vi "ngoài đời" như :

Sp1 : *Thế mà cứ lao đầu vào !*

Có tiền giả định đa thanh : "hành vi lao đầu vào của người nào đó".

Cũng như khi nói về các hàm ngôn, những điều nói về tiền giả định trên đây là chung cho tất cả các tiền giả định, tiền giả định tự nhiên và tiền giả định KTN. Trong trường hợp tiền giả định KTN, người nói tiến hành một chiến lược tiền giả định, nhằm đưa người nghe phải chấp nhận một tiền giả định nào đó một cách không tự giác. O. Ducrot nói đến hành vi lập tiền giả định⁽¹⁾. Theo Ducrot, hành vi tiền giả định là một hành vi ở lời như các hành vi ở lời khác, nó ràng buộc người nói và người nghe vào những trách nhiệm và quyền lực nhất định. Trách nhiệm ở đây về phía người nói là trách nhiệm bảo đảm tính đúng đắn của tiền giả định mình đặt ra và quyền lực là buộc người nghe muốn tiến hành được cuộc hội thoại, phải thừa nhận (một cách không tường minh) tiền giả định đó. Về phía người nghe, trách nhiệm là thừa nhận tiền giả định mà người nói đặt ra (mặc nhiên thừa nhận nếu không phản ứng lại) và quyền lực là buộc người nói tiếp tục duy trì tiền giả định trong quá trình hội thoại. Chính vì hành vi tiền giả định có tác dụng thay đổi tư cách pháp nhân trong hội thoại của người nói và người nghe nên khi xuất hiện các tiền giả định KTN thì cả người nói và người nghe đều "đấu tranh" với nhau về tiền giả định. Thí dụ, một viên thẩm phán hình sự hỏi :

– Ngày 25 tháng 7 ông trốn khỏi Rôma để đi gặp ai ?

Đương sự trả lời :

– Tôi không trốn khỏi Rôma. Tôi hay sang Bỉ gặp con tôi.

Cuộc đấu tranh giữa viên thẩm phán và đương sự diễn ra trên tiền giả định KTN trốn.

Người nói tùy thuộc vào hoàn cảnh, mục đích giao tiếp mà lựa chọn một trong những loại tiền giả định nói trên để đặt thành tiền giả định KTN, cho nên tiền giả định KTN cũng như hàm ngôn đều phụ thuộc sâu sắc vào hoàn cảnh giao tiếp.

(1) O. Ducrot. *Dire et ne pas dire*. Hermann, P. 1980.

Trong ngôn ngữ thông thường và trong ngôn ngữ học có khá nhiều tên gọi khác nhau để chỉ ý nghĩa hàm ẩn : ẩn ý, hàm ý, ngụ ý, ám chỉ... mà sự phân biệt giữa chúng không đủ rõ ràng. Chúng ta có thể tạm chấp nhận sự phân biệt như sau : trong các tiền giả định có các tiền giả định tự nhiên và tiền giả định KTN. *Hàm ngôn KTN và tiền giả định KTN được gọi chung là các hàm ý* của phát ngôn. Hàm ý là những ý nghĩa hàm ẩn nằm trong ý định truyền báo của người nói. Có thể dùng thuật ngữ ngụ ý để chỉ tiền giả định KTN và hàm ngôn KTN ngữ dụng.

*

Nhà ngôn ngữ học nào cũng như người học ngôn ngữ học nào cũng mong muốn vận dụng các cơ sở lí thuyết của mình để miêu tả, lí giải và dự đoán những khả năng có thể có của cái ngôn ngữ mà mình đang nghiên cứu, học tập trong hoạt động bình thường, trong đời sống hiện thực, trong sự hành chức tự nhiên của nó. Những lí thuyết ngôn ngữ học lấy cấu trúc nội tại của ngôn ngữ làm mục đích chính dù có logic đến đâu về lí thuyết, dù có tinh vi đến đâu về mặt thủ pháp nghiên cứu cũng đã tỏ ra lúng túng, mâu thuẫn trong khi xử lí những câu, những từ trong một phát ngôn rút một cách tình cờ, ngẫu nhiên từ một cuộc giao tiếp bình thường, có thực nào đó trong đời thường.

– Cái anh này nói mới hay ! Ai làm gì anh mà anh phải chết ? Đời người chứ có phải con cóc đâu ? Lại say rồi phải không ?

Một lí thuyết và kết quả nghiên cứu cú pháp tiếng Việt nào theo quan điểm tách rời câu với ngữ cảnh chắc chắn không thể đưa gọn các "câu" trong diễn ngôn của cụ Bá Kiến vào các "loại câu" mà mình đã đề ra. Quan trọng hơn nữa sẽ không lí giải được (nếu ý thức được rằng cần phải lí giải) tại sao cụ Bá Kiến lại nói như vậy, dùng các kiểu phát ngôn như vậy và diễn ngôn của cụ có những hàm ý, ngụ ý gì. Nói một cách tổng quát sẽ không lí giải được chức năng của từng "câu" trong diễn ngôn của Bá Kiến.

Thực ra, ngay cả những tác giả "cấu trúc luận" có một thời triệt để nhất cũng đều thấy vai trò quan trọng của ngữ cảnh. Nhưng, các nhà nghiên cứu lớn đó dè dặt và đành lòng gác bỏ lại vấn đề hoàn cảnh giao tiếp để chủ trương nghiên cứu câu độc lập với ngữ cảnh là do những khó khăn to lớn mà việc nghiên cứu ngữ cảnh gặp phải đấy. Những khó khăn mà Langendoen đã nêu ra hết sức chính xác : "nếu thừa nhận rằng ý nghĩa của phát ngôn một phần do hoàn cảnh giao tiếp quyết định thì phải xây dựng một lí thuyết về hoàn cảnh giao tiếp. Lí thuyết này phải đảm bảo ít nhất hai điều kiện sau đây : thứ nhất, bằng cách này hay cách khác phải đảm bảo nhất được hai trường hợp xuất hiện của hoàn cảnh như là sự lặp lại bộ phận của nhau ; thứ hai phải có một giới hạn tối đa hợp lí số lượng những yếu tố của hoàn cảnh cần thiết cho sự miêu tả ngữ nghĩa của một ngôn ngữ nhất định. Để có thể thảo luận được về điều kiện thứ hai, trước hết phải thỏa mãn điều kiện thứ nhất."⁽¹⁾ Những khó khăn này quả nhiên là không thể vượt qua khi ngữ dụng học chưa trở thành một khuynh hướng chi phối mạnh mẽ ngôn ngữ học và tín hiệu học.

Ngữ dụng học hiện nay, mà chúng ta mới làm quen trong những chương trước, dù không phải là toàn năng, đã rọi được những ánh sáng mới vào cái hiện thực mênh mông của ngôn ngữ trong hoạt động bình thường, cùng với các lí thuyết khác thu hẹp dần lĩnh vực cho đến nay còn "vô tri" trong ngôn ngữ đối với ngôn ngữ học.

(1) Dẫn theo Nicola Ruwet trong *La gramática generativa*. Tuyển tập "Linguística Cuaderno 4", La Habana, Cuba, 1974.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I - Tiếng nước ngoài

1. J. Aitchison. *Linguistics*, Hodder and Stoughton, 1972.
2. F. Armengaud. *Pragmatique*, Presses universitaire de France, 1985.
3. R. E. Asher (Editor-in-chief). *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Pergamon Press, 1994.
4. Association des sciences du langage Buscilar. *L'interaction*, A. S. L, 1989.
5. J. L. Austin. *Quand dire c'est faire*, Traduction de Gilles Lane Seuil P, 1970.
6. K. Bach, R. M. Harnish. *Linguistic Communication and Speech Acts*, Library of Congress Cataloging in Publication Data, 1984.
7. R. L. Birdwhistell. *Kinesics and context*, University of Pennsylvania Press, 1970.
8. D. Blakemore. *Je conclus qu'il n'y a pas de verbes performatifs*. Cahier de linguistique Française 11.
9. J. Blommaert, J. Verchueren. *The pragmatics of intercultural Communication*, J. Benjamins Publishing Company, 1991.
10. J. Bram. *Language and society*, Double day and Company INC, 1955.
11. H. E. Brekle. *Semantique*, Armand Colin, 1974.
12. W. Bright. *International Encyclopedia of Linguistics*, Oxford, University Press, 1992.
13. P. Brown and S. C. Levinson. *Politeness. Some universals in Language usage*. Cambridge University Press, 1987.

558.561

14. W. Bublitz. *Supportive Fellow-speakers and cooperative Conversations*, John Benjamins Publishing Company, 1988.
15. M. Charrolles. *Coût, surcoût et pertinence*, Cahier de Linguistique française 11.
16. M. Coulthard. *Advances in spoken Discourse Analysis*, Routledge, 1991.
17. M. Coulthard and D. Brazil. *Exchange structure*, trong công trình 16.
18. L. Cottrill. *Face. Politeness and indirectness*, University of Canberra.
19. J. Cosnier, N. Gelas, C. K. Orecchioni. *Échange sur la conversation*, CNRS P, 1988.
20. J. Cosnier, C. K. Orecchioni. *D'écrire la conversation*, Presse universitaire de Lyon, 1987.
21. O. Ducrot, T. Todorov. *Dictionnaire encyclopédique des sciences de langage*, Seuil, 1972.
22. O. Ducrot. *Dire et ne pas dire*, Hermann, 1972.
23. O. Ducrot. *Polifonia y argumentacion*, Universidad del Valle Cali, 1988.
24. O. Ducrot. *Le dire et le dit*, Minuit, 1984.
25. O. Ducrot. *Les mots du discours*, Minuit, 1988.
26. O. Ducrot. *Les lois du discours*, Langue Française No 42.
27. S. C. Dik. *The theory of Functional Grammar*, Part I "The Structure of the Clause", Foris Publication, 1978.
28. T. A. Van Dijk. *Pragmatics of Language and Literature*, North Holland Publishing Company, 1976.

29. H. J. Dyvik. *Subject or topic in Vietnamese ?* University of Bergen, 1984.
30. R. Eluerd. *La pragmatique linguistique*, Nathan, 1985.
31. Ch. J Fillmore, D. T. Langendoen. *Studies in Linguistic Semantics*, Holt, Rinehard and Winston INC, 1977.
32. J. A. Fishman. *Sociolinguistics*, Newbury House Language series, 1975.
33. F. Flahault. *Le fonctionnement de la parole*, Remarque à partir des maxims de Grice, *Communication*, số 30.
34. K. Foppa. *About the Psychology of Dialogue*, trong *Concepts of Dialogue Considered from the perspective of different disciplines*, Edited by Edda Wetgand, 1994.
35. G. Francis and S. Hunston. *Analysing every day Conversation*, trong 16.
36. G. Gazdar. *Pragmatics Implicature, presupposition and Logical Form*, Academic Press INC, 1979.
37. G. Green. *Pragmatics and Natural language Understanding*, LEA London, 1989.
38. K. Gregerson. *Pragmatics and the search for Context in linguistics*, *Philippine Journal of Linguistics*. Tập 11, số 1, 1980.
39. N. Gelas. *Dialogue Authentiques et Dialogues romanesque*, trong 19
40. D. Graddol, J. Cheschire, J. Swann. *Describing language*, Second edition, Open University press Philadelphia, 1994.
41. H. P. Grice. *Logique et Conversation*, *Communication*, số 30.
42. E. T. Hall. *The silent language*, Anchor, Press, 1973.
43. G. Huttar, K. Gregerson. *Pragmatics in Non-Western perspective*. Summer Institute of Linguistics, University of Texas, 1986.

44. Gotz Hindelang. *Dialogue Grammar : A linguistic approach to the Analysis of Dialogue*, trong sách đã dẫn ở 34.
45. M. Hoey. *On the surface of discourse*, University of Nottingham Third impression, 1995.
46. R. A. Hudson. *Sociolinguistics*, Cambridge University Press, 1980.
47. J. R. Hurford, B. Heasley. *Semantics : a course book*, Cambridge University Press, 1985.
48. D. Hymes. *Foundation in Sociolinguistics*, University of Pennsylvania Press, 1974/1994.
49. R. Jakobson. *Essais de linguistique générale*, Minuit, 1963.
50. A. L. Lehrer, E. F. Kittay. *Frames, Field and contrast*, Lea, 1992.
51. S. C. Levinson. *Pragmatics*, Cambridge University Press, 1983.
52. J. A. A. Lucy. *Reflexive Language : Reported speech and metapragmatics*, Cambridge University Press, 1993.
53. J. Lyons. *Élément de sémantique*, Traduction de J. Durand, Larousse, 1978.
54. J. Lyons. *Sémantique linguistique*, Larousse, 1980.
55. D. Maingueneau. *Initiation aux méthodes de l'analyse du discours*, Hachette 1983.
56. J. L. Mey. *Pragmatics. An introduction*, Blackwell, 1993.
57. M. Meyer. *Logique, langage et argumentation*, Hachette, 1983.
58. J. Moeschler. *Argumentation et conversation*, Hatier – Crédif 1984.
59. Moirand. *Situation d'écrit*, Clé international, 1979.

- 588
60. R. E. Nofsinger. *Everyday Conversation*, Sage Publication India Pvt Ltd, 1990.
 61. C. K. Orecchioni. *Le trilogie*, Presse, Universitaire de Lyon, 1995.
 62. C. K. Orecchioni. *Pragmatique de l'analyse Conversationnelle École normale supérieure de langue étrangère Hanoi*, Département de Français, 1985.
 63. C. K. Orecchioni. *L'énonciation de la subjectivité dans la langue*. Armand Colin, 1980.
 64. C. K. Orecchioni. *L'implicite*, Armand Colin, 1986.
 65. C. K. Orecchioni. *La connotation*, Presse universitaire de Lyon, 1977.
 66. C. K. Orecchioni. *Les interactions verbales*, Tome I, Armand Colin, 1990.
 67. C. K. Orecchioni. *Les interactions verbales*, Tome II, Armand Colin, 1992.
 68. C. K. Orecchioni. *Les interaction verbales*, Tome III, Armand Colin, 1994.
 69. C. K. *La conversation*, Seuil, 1996.
 70. F. Récanati, *Les énoncés performatifs*, Minuit, 1981.
 71. J. C. Richards, J. Platt, H. Platt. *Dictionary of Language Teaching and applied Linguistics*, Longman, 1992.
 72. P. Ricoeur. *La estructura, la palabra, el Acontecimiento*, Linguística 4, Instituto cubano del libro, La Habana, 1974.
 73. E. Roulet. *Complétude Interactive et mouvement discursif*, Cahier de linguistique française, 7-1985.
 74. F. De Saussure. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, 1973.

75. J. R. Searle. *Speech Acts*, Cambridge University Press, 1969.
76. J. R. Searle. *A taxonomy of Illocutionary Acts In Gunderson Language, Mind and Knowledge* University of Minnesota Press Minneapolis, 1975.
77. J. Sinclair. *Priorities in Discourse Analysis*, trong 16.
78. J. Thomas. *Meaning in Interaction: An introduction to Pragmatics*, Longman Malaysia PP, 1995.
79. L. C. Thompson. *A Vietnamese Grammar*, University of Washington Press, 1965.
80. P. Trudgill. *Sociolinguistics. An Introduction*, Penguin Book Canada Ltd, 1974.
81. G. Vigner. *Du texte au sens*, Clé International, 1979.
82. K. Wales. *A Dictionary of Stylistics*, Longman Group, 1989.
83. R. Wardhaugh. *An Introduction to Sociolinguistics*, Second Edition, Blackwell, 1993.
84. A. Weirzbicka. *English Act Verbs*. Academic Press, 1987.
85. A. Weirzbicka. *Cross-Cultural Pragmatics. The semantics of Human interaction*, Mouton de Gruyter, 1991.
86. R.S. Williams. *Summer Pragmatics Seminar*. August, Trường Đại học Ngoại ngữ ĐHQG HN, 1998.
87. D. Wilson and Sperber. *Forme Linguistique et pertinence*, Cahier de linguistique française 11.
88. D. Wilson and D. Sperber. *Remarque sur l'interprétation des énoncé selon Grice*, Communication, 30.
89. D. Wilson and D. Sperber. *Relevance : Communication and Cognition* Basil, Blackwell Oxford, 1986.

90. G. Yule. *Pragmatics*, Oxford University Press, 1986.

II - Tiếng Việt

91. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Tái bản lần thứ ba, Nxb ĐHQG, H, 1999.

92. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Tái bản lần thứ hai, Nxb GD, 1998.

93. Đỗ Hữu Châu. *Ngữ pháp văn bản*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo viên, H, 1994.

94. Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Ngọc Diệu. *Giản yếu ngữ pháp văn bản*, ĐHSP Huế, Nxb GD, 1996.

95. Đỗ Hữu Châu. *Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động*, TC "Ngôn ngữ" số 2/1982 và số 1/1983.

96. Đỗ Hữu Châu. *Ngữ pháp chức năng dưới ánh sáng của dụng học hiện nay*, TC "Ngôn ngữ" số 1 và số 2/1992.

97. Đỗ Hữu Châu. *Giản yếu về ngữ dụng học*, Nxb GD, 1995.

98. Nguyễn Đức Dân. *Lógica – Ngữ nghĩa – Cấu pháp*, Nxb Đại học và THCN, 1987.

99. Nguyễn Đức Dân. *Ngữ dụng học*, Nxb GD, 1998.

100. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991.

101. Hoàng Phê. *Phân tích ngữ nghĩa*, TC "Ngôn ngữ" số 2/1975.

102. Hoàng Phê. *Lógica ngôn ngữ học*, Nxb KHXH, 1989.

III - Các luận án tiến sĩ, các luận văn thạc sĩ

103. Nguyễn Thị Đan. *Bước đầu tìm hiểu cấu trúc hội thoại. Cuộc thoại, đoạn thoại*, Trường ĐHSP HN, 1994.

104. Đinh Thị Hà. *Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ nói năng : nhóm bàn, tranh luận, cãi*, ĐHSP HN, 1996.
105. Dương Tuyết Hạnh. *Cấu trúc của tham thoại (trong truyện ngắn Việt Nam hiện đại)*, ĐHSP HN, 1999.
106. Lê Thị Thu Hoa. *Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ nói năng nhóm "khen", "tặng", "chê"*, ĐHSP HN, 1996.
107. Phạm Thị Hòa. *Hiện tượng nhiều nghĩa trong trường từ vựng chỉ người (Các động từ nhiều nghĩa có nghĩa nói năng)*, Luận án TS NV ĐHSP HN, 2000.
108. Nguyễn Thị Thái Hòa. *Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ nói năng nhóm "khuyên", "ra lệnh", "nhờ"*, ĐHSP HN, 1997.
109. Nguyễn Thị Lý. *Tham thoại trong giao tiếp mua bán hiện nay*, ĐHSP HN, 1994.
110. Đào Thị Thúy Nga. *Cấu trúc ngữ nghĩa, chức năng của các thành phần tạo nên các phát ngôn ngữ vì mời và rủ*, ĐHSP HN, 1999.
111. Vũ Tố Nga. *Phát ngôn cam kết, biểu thức ngữ vì cam kết, và tiếp nhận cam kết trong hội thoại*, ĐHSP HN, 2000.
112. Nguyễn Thị Ngân. *Cấu trúc ngữ nghĩa của động từ nói năng nhóm thông tin*, ĐHSP HN, 1996.
113. Hà Thị Sơn. *Đoạn thoại dẫn nhập trong hội thoại mua bán hiện nay*, ĐHSP HN, 1997.
114. Đặng Thị Hào Tâm. *Tìm hiểu nghĩa hàm ẩn của các hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại*, ĐHSP HN, 1997.
115. Chu Thị Thanh Tâm. *Đề tài diễn ngôn : Sự cộng tác hội thoại để hình thành đề tài diễn ngôn và các hành vi dẫn nhập đề tài diễn ngôn*, Luận án TS NV ĐHSP HN, 1995.

116. Kiều Tập. *Các kết từ lập luận "nhưng", "tuy... nhưng...", "thế mà...", "vậy mà..."*, ĐHSP HN, 1996.
117. Lê Quốc Thái. *Hiệu lực lập luận của nội dung miêu tả, của thực từ và của các tác từ "chỉ", "những", "đến"*, ĐHSP HN, 1997.
118. Dương Tú Thanh. *Cặp thoại trong giao tiếp mua bán hiện nay*, ĐHSP HN, 1994.
119. Phạm Văn Thấu. *Cấu trúc liên kết của cặp thoại*, Luận án TS NV, ĐHSP HN, 1999.
120. Phạm Ngọc Thường. *Các cách xưng hô trong tiếng Nùng*, Luận án TS NV, ĐHSP HN, 1998.
121. Kiều Tuấn. *Các kết từ lập luận: "thật ra/ thực ra", "mà" và quan hệ lập luận*, ĐHSP HN, 2000.
122. Hà Thị Hải Yến. *Hành vi cảm thán, các biểu thức cảm thán và tiếp nhận cảm thán*, ĐHSP HN, 2000.
123. Nguyễn Thị Hoàng Yến. *Hành vi chê với biểu thức, phát ngôn và tham thoại tiếp nhận chê*, ĐHSP HN, 2000.

MỤC LỤC

Trang

Phần ba NGỮ DỤNG HỌC

Chương I

Khái quát về ngữ dụng học	5
I - Giản lược về vị trí của dụng học và ngữ dụng học trong ngôn ngữ học thế kỉ XX	5
II - Những khái niệm nền tảng của ngữ dụng học	12
II-1. Lời nói	13
II-2. Hành động	13
II-3. Nhân tố giao tiếp	15
II-4. Phân tích thí dụ	39
III - Định nghĩa ngữ dụng học	44
III-1. Định nghĩa ngữ dụng học	45
III-2. Ngữ dụng học - bị thống hợp hay thống hợp ?	54

Chương II

Chiếu vật và chỉ xuất	61
I - Khái quát về chiếu vật	61
II - Phương thức chiếu vật	64
II-1. Dùng tên riêng	65
II-2. Biểu thức miêu tả	66
II-3. Chỉ xuất	72

Chương III

Hành vi ngôn ngữ	87
I - Định nghĩa	87
I-1. Phát ngôn khảo nghiệm và phát ngôn ngữ vi	87
I-2. Các hành vi ngôn ngữ	88
II - Phát ngôn ngữ vi, biểu thức ngữ vi và động từ ngữ vi	91
II-1. Phát ngôn ngữ vi và biểu thức ngữ vi	91
II-2. Động từ chỉ hành vi ngôn ngữ (speech act verb - gọi tắt là động từ nói năng)	95
II-3. Động từ ngữ vi	97
II-4. Biểu thức ngữ vi nguyên cấp (primary) hay hàm ẩn (implicit) và biểu thức ngữ vi tường minh (explicit)	101
II-5. Thất bại của giả thuyết ngữ vi (performative hypothesis)	105
II-6. Các loại động từ ngữ vi	107
III - Hai thành phần ngữ nghĩa của phát ngôn	108
IV - Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời	111
IV-1. Định nghĩa điều kiện sử dụng	111
IV-2. Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời theo Austin	112
IV-3. Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời theo Searle	116
V- Phân loại các hành vi ngôn ngữ	120
V-1. Phân loại của Austin	120
V-2. Phân loại của Searle	123
V-3. Phân loại của D. Wunderlich, F. Recanati và của K.Bach và R.M. Harnish	127
VI - Những vấn đề hiện nay về các hành vi ở lời	139
VII - Hành vi ở lời gián tiếp	145

Chương IV

Lí thuyết lập luận	154
I - Lập luận là gì ?	154
I-1. Miêu tả (khảo nghiệm, xác tín) và lập luận	154
I-2. Vị trí, sự hiện diện và tổ chức của các thành phần trong lập luận	155

II - Bản chất ngữ dụng của lập luận	165
II-1. Lập luận và logic	166
II-2. Lập luận và miêu tả	171
III - Lập luận là một hành động ở lời	174
IV - Đặc tính của quan hệ lập luận	177
V - Tác tử (opérateurs) lập luận và kết tử (connecteurs) lập luận	180
V-1. Tác tử lập luận	180
V-2. Các dấu hiệu giá trị học	181
V-3. Kết tử lập luận	184
V-4. Lập luận và hiện tượng đa thanh (polyphony)	186
VI - Lẽ thường (topos) cơ sở của lập luận	191
VII - Việc xác lập các lẽ thường	198

Chương V

Lí thuyết hội thoại (Ngôn ngữ học tương tác - Linguistique Interactionnelle)	201
I - Vận động hội thoại	205
I-1. Sự trao lời (alloction, allocution)	205
I-2. Sự trao đáp (eschange, eschange)	207
I-3. Sự tương tác	209
II - Các yếu tố kèm lời và phi lời	220
III - Các quy tắc hội thoại	224
III-1. Quy tắc điều hành luân phiên lượt lời	226
III-2. Quy tắc điều hành nội dung của hội thoại	228
III-3. Quy tắc chi phối quan hệ liên cá nhân - phép lịch sự (politeness, politesse)	255
IV - Thương lượng hội thoại	282
IV-1. Đối tượng thương lượng	283
IV-2. Phương thức thương lượng	287
V- Cấu trúc hội thoại	290
V-1. Cấu trúc hội thoại theo trường phái phân tích hội thoại	290
V-2. Cấu trúc hội thoại theo trường phái phân tích diễn ngôn	296
V-3. Cấu trúc hội thoại theo lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ - Pháp	311

VI - Ngữ pháp hội thoại	335
VI-1. Phân loại và cấu trúc nội tại của những cuộc hội thoại đơn giản	336
VI-2. Mô hình các cuộc hội thoại phức hợp	341
VI-3. Mô hình hội thoại và diễn tiến của hội thoại	343
VII - Kết luận về cấu trúc hội thoại	344
VIII - Tính thống nhất của cuộc thoại	356

Chương VI

Ý nghĩa hàm ẩn và ý nghĩa tường minh (hiển ngôn)	359
I - Grice và ý nghĩa không tự nhiên (non - natural meaning - ý nghĩa KTN)	360
II - Phân loại tổng quát ý nghĩa hàm ẩn	361
III - Tiền giả định và hàm ngôn	365
III-1. Quan hệ với ý nghĩa tường minh	366
III-2. Quan hệ với hình thức ngôn ngữ tạo nên phát ngôn	370
III-3. Lượng tin và tính năng động hội thoại	372
III-4. Phản ứng đối với các dạng phát ngôn	374
IV - Cơ chế tạo ra các ý nghĩa hàm ẩn KTN	377
IV-1. Sự vi phạm quy tắc chiếu vật và chỉ xuất	378
IV-2. Các hành vi ngôn ngữ gián tiếp	379
IV-3. Sự vi phạm các quy tắc lập luận	379
IV-4. Sự vi phạm các quy tắc hội thoại	379
IV-5. Phương châm cộng tác hội thoại của Grice và ý nghĩa hàm ẩn	380
V - Phân loại hàm ngôn	392
VI - Phân loại tiền giả định	395
VI-1. Tiền giả định bách khoa và tiền giả định ngôn ngữ	395
VI-2. Tiền giả định ngữ dụng và tiền giả định nghĩa học	398
VI-3. Tiền giả định từ vựng và tiền giả định cú pháp (tiền giả định phi từ vựng)	403
VII - Các nút bấm tiền giả định (presupposition triggers)	407
VIII - Đa thanh và tiền giả định	409
TÀI LIỆU THAM KHẢO	415

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP Hà Nội
NGUYỄN XUÂN HÒA

Biên tập nội dung:
VŨ THÚY ANH

Biên tập mỹ thuật:
LƯU CHÍ ĐỒNG

Trình bày bìa:
LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in:
MINH TUẤN - PHAN KHOA

Chế bản:
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

ĐẠI CƯƠNG NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG (TẬP 2)

Mã số: (7X375T7 - DAI)

In 2.000 bản (11TK), khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty CP In Phúc Yên.

Số xuất bản: 11-2007/CXB/418-2119/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2007



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN - HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn

**TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO NGÔN NGỮ HỌC VÀ TIẾNG VIỆT
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC**

- | | | |
|-----|---|---|
| 1. | Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt | Nguyễn Tài Căn |
| 2. | Dẫn luận ngôn ngữ học | Nguyễn Thiên Giáp
Đoàn Thiện Thuật
Nguyễn Minh Thuyết |
| 3. | Dẫn nhập phân tích diễn ngôn | David Nunan (Hồ Mĩ Huyền -
Trúc Thanh dịch) |
| 4. | Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ | Wallace L. Chafe
(Nguyễn Văn Lai dịch) |
| 5. | Phong cách học Tiếng Việt | Đình Trọng Lạc |
| 6. | Ngữ pháp Tiếng Việt (2 tập) | Diệp Quang Ban |
| 7. | Từ vựng học Tiếng Việt | Nguyễn Thiên Giáp |
| 8. | Những bài giảng ngôn ngữ học đại
cương | Iu. V. Rozdexvenxki
(Đỗ Việt Hùng dịch) |
| 9. | Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng | Đỗ Hữu Châu |
| 10. | Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt | Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu
Hoàng Trọng Phiến |

*Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở các
địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :*

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên; 187B Giảng Võ; 232 Tây Sơn; 23 Tràng Tiền.

Tại Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thanh; Số 62 Nguyễn Chí Thanh.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1; Cửa hàng 451B
- 453, Hai Bà Trưng, Quận 3; 240 Trần Bình Trọng - Quận 5

Tại Thành phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn

đại cương ngôn ngữ 12



Giá : 23.000 đ

